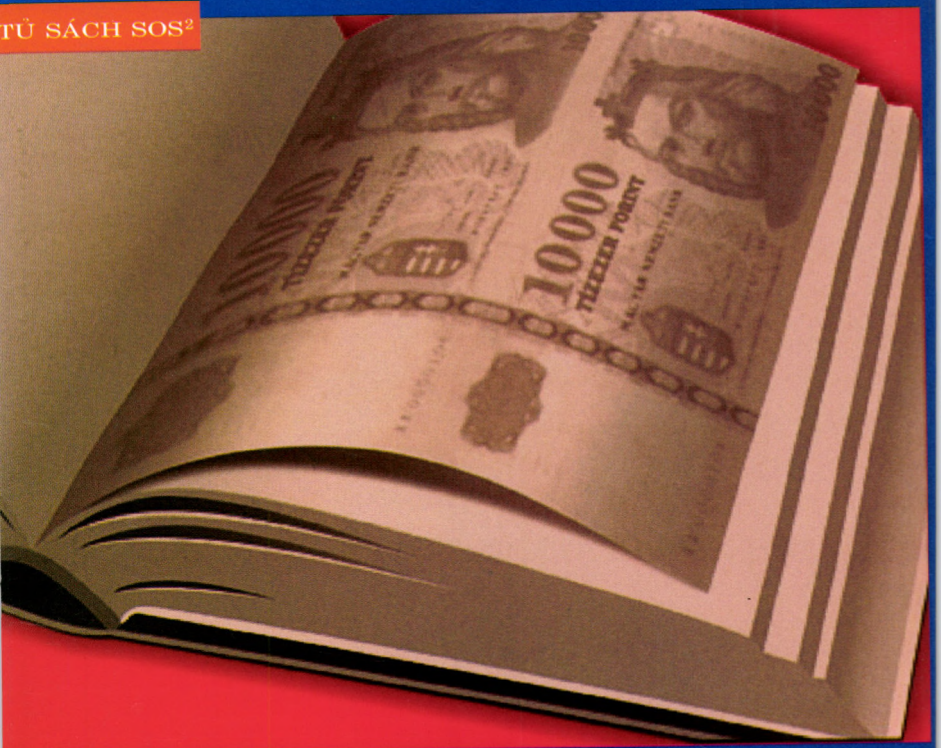
TỦ SÁCH SOS²



KORNAI JÁNOS

Các ý tưởng về **chủ nghĩa tư bản**

NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI

CÁC Ý TƯỞNG VỀ CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

BỐN TIỂU LUẬN

TỦ SÁCH SOS²

KORNAI JÁNOS

CÁC Ý TƯỞNG VỀ CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

BỐN TIỂU LUẬN

NGUYỄN QUANG A *dịch*

NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI

Tặng các sinh viên và giáo viên một thời,
hiện nay và tương lai của Trường Nội trú Rajk.

LỜI GIỚI THIỆU

Bạn đọc cầm trên tay cuốn thứ hai mươi mốt[1] *của tủ sách SOS*[2]*, cuốn* Các ý tưởng về chủ nghĩa tư bản của Kornai János. *Đây là cuốn sách thứ tám của ông được dịch ra tiếng Việt (trong đó có cuốn* Những mâu thuẫn và nan

---

(1) *Các quyển trước gồm:*

1. J. Kornai: *Con đường dẫn tới nền kinh tế thị trường*, Hội Tin học Việt Nam 2001, Nhà Xuất bản Văn hóa Thông tin (NXB VHTT) 2002; *Con đường dẫn tới nền kinh tế tự do* (NXB Tri thức. 2007)
2. J. Kornai: *Hệ thống Xã hội chủ nghĩa*, NXB Văn hóa Thông tin 2002
3. J. Kornai - K. Eggleston: *Chăm sóc sức khỏe cộng đồng*, NXB VHTT 2002
4. G. Soros: *Giả kim thuật tài chính*
5. H. de Soto: *Sự bí ẩn của tư bản*, NXB Chính trị Quốc gia, 2006 [Sự bí ẩn của Vốn]
6. J. E. Stiglitz: *Chủ nghĩa xã hội đi về đâu?*
7. F.A. Hayek: *Con đường dẫn tới chế độ nông nô*
8. G. Soros: *Xã hội Mở*
9. K. Popper: *Sự Khốn cùng của Chủ nghĩa lịch sử*
10. K. Popper: *Xã hội mở và những kẻ thù của nó*, I, Plato
11. K. Popper: *Xã hội mở và những kẻ thù của nó*, II, Hegel và Marx
12. Thomas S. Kuhn: *Cấu trúc của các cuộc Cách mạng Khoa học*
13. Thomas L. Friedman: *Thế giới phẳng*, Nhà xuất bản Trẻ, 2006
14. *Một năm Hội nghị Diên Hồng Hungary* do Nguyễn Quang A tuyển, dịch, biên soạn
15. Kornai János: *Bằng Sức mạnh Tư duy, tiểu sử tự thuật đặc biệt*, NXB Thanh Hóa, 2008
16. Kornai János: *Lịch sử và những bài học*, NXB Tri thức, 2007
17. Peter Drucker: *Xã hội tri thức, Quản lý, Kinh doanh, Xã hội và Nhà nước*, tập tiểu luận
18. Murray Rothabrd: *Luân lý của tự do*
19. Amartya Sen: *Tư tưởng về công bằng*, sắp xuất bản
20. Kornai János: *Chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa tư bản, dân chủ và thay đổi hệ thống*, sắp xuất bản

giải *được xuất bản từ lâu trước năm 2000 và không thuộc tủ sách SOS[2]).*

Cuốn Các ý tưởng về chủ nghĩa tư bản *chưa phải là cuốn* Hệ thống tư bản chủ nghĩa *cặp tương ứng với cuốn* Hệ thống xã hội chủ nghĩa *của ông, mà chỉ có thể coi là phác họa của tác phẩm lớn chưa được viết đó nhằm phân tích và phê phán chủ nghĩa tư bản theo khung khổ tư duy riêng của Kornai. Nó gồm 4 tiểu luận riêng biệt. Tác giả hoàn tất bản thảo cuối cùng vào ngày 22-2-2011 và gửi cho nhà xuất bản Viện Hàn Lâm Khoa Học Hungary. Hy vọng bản tiếng Hung và bản tiếng Việt sẽ ra mắt tại Budapest và Hà Nội cùng một lúc.*

Tôi nghĩ cuốn sách rất bổ ích cho các sinh viên kinh tế, các nhà chính trị, các nhà kinh tế học, các nhà nghiên cứu khoa học xã hội nói chung, và tất cả những ai quan tâm đến các vấn đề của chủ nghĩa tư bản, của các nền kinh tế chuyển đổi.

Bản dịch chắc còn nhiều thiếu sót mong bạn đọc thông cảm, lượng thứ, và chỉ bảo.

01-3-2011

NGUYỄN QUANG A

DẪN NHẬP

Nhiều loại cảm giác và ý tưởng đã dẫn tôi đề tặng cuốn sách mới của mình cho các sinh viên và giáo viên một thời, hiện nay và tương lai của Trường Chuyên nội trú Rajk[1]. Trong nhiều thập kỷ nhiều loại dây kết nối giữa chúng tôi. Tôi đã vui lòng diễn tập công khai một số bài giảng của mình tại Trường, suy ngẫm lại sự đón nhận ở đó đã góp phần vào sự chín muồi của nội dung muốn nói của tôi. Trong đường đời của mình nhiều

(1) *Rajk László Szakkollégium là trường chuyên mang tên Rajk László, được thành lập năm 1970 tại Đại học Kinh tế Budapest (mang tên Karl Marx, nay là Đại học Corvinus) dưới sự tổ chức của thầy Chikán Attila. Rajk László là một lãnh tụ cộng sản Hungary nổi tiếng, đã chiến đấu chống phát xít, bị phát xít Đức bỏ tù, rồi làm Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao sau khi Đảng cộng sản Hungary lên nắm quyền, nhưng ông đã bị các đồng chí của mình vu oan và xử tử. Vì thế việc trường lấy tên ông khi đó có ý nghĩa tượng trưng của nó.*

Ngoài việc học các môn theo chương trình chung, sinh viên của trường chuyên Rajk còn được học thêm các môn học do chính hội đồng trường (gồm đại diện giáo viên và sinh viên) hoàn toàn tự chủ tổ chức và mời các học giả bên ngoài đến dạy (mang tính ngoại khóa nhưng có theo dõi kết quả nghiêm túc), sinh viên cũng tham gia nghiên cứu khoa học. [Chú thích của người dịch].

người đã hợp tác trong công việc của tôi với tư cách trợ lý nghiên cứu; trừ vài ngoại lệ tất cả họ đều đã là sinh viên trường Rajk[1]. Bên cạnh các quan hệ cộng sự, nhiều lần tôi đã nhận được sự giúp đỡ có giá trị từ các giáo viên và các sinh viên đã tốt nghiệp của Trường, những người giữ các vị trí khác nhau của cuộc sống chính trị, kinh tế và khoa học. "Seminar – thiếu hụt" do Chikán Attila tổ chức cho các sinh viên trường Rajk đã có tác động thúc đẩy lớn trong các năm 1980 để phổ biến các ý tưởng của tôi liên quan đến phê phán hệ thống xã hội chủ nghĩa.

Thế nhưng lời đề tặng được gợi ý không chỉ bởi sự hàm ơn cá nhân. Trường Chuyên Rajk trong thời Kádár đã dạy dỗ các sinh viên của mình về tính độc lập trí tuệ, về sự đón nhận phê phán các học thuyết "chính thống", về tính cởi mở đối với các ý tưởng mới. Tinh thần này vẫn tiếp tục tồn tại trong cộng đồng này. Và may mắn thay họ đã chẳng đơn độc trong quá khứ, trong hiện tại và ngày nay cũng không. Sự

---

(1) *Trong số họ đầu tiên tôi muốn nhấn mạnh đến Kovács Mária và Benedict Ágnes, những người suốt nhiều năm đã giúp tôi một cách tận tâm, với hết sức lực. Tôi nhắc đến tên của những người khác theo vần abc, những người đã làm việc với tôi một thời gian dài hay ngắn: Hornok Cecilia, Hürkecz Judit, Lukács Mónika, Muraközy Balázs, Nagy Eszter, Pálfi József, Péter Noémi, Such György, Szécsi Kata và Tóth István János. Mỗi người trong số họ có tính cách riêng khác nhau, nhưng họ giống nhau ở trí thông minh, ở sự khao khát hiểu biết, ở sự tận tâm. Tôi nghĩ đến họ với sự yêu thương nồng ấm.*

vinh danh trường Chuyên Rajk trong lời đề tựa có ý nghĩa tượng trưng của nó: nhắc đến tấm gương của họ tôi muốn viết cho thế hệ trẻ mọi thời. Tôi soạn cuốn sách này trước hết cho các bạn trẻ, những người học kinh tế học ở bất cứ trường đại học nào của đất nước, và trong số họ cũng cho những người sẵn sàng đọc học liệu bắt buộc với con mắt phê phán, và ngoài việc biên soạn kỹ lưỡng tài liệu bắt buộc thì cũng muốn làm quen với các cách tiếp cận khác, với các quan điểm dị giáo nữa.

Tôi nói thêm: thật tốt, nếu không chỉ các sinh viên tò mò đọc cuốn sách này, mà cả các giáo viên của họ nữa, bất luận họ có thiện cảm với ý tưởng của tôi, hay có thể đã biết từ các công trình khác của tôi, hay không. Và nếu tôi đã mở rộng nhóm bạn đọc dự kiến, tôi hy vọng, rằng cuốn sách nhỏ này đến cả với những người khai sáng của các khoa học xã hội khác nữa, trước hết là các nhà xã hội học, các nhà chính trị học và các nhà nghiên cứu lịch sử đương thời. Tôi cố gắng diễn đạt các tiểu luận sao cho có thể hiểu được đối với cả các bạn đọc có học, không được đào tạo về khoa học kinh tế, nhưng quan tâm đến kinh tế và công việc chung. Nếu cũng có một vài phần văn bản khó đọc, mang tính chuyên môn hẹp hơn, bỏ qua chúng thì vẫn có thể hiểu được dòng tư duy của các tiểu luận và các kết luận.

Chân trong, chân ngoài - quan hệ của tôi với "dòng chủ lưu"

Sau thay đổi hệ thống, trong đào tạo kinh tế học bậc cao ở Hungary, trong giảng dạy các môn lý thuyết (lý thuyết kinh tế, kinh tế học vi mô và vĩ mô) hệ thống tư tưởng và phương pháp luận, thường được gọi là "dòng chủ lưu", đã giữ vị trí áp đảo[1]. Có nhà nghiên cứu và cơ sở nghiên cứu, nơi trường phái này có vị trí độc quyền, ở nơi khác tuy người ta có nói đến các cách tiếp cận kình địch, nhưng ảnh hưởng của chúng nhỏ nhoi so với của dòng chủ lưu.

Nhiều nhân tố đã đóng vai trò trong sự phổ biến nhanh của dòng chủ lưu – tôi nhắc đến vài nhân tố mà không có xếp thứ tự và gắn trọng số nào. Quan trọng nhất: sức mạnh giải thích lớn của các lý thuyết có thể được liệt vào dòng chủ lưu, tính logic chặt chẽ, sự tao nhã, "vẻ đẹp" trí tuệ của các mô hình toán học, sự chứng

---

(1) *Dẫn nhập không thể đảm nhiệm việc mô tả các nét đặc trưng chính của "dòng chủ lưu". Ngay cả nếu tôi có thử làm, tôi cũng lạc vào vùng sình lầy, bởi vì không có sự thống nhất ngay cả bên trong nghề về các đường ranh giới giữa "chính thống - orthodox" và "phi chính thống - heterodox" nằm ở đâu, cái gì ở bên trong dòng chủ lưu và cái gì bị chèn ra ngoài. Trong quá trình đọc tiểu luận đầu tiên và chủ yếu tiểu luận thứ hai, bạn đọc sẽ nhận được các điểm tựa để hiểu khái niệm "dòng chủ lưu".*

Trước đây người ta thường dùng thuật ngữ "lý thuyết tân cổ điển" để chỉ đại loại cùng trường phái tư duy, mà bây giờ được gọi là "dòng chủ lưu" với thuật ngữ rộng hơn.

minh kinh nghiệm thuyết phục của nhiều khẳng định với các phương pháp toán thống kê hiện đại; tóm lại là sự hấp dẫn tinh thần của dòng chủ lưu. Tấm gương của các bộ môn kinh tế học ở các đại học phương Tây, trước hết là các đại học Mỹ, đã gây ấn tượng mạnh; dòng chủ lưu trở nên thống trị ở các trường này. Không cần "lập trình lại" kiến thức kinh tế học, chuyển từ Marx sang Samuelson và Friedman, vào suy nghĩ của các thành viên của thế hệ trẻ, đã được chuẩn bị và có tài năng, những người đã kiếm được bằng tiến sĩ ở các trường này, bởi vì các học thuyết và các phương pháp phân tích của dòng chủ lưu đã hằn sâu trong cách suy nghĩ của họ.

Tất nhiên trường phái này không chỉ thu hút được các tín đồ chân thực từ những người trẻ, mà cả từ những người lớn tuổi hơn. Các thế hệ trước có nhiều thành viên, những người đã bắt đầu chuyển quỹ đạo tư duy không phải vào khoảng các năm 1989–1990. Trước thay đổi hệ thống, nhiều nhà nghiên cứu và giảng dạy kinh tế học đã hoàn toàn hết ảo tưởng vào các lý lẽ sáo rỗng, không được chứng minh và không thể chứng minh được của "kinh tế học chính trị", vào chủ nghĩa giáo điều loại bỏ lập luận nghiêm túc và sự đối sánh các luận đề lý thuyết với thực tiễn. Trong con mắt họ, kinh tế học chính trị marxist - leninist đã có nghĩa là "phương Đông" và khoa học kinh tế của dòng chủ lưu là "phương Tây" – và họ mở lòng hoàn toàn để đón

nhận cái sau. Không ít người trước đó cũng đã làm chủ được kiến thức của dòng chủ lưu hiện đại, và chỉ hoàn cảnh chính trị đã ngăn cản họ dạy nó một cách công khai và rộng rãi.

Tính kiêu ngạo tinh thần càng nung nóng sự tin chắc chân thành không phải chỉ ở một giáo viên. Người ta khinh miệt những người đứng ngoài dòng chủ lưu (và hãy thú nhận, trong nhiều trường hợp là xác đáng), rằng họ không có khả năng nắm bắt những kiến thức hiện đại và các phương pháp phân tích, và thật ra họ chỉ ngụy trang sự dốt nát của mình bằng các lý lẽ "khả dĩ khác – alternative". Với sự hăng hái thái quá của "tín đồ mới" những người mới gia nhập loại bỏ những người nghĩ khác với cách nghĩ của dòng chủ lưu, thậm chí trong nội bộ cũng định rõ các làn sóng mới hơn và mới hơn.

Các công trình của tôi, trong đó có cuốn mới này, quan hệ ra sao với dòng chủ lưu? Tôi thường tự mô tả bản thân mình, rằng với một chân tôi ở trong dòng chủ lưu, còn chân kia tôi đã bước ra khỏi nó. Tôi trân trọng thừa nhận sức mạnh giải thích thuyết phục lớn của các lý thuyết của nó. Tôi cho các phương pháp phân tích của nó là có khả năng hoạt động. Nhưng cùng lúc đó tôi phủ nhận, rằng với cách tiếp cận lý thuyết này có thể giải thích được *mọi* hiện tượng kinh tế quan trọng; tôi bác bỏ yêu sách quá cường điệu, theo đó các tín đồ của dòng chủ lưu có trong tay công cụ có sức giải thích

vạn năng. Các công trình được thai nghén trong tinh thần của dòng chủ lưu có khả năng soi sáng nhiều mối quan hệ quan trọng, nhưng các kết quả của chúng là các sự thật *một phần*.

Tại các công trình của mình, tôi lấy nhiều thứ từ các ý tưởng của dòng chủ lưu, trong khi ở các điểm cốt yếu tôi khác họ. Trong cuốn sách này bạn đọc sẽ thấy thí dụ về cả hai. Tôi cũng chẳng muốn làm cho bạn đọc tin rằng – dùng cách nói của dân chơi bài – "tôi có con bài cao hơn" dòng chủ lưu của kinh tế học. Tất cả cái tôi thử làm chỉ là thay thế một số sự thật một phần của nó bằng các sự thật một phần khác (theo tôi có sức thuyết phục hơn), hay đưa ra các câu trả lời mới cho một số câu hỏi chưa được làm rõ, bị dòng chủ lưu bỏ chưa có câu trả lời.

Cuối tiểu luận số 2 tôi dẫn một truyện cổ tích Ấn Độ hay. Một ông lớn cho gọi những người mù đến, và bảo họ: hãy nói cho ông biết con voi là thế nào. Một người mù sờ chân con voi, và bảo rằng con voi là cái cột to. Người khác nắm lấy vòi nó, và khẳng định: con voi là chiếc ống mềm, thon và dễ uốn.

Các nhà bác học chính thống (orthodox) của dòng chủ lưu và các nhà nghiên cứu "heterodox - phi chính thống" đứng ngoài dòng chủ lưu sờ thấy khác và khác từ thân hình khổng lồ của con voi, tức là từ tổ chức phức tạp của nền kinh tế. Trong phần Dẫn nhập, tôi tóm tắt vài nét đặc trưng của việc suy ngẫm của riêng tôi.

1. So sánh chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản

Khảo sát hệ thống chủ nghĩa xã hội đối với tôi đã không đơn giản là đề tài nghiên cứu, như đối với một nhà soviet học tây phương hay một chuyên gia phương tây về Trung Quốc. Tôi đã sống trong đó với tư cách công dân của một nước xã hội chủ nghĩa, đầu tiên như một tín đồ nhiệt thành của hệ thống, muộn hơn như một nhà phê bình đã hết ảo tưởng, như một kẻ nổi loạn tinh thần. Tôi đã đích thân cảm nhận trên da mình, nó hoạt động thế nào, và kinh nghiệm này được bổ sung bằng kiến thức, đã tích tụ trong tôi với tư cách một nhà nghiên cứu hệ thống đó. Từ các năm 1960 tôi đã ở các nước tư bản chủ nghĩa nhiều thời gian, không như một khách du lịch thi thoảng ghé thăm, mà là một giáo viên và nhà nghiên cứu sống ở đó thời gian dài, người đã sống và trải nghiệm hệ thống đó cũng từ bên trong. Tôi đã có thói quen suy nghĩ luôn so sánh chủ nghĩa xã hội với chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa tư bản với chủ nghĩa xã hội trên nhiều phương diện. Việc này đã mở mắt cho tôi trước những sự giống nhau và khác nhau, các tính chất đối xứng và bất đối xứng, mà một người luôn chỉ sống ở bên trong một hệ thống không phát hiện ra. Đối với nhà kinh tế học của dòng chủ lưu, chủ nghĩa tư bản chính là hệ thống kinh tế, chứ không phải là một trong số các hệ thống đã tồn tại về mặt lịch sử. Với tư cách người đọc báo, ông/bà ta có lẽ đã đọc các tin tức về thế giới đằng sau bức màn sắt hay về Chiến tranh lạnh với

sự quan tâm, nhưng bộ óc nghiên cứu của ông/bà ta không để ý đến phần đó của thế giới. Mặc dù tại đỉnh điểm của sự thống trị của nó một phần ba dân số thế giới đã sống trong hệ thống xã hội chủ nghĩa, nhà kinh tế học phương Tây điển hình không thấy gì trong chủ nghĩa xã hội ngoài một cơ cấu (đẻ) hoang, quái thai, mà nhà bác học nghiên cứu thế giới bình thường chẳng bõ công để ý đến. Xác tín của tôi – và tôi hy vọng, rằng cuốn sách hiện thời cũng sẽ làm rõ điều này – là, việc so sánh một cách có hệ thống hệ thống xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa cho các bài học đáng chú ý, ngay cả ngày nay, khi hệ thống trước đã là của quá khứ, và chỉ có hệ thống sau có tương lai của nó. Các bài học này *có thể thêm* cái gì đó vào lượng kiến thức, mà các nhà nghiên cứu sống bên trong chủ nghĩa tư bản đã tích tụ được cho đến nay.

2. Thay đổi các bài học của chuyển đổi hậu xã hội chủ nghĩa

Tôi cảm thấy may mắn là mình hiểu sự sụp đổ của đế chế soviet và quá độ chuyển từ hệ thống xã hội chủ nghĩa sang hệ thống tư bản chủ nghĩa. Giữa nhiều "biến đổi lớn" – dùng thuật ngữ của Polányi – của lịch sử thế giới, biến đổi này là một trong những biến đổi quan trọng nhất và lý thú nhất. Chúng tôi, các nhà kinh tế học Đông Âu không những đã có thể là các đối tượng (thắng hay thua thiệt), mà còn là những người quan

sát và phân tích của một thí nghiệm lịch sử chẳng bao giờ quay lại. Cuộc thí nghiệm đã không diễn ra trong phòng thí nghiệm, trong môi trường được tạo ra một cách nhân tạo, mà là *in vivo*, trên những con người sống, trong các cơ thể xã hội sống. Thí nghiệm này đã không được các nhà khai sáng của dòng chủ lưu quan tâm; hầu như không có tác phẩm của họ nhắc đến những kinh nghiệm [của thí nghiệm này]. Về phần mình tôi cố gắng để con mắt mình mở: theo dõi, lần theo dấu vết, xem các tương quan lực lượng thị trường, các lực ngỏ và ẩn giấu, sự quan tâm, ứng xử và hệ thống quan hệ của con người với những người khác hình thành như thế nào. Chúng tôi đã có thể phân tích theo phương pháp kinh nghiệm, trên cơ sở quan sát trực tiếp các loại thay đổi mà nhà kinh tế học lý thuyết điển hình của dòng chủ lưu khảo sát bằng mô hình lý thuyết, tính toán mô phỏng hay bằng các thí nghiệm nhân tạo. Tôi tin, rằng việc xử lý thí nghiệm vô cùng hấp dẫn, độc nhất vô nhị này làm giàu thêm lượng trí thức của kinh tế học, thậm chí của toàn bộ khoa học xã hội bằng những hiểu biết mới.

3. Paradigm hệ thống

Hệt như trong các công trình trước đây của tôi, trong các tiểu luận của cuốn sách này các hệ thống "lớn" đứng hàng đầu trong những khảo sát của tôi. Trong một tiểu luận trước của mình tôi đã gọi cách tiếp

cận này là *paradigm hệ thống [hệ thuyết hệ thống]* (Kornai, 2007, chương 8). Tôi trích dẫn tiêu đề một cuốn sách của nhà sử học xây dựng lý thuyết lỗi lạc, Charles Tilly, tiêu đề tóm tắt ngắn gọn đối tượng chính của những nghiên cứu của ông: *Big structures, large processes, huge comparisons* (Tilly, 1984). Các cấu trúc lớn, các quá trình có tác động lớn, những so sánh toàn diện là những thứ thực sự kích thích tôi. Trong các công trình của dòng chủ lưu và đặc biệt trong các biến thể pha loãng làm bớt đậm nét của nó, trong các sách giáo khoa, nhiều khi chính các bức tranh "lớn" này lại nhợt nhạt, các đường viền sắc nét bị mờ đi, trong khi những chi tiết được vẽ một cách tinh tế lại đổ ào ào vào óc học sinh.

4. Suy ngẫm lại việc mô tả thị trường

Trong các công trình của mình tôi đặc biệt chú ý đến mối quan hệ của thị trường, của nhà sản xuất và người tiêu thụ, người bán và người mua. Tôi cho bức tranh về thị trường, mà người ta cố nhồi nhét vào đầu học sinh trong các khóa kinh tế học vi mô, là được đơn giản hóa một cách thái quá. Không phải là tai họa, rằng giáo viên chiếu lên màn hình các mô hình trừu tượng, bởi vì mọi lý thuyết buộc phải dựa trên sự trừu tượng hóa. Tai họa là, các mô hình chuẩn đã bỏ qua các nét đặc trưng hết sức cốt yếu, và vì thế bức tranh méo mó hằn sâu vào những cái đầu. Bổ sung cho các học thuyết

của dòng chủ lưu, và tranh luận với các học thuyết này ở nhiều điểm quan trọng, tôi thử vẽ bức tranh trung thực hơn của thị trường. Sở dĩ tôi có thể đảm nhiệm việc này, bởi vì kinh nghiệm sống khác đứng đằng sau tôi. Tôi biết nền kinh tế thiếu hụt của chủ nghĩa xã hội, và vì thế tôi cảm nhận theo cách khác sự dư dả do chủ nghĩa tư bản tạo ra. Tôi biết, sở hữu tư nhân và cạnh tranh của các nhà sản xuất - bán hàng có nghĩa là gì nhìn từ quan điểm hoạt động của thị trường, bởi vì tôi biết cái cơ chế phân bổ, mà theo đó bộ máy quan liêu phân chia các của cải.

5. Cách tiếp cận thực chứng *versus [đối lại]* chuẩn tắc

Trong khả năng có thể, tôi cố gắng tách biệt sự mô tả *thực chứng* của tình hình, sự phân tích cấu trúc của nó, sự khám phá các quan hệ nhân quả khỏi cách tiếp cận *chuẩn tắc*. Việc này thực ra không xung khắc với các điểm xuất phát của tư duy của dòng chủ lưu. Thế nhưng phần đáng kể các nhà kinh tế học thuộc dòng chủ lưu vẫn lẩn tránh chuyện này, rằng nhịp điệu tư duy "thực chứng–chuẩn tắc" xuất hiện thường xuyên trong các công trình nghiên cứu của họ. Người ta thường lý giải việc né tránh bằng nhiều loại lý lẽ. Thí dụ bằng cách nói rằng chỉ khảo cứu thực chứng là "khoa học", còn phải để cách tiếp cận chuẩn tắc cho các nhà chính trị

hay các nhà triết học. Những người khác thành thật thú nhận: họ cảm thấy nhàm chán, và hơi lỗi thời, rằng họ trình bày những nhận xét của mình trong sự mập mờ nước đôi này, và vì thế tốt hơn họ bỏ qua nó. Cũng có nhà kinh tế học không dám đối mặt với việc dòng tư duy của mình dẫn đến các kết luận đạo đức như thế nào. Hay nếu trong sự tĩnh lặng của phòng làm việc của mình bản thân họ cũng làm rõ lập trường chuẩn tắc, nhưng không có can đảm để viết ra. Đối với bản thân mình tôi đưa ra quy tắc bắt buộc, rằng tôi hãy suy ngẫm kỹ các hệ quả của phân tích thực chứng nhìn từ quan điểm của sự thực hiện các giá trị có thứ bậc cao hơn. Trong thời kỳ của chế độ độc tài toàn trị đã phải cân nhắc kỹ lưỡng trong số đó có thể và nên viết ra cái gì (xem những diễn giải về tự kiểm duyệt trong tiểu sử tự thuật của tôi, Kornai, 2005, tr. 251–253). Quyền tự do ngôn luận [sau thay đổi hệ thống] đã dẹp bỏ các rào cản này. Chẳng gì ngăn tôi, cũng chẳng ngăn người khác để "chúng ta hãy lật ngửa các con bài của mình". Chúng ta không chỉ viết ra theo cách thực chứng, mà viết ra cả có cái gì theo phán xét của riêng chúng ta là *tốt* hay *xấu*. Bằng việc này chúng ta cũng để lộ ra rằng chúng ta tách biệt cái tốt khỏi cái xấu trên cơ sở *thang giá trị* nào. Về phần mình tôi hết sức cố gắng tách bạch nghiêm ngặt cách tiếp cận thực chứng và chuẩn tắc, và để làm cho bạn đọc hiểu rõ hệ thống giá trị của tôi, dựa vào đó tôi làm cơ sở cho các phán xét của mình. Tất nhiên

chẳng thể mong đợi bất cứ ai, rằng các nỗ lực này xuất hiện gần như điệp khúc trong mọi công trình, thậm chí trong mọi chương của nó. Tôi hy vọng rằng sau khi đọc bốn tiểu luận của cuốn sách, bạn đọc sẽ thấy rõ tác giả đưa ra những đánh giá chuẩn tắc của mình dựa trên hệ thống giá trị như thế nào.

6. ĐÒI HỎI TÍNH NGHIÊM TÚC

Trong các thập niên đầu tiên của chặng đường nghiên cứu các mô hình lý thuyết và những tính toán sử dụng lượng dữ liệu lớn nằm ở trung tâm các công trình của tôi. Ngược lại trong nửa sau của sự nghiệp của mình, việc trình bày bằng lời lại đặc trưng đúng hơn cho các công trình của tôi, mặc dù bây giờ thi thoảng các mô hình toán học và các tính toán kinh tế lượng cũng xuất hiện trong các công trình của tôi. Tôi muốn tuyên bố: trong con mắt của tôi sự kính trọng trí tuệ, sự thừa nhận vai trò to lớn của chúng trong việc nhận thức chân lý đối với các mô hình toán lý thuyết và các công cụ kinh tế lượng chẳng giảm đi chút nào. Tôi muốn tách mình một cách rõ rệt khỏi những người hô vang những lời "chống toán học", và nói một cách khinh miệt về các phương pháp không thể thiếu được này của sự nghiên cứu kinh tế học.

Các ý tưởng mới đáng kể đa phần bắt đầu với sự nhận ra bản chất của vấn đề: nhà nghiên cứu tiên phong

cảm thấy *vấn đề* ở nơi theo sự tin chắc của những người khác câu trả lời là quá quen thuộc. Giai đoạn đầu này của nghiên cứu đa phần xảy ra "bằng văn xuôi" trong đầu và các bài viết của nhà kinh tế học sáng tạo.

Sự phát hiện ra vấn đề và xen lẫn với việc này, các khẳng định lý thuyết đầu tiên thường thiếu chính xác, về sau nhìn lại đúng hơn có thể gọi là các phỏng đoán. Thế nhưng nếu sự phát hiện mới, quan trọng, sự phát minh đi đầu (*cutting edge*) dẫu trong diễn đạt còn có những sự thiếu chính xác đi nữa, thì điều quan trọng nhất là nó đã hiện hữu! Nó khiêu khích các bác học khác, các nhà bác học nổi tiếng và ít nổi tiếng hơn, đội quân của "ngành công nghiệp nghiên cứu" để tranh luận và tiến hành những nghiên cứu tiếp theo. Trong pha thứ hai này, giữa các thứ khác, mô hình toán học và sự so sánh khẳng định với kinh nghiệm thực tế nhờ sự kiểm tra toán - thống kê, trở nên đặc biệt hữu ích. Các công cụ này đã giúp đỡ quan trọng trong việc diễn đạt chính xác hơn, sắc nét hơn các phỏng đoán đầu tiên, cho việc hiểu kỹ lưỡng hơn các mối quan hệ.

Giai đoạn thứ ba: việc giải nghĩa các kết quả nghiên cứu lý thuyết, có thể là việc rút ra các kết luận chính sách kinh tế thực tiễn. Ở đây lại phải ra khỏi thế giới trừu tượng của mô hình toán học. Chúng ta càng muốn tiến gần hơn đến thực tế, chúng ta càng phải đưa các

nét đặc trưng đã bị bỏ qua một cách chủ ý trước đó vào bức tranh do nhà nghiên cứu vẽ ra.[1]

Hiện nay tôi thích trình bày nội dung muốn nói của mình bằng lời hơn, trước hết có thể giải thích là vì, như đã nói ở điểm trước: các hệ thống "lớn", các mối quan hệ "lớn" và các quá trình "lớn" ngày càng kích thích tôi hơn. Tôi không coi mình có khả năng để diễn đạt nội dung muốn nói của tôi bây giờ bằng các công cụ mô hình toán học. Nhưng tôi rất vui, nếu các nhà nghiên cứu khác diễn đạt các cấu trúc và các quá trình được mô tả trong cuốn sách này – chí ít một phần, phóng to nét đặc trưng này hay khác của chúng – bằng các mô hình toán học.

Sai lầm nghiêm trọng khi tin rằng ngôn ngữ toán học là công cụ cần và đủ để diễn đạt nghiêm ngặt một dòng tư duy. Khi Neumann János, người khổng lồ của toán học bắt đầu làm toán kinh tế, ông đã khẳng định: "Cái có vẻ đặc biệt khó trong kinh tế học, là việc định nghĩa các phạm trù (...) sự thiếu tính chính xác luôn luôn bắt nguồn từ lĩnh vực khái niệm..." (Neumann, 1955). Không phải chỉ một mô hình toán kinh tế tạo ra vẻ bề ngoài của tính chính xác, bởi vì nếu chúng ta

---

(1) *Ba giai đoạn có thể thấy trong mô tả trên thường không kế tiếp nhau theo thứ tự, mà xảy ra song song với nhau. Tôi cũng biết, có thể đưa ra các phản thí dụ từ lịch sử khoa học đối với sơ đồ ba bước này: đã xuất hiện các khám phá tiên phong, mà ngay lập tức với trang bị toán học đầy đủ nảy ra từ đầu các nhà sáng tạo ra chúng.*

sửa một chút các khái niệm xuất hiện trong đó, thì việc xác định chúng bị nhòa đi. Trong các công trình của mình (và cả trong các tiểu luận được công bố ở đây) hết lần này đến lần khác tôi lôi ra các thuật ngữ kinh tế quen thuộc, và tôi thử suy ngẫm lại về sự giải nghĩa của chúng, thử làm rõ các khái niệm. Có lẽ việc làm rõ khái niệm triền miên cũng đã nhàm chán đối với nhiều bạn đọc – vô ích, đối với tôi đấy là phần căn bản của nỗ lực để đạt sự nghiêm túc.

Đòi hỏi khác không thể thiếu của tính chính xác là tính nghiêm ngặt logic của lập luận. Chiều của quan hệ nhân quả là gì, các tương tác có ở đâu, cái gì là cái có thể sắp cạnh nhau một cách hợp lý và vân vân. Mô hình toán học nhiều khi giúp trong việc sắp xếp các ý tưởng một cách logic, khi khác lại ngăn cản. Cả toán học, lẫn "văn xuôi" chỉ là ngôn ngữ, mà với nó có thể mô tả các quan hệ nhất định, nhưng chẳng ngôn ngữ nào đảm bảo rằng lập luận là có logic. Chúng ta trình bày các ý tưởng của mình, dù bằng các công cụ toán học, dù sự móc nối với nhau của chúng có thể có logic hay rắm rối, không mạch lạc.

Các bạn đọc có thể kiểm tra, liệu các tiểu luận có phù hợp hay không đối với các đòi hỏi được nhắc đến của tính nghiêm ngặt. Tôi hy vọng, chí ít các bạn đọc sẽ ghi nhận rằng tôi đã cố gắng hết sức để thực hiện các đòi hỏi đó.

Khi giới thiệu kết quả các nghiên cứu của mình tôi cũng cố gắng phác họa các tiền đề lịch sử lý thuyết. Tôi không chỉ dẫn chiếu đến các công trình xuất hiện trong vài năm gần đây trong các tạp chí quan trọng nhất – tất cả mọi người đều làm điều này, và hầu như bắt buộc. Tôi cố gắng đào sâu – nếu hợp lý, dẫu có quay lại 100 - 150 năm – để tìm ra trào lưu tư duy, mà tôi tiếp tục truyền thống của nó, hay tranh luận với nó. Ngày nay việc này không còn là mốt nữa. Nhiều người thỏa mãn với việc so sánh công trình riêng của mình với các công trình đang thời thượng, nóng hổi, được mọi người trích dẫn. "Cái mà không có trên Internet, thì không bõ đọc" – tôi đã nghe tuyên bố gây kinh hoàng này đối với tôi không phải một lần. Không hề xấu hổ tôi đảm nhận vai buồn của "loài bị tuyệt chủng". Vẫn tiếp tục kích thích tôi, chuyện tôi chấp nhận cái gì từ các học thuyết của các ông tổ sáng lập của ngành khoa học của chúng ta, trong tưởng tượng tôi tranh luận với Adam Smith, Marx, Walras, Hayek và với các nhà kinh tế học đã chết lâu rồi. Chủ yếu trong tiểu luận thứ hai có thể cảm nhận được nỗ lực để làm rõ, quan hệ giữa các trào lưu và các trường phái khác nhau của lịch sử tư duy kinh tế và các khẳng định lý thuyết của tôi là gì. Còn tôi dành toàn bộ tiểu luận thứ tư để làm rõ, tôi thấy vai trò của Marx ra sao trong lịch sử của lý thuyết kinh tế và thực tiễn chính trị. Việc lựa chọn đề tài được lý giải đặc biệt

bởi ảnh hưởng to lớn, mà các tư tưởng của Marx đã tác động đến các đảng cộng sản chiếm quyền hàng thập kỷ và đến sự hình thành ý thức hệ chính thống của hệ thống xã hội chủ nghĩa sau khi họ lên nắm quyền.

8. Giọng riêng tư

Các tiểu luận được công bố ở đây tại một vài nơi có giọng riêng tư. Các bài viết của tôi khác các tiểu luận kinh tế chuẩn không chỉ về nét đặc điểm này nọ của nội dung và phương pháp luận, mà nơi này nơi kia cả về phong cách nữa. Các nhà biên tập, các phản biện gia và các tác giả của các tạp chí hàng đầu coi là quy tắc lịch sự bắt buộc, rằng tiểu luận hãy lạnh lùng vô tư, hệt như một báo cáo toán học hay hóa học. Càng khô khan, càng khoa học. Nếu không đủ vô nhân xưng và phi tình cảm, thì không còn là công trình hàn lâm nữa, mà là "tiểu luận" – và, phải nói, rằng ai sử dụng từ "tiểu luận" trong ngữ cảnh này, thường phát âm từ này với trọng âm hơi coi thường.

Tôi không muốn bắt đầu phân tích, cái gì khiến cho một văn bản có "tính khoa học"[1]. Ở đây chúng ta đối mặt với một trong những vấn đề khó nhất của triết học khoa học, đặc biệt trong các khoa học xã hội vật lộn

(1) *Về vấn đề này xem thí dụ các công trình của McCloskey (1998), (2002).*

khó khăn với sự sáng sủa khái niệm và sự chứng minh kinh nghiệm. Bản thân mình, có lẽ không được khiêm tốn lắm, tôi coi các bài viết của cuốn sách này, mà (bên trong khuôn khổ của tiểu luận) chúng sử dụng các khái niệm được làm rõ, và chúng cố gắng củng cố các khẳng định của mình bằng dòng tư duy kết hợp, bằng lập luận logic và bằng những quan sát thực tiễn, là các công trình khoa học, các tiểu luận "hàn lâm".

Tôi đã so sánh tám nét đặc trưng được nhấn mạnh ở trên của các công trình của tôi với các nét đặc trưng điển hình của dòng chủ lưu. Nếu điểm riêng từng mục "tự đặc tả" kể trên, không thể nói về mỗi đặc điểm, rằng nó chỉ đặc trưng riêng cho tôi thôi. Về cả tám đặc điểm, may thay tôi có các bạn hữu. Thế nhưng nếu xét cả *toàn bộ* tám đặc điểm cùng nhau, thì tôi thực sự không tìm thấy các bạn thân thiết; ít người chia sẻ với tôi trong "sưu tập đặc biệt" này. Thậm chí tôi có thể tự hào về chuyện này; không dễ đặt các công trình của tôi vào một cái hộp sẵn có của lịch sử lý thuyết; không thể liệt kê luận đề tư duy, phương pháp nghiên cứu và phong cách đặc trưng cho tôi vào bất cứ trào lưu quen biết nào cả. Tuy nhiên tôi phải thú nhận, cũng có cái gì đó gây đau buồn trong tình thế của tôi nữa. Giữa các nhà nghiên cứu của dòng chủ lưu có một loại gắn bó tinh thần. Ngay cả nếu họ có tranh luận với nhau đi nữa, các cột trụ tư tưởng chính của họ ít nhiều giống nhau và bộ máy công cụ của họ giống nhau. Họ nói một ngôn

ngữ. Ngược lại trong thế giới "heterodoxy - phi chính thống" các nhóm nhỏ tách biệt hoạt động; một nhóm cũng chẳng chú ý đến cái các nhóm khác tạo ra. Thực ra họ là các bạn đồng minh – thế nhưng, mỗi nhóm riêng lại cô đơn (về vấn đề này xem Colander và các cộng sự, 2004, Rosser và các đồng tác giả, 2010.)

Tôi hy vọng rằng các giáo viên dạy kinh tế học sẽ có ngần ấy sự rộng lượng để trong khi họ quy định các sách giáo khoa và các công trình khác của dòng chủ lưu như các tài liệu đọc bắt buộc cho các giờ học ban ngày, thì chí ít họ cũng liệt kê cả cuốn sách nhỏ này, hay tiểu luận này tiểu luận khác được công bố trong đó và tất nhiên các công trình khác, chỉ nửa phi chính thống hay hoàn toàn dị giáo, như các tài liệu đọc tự nguyện vào buổi tối, giữa các tài liệu tham khảo.

Nói chuyện về tình trạng đào tạo kinh tế học ở Hungary ngày nay, tôi đã nghe được lập trường sau đây: *bây giờ* đầu tiên các sinh viên hãy học tử tế lượng kiến thức do dòng chủ lưu cung cấp. Nếu đã nắm kỹ kiến thức đó, đến mức ngay cả khi được đánh thức khỏi giấc ngủ là có thể nói ngay, *thì* sau đó hãy ngó đến các tác phẩm ngoài dòng chủ lưu. Tôi coi thứ tự này là phương pháp sư phạm sai lầm! Từ hàng thập kỷ nay bản thân tôi cố thuyết phục mọi bạn trẻ, rằng hãy học kỹ kinh tế học dòng chủ lưu. Đừng bắt đầu phê phán mà chưa hiểu thấu đáo; đừng tham gia một trường phái phi chính thống mà không nắm vững học

liệu chuẩn. Nhưng việc hiểu kỹ là khác, và sự chấp nhận không phê phán lại là khác. Giáo viên gây tai họa lớn, nếu cấy tinh thần nô lệ trí tuệ vào giới trẻ. Với lời đề tặng sở dĩ tôi đưa trường chuyên Rajk làm tấm gương cho các thanh niên khác, bởi vì nếu chưa phải là sự nổi loạn tinh thần, nhưng chí ít thái độ phê phán, "sự đâm bị thóc chọc bị gạo" trí tuệ hiểu theo nghĩa tốt đã ngự trị trong trường. Khi tôi khuyến nghị cuốn sách của mình cho họ, tôi đã muốn thế hệ các nhà kinh tế học trẻ thấm nhuần: đừng bao giờ chấp nhận những thứ mà các giáo viên và các sách giáo khoa dạy mình mà không có phê phán.

Ủng hộ chủ nghĩa tư bản – với con mắt phê phán

Tôi chuyển sang bình luận tiêu đề của cuốn sách. Trong những ngày này, nhiều người sợ bày tỏ thể diện và tuyên bố rằng mình là tín đồ của chủ nghĩa tư bản. Có thể họ thử xoay xở, sử dụng tên gọi khác. Họ tin, nếu họ chỉ nói về "nền kinh tế thị trường" thì đỡ chói tai hơn. Nghe còn hay hơn là từ được đưa vào sau chiến tranh ở nước Đức: "nền kinh tế thị trường xã hội". Việc này gây ra ảo tưởng sai lầm, cứ như là họ đã chọn một con đường thứ ba thay cho chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản. Trên thực tế ở nước Đức và các nền kinh tế phát triển khác, hệ thống tư bản chủ nghĩa hiện đại hoạt động, được đặc trưng bởi sự tái phân phối mạnh mẽ và các dịch vụ công rộng rãi giữa những thứ khác.

Có các trào lưu khác nhau và chúng có tác động đáng kể, chúng không chỉ muốn cho chủ nghĩa tư bản cái tên hào nhoáng hơn, mà thực sự muốn dẫn xã hội sang con đường thứ ba. Chúng muốn xây dựng loại hệ thống kết hợp một cách may mắn các nét thuận lợi của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản, và loại bỏ các tai họa của cả hai.

Có các trường phái "cánh tả cực đoan", tuy không đặc biệt có ảnh hưởng, chúng chống chủ nghĩa tư bản kịch liệt, và muốn đặt hệ thống xã hội chủ nghĩa thay vào đó. Các tín đồ của chúng thường thấy là cần thiết để khẳng định: họ muốn xây dựng hệ thống xã hội chủ nghĩa không có những ngang trái nghiêm trọng của chủ nghĩa xã hội một thời gắn với tên Stalin hay Mao Trạch Đông.

Về phần mình tôi đảm nhận việc nói thẳng rằng tôi chẳng thuộc về trường phái kể trên nào, mà tôi *dứt khoát* ủng hộ chủ nghĩa tư bản. Tôi không là tín đồ nhiệt thành mù quáng của nó, người chỉ thấy các thuận lợi của hệ thống. Tôi không cho chủ nghĩa tư bản là "xã hội tốt", thậm chí từ nhiều quan điểm tôi thấy nó là "xấu", nhưng – giống như cách hiểu dân chủ theo kiểu Churchill – nó vẫn luôn luôn là lựa chọn đỡ xấu nhất trong số các lựa chọn khả dĩ có thể tính đến. Quan trọng nhất, tôi đánh giá chủ nghĩa tư bản chắc chắn tốt hơn lựa chọn khả dĩ duy nhất *đã được thực hiện*, hệ thống xã hội chủ nghĩa, rất nhiều.

Một trong những nhiệm vụ chính của các tiểu luận được công bố trong tập sách này là giới thiệu các đức hạnh to lớn và *thật* của chủ nghĩa tư bản. Các sách giáo khoa của dòng chủ lưu chỉ vẽ lên bức tranh mờ nhạt về điều này, khi chúng đặt vai trò điều phối, cân đối của thị trường vào tâm điểm của phân tích. Tất nhiên đấy là điều cũng quan trọng. Thế nhưng quan trọng hơn thế rất nhiều là khẳng định tạo thành nội dung chính yếu nhất của tiểu luận đầu tiên: chủ nghĩa tư bản là động cơ thúc đẩy của đổi mới sáng tạo, của tiến bộ kỹ thuật và hiện đại hóa. Hầu như tất cả những đổi mới, mà hiển nhiên thuộc về cuộc sống hàng ngày của chúng ta, đều do chủ nghĩa tư bản tạo ra.

Việc giới thiệu các đức hạnh của hệ thống tương đắc tốt với sự phê phán hệ thống. Hai mươi lăm năm trước, khi tập tiểu luận *Các mâu thuẫn và những nan giải* (Kornai, 1983) của tôi được xuất bản ở Mỹ (Kornai, 1986), Robert Solow, giáo sư MIT, một trong những nhân vật lãnh đạo của kinh tế học vĩ mô hiện đại đã viết khuyến nghị cho bìa của cuốn sách: "Kornai János là loại Jonathan Swift hòa nhã: một người nhân hậu, người hiểu kinh tế học phương Tây, sống trong một nền kinh tế phương Đông, và là nhà quan sát tinh đời. Hãy cẩn trọng chú ý: lần sau có lẽ ông ta sẽ viết về chúng ta đấy!" Cái "lần sau" ấy đã phải đợi một thời gian dài, nhưng cuối cùng cũng đến lượt. Tôi bắt đầu vào công việc, mà Solow đã khích lệ. Tôi đã làm việc

từ nhiều năm để nếu không như các bài viết châm biếm của Swift, nhưng chí ít trong các tiểu luận chuyên ngành, phê phán hệ thống tư bản chủ nghĩa.

Trong số các nhà kinh tế học của dòng chủ lưu, nhiều người cũng mổ xẻ các nét ngang trái của chủ nghĩa tư bản. Trong quá trình phê phán đa phần họ bị chủ nghĩa lạc quan ấu trĩ choán đầy. Họ coi các tai họa là "các lỗi", có thể được loại bỏ bằng sự điều tiết cần thiết của nhà nước, có lẽ có thể bằng những can thiệp *ad hoc–đột xuất*, thậm chí cũng có thể lường trước và tránh. Chắc là có thể nói thế về một phần của những sự ngang trái. Tuy nhiên không phải các lỗi này làm tôi bận tâm. Tôi hoàn toàn tin rằng mọi hệ thống – kể cả chủ nghĩa tư bản nữa – có các tai họa *bẩm sinh* của nó. Những cái này "được mã hóa" trong các tế bào của hệ thống. Những loại ngang trái như vậy có thể được làm nhẹ bớt bằng các quy chế cần thiết, nhưng không thể loại bỏ được. Chủ đề tái diễn của các tiểu luận của tôi là việc giới thiệu *các tính chất đặc thù hệ thống*, cụ thể là các nét đặc trưng cả thuận lợi, lẫn bất lợi thường xuyên, nội tại, vốn có của hệ thống, ngoài ra là sự phân tích các cơ chế gây ra các tính chất đặc thù hệ thống đó. Chuyển từ tiểu luận này sang tiểu luận khác bạn đọc ngày càng hiểu kỹ hơn, cách tiếp cận lạc quan ấu trĩ đối với những lo ngại và tai họa – *"Lỗi ư? Thế thì hãy ngó đến và sửa đi!"* – là khác thế nào với sự ghi nhận nhiều khi cay đắng, rằng có các vấn đề không có lời giải đáp, có các tai họa

không thể loại trừ (nhiều nhất có thể làm nhẹ bớt), mà chúng ta phải chung sống.

Cuốn sách của tôi không bàn đến các vấn đề chính sách hàng ngày hay chính sách kinh tế của nền kinh tế Hungary hôm nay. Trong các bài viết khác tôi đã nói về các chủ đề thời sự nóng bỏng, nhưng trong cuốn sách này chẳng tiểu luận nào "có chủ đề Hungary" cả. Hoặc chúng bàn đến hệ thống tư bản chủ nghĩa một cách tóm tắt và tổng quát, hoặc bên trong đó – lại chỉ một cách tóm tắt và tổng quát – về sự biến đổi hậu xã hội chủ nghĩa. Tuy thế, một cách gián tiếp, vẫn có thông điệp thời sự cho các cuộc tranh luận trong nước. Tôi chỉ nhắc đến một trong số các bài học có tính thời sự.

Từ lâu cũng có trên chương trình nghị sự của nước chúng ta, giống như nhiều nước trên thế giới, vấn đề cải biến nhà nước phúc lợi và gắn với nó là cái được gọi là các cải cách cơ cấu. Nhiều ý kiến cẩu thả, cọc cạch, không suy ngẫm kỹ đã vang lên, bằng lời và bằng văn bản, trong các diễn đạt của các chính trị gia, các quan chức chính phủ và các nhà nghiên cứu. Cuốn sách của tôi không phác họa chương trình hành động. Thế nhưng nhiều tiểu luận cũng lưu ý đến cả các lợi thế, cả các bất lợi và cả những rủi ro của chiều hướng này hay chiều hướng khác. Sự mở rộng hay thu hẹp các mảng khác nhau của nhà nước phúc lợi có nghĩa là gì nhìn từ quan điểm của đổi mới sáng tạo và ham muốn kinh doanh? Lợi và hại nào nảy sinh từ việc thu hẹp cạnh

tranh, từ việc tăng cường tập trung? (tiểu luận 1. và 2.) Những sự thay đổi thực tế xảy ra trong quan hệ sở hữu và các hình thức điều phối quan hệ ra sao với các giá trị cuối cùng, như tự do, bình đẳng và bác ái? (tiểu luận số 3.)

Tôi nhắc đến một phần của các thông điệp mang tính thời sự chỉ để minh họa. Bạn đọc nhạy cảm với các vấn đề có thể rút ra nhiều bài học thực tiễn, thời sự khác từ những phân tích được trình bày trên bình diện lý thuyết trong cuốn sách.

Tính chưa hoàn tất của công trình

Tôi đưa cuốn sách nhỏ này ra khỏi tay mình một cách không dễ dàng. Sẽ có cảm giác tốt hơn nếu thay cho cuốn sách dày 480 trang, gồm bốn tiểu luận này để công bố một chuyên khảo dày 670 trang với tiêu đề thế này: *Hệ thống tư bản chủ nghĩa.* Cặp đối của cuốn có tiêu đề *Hệ thống xã hội chủ nghĩa* được xuất bản năm 1992, dày 670 trang của tôi.

Bốn tiểu luận trong cuốn sách được viết trong vài năm gần đây. Thế nhưng các ý tưởng được trình bày ở đây đã ấp ủ trong tôi từ lâu. Trong câu chuyện hình thành của chúng, tôi phải quay lại luận văn phó tiến sĩ của mình, *Sự quá tập trung của quản lý kinh tế* (1957), mà bản thảo của nó được hoàn thành hơn năm mươi năm trước. Trong cuốn sách mới này, chủ yếu trong tiểu luận thứ hai, tôi ngoan cố quay lại các vấn đề, mà

trong các cuốn *Anti - equilibrium* (1970) và *Sự thiếu hụt* (1980) của mình tôi đã đặt vào tâm điểm của những khảo cứu của tôi: xét lại các khái niệm cơ bản của kinh tế học vi mô, phê phán tư tưởng cân bằng thị trường, mô tả các trạng thái bất đối xứng của thị trường và vân vân. Bàn về chủ nghĩa xã hội, từ đầu đến cuối đã luôn lơ lửng trước mắt tôi cặp đối của nó: chủ nghĩa tư bản. Tuy các công trình của tôi đã nhắc đến điều này nhiều lần, nhưng bây giờ đã đến lúc viết công trình, mà trong đó chủ nghĩa tư bản được nói đến không phải một cách thứ yếu, phụ, mà hệ thống này là *chủ đề* chính của công trình. Tôi đã đi vòng quanh, và bây giờ quay về điểm xuất phát – *full circle*, như người ta thường nói điều này bằng tiếng Anh.

Xác tín của tôi, rằng paradigm, cách tiếp cận khoa học, cách đặt vấn đề, hệ thống khái niệm và phương pháp luận được hình thành và được giới thiệu trong các công trình của tôi không chỉ thích hợp cho việc mô tả chủ nghĩa xã hội và sự chuyển đổi hậu xã hội chủ nghĩa, mà cũng có khả năng trong mô tả và phân tích chủ nghĩa tư bản nữa. Nó cho *thêm* cái gì đó vào paradigm, hệ thống khái niệm và các phương pháp được những người khác áp dụng.

Cái bây giờ tôi đưa ra ở đây: là một torso, một cái thân. Bức tượng, mà người ta tạc được một nửa từ khối đá. Khủng hoảng kinh tế trầm trọng làm thế giới khốn khổ, và cuốn sách này không trình bày lý thuyết khủng

hoảng. Trong khi sự chú ý của ngành kinh tế học bị chính sách tiền tệ và tài khóa, hoạt động của các ngân hàng và các tổ chức tài chính khác thu hút, ghim lại, thì trong cuốn sách không có tiểu luận nào về hệ thống tài chính tiền tệ. Tôi có thể tiếp tục kể, còn thiếu đủ thứ; để làm đầy phần thiếu giữa 670 và 480 trang.

Cái không chỉ gây lo lắng cho tôi – và chắc chắn cho bạn đọc nữa – là, các chủ đề quan trọng cần cho sự hiểu toàn diện hệ thống tư bản chủ nghĩa bị bỏ ngoài cuốn sách, cả chuyện, cái có trong đó cũng không trở thành một cấu trúc khép kín. Một chuỗi gồm bốn tiểu luận *độc lập* được đưa đến tay bạn đọc. Tôi không gọi chúng là các chương của cuốn sách, mà như mục lục cũng thông báo: là về bốn tiểu luận. Cách tiếp cận chung, tôi đã thử mô tả đặc trưng trong phần trước của Dẫn nhập, kết nối chúng lại với nhau; các dẫn chiếu chéo nhắc đến sự móc nối của chúng. Thế nhưng về mặt thể loại cũng chẳng đồng đều hoàn toàn; nơi này nơi kia vẫn có sự trùng lặp và sự lặp lại cũng chẳng thể loại bỏ được hoàn toàn.[1]

Sức tôi bây giờ chỉ có ngần ấy. Khi cuốn sách được xuất bản, tôi đã 83 tuổi. Là không thực tế khi hứa với

---

(1) *Sở dĩ không ngay chỉ bởi vì, có thể tưởng tượng được, rằng – nếu người ta sử dụng cho mục đích đào tạo – khi đó có lẽ không phải toàn bộ cuốn sách, mà là một tiểu luận này hay kia được gắn với đề tài của một học liệu nào đó. Vì thế là hợp lý để sao cho mỗi tiểu luận có thể được hiểu một cách riêng biệt mà không cần đến các tiểu luận khác.*

mình, rằng tôi sẽ viết xong cuốn sách "lớn" dày 670 trang. Tôi muốn thông báo hoàn cảnh này một cách ngay thẳng với bạn đọc ở đây trong Dẫn nhập. Tôi đã thử cho thấy điều này bằng việc tôi đã không cho tiêu đề chính của cuốn sách là: "Hệ thống tư bản chủ nghĩa", mà là một tiêu đề kiềm chế hơn nhiều: *"Các ý tưởng về chủ nghĩa tư bản"*.

Tôi hy vọng, rằng có lẽ công trình này dẫu còn chưa hoàn thành cũng có thể gợi các ý tưởng trong bạn đọc. Biết đâu nếu có người bắt tay vào việc trả lời các câu hỏi để ngỏ được nêu ra trong tiểu luận, vào việc mô hình hóa và kiểm nghiệm thực tiễn hệ thống tư tưởng được trình bày bằng lời. Tôi có thể hứa ngần này, rằng tôi sẽ cố thử đưa thêm cỡ một hai chương vào phần đã hoàn thành đến nay của cuốn sách "lớn hơn" vẫn chưa được viết.

Tôi đưa những điều trên vào cuốn sách như phần Dẫn nhập. Tôi muốn kiến nghị với bạn đọc khi đã đọc đến cuối cuốn sách, hãy đọc lại lần nữa. Nhiều điều mà tôi viết trong Dẫn nhập, sẽ dễ hiểu hơn, nếu đã làm quen rồi với bốn tiểu luận.

***

Trong chú thích đầu tiên của cả bốn tiểu luận tôi cảm ơn tất cả những người đã giúp đỡ cho công trình được nói đến. Tại đây, trong Dẫn nhập, tôi chỉ nhắc đến những người đã ủng hộ việc sắp xếp toàn bộ cuốn sách.

Tôi đã vật lộn nhiều trong các năm vừa qua với công việc nghiên cứu của mình, không phải một lần tôi đã mất can đảm và chiều hướng bỏ cuộc. Rằng tôi vẫn tiếp tục, và đạt đến việc xuất bản cuốn sách này, sự động viên, mà tôi nhận được từ vợ mình, từ Dániel Zsuzsa, có vai trò then chốt. Nếu như Zsuzsa không đứng cạnh tôi, không động viên, và không cho những lời khuyên khôn ngoan, chắc chắn các tiểu luận này đã không hoàn thành.

Tôi mang ơn vì nhiều sự giúp đỡ, mà tôi đã nhận được từ Deseo Katalin, Erdős Hédi, Fancsovits Rita, Magyari Ildikó, Pető Ildikó, Reményi Andrea và Szécsi Kata. Tôi không có khả năng "đánh trọng số" các hình thức và mức độ của sự giúp đỡ khác nhau, vì thế tôi liệt kê tên theo thứ tự abc. Cảm ơn vì sự chu đáo của họ và vì công việc tận tâm của họ. Tôi đưa ra ngoại lệ duy nhất: tôi cũng nhắc đến riêng sự cộng tác của Patkós Anna. Gần hai thập niên nay cô là biên tập viên của hầu như mọi công trình nghiên cứu của tôi, dù là bài báo hay cuốn sách. Tôi cảm ơn số phận, rằng mình có thể làm việc cùng biên tập viên đặc biệt tận tâm và có hiểu biết rộng, như Anna.

Tôi cảm thấy mình là người may mắn, rằng mình có thể là thành viên của Collegium Budapest, của trung tâm trí tuệ có một không hai này. Ở đây, giữa khu thành Buda ngay cả các bức tường di tích, những kỷ niệm

lịch sử phơi ra từ những cửa sổ và phong cảnh tuyệt vời cũng tạo hứng khởi cho công việc trí tuệ, quyền tự do nghiên cứu và tranh luận thực sự tiếp sinh lực cho suy nghĩ.

Tôi cảm ơn Nhà xuất bản Hàn lâm, trước hết là Fehér Katalin biên tập viên chính đã sẵn sàng xuất bản nhanh công trình của tôi.

Budapest, tháng 2 - 2011

KORNAI JÁNOS

1

ĐỔI MỚI VÀ TÍNH NĂNG ĐỘNG

TƯƠNG TÁC GIỮA CÁC HỆ THỐNG VÀ TIẾN BỘ KỸ THUẬT[1]

Bản chất của sự biến đổi hậu xã hội chủ nghĩa có thể được tóm tắt dễ dàng bằng vài từ: một nhóm đông các nước đã chuyển từ chủ nghĩa xã hội sang chủ nghĩa tư bản. Sự dịch chuyển này bản thân nó là bằng chứng lịch sử mạnh mẽ nhất về tính ưu việt của chủ nghĩa tư bản đối với chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên, nghĩa vụ của chúng ta là tiếp tục so sánh hai hệ thống một cách vô tư và không thiên kiến. Càng phải làm thế hơn bởi vì

---

(1) *Báo cáo trình bày tại hội nghị UNU-WIDER* "Suy ngẫm về Chuyển đổi: Hai mươi năm sau sự Sụp đổ của Bức tường Berlin" *(Helsinki, 18-19, tháng Chín, 2009).*

Tôi tỏ lòng biết ơn Julian Cooper, Zsuzsa Dániel, Zsolt Fekete, Thomas Geodecki, Philip Hanson, Jerzy Hausner, Judit Hürkecz, László Karvalics, Zdenek Kudrna, Mihály Laki, Lukasz Mamica, Tibor Meszmann, Dániel Róna, András Simonovits, Katalin Szabó và Chenggang Xu, vì những bình luận quý giá của họ và sự giúp đỡ tận tụy của họ trong thu thập số liệu và đọc bản thảo, và cảm ơn Collegium Budapest vì sự ủng hộ thường xuyên và môi trường nghiên cứu kích thích. Tôi đánh giá cao sự giúp đỡ của Hédi Erdıs, Rita Fancsovits, Katalin Lévayné Deseı, Anna Patkós, Ildikó Petı, Andrea Reményi và László Tóth trong biên tập bài báo này.

chúng ta đang trải qua thời kỳ khó khăn, và một phần đáng kể dân cư cảm thấy luyến tiếc chế độ cũ đã sụp đổ. Chúng ta phải thuyết phục đồng bào mình rằng chúng ta đi đúng hướng. Có nhiều lý lẽ ủng hộ niềm tin lạc quan này. Tôi chỉ muốn giải thích rõ một ưu điểm của chủ nghĩa tư bản: bản tính đổi mới và năng động của nó. Trong phần đầu của bài viết tôi lập luận rằng sự đổi mới nhanh và tính năng động không phải là hiện tượng ngẫu nhiên có thể xảy ra hay không xảy ra, mà là một *thuộc tính đặc thù hệ thống* bén rễ sâu của chủ nghĩa tư bản. Có thể nói ngược lại hệt thế về hệ thống chủ nghĩa xã hội. Sự thiếu khả năng của nó để tạo ra các sản phẩm mới mang tính cách mạng và sự chậm trễ trong những chiều hướng khác của tiến bộ kỹ thuật không phải là do một số sai lầm về chính sách, mà là thuộc tính đặc thù hệ thống bén rễ sâu của chủ nghĩa xã hội.

Đáng tiếc, ưu điểm lớn rất dễ thấy này của chủ nghĩa tư bản lại chưa nhận được sự đánh giá cao mà nó xứng đáng. Nó bị hầu hết mọi người và thậm chí cả những nhà nghiên cứu chuyên nghiệp nhất về các hệ thống lựa chọn khả dĩ khác, bỏ qua hoàn toàn – và tôi cảm thấy bực và thất vọng khi nhìn thấy sự xao lãng đó, và là động lực khiến tôi chọn chủ đề đó cho bài viết này.

Việc bước vào thế giới tư bản chủ nghĩa *tạo ra các điều kiện* của các quá trình đổi mới và tiến bộ kỹ thuật

nhanh hơn, và cũng *làm tăng các cơ hội* để đất nước lợi dụng cơ hội này. Nhưng nó không đảm bảo thành công hoàn toàn ngay lập tức. Phần hai và phần ba của bài báo sẽ thảo luận các vấn đề của thời kỳ chuyển đổi.

"Sự biến đổi Vĩ đại" là một tổng thể của nhiều quá trình.

Thứ nhất, đã có những thay đổi trong lĩnh vực *chính trị*: sự chuyển đổi từ một nền độc tài độc đảng sang một nền dân chủ đa đảng. Sự biến đổi này đã chấm dứt những đặc quyền được nhà nước bảo vệ của hệ tư tưởng Marxist-Leninist, và mở đường cho sự cạnh tranh của các trường phái tư tưởng khác nhau. Rồi đã có những thay đổi trong lĩnh vực *kinh tế*: ưu thế của sở hữu nhà nước được thay thế bằng ưu thế của sở hữu tư nhân. Gắn với sự biến đổi của các hình thức sở hữu, ảnh hưởng tương đối của các cơ chế điều phối khác nhau cũng đã trải qua những thay đổi triệt để. Tác động của sự điều chỉnh quan liêu tập trung trở nên nhỏ hơn nhiều, và ảnh hưởng của điều phối thị trường và các thủ tục phân tán đã tăng nhanh đầy kịch tính. Những thay đổi chính trị kinh tế sâu sắc này cùng với nhiều thay đổi khác cùng nhau có nghĩa là sự thay đổi *hệ thống*, tức là sự chuyển đổi từ chủ nghĩa xã hội sang chủ nghĩa tư bản.

Khu vực hậu xã hội chủ nghĩa cũng đã trải qua một loại những thay đổi khác trong lĩnh vực *tiến bộ kỹ*

thuật nữa. Mặc dù, do tính phổ biến của nó, tôi dùng từ "tiến bộ kỹ thuật", nhưng trong diễn giải của tôi nó là một hiện tượng rộng hơn nhiều. Dựa vào dòng các sản phẩm mới và công nghệ mới ảnh hưởng của nó vượt xa các khía cạnh kỹ thuật. Nó là một phần của *hiện đại hóa*, gây ra những thay đổi sâu sắc trong cuộc sống của chúng ta. Nghĩa này của "tiến bộ kỹ thuật" sẽ bộc lộ ra trong ngữ cảnh của bài báo của tôi. Tiến bộ kỹ thuật đã luôn luôn diễn ra, tất nhiên, nhưng sau 1989 nó đã tăng tốc một cách ngoạn mục.

Trong nghề, hay chuyên nghề của chúng ta, tất cả các chuyên gia về chuyển đổi hậu xã hội chủ nghĩa đã tập trung sự chú ý của họ vào nghiên cứu những thay đổi chính trị, kinh tế và xã hội như là phần của sự biến đổi Vĩ đại. Hãy để chúng ta thú nhận một cách thẳng thắn, có lẽ đôi khi chúng ta có nhắc một chút đến tiến bộ kỹ thuật, nhưng chúng ta đã không nghiên cứu kỹ lưỡng sự tương tác giữa một mặt sự thay đổi *hệ thống*, và mặt khác sự thay đổi diện mạo của chúng ta trong việc tạo ra và sử dụng các sản phẩm mới và công nghệ mới.

Bản thân tôi trước đây chắc chắn đã để sót điểm này. Tôi đã viết hai bài báo tổng kết các hệ quả chính của những thay đổi sau 1989, nhưng chỉ thảo luận những thay đổi chính trị và kinh tế và tương tác của chúng (Kornai 2000, 2005b). Hôm nay tôi bắt đầu bù

vào cái tôi đã bỏ sót trước đây. Như vậy, chủ đề của phần hai và phần ba của bài báo của tôi là sự tương tác giữa sự thay đổi sau 1989 của hệ thống và sự tăng tốc của tiến bộ kỹ thuật.

1.1 Chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa xã hội và tiến bộ kỹ thuật

Các sản phẩm mới mang tính cách mạng

Quá trình phức tạp về tiến bộ kỹ thuật bao gồm nhiều quá trình con. Hãy bắt đầu với những đổi mới (innovation) lớn, đột phá, mang tính cách mạng được minh họa bởi 89 thí dụ của Bảng 1.1[1].

Vì chúng ta ngó tới vai trò của các nước xã hội chủ nghĩa trong tạo ra các sản phẩm mới mang tính cách mạng, chúng ta phải quay lại thời điểm Liên Xô, nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên, ra đời.

Vì thế thời kỳ được danh mục bao phủ bắt đầu từ 1917.

---

(1) *Tài liệu chuyên môn về tiến bộ kỹ thuật và đổi mới phân biệt các sản phẩm mới và các công nghệ mới, mặc dù sự xuất hiện của hai loại này thường đan xoắn vào nhau. Thí dụ, trong khi máy Xerox là một sản phẩm mới, nó cũng đưa ra một công nghệ in ấn mới. Bản 1 liệt kê các sản phẩm mới, bởi vì sự nổi bật của chúng trong cuộc sống hàng ngày.*

Bảng 1.1: Những đổi mới mang tính cách mạng

Đổi mới	*Năm*	*Nước*	*Công ty*
MÁY TÍNH, THÔNG TIN, TRUYỀN THÔNG			
Mạch tích hợp	1961	USA	Fairchild
Điện thoại ấn phím (Touch-tone)	1963	USA	AT&T
Fax	1966	USA	Xerox
Cáp quang	1970	USA	Corning
Bàn tính điện tử bỏ túi	1971	USA	Bowmar
Xử lý từ (Word processing)	1972	USA	Wang
Microprocessor (bộ vi xử lý)	1974	USA	Intel
Máy in Laser	1976	USA	IBM
Modem	1978	USA	Hayes
Hệ điều hành MS-DOS	1980	USA	Microsoft
Hard disk drive (bộ điều khiển đĩa cứng)	1980	USA	Hard disk drive
Graphical user interface (giao diện đồ họa)	1981	USA	Xerox
Laptop (máy tính xách tay)	1981	USA	Epson
Touch screen (màn hình chạm)	1983	USA	Hewlett-Packard
Mobil telephone (điện thoại di động)	1983	USA	Motorola
Chuột (Mouse)	1984	USA	Apple
Web search engine (tìm kiếm web)	1994	USA	WebCrawler
Pendrive (bộ điều khiển bút)	2000	USA	IBM
Skype (peer-to-peer phone)	2003	Estonia	Skype
Facebook (mạng xã hội)	2004	USA	Facebook
YouTube	2005	USA	YouTube
iphone (điện thoại thông minh có thể kết nối internet và dịch vụ đa phương tiện)	2007	USA	Apple

Đổi mới	*Năm*	*Nước*	*Công ty*
GIA DỤNG, THỰC PHẨM, MẶC			
Túi trà (Tea bag)	1920	USA	Joseph Krieger
Máy sấy tóc điện cầm tay	1920	USA	Hamilton Beach
Wall plug (vít nở cắm tường)	1920	UK	Rawlplug Co.
Spin-dryer (máy xoay làm khô)	1924	USA	Savage
Máy nướng lát bánh mì tự nảy	1925	USA	Waters Genter Co.
Bàn là hơi điện	1926	USA	Eldec
Tủ lạnh điện	1927	USA	General Electric
Điều hòa nhiệt độ trong nhà	1928	USA	Carrier Engineering Co.
Đèn Neon	1938	USA	General Electric
Cà phê hòa tan	1938	Switzerland	Nestle
Máy điện sấy quần áo	1938	USA	Hamilton Manufacturing Co.
Nylon	1939	USA	DuPont
Máy pha cà phê Expresso (áp suất cao)	1946	Italy	Gaggia
Lò vi sóng	1947	USA	Raytheon
Quán ăn Drive-through (khách vẫn ở trên xe)	1948	USA	In-n-Out Burger
Giấy bóng Saran (gói đồ, thức ăn)	1949	USA	Dow Chemical
Polyester	1953	USA	DuPont
Đồ bếp Tefal	1956	France	Tefal
Hook-and-loop fastener (cái gắn móc vòng)	1957	USA	Velcro

Đổi mới	*Năm*	*Nước*	*Công ty*
Giày điền kinh	1958	UK	Reebok
Đèn Halogen	1959	USA	GE
Máy chế biến thực phẩm (Food processor)	1960	USA	Roboot - Coupe
Tetra Pak (đóng gói thực phẩm lỏng)	1961	Sweden	Tetra Pak
Lon đựng thức uống (Beverage can)	1963	USA	Pittsburgh Brewing Co.
SỨC KHỎE, MỸ PHẨM			
Băng dính - Adhesive bandage (Band - aid)	1921	USA	Johnson&Johnson
Khăn giấy lau mặt - Facial tissue (Kleenex)	1924	USA	Kimberley - Clark
Khăn giấy lau tay - Paper towel	1931	USA	Scott Paper Co.
Máy cạo râu điện	1931	USA	Schick
Bình xịt - Aerosol container	1947	USA	Airosol Co.
Tã lót dùng một lần - Disposable diaper	1949	USA	Johnson&Johnson
Máy trợ thính Transistor	1952	USA	Sonotone
Roll-on deodorant (lăn khử mùi)	1955	USA	Mum
Dao cạo râu dùng một lần	1975	USA	BIC
Chất tẩy lỏng (liquid detergent)	1982	USA	Procter&Gamble
VĂN PHÒNG			
Băng dính (Băng Scotch nhạy áp suất)	1930	USA	3M
Bút bi	1943	Argentina	Biro Pens
Chất lỏng (trắng) bôi để sửa (chữ)	1951	USA	Mistake Out
Máy sao - Copy - machine	1959	USA	Haloid Xerox
"Post-it" (tập giấy dán nhỏ)	1980	USA	3M

Đổi mới	*Năm*	*Nước*	*Công ty*
GIAO THÔNG			
Thang cuộn (Escalator)	1921	USA	Otis
Parking meter (đồng hồ đo thời gian đỗ xe)	1935	UK	Dual Parking Meter Co.
Scooter (mô tô bánh nhỏ)	1946	Italy	Piaggio
Máy bay phản lực dân dụng	1952	USA	Comet
Hộp đen (máy bay)	1958	UK	S.Davall & Son
GIẢI TRÍ			
Drive-in cinema (rạp xem film ngồi trên xe)	1933	USA	Hollingshead
Máy ảnh chụp lấy ngay (Instant camera)	1948	USA	Polaroid
Walkman	1949	Japan	Sony
Cái điều khiển từ xa TV (Remote control)	1956	USA	Zenith
Đồ chơi xây dựng bằng nhựa	1958	Denmark	Lego
Búp bê Barbie (doll)	1959	USA	Mattel
Đồng hồ đeo tay Quartz	1969	Japan	Seiko
Video Casette Recording (VCR)	1971	The Netherlands	Philips
Khối Rubik (Rubik's cube)	1980	USA	Ideal Toys
CD	1982	The Netherlands, Japan	Sony, Philips
Video - game xách tay	1989	Japan	Nintendo
(Digital) camera số	1991	USA	Kodak
Bán sách trên internet	1995	USA	Amazon
DVD	1996	Japan	Philips, Sony, Toshiba

Đổi mới	*Năm*	*Nước*	*Công ty*
THƯƠNG MẠI – NGÂN HÀNG			
Supermarket (siêu thị)	1930	USA	King Kullen
Xe mua hàng (Shopping cart) Supermarket	1937	USA	Humpty Dumpty
Shopping mall (Khu mua hàng)	1950	USA	Northgate Mall
Charge card (thẻ chi tiêu)	1950	USA	Diners Club
Credit card (thẻ tín dụng)	1958	USA	Bank of America
Máy giao dịch tự động (ATM)	1967	UK	Barclays Bank
Vận chuyển nhanh	1973	USA	Federal Express
Bar code (mã vạch)	1974	USA	IBM
E-commerce (thương mại điện tử)	1998	USA	EBay

Ghi chú. *Các mục được chọn từ một tập hợp lớn hơn của những đổi mới được điều tra trong các sưu tập và danh mục khác nhau về các phát minh và đổi mới quan trọng. Tiêu chuẩn chính để chọn là tính thích đáng đối với các nhóm người dùng lớn, được đa số dân chúng biết đến, và không chỉ đối với một nhóm nhỏ các chuyên gia. Một số tiêu chuẩn chọn được thảo luận trong văn bản: (1) Danh mục chứa chỉ các đổi mới theo kiểu Schumpeterian. Vì thế, những đổi mới được khởi xướng và tài trợ chủ yếu bởi quân đội bị loại trừ. (2) Không bao gồm các sản phẩm và dịch vụ dùng cho chăm sóc y tế, tức là các loại thuốc, các thiết bị chẩn đoán, v.v., đơn giản do khó khăn lựa chọn ra các đổi mới lớn nhất từ hàng trăm hàng ngàn tân dược và thiết bị mới. (Có lẽ trong giai đoạn nghiên cứu muộn hơn khu vực này có thể được bao gồm.)*

Nguồn. *Nguồn của nhiều mục là Ceruzzi (2000) và Harrison (2004, 2005). Nguồn của mỗi mục có trong hồ sơ và tác giả sẵn sàng cung cấp theo yêu cầu.*

Từ 1917 nhiều đổi mới có tầm quan trọng lớn lao đã nảy sinh. Có thể tranh cãi vì sao chính xác 89 sản phẩm này lại được kể trong bảng, vì chúng ta có lẽ có thể thấy thêm 25 hay 50 sản phẩm không kém phần quan trọng. Sự lựa chọn là tùy ý, tuy vậy danh mục có vẻ thích hợp để minh họa rằng tất cả những đổi mới được nhắc tới ở đây trong phạm vi hẹp hay rộng hơn làm thay đổi cơ bản tập quán hàng ngày của người dân trong công việc, tiêu thụ, giải trí và quan hệ với nhau. Sự phát triển nhanh của khu vực "công nghệ cao", cách mạng xảy ra trong các lĩnh vực xử lý thông tin, luân chuyển thông tin và truyền thông đóng vai trò nổi bật trong quá trình tiến bộ kỹ thuật. Tuy vậy, Bảng 1.1 cho thấy rằng khi thảo luận tiến bộ kỹ thuật, thì không đủ chỉ nói về sự phát triển của khu vực công nghệ cao và các tác động trực tiếp của nó. Văn phòng và nhà máy, giao thông, việc mua hàng, việc nhà, giáo dục đều đã thay đổi. Mối quan hệ giữa chỗ ở và nơi làm việc khác đi, việc đi lại cũng đã thay đổi – và chúng ta có thể liệt kê tiếp rất dài những tác động của sự đổi mới gây ra sự đảo lộn thường xuyên và sự tái tổ chức cuộc sống. Thế giới hiện đại trở nên năng động bởi dòng chảy không ngừng của những đổi mới. Chúng ta coi thời đại của chúng ta năng động hơn các thời kỳ trước, bởi vì có nhiều đổi mới được đưa ra hơn, mà chúng gây ra những thay đổi sâu sắc hơn nhiều trong cuộc sống hàng ngày của chúng ta.

Trong số 89 đổi mới khoảng 25 - 30 liên quan đến máy tính, thiết bị số và thông tin. Nhóm này thu hút sự chú ý mạnh nhất của công chúng và thế giới hàn lâm. Lượng tài liệu chuyên môn lớn và tăng nhanh nghiên cứu các tác động xã hội của Xã hội Thông tin. (Có lẽ công trình có ảnh hưởng nhất trong lĩnh vực này là Castells, 1996 - 1998. Xem cả Fuchs 2008.) Bài báo của tôi không thể thâm nhập sâu vào chủ đề hấp dẫn này, bởi vì tôi muốn bao phủ một tập *rộng hơn* của những đổi mới. Khoảng 60 từ 89 trong danh mục là những đổi mới không liên quan hay không liên quan chặt đến cuộc cách mạng trong lĩnh vực thông tin-truyền thông. Thừa nhận một cách toàn tâm tầm quan trọng khác thường của thông tin và truyền thông, đã có và sẽ có những đổi mới trong nhiều lĩnh vực ngoài lĩnh vực này. Đối với dân cư nghèo nhất của làng quê Albania hay Siberia thì đưa tủ lạnh vào hay sự xuất hiện của siêu thị có thể đóng góp cho sự thay đổi quan trọng trong cách sống – còn việc dùng máy tính có thể đến muộn hơn. Tôi muốn thảo luận các vấn đề nào đó của tiến bộ kỹ thuật như một toàn thể, tức là, sự thay đổi kỹ thuật liên quan và không liên quan đến cách mạng thông tin và truyền thông.

Sáng chế (*invention*) đi trước *đổi mới* (*innovation*). Bước đầu tiên do nhà sáng chế tiến hành: nhà nghiên cứu chuyên nghiệp hay nghiệp dư, học giả hàn lâm hay kỹ sư của công ty là người mà từ đó *ý tưởng mới* xuất hiện. Tuy nhiên, tính độc đáo của ý tưởng, tính mới

của nó, và tính tài tình của nó là hoàn toàn không đủ. Trong bước thứ hai, sáng chế trở thành một đổi mới: *sự đưa vào thực tiễn* bắt đầu, tức là, sự tổ chức sản xuất và truyền bá sản phẩm mới, hay áp dụng một hình thức tổ chức mới.

Nếu chúng ta chuyển sự chú ý của mình đến giai đoạn hai này, tới sự thực hiện thực tiễn của thay đổi (Bảng 1.1 cho biết nước trong đó công ty đổi mới hoạt động), không có ngoại lệ, chúng ta sẽ *đọc thấy tên của các nước tư bản chủ nghĩa ở đây*. Vì giai đoạn được khảo sát bao gồm toàn bộ thời kỳ trong đó hệ thống xã hội chủ nghĩa đã tồn tại, rõ ràng là *không có trường hợp nào nhà tiên phong đổi mới đã ở một nước xã hội chủ nghĩa cả*.[1]

Đi theo những người tiên phong, sự truyền bá đổi mới

Trong khi đổi mới có tính cách mạng là thành phần quan trọng nhất của tiến bộ kỹ thuật, còn có các thành phần khác nữa. Nhà tiên phong có các người đi theo. Bên cạnh nhà đổi mới đầu tiên, sau một thời gian trễ, các tổ chức khác thuộc nhiều loại tham gia vào những cải thiện nhỏ về chất lượng, thực hiện các sáng chế nhỏ nhưng không phải không đáng kể, trong quá trình *truyền bá, phổ biến*. Đổi mới xuất hiện đầu tiên ở một

(1) *Bảng 1.1 loại trừ những đổi mới được khởi xướng trong khu vực quân sự của nền kinh tế, vì những đổi mới được đưa ra để củng cố sức mạnh quân sự của đất nước là một vấn đề khác. Khu vực quân sự đưa ra các đổi mới xuất hiện đầu tiên ở một nước xã hội chủ nghĩa. Tôi sẽ quay lại điểm đó sau.*

nước nào đó, nhưng rồi những người đi theo cũng xuất hiện ở các nước khác nữa.

Hệ thống xã hội chủ nghĩa ở rất nhiều lĩnh vực đã làm theo các sáng chế tiên phong sinh ra ở một nước tư bản chủ nghĩa, diễn ra dưới các hình thức đa dạng. Đôi khi chỉ là sự bắt chước. Sự lặp lại đơn thuần mô hình, có lẽ sự sao chép thay thế tạm thời của nó, là việc đơn giản. Khám phá ra bí mật là nhiệm vụ tương đối khó hơn. Sự tái sáng chế các sáng chế được patent bảo vệ và bí mật kinh doanh hầu như đã phát triển thành nghệ thuật ở các nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Tình báo công nghiệp, ăn cắp quyền sở hữu trí tuệ, là một khả năng[1]. Tuy vậy, bất chấp các mưu tính đa dạng, liên quan đến các quá trình này nền kinh tế xã hội chủ nghĩa lê bước chậm chạp đằng sau nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Tôi lưu ý hai chi tiết. Thứ nhất, trong các nước xã hội chủ nghĩa độ trễ này, sự chậm trễ sau các nhà tiên phong, là lớn hơn đáng kể so với ở các nước tư bản chủ nghĩa. (Xem thí dụ, số liệu ở các Bảng 1. 2 và 1. 3.) Xem xét một thời kỳ dài hơn, độ trễ đo bằng năm hầu như đã tăng thay cho co lại.

---

(1) *Việc lấy cắp sở hữu trí tuệ phương Tây trong lĩnh vực công nghệ cao bị các rào cản khác nhau ngăn trở, thí dụ do sự cấm đoán được thực thi nghiêm ngặt về xuất khẩu các sản phẩm nhất định cho các nước cộng sản (cái gọi là danh mục cấm vận [COCOM] về các sản phẩm dùng cho các mục đích quân sự.) Bất chấp sự cấm ngặt, sự hợp tác của các tình báo tài tình và các chuyên gia kỹ thuật đã thành công chuồn qua các lỗ hổng của các rào cản.*

Bảng 1. 2: Độ trễ đi theo các nhà đổi mới tiên phong: Các vật liệu nhựa

Sản phẩm	*Nhà đổi mới*		*Người đi theo đầu tiên*		*Người đi theo thứ hai*		*Liên Xô*	*Độ trễ sau nhà đổi mới (năm)*
Cellophane	France	1917	USA	1924	Germany	1925	1936	19
Polystyrene	Germany	1930	USA	1933	Italy	1943	1955–1959	25–29
PVC	Germany	1931	USA	1933	Japan	1939	1940	9
Silicon polymers	USA	1941	Germany	1950	Japan	1951	1947	6*
Keo Epoxy	Switzerland USA	1936 1957	USA	1947	Germany, UK	1955	1957–1959	21–23
Polypropylene	Germany Italy	1957 1957	U.K.	1959	France	1960	1970	13

* *Trong trường hợp này Liên Xô đã đi theo nước tiên phong nhanh hơn các nền kinh tế tư bản chủ nghĩa [đi theo].*

Nguồn: *Amann, Cooper and Davies 1977, pp. 272–285.*

Bảng 1.3: **Độ trễ đi theo các nhà đổi mới tiên phong: Các máy công cụ được điều khiển**

	Liên Xô	*Liên Xô (+đi trước, –đi sau) so* ***với***			
	Đạt được năm	Mỹ	Anh	Nhật	Tây Đức
Bắt đầu nghiên cứu	1949	–2	–1	+4	+6
Prototype đầu tiên	1958	–6	–2	–	–
Bắt đầu sản xuất công nghiệp*	1965	–8	–2	+1	–1
Trung tâm sản xuất máy đầu tiên	1971	–12	(–10)	–5	–10
Hệ thống điều khiển thế hệ ba đầu tiên	1973	–7	(–5)	(–5)	(–5)
Sử dụng máy tính điều khiển đầu tiên	1973	–6	(–4)	–5	(–4)

Ghi chú: *() ước lượng*

** 50 đơn vị hay hơn trong một năm.*

Nguồn: *Amann, Cooper and Davies 1977, p. 41.*

Và thứ hai, sự truyền bá, phổ biến các sản phẩm mới và các công nghệ mới đã nhanh hơn rất nhiều ở các nước tư bản chủ nghĩa so với ở các nước xã hội chủ nghĩa. (Thí dụ, xem Bảng 1.4 và Hình 1.1.)

***Bảng 1.4:* Sự thâm nhập của công nghệ hiện đại: Ngành thép, đúc liên tục (phần trăm)**

Đúc liên tục trên tổng sản xuất			
Nước	*1970*	*1980*	*1987*
CÁC NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA			
Bulgaria	0	0	10
Czechoslovakia	0	2	8
Đông Đức	0	14	38
Hungary	0	36	56
Ba Lan	0	4	11*
Rumania	0	18	32
Liên Xô	4	11	16
CÁC NƯỚC TƯ BẢN CHỦ NGHĨA			
Pháp	1	41	93
Italy	4	50	90
Nhật Bản	6	59	93
Tây Ban Nha	12	49	67
Vương quốc Anh	2	27	65
Hoa Kỳ	4	20	58
Tây Đức	8	46	88

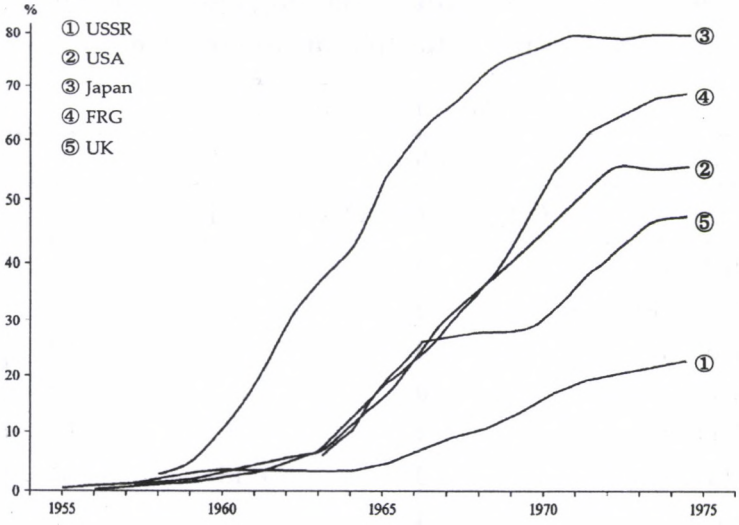
* 1986

Nguồn: *Finansy i Statistika (Finance and Statistics, Moscow) 1988, p. 109.*

Hình 1.1:

Sự xuất hiện của công nghệ hiện đại: Ngành thép, sản xuất thép tuổi oxy

(Thép oxy, phần trăm của tổng sản lượng thép)



Nguồn: *Amann, Cooper and Davies 1977, p. 97.*

Các bảng và hình được giới thiệu ở đây chỉ là các minh họa. Khối lượng lớn bằng chứng kinh nghiệm trong các tài liệu kinh tế so sánh cũng ủng hộ nhận định rằng hệ thống xã hội chủ nghĩa đã chậm chạp trong việc đi theo các đổi mới tiên phong.[1]

(1) *Các công trình thực nghiệm quan trọng nhất về chủ đề này là các cuốn sách của Amann, Cooper và Davies (1977, 1982). Xem cả Berliner (1976), Hanson (1981), Hanson và Pavitt (1987).*

Tinh thần khởi nghiệp đổi mới dưới chủ nghĩa tư bản

Như thế, chủ nghĩa tư bản đã tạo ra tất cả các đổi mới đột phá và đã nhanh hơn rất nhiều trong các khía cạnh khác của tiến bộ kỹ thuật – *kinh nghiệm lịch sử* cung cấp bằng chứng không thể bác bỏ được. Tuy nhiên, hãy để chúng ta thêm vào *sự giải thích nhân quả* của sự khác biệt cốt yếu mang tính hệ thống đó.

Trong chủ nghĩa tư bản nhà khởi nghiệp đóng một vai trò xuất chúng.[1] Bài báo của tôi chấp nhận thuật ngữ này theo nghĩa được Joseph Schumpeter (1912/1934) dùng. Vượt quá thuật ngữ, các lý thuyết của Schumpeter về sự phát triển và bản chất của chủ nghĩa tư bản để lại dấu ấn trong thông điệp của bài báo này.[2] (Xem cả Baumol, 2002. Ngay đầu đề cuốn sách của ông đã tóm được cốt lõi thực của hiện tượng mà tôi sắp thảo luận: *The Free - Market Innovation Machine: Analyzing the Growth Miracle of capitalism: Cỗ máy đổi mới thị trường tự do: Phân tích sự Tăng trưởng Kỳ diệu của chủ nghĩa tư bản.*)

Tinh thần khởi nghiệp đổi mới (innovative entrepreneurship) là một chức năng, một *vai trò*, có thể được thực hiện bởi một cá nhân đơn lẻ hay bởi sự hợp

---

(1) *Không phải tất cả các nhà khởi nghiệp (entrepreneur) là các nhà đổi mới (Baumol và Schilling, 2008). Bài báo này tập trung vào một lớp cực kỳ quan trọng, các nhà khởi nghiệp tham dự vào quá trình đổi mới.*

(2) *Về đóng góp của Schumpeter đối với khoa học xã hội, xem Hertje (2006) và McCraw (2007).*

tác với một hay nhiều đối tác, hay với sự hỗ trợ của một *hãng nhỏ*. Hoặc thậm chí một *hãng lớn* có thể hoạt động như một nhà khởi nghiệp. Điểm chính là, nhà khởi nghiệp là người tạo các điều kiện tài chính và nhân lực cần thiết mà sự đổi mới cần đến, nói cách khác, các nguồn lực con người, các thiết bị vật chất và các nguồn lực tài chính cần cho hoạt động. Nhà khởi nghiệp là người tìm nơi áp dụng; là người chỉ huy sự thực hiện thay đổi. Nhiều khi thời gian dài trôi đi trước khi một sáng chế có hứa hẹn được một nhà khởi nghiệp thực sự chọn. (Ta có thể thấy rất nhiều thí dụ về sự trễ này trong cuốn sách năm 1995 của Rogers. Xem cả Freeman, 1982, pp. 111 - 112.) Rất có thể xảy ra nhiều lần rằng một sáng chế hay phát minh và một nhà khởi nghiệp không tìm thấy nhau. May mắn thay, khá thường xuyên là sự kết hợp được tiến hành.

Từ Bảng 1.1 có thể thấy bao nhiêu loại đổi mới khác nhau là có thể: không chỉ là các sản phẩm mới, hay các công nghệ mới, mà cả các hình thức tổ chức mới nữa. Trong hầu hết các trường hợp nhà khởi nghiệp Schumpeterian lèo lái quá trình đổi mới trong việc thực hiện đầu tiên của đổi mới mang tính cách mạng. *Truyền bá*, tức là quá trình đi theo đổi mới tiên phong, hầu hết cũng được các nhà khởi nghiệp tiến hành.

Ở khởi đầu của tiến trình sáng kiến xuất hiện. Thí dụ, trong năm 1996 Larry Page, một nghiên cứu sinh ở Stanford, tìm kiếm đề tài luận văn tiến sĩ. Một số vấn

để đặc thù về lướt internet thu hút sự chú ý của anh. Anh kết hợp với một nghiên cứu sinh khác, Sergey Brin. Họ phát triển "phần mềm tìm kiếm - search engine". Trên trang nhà Stanford nó nhận được cái tên *google.stanford.edu*. Trong câu chuyện này hai thanh niên này đã hợp nhất hai vai trò thường tách biệt nhau: họ là các nhà sáng chế và đồng thời là các nhà đổi mới. Bỏ qua tất cả các giai đoạn trung gian, hãy nhảy đến thời điểm hiện nay. Google là một trong những công ty lớn nhất và giàu nhất trên thế giới.(1) Mạng lưới rộng khắp thế giới của nó sử dụng khoảng 450.000 máy chủ (server). Tôi không thích chơi chữ một cách nông nổi, nhưng tác động của Google đã tỏ ra là có tầm quan trọng mang tính cách mạng.(2) (Tôi sẽ quay lại câu chuyện của Google, nhưng chỉ để minh họa các đặc trưng *chung* của quá trình đổi mới xảy ra trong môi trường tư bản chủ nghĩa.)

Hãy để tôi tóm tắt các đặc trưng đặc thù của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa không chỉ làm cho quá trình đổi mới là có thể, mà cũng đưa nó vào, phát triển và đẩy nó liên tục.

---

(1) *Về một giới thiệu súc tích về câu chuyện của Google, xem tóm tắt ngắn của chính công ty (Google, 2009) và mục về Google trong Wikipedia (2009a).*

(2) *Dựa vào kinh nghiệm cá nhân của mình, tôi thú nhận rằng nó cũng đã làm thay đổi thói quen nghiên cứu của tôi nữa. Là khác để là nhà nghiên cứu trong thời đại Google so với trước đây, trong thời đại Gutenberg.*

A. *Sáng kiến được phân tán.* Larry Page và Sergey Brin *đã không nhận được bất cứ đơn đặt hàng nào* từ các cấp trên của họ để giải quyết một nhiệm vụ đổi mới cụ thể. Họ đã chẳng phải yêu cầu sự cho phép từ các cấp trên của họ để làm việc theo một hướng đặc biệt của một hoạt động đổi mới. Các cá nhân và những người ra quyết định của các hãng nhỏ, hay các tổng giám đốc của các công ty lớn – nói cách khác, các thực thể tách biệt hoạt động bên trong toàn bộ hệ thống – tự quyết định cho mình cái họ muốn làm.

B. *Phần thưởng khổng lồ.* Ngày nay Page và Brin là những người giàu nhất thế giới.(1) Nhiệm vụ của bài báo này không phải là để phân tích các thế lưỡng nan đạo đức khó khăn về phân bổ thu nhập. Phần thưởng lớn thế nào là "tỷ lệ" với thành tích? Một điểm chắc chắn là: các đổi mới thành công nhất thường (không luôn luôn, nhưng rất thường xuyên, với xác suất cao) dẫn đến các phần thưởng vô cùng lớn.(2) Giải thưởng

---

(1) *Theo xếp hạng nổi tiếng của tạp chí Forbes, họ ngang nhau ở hạng 5 tại Hoa Kỳ.*

(2) *Câu chuyện của Google đúng hơn có thể được coi là trường hợp độc nhất, nơi nhà sáng chế tiên phong và nhà đổi mới là một. Trong các trường hợp thường xuyên hơn, các vai nhà sáng chế và nhà đổi mới được tách biệt, nhà sáng chế trong một số trường hợp có, còn trong các trường hợp khác lại không, đạt được lợi ích từ sáng chế hay phát minh. Trường hợp sau là số phận của chuột máy tính. Nhà sáng chế Douglas Engelbart đã không nhận được phần thưởng tài chính cho sáng chế thiên tài của ông. Apple, công ty đổi mới đi tiên phong trong sản xuất hàng loạt, đã nhận được rất nhiều lợi nhuận dựa vào sáng chế này.*

trải ra khá không đều. Ở một thái cực ta thấy các ông chủ của những của cải khổng lồ: những người như Bill Gates, hay trong các thế hệ già hơn như gia đình Ford hay gia đình Dupont. Nhà khởi nghiệp dẫn đầu tiến bộ kỹ thuật có khả năng thu được một khoản tiền *độc quyền* khổng lồ, bởi vì nó tạo ra địa vị độc quyền. Phần thưởng tài chính khổng lồ thường đi cùng với uy tín, tên tuổi và tiếng tăm.

C. *Cạnh tranh.* Điểm này là không thể tách rời được với điểm trước. Sự cạnh tranh mạnh, thường tàn nhẫn, xảy ra để thu hút khách hàng. Đổi mới nhanh hơn và thành công hơn không phải là công cụ duy nhất cho mục đích đó, nhưng là một công cụ rất quan trọng để kiếm được lợi thế cạnh tranh đối với các đối thủ của mình.

D. *Thí nghiệm rộng lớn.* Đã phải có hàng trăm, có lẽ hàng ngàn nhà khởi nghiệp muốn tìm các công cụ thích hợp để tìm kiếm trên internet. Chỉ có ít người đạt sự đột phá lớn gần như các nhà sáng lập của Google, tuy nhiên, những người khác cũng có khả năng thực hiện những đổi mới với thành công khá lớn, trung bình hay nhỏ. Và đã có nhiều, khá nhiều người đã thử nhưng thất bại. Cho đến nay chưa có ai đánh giá số lượng các thử nghiệm đổi mới xuất hiện liên tục trong mọi lĩnh vực dưới chủ nghĩa tư bản và phân bố của thành công hay thất bại của họ. Những người có được ấn tượng về hoạt động rất quan trọng này chỉ có thể cảm nhận một cách trực giác số khổng lồ của những cố gắng thử, và

so sánh với những thành công ngoạn mục hiếm có như của Google, Microsoft, Tetrapack, Nokia hay Nintendo. Nhiều người rất có tài được thúc đẩy chính xác cho đổi mới, bởi vì – mặc dù với xác suất khá nhỏ – nó hứa hẹn thành công lạ thường, và thậm chí với xác suất lớn hơn một thành công vừa phải nhưng vẫn đáng kể trở thành hiện thực – và đó là lý do vì sao lại đáng chấp nhận rủi ro thất bại.

E. *Tư bản dự trữ nằm đợi để được đầu tư; tính linh hoạt của tài trợ.* Hai nhà sáng lập của Google đã có thể tiếp cận đến các nguồn lực tài chính cho phép họ khai trương hoạt động đổi mới, việc phân phối. Nhà nghiên cứu thành công và nhà đổi mới Andy Bechtolsheim (cũng là một doanh nhân giàu có) ngay từ đầu của quá trình đã thò tay vào túi mình tìm tập séc và ký một tờ séc 100.000 dollar.

Một hoạt động kinh doanh đổi mới hiếm khi được thực hiện chỉ từ nguồn lực riêng của mình. Mặc dù cũng có thí dụ như vậy, việc nhờ đến các nguồn lực bên ngoài là phổ biến hơn nhiều.[1] Các hình thức đa

(1) *Không nghi ngờ gì, có mối liên hệ giữa các đợt bột phát (boom) kinh tế của các giai đoạn đổi mới lớn và sự tăng lên của lượng tín dụng sẵn có. Tiền có thể tiếp cận dễ dàng giúp tiến bộ kỹ thuật – nhưng cũng dẫn đến nguy cơ của sự hình thành bong bóng. Thật đúng lúc để đọc lại Schumpeter khi phân tích lịch sử đi trước cuộc khủng hoảng hiện thời (Schumpeter 1939, đặc biệt Chương IV.) Sự cám dỗ to lớn để thảo luận khía cạnh này thật đáng tiếc bị giới hạn bởi độ dài của bài báo (chỗ có thể dùng).*

dạng để mở ra các nguồn lực bao gồm vay ngân hàng, các nhà đầu tư sẵn sàng tham gia kinh doanh, hay các định chế "vốn mạo hiểm - venture capital" chuyên môn hóa về các dự án có rủi ro đặc biệt cao và có tiền thưởng lớn trong trường hợp thành công (Bygrave và Timmons, 1992).

Về cơ bản, cần đến vốn khả dụng linh hoạt để thực hiện và truyền bá nhanh các đổi mới tiên phong, kể cả việc thử nghiệm rộng rãi, và bên trong đó, các nỗ lực cuối cùng không thành công.(1)

Tôi không khẳng định rằng tinh thần khởi nghiệp kiểu Schumpeterian là cách duy nhất để tạo ra các quá trình đổi mới trong một hệ thống tư bản chủ nghĩa. Hãy để tôi nhắc tới chỉ ba trong số nhiều khung khổ phi Schumpeterian khác.

(i) Trong nhiều trường hợp một đổi mới quan trọng được *quân đội* khởi xướng, tài trợ và thực hiện. Thí dụ, trong các năm 1960 đã có một nhu cầu lớn được Pentagon bày tỏ để tìm các cách của một dịch vụ thư tín hoàn toàn phân tán nhằm đảm bảo rằng

---

(1) *Sự thử nghiệm có một vai trò vô giá trong các quá trình sáng chế và đổi mới. Chỉ giữa số rất nhiều các cuộc thử mới xuất hiện một sáng chế thành công. Và sau giai đoạn đó, từ nhiều sáng chế có khả năng đứng vững và hữu ích chỉ có một đột phá và phát triển thành một đổi mới thành công về thương mại. (Về tầm quan trọng của thử nghiệm xem Thomke 2003.)*

sự phá hủy trung tâm của hệ thống bưu chính không dẫn đến sự sụp đổ của truyền thông văn bản. Nhu cầu này của quân đội và sự hỗ trợ tài chính hào phóng cho nghiên cứu theo hướng đó đã dẫn đến một đổi mới cách mạng, đến việc tạo ra *thư điện tử*, *e-mail*, một công cụ "bàn tay vô hình" được phân tán hoàn toàn cho truyền thông. Mặc dù vào giai đoạn sau hệ thống e-mail không mất tiền, phi lợi nhuận được bện xoắn vào các hoạt động theo hướng lợi nhuận thương mại hơn, e-mail vẫn là thí dụ cổ điển của một đổi mới phi Schumpeterian.

Trong khi dưới chủ nghĩa xã hội cạnh tranh bị loại bỏ trong nền kinh tế dân sự được quản lý tập trung quan liêu, Liên Xô và các đồng minh của mình đã dính líu chí tử vào cuộc chạy đua quân sự với phương Tây, trước hết với Hoa Kỳ. Cuộc tranh đua sống chết này đã đặt quá trình đổi mới dưới áp lực đủ mạnh để tạo ra đổi mới to lớn. Vệ tinh nhân tạo đầu tiên, Sputnik, được Liên Xô tạo ra. Sự chậm chạp của tiến bộ kỹ thuật trong khu vực dân sự đã bị bác bỏ bởi các mục tiêu tổng thể của sự dẫn đầu, để giữ nhịp độ với, hay thậm chí vượt lên trước sự phát triển của các lực lượng quân sự phương Tây. Nhưng khi đến việc áp dụng dân sự của một đổi mới quân sự, sự kém cỏi của hệ thống xã hội chủ nghĩa lại hiện ra. Tại Hoa Kỳ theo sau các ứng dụng quân sự tiên phong là việc dùng vệ tinh cho các ứng dụng dân sự, dẫn đến những cải thiện nhanh chóng

về chất lượng và hiệu suất trong mọi lĩnh vực truyền thông. Trong khối Xô viết ứng dụng dân sự đi theo chỉ sau một thời gian trễ dài. Thí dụ về vệ tinh chứng minh rằng hành động được tập trung trong một hệ thống tập trung quan liêu cao độ có thể tạo ra các kết quả ngoạn mục – nhưng không có cùng hiệu ứng lan tỏa mạnh như các đổi mới lớn xuất hiện trong chủ nghĩa tư bản khởi nghiệp, được phân tán.

(ii) Trong các trường hợp nhất định, những nghiên cứu quan trọng và muộn hơn, sự truyền bá sáng chế, được khởi xướng và tài trợ bởi khu vực dân sự, phi quân sự của chính phủ, thí dụ bởi các cơ quan phụ trách chăm sóc y tế.

(iii) Trong nhiều trường hợp những đổi mới được khởi xướng, và cũng được thực hiện bởi một nhóm các nhà nghiên cứu, hay bởi một hiệp hội, hay một tổ chức phi chính phủ và bất vụ lợi. Đó là cách, thí dụ, một trong những đổi mới quan trọng nhất, thực sự cách mạng, *world-wide-web* đã bắt đầu. (Xem Hồi ký của nhà tiên phong, Berners Lee, 1999.) Nhiều đổi mới quan trọng khác trong lĩnh vực máy tính, các ứng dụng kỹ thuật số, thông tin và truyền thông đã bắt đầu theo cách kết hợp, dân sự, bất vụ lợi này của đổi mới phi Schumpeterian.

Chấp nhận tầm quan trọng của các quá trình phi Schumpeterian, hầu hết các đổi mới đột phá đi theo

đường Schumpeterian. Điều đó chắc chắn đúng đối với các đổi mới nhắm tới thị trường các hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng cho sử dụng thực tiễn trong đời sống hàng ngày. Và ngay cả đổi mới phi Schumpeterian ban đầu được nhiều ứng dụng theo hướng lợi nhuận đi theo một cách điển hình, và các nhà đổi mới theo hướng thương mại thực hiện phần lớn hơn của việc truyền bá rộng rãi.

Sự bất khả của tinh thần khởi nghiệp đổi mới dưới chủ nghĩa xã hội

Chuyển sang chủ nghĩa xã hội, chúng ta hãy bắt đầu bằng quay lại pha trước của đổi mới, cụ thể là *sáng chế*. Những bộ óc sáng tạo cũng đã sống ở các nước xã hội chủ nghĩa. Các nhà khoa học và các kỹ sư xuất sắc đã làm việc ở đó, những người đã tạo ra những phát minh quan trọng và các sáng chế trọng đại mang tính cách mạng, với tiềm năng được áp dụng trong công nghiệp và thương mại. Thí dụ đầu tiên là nhà vật lý Soviet Abram Joffe, người được coi trong lịch sử khoa học như một trong những nhà tiên phong về *chất bán dẫn*, chất có vai trò vô cùng quan trọng ngày nay trong ngành điện tử. Ông đã đưa ra các phát minh của mình trong các năm 1930 – nhưng môi trường kinh tế đơn giản đã không cho phép đưa vào áp dụng công nghiệp. Muộn hơn nhiều việc sản xuất các chất bán dẫn do Mỹ, Nhật Bản, Đài Loan và Hàn Quốc áp đảo; còn Liên Xô

thì lết bước theo sau giữa các nước đi theo chậm của các nước dẫn đầu.[1]

Jacek Karpinski, một kỹ sư và nhà khoa học Ba Lan đã sáng chế ra *máy tính - mini* đầu tiên giữa 1971 và 1973. Tên ông được biết đến giữa các nhà tiên phong vĩ đại của công nghệ máy tính. Tuy nhiên, sáng chế của ông đã không trở thành một đổi mới được phổ biến rộng rãi trong khi ông sống trên đất Ba Lan. Muộn hơn Karpinski đã di cư, và sáng chế của ông, cạnh tranh với các sáng chế tương tự, đã trở thành một đổi mới phổ biến trong thế giới tư bản chủ nghĩa.

Thí dụ Hungary nổi tiếng nhất là chuyện về *khối Rubik (cube)*. Tôi liệt kê đồ chơi tài tình này giữa các đổi mới đột phá, và nó chắc chắn có một chỗ chính đáng ở đó. Nhà đổi mới, Ernő Rubik, đã thử bắt đầu phân phối toàn cầu, sau khi thấy phản ứng nhiệt tình của tất cả mọi người quen với kiệt tác trí tuệ này, nhưng với một kết quả khá khiêm tốn. Muộn hơn nó trở thành một thành công vô cùng to lớn khi một công ty đồ chơi Mỹ nổi tiếng, có tinh thần khởi nghiệp thật sự đã mua nó và bắt đầu tiếp thị toàn cầu.

---

(1) *Đầu tiên các giải thưởng nhà nước cao nhất đến với Joffe như mưa, và ông đã nhận được những vinh dự hàn lâm cao quý, nhưng trong những năm cuối cùng của sự đàn áp của Stalin ông đã bị đẩy khỏi các cương vị cao như một "Zionist" (người theo chủ nghĩa phục quốc Do Thái). Bất luận lên hay xuống, các phát minh của ông đã chẳng bao giờ trở thành một đổi mới cách mạng.*

Ngay cả ở Hungary ít người biết rằng *đĩa mềm - floppy disk*, công cụ lưu trữ dữ liệu đơn giản được phủ bằng chất dẻo cho các máy tính cá nhân được hàng triệu người sử dụng, lại được sáng chế bởi một kỹ sư Hungary, Marcell Jánosi. Sau khi sáng chế ra nó năm 1974, Jánosi đã chào mẫu đầu tiên hoạt động tốt cho công nghiệp và các nhà xuất khẩu Hungary một cách vô vọng; các nhà lãnh đạo ngành công nghiệp xã hội chủ nghĩa đã không thấy cơ hội kinh doanh lớn trong sáng chế. Họ cảm thấy không sẵn sàng chịu rủi ro của sản xuất hàng loạt và phân phối toàn cầu; và thậm chí đã không hỗ trợ để kéo dài sự bảo vệ patent của nó. Nhà sáng chế đã không được phép tự làm công việc tiếp thị sản phẩm trí tuệ của chính mình. Cuối cùng, một hãng Nhật đã "tái sáng chế ra" nó, và lần đầu tiên ở đó quá trình đổi mới của sản xuất và phân phối hàng loạt được phát triển.(1)

Sau những câu chuyện buồn của các nhà sáng chế bị thất vọng, chúng ta chuyển sang khía cạnh *đổi mới*. Chắc chắn, ngay cả trong hệ thống xã hội chủ nghĩa nhiều người đã có năng khiếu kinh doanh khởi nghiệp, nhưng nó đã nằm ngủ yên. Có lẽ lãnh đạo của một dự án lớn ở mức độ nào đó đã có thể bộc lộ tài năng của mình, với điều kiện anh ta được chọn vào vị trí của

(1) *Nhà sáng chế Hungary vẫn còn sống. Kể từ khi về hưu ông sống với một khoản lương hưu rất khiêm tốn. Xem câu chuyện về floppy trong Kovács (1999) và Drávucz (2004).*

mình vì năng lực của chính anh ta chứ không vì các quan hệ của anh ta trong đảng. Thế nhưng, các đặc trưng cố hữu của hệ thống đã không cho phép sự phát triển của tinh thần khởi nghiệp kiểu Schumpeterian.[1]

Chúng ta hãy quay lại, từng cái một, với các điều kiện được xem xét sớm hơn khi thảo luận về chủ nghĩa tư bản, và nghiên cứu tình hình trong hệ thống xã hội chủ nghĩa.

A. *Sự tập trung hóa, các mệnh lệnh quan liêu và các giấy phép.* Kế hoạch đổi mới kỹ thuật là một chương trong kế hoạch nhà nước. Các nhà lập kế hoạch trung ương đề ra những thay đổi then chốt phải được thực hiện liên quan đến cấu thành và chất lượng, cùng với công nghệ sản xuất của các sản phẩm. Việc tiếp theo là phân rã các số liệu kế hoạch trung ương vào các kế hoạch ngành, tiểu ngành, và cuối cùng tới các công ty. "Nền kinh tế mệnh lệnh" giữa những thứ khác có nghĩa rằng các hãng nhận được các lệnh chi tiết về khi nào họ phải thay một sản phẩm bằng một sản phẩm mới, và máy hay công nghệ cũ nào phải được thay bằng cái mới.

Trước khi phê chuẩn kế hoạch lần cuối cùng, các nhà quản lý công ty được phép đưa ra những gợi ý, như vậy giữa các thứ khác họ có thể khởi xướng việc thích nghi một sản phẩm mới hay một công nghệ mới,

---

(1) *Về những nghiên cứu kinh nghiệm xem các tài liệu tham khảo trong Chú thích 10. Về một giải thích lý thuyết xem Berliner (1976), Gomulka (1983) và Kornai (1980 và 1993a).*

tức là, họ có thể tham gia vào quá trình truyền bá đổi mới. Tuy nhiên, họ phải xin phép để thực hiện mọi sáng kiến quan trọng. Nếu một hành động tình cờ có quy mô lớn, ngay cả cấp trên trực tiếp của họ không thể tự mình quyết định, mà phải chuyển lên cấp cao hơn của hệ thống thứ bậc để xin chuẩn y. Một sáng kiến càng rộng thì phải đi lên càng cao để có quyết định cuối cùng, và quá trình quan liêu đi trước hành động thực tế càng dài. (Về một phân tích lý thuyết mạnh về mối quan hệ giữa tập trung hóa và đổi mới, xem Qian and Xu, 1998.)

Ngược với ở trên, nếu trong chủ nghĩa tư bản một đổi mới rất có hứa hẹn bị công ty đầu tiên từ chối, thì công ty khác có thể muốn nắm lấy nó – do phi tập trung hóa, phân tán hóa, quyền sở hữu tư nhân và thị trường khiến cho có thể. Trong các nền kinh tế xã hội chủ nghĩa tập trung hóa, ý tưởng đổi mới đi theo các đường chính thống, và trong trường hợp quyết định từ chối thì không thể khiếu nại.

B. *Không có hay chỉ có phần thưởng không đáng kể.* Tất nhiên, trong thực tiễn của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa các phần thưởng cuối cùng không phải là lạ. Có những khác biệt đáng kể giữa tiền lương cá nhân và các phần thưởng thường lệ hay đặc biệt nhiều loại khác nhau. Nếu nhà chức trách cấp cao cho rằng đổi mới kỹ thuật trong một đơn vị nhà máy là thành công, nhà quản lý và có lẽ các đồng nghiệp trực tiếp của ông ta nhận được

tiền thưởng, một khoản nhiều nhất bằng một hay hai tháng lương.

C. *Không có cạnh tranh giữa các nhà sản xuất và những người bán.*[1] Sản xuất được tập trung mạnh mẽ. Khá nhiều công ty có được vị trí độc quyền, hay chí ít một sự độc quyền (khu vực) về sản xuất toàn bộ một nhóm sản phẩm. Sự thiếu hụt kinh niên về các sản phẩm tạo ra ứng xử độc quyền ngay cả ở nơi nhiều nhà sản xuất hoạt động song song nhau. Nền kinh tế thiếu hụt, một trong những tính chất đặc thù hệ thống mạnh nhất của chủ nghĩa xã hội, làm tê liệt động cơ mạnh mẽ của đổi mới, khuyến khích để chiến đấu nhằm lấy lòng khách hàng (Kornai 1970, 1980, Kornai 1993a, các Chương 11 - 12.) Nhà sản xuất/người bán không buộc phải thu hút người mua bằng cách chào cho họ một sản phẩm mới và tốt hơn, bởi vì người mua vui sướng khi kiếm được bất cứ thứ gì trong cửa hàng, ngay cả hàng lỗi thời và kém chất lượng.

Có các thí dụ về các hoạt động sáng chế được thúc đẩy bởi những sự thiếu hụt kinh niên: những thứ thay thế được tạo ra một cách tài tình để thay cho các vật liệu hay linh kiện máy bị thiếu (Laki, 1984 - 1985.) Những kết quả này của đầu óc sáng tạo của các nhà sáng chế,

---

(1) *Như đã nhắc tới ở trước, công nghiệp quốc phòng là một ngoại lệ, bởi vì trong lĩnh vực này đế chế Soviet đã ở trong cạnh tranh khốc liệt với phương Tây.*

tuy vậy, không trở thành các đổi mới phổ biến, thành công về mặt thương mại theo nghĩa Schumpeterian.[1]

D. *Các giới hạn khắt khe về thử nghiệm*. Chủ nghĩa tư bản cho phép hàng trăm hay hàng ngàn nỗ lực vô bổ hay hiếm khi thành công – để cho sau đó một trong số hàng trăm hay hàng ngàn nỗ lực đó sẽ làm được và mang lại thành công rất to lớn. Trong nền kinh tế kế hoạch hóa xã hội chủ nghĩa các nhân vật thường có khuynh hướng tránh rủi ro. Kết quả là, việc áp dụng các đổi mới quan trọng có tính cách mạng ít nhiều bị loại trừ, bởi vì những việc đó luôn có nghĩa là lao vào bóng tối, là nhắm mắt làm liều, bởi vì thành công tất yếu là không thể tiên đoán được.

Trong chừng mực liên quan đến những người đi theo, một số nền kinh tế đi theo nhanh, số khác theo chậm. Các nền kinh tế xã hội chủ nghĩa thuộc nhóm theo chậm nhất. Chúng thà duy trì các quy trình sản xuất cũ, quen biết, và tạo ra các sản phẩm cũ đã được thử kỹ – các công nghệ mới và các sản phẩm mới có quá nhiều các đặc trưng không được biết chắc chắn khiến cho việc lập kế hoạch các chỉ thị khó khăn.

---

(1) *Không chỉ có hệ thống xã hội chủ nghĩa chịu thiếu hụt kinh niên. Trong chiến tranh, thiếu hụt cũng xuất hiện ở các nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Trong Chiến tranh Thế giới II sự thiếu hụt nguyên liệu thô đã kích thích mạnh mẽ các hoạt động đổi mới để phát triển các nguyên liệu thô "Ersatz" (thay thế).*

E. *Không có vốn nằm chờ để được sử dụng, phân bổ đầu tư cứng nhắc.* Kế hoạch hóa tập trung không xử lý một cách keo kiệt các nguồn lực dành cho tạo vốn. Phần của đầu tư được lóc ra từ tổng sản lượng thường là cao hơn so với ở các nước tư bản chủ nghĩa. Tuy nhiên, số lượng khổng lồ này đã bị chiếm đoạt cho đến tận đồng xu cuối cùng trước mất rồi. Ngoài ra, trong hầu hết thời gian thực ra là có sự phân bổ quá; nói cách khác, tổng hợp tất cả các kế hoạch dự án quy định cung ứng nhiều nguồn lực hơn mức cần thiết để thực hiện kế hoạch. Chẳng bao giờ xảy ra là, có vốn chưa được phân bổ nằm chờ ai đó có ý tưởng hay. Các nhà phân bổ [vốn] không tìm nhà kinh doanh khởi nghiệp đứng đợi để bước lên với một kiến nghị đổi mới. Các thị trường vốn linh hoạt chưa được biết đến. Thay vào đó, có các quy chế quan liêu cứng nhắc về các hoạt động dự án. Và dành nguồn vốn cho các hoạt động với những kết quả có thể không chắc chắn là không thể tưởng tượng nổi. Chẳng thể tìm thấy bộ trưởng công nghiệp ngu ngốc nào hay giám đốc nhà máy nào chi thừa nhận rằng số tiền chi có thể bị mất và sự đổi mới có thể không thành công.[1]

Khi nói tới đây, đáng lướt qua các điểm từ A đến E lần nữa, các cơ chế đổi mới được mô tả trong các điểm này thực sự là các hệ quả của *các đặc trưng cơ bản* của

---

(1) *Về phân tích mối quan hệ giữa tính linh hoạt của cấp tài chính, tập trung hóa và đổi mới, xem Huang and Xu, 1998.*

các hệ thống tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa. Các hiện tượng được xem xét là những kết quả trực tiếp của quyền sở hữu tư nhân và điều phối thị trường trong một hệ thống, và của công hữu và điều phối quan liêu trong hệ thống kia.

Tôi không khẳng định rằng nhịp độ tiến bộ kỹ thuật của một nước chỉ phụ thuộc vào việc nó được cai quản bởi hệ thống tư bản chủ nghĩa hay xã hội chủ nghĩa. Nhiều nhân tố khác đóng vai trò quan trọng: trạng thái phát triển kinh tế của nước đó, mức giáo dục, kể cả đào tạo các nhà nghiên cứu, mức và khung khổ của việc cấp tài chính cho nghiên cứu hàn lâm và hoạt động nghiên cứu triển khai (R&D) công nghiệp, nghiên cứu được quân đội tài trợ và v.v. Vận may cũng đóng một vai trò không thể phủ nhận. Là vấn đề vận may vì sao lại ở Phần Lan, mà không phải ở Đan Mạch hay Na Uy, nơi một công ty như Nokia đã xuất hiện và đạt thành công vô song trong lĩnh vực điện thoại di động. Có văn liệu khoa học phong phú thảo luận các vấn đề của những người dẫn đầu và những người đi theo trong quá trình đổi mới (xem thí dụ, Davila, Epstein, and Shelton, 2006, Freeman 1982, Rogers 1995).[1] Thừa nhận tầm quan

(1) *Rogers (1995) có lẽ là công trình được trích dẫn nhiều nhất trong các văn bản được viết cho các nhà kinh doanh và các nhà quản lý quan tâm đến các vấn đề thực tiễn của đổi mới. Mặt khác cuốn sách được viết rất cẩn trọng này thậm chí không hề nhắc đến tên Schumpeter, cũng chẳng nhắc đến bất cứ lý thuyết kinh tế về đổi mới khác nào.*

trọng của tất cả các nhân tố giải thích khác, tôi giữ vững khẳng định: tác động đặc thù hệ thống là khá mạnh.[1]

Các nhân tố chính trị và tiến bộ kỹ thuật

Nhân tố quyết định giải thích bản chất của quá trình đổi mới là ảnh hưởng của các nét đặc trưng đặc thù hệ thống của nền *kinh tế*, mà nó, tất nhiên *rốt cuộc* được xác định bởi cấu trúc chính trị của hệ thống. Tuy nhiên, có nhiều liên kết *trực tiếp* giữa cấu trúc chính trị và tiến bộ kỹ thuật. Tôi sẽ nói đến vài liên kết một cách ngắn gọn.

Chế độ cộng sản đã năng nổ thúc đẩy những đổi mới trong lĩnh vực thông tin truyền thông khi nó cung cấp công nghệ hữu hiệu cho tuyên truyền chính trị và nói chung cho truyền bá hệ tư tưởng chính thống. Lenin đã là một trong các nhà lãnh đạo chính trị hiểu tầm quan trọng của điện ảnh cho các mục đích tuyên truyền. Liên Xô cũng là một trong các nước đưa việc phát truyền hình nhanh nhất, vì nó là phương tiện tập

---

(1) *Kinh nghiệm của nước Đức bị chia cắt đáng rút ra bài học đặc biệt. Đông Đức, bên cạnh Czechoslovakia, đã là nước phát triển nhất trong các nước xã hội chủ nghĩa. Nó đã bắt đầu với một hạ tầng cơ sở nghiên cứu tuyệt vời và đã dành các nguồn lực hào phóng cho giáo dục bậc cao, cho nghiên cứu hàn lâm và công nghiệp. Thế nhưng, nó đã không có khả năng tiến lên với ngay chỉ một đổi mới cách mạng đột phá. Bất chấp việc có các chuyên gia hàng đầu, có kỹ năng cao sẵn để sử dụng, tốc độ đi theo các đổi mới tiên phong [của Đông Đức] trong hầu hết các khu vực đều chậm hơn của Tây Đức (Bauer, 1999, Stokes, 2000).*

trung hóa cao độ trong giai đoạn đầu, tập trung vào một hay vài studio, và chịu sự kiểm soát chính trị ngặt nghèo của Đảng. Cũng thế, chương trình của các đài phát thanh có thể được kiểm soát dễ dàng, và truyền qua các loa thậm chí đến các làng xóm hẻo lánh.

Phát thanh và truyền hình được chế độ cộng sản ủng hộ chừng nào sự kiểm soát tập trung gắt gao còn khả thi. May thay, vì công nghệ IC (mạch tích hợp) đã phát triển hơn nữa, sự tập trung hóa hoàn toàn và sự kiểm duyệt về mặt kỹ thuật là không thể. Đã có một bức tường ở Berlin ngăn người dân qua biên giới của hai thế giới, nhưng đã không thể xây bức tường nào để ngăn sóng phát thanh và TV xuyên qua Bức màn Sắt từ Tây Đức sang Đông Đức, từ Munich sang toàn bộ Đông Âu, và phá sóng đã là công cụ tồi để ngăn chặn tác động gây mất ổn định của các đài phát thanh và truyền hình phương Tây. Giữa chắc chắn rất nhiều nhân tố dẫn đến sự sụp đổ của hệ thống xã hội chủ nghĩa, thì một nhân tố đã là: về mặt *kỹ thuật* không thể cách ly hoàn toàn Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác khỏi tiếng nói đến từ phần còn lại của thế giới.

Sự rối loạn cuối cùng trong khối xã hội chủ nghĩa đã xảy ra trong giai đoạn khi các máy xerox (photocopy), e-mail và internet trở thành có thể kiếm được ngay cả ở vùng này. Gorbachev kêu gọi *Glaznost*, công khai – và qua các cánh cửa mở của internet, e-mail, sóng phát thanh và TV thông tin đã chảy từ nước ngoài vào, và

muộn hơn cả từ các công dân trong nước tỉnh ngộ, có đầu óc cởi mở với số lượng ngày càng lớn hơn. Nó đã có tác động tàn phá đối với các giáo điều cũ, các niềm tin đông cứng, đối với tuyên truyền đánh lạc hướng của đảng, giải phóng đầu óc của ngày càng nhiều người (Shane 1994, Kedzie 1997a và 1997b, Stolyarov 2008).

Hãy để tôi quay lại quan hệ giữa cấu trúc chính trị và tiến bộ kỹ thuật ở một điểm muộn hơn.

Tóm tắt đầu tiên: Các hệ thống và tiến bộ kỹ thuật

Hãy giả sử rằng tầm nhìn của Marx, Lenin và Trotsky đã được thực hiện, cách mạng thế giới đã thắng lợi trên khắp hành tinh, mà không còn lại vết nhơ nào của chủ nghĩa tư bản. Trong trường hợp như vậy chúng ta đã sẽ chẳng bao giờ có máy tính, có đài bán dẫn transistor, tủ lạnh và siêu thị, internet và thang cuộn, CD và DVD, máy ảnh số, điện thoại di động và tất cả những thay đổi kỹ thuật mang tính cách mạng khác. Cách sống của chúng ta, chí ít về sử dụng các dụng cụ và thiết bị khác nhau, đã sẽ ít nhiều đình trệ ở trình độ được tiếp quản từ các vết nhơ cuối cùng của chủ nghĩa tư bản trước thất bại cuối cùng của nó.

Ở đây chúng ta đi đến các vấn đề căn bản của sự hiểu biết và sự giải thích các xu thế lâu dài của lịch sử loài người. Các công nghệ (các phương tiện, dụng cụ, thiết bị v.v) được dùng trong *mọi* hoạt động (không chỉ trong sản xuất hàng hóa, mà trong tất cả các hoạt động

cá nhân và xã hội khác) được phát triển trong một quá trình xã hội phức tạp. Quá trình phức tạp đó chúng ta gọi ngắn gọn là "tiến bộ kỹ thuật." Tốc độ và các tính chất khác của tiến bộ kỹ thuật được xác định bởi nhiều nhân tố. Triết lý chung nằm dưới bài báo này (và các bài viết khác của tôi) là như sau: một trong những nhân tố giải thích mạnh mẽ nhất là *hệ thống*. Một mối quan hệ nhân quả mạnh hoạt động giữa loại hệ thống (chủ nghĩa tư bản hay chủ nghĩa xã hội) như một trong *các nguyên nhân*, và tốc độ và các tính chất khác của tiến bộ kỹ thuật như *kết quả*.

Tôi dùng khái niệm "tiến bộ kỹ thuật" được chấp nhận nói chung bởi toàn bộ giới kinh tế. Chúng ta phải nhận thấy từ thứ nhất, "tiến bộ" có một hàm âm tán thưởng hay thậm chí ca ngợi, vì nó phản ánh một phán xét giá trị là tốt hơn để sống trong một thế giới có máy rửa chén bát tự động, có điện thoại di động và CD hơn là trong một thế giới không có các sản phẩm đó. Nhưng có thực là tốt hơn không? Chẳng ai, ngay cả các fan cuồng nhiệt nhất của công nghệ hiện đại có thể trả lời với một từ "có" đơn giản, mà không có những dè dặt và những hạn chế. Vì sáng chế của lửa và dao, tất cả các công cụ và công nghệ mới đã được dùng cho cả các mục đích tốt và xấu. Một sự thực tầm thường, nhưng vẫn vô cùng quan trọng, của cuộc sống là làn sóng to lớn mới đây của tiến bộ kỹ thuật, cụ thể là sự phát triển như vũ bão trong lĩnh vực máy tính, điện

tử, các phương tiện kỹ thuật số, các công nghệ thông tin truyền thông hiện đại có thể phục vụ cho bọn tội phạm, tội phạm tình dục, bọn khủng bố, và cho các phong trào chính trị cực đoan, cũng mở ra công nghệ mới cho quảng cáo láu cá lừa dối hay ít nhất làm người dân bực mình. Việc thay thế lao động của con người bằng các robot có thể dẫn đến "làm mất tính người" của các hoạt động và giao tiếp khác nhau. Ngồi trước màn hình máy tính hay TV suốt ngày đêm có thể khiến trẻ em và người lớn xao lãng việc học tập và giải trí xứng đáng hơn. Tiến bộ kỹ thuật đã được và sẽ được dùng không chỉ cho các hoạt động hòa bình, mà cả cho các hoạt động quân sự, và không chỉ để bảo vệ tổ quốc mà cả cho xâm lược nữa. Thế nhưng, đa số người dân, kể cả tôi, gọi chiều hướng của những thay đổi kỹ thuật là *tiến bộ* – bởi vì nó mang lại các lợi ích nhiều hơn, nhiều hơn rất nhiều, so với những trở ngại hay sự hiểm nguy. (Tìm thấy các kết quả khảo sát để chứng tỏ đây là ý kiến của đa số ở dưới.)

Dựa vào phán xét giá trị này tôi coi tác động khuyến khích này của chủ nghĩa tư bản lên tiến bộ kỹ thuật như một trong những đức hạnh lớn nhất của hệ thống đó, và coi tác động của chủ nghĩa xã hội lên tiến bộ kỹ thuật như một trong những tật xấu lớn nhất của hệ thống ấy. Riêng điều quan sát này có thể là một lý do tốt để làm lễ kỷ niệm sự sụp đổ của hệ thống xã hội chủ nghĩa.

1.2 Sự biến đổi và sự tăng tốc của tiến bộ kỹ thuật

Bước vào thế giới chủ nghĩa tư bản, tất cả các nước hậu xã hội chủ nghĩa đã mở cửa cho tinh thần kinh doanh khởi nghiệp (entrepreneurship), cho các đổi mới mở đường, cho sự truyền bá nhanh các sản phẩm mới và công nghệ mới. Sự thay đổi của các đặc trưng căn bản của nền kinh tế đã tạo ra các điều kiện cho sự tăng tốc của tiến bộ kỹ thuật trong phần này của thế giới.

Khi diễn đạt các câu trên, tôi đã cố thật cẩn trọng. Chủ nghĩa tư bản có một xu hướng gắn liền cho tinh thần kinh doanh khởi nghiệp, cho đổi mới và tính năng động. Tuy nhiên, đấy chỉ là một xu hướng, một thiên hướng, một khuynh hướng – và không nhiều hơn thế. Nó không giống một quy luật vật lý phải xảy ra. Đoạn trước thảo luận đổi mới dưới chủ nghĩa tư bản đã nhấn mạnh rằng bên cạnh tác động quyết định của các nhân tố đặc thù hệ thống, các sự việc khác cũng có ảnh hưởng quan trọng. Sự đa dạng của các nhân tố khác, không mang tính đặc thù hệ thống này giải thích những khác biệt về tốc độ của quá trình đổi mới giữa các nền kinh tế chuyển đổi khác nhau. Vì tinh thần khởi nghiệp, sự đổi mới và tính năng động trở nên sôi nổi thông qua hành động con người, chính môi trường xã hội, chính trị và pháp lý do con người tạo ra, đã ảnh hưởng đến xu hướng này đột phá xa đến đâu và nhanh thế nào. Nó phụ thuộc vào bầu không khí kinh doanh. Và nó phụ thuộc ở mức độ lớn vào sự can đảm, cảm hứng và

năng lực của các cá nhân có thể trở thành các nhà kinh doanh khởi nghiệp.

Các nhà đổi mới khởi nghiệp mới

Chúng ta hãy bắt đầu với những đổi mới đưa ra các sản phẩm mới mang tính cách mạng. Thí dụ đầu tiên là *Skype*, được liệt kê giữa các đổi mới vĩ đại mang tính cách mạng trong Bảng 1.1. Hai nhà đổi mới của nó là những người Scandinav, Niklas Zennström là người Thụy Điển và Janus Friis là người Đan Mạch, nhưng công ty khai trương sự phân phối toàn cầu được thành lập và đăng ký ở Estonia. Vì thế, theo các tiêu chuẩn được áp dụng trong bài báo này, nó là một đổi mới Estonia. Nó đã thành công đến mức công ty e-Bay ở Mỹ đã trả gần hai tỷ euro cho công ty tiên phong khi nó tiếp quản và tiếp tục quá trình đổi mới.

Thí dụ thứ hai, ít ngoạn mục hơn, nhưng vẫn là thí dụ xuất sắc, đó là câu chuyện của công ty công nghệ cao Hungary, *Graphisoft*. Nhà sáng chế đổi mới, Gábor Bojár, một cựu nghiên cứu viên cao cấp của một viện nghiên cứu hàn lâm, đã tạo ra một chương trình *thiết kế ba chiều* nhắm tới việc sử dụng chủ yếu cho các kiến trúc sư (Bojár, 2007). Trong khi không là duy nhất trong lĩnh vực, nhưng so với các sản phẩm khác phần mềm của ông tao nhã, hiệu quả và vì thế đã thành công về mặt thương mại ở nhiều nước. Công ty của Bojár tiếp thị sản phẩm trên toàn cầu. Đây là thí dụ kinh điển về một

sự nghiệp kinh doanh khởi nghiệp Schumpeterian. Có sự khác biệt đến thế nào giữa câu chuyện của hai người Hungary: nhà sáng chế floppy disk Jánosi đã không thành công trong thời đại trước 1989, vẫn nghèo và hầu như không được biết đến, và người tạo ra Graphisoft, Bojár đạt được danh tiếng, uy tín và một gia tài lớn!

Thí dụ thứ ba là câu chuyện về *khôi phục dữ liệu từ các đĩa cứng bị hỏng* cũng bắt đầu ở Hungary thời Kádár, được đặc trưng bởi những cải cách thị trường nửa vời. Thời ấy đó đây đã có một số kha khá máy tính, nhưng khá đắt trên đất nước Hungary. Nếu máy tính hỏng, phần giá trị nhất, đĩa cứng, không được vất đi. Bõ công khôi phục nó và làm cho nó sẵn sàng để dùng trong máy tính khác, được ráp lại từ các bộ phận đã qua sử dụng. Hai anh em, János và Sándor Kürti đã thu được các kỹ năng đặc biệt về khôi phục đĩa cứng. Rồi ý tưởng sáng tạo đến: cũng kỹ năng đó có thể được dùng nếu dữ liệu chứa trong đĩa cứng bị mất. Mọi người đều biết cảm giác đau đớn về mất một lượng lớn thông tin trong máy tính của mình. Anh em Kürti đã học kỹ thuật, hay chính xác hơn nghệ thuật, gọi hồn các số liệu được tin là đã mất vĩnh viễn từ đĩa bị hư hỏng. Vì sau 1989 tri thức rất đặc biệt này trở thành một dịch vụ có thể bán được, anh em nhà Kürti thành lập một công ty, và đào tạo nhiều chuyên gia trong nghệ thuật của họ. Bây giờ họ có khách hàng khắp thế giới (Kürti and Fabiányi, 2008, Laki, 2009), biến câu chuyện của họ thành một

câu chuyện nữa về các nhà đổi mới Schumpeterian rất thành công.

Mặc dù hai trong ba thí dụ là từ Hungary, do các mối quan hệ cá nhân của tôi với những người quen biết các trường hợp đó, nhưng tôi tin rằng có các câu chuyện tương tự ở nhiều nước hậu xã hội chủ nghĩa khác. Tôi biết rằng các câu chuyện thành công đó vẫn là lác đác, và sẽ cần thời gian để thấy nhiều hơn nhiều các đổi mới lớn trong khu vực hậu xã hội chủ nghĩa.

Sự tăng tốc của việc đi theo (follow - up) và truyền bá

Khi các nền kinh tế hậu xã hội chủ nghĩa tiến bước trong mở rộng khu vực tư nhân và tạo dựng các định chế của sự điều phối thị trường, tiến bộ kỹ thuật tăng tốc theo nhiều cách, kể cả việc đi theo nhanh hơn các đổi mới được đưa ra ở nơi khác.

Tiếp cận đường điện thoại được coi là chuyện hiển nhiên đối với mọi người ở phương Tây trong các thập niên vừa qua. Nhưng chẳng thế chút nào đối với công dân của các nước xã hội chủ nghĩa, nơi nó là một dịch vụ dành riêng cho những người có đặc quyền và đối với những người khác chỉ sau một thời gian nhiều năm chờ đợi! Đã không có đủ đường thuê bao, bởi vì các nhà lập kế hoạch đã phân cho nó ưu tiên thấp, và đã phân bổ nguồn lực cho các khu vực khác. Chừng nào chủ nghĩa xã hội còn thịnh hành có vẻ là vô vọng để thay đổi quan hệ cung và cầu trong dịch vụ điện thoại. Rồi

sự thay đổi hệ thống xảy ra – và cùng với nó tình hình của khu vực điện thoại đã đảo ngược hoàn toàn. Bảng 1.5 cho thấy rằng trong một thời gian tương đối ngắn dịch vụ điện thoại cố định kiểu cũ đã trở nên có thể tiếp cận được cho tất cả mọi người. Ngoài ra, một sản phẩm cách mạng mới, điện thoại di động đã xuất hiện và chiếm lĩnh thị trường điện thoại[1] (Xem các Bảng 1.6, 1.7 và 1.8). Sự thâm nhập của các dịch vụ này đã xảy ra với tốc độ vũ bão (Cooper 2009). Khi việc dùng điện thoại trở nên không bị ràng buộc ở bên cung, bây giờ chỉ còn ràng buộc cầu là có hiệu lực.

***Bảng 1.5:* Thuê bao điện thoại có dây**
Số liệu so sánh (Số đường trên 1000 dân)

Năm	*Bulgaria*	*Hungary*	*Ba Lan*	*Rumania*	*Liên Xô*	*Đức*	*Hy Lạp*	*Italy*
1979	91	53	53	67	67	308	226	216
1980	102	58	55	73	70	332	235	231
1985	167	70	67	88	103	416	314	305
1990	242	96	86	102	140	441	384	387
1995	305	210	148	131	169	514	494	434
2000	353	373	283	174	218	610	536	474
2005	323	332	307	203	280	661	567	431

Nguồn: *United Nations Statistics Division, (2009).*

(1) *Trong một số nước, thí dụ ở Hungary, nó không chỉ làm ngừng sự tăng thêm của dịch vụ điện thoại cố định, mà thực sự bắt đầu thay thế nó ở nhiều gia đình.*

Mối quan hệ nhân quả rõ ràng giữa chủ nghĩa tư bản và cung dồi dào của dịch vụ điện thoại hiện diện ở nhiều mức. Sự chuyển đổi sang sở hữu tư nhân dựa trên nền kinh tế thị trường được tự do hóa đã chấm dứt nền kinh tế thiếu hụt. Dịch vụ điện thoại được cung cấp bởi vì các doanh nhân khởi nghiệp nội địa và nước ngoài có lợi nhuận từ việc kinh doanh này. Bởi vì điện thoại di động có thể thay thế cho điện thoại cố định, nên điện thoại cố định không thể vẫn độc quyền. Ngược lại, chúng ta chứng kiến một sự ganh đua mãnh liệt giữa các công ty điện thoại. Ba mươi năm trước ở Liên Xô hay ở Đông Âu một người muốn trở thành khách hàng phải cầu xin bộ máy quan liêu để có được ân huệ lớn kiếm được điện thoại. Ngày nay các công ty điện thoại mời chào để lấy lòng khách hàng.

***Bảng 1.6:* Thâm nhập của công nghệ truyền thông hiện đại trong các nước EU**

15 nước thành viên cũ của EU (EU15) đối lại 10 nước thành viên mới hậu xã hội chủ nghĩa (EU10)

Chỉ số	*Đơn vị đo*	*Nhóm*	*1995*	*2001*	*2007*
GDP	Đầu người, USD năm 2000	EU15	19,706	23,747	26,781
		EU10	3,469	4,425	6,295
GDP	Đầu người, PPP, USD năm 2005	EU15	25,831	31,134	35,058
		EU10	9,758	12,286	17,570
Máy tính cá nhân	trên 100 dân	EU15	16	35	37
		EU10	3	12	33
Người dùng Internet	trên 100 dân	EU15	3	32	64
		EU10	1	14	48
Thuê bao băng rộng	trên 100 dân	EU15	NA	2	24
		EU10	NA	0	12
Thuê bao	trên 100 dân	EU15	7	77	116
điện thoại di động		EU10	1	40	118

Ghi chú: *Các số là số trung bình đơn thuần cho mỗi nhóm nước. Về sót số liệu (NA), xem nguồn để biết chi tiết.*
Nguồn: *World Bank (2008)*

Bảng 1.7: **Thâm nhập của công nghệ truyền thông hiện đại trong các nước EU**

Năm nước Visegrád (V5) versus 3 nước Nam Âu (S3)

Chỉ số	*Đơn vị đo*	*Nhóm*	*1995*	*1997*	*1999*	*2001*	*2003*	*2005*	*2007*
GDP	Đầu người,	S3	10,406	11,020	11,847	12,642	13,054	13,623	14,289
	USD năm 2000	V5	3,865	4,194	4,435	4,756	5,108	5,635	6,338
GDP	Đầu người, PPP,	S3	18,620	19,721	21,200	22,618	23,345	24,357	25,545
	USD năm 2005	V5	11,550	12,535	13,228	14,176	15,237	16,821	18,956
Máy tính	trên 100 dân	S3	5	7	9	14	15	17	28
cá nhân		V5	4	6	9	12	18	23	39
Người dùng	trên 100 dân	S3	1	3	10	16	26	33	41
Internet		V5	1	2	6	13	29	39	50
Thuê bao	trên 100 dân	S3	NA	NA	0	1	3	8	14
băng rộng		V5	NA	NA	0	0	1	5	11
Thuê bao điện	trên 100 dân	S3	3	12	40	74	88	100	115
thoại di động		V5	1	4	14	46	72	92	113

Ghi chú: *Số liệu trung bình đơn giản cho mỗi nhóm nước. V5 = các nước Visegrád: Cộng hòa Czech, Hungary, Ba Lan, Slovakia, Slovenia; S3 = Các nước Nam Âu: Hy Lạp, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha.*

Nguồn: *World Bank (2008)*

Tôi chắc chắn nhớ kỹ những phiền hà riêng của mình do thiếu một đường điện thoại ở nhà tôi, và tôi biết ơn sự chuyển đổi hậu xã hội chủ nghĩa và chủ nghĩa tư bản rằng bây giờ tôi có điện thoại ở nhà, và tất cả các thành viên trong gia đình tôi đều có điện thoại riêng của mình. Tôi biết ơn về những cơ hội được cải thiện của tiến bộ kỹ thuật nhờ thay đổi hệ thống. Tôi biết rằng "biết ơn" là từ thiếu trong từ vựng của kinh tế học hay khoa học chính trị. Thế nhưng tôi muốn dùng chính xác từ đó, bởi vì nó phản ánh rõ ràng không chỉ *sự hiểu biết duy lý* của tôi về quan hệ nhân quả tích cực giữa chủ nghĩa tư bản và đổi mới nói chung, và giữa sự dịch chuyển sang chủ nghĩa tư bản và sự sẵn có của dịch vụ điện thoại nói riêng, mà cũng phản ánh *xúc cảm* mạnh mẽ đối với những thay đổi sau 1989. Bất chấp tất cả những khiếm khuyết và các trận thua, tôi *chúc mừng* ngày kỷ niệm một cách chân thành – và đó là một trong những lý do quan trọng để kỷ niệm sự đến của chủ nghĩa tư bản rằng tất cả các sản phẩm của tiến bộ kỹ thuật cuối cùng cũng đã sẵn có cho cả chúng tôi, các công dân của khu vực hậu xã hội chủ nghĩa nữa.

Bảng 1.8: **Thâm nhập của công nghệ truyền thông hiện đại ở Nga và một số nước khác**

Chỉ số	*Đơn vị đo*	*Nước*	*1995*	*2001*	*2007*
GDP	Đầu người	Nga	1,618	1,870	2,858
		Brazil	3,611	3,696	4,222
		Mexico	4,892	5,864	6,543
GDP	Đầu người, PPP	Nga	7,853	9,076	13,873
		Brazil	7,727	7,910	9,034
		Mexico	9,949	11,927	13,307
Máy tính cá nhân	trên 100 dân	Nga	2	8	NA
		Brazil	2	6	NA
		Mexico	3	7	NA
Người dùng Internet	trên 100 dân	Nga	0	3	21
		Brazil	0	5	35
		Mexico	0	7	23
Thuê bao băng rộng	trên 100 dân	Nga	NA	0	3
		Brazil	NA	0	4
		Mexico	NA	0	4
Thuê bao điện thoại di động	trên 100 dân	Nga	0	5	115
		Brazil	1	16	63
		Mexico	1	22	63

Ghi chú: *Số liệu trung bình đơn giản cho mỗi nước. Về số liệu sót (NA), xem nguồn để biết chi tiết.*

Nguồn: *World Bank (2008)*

Các bảng 1.6, 1.7 và 1.8 cho thấy những kết quả tương tự cho một số quá trình truyền bá khác, không kém quan trọng: việc sử dụng máy tính, tiếp cận đến internet và vân vân. Tốc độ đi theo các nước tiên phong đã gia tăng một cách khá ngoạn mục.

Rất đông các nhà kinh doanh khởi nghiệp đã noi gương một nhà tiên phong, thích nghi ý tưởng cho hợp với hoàn cảnh thực tế địa phương và đạt thành công to lớn. Một trong những nhà đổi mới Schumpeterian lớn này là doanh nhân Trung Quốc Ma Yun, người sáng lập của Tập đoàn Alibaba. Hoạt động chính của các công ty thuộc tập đoàn của ông là thương mại doanh nghiệp - doanh nghiệp (B-to-B) trên internet, đặc biệt là thương mại giữa các công ty nhỏ. Tập đoàn Alibaba bây giờ là công ty lớn nhất trong khu vực đó ở Trung Quốc, và là một trong các công ty lớn nhất thế giới. Nhà sáng lập và nhà lãnh đạo, Ma Yun đã bắt đầu như một giáo viên trung học, và trở thành một tỷ phú. (Xem thông tin công ty tại http://www.alibaba.com). Câu chuyện của Alibaba là một câu chuyện thành công ngoạn mục, nhưng đã mở ra hàng trăm câu chuyện đổi mới đầy ấn tượng khác trong thế giới hậu xã hội chủ nghĩa.

Tóm lại, khoảng cách giữa các nước phát triển nhất và các nước hậu xã hội chủ nghĩa đã không biến đi, nhưng bây giờ là hẹp hơn, ngược với thời xã hội chủ

nghĩa khi khoảng cách đã tăng lên một cách điển hình theo thời gian.[1]

Sự phá hủy sáng tạo

Quá trình đổi mới và động học của sự gia nhập (entry) và rút khỏi (exit) của các hãng liên kết chặt chẽ với nhau. Schumpeter đã đặt ra cái tên "sự tàn phá sáng tạo" cho cái sau (exit), mô tả súc tích và chính xác hai mặt không thể tách rời của tiến bộ kỹ thuật nhanh. Là dễ đánh giá cao những người vui vẻ mới đến thế giới kinh doanh, đặc biệt nếu họ xuất hiện dưới dạng của các nhà đổi mới thành công. Nhưng không có tiến bộ nhanh nào mà không có các sự kiện buồn của các vụ phá sản, thất bại kinh doanh, rời khỏi và các hiện tượng cay đắng đi kèm là sa thải và thất nghiệp. Các nền kinh tế chuyển đổi đã gặp vận rủi trải nghiệm hai làn sóng lớn của sự tàn phá sáng tạo. Trong một bài báo sớm hơn (Kornai 1993b) tôi đã gọi làn sóng đầu là *suy thoái biến đổi* (*transformational recession*). Nó đã gây ra đau đớn trong tất cả các nước hậu xã hội chủ nghĩa, dẫn đến số các hãng rút khỏi [kinh doanh] khổng lồ và tạo ra cú

(1) *Theo Chỉ số Xã hội Thông tin (Information Society Index), phản ánh sự phát triển của các khía cạnh khác nhau của "Xã hội Thông tin" một cách tổng hợp, nhiều nước hậu xã hội chủ nghĩa, thí dụ Cộng hòa Czech, Hungary, và Slovenia, đã đạt các vị trí kha khá trong xếp hạng (Karvalics, 2009). Toàn bộ nhóm các nước được quan sát đang tiến lên phía trước, và đạt các giá trị cao hơn mỗi năm, mặc dù cần các nỗ lực lớn chỉ để giữ thứ bậc đã đạt được hôm nay.*

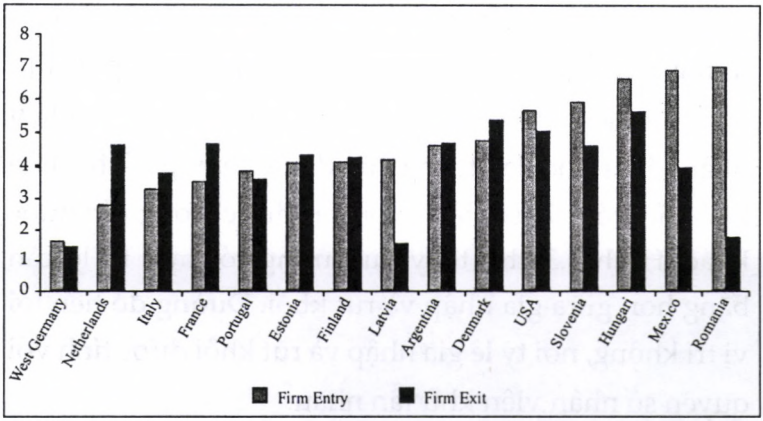
sốc đầu tiên về thất nghiệp hàng loạt sau hàng thập kỷ thuê quá nhiều người làm và đảm bảo việc làm. Cuộc suy thoái hiện thời vẫn chưa qua, nhưng – nhìn vào tương lai gần với mức độ lạc quan nào đó – nó có lẽ sẽ dẫn đến sự sụt giảm sản xuất nhỏ hơn sự sụt giảm thứ nhất xảy ra dưới suy thái biến đổi. Đó có lẽ đã là một trong những suy thoái lớn nhất trong lịch sử kinh tế, nhưng thế giới đã ít chú ý đến nó so với khủng hoảng hiện thời – bởi vì chỉ có chúng tôi, các công dân của khu vực cộng sản trước kia, đã là nạn nhân của suy thoái biến đổi,* và phần còn lại của thế giới đã không [phải] chia sẻ kinh nghiệm đau đớn đó.

Suy thoái biến đổi đã mang một cái nhãn ghi giá vô cùng cao của sự đau khổ – nhưng nó cũng tạo ra những lợi ích. Nó đã ép những điều chỉnh nhanh đối với một sự chuyển dịch triệt để trong cơ cấu của thị trường nội và ngoại, và cũng đã dọn sạch đường cho nhiều sự năng động hơn, nhiều đổi mới hơn và năng suất cao hơn. Nhiều dây chuyền sản xuất lỗi thời, các nhà máy đầy khói và hoen rỉ, và các cửa hàng cung cấp tồi đã biến mất và các đơn vị sản xuất mới tinh tọa lạc trong các tòa nhà hiện đại được trang bị với công nghệ mới nhất, các siêu thị và các trung tâm mua sắm mới xuất hiện.

Có sẵn dữ liệu được tổ chức tốt về gia nhập [entry] và rút khỏi [exit] trong vùng hậu xã hội chủ nghĩa. Bài báo của Bartelsman, Haltiwanger và Scarpetta (2004)

cho một báo cáo và phân tích cẩn trọng, dựa trên số liệu mức doanh nghiệp, về quá trình phá hủy sáng tạo của 24 nước, gồm nhiều nước chuyển đổi, Estonia, Hungary, Latvia, Rumania và Slovenia. Chúng tôi giới thiệu ở đây một biểu đồ vì mục đích minh họa (xem Hình 1.2), gồm các hãng có ít nhất 20 nhân viên trong các năm 1990.

***Hình 1.2:* Tỷ lệ gia nhập và rút khỏi của các hãng trong các năm 1990 (phần trăm)**



Ghi chú: *Các cột màu xanh là tỷ lệ gia nhập (entry rate), được định nghĩa như số các hãng mới chia cho tổng số các doanh nghiệp hiện hành và hãng gia nhập trong một năm cho trước. Các cột tím là tỷ lệ rút khỏi (exit rate), được định nghĩa như số các hãng rút khỏi thị trường trong một năm cho trước chia cho tổng số ban đầu, tức là số hiện hành của năm trước đó.*

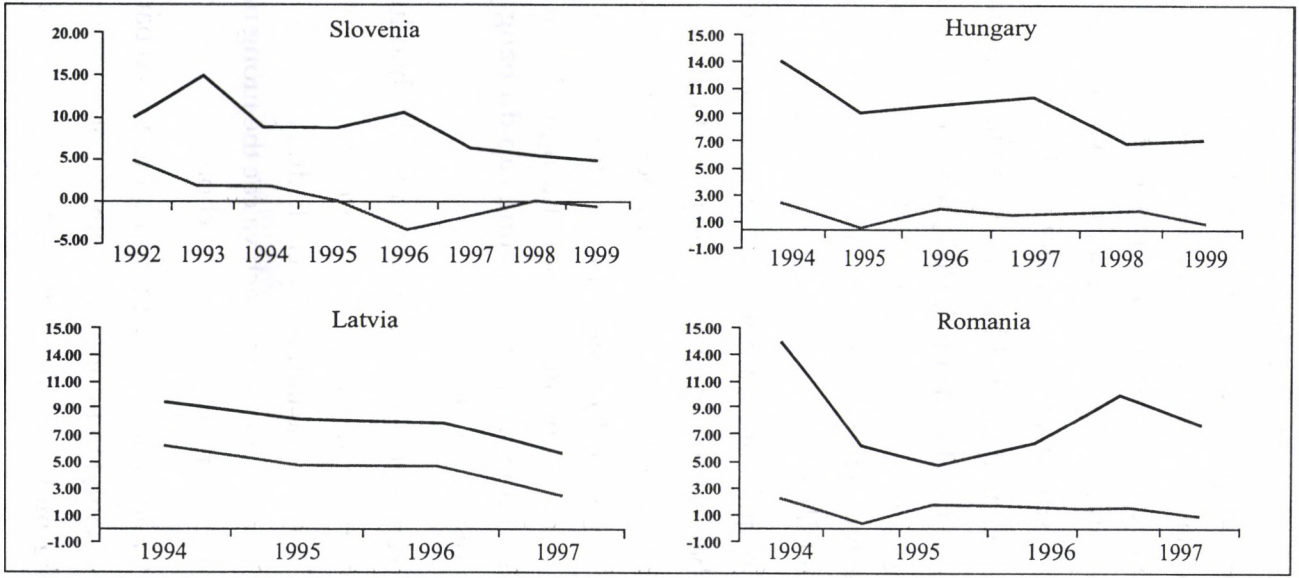
Nguồn: *Bartelsman, Haltiwanger and Scarpett 2004, p.16, Panel C.*

Trong các năm đầu của chuyển đổi số gia nhập đã lớn hơn rất nhiều số rút khỏi – điều này khác với các

nền kinh tế chín muồi hơn, nơi sự chênh lệch của hai dòng (gia nhập - rút khỏi) này thường nhỏ hơn, hay âm. Nhiều hãng lớn (trước kia thuộc sở hữu nhà nước) đã biến khỏi kinh doanh, và các doanh nghiệp nhỏ gia nhập với số lượng lớn. Tổng luân chuyển doanh nghiệp (firm turnover = exit + entry rate) là giữa 3 và 8 phần trăm trong hầu hết các nước công nghiệp, và hơn 10 phần trăm trong một số nền kinh tế chuyển đổi trong các năm 1990.

Sự hỗn loạn do sự luân chuyển nhanh gây ra và thời gian sống ngắn của các hãng mới được lập đã dịu xuống muộn hơn. Vào cuối các năm 1990 các số liệu nhân khẩu học đặc trưng của dân cư hãng đã trở nên khá gần với các số liệu quan sát được trong các nước khác. Hình 1.3 cho thấy xu hướng tới một tỷ lệ cân bằng hơn giữa gia nhập và rút khỏi. Đường đỏ tiến tới vị trí không, nơi tỷ lệ gia nhập và rút khỏi được tính với quyền số nhân viên khử lẫn nhau.

Hình 1.3: **Diễn biến của dòng chảy thô và thuần của các doanh nghiệp trong các nền kinh tế chuyển đổi**



Ghi chú: *Tính toán bao gồm toàn bộ khu vực doanh nghiệp. Đường đen là tổng luân chuyển (entry rate + exit rate), đường đỏ là dòng chảy thuần (entry rat - exit rate.)*

Nguồn: *Bartelsman, Haltiwanger and Scarpetta 2004, p. 17, Figure 2, Panel B.*

Đã mất nhiều năm để vượt qua giai đoạn tồi tệ nhất của phía tàn phá của quá trình Schumpeterian. Các nền kinh tế hậu xã hội chủ nghĩa đã bắt đầu tăng trưởng với hiệu quả tăng lên, tạo ra các sản phẩm đầu ra hiện đại hơn nhiều – khi một cú sốc mới từ bên ngoài, tác động của suy thoái toàn cầu, đột ngột giáng xuống nền kinh tế. Nhân dân của khu vực chúng tôi đang trải qua suy thoái đau đớn thứ hai. Hoàn toàn có thể hiểu được rằng ngày nay từ "chủ nghĩa tư bản" không vang lên một cách dễ chịu trong tai công dân các nước hậu xã hội chủ nghĩa.

Còn quá sớm để hỏi câu hỏi liệu suy thoái hiện thời – bên cạnh việc gây ra rối loạn và đau khổ – có tác động làm sạch theo nghĩa Schumpeterian hay không. Sự tàn phá có dọn sạch đường cho việc xây dựng nhiều hơn ở vùng hậu xã hội chủ nghĩa? Mười năm hay nhiều hơn kể từ nay sẽ cung cấp đủ bằng chứng để trả lời câu hỏi đó.

Sẽ cần một bài báo dài riêng biệt để thảo luận các gợi ý chính sách của sự mô tả thực chứng được nêu ở trên. Cái tôi có thể làm ở đây chỉ là đưa ra vài lời ám chỉ tới các quyền chọn chính sách và các thế lưỡng nan gắn với sự lựa chọn giữa các quyền chọn.

1. Chấp nhận ý tưởng Schumpeterian cơ bản về sự tàn phá sáng tạo không bao hàm ý một sự chấp thuận tự động mọi biểu lộ cụ thể của sự tàn phá. Nếu các

lực lượng thị trường mù quáng dẫn đến sự rút khỏi của một hãng, thì một số tổ chức (chính quyền trung ương hay địa phương, khu vực tài chính hay các thực thể khác nào đó) có thể xem xét việc cứu vớt (bail-out). Tại đây chúng ta ở giữa một lĩnh vực mênh mông của các vấn đề lý thuyết và thực tiễn được thảo luận trong các tài liệu về ràng buộc ngân sách mềm (soft budget constraint) và rủi ro đạo đức (moral hazard). Tôi đã thảo luận vấn đề này trong vài bài báo (Kornai, Maskin and Roland 2003, Kornai 2009). Tại điểm này tôi muốn đưa thêm chỉ một nhận xét: quá trình Schumpeterian về đổi mới đi cùng với sự tăng trưởng nhanh ngoạn mục của chính xác các ngành và tiểu ngành mà có hứa hẹn nhất và "mốt" nhất. (Hãy nhớ sự gia nhập hàng loạt và sự tăng trưởng vũ bão của các hãng "dot-com".) Quá trình này có hai mặt không thể tránh khỏi: cần nhiều đề án cho chỉ vài thành công lớn – và đồng thời, chúng ta lại thấy chúng là *quá nhiều*. Nhưng rồi "chọn lọc tự nhiên" tiếp đến – và chúng ta không được chiến đấu vì sự sống sót của mỗi loài đã được định sẵn để tuyệt chủng. Các nhà hoạch định chính sách có thể tập hợp các lý lẽ mạnh để ủng hộ các vụ cứu vớt nhất định, thí dụ, để bảo vệ *nền kinh tế như một tổng thể* khỏi những thiệt hại kinh tế vĩ mô nghiêm trọng có ảnh hưởng sâu rộng do số quá đông hãng rút lui gây ra. Tuy nhiên, các lý lẽ phản biện cũng phải được cân nhắc kỹ lưỡng.

2. Cuộc tranh luận về các nguyên nhân của suy thoái hiện thời còn đang tiếp diễn. Một dòng tư duy nổi tiếng nhắc đến chính sách cho vay dễ dãi của khu vực tài chính và kêu gọi đưa ra các quy tắc cho vay nghiêm khắc hơn nhiều, bảo thủ hơn trong tương lai. Tôi không từ chối dòng tư duy này, nhưng tôi phải đưa thêm một cảnh báo. Quá trình Schumpeterian về đổi mới đòi hỏi sự tiếp cận dễ dàng đến vốn cho các đề án mạo hiểm có thể thất bại – hay có thể dẫn đến các thành tựu tuyệt vời của tiến bộ kỹ thuật. (Xem các Điều kiện D và E trong tổng quan ở trên về các điều kiện cần thiết để cho quá trình Schumpeterian về đổi mới phát triển.) Tâm trạng chung đòi sự thận trọng và sự ghét rủi ro mạnh hơn so với trước suy thoái. Tôi đồng ý, cần thận trọng hơn so với trước – nhưng sẽ là sai lầm chết người khi áp dụng một thái độ rất bảo thủ một cách mù quáng. Các tiêu chuẩn cho vay nên được phân biệt cẩn thận sao cho để ngỏ các cơ hội tài trợ cho các dự án đổi mới mạo hiểm nhưng hứa hẹn.

3. Chúng ta nghe những lời kêu gọi lớn tiếng để điều tiết và cảnh báo chống lại quyền lực vô độ của các lực lượng thị trường. Những lời kêu gọi này là có lý, đến một giới hạn nhất định. Vượt quá điểm đó, chúng ta có thể sa vào điều tiết quá đáng, vào những cản trở quan liêu về khởi động kinh doanh mà các biện pháp đó có thể làm cụt hứng sức mạnh của tinh thần kinh doanh khởi nghiệp. Hơn nữa, ở nhiều nước hậu xã hội

chủ nghĩa vẫn còn khó vượt chướng ngại để bắt đầu một công việc kinh doanh. (Xem báo cáo của World Bank và IFC (2009) về "Môi trường kinh doanh - Doing business"). Các nhà hoạch định chính sách phải tránh cả hai loại sai lầm; đi quá xa trong giải quy chế (tự do hóa), hay đưa ra quá nhiều quy chế (và/hoặc quy chế có mục tiêu sai).

4. Tâm trạng công chúng bực bội vì thu nhập cao ngất trời của nhiều nhà doanh nghiệp và các nhà quản lý cao nhất. Chúng ta nghe những lời kêu gọi đòi có các biện pháp thực tiễn để chống hiện tượng này. Mặc dù sự giận dữ là có thể biện hộ được về mặt đạo đức và có thể hiểu được về mặt tâm lý, tuy nhiên cần một sự *chia rẽ* [*caveat*] (không được quần chúng ưa thích). Một trong những điều kiện của quá trình Schumpeterian (Điều kiện B trong liệt kê ở trên) là phần thưởng khổng lồ trong trường hợp thành công. Không phải đơn giản là phần thưởng lớn, mà là một phần thưởng khổng lồ! Điều đó cổ vũ những người có thể sẽ là các nhà đổi mới chấp nhận rủi ro lớn về thất bại. Chúng ta hãy nhớ rằng trong ngữ cảnh này không chỉ các nhà tiên phong đầu tiên đưa ra các đổi mới đột phá lớn mới xứng đáng cái tên "các nhà đổi mới", mà cả các nhà kinh doanh khởi nghiệp nhanh chóng đi theo các nhà tiên phong (trong hay ngoài nước) nữa. Mặt khác, khó đến thế nào để hình dung công việc của một ban giám khảo lương thiện và thành thạo có khả năng vạch ra đường ranh

giới gữa một phần thưởng cao xứng đáng và một phần thưởng cao không xứng đáng! Tôi không chuẩn bị để kiến nghị một thủ tục khả thi, mà chỉ muốn lưu ý đến hai khía cạnh (mâu thuẫn với nhau) của thu nhập rất cao của giới kinh doanh.

1.3 Phản ánh thực tế lịch sử trong suy nghĩ của người dân

Hiện tượng cơ bản: Thiếu hiểu biết

Trong các phần trước của bài báo tôi đã mô tả thực tế lịch sử của sự tương tác giữa Sự biến đổi Vĩ đại, tức là sự thay đổi hệ thống, và tiến bộ kỹ thuật. Cho phép các lỗi trong mô tả, tôi tin chắc về tính chính xác của nó, được xác minh bằng chứng cứ đủ.

Chúng ta phải tách biệt sự mô tả thực tế lịch sử và *sự phản ánh* thực tế đó trong đầu óc người dân. Quá trình phản ánh hoạt động khác nhau trong những người khác nhau. Thực tế được mô tả trong các đoạn trước được cảm nhận, hiểu và đánh giá khác nhau bởi mỗi cá nhân, phụ thuộc vào vị trí xã hội, sự giáo dục, lịch sử cá nhân và cá tính của từng người.

Câu hỏi đầu tiên chúng ta phải nêu lên là về đánh giá tiến bộ kỹ thuật. Người dân có coi sự xuất hiện của các sáng chế và đổi mới, các sản phẩm mới và công nghệ mới trong quá khứ và tương lai là sự tiến lên, hay họ

sợ quá trình ấy và coi nó là tai hại hay nguy hiểm? Câu hỏi đã được hỏi trong một số khảo sát quốc tế; các Bảng 1.9 và 1.10 cho chúng ta những thấu hiểu lý thú. Xét các lợi ích và tai hại do tiến bộ kỹ thuật gây ra, hai phần ba người trả lời Ba Lan và Hungary thấy tác động tích cực mạnh hơn tiêu cực. Trong khía cạnh đó tỷ lệ công dân của hai nước hậu xã hội chủ nghĩa này ủng hộ tiến bộ kỹ thuật cao hơn so với ở Áo, Phần Lan, Italy và Tây Ban Nha, và ở Cộng hòa Czech hậu xã hội chủ nghĩa. Tỷ lệ những người trả lời chấp thuận tiến bộ kỹ thuật là cao hơn nhiều khi câu hỏi là về tác động *tương lai* (xem cột thứ sáu của Bảng 1.9 và cột thứ hai của Bảng 1.10).

***Bảng 1.9:* Đánh giá tiến bộ kỹ thuật**

	Tiến bộ khoa học và kỹ thuật sẽ giúp chữa các bệnh như AIDS, ung thư, v.v.	*Nhờ khoa học và công nghệ, sẽ có các cơ hội lớn hơn cho các thế hệ tương lai*	*Khoa học và công nghệ làm cho cuộc sống của chúng ta khỏe hơn, dễ hơn và tiện nghi hơn*	*Khoa học và công nghệ sẽ giúp xóa đói giảm nghèo trên khắp thế giới*	*Những lợi ích của khoa học là lớn hơn các tác hại nó có thể có*
AT	82	71	71	33	48
FIN	89	77	77	21	50
IT	82	73	76	50	57
SP	79	66	73	37	57
PL	89	93	83	45	65
HU	94	81	79	34	63
CZ	85	74	70	35	44

Ghi chú: *Câu hỏi sau đây đã được hỏi: "Bạn có đồng ý với các tuyên bố sau đây?" Bảng cho thấy tỷ lệ phần trăm các câu trả lời tích cực trên tổng số người trả lời.*

Nguồn: *Eurobarometer (2005)*

Câu hỏi thứ hai không hướng tới đánh giá mà tới nhân quả. Tôi chấp nhận rủi ro và bắt đầu với một phỏng đoán chung liều lĩnh. Phần lớn công dân ở khu vực hậu xã hội chủ nghĩa không hiểu quan hệ nhân quả cơ bản giữa chủ nghĩa tư bản và tiến bộ kỹ thuật. Mặc dù các đổi mới của 50 - 100 năm vừa qua, và đặc biệt sự thay đổi cách mạng của công nghệ thông tin và truyền thông, đã làm thay đổi một cách đầy kịch tính cuộc sống của mỗi người, và hầu hết người dân hưởng thụ những thuận lợi của thay đổi nhanh về kỹ thuật, họ không quy sự thay đổi vĩ đại này cho chủ nghĩa tư bản.[1] Ngược lại, một phần lớn dân cư có những cảm giác chống tư bản chủ nghĩa có mức độ hay thậm chí kịch liệt – trong khi tận dụng các thuận lợi của điện thoại di động, internet, mã vạch trong siêu thị, các chất dẻo và sợi tổng hợp, các đồ gia dụng hiện đại, các máy copy Xerox vân vân và vân vân, mà không thừa nhận rằng tất cả chúng, không trừ thứ nào, đều là các tác phẩm của hệ thống tư bản chủ nghĩa bị khinh miệt hay bị căm ghét.

---

(1) *Trong một đoạn trước, nói về sự thiếu hụt điện thoại dưới chủ nghĩa xã hội và cung phong phú sau 1989, tôi đã đưa ra một nhận xét chủ quan: tôi biết ơn chủ nghĩa tư bản vì sự thay đổi này của cuộc sống của tôi. Có lẽ tôi không phải là người duy nhất có cảm giác này, nhưng tôi e, chúng tôi là một thiểu số.*

Bảng 1.10: **Những kỳ vọng liên quan đến tác động của các công nghệ mới (Phần trăm)**

Nước	*Thế hệ tiếp sẽ hưởng chất lượng cuộc sống tốt hơn*	*Năng lượng mặt trời*	*Máy tính và công nghệ thông tin*	*Công nghệ sinh học và kỹ thuật gen*	*Internet*	*Điện thoại di động*	*Các nguồn năng lượng mới cho ô tô*	*Vận tải hàng không*
EU15	47	90	85	63	77	67	90	79
EU10	72	84	87	64	81	70	86	79
Đức	75	95	89	65	75	57	92	72
Anh	82	91	92	65	81	61	90	80
Hungary	82	87	87	74	78	67	81	75
Ba Lan	91	89	92	63	86	80	88	88
Rumania	83	78	86	65	82	75	84	85

Ghi chú: *Câu hỏi sau đã được hỏi: "Bạn có nghĩ các công nghệ sau sẽ có các tác động tích cực, tiêu cực hay trung tính?" Chỉ tỷ lệ các câu trả lời tích cực được giới thiệu.*

Source: *Eurobarometer (2005.)*

Đó là phỏng đoán – và đáng tiếc, tôi không thể dẫn ra một nghiên cứu, điều tra dư luận hay khảo sát giá trị duy nhất nào ủng hộ, sửa chữa hay bác bỏ phỏng đoán đó. Với sự giúp đỡ của các trợ lý của mình chúng tôi đã thử kiểm tra các khảo sát có uy tín nhất một cách cẩn thận.(1) Giữa hàng trăm câu hỏi ít nhiều thỏa đáng hỏi những người được phỏng vấn, đã chẳng ai từng hỏi trong bất cứ hình thức nào câu hỏi được trình bày ở đây: Bạn nghĩ gì và cảm thấy thế nào về tương tác giữa một mặt là hệ thống tổng thể (chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa xã hội, chuyển đổi từ chủ nghĩa xã hội sang chủ nghĩa tư bản), và mặt khác là tiến bộ kỹ thuật?

Hãy để tôi duy trì phỏng đoán cho đến khi chúng ta có được các dữ liệu điều tra đầu tiên cung cấp một sự thấu hiểu đáng tin cậy trong đầu óc người dân liên quan đến các câu hỏi này và những kết quả đòi hỏi sửa đổi phỏng đoán. Sự thiếu các điều tra, theo cách nào đấy, có vẻ là một ủng hộ gián tiếp cho phỏng đoán của tôi. Nếu các nhà nghiên cứu chuyên nghiệp nghiên cứu sự hiểu biết về thay đổi xã hội và tâm tính người dân đối với (vis-à-vis) những thay đổi đó lại bỏ qua hoàn toàn tập các câu hỏi này – thì chúng ta có thể mong đợi gì từ những công dân trung bình? Sự thiếu vắng hoàn

---

(1) *Chúng tôi đã kiểm tra bốn điều tra xuyên quốc gia nổi tiếng để tìm câu hỏi được trình bày trong văn bản và không thấy bất cứ thứ gì giống với nội dung của câu hỏi. Các kết quả của các điều tra này có lưu hồ sơ và tác giả sẵn sàng cung cấp.*

toàn các điều tra liên quan đến các vấn đề cốt yếu này là một cảnh báo rõ ràng về sự thờ ơ trí tuệ đối với sự hiểu biết mối quan hệ giữa lĩnh vực chính trị, kinh tế và sự tăng tốc của tiến bộ kỹ thuật.

Công luận được nhào nặn bởi một quá trình xã hội phức tạp. Tất cả mọi người đều tham gia, cha mẹ và các thầy cô giáo ở vườn trẻ và trường tiểu học, hàng xóm của chúng ta ở nhà và các đồng nghiệp của chúng ta ở nơi làm việc. Tôi muốn đưa ra vài nhận xét về các nhóm chuyên nghiệp có trách nhiệm xã hội đặc biệt trong công luận.

Trách nhiệm của nghề kinh tế

Chúng ta dạy sinh viên những gì? Trào lưu mới hấp dẫn và quan trọng của lý thuyết tăng trưởng, được gây cảm hứng ở mức độ lớn bởi Schumpeter (Aghion 1998, Grossman and Helpman 1991), được thừa nhận bởi phần còn lại của nghề, và sự kính trọng thường được bày tỏ trong một chú thích khiêm tốn, nhưng không thấm sâu vào cách suy nghĩ của kinh tế học dòng chủ lưu. Các nhà kinh tế học rất xuất sắc (Baumol, Litan and Schramm 2007, Phelps 2008) nhấn rất mạnh đến tinh thần kinh doanh khởi nghiệp (entrepreneurship) trong lý giải những tính ưu việt của chủ nghĩa tư bản. Các đại diện mới đây của trường phái Áo (xem thí dụ Kirchner 1985) đã không hề mệt mỏi để lưu ý về bản chất đổi mới của các lực lượng thị trường tự phát.

Các nhà kinh tế học chuyên về kinh tế học so sánh và nghiên cứu các nền kinh tế xã hội chủ nghĩa và hậu xã hội chủ nghĩa kêu gọi lưu ý đến mối quan hệ nhân quả mạnh giữa các tính chất đặc thù của một hệ thống và các đặc trưng của tiến bộ kỹ thuật. (Một thí dụ xuất sắc là Chương 6 trong Balcerowicz, 2005.) Tuy nhiên, các tư tưởng có giá trị này không thâm nhập, thông qua nhiều khóa kinh tế học vi mô, phục vụ cho giáo dục thông thường (routine education) cho các nhà kinh tế học trẻ.

Có một phép thử đơn giản, nhưng dứt khoát: hãy kiểm tra các sách giáo khoa dẫn nhập có ảnh hưởng nhất. Lấy cuốn sách giáo khoa của Gregory Mankiw (2001), một trong những sách giáo khoa được sử dụng rộng rãi nhất ở Hoa Kỳ, và cũng được dịch ra nhiều thứ tiếng. Nó cũng được dùng như sách giáo khoa cả trong đất nước tôi, ở Hungary. Nó là một kiệt tác về lý luận dạy học, được viết khéo, đầy các minh họa lý thú về các mệnh đề chính. Thế mà không thể tìm thấy một câu duy nhất về quá trình đổi mới Schumpeterian! Có hàng tá tên trong bảng Chỉ mục (Index) – nhưng tên của Schumpeter không xuất hiện. Có vài đoạn đề cập tới tăng nhân tố năng suất và tiến bộ kỹ thuật, nhưng điều đó không bù cho sự thiếu mô tả sinh động quá trình đổi mới và sự giải thích sâu sắc về tính năng động của chủ nghĩa tư bản.

Với sự giúp đỡ của trợ lý nghiên cứu của tôi, Judit Hürkecz, chúng tôi đã kiểm tra năm cuốn sách giáo

khoa phổ biến, được sử dụng rộng rãi trong dạy học ở Hoa Kỳ và châu Âu, kể cả Hungary và các nước hậu xã hội chủ nghĩa khác.[1] Mọi nhận xét được đưa ra về cuốn sách của Mankiw cũng áp dụng chính xác cho năm cuốn sách giáo khoa khác này.

Hãy để tôi đưa ra vài so sánh. Tôi chắc chắn là có các ngoại lệ quan trọng. Tên của các nhà kinh tế học xuất sắc xuất hiện ở trên, những người hoàn toàn biết vai trò của tinh thần kinh doanh khởi nghiệp và cách tiếp cận Schumpeterian. Nếu các học giả này (và khá nhiều người khác chấp nhận một quan điểm tương tự về nền kinh tế tư bản chủ nghĩa) dạy kinh tế học vĩ mô, họ chắc chắn không bỏ qua sự giải thích quá trình đổi mới và vai trò của hệ thống tư bản chủ nghĩa trong tạo ra các đổi mới đột phá.

Một mẫu gồm sáu cuốn sách giáo khoa, tất nhiên là không có tính đại diện. Vượt quá giới hạn của nghiên cứu của tôi và bài báo này để đi phân tích một mẫu lớn và có tính đại diện của các sách giáo khoa và rút ra những kết luận thích hợp. Nhưng cho đến khi tôi chưa gặp sự bác bỏ được chứng minh kỹ, tôi duy trì giả thuyết cho rằng một phần lớn (có lẽ chiếm ưu thế) của giáo dục bậc cao không giải thích tính chất đặc thù hệ thống rất quan trọng này của chủ nghĩa tư bản một cách đầy đủ.

---

(1) *Danh mục các sách giáo khoa này có trong hồ sơ, và tác giả có thể cung cấp nếu có yêu cầu.*

Kinh tế học dòng chủ lưu thường bị lên án về sự quảng cáo cho các tính chất có ích của chủ nghĩa tư bản. Nếu đúng vậy, nó làm công việc đó khá tồi trong dạy học, không nhắc đến một trong những điểm ưu việt chính của hệ thống, thiên hướng của nó tới sự đổi mới vũ bão không thể dừng được.

GDP đã trở thành chỉ số chi phối khi nói đến đo lường tăng trưởng – là một thành tựu lớn của các nhà kinh tế học và thống kê học để có một định nghĩa hoạt động và một phương pháp luận để đo GDP, được chấp nhận đồng đều trên khắp thế giới. Nhưng thành công quan trọng này đã gây ra sự lười biếng nào đó trong đánh giá thành công và thất bại. Sự chú ý được tập trung vào tốc độ tăng trưởng đến một mức quá đáng. Có lẽ một vài chỉ số khác cũng được chú ý: lạm phát, cân bằng tài khóa, tài khoản vãng lai, mức độ bất bình đẳng, và một vài chỉ số nữa. Nhưng không có các chỉ số được chấp nhận rộng rãi để đo thành công hay thất bại, sự tăng tốc hay sự chậm lại của tiến bộ kỹ thuật – hiểu từ này theo tinh thần của bài báo hiện thời. Các nền kinh tế hậu xã hội chủ nghĩa ở Trung Đông Âu đã đạt mức GDP trước 1990 vào khoảng 1994 - 2000, và các quốc gia kế tục Liên Xô thậm chí còn muộn hơn hay vẫn dưới mức đó. Đúng – nhưng giữa chừng cách sống đã hoàn toàn thay đổi đối với phần lớn dân cư. Ở đây, trong ngữ cảnh của bài báo này, tôi không nhắc đến những thay đổi về môi trường chính trị, phân bổ thu

nhập và tính linh động xã hội. Bên cạnh tất cả những thay đổi rất quan trọng này, tôi nhắc đến việc sử dụng gia tăng của các sản phẩm mới và công nghệ mới được quá trình đổi mới tư bản chủ nghĩa tạo ra. Chúng ta than vãn về những phiền muộn với mức GDP – nhưng phần lớn dân cư bây giờ được kết nối với phần còn lại của xã hội bằng điện thoại và internet, nhiều người có ô tô và các đồ gia dụng hiện đại và sử dụng nhiều sản phẩm mới khác mà trước kia chỉ sẵn có cho người dân ở phương Tây. Chúng ta phải phát triển ra các số đo thích hợp cho việc quan sát và chứng minh thích đáng và công bằng về các kết quả của tiến bộ kỹ thuật trong cuộc sống hàng ngày.

Nhu cầu để bổ sung đo lường GDP với các chỉ số khác để phản ánh các khía cạnh khác của phúc lợi và phát triển là khá quen thuộc đối với mọi nhà kinh tế học và nhà thống kê kinh tế. Các sáng kiến mới quan trọng được nêu ra để cải thiện việc đo lường tăng trưởng, và bổ sung số liệu về tổng đầu ra với các chỉ số khác nhau về sức khỏe, giáo dục, phân bố thu nhập và vân vân.[1] Tôi lo rằng khía cạnh được nêu bật trong bài báo này

---

(1) *Tổng thống Cộng hòa Pháp đã mời một nhóm các nhà kinh tế học và thống kê học, do Joseph Stiglitz, Amartya Sen và Jean-Paul Fitoussi chủ tọa, để thảo ra các kiến nghị mới nhằm cải thiện sự đo lường tăng trưởng và phát triển. Tại thời điểm này nhóm đang luân chuyển các bản thảo đầu tiên của báo cáo (Stiglitz, Sen and Fitoussi, 2009.)*

– tác động của tiến bộ kỹ thuật lên cách sống – có thể lại bị bỏ ra ngoài, và không nhận được sự chú ý như nó xứng đáng.

Trách nhiệm của các nhà chính trị

Hiển nhiên, các nhà chính trị chịu trách nhiệm về chính sách của chính phủ. Tất cả mọi thứ được nhắc tới ở trên liên quan đến các ngụ ý chính sách của phân tích, thuộc về trình độ thành thạo của các nhà ra quyết định chính trị. Tuy vậy, ngay bây giờ, tôi muốn đưa ra vài nhận xét về khía cạnh khác của hoạt động chính trị. Các lãnh đạo chính trị cũng là các nhà giáo dục của dân tộc họ. Với sự giúp đỡ của trợ lý của tôi, Tibor Meszmann, và vài đồng nghiệp sống ở ngoài Hungary, chúng tôi đã đọc một số bài phát biểu trước công chúng của các nhà lãnh đạo chính trị của các nước sau đây: Bulgaria, Croatia, Cộng hòa Czech, Hungary, Ba Lan, Serbia, Slovakia và Slovenia. Trong mỗi nước chúng tôi chọn tổng thống và/hoặc thủ tướng, và (các) lãnh đạo của đảng (hay các đảng) đối lập có ảnh hưởng nhất. Chúng tôi đã thử chọn các bài nói hay các tuyên bố thành văn đưa ra tổng quan chung về những thành tích và thất bại của đất nước (giống như Thông điệp Liên bang ở Hoa Kỳ) được trình bày chủ yếu ở các dịp lễ và sự kiện quốc gia. Hầu hết các văn bản mà chúng tôi phân tích được trình bày trong tám tháng đầu năm 2009. Trong vài trường hợp chúng tôi đã có thể tìm thấy bài phát biểu kỷ niệm lần thứ 20 của các sự kiện năm 1989, và

cung cấp một đánh giá chung về chuyển đổi hậu xã hội chủ nghĩa.[1]

Khám phá chung là dễ tóm tắt. Trong số 53 bài phát biểu và tuyên bố chính trị không có một tài liệu duy nhất nào giải thích *sự liên kết nhân quả* giữa chủ nghĩa tư bản và tiến bộ kỹ thuật và tác động của sự tiến bộ này lên đời sống người dân. Tính ưu việt này của chủ nghĩa tư bản đã không được giải thích rõ ràng nhằm thuyết phục nhân dân rằng chuyển từ chủ nghĩa xã hội sang chủ nghĩa tư bản có nghĩa là một sự dịch chuyển sang thế giới của sự đổi mới, hiện đại hóa và tính năng động.

Một số nhà lãnh đạo chính trị nói vài lời về tiến bộ kỹ thuật. Cũng các chính trị gia đó hay một số người khác nói thuận lợi về hệ thống tư bản chủ nghĩa. Nhưng chúng tôi đã không thấy lý lẽ vừa được giải thích trong các bài nói của họ. Mẫu 53 tuyên bố: đó là một quan sát gây sốc và thất vọng! Chúng ta quan sát ở đây không phải thái độ của các nhân vật chính trị cực đoan chống tư bản chủ nghĩa từ phía cực Hữu hay cực Tả, mà là của các lãnh đạo của "establishment" chính trị[2] ở Đông Âu. Họ thay nhau trong chính phủ hay ở vị trí đối lập, nhưng chắc chắn họ là bạn chứ không phải kẻ thù của

---

(1) *Danh mục các tài liệu được nghiên cứu có trong hồ sơ, và tác giả có thể cung cấp nếu có yêu cầu.*

(2) *Nhóm những người nắm hầu hết quyền lực chính trị trong xã hội (ND).*

chủ nghĩa tư bản – thế mà, họ bỏ sót một trong những lý lẽ tốt nhất để ủng hộ hệ thống.

Chúng tôi nói thêm, rất ít người sẵn sàng đấu tranh cho chủ nghĩa tư bản. Tình hình trở nên khá phổ biến giữa các chính trị gia (cả ở bên Tả lẫn bên Hữu) là tập trung vào mặt tối của hệ thống, và phát biểu chống lại nó.

Chắc chắn, phải kiểm tra nhiều phát biểu chính trị và tuyên bố thành văn bản hơn. Tôi đón nhận bất cứ thông tin thêm nào, kể cả các phản thí dụ, tức là các bài phát biểu nhấn mạnh vai trò của chủ nghĩa tư bản trong tạo ra đổi mới, và đưa sự gia tăng của tiến bộ kỹ thuật vào danh mục những thành công đã đạt được trong thời kỳ chuyển đổi. Tuy nhiên, chừng nào chưa bị bác bỏ, tôi duy trì mệnh đề: các chính trị gia chịu trách nhiệm nặng nề vì đã xao lãng giải thích mối quan hệ nhân quả giữa "chủ nghĩa tư bản → đổi mới → thay đổi cách sống". Hiểu mối liên kết cốt yếu này sẽ là một liều thuốc giải độc hữu hiệu chống lại tâm trạng chống tư bản chủ nghĩa – và các vị lãnh đạo chính trị của chúng ta đã không cung cấp thuốc giải độc đó.

Tất nhiên, sự xao lãng, là một tội nhẹ hơn. Cái tôi thấy chọc tức nhất là chính sách dân túy mị dân chống chủ nghĩa tư bản – trong khi lợi dụng thực tiễn tất cả các phát minh và đổi mới do chủ nghĩa tư bản tạo ra. Về mặt đạo đức thật đáng ghê tởm khi nhìn thấy các nhà hoạt động chính trị huy động người dân cho một

cuộc mít tinh cực đoan chống chủ nghĩa tư bản hay một cuộc biểu tình phản đối – dùng máy tính cá nhân, điện thoại di động và các kênh truyền thông vệ tinh hay cáp quang. Đó là điều đang xảy ra ở khu vực hậu xã hội chủ nghĩa: các nhà hoạt động phong trào chính trị, phủ nhận thậm chí sự thật đơn giản là sự thay đổi hệ thống đã xảy ra rồi, và đưa ra những khẩu hiệu dân túy chống tư bản chủ nghĩa lên blog hay lên website trên internet, trình bày các bài phát biểu kích động đám đông qua các loa phóng thanh điện tử, và liên lạc với nhau qua điện thoại di động – như thế khai thác các kỹ thuật do chủ nghĩa tư bản tạo ra.

Tính kết nối và nền dân chủ

Trong khi chúng ta chẳng biết gì về sự hiểu và đánh giá mối liên kết nhân quả "chủ nghĩa tư bản → đổi mới → những thay đổi trong cách sống" trong đầu óc người dân, chúng ta có sự thấu hiểu nào đó theo hướng ngược lại của sự tương tác, cụ thể là, tác động của tiến bộ kỹ thuật (hay chính xác hơn, của tiến bộ trong lĩnh vực thông tin truyền thông) lên quan điểm chính trị của người dân ở các nước hậu xã hội chủ nghĩa. Các Bảng 1.11, 1.12 và 1.13 tóm tắt số liệu điều tra về thái độ của những người trả lời ở vùng hậu xã hội chủ nghĩa đối với dân chủ, chủ nghĩa tư bản và hệ thống xã hội chủ nghĩa trước kia. Trong các bảng trình bày ở đây, dân cư được phân ra hai loại: những người dùng hay không dùng internet thường xuyên. Sự khác biệt là khá ấn

tượng.[1] Những người được kết nối với thế giới công nghệ thông tin hiện đại có quan điểm thuận lợi hơn về dân chủ và chủ nghĩa tư bản, và phê phán hơn đối với chế độ đã qua, đó là một dấu hiệu khích lệ. Những người dùng internet được miễn nhiễm đối với tình cảm luyến tiếc chế độ cũ xã hội chủ nghĩa – một cảm giác đã mạnh lên trong nhiều người, đặc biệt từ cuộc khủng hoảng kinh tế mới đây.

Những kết quả kinh nghiệm được nêu ở trên khớp với những khám phá của một dòng nghiên cứu khác: nghiên cứu về *tính kết nối-interconnectivity*. Ý nghĩa trực cảm của thuật ngữ được biểu thị rõ ràng bởi tên của nó: các cá nhân được kết nối với nhau bằng các công cụ và kỹ thuật khác nhau. E-mail đóng một vai trò quan trọng trong khía cạnh này. Người dân càng có khả năng gửi e-mail cho nhau, mạng kết nối càng trở nên chặt. Hiện tượng đó chắc chắn có thể quan sát và đo lường được.

Ở đây tôi dựa vào một bài báo lý thú của Christopher R. Kedzie (1995), người nhắc đến một số đo đo lường "độ kết nối". Do không là chuyên gia trong lĩnh vực đó, tôi không thể đánh giá liệu số đo được dùng trong nghiên cứu của Kedzie có là số đo tốt nhất sẵn có cho mục đích ông dùng nó. Chấp nhận có điều kiện sự lựa chọn của ông, các kết quả cơ bản của nghiên cứu của

(1) *Ở đây chúng ta chạm vào một vấn đề rất quan trọng liệu sự xuất hiện của truyền thông công nghệ cao có mở rộng bất bình đẳng xã hội hay không. Tìm một câu trả lời vượt quá giới hạn của bài báo này.*

ông chắc chắn đáng nhắc tới. Bên cạnh những kết quả tính toán khác, ông ngó tới tương quan giữa "dân chủ" (được đo bằng các chỉ số khác nhau) và "độ kết nối". Độ tương quan này là 0.73, mạnh hơn độ tương quan của dân chủ với GDP trên đầu người (0.57). Tôi thuật lại lời tuyên bố với sự e dè nào đó, do tôi thiếu hiểu biết trong lĩnh vực sử dụng chỉ số tính kết nối. Một nghiên cứu mới đây hơn của Frisch (2003), tuy vậy, củng cố những khám phá của Kedzie. Hy vọng, nghiên cứu theo hướng đó sẽ tiếp tục.

Bảng 1.11: **Mức độ hài lòng với dân chủ:**
Dân cư được chia ra thành những người dùng và không dùng internet

Nước	*Người dùng Internet*		*Người không dùng Internet*	
	Trung bình	*Phần trăm*	*Trung bình*	*Phần trăm*
Trung Đông Âu	2,6	30	2,8	70
Cộng hòa Czech	2,5	42	2,8	57
Hungary*	2,2	23	2,4	77
Ba Lan	2,7	34	2,9	66
Nga	3,0	14	3,1	86
Slovenia	2,2	57	2,1	43

Ghi chú: *Trong cột ba (và cột 5) là tỷ lệ của số người dùng (hay không dùng) Internet. Câu hỏi là: "Bạn thỏa mãn thế nào với cách nền dân chủ hoạt động?" Các câu trả lời được kỳ vọng theo thang 4 - mức: 1 = hoàn toàn thỏa mãn; 2 = hơi thỏa mãn; 3 = không thỏa mãn; 4 = hoàn toàn không thỏa mãn. Bảng cho kết quả trung bình (không có quyền số.)*

* *Tôi có những bảo lưu liên quan đến số liệu người dùng Internet ở Hungary. Số liệu có vẻ quá thấp so với các số liệu thống kê khác. (JK.)*

Nguồn: *Rose (2004)*

***Bảng 1.12:* Đánh giá hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa:** Dân cư được chia ra thành những người dùng và không dùng internet

Nước	*Người dùng Internet*		*Người không dùng Internet*	
	Trung bình	*Phần trăm*	*Trung bình*	*Phần trăm*
Trung Đông Âu	1,9	30	0,4	70
Cộng hòa Czech	2,5	42	0,7	58
Hungary*	0,7	23	– 0,5	77
Ba Lan	1,1	34	– 0,9	66
Nga	0,9	14	– 0,8	86
Slovenia	1,6	57	0,7	43

Ghi chú: *Trong cột ba (và cột 5) là tỷ lệ của số người dùng (hay không dùng) Internet. Câu hỏi đã là: "Bạn hài lòng thế nào với hệ thống tư bản chủ nghĩa?" Các câu trả lời được kỳ vọng theo thang 21 - mức: - 10 = tồi nhất, 0 = trung tính, +10 = tốt nhất. Bảng cho kết quả trung bình (không có quyền số.)*

** Tôi có những bảo lưu liên quan đến số liệu người dùng Internet ở Hungary. Số liệu có vẻ quá thấp so với các số liệu thống kê khác. (JK.)*

Nguồn: *Rose (2004).*

***Bảng 1.13:* Đánh giá hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa:** Dân cư được chia ra những người dùng và không dùng internet

Nước	*Người dùng Internet*		*Người không dùng Internet*	
	Trung bình	*Phần trăm*	*Trung bình*	*Phần trăm*
Trung Đông Âu	1,1	30	3,7	70
Cộng hòa Czech	–2,6	42	0,6	58
Hungary*	0,2	23	3,0	77
Ba Lan	–0,4	34	3,4	66
Nga	1,6	14	4,4	86
Slovenia	3,0	57	4,0	43

Note: *Trong cột ba (và cột 5) là tỷ lệ của số người dùng (hay không dùng) Internet. Câu hỏi là: "Bạn đã thỏa mãn ra sao với hệ thống xã hội chủ nghĩa trước kia?" Các câu trả lời được kỳ vọng theo thang 21 - mức: - 10 = tồi nhất, 0 = trung tính, +10 = tốt nhất. Bảng cho kết quả trung bình (không có quyền số.)*

** Tôi có những bảo lưu liên quan đến số liệu người dùng Internet ở Hungary. Số liệu có vẻ quá thấp so với các số liệu thống kê khác. (JK.)*

Nguồn: *Rose (2004).*

Tại điểm này hãy để tôi nhắc lại nhận xét trước đây của mình về vai trò của công nghệ thông tin truyền thông hiện đại trong phá hủy quyền lực chắc như bàn thạch của đảng Cộng sản và hệ tư tưởng chính thống Marxist-Leninist. Tại đó tôi đã ngó tới các sự kiện xảy ra 20 năm trước ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa trước đây ở Trung Đông Âu. Vấn đề, tuy vậy, không hề lỗi thời. Có hai nước nhỏ, Cuba và Bắc Triều Tiên, nơi

chẳng có mấy thay đổi trong nền kinh tế, và nền độc tài Cộng sản có bàn tay sắt vẫn thịnh hành. Và có hai nước lớn, nơi các cuộc cải cách sâu rộng được đưa ra và đã đưa nền kinh tế đến gần chủ nghĩa tư bản – trong khi cấu trúc chính trị đã thay đổi rất ít, vẫn còn sự độc tài của một đảng duy nhất. Công nghệ thông tin truyền thông hiện đại sẽ ảnh hưởng thế nào đến các nước đó? Trung Quốc và Việt Nam năng nổ lợi dụng mọi lợi thế do các thành tựu cách mạng của tiến bộ kỹ thuật cung cấp – và đồng thời lo sợ các hệ quả. Hai mục tiêu này của ban lãnh đạo – lợi ích tối đa từ tiến bộ kỹ thuật và sự bảo vệ tối đa độc quyền quyền lực – mâu thuẫn hoàn toàn với nhau, kết quả là sự do dự, các bước tiến và lùi, yêu - ghét nước đôi.

Vấn đề lớn khác cần phân tích là các triển vọng: tương lai của sự tương tác giữa các làn sóng đổi mới sắp tới và cách sống là gì?

Về những ngày bi quan của mình, tôi đoán trước các kịch bản tai họa khác nhau. Ngay cả không có tài tiên tri chúng ta có thể tiên đoán dễ dàng sự lạm dụng các thành tựu kỹ thuật. Tôi đọc nhiều tường thuật về các nỗ lực của chính phủ Trung Quốc để áp dụng chế độ kiểm duyệt chính trị đối với internet, chặn truyền các kênh TV nhất định hay đánh sập các blog nói thẳng.[1] Vì một

(1) *Xem Chao (2009) và Timmer (2009) về các nỗ lực của Trung Quốc để thi hành kiểm duyệt chính trị. Về một tổng quan xem mục kiểm duyệt internet [censorship] trong Wikipedia (2009b).*

phần ngày càng tăng của tất cả máy tính dùng ở Trung Quốc được sản xuất ở trong nước, là dễ để ép buộc đưa phần mềm kiểm duyệt được kiểm soát tập trung vào hệ điều hành. Đáng buồn, các công ty lớn phương Tây – lo sợ mất thị trường Trung Quốc khổng lồ – sẵn sàng hợp tác với nhà chức trách trong các nỗ lực của họ để đưa sự kiểm duyệt chính trị vào.

Khi Orwell viết cuốn sách *Một chín Tám Tư [Nineteen Eighty-Four]* sáu mươi năm trước (Orwell 1949/1950), Ông Anh Lớn đã không có thiết bị được hình dung trong tiểu thuyết. Nhưng ngày nay không có khó khăn kỹ thuật gì để lắp các camera và các thiết bị nghe lén trong mọi căn hộ và văn phòng. Hãy tưởng tượng một Stalin tương lai với các dụng cụ theo dõi và viễn thông, kiên quyết dùng chúng để theo dõi tất cả mọi công dân!

Nhưng rồi, về những ngày lạc quan hơn của mình tôi thoát khỏi ảo ảnh ác mộng, và hy vọng rằng công nghệ hiện đại mang lại nhiều lần sự phân quyền – dù các nền độc tài có nỗ lực đến đâu để đảm bảo sự tập trung hóa. Nếu nhà tập quyền nghĩ ra một cách mới để chặn thông tin, thì sẽ có hàng trăm và hàng ngàn nhà phân quyền, những người sử dụng máy tính đầy sáng tạo, sẽ chọc thủng các vòng vây và chướng ngại.[1]

---

(1) *Trong chú thích trước tôi nhắc đến bài báo của Timmer (2009) được công bố trên internet. Biên tập viên yêu cầu bình luận. Đây là bình luận đầu tiên: "Thế cái gì ngăn các công dân Trung Quốc định dạng lại [format lại] các đĩa cứng của mình và cài đặt các bản sao Windows lậu?"*

1.4 Những nhận xét tổng kết

Bài báo của tôi bao trùm một loạt các chủ đề. Tôi đã không có ý định giới hạn bài nghiên cứu cho một hay hai vấn đề. Chúng ta ngó vào một vùng trắng mênh mông trên tấm bản đồ đầy màu sắc của nghiên cứu về kinh tế học so sánh và "chuyển đổi học - transitology" hậu xã hội chủ nghĩa. Mục đích của bài báo của tôi để cho một tổng quan chung về vùng trắng đó.

Trong số rất nhiều nghiên cứu có giá trị về nhiều chủ đề, một số được nhắc tới trong bài báo của tôi. Đáng tiếc, mỗi chủ đề có lượng lớn tài liệu chuyên môn của riêng nó – nhưng bị tách ra khỏi nhau rõ rệt, thiếu sự tham chiếu chéo. Một mối liên kết trên mạng, một link (các chữ màu xanh, được gạch dưới, giúp chúng ta nhảy từ một văn bản này sang văn bản khác), một từ khóa và công cụ chính của truyền thông hiện đại, đáng tiếc, không kết nối những nghiên cứu về những thay đổi hậu xã hội chủ nghĩa trong chính trị, nền kinh tế, công luận, công nghệ, thông tin và truyền thông. Tôi gợi ý để tạo ra các link – tất cả các nhà nghiên cứu của các lĩnh vực tách biệt sẽ có được những thấu hiểu mới quan trọng. Tôi không chèn các link thực sự vào văn bản đợi bạn click [nhấp chuột] – nhưng chí ít tôi đã thử gây cảm hứng cho trí tưởng tượng của bạn cần phải đặt các link ở đâu. Sự nhấn mạnh của bài báo của tôi không phải là sự mô tả chi tiết một sự kết nối hay sự kết nối khác, mà để tạo cho bạn một ấn tượng về tính toàn thể của các tương tác.

Và cũng có cả hàng tá đề tài đáng nghiên cứu sâu, quan sát thực nghiệm và phân tích lý thuyết, đã hầu như chưa được đụng đến hay thậm chí không được nhắc đến trong bài báo của tôi. Nghiên cứu về tiến bộ kỹ thuật và mối quan hệ của nó đối với xã hội, đang tiếp diễn trên một không gian đa chiều. Các điểm được thảo luận trong bài báo của tôi nằm trong một không gian con – và tôi biết rằng có các chiều quan trọng nằm ngoài không gian con của tôi.[1]

---

(1) *Hãy để tôi nhắc đến vài chiều không xuất hiện trong bài báo của tôi:*

- *Ảnh hưởng của công nghệ mới về thông tin truyền thông lên mối quan hệ giữa các cá nhân, các nhóm xã hội, những sự định cư, các nước, và các quốc gia là gì? Có thể kỳ vọng cái gì liên quan đến mối quan hệ giữa một mặt là thông tin truyền thông công nghệ cao, và mặt khác là nhà nước quốc gia và toàn cầu hóa? (Castells 1996-1998, Nyíri 2004, Webster, 2004).*
- *Tương lai của chủ nghĩa tư bản. Thời đại thông tin mới có dẫn đến những thay đổi triệt để của các tính chất cơ bản của chủ nghĩa tư bản? Hay nó có tạo ra một hệ thống mới mà không còn thể gọi là chủ nghĩa tư bản được nữa? (Hai nhà kinh tế học Hungary, Katalin Szabó và Balázs Hámori (2006) đã viết một cuốn sách lý thú với tiêu đề phụ như sau: "Chủ nghĩa tư bản kỹ thuật số hay một hệ thống kinh tế mới". Xem thêm Haug (2003.)*
- *Sự thay đổi cách mạng của công nghệ thông tin truyền thông tác động thế nào đến cách thức thực tiễn của việc vận hành một doanh nghiệp, đặc biệt trong khu vực tài chính?*
- *Những hệ lụy của Thời đại Thông tin mới liên quan đến các quyền sở hữu, đặc biệt tới sự tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ là gì? Một dòng tư duy khá khác là đi xem xét ở mức triết lý trừu tượng hơn sự hiểu biết của chúng ta về lịch sử nhân loại. Vai trò của những thay đổi về công nghệ sản xuất và tương tác con người lên các định chế của xã hội, và lên các chức năng của chính phủ là gì?*

Nếu như tôi trẻ hơn, với tất cả năng lực cần thiết cho sự khám phá cẩn trọng vùng trắng này như một tổng thể. Một chủ đề hấp dẫn và thách thức trí tuệ đến thế nào cho nghiên cứu! Tôi hy vọng bài báo của mình sẽ cổ vũ những người khác tham gia vào lĩnh vực về cơ bản chưa được nghiên cứu này. Trong mọi trường hợp, tôi muốn tiếp tục nghiên cứu sự tương tác giữa thay đổi của các chiều chính trị và kinh tế của hệ thống và các tính chất của tiến bộ kỹ thuật.

2

NỀN KINH TẾ THIẾU HỤT – NỀN KINH TẾ DƯ THỪA

VỀ LÝ THUYẾT THỊ TRƯỜNG[1]

2.1 DẪN NHẬP

Các ấn tượng

Nếu chúng ta vào từ *Economic Shortage* (thiếu hụt kinh tế) của Wikipedia tiếng Anh, chúng ta thấy một

---

(1) *Văn bản hiện thời là phiên bản mới, được xem xét lại và được bổ sung bằng nhiều phần mới của tiểu luận được công bố trong tạp chí* Közgazdasági Szemle *(Kornai, 2010a). Tôi cảm ơn sự ủng hộ mà tôi nhận được từ nhiều đồng nghiệp cho nghiên cứu làm cơ sở cho tiểu luận này và cho việc biên soạn văn bản hiện thời. Tôi đặc biệt nhấn mạnh sự giúp đỡ nhiều mặt của Chikán Attila và Mátyusz Zsolt trong sưu tầm dữ liệu và làm rõ các vấn đề. Tôi nhận được nhiều lời khuyên có giá trị và có thể sử dụng tốt từ các đồng nghiệp sau đây: Dániel Brooks, Dániel Zsuzsa, Gács János, Győrffy Dóra, Lackó Mária, Madarász Aladár, Mátyusz Zsolt, Nagy Ágnes, Palócz Éva, Prékopa András, Simonovits András, Szász Domokos và Tóth István János. Tôi đánh giá cao sự cộng tác tận tụy và chu đáo của các cộng sự trực tiếp của tôi, Fancsovits Rita, Magyari Ildikó, Reményi Andrea và Szécsi Katalin trong việc thu thập thông tin, dữ liệu và tài liệu tham khảo cũng như trong soạn thảo tiểu luận. Tôi mang ơn Collegium Budapest, mà bầu không khí gây cảm hứng và sự giúp đỡ thực tiễn có hiệu quả của nó đã làm nhẹ bớt việc khắc phục khó khăn của công việc.*

bức ảnh trên đầu trang: cửa hàng thịt Ba Lan trong các năm 1980.[1] Tất cả các kệ đều hoàn toàn trống rỗng. Bây giờ khi bước vào một cửa hàng thực phẩm Ba Lan người ta có thể thấy các kệ đầy ắp các sản phẩm trong nước và nhập khẩu với sự lựa chọn phong phú và lộng lẫy.

Tôi đi Trung Quốc năm 1999 nhân lần tái bản thứ hai cuốn *Thiếu hụt* (1980) của tôi. (Tiêu đề tiếng Anh và tiếng Trung Quốc của cuốn sách là *Kinh tế học của sự Thiếu hụt*). Những người hộ tống, các biên tập viên của cuốn sách và các học sinh biết kỹ cuốn sách đã đưa tôi đến các cửa hàng và các chợ thực phẩm. Một người trong số họ nói: đã đến lúc viết một cuốn sách mới, thay cho kinh tế học của sự thiếu hụt bây giờ là kinh tế học của sự dư thừa.

Tôi không đảm nhận việc viết cuốn sách, nhưng chí ít trong khuôn khổ một tiểu luận tôi thử phác họa vài ý tưởng cơ bản của kinh tế học của nền kinh tế dư thừa. Tư tưởng trung tâm của tiểu luận có thể tóm tắt thế này: tính chất đặc trưng của hệ thống xã hội chủ nghĩa là nền kinh tế thiếu hụt, còn của hệ thống tư bản chủ nghĩa là nền kinh tế dư thừa.[2]

---

(1) *Xem Wikipedia,* Shortage, *2010 [Tháng 1-2011 bức ảnh này đã bị gỡ bỏ khỏi trang đó, NQA].*

(2) *Tôi đã do dự với tên gọi. Bên cạnh từ* többlet *(tiếng Anh* surplus, dư thừa*) có thể tính đến* bőség (plenty, dư dả), telítettség (glut, thừa thãi*) hay từ* slack *(ế ẩm) không thể dịch ra tiếng Hungary được. Từ* többlet *có vẻ phù hợp nhất để nói lên hiện tượng được mô tả trong tiểu luận của tôi.*

Theo Schumpeter việc nghiên cứu bắt đầu bằng một "hành động nhận thức tiền giải tích", chuyên chở nguyên liệu cho các nỗ lực phân tích. Ông gọi nó là vision (*ảo ảnh, cái nhìn xuất thần, sự nhìn xa trông rộng*). Do tác động của *vision* các thứ hiện ra dưới ánh sáng mới (Schumpeter, 1954, tr. 41–42). Tôi tin rằng chính ấn tượng mà nhà kinh tế học của nền kinh tế thiếu hụt xã hội chủ nghĩa ngạc nhiên về nguồn cung phong phú của thị trường tư bản chủ nghĩa, là cái gợi ra *vision* loại như vậy. Tôi cho ấn tượng này là quan trọng. Chính vì tôi so sánh chủ nghĩa tư bản với hệ thống khác – theo nghĩa nào đó với cái đối lập của chính nó – có lẽ trong nó tôi có thể thấy cái mà các nhà kinh tế đồng nghiệp của tôi luôn sống trong nó không phát hiện ra do không thể thoát ra khỏi cách nhìn quen thuộc.

Nếu tôi nói chuyện với các nhà kinh tế học dòng chủ lưu về chủ đề này, thường họ chỉ đồng ý với tôi một nửa. Dễ thuyết phục họ rằng hệ thống xã hội chủ nghĩa là nền kinh tế thiếu hụt. Nhưng vì sao chúng ta lại gọi hệ thống tư bản chủ nghĩa là nền kinh tế dư thừa? Đúng là có lượng hàng dồi dào trong các cửa hàng và các nhà kho của các nhà máy, và thường có năng lực dự phòng trong sản xuất – nhưng đúng chừng ấy, ở mức độ cần. Nhà sản xuất sản xuất ngần ấy, và không ít hơn, thương gia trữ ngần ấy kho hàng, và không ít hơn, bởi vì ngần ấy cần cho cân bằng thị trường. Nền kinh tế xã hội chủ nghĩa không cân bằng, nhưng nền kinh tế tư

bản chủ nghĩa thì có. Tuy có dao động quanh cân bằng (bây giờ đúng là sự lệch khỏi cân bằng này rất lớn) – thế nhưng xu hướng dài hạn vẫn là cân bằng.

Có phải chỉ là tranh cãi về tên gọi? Cái mà dòng chủ lưu gọi là cân bằng thị trường, tôi gọi là nền kinh tế dư thừa – phải chăng sự khác biệt chỉ là thế giữa hai loại tuyên bố? Nếu đúng vậy, thì tại đây tôi có thể ngừng bài viết, vì không bõ công tranh cãi dài chỉ về các tên gọi.

Mặc dù các hiện tượng xảy ra trước mắt họ và trước mắt tôi là như nhau, chúng ta hiểu chúng khác nhau, vì cách nhìn của chúng ta khác nhau. Tôi giải nghĩa cũng chính các sự thật đó (năng lực dự phòng lớn sẵn sàng để dùng ngay, kho đầy dồi dào, lực lượng lao động tìm việc làm) *về cơ bản* theo cách khác. Có thể là, mỗi nhà sản xuất và thương gia, từng người một, cân nhắc các lợi ích riêng của họ và thấy rằng: cần giữ đúng ngần này dự trữ, hoặc năng lực dự phòng. Ấy thế mà, toàn bộ tổng sản phẩm có thể bán được nhờ việc dùng ngay lập tức toàn bộ sản phẩm có thể bán được đang có trong các kho và các năng lực dự phòng với độ trễ nhỏ là lớn hơn (thậm chí lớn hơn rất nhiều!) mức mà tất cả những người mua có thể mua. Có thể là, nhà kinh tế học vĩ mô khẳng định rằng [tỷ lệ người có] công ăn việc làm phù hợp với tỷ lệ tự nhiên. Thế nhưng về điều này vẫn có nhiều người cảm thấy rằng họ bị loại khỏi nhóm của những người có việc làm và thành tựu xã hội sẽ tăng lên nếu họ cũng có việc làm.

Nếu tôi đúng, và hệ thống tư bản chủ nghĩa thật là nền kinh tế dư thừa, thì việc đó có các hệ quả quan trọng. Nó có tác động lên ứng xử của những người tham gia hệ thống. Nhiều nét đặc điểm của chủ nghĩa tư bản nhận được sự soi sáng mới. Phân tích của chúng ta ở chừng mực ấy có thể thúc đẩy sự hiểu *thực chứng* (*positive*) đầy đủ hơn của chủ nghĩa tư bản.[1]

Ngoài ra cũng có được các bài học chuẩn tắc đáng chú ý. Nhà kinh tế học dòng chủ lưu e ngại, nếu trong một nền kinh tế tư bản chủ nghĩa xuất hiện dư thừa (*excess*) năng lực, dự trữ quá lớn, dư cung. Việc này được coi là lãng phí nguồn lực. Ngược lại tôi coi nền kinh tế dư thừa là một trong các đức hạnh quan trọng nhất của chủ nghĩa tư bản – đúng, tính chất có tác động thuận lợi như vậy, mà cũng đi cùng nhiều loại tác động phụ không mong muốn.

Làm rõ khái niệm trong cách tiếp cận đầu tiên

Có thể đòi hỏi từ tiểu luận khoa học rằng nó phải trình bày dòng tư duy của nó bằng các khái niệm được xác định rõ ràng. Đa số tuyệt đối các nhà kinh tế học

---

(1) *Tính từ* pozitív (positive) *trong tiếng Hung có nhiều nghĩa. Nó có thể bày tỏ sự đánh giá thuận lợi của hiện tượng nào đó (nghĩa* tích cực*). Tiểu luận của tôi không dùng từ theo nghĩa này, mà sử dụng nó với tư cách một khái niệm thường dùng trong triết học khoa học, như cái đối lập của tính từ* chuẩn tắc (normative)*, để chỉ cách tiếp cận nhằm mô tả và giải thích sự thật càng không mang tính giá trị (value-free) càng tốt (nghĩa* thực chứng*).*

không hề có vấn đề gì với các khái niệm như *cầu* và *cung*. Câu sau xuất hiện như tựa đề của một chương của các lần xuất bản đầu trong cuốn sách nổi tiếng của Samuelson: "Chúng ta có thể biến ngay cả một con vẹt thành nhà kinh tế học thành thạo. Nó chỉ cần học hai từ 'cầu' và 'cung'." (Samuelson,1976 [1948] tr. 126). Đáng tiếc, hai khái niệm này – và tôi nói thêm, nhiều khái niệm khác của kinh tế học vi mô chuẩn nữa – gây cho tôi nhiều băn khoăn, song việc phân tích phê phán chúng và giới thiệu kỹ hơn bộ máy khái niệm chỉ đến lượt sau khi tôi đã phác họa các hiện tượng nghiên cứu mà tôi muốn sử dụng các khái niệm ấy. Vì thế tôi làm việc này qua hai bước. Tôi mô tả các khái niệm được kiến nghị chỉ với sự định nghĩa lỏng lẻo trong dẫn nhập. Tôi ghi nhận rằng phần lớn các bạn đọc của tôi dùng từ điển thông dụng, chứ không phải từ vựng mà tôi muốn đưa vào. Như thế trước mắt tôi đưa ra trước các giải thích khái niệm sau đây.

Cái mà tôi gọi là *dư thừa*, đại thể tương ứng với *dư cung* của kinh tế học chuẩn, tức là nó ám chỉ các hiện tượng trong đó cung vượt cầu.

Nền kinh tế dư thừa, nếu thiếu từ khéo hơn và phải dùng từ điển chuẩn, thì tôi cũng có thể gọi là *nền kinh tế dư cung*, giống như chúng ta cũng có thể đổi tên *nền kinh tế thiếu hụt* thành *nền kinh tế dư cầu*. Cái trước là trạng thái thị trường trong đó các hiện tượng dư cung

là rất thường xuyên, còn cái sau là trạng thái trong đó các hiện tượng dư cầu là rất thường xuyên.

Nếu tôi nói trước ngần ấy, thì – có thể hy vọng – trong bạn đọc kinh tế gia các liên tưởng thích hợp bắt đầu hoạt động, và sẽ có thể hiểu điều tôi muốn nói mà không có khó khăn gì. Muộn hơn, theo tiến độ trình bày các suy nghĩ của mình, tôi sẽ quay lại việc định nghĩa chính xác hơn các khái niệm và các vấn đề đo lường liên quan một cách chi tiết.

Vị trí trong thảo luận khoa học kinh tế của cách tiếp cận được dùng trong khoa học

Hầu như không có câu nào của tiểu luận này không có tiền đề tài liệu tham khảo của nó. Mọi trường phái kinh tế học đều có nhiều điều muốn nói về thị trường. Tình thế của các nhà kinh tế học "dòng chủ lưu" là tiện lợi nhất; họ không phải lo lắng nhiều với khung khổ khái niệm và việc đặt cơ sở của các vấn đề thành phần do họ khảo sát, bởi vì họ lấy tất cả từ các sách giáo khoa và từ tài liệu tham khảo về chủ đề.

Tiểu luận của tôi cũng có thể được coi như tài liệu tranh luận. Trong vài vấn đề quan trọng tôi chống lại quan niệm của dòng chủ lưu và tôi kiến nghị cách tiếp cận khác.

Đáng tiếc, tôi chẳng có ngay cả bấy nhiêu sự giảm bớt khó khăn, rằng tôi có thể gia nhập mà không có

sự bảo lưu nào vào trường phái "phi chính thống – heterodox" này hay khác, các trường phái hoàn toàn hay phần nào chống lại dòng chủ lưu, và đơn giản dựng thêm lên một tầng trên kiến trúc tư tưởng của chúng, hay có thể sử dụng từ vựng của chúng.

Tuy vậy tôi không cảm thấy cô độc. Nếu không là toàn bộ dòng tư duy, thì chí ít nhiều nền tảng quan trọng tôi lấy từ các bậc tiền bối tư tưởng. Về một số vấn đề các khẳng định của tôi gần hay giống một số luận đề của dòng chủ lưu, ở nhiều điểm quan trọng thì gắn mật thiết với trào lưu phi chính thống này nọ. (Tôi vui để chỉ ra các sự thu nhận và chồng lấn này.)

Nhiều nhân tố thúc đẩy tôi viết tiểu luận này. Cuộc khủng hoảng vừa xảy ra và vẫn chưa kết thúc hiện nay khởi động sự tự xem xét lại trong mọi nhà kinh tế học tận tâm. Chúng ta phải nghĩ kỹ: liệu kho công cụ được dùng để phân tích các quá trình kinh tế có tốt hay không. Với tôi, bên cạnh làn sóng xem xét lại chung đó, còn có *các động cơ cá nhân*. Hơn năm mươi năm trước, khi viết luận văn tiến sĩ *Sự tập trung quá mức của quản lý kinh tế* (1957) tôi đã "cảm thấy" rằng sự thiếu hụt kinh niên là một trong những vấn đề cơ bản của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Các công trình muộn hơn của tôi *Anti-Equilibrium* (1970), *Thiếu hụt* (1980) và *Hệ thống xã hội chủ nghĩa* (1993a) nhiều lần đặt các vấn đề về thiếu hụt, dư thừa, cân bằng và mất cân bằng lên vị trí hàng đầu. Đây là chủ đề luôn trở lại của tôi, mà

– hình như – suốt cuộc đời mình tôi không thể thoát khỏi. Thế nhưng, cái mà tiểu luận hiện thời nêu ra cho bạn đọc, không đơn giản là sự trở lại các đề tài cũ của tôi. Trong khi chủ đề là không đổi, hiểu biết lý thuyết và kinh nghiệm thực tế của tôi tăng lên trong các thập kỷ. Tôi hy vọng bộ máy phân tích được tôi xét lại và tiếp tục trau chuốt nhiều lần đã phát triển từng bước một. Tôi muốn tin, tiểu luận này là sự chỉnh lý được sửa chữa ở một số điểm, được gia công kỹ lưỡng hơn trong nhiều chi tiết, thấm vào các tầng sâu hơn, có sắc thái hơn trước của các phân tích trước đây.

Nghiên cứu trước đây của tôi tập trung vào các quá trình của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, chủ nghĩa tư bản đúng hơn chỉ xuất hiện trong các công trình ấy vì mục đích so sánh, trong trường hợp đối lập. Bây giờ trọng tâm dịch chuyển: nghiên cứu chủ nghĩa tư bản là chủ đề trung tâm. Như thế tiểu luận này không chỉ muốn phát triển tiếp bộ máy phân tích, mà trước hết nó vượt quá các công trình trước đây của tôi về *đối tượng* phân tích.[1] Cái mà bây giờ tôi thử làm, là làm tròn nửa

---

(1) *Tuy tiểu luận hiện thời nhập vào các công trình vừa kể, dựa trên các kết quả nghiên cứu nêu trong đó – tôi không thể mong đợi các bạn đọc phải biết trước chúng. Tôi cố gắng diễn đạt nội dung cần nói của mình sao cho người chưa từng đọc một công trình trước nào của tôi cũng có thể theo dõi được. Tuy nhiên tôi cần nói thêm: việc hiểu cuốn* Hệ thống xã hội chủ nghĩa *(1992) của tôi giúp rất nhiều cho sự hiểu tiểu luận này. Nghiên cứu hiện thời có thể coi là sự tiếp tục của công trình năm 1992.*

vòng tròn, là chèn vài miếng còn thiếu của trò chơi xếp hình được xếp nửa chừng.[1] Tôi muốn chứng minh cho chính mình (và có lẽ cũng sẽ thành công thuyết phục bạn đọc về điều này), rằng kho công cụ và cách tiếp cận được dùng ở các công trình trước đây của tôi cũng thích hợp cho phân tích thị trường tư bản chủ nghĩa.

Sơ bộ điểm trước các giới hạn và cấu trúc của đối tượng phân tích

Về cơ bản khi xem xét hệ thống tư bản chủ nghĩa, tôi chỉ nhắc đến một số hiện tượng của hệ thống xã hội chủ nghĩa ở vài nơi, và cũng chỉ nhằm mục đích so sánh.[2]

Nền kinh tế hỗn hợp đặc trưng cho chủ nghĩa tư bản, trong đó bên cạnh lĩnh vực được sở hữu tư nhân và cơ chế thị trường điều phối thì sở hữu công và các hình thức sở hữu khác, cũng như các hoạt động do các cơ chế quan liêu điều phối cũng có vai trò đáng kể.

Năm chương đầu của tiểu luận của tôi chỉ xem xét lĩnh vực thị trường, trong chương 6 khu vực phi thị trường cũng được nói đến.

---

(1) *Và đáng tiếc, vẫn luôn thiếu các bộ phận, các miếng không thể thiếu để xếp xong toàn bộ trò xếp hình! Tôi vừa tuyên bố rằng tiểu luận không đề cập đến lĩnh vực tiền tệ, tuy thiếu nó thì không thể có sự giải thích toàn diện về hoạt động của thị trường.*

(2) *Tất cả cái mà tôi muốn nói về chủ nghĩa xã hội liên quan đến các vấn đề được thảo luận trong tiểu luận này, tôi đã tổng kết trong cuốn* Hệ thống xã hội chủ nghĩa *(1992) của tôi.*

Tôi chỉ khảo sát thị trường các sản phẩm và các dịch vụ, cũng như thị trường lao động, tức là *lĩnh vực thực*. Tôi không xét *lĩnh vực tiền tệ*, khu vực tài chính tiền tệ, cũng như các hiện tượng thị trường của các khoản đầu tư tiền, tín dụng, các công cụ tiền tệ, cũng chẳng xét chính sách tiền tệ và tài khóa của nhà nước, nhiều nhất tôi chỉ đụng đến nhóm chủ đề này ở vài nơi.

Tôi thú nhận rằng hầu như không thể nói về thị trường hàng hóa và dịch vụ, cũng như lao động, mà lại hoàn toàn loại trừ khảo sát khu vực tiền tệ, tức là tiền, tín dụng, lãi, chính sách tiền tệ và tài khóa, và sự tương tác của hai lĩnh vực này. Hầu như không thể – thế mà tôi vẫn quyết định việc phân ranh giới cứng nhắc này. Tôi đảm nhận việc viết một tiểu luận không quá dài, chứ không phải một cuốn sách lớn bao trùm toàn bộ hệ thống tư bản chủ nghĩa.

Mặc dù tôi loại trừ các mảng cực kỳ quan trọng về hoạt động của hệ thống ra khỏi nhóm đề tài của tiểu luận, phần còn lại vẫn rất rộng. Tôi sẽ buộc phải đề cập rất ngắn đến các vấn đề lớn và khó, mà về mỗi trong số đó có lượng tài liệu khổng lồ, và đáng có các tiểu luận riêng.

Để độc giả dễ định hướng hơn tôi phác họa trước cấu trúc của tiểu luận.

Các chương 2.2 - 2.6 thảo luận *các trường hợp cơ sở*. Trong quá trình khảo sát trường hợp cơ sở các chương

2.2 - 2.5 mô tả *hiện tượng* và *các mối quan hệ nhân quả* gây ra và tái tạo các hiện tượng. Chương 2.6 thảo luận *các hệ quả* và việc đánh giá chúng.

Chương 2.7 thảo luận các *trường hợp đặc biệt* khác với trường hợp cơ sở. Khi bạn đọc đến cuối tiểu luận, sẽ hiểu rõ tôi gọi cái gì là trường hợp cơ sở và trường hợp đặc biệt.

2.2 Thị trường của các sản phẩm và dịch vụ: cơ chế tái tạo dư thừa

Thí dụ lịch sử kinh tế: Ngành điện thoại Mỹ

Với một thí dụ lịch sử kinh tế tôi muốn đưa độc giả đến gần hơn các hiện tượng, mà muộn hơn chúng ta thảo luận ở mức tổng quát hơn. Hãy xem một cách ngắn gọn, cái gì đã xảy ra ở Hoa Kỳ trong lĩnh vực điện thoại (Grover–Lebeau,1996, Atkin–Lau–Lin, 2006). Chúng ta bắt đầu báo cáo từ đầu các năm 1980, khi việc truyền dẫn thông điệp vẫn hầu như chỉ qua dây điện thoại, và tập đoàn AT&T khổng lồ có vị thế gần độc quyền.

Những thay đổi quan trọng xảy ra đầu tiên trong *công nghệ*. Gần cuối các năm 1980 việc sử dụng điện thoại di động ngày càng lan nhanh (King–West, 2002).[1]

(1) *Câu chuyện đặc biệt! Đa phần Hoa Kỳ đi đầu về đổi mới sáng tạo, và Châu Âu đi theo. Trong việc phổ biến các mạng điện thoại di động thứ tự lại đảo ngược.*

Chúng ta chuyển sang những thay đổi công nghệ muộn hơn ở ngay sau.

Bước ngoặt xảy ra trong *cơ cấu thị trường*. Năm 1984 luật liên bang quy định chia AT&T thành các đơn vị nhỏ hơn. Tiếp sau việc này cơ cấu các hãng tham gia thị trường thay đổi nhiều lần, các doanh nghiệp hợp nhất hay chia tách, một số hãng bước vào, các hãng khác rút khỏi thị trường. Giữa sự thay đổi nhiều kiểu này cái vẫn luôn luôn tồn tại là kết cấu cơ bản của hình thái thị trường. Không còn độc quyền nữa, nhưng cũng chẳng phải cạnh tranh hoàn toàn bị nguyên tử hóa, mà là *cạnh tranh có tính độc quyền* của một số ít hãng có sức mạnh khổng lồ ganh đua với nhau.

Cơ cấu thị trường đặc trưng này là nguyên nhân, cũng là hệ quả của tính năng động của ngành. Xuất hiện các sáng tạo ngày càng mới hơn. Bây giờ điện thoại di động không chỉ truyền các thông điệp bằng âm thanh, mà cả thông điệp bằng chữ, rồi sau này là hình ảnh nữa. Chiếc điện thoại di động nhỏ dễ bỏ túi ngày càng có khả năng cung cấp nhiều chức năng: ngoài việc truyền thông điệp âm thanh chúng ta có thể chụp ảnh với nó, lưu trữ ảnh, cũng có thể hoạt động như bàn tính và vân vân.

Hướng đổi mới khác: truyền thông điện thoại không gắn với máy điện thoại theo nghĩa truyền thống. Có thể cài đặt phần mềm vào máy tính, mà trước kia được dùng cho các mục đích khác, để truyền âm thanh:

xuất hiện *Skype* và các mạng khác giống thế. Rồi không lâu sau việc truyền ảnh của người nói giữa hai bên nói chuyện bổ sung cho việc truyền tiếng nói.

Việc hợp nhất các chức năng của máy tính và điện thoại cũng được thực hiện dưới các hình thức khác. iPhone xuất hiện và muộn hơn là iPad, cũng như nhiều loại cạnh tranh với chúng: chiếc máy nhỏ có thể bỏ túi thực hiện một cách dễ sử dụng không chỉ tất cả các chức năng mà một máy điện thoại di động khi đó có thể làm, mà còn nhiều chức năng lưu trữ thông tin và giải trí khác nữa.

Mỗi làn sóng đổi mới sáng tạo mới hơn kéo các nhà sản xuất cung cấp dịch vụ mới hơn vào ngành, các hãng cũ biến mất hay còn trở thành không đáng kể. Thế nhưng đặc trưng quan trọng của cơ cấu thị trường vẫn còn: vài hãng khổng lồ chế ngự phần áp đảo thị trường, cạnh tranh với nhau, bổ sung cho nhau, có thể hợp tác với nhau và/hoặc chèn ép lẫn nhau.

Về bên cung không thể vạch ra rạch ròi các đường ranh giới ngành. Thuộc về đây là toàn bộ mạng cung, các hãng nghiên cứu tham gia phát triển các đổi mới, các nhà sản xuất các trang bị, các hãng dịch vụ viễn thông, các thương gia bán thiết bị và phần mềm, các nhà sản xuất phần mềm và vân vân. Các ranh giới ngành bị nhòe đi: lĩnh vực điện thoại hòa vào lĩnh vực máy tính hay công nghiệp giải trí hay công nghiệp nhiếp ảnh và vân vân.

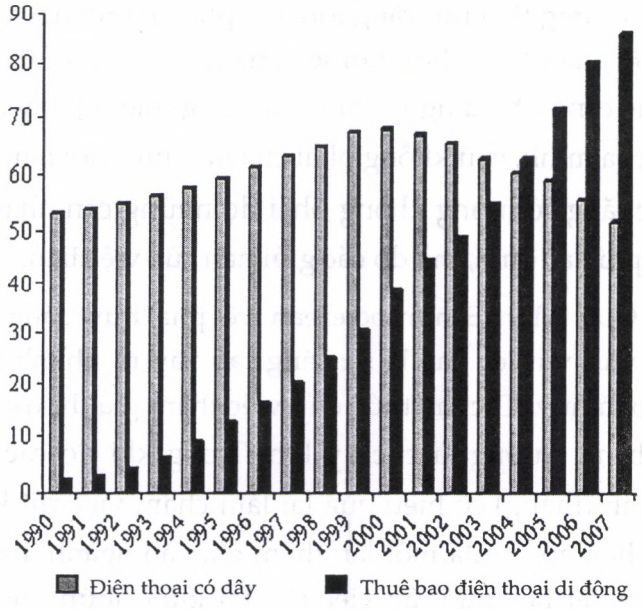
Tương tự, nếu chúng ta thử phân loại nhu cầu của người mua, các đường ranh giới cũng lỏng. Trước kia chúng ta có thể tách biệt rạch ròi nhu cầu của một người về điện thoại, thư từ, chuyển điện tín, chụp ảnh, học tập, thu thập thông tin một cách đột xuất (*ad hoc*) vân vân. Bây giờ một dòng công nghệ đồng thời thỏa mãn nhiều trong số các nhu cầu này. Ngay chỉ vì các đường ranh giới đã bị nhòe đi cũng chẳng rành mạch là có thể đối sánh "tập cung" nào với "tập cầu" loại nào.

Tại mọi hãng mối quan hệ liên quan đến lợi tức tăng đối với quy mô (*increasing return to scale*) đều có hiệu lực. Khoản đầu tư ban đầu để tham gia thị trường, cũng như chi phí cố định cần cho vận hành về sau là rất lớn. Lượng tiêu thụ càng lớn, chi phí cố định này càng được phân tán (nhỏ). Lợi ích của mọi hãng để thuyết phục càng nhiều người mua sử dụng thiết bị hay dịch vụ của mình, chứ không phải của đối thủ. Giới hạn của việc tăng số lượng không phải do những cân nhắc về chi phí xác định, mà do các giới hạn của việc bán.

Quá trình Schumpeterean về phá hủy sáng tạo lao vùn vụt, cụ thể là sự sáng tạo xảy ra nhanh hơn sự phá hủy. Các lực thúc đẩy việc tham gia thị trường và bành trướng là cực kỳ lớn. Trong khi đó các má phanh (thắng) có hiệu quả lại làm chậm việc rút khỏi sự chèn ép. Ai đã một lần tham gia vào ngành, người đó quyết liệt bám lấy việc tồn tại giữa những người tranh đua, thậm chí với cái giá của những tổn thất. Khi

điện thoại di động phổ biến hàng loạt, điện thoại hữu tuyến (có dây) bắt đầu thoái lui (hình 2.1). Nhưng nhịp độ thoái lui khá chậm. Chẳng hề có chuyện là, ngay khi số người dùng điện thoại di động tăng thêm một, thì ngay lập tức số người dùng điện thoại có dây giảm đi một. Hai mạng sống bên cạnh nhau, song song nhau lâu; thậm chí người ta còn thiết lập các điều kiện kết nối chúng. Những công nghệ điện thoại khác nhau và các rẽ nhánh của các công nghệ đó cùng nhau có năng lực dư thừa rất lớn. Nói cách khác, xuất hiện dư thừa cung lớn từ các dịch vụ mang tính điện thoại.

***Hình 2.1:* Số thuê bao điện thoại có dây và di động trên một trăm dân ở Hoa Kỳ, 1990–2007**



Nguồn: *International Telecommunications Union, (2007).*

Chúng ta vừa xem xét một quá trình nhiều thập kỷ theo kiểu hầu như điện tín. Nếu tại bất kỳ ngày nào của giai đoạn dài này giả như các nhà kinh tế nghiên cứu lý thuyết thị trường phỏng vấn cá nhân các lãnh đạo của các hãng sản xuất và dịch vụ, với câu hỏi: "Liệu hãng ngài có thể cung cấp dịch vụ điện thoại cho nhiều người sử dụng hơn (nhiều hơn nhiều!) hay không?" – có lẽ tất cả họ đã trả lời "có" một cách dứt khoát. Đấy là sự biểu hiện dư cung một cách đặc trưng. Theo nghĩa này thị trường của lĩnh vực điện thoại ở trong trạng thái dư cung thường xuyên.

Và bây giờ, chí ít một lát, hãy so sánh câu chuyện được mô tả ở trên với trạng thái của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu trong các năm 1980 (Bảng 2.1). Nhiều hộ gia đình suốt nhiều năm trời bất lực để có được đường điện thoại. Hay phải xếp hàng nhiều năm trời để được kết nối vào mạng, hoặc có thể có điện thoại mà không phải xếp hàng chỉ như một ưu đãi đặc biệt. Những người có điện thoại, thì khổ sở nhiều khi dùng, bởi vì mạng bị quá tải, thường phải đợi lâu để được kết nối. Nếu khi đó giả như nhà nghiên cứu cũng đặt cùng câu hỏi cho các lãnh đạo của hãng điện thoại nhà nước, như đã có thể hỏi các lãnh đạo doanh nghiệp Mỹ: "Hãng ông có thể cung cấp dịch vụ điện thoại cho nhiều người sử dụng hơn (nhiều hơn nhiều!), so với mức đang cung cấp bây giờ không?" – câu trả lời chắc chắn đã là "không" sang sảng. Người được phỏng

vấn chắc đã dẫn chiếu một cách nhấn mạnh đến hàng dài của những người nóng lòng chờ để có được điện thoại. Như thế lĩnh vực điện thoại trong hệ thống đó đã thường xuyên ở trong trạng thái dư cầu.

Bảng 2.1: **Số đường điện thoại có dây và số thuê bao điện thoại di động trên một trăm dân ở một số nước xã hội chủ nghĩa và Hoa Kỳ, 1980–1988**

Nước	*1980*	*1984*	*1988*
Bulgari	10,2	15,6	21,3
Ba Lan	5,5	6,4	7,8
Hungary	5,8	6,6	8,2
Rumani	7,3	8,4	9,8
Liên Xô	7,0	9,6	12,3
Hoa Kỳ	40,8	46,8	50,8

Nguồn: *United Nations Statistics Division, (2009).*

Nền kinh tế dư thừa trong một hệ thống, và nền kinh tế thiếu hụt trong hệ thống khác, hoạt động như vậy.[1]

(1) *Tính khách quan của sự so sánh đòi hỏi chúng ta lưu ý: sự thay đổi hệ thống về thời gian trùng với bước nhảy công nghệ, việc đưa điện thoại di động vào sử dụng. Có lẽ không có bước nhảy công nghệ này, thì sự thay đổi hệ thống cũng đã làm tăng nhanh việc mở rộng mạng điện thoại, nhưng mức độ của việc mở rộng này không thể xác định được về mặt phản-thực (counter-factually).*

Các quá trình bên cung

Trong thí dụ lịch sử kinh tế xuất hiện các nét đặc điểm, mà chúng đặc trưng một cách tổng quát cho hoạt động của thị trường tư bản chủ nghĩa. Nhiệm vụ của chúng ta bây giờ là phác họa các đường nét của sự khái quát hóa lý thuyết.

Nếu nói về hoạt động thị trường, trước mắt mọi nhà kinh tế hiện lên hình quen thuộc của sách giáo khoa nhập môn: đường giới hạn của một hãng sản xuất một sản phẩm, tối đa hóa lợi nhuận, đường cầu, tại điểm cắt nhau là giá cân bằng và sản lượng tối ưu. Hãy rời khỏi bức tranh này, mà – cũng chưa nói về các sự trừu tượng hóa khác bây giờ – mô tả vấn đề quyết định của doanh nghiệp trong bức ảnh tĩnh chớp nhoáng. Tôi muốn vượt qua giới hạn gây nghẹt thở nhất của các mô hình sách giáo khoa, tính chất tĩnh của sự phân tích. Tốt hơn chúng ta chọn cách diễn đạt bằng lời ít sang trọng hơn, nhưng tập trung sự chú ý của chúng ta vào *động học* của thị trường.

Hãy bắt đầu với cung. Sự hình thành cung là một quá trình động, những sự thay đổi xảy ra trong nhiều chiều kích.

– Thay đổi liên tục là cái đa tạp, mà các thành viên của nó là các đơn vị chào bán các sản phẩm hay dịch vụ, các hãng hay các nhà sản xuất bán hàng. Sự tham gia thị trường là thường xuyên, giữa các đơn vị ở trong

xảy ra các sự hợp nhất, các đơn vị chia tách thành các phần, và cuối cùng sự rời khỏi thị trường là thường xuyên. Nhân khẩu học của đa tạp biểu hiện sự thay đổi muôn đời.[1]

– Lựa chọn cụ thể của các sản phẩm và dịch vụ được chào mời cho những người mua thay đổi liên tục. Xét trong thời gian dài sự lựa chọn tăng lên, sản phẩm trở nên khác biệt. Các sản phẩm mới xuất hiện, các sản phẩm cũ biến mất một cách liên tục. Có thể thấy sự thay đổi không ngừng của lựa chọn ở mỗi nhà sản xuất bán hàng, và còn dễ thấy hơn nữa, nếu chúng ta xem xét nhiều hãng cùng nhau, từng ngành hay toàn bộ nền kinh tế.

– Nếu khảo sát các dữ liệu tổng hợp, cả ở mức ngành, cả ở mức vĩ mô, chúng ta thấy sự thăng giáng liên tục ngắn và dài hạn, ở tầm dài hạn được đo bằng tỷ lệ xích lịch sử ta thấy sự tăng trưởng bền vững.

Trong khi cung thay đổi mãi mãi, cùng với nó cũng nảy sinh dư thừa liên tục, tức là lượng sản phẩm mà tổng tất cả những người mua đã không mua, cũng như năng lực, mà tổng tất cả những người sử dụng không dùng đến. Bản thân sự hình thành các sản phẩm không bán hết, tồn lại trong kho hàng và năng lực không được sử dụng cũng là một quá trình động.

---

(1) *Xem tiểu luận của Bartelsman và các cộng sự (2004), giới thiệu chi tiết nhân khẩu học doanh nghiệp của các nước OECD.*

Vì sao sinh ra dư thừa? Vì sao xuất hiện trên diện rộng các hiện tượng dư cung? Tôi phác họa bốn loại động lực để giải thích điều này.

1. *Cạnh tranh có tính độc quyền*. Từ các công trình tiên phong của Chamberlin, 1962 [1933] và Robinson, (1969) [1933] lý thuyết cạnh tranh hạn chế (không hoàn hảo) đã được cấy vào học thuyết dòng chủ lưu. Điều này cung cấp các lý lẽ lý thuyết quan trọng cho các lập luận của tôi, bởi vì nó chứng minh rằng nảy sinh năng lực dư thừa (*excess capacity*) ở doanh nghiệp tham gia thị trường cạnh tranh có tính độc quyền. Từ quyết định của riêng nó, khi xác định sản lượng, doanh nghiệp không đi đến giới hạn mà doanh nghiệp hoạt động trong thị trường cạnh tranh hoàn hảo đi đến. Để tối đa hóa lợi nhuận của riêng mình, nó tự nguyện chỉ sử dụng năng lực ít hơn mức giới hạn ấy.[1]

Trong các phần tiếp theo, tôi tập trung sự chú ý vào các thị trường, trong đó cơ cấu thị trường hạn chế,

---

(1) *Bài báo xuất sắc của Evsey D. Domar trình bày một cách sinh động nét đặc điểm này của cạnh tranh có tính độc quyền, cụ thể là gắn với cùng nhóm chủ đề mà tiểu luận này xem xét: vì sao xuất hiện một cách có hệ thống các hiện tượng dư cung trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa (Domar, 1989). Tôi tìm thấy nhiều công trình trong tài liệu tham khảo, mà có sự giống nhau liên quan đến mặt này hay mặt khác với dòng tư duy của riêng tôi, và tôi có thể sử dụng một-một lý lẽ của chúng. Thế nhưng tôi chỉ biết có một bài duy nhất mà tôi cảm thấy sự giống nhau tinh thần không chỉ một phần mà là toàn bộ, và đó là tiểu luận của Domar.*

không hoàn hảo có hiệu lực, cụ thể là hình thái mà phần lớn tài liệu tham khảo gọi là cạnh tranh có tính độc quyền. (Khéo hơn là tên gọi "cạnh tranh oligopolistic – độc quyền nhóm" cũng có thể thấy, nhưng thuật ngữ trước phổ biến hơn.[1])

Trong cạnh tranh có tính độc quyền doanh nghiệp có thể chinh phục người mua khỏi đối thủ cạnh tranh không chỉ bằng chào giá thuận lợi hơn, mà bằng cả sự quyến rũ khác không mang tính giá cả nữa: bán hàng chất lượng tốt hơn, đảm bảo sự phục vụ lịch thiệp hơn, có thể đảm nhận sự phục vụ thêm (thí dụ giao hàng tận nhà), và vân vân. Và cái quan trọng nhất: đưa sản phẩm mới vào – nhưng sẽ nói riêng về chuyện này ngay sau.[2]

2. *Sự không chắc chắn của cầu.* Một cửa hàng bán lẻ là thí dụ minh họa. Trong cửa hàng người ta bán một

---

(1) *Tôi không biết loại thống kê chỉ ra rằng tại một nước cho trước, trong một thời kỳ xác định phần bao nhiêu của tổng lưu thông sản phẩm và dịch vụ được tiến hành trên thị trường hoạt động theo cấu trúc cạnh tranh hoàn hảo. Đúng hơn chỉ trên cơ sở của "sự cảm nhận" mà tôi đánh bạo đưa ra khẳng định rằng đấy là một tỷ lệ tương đối nhỏ của lưu thông. Hình thái thị trường áp đảo là cạnh tranh có tính độc quyền.*

(2) *Trong mô hình của Weitzman (2000), mà ông dùng để so sánh nền kinh tế xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa, biến số E đóng vai trò trung tâm, đó là "nỗ lực bán" (selling effort). Weitzman chỉ ra: cạnh tranh có tính độc quyền ép các nhà sản xuất và các nhà bán hàng phải có E cao, ngược lại, giá trị kỳ vọng của biến số E trong nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung là thấp.*

nhóm mặt hàng xác định, thí dụ các dụng cụ điện gia dụng thông thường, cũng như các thiết bị điện tử, từ tủ lạnh đến máy tính để bàn, từ TV đến cáp máy in. (Đấy là lĩnh vực bán lẻ khá quen thuộc.) Thí dụ liên quan đến bán lẻ và bán sản phẩm, và phù hợp với điều này sự dư thừa thể hiện ở dạng lượng sản phẩm có thể để trong kho. Nội dung muốn nói của tôi tuy vậy tổng quát hơn thế. Nó không chỉ là về bán lẻ, mà là về mọi nhà sản xuất và nhà bán hàng. Không chỉ về các sản phẩm, mà cả về các dịch vụ nữa. Không chỉ về sản phẩm dự trữ, mà cả về dư thừa năng lực có thể sử dụng được ngay hay với độ trễ rất nhỏ cho việc sản xuất hay cung cấp dịch vụ nữa.

Quay lại với thí dụ bán lẻ, người bán không biết tính trước một cách chính xác, rằng khi nào bao nhiêu người mua đến cửa hàng, và họ chính xác muốn mua các sản phẩm nào. Người bán muốn, nếu xảy ra càng hiếm càng tốt rằng người mua thất vọng ra về, bởi vì không tìm thấy mặt hàng cần mua. Hãy gọi tỷ lệ những người mua thỏa mãn ý định mua của mình trên tổng số khách mua tìm đến cửa hàng là *mức an toàn*[1]. Giả sử, biết trước nhóm các sản phẩm nói chung có thể được

(1) *Tùy thuộc vào tính chất của việc tính toán có thể là hợp lý để đưa ra mức an toàn ở dạng khác. Thay cho tỷ lệ số người mua được thỏa mãn/tổng số người mua, có thể quy định mức an toàn là tỷ lệ tổng lượng hàng của các ý định mua đã được thỏa mãn/tổng lượng của toàn bộ ý định mua.*

tính đến trong kế hoạch mua của người tìm đến cửa hàng, thế nhưng cơ cấu cụ thể và số lượng tổng hợp của cầu là không chắc chắn. Rõ ràng là, muốn vận hành việc bán hàng với mức an toàn càng cao, thì phải giữ lượng dự trữ càng lớn.

Nhiều loại mô hình được biết đến trong các tài liệu vận trù học để xử lý bằng số vấn đề trên.[1] Độ lớn hợp lý của hàng dự trữ bị tác động bởi nhiều nhân tố mà bây giờ tôi chỉ nhắc đến vài trong số đó.

– Mặc dù cầu là không chắc chắn, người bán hàng giỏi vẫn biết nhiều về cơ cấu dự kiến của nó, về mức độ thăng giáng và các độ lệch của nó (Ramey–West, 1999).

– Việc bổ sung hàng dự trữ đa phần xảy ra không liên tục, mà theo các đợt với liều lượng nhất định. Chính sách dự trữ hợp lý hình thành với sự hợp tác của các nhà cung cấp.

– Mỗi người mua ra về một cách thất vọng là sự tổn thất. Nhưng hàng tồn ứ đọng quá lâu, quay vòng chậm cũng thế. Phải tỉnh táo cân nhắc trọng lượng của hai loại tổn thất này.

---

(1) *Có lượng tài liệu tham khảo rộng bàn về tính toán hàng dự trữ và năng lực dự phòng; chủ đề được nhiều ngành khoa học khảo sát, trước tiên là kinh tế học vi mô, vận trù học và khoa học quản lý (xem thí dụ Chopra–Meindl, 2003, chương 11 és 12 và Toomey (2000). Các mô hình toán học của nhóm chủ đề sử dụng nhiều loại công cụ, trong đó có lý thuyết về các quá trình ngẫu nhiên và quy hoạch ngẫu nhiên (Prékopa, 1995).*

Tiểu luận của tôi không muốn đóng góp cho mô hình hóa tồn kho của vận trù học, mà cho lý thuyết kinh tế học. Như những người quan sát thực hành kinh doanh thực sự chúng ta có thể ghi nhận, chính sách đặt hàng tiếp và dự trữ hàng ở một cửa hiệu là khôn khéo, ở cửa hàng khác ít khéo hơn. Nhiều nhà sản xuất bán hàng không có chính sách dự trữ hàng thành thạo, mà đơn giản dựa vào kinh nghiệm quá khứ, xác định việc khi nào đặt bao nhiêu hàng hầu như chỉ theo linh tính. Nhưng ngay cả như thế thì khẳng định cũng vẫn đúng, rằng một trong những công cụ chính của người bán hàng trong cạnh tranh có tính độc quyền gay gắt để giữ và cải thiện vị thế thị trường của mình là có mức an toàn cao để thỏa mãn nhu cầu khách hàng. Có thể đạt điều này bằng cách giữ lượng hàng dự trữ lớn và có cơ cấu thích hợp.

Một trong những đặc trưng chính của nền kinh tế dư thừa là thỏa mãn cầu với mức an toàn cao. Vì thành tích kinh doanh *riêng* của mình, nhà sản xuất bán hàng nỗ lực để cho trạng thái dư cung hình thành xét quy mô *toàn thể* những người bán hàng.

Ra khỏi khu vực thương mại, với dòng tư duy tương tự chúng ta cũng có thể mô tả các vấn đề năng lực dự phòng và hàng tồn ở các doanh nghiệp sản xuất.

Nhà mô hình hóa vận trù học hướng dẫn việc hình thành chính sách kinh doanh có thể xuất phát từ một

mức an toàn cho trước, và tìm độ lớn và cơ cấu thích hợp của hàng dự trữ hay năng lực dự phòng phù hợp với mức an toàn ấy. Tuy nhiên đối với phân tích mô tả thực chứng bõ công đặt ra câu hỏi theo hướng ngược lại. Cho trước các lượng dự trữ, các năng lực dự phòng – như trong thực tế. Chúng thỏa mãn cầu với mức an toàn nào? Đáng tiếc, cho đến nay người ta đã không tiến hành những quan sát và tính toán như vậy, trong hệ thống cả tư bản chủ nghĩa, lẫn xã hội chủ nghĩa. Tôi tin rằng, trong nền kinh tế dư thừa mức này là cao, còn trong nền kinh tế thiếu hụt thì thấp.(1)

3. *Đổi mới, sự phá hủy sáng tạo*. Các lực tác động theo chiều hình thành dư thừa ở điểm 1 cũng có hiệu lực ngay cả khi nếu sự phát triển kỹ thuật trì trệ. Thế nhưng nó không trì trệ, mà tiến bộ một cách không thể chặn lại được!(2) Trong cạnh tranh hạn chế, không hoàn hảo, có tính độc quyền nhà sản xuất bán hàng đó có lợi thế lớn, người chào cái gì đó mới cho khách hàng của

---

(1) *Sự khác biệt được giảm đi bởi thói quen của người mua hàng trong nền kinh tế thiếu hụt, tính toán một cách tỉnh táo: các sản phẩm mà mình mong muốn nào đó không thể tìm thấy trên các kệ của cửa hàng. Hiện tượng này giống một hiện tượng được biết kỹ của thị trường lao động trong chủ nghĩa tư bản: "người lao động hết can đảm"* (discouraged worker)*, người đã từ bỏ việc tìm kiếm việc làm.*

(2) *Bài báo "Đổi mới và tính năng động" của tôi trình bày chi tiết nội dung muốn nói của tôi liên quan đến vấn đề này và cho một tổng quan về các tài liệu về vấn đề này (Kornai [2010]). Các lập luận của bài báo và của tiểu luận hiện thời gắn bó mật thiết với nhau.*

mình, loại sản phẩm hay dịch vụ không tìm thấy trong cung của các đối thủ cạnh tranh. Điều này đúng trước hết đối với các nhà đổi mới, những người đầu tiên đưa ra một sản phẩm mới có tính cách mạng trên phạm vi thế giới. Nhưng khẳng định cũng có thể mở rộng ra cho những người đi theo bước của nhà đổi mới tiên phong đầu tiên, là người đi đầu giữa những người đi theo, bất luận ở nước có đổi mới cách mạng hay ở nước khác.

Điều này tác động ra sao đến dư thừa xuất hiện trong nền kinh tế? Đơn thuần là vì cái gì đó mới xuất hiện ở một nơi, và bắt đầu thu hút cầu về phía mình, thì cái cũ vẫn không biến mất ngay. Nhiều thứ kích thích việc ở lại.

Trang thiết bị vật chất và hiểu biết chuyên môn của người lao động mang tính đặc thù sản phẩm trong một phần của các xưởng chế tạo. Để đi theo sự đổi mới có thể cần đến đầu tư vốn mới, cần đào tạo lại lực lượng lao động, hay phải tuyển những người mới. Nếu dứt khoát không có khả năng chuyển, thì khoản đầu tư đến nay sẽ bị tiêu tan, không chỉ là trang thiết bị vật chất, mà là tất cả sự vất vả và công sức trí tuệ đã được đầu tư để đưa ra và quảng cáo sản phẩm cho đến nay. Nhiều vốn và nhiều công sức nằm trong xưởng chế tạo ra sản phẩm đến nay; hoàn toàn có thể hiểu được, rằng các chủ sở hữu chạy theo đồng tiền của mình, còn những người lao động thì bám vào nơi làm việc của họ. Nhiều khi nhà nước cũng đóng góp vào việc giữ sống một

cách nhân tạo các doanh nghiệp đã bị tuyên án phải ra đi. (Hiện tượng này được tôi gọi là sự làm mềm ràng buộc ngân sách – muộn hơn chúng ta còn quay lại.)

Rốt cuộc năng lực thích hợp cho việc tạo ra các sản phẩm hay dịch vụ mới bổ sung vào năng lực cũ. Ngay cả nếu tỷ lệ góp phần của năng lực cũ có giảm chậm đi nữa, năng lực mới và năng lực cũ vẫn còn lại cùng nhau tạo ra dư thừa so với cầu. Đấy là một trong những thành phần quan trọng nhất của cơ chế tạo ra trạng thái dư cung ổn định bền vững.

Dùng những lời được trích dẫn nhiều lần của Schumpeter (2010) [1942]: nhịp độ sáng tạo – hình như – lớn hơn nhịp độ phá hủy. Tuy thế, sự tái tạo dư thừa cũng vẫn có thể xảy ra ngay cả khi không có sự chênh lệch nhịp độ này. Nếu ngay từ khi khởi hành đã có dư thừa, tỷ lệ xuất phát (thí dụ tỷ lệ năng lực dư thừa/ tổng năng lực) vẫn tồn tại ngay cả khi tốc độ của quá trình sáng tạo và phá hủy như nhau. Đối với tôi có vẻ hoàn toàn không chắc là, sự chuyển dịch xảy ra theo chiều ngược lại, tức là trong thời gian dài sự phá hủy, sự chấm dứt lại nhanh hơn sự sáng tạo. Tôi không thấy thí dụ nào về các sản phẩm cũ biến mất nhanh hơn tốc độ lan rộng của sản phẩm mới.

Cái mà tôi phác họa ở trên, cũng có thể được diễn đạt trong các mô hình lý thuyết được hình thức hóa. Quá trình "sáng tạo" và "phá hủy" hy vọng có thể

được mô tả bằng các chỉ số quan sát được về mặt thống kê. Trong mọi trường hợp ở đây là về các phỏng đoán có thể được chứng minh hay bác bỏ.

Tôi lưu ý về cái là chung trong các lực thúc đẩy 1–3: cụ thể là mối quan hệ giữa *cạnh tranh giữa những người bán và các hiện tượng dư thừa*. Dư thừa vừa là nguyên nhân, vừa là hệ quả của cạnh tranh. Trong tình thế thị trường, khi mà cung ở tất cả mọi nơi đều giống chính xác với cầu, thì cái gì buộc người bán hàng phải cạnh tranh? Đây là trạng thái của sự yên lặng ớn lạnh. Sự hiện diện của dư thừa làm cho cạnh tranh là có thể (vì người mua có thể chọn lựa), và cũng thúc đẩy sự ganh đua (vì người bán muốn thoát khỏi sự dư thừa). Và ngược lại, cạnh tranh, sự ganh đua liên tục tái tạo ra dư thừa.

4. *Tính kinh tế theo quy mô (economies of scale)*, tức là *các khoản tiết kiệm nảy sinh tùy thuộc vào sản lượng*. Các mô hình đơn giản nhất (và được nhồi sâu nhất vào đầu nhà kinh tế học khởi đầu) của kinh tế học vi mô giả thiết, rằng đường chi phí trung bình của hãng sản xuất có dạng chữ *U*. Nếu sản lượng ở bên phải điểm cực tiểu, trong miền của cánh đi lên của đường chữ U, thì chi phí biên tăng. Vì thế có một sản lượng, mà nhiều hơn thế doanh nghiệp không muốn sản xuất. Khi quyết định về sản lượng riêng, tại điểm này không do tác động của giới hạn bên ngoài, mà vì sự tối đa hóa lợi nhuận riêng, doanh nghiệp tự nguyện dừng lại.

Tình hình là khác trong trường hợp của chi phí biên giảm theo sản lượng, hay cũng có ý nghĩa giống vậy là trường hợp của lợi tức tăng theo quy mô (*increasing return to scale*). Cái sau là hiện tượng rất thường xuyên trong cuộc sống kinh tế thật. Nó xuất hiện ở mọi nơi, ở nơi tỷ lệ phần chi phí cố định là lớn giữa các chi phí của đơn vị sản xuất, dịch vụ hay thương mại. Sản lượng càng lớn, chi phí cho một đơn vị [sản phẩm] càng nhỏ. Với việc này rào cản tự nguyện bên trong của việc tăng sản lượng bị đổ – bây giờ chỉ còn các rào cản bên ngoài cản đường bành trướng, trước hết là không còn thêm cầu đối với sản phẩm có số lượng nhất định. Không phải là lợi ích của doanh nghiệp để tự nguyện ngừng tăng sản lượng trước khi vấp phải giới hạn bên ngoài.

Hiện tượng tác động đến sự hình thành năng lực dư thừa theo hai loại chiều kích thời gian – dài hạn và ngắn hạn. Các doanh nghiệp lớn trong cạnh tranh có tính độc quyền mở rộng năng lực một cách táo bạo (hay liều lĩnh) bằng các khoản đầu tư và việc này được khích lệ đặc biệt mạnh bởi suy nghĩ rằng phân xưởng càng lớn, thì lợi tức tăng theo quy mô sẽ càng có hiệu lực. Vì thế – trong khi toàn bộ ngành khốn đốn vì các năng lực không được sử dụng, người ta tạo ra các phân xưởng khổng lồ mới hơn và mới hơn. Thí dụ đặc trưng về chuyện này là công nghiệp ôtô, sẽ được nói đến ở đoạn sau.

Trong đa số các doanh nghiệp sản xuất, nơi lợi tức tăng theo quy mô có hiệu lực, tất nhiên không thể đạt năng lực giới hạn, tuy đấy là thuận lợi nhất cho nó. Thường giới hạn cầu chỉ cho phép sản lượng nhỏ hơn nhiều. Lúc đó nhà quyết định đúng hơn cảm thấy sâu sắc rằng ở đây thực sự là về *dư thừa* năng lực, bởi vì mọi lợi ích của anh ta gắn với việc có thể sản xuất nhiều hơn sản lượng hiện thời và cũng có năng lực để làm vậy. Trong trường hợp lợi tức giảm theo quy mô nhà quyết định xử lý tình thế theo cách khác. Đúng là, cũng có thể sản xuất nhiều hơn theo nghĩa kỹ thuật vật lý, song nếu làm vậy, lợi nhuận sẽ giảm, và vì thế có thể dừng ở sản lượng tương ứng với lợi nhuận tối đa mà chẳng có lời phàn nàn nào.(1)

Để cho việc giải thích được dễ hiểu chúng ta đã nói riêng biệt từng cái một trong bốn lực thúc đẩy. Nhìn từ quan điểm của chủ đề của chúng ta cái chung trong chúng là, sự đóng góp của chúng vào sự tái tạo của nền kinh tế dư thừa, của các hiện tượng dư cung kinh niên. Thường xuyên là hai, ba hay có thể cả bốn

---

(1) *Nhiều nhà kinh tế học đã lưu ý một cách nhấn mạnh đến ý nghĩa lớn lao của lợi tức tăng theo sản lượng; tôi nhấn mạnh đến công trình của Kaldor (1981) và Brian (1994). Lợi tức tăng theo quy mô tác động đến nền kinh tế theo nhiều cách, giữa các cách đó tôi chỉ nhắc đến một thứ – sự thúc đẩy hình thành năng lực dư thừa. Cuốn sách nổi tiếng của Helpman–Krugman (1985) khảo sát tác động của hiện tượng lợi tức tăng theo quy mô lên phân công lao động quốc tế và lên thương mại giữa các nước.*

trong số bốn loại lực thúc đẩy này cùng xuất hiện, tác động lên nhau, tăng cường lẫn nhau để ảnh hưởng đến các quá trình bên cung, đến việc hình thành các hiện tượng dư cung.

Khi khảo sát một trong bốn hiện tượng trên nhiều tác giả cho rằng mục tiêu của doanh nghiệp là tối đa hóa lợi nhuận. Đây là giả thiết tiện lợi từ quan điểm mô hình hóa toán học, và các nhà kinh tế học dòng chủ lưu truyền tay cho nhau giả thiết ấy. Những nghiên cứu kỹ lưỡng hơn về xã hội học và tâm lý xã hội đã chỉ ra rằng "tối đa hóa lợi nhuận" như đặc trưng chính của ứng xử doanh nghiệp không là mô tả có hiệu lực phổ quát. "Doanh nghiệp" không phải là thực thể phi nhân cách, không thể nắm bắt được; các quyết định của nó do con người đưa ra. Trong việc ra quyết định của doanh nghiệp lớn hiện đại có vai trò của các chủ sở hữu (giữa họ là các cổ đông chính có tiếng nói mạnh) và các nhà quản lý hàng đầu. Các lợi ích của họ nhiều khi không trùng nhau, và phụ thuộc vào tương quan lực lượng, lợi ích nào vượt lên, hay sự thỏa hiệp nào hình thành. Thời gian cũng là vấn đề: họ cố đạt lợi nhuận có thể bỏ túi nhanh đến đâu, hay quan tâm đến các lợi ích dài hạn của doanh nghiệp đến đâu.

Động lực của những người ra quyết định không thể được giải quyết bằng một từ duy nhất: lợi nhuận. Khát vọng quyền lực, đạt được uy tín, hình ảnh được

hình thành về họ trong công luận, ý định cải thiện *public image* thuận lợi, và trong trường hợp của chúng ta đặc biệt quan trọng là tính hiếu danh và tính tự đắc rằng họ là những người đứng đầu trong cạnh tranh, thị phần của họ là lớn nhất, đấy là những thứ thúc đẩy họ, kích thích *drive* (*khát vọng*) trong họ.[1] Các động lực này nhiều khi trùng nhau, nhưng xung đột cũng có thể xảy ra giữa chúng. Cả bốn quá trình được mô tả ở trên hoạt động ngay cả khi, nếu người ra quyết định của doanh nghiệp không tối đa hóa lợi nhuận, (hay không chỉ lợi nhuận), mà là một hay nhiều drive (khát vọng) trong số các động lực khác vừa được nêu ở trên cũng có tác động đến anh ta. Không nhất thiết là việc tính toán khi nào thì lợi nhuận sẽ tối đa là cái lơ lửng trước mắt nhà đổi mới khởi nghiệp. Tinh thần cạnh tranh là ý thức thúc đẩy khổng lồ: anh ta muốn là người thứ nhất với việc đưa sự đổi mới vào. Và sự thôi thúc bành trướng cũng cực kỳ mạnh vì mục đích tăng quyền lực: "Chúng ta hãy là lớn nhất, hùng mạnh nhất! Chúng ta hãy thống trị thị trường!" Bên cạnh

---

(1) *Nhiều công trình của trường phái kinh tế học ứng xử "behavioral economics" xem xét động lực của sự ứng xử của các lãnh đạo doanh nghiệp. Ngoài cái mà những nghiên cứu kinh tế học - tâm lý học đưa lên bề mặt liên quan đến vấn đề này, các tài liệu của tâm lý học rất phong phú về các lý thuyết động lực khác nhau (nhiều khi tranh luận với nhau). Môn học của chúng ta vẫn tuyệt nhiên chưa tận dụng hết các khả năng, rằng hãy tận dụng các kết quả hiện đại của tâm lý học trong việc này.*

các động lực khác, khát vọng hành động và sức sống bản năng, *animal spirits* được Keynes (1965) [1936], tr. 183–184) nhắc đến và được trích dẫn nhiều lần, cũng thúc đẩy (Akerlof–Shiller, 2009). Trong Sự thiếu hụt (1980) tôi đã gọi loại động lực này là "sự thúc đẩy bành trướng" (*expansion drive*).

Tồn tại tập hợp rất rộng của các hình mẫu ứng xử của những người ra quyết định trong doanh nghiệp. Ở mỗi người ra quyết định, các hình mẫu ứng xử kết hợp với nhau theo các tỷ lệ khác nhau.[1] Bốn động lực được mô tả ở trên hoạt động ngay cả khi, nếu người ra quyết định trong doanh nghiệp không tối đa hóa lợi nhuận (hay không chỉ lợi nhuận), mà là một hay nhiều drive trong số các lực thúc đẩy khác vừa được nêu ở trên cũng có tác động.

Các quá trình bên cầu

Sự hình thành cầu cũng là quá trình động. Không chỉ giá cả, và cũng không chỉ sở thích, thu nhập và

---

(1) *Nhóm người này hay nhóm kia khó có thể được đặc trưng bằng một đại diện "trung bình", bởi vì khi đó sự khác biệt giữa các cá nhân tạo thành nhóm, tức là tính không thuần nhất của nhóm, sẽ bị mất. Đối với các nhà tâm lý học, hay ngay cả các nhà văn giỏi, đấy là sự thật tầm thường. Cần nhiều thời gian cho nghề kinh tế để bắt đầu quan tâm nghiêm túc đến hiện tượng hiển nhiên này và hãy nhìn với con mắt phê phán vào các mô hình bỏ qua tính không thuần nhất của các nhóm ra quyết định. (Xem Kirman, 1992).*

của cải của những người mua có tác động đến nó, mà nhiều nhân tố khác nữa, trong số đó – và điều này là đặc biệt quan trọng từ quan điểm của đề tài của chúng ta – là cung mọi lúc nữa. Thí dụ, sự xuất hiện của các sản phẩm mới làm nảy sinh các nhu cầu mới, nhiều sản phẩm cũ trở nên lỗi thời. Ngược với cái đã hằn sâu trong tư duy của nhà kinh tế học dòng chủ lưu, không phải hai đường cong độc lập nhau cắt nhau ở đâu đó, mà là, một trong các biến số giải thích chính của cầu là cung mọi lúc và ngược lại.

Các quá trình cung và cầu ảnh hưởng lẫn nhau. Sự tương tác này có thể tưởng tượng được ngay cả khi, nếu các quá trình ít nhiều diễn ra đồng thời, tăng trưởng với nhịp độ đại thể như nhau. Tuy vậy chúng ta tìm lời giải thích, vì sao trong nền kinh tế dư thừa cầu lại bị rớt lại sau cung, vì sao lại xuất hiện các hiện tượng dư cung, trong khi cầu về cơ bản được thỏa mãn.

Tiểu mục trước đã giới thiệu các lực *thúc đẩy* các quá trình cung *hướng lên*. Bây giờ tôi muốn làm sáng tỏ các lực *kiềm chế* các quá trình cầu, và cản trở sự sống cầu.

Nhân tố quan trọng nhất là mâu thuẫn lợi ích của người sử dụng lao động và của người lao động. Chủ doanh nghiệp, người sử dụng lao động có lợi ích để chống lại các nỗ lực tăng lương của người lao động. Đáng trả thu nhập biên của lao động, bởi vì ngần ấy

vẫn khớp với tính toán của ông ta.[1] Nếu ép xuống dưới mức này thành công (và thất nghiệp kinh niên có thể dễ làm chuyện này), thì có thể tiết kiệm các khoản chi phí sau này. Nếu những người lao động biết cách đấu tranh để thực hiện các đòi hỏi tăng lương của họ, thì việc này có thể làm tổn hại lợi nhuận. Thế nhưng cuộc chiến về lương có diễn ra thế nào đi nữa, trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa lợi ích đối nghịch của những người sử dụng lao động dựng rào để cản trở một cách khắc nghiệt sự sống lương. Vì thế tựu chung giới hạn thu nhập của những người lao động là cái rốt cuộc tạo ra rào cản cho sự bành trướng sản xuất.

Theo đà tăng sản xuất và năng suất trong dài hạn, thu nhập của những người lao động cũng tăng lên. Nhưng lương "bị dính" (*sticky*), không theo kịp một cách chính xác sự tăng sản xuất và năng suất. Vì thế mà có khuynh hướng rằng so với sự bành trướng vũ bão của sản xuất, cầu bị rớt lại sau.

Hiển nhiên, lập luận tại điểm này gần với lập trường Marxist (xem Marx, *Tư bản luận*, 1986 [1867],

---

(1) *Có thể bõ công trả nhiều hơn thế: trả cái gọi là lương hiệu quả (efficiency wage) cho nhóm người lao động được chọn lọc, mà những người sử dụng lao động đặc biệt cần đến sự thông thạo chuyên môn và lòng trung thành của họ. Chương bàn về thị trường lao động sẽ quay lại hiện tượng này. Nói trước ở đây, rằng ngay cả với lương hiệu quả thì người sử dụng lao động cũng chẳng thể để lương sống quá xa, vì việc đó không có lợi cho ông ta.*

trước hết các chương 23 và 25). Tôi đảm nhận sự giống nhau này – trong khi về nhiều phương diện quan trọng khác tôi tách mình khỏi kinh tế học chính trị Marxian.[1] Trong chủ nghĩa tư bản không phải chính sách tài khóa hay tiền tệ của nhà nước là động lực thúc đẩy bành trướng cung, (tuy việc này có thể đi cùng với tác động tăng cường hay kìm hãm), mà là lợi ích nội tại của các chủ sở hữu và các nhà quản lý của các doanh nghiệp. Và cũng chính *lợi ích nội tại* này là điều xác định các giới hạn cho sự tăng cầu. Chúng ta tìm thấy các động lực của sự phát sinh dư thừa ở mức vi mô.[2]

Cơ chế này được lay động bởi sự đối lập lợi ích được mô tả ở trên, sẽ có hiệu lực hết sức khi nếu ràng buộc ngân sách cứng kìm sự tiêu hoang của cả hộ gia đình lẫn của doanh nghiệp lại. Điều này xác định giới hạn cho việc tiêu hoang của hộ gia đình và sự nới lỏng lương.

Độ cứng mềm của ràng buộc ngân sách tác động một cách mâu thuẫn đến sự nảy sinh dư thừa. Một mặt: để kiềm chế cung, để cản sự sổng cung, thì ràng buộc ngân sách của cả doanh nghiệp lẫn của hộ gia đình cần

---

(1) *Trong nhiều bài viết của mình, trong số đó là bài báo (2008), tôi đã lập luận chi tiết, các vấn đề nào là các vấn đề mà tôi chấp nhận cách tiếp cận Marxist và trong chừng mực nào tôi áp dụng cách tiếp cận Marxist trong phân tích các hiện tượng nào – và trong các chủ đề nào tôi dứt khoát đối lập với các quan điểm Marxian.*

(2) *Nhiều thành phần tương tự có thể thấy trong dòng tư duy của Bhaduri (2007).*

phải cứng. Mặt khác: nếu người ta ràng buộc ngân sách các doanh nghiệp không có khả năng tồn tại, tức là tăng dư thừa năng lực. Không phải *logic* của sự mô tả và sự diễn giải bị trật và tạo ra các tác động có chiều ngược nhau, mà là hai loại tác động – trái chiều nhau – của một hiện tượng hình thành *trong thực tế*.

Quá trình hình thành giá

Những bất cân xứng giữa cung và cầu – theo sơ đồ giáo điều tân cổ điển – phải được giá cả hiệu chỉnh lại. Trong trường hợp dư cung sự giảm giá phải kích thích sự giảm cung và sự tăng cầu. Sự biến động giá cả cũng giải quyết một phần nhiệm vụ này, nhưng chỉ một phần, mà cụ thể là giữa không chỉ các lỗi ngẫu nhiên, mà là giữa các méo mó có tính hệ thống.

Sự tính giá là một quá trình động. Không thể coi là sự tiếp cận qua nhiều bước, nhưng dù sao vẫn được cho là liên tục, đến giá cân bằng, như các lý thuyết *tâtonnement* (*mò mẫm*) walrasian mô tả. Ngay sau khi giá đến điểm cân bằng, thì cả cung, cả cầu đã thay đổi, bởi vì – như tôi vừa thử cho thấy – bản thân cung và cầu cũng thay đổi liên tục. Không có sự hội tụ đến một điểm mục tiêu, vì điểm mục tiêu liên tục chuyển động.

Bây giờ đã là khẳng định được chấp nhận phổ biến, rằng trên thị trường tư bản chủ nghĩa các giá là "giá dính" (*sticky prices*). Về điểm này các nhà kinh tế học dòng chủ lưu có học thức hơn (Mankiw,1985, Blinder và

các cộng sự, 1998) và một số trường phái heterodox (phi chính thống), thí dụ các nhà hậu keynesian (Lee,1998), ít nhiều đồng ý với nhau. Người ta giải thích tính dính của giá bằng nhiều loại nguyên nhân: sự cảm nhận về sự thay đổi các mối quan hệ cung cầu bị chậm trễ hay doanh nghiệp dây dưa né tránh các chi phí thêm của việc tính lại giá (các chi phí thực đơn).

Trên thị trường cạnh tranh có tính độc quyền người bán xác định giá, còn người mua chấp nhận – hay đi tìm người bán khác.(1) Tính dính của giá là bất đối xứng; đặc biệt cứng theo chiều xuống. Ngay cả nếu dư thừa có thể cảm nhận được đi nữa, người bán lo lắng giữ lợi nhuận của mình và khó quyết định giảm giá lâu dài.(2) Toàn bộ các doanh nghiệp (và cùng với chúng là sự điều hành chính sách tiền tệ) kinh hãi sự giảm phát, tác hại hủy hoại kinh tế vĩ mô của nó. Tôi đặc biệt muốn nhấn mạnh sự bất đối xứng của "tính dính" của giá cả, bởi vì đấy là một trong những lời giải thích chính của chuyện tình trạng chung của nền kinh tế thị trường tư

---

(1) *Scitovsky Tibor đưa ra sự phân biệt người xác định giá và người chấp nhận giá* (price-maker và price-taker) *(xem Scitovsky [1985]). Ông nhấn mạnh rằng, trong cạnh tranh có tính độc quyền người bán xác định giá, và chỉ ra nhiều loại tác động của việc này – giữa những thứ khác là sự nảy sinh năng lực không được sử dụng và sự phồng lên của các hàng dự trữ.*

(2) *Đúng hơn người ta thử với các hoạt động hạ giá tạm thời, các đợt bán xả hàng, nếu sợ sự tích tụ hàng tồn vẫn chưa bán hết đến lúc đó.*

bản chủ nghĩa là bất đối xứng: sự áp đảo của các hiện tượng dư cung hướng lên phía trên.

Trong sự chuyển động cùng nhau của cung–cầu–giá, giá cả không làm cho trạng thái dư cung chấm dứt, mà lại tái tạo ra nó, sự thăng giáng của giá vẫn ở lại trong dải của tỷ lệ cung/cầu, mà đặc trưng cho nền kinh tế dư thừa.

2.3. Thị trường của các sản phẩm và dịch vụ: kho tàng khái niệm và phương pháp đo lường

Bây giờ tôi muốn thực hiện lời hứa của mình được đưa ra ở đầu tiểu luận: tôi bắt đầu giới thiệu bộ máy khái niệm và khảo sát sự quan sát các hiện tượng và các phương pháp đo lường chúng trong mối liên hệ mật thiết với việc này.

Thật ra *cung* và *cầu* là cái gì? Nếu bạn đọc đến lúc này đã không hề do dự chấp nhận các thuật ngữ này, bây giờ hơi lưỡng lự cũng không sao.[1]

---

(1) *Trong cuốn Anti-equilibrium của mình (1970) tôi đã thử làm rõ, cái gì ẩn náu đằng sau các thuật ngữ được chấp nhận và được dùng phổ biến này, và tôi đã chỉ ra định nghĩa của chúng mập mờ đến thế nào. Những nghiền ngẫm của tôi đã không có tiếng vang lớn. Sau bốn mươi năm, tôi lục lại cái tôi đã viết khi đó. Bây giờ tôi vẫn thấy những lo ngại và các ý kiến phản đối của tôi có lý do chính đáng. Với việc sử dụng lượng kiến thức có được từ thời đó tôi thử trình bày lại các nhận xét phê phán của tôi, và cả các kiến nghị của tôi về thuật ngữ và phương pháp luận. Biết đâu bây giờ tôi thành công hơn với chúng.*

Nhiều lần đã xuất hiện trong tiểu luận từ "dư [thừa]", nhưng tôi vẫn còn nợ câu trả lời dứt khoát và sắc bén: dư so với cái gì? "dư cung" – "dư" so với cái gì?

Các trường hợp "thuần khiết" dễ xử lý

1. *Doanh nghiệp dịch vụ trong trạng thái dư cung.* Tưởng tượng chúng ta làm một cuộc phỏng vấn riêng với *một doanh nghiệp dịch vụ*, thí dụ với giám đốc một khách sạn.[1] Ở đây là khách sạn hoạt động trong nền kinh tế dư thừa. Trong ngành khách sạn chỉ số quen thuộc là hệ số sử dụng (*occupancy rate*) và chỉ số bù của nó là hệ số phòng còn trống (*vacancy rate*). Cả hai thường được tính bằng phần trăm. Hãy hỏi giám đốc: "Ông có khả năng và muốn đạt hệ số sử dụng bao nhiêu trong tuần tới?" Chúng ta gắn thêm vào câu hỏi các điều kiện và các lời giải thích sau đây:

– Các giá, mà khách sạn xác định, là giá đã có sẵn cho tuần sau.

– Câu hỏi của chúng ta liên quan đến khoảng thời gian rất ngắn, đến tuần sau. Khả năng thực hiện của khách sạn trong ngắn hạn là cho trước: rốt cuộc giới hạn trên là số phòng sẵn có. Nếu chúng ta chỉ đưa

(1) *Về bên cung, tôi luôn nói về các doanh nghiệp. Các lập luận của tôi cũng có hiệu lực đối với các trường hợp, mà một cá nhân sản xuất, cung cấp dịch vụ hay một thương gia chào bán sản phẩm hay dịch vụ của mình.*

giới hạn "vật lý" này vào tính toán, thì bằng việc này chúng ta đã đưa ra *năng lực lý thuyết*. Thế nhưng có thể thấy trước, rằng thường phát sinh các nhân tố cản trở khác nhau (thí dụ công việc bảo trì thông thường liên tục hay các hoàn cảnh kỹ thuật tổ chức khác khiến cho vài phòng không thể cho khách ở được). Lưu ý đến những điều này, giám đốc sẽ xác định hệ số sử dụng tối đa là bao nhiêu. Người ta thường gọi hệ số này là *năng lực thực tế*.[1] Trong các phần tiếp theo (không chỉ trong thí dụ minh họa này, mà cả trong các lập luận sau của tiểu luận) việc tận dụng toàn bộ năng lực thực tế được chúng ta coi là sự tận dụng

---

(1) *Ngân hàng Trung ương Hoa Kỳ (Fed) công bố đều đặn các chỉ số mức sử dụng năng lực. Tôi trích định nghĩa của họ. "Mức sử dụng năng lực là tỷ số của sản lượng đầu ra thực và sản lượng tối đa có thể duy trì được (sustainable) của đầu ra, tức là tỷ lệ của năng lực... Các chỉ số năng lực được xác định sao cho chúng thể hiện khái niệm năng lực thực tế. Cái này phải được giải nghĩa như sau: là sản lượng lớn nhất của sản xuất, mà tất cả các hãng của một ngành cho trước có khả năng duy trì bên trong khung khổ của một thời biểu vận hành thực tế, tính cả thời gian chết (vô dụng) bình thường, và với điều kiện có sẵn các đầu vào cần thiết cho việc vận hành các máy móc và trang thiết bị có tại hiện trường. Nói chung khái niệm phù hợp với điểm đầy đủ đầu vào của một hàm sản xuất, với điều kiện năng lực đại diện cho mức sản xuất tối đa có thể duy trì được một cách thực tế, chứ không phải một mức tối đa ngắn hạn nào đó lớn hơn, nhưng không duy trì được." Phát biểu bằng cách dùng từ của tôi: khi xác định năng lực thực tế các nhà thống kê của Fed giả thiết rằng sản xuất không vấp phải rào cản đầu vào (Federal Reserve, 2009).*

100%.[1] Người trả lời chỉ có thể cho con số khớp với năng lực thực tế được ước lượng một cách tỉnh táo. Chúng ta không muốn biết các giấc mơ hão huyền của ông ta, mà muốn biết mong muốn cung cấp dịch vụ có thể thực hiện được một cách thực tế của ông ta.

– Chúng ta không yêu cầu ông ta cho một dự báo về công suất dự kiến. Ông ta cũng đừng bận tâm khi trả lời, rằng có thể tính đến bao nhiêu khách. Hãy giả sử rằng mỗi ngày trong tuần, mỗi giờ trong ngày xuất hiện khách hàng yêu cầu phòng ở. Nói cách khác ông ta hãy suy nghĩ kỹ: nếu *chỉ phụ thuộc vào họ*, tức là chỉ phụ thuộc vào khách sạn, thì họ vui lòng muốn nhận bao nhiêu khách, vui lòng nhất thấy hệ số sử dụng phòng là bao nhiêu.

Sẽ là lạ, nếu ông ta trả lời: "tôi muốn, nếu khách sạn đầy, tức là tôi vui lòng muốn đi đến giới hạn năng lực thực tế." Như thế trong thí dụ của chúng ta, đấy là hệ số sử dụng 90 phần trăm.

Sau một tuần lễ qua đi, có thể xác định hệ số sử dụng thật đã là bao nhiêu. Giả sử trung bình tuần là 75 phần trăm [của con số ông giám đốc nói tuần trước]. Sự chênh lệch, tức là 25 phần trăm, cho một cách rạch ròi độ lớn bằng số của dư cung.

---

(1) *Tuy mức sử dụng thực thường nhỏ hơn 100 %, cũng có thể tưởng tượng mức sử dụng trên 100 %. Trong thí dụ của chúng ta: nhiều khách đến mức ban lãnh đạo khách sạn trì hoãn việc bảo dưỡng thường xuyên.*

Hãy tưởng tượng, rằng cả câu hỏi ban đầu (*ex ante*), cả ước lượng thật sau đó (*ex post*)[1] được tiến hành ở tất cả các khách sạn trong thành phố, và không có ngoại lệ ở tất cả các khách sạn đều xuất hiện dư cung! Bằng cách này sau đó chúng ta có bức tranh chính xác về các mối quan hệ cung và cầu của thị trường thành phần này. Tổng cộng trả lời *ex ante* của các giám đốc khách sạn bằng cung của tuần đó, và tổng các con số thật *ex post* bằng cầu của tuần đó. Chúng ta đã chẳng cần hỏi nhu cầu của các khách hàng, bởi vì khi ở mọi điểm bán hàng thị trường luôn trong trạng thái dư cung, sản lượng các giao dịch thực (số lượng bán và mua) bằng với cầu.

Chúng ta gọi cái này là "quy tắc bên ngắn". Trong trường hợp dư cung, thì cầu là bên ngắn, cung là bên dài, còn trong trường hợp dư cầu thì cung là bên ngắn, cầu là bên dài. Sản lượng của các giao dịch thực luôn luôn trùng với bên ngắn hơn.

Từ quy tắc này rút ra các kết luận quan trọng liên quan đến phương pháp quan sát và đo lường. Từ các thống kê mua bán thật chúng ta chỉ có thể rút ra kết luận về độ lớn của bên ngắn hơn. Chúng ta phải ước lượng độ lớn của bên dài hơn bằng các phương pháp khác. Trong thí dụ tưởng tượng ở trên chúng ta đã chọn

---

(1) *Các từ latin ex ante để chỉ cái trước khi sự việc xảy ra, còn ex post là sau khi sự việc đã xảy ra.*

phương pháp đơn giản nhất để ước lượng bằng số bên dài hơn: chúng ta đã hỏi những người có thẩm quyền về sự sẵn lòng bán của họ. Nếu giả như chúng ta đã giả thiết, rằng họ vui lòng cho thuê tất cả các phòng của họ, thì chúng ta có thể bổ sung cho việc hỏi bằng cách ước lượng trước năng lực thực tế của họ.

Quay lại câu hỏi được nêu ra ở đầu chương: nói về dư thừa chúng ta muốn biết, dư so với cái gì? Trong thí dụ trên chúng ta nhận được câu trả lời rõ ràng: cung đã nhiều hơn giao dịch thật, và cái sau trùng với cầu.

2. *Doanh nghiệp thương mại bán các sản phẩm có thể xếp kho trong trạng thái dư cung.*[1] Tuy hoạt động thương mại cũng có các giới hạn năng lực của nó (khả năng chứa của cửa hàng, khả năng hoàn thành của đội ngũ nhân viên vân vân), giới hạn căn bản của cung là hàng dự trữ sẵn có. Nếu chúng ta muốn xác định cung không phải của một thời điểm tĩnh, của một giai đoạn ngắn (chẳng hạn một tuần), tương tự như cách chúng ta đã làm với doanh nghiệp dịch vụ ở trên, khi đó cần hỏi lãnh đạo doanh nghiệp thương mại: có thể bán bao nhiêu và sẵn sàng bán bao nhiêu cho các khách hàng với giá đang có hiệu lực, tính cả hàng dự trữ ban đầu và hàng bổ sung trong tuần? Có thể giả thiết rằng doanh

(1) *Doanh nghiệp thương mại có thể làm môi giới dịch vụ. Tôi không khảo sát loại đặc biệt này.*

nghiệp vui lòng bán toàn bộ số lượng.[1] Chúng ta coi số lượng này – khả năng và mong muốn của người bán – là cung của doanh nghiệp.

Để cho thí nghiệm tưởng tượng đem lại kết quả thuần khiết, cần đặt thêm hai điều kiện.

Hàng bổ sung đã được đặt trước khi phỏng vấn. Chúng ta nói cho người được phỏng vấn: giả sử trong tuần tới không thể điều chỉnh theo tình hình tức thời bằng sửa đổi việc đặt hàng, tức là chúng ta nhất quyết về sự diễn giải "ngắn hạn" *ex ante* của vấn đề.

Điều kiện khác liên quan đến bản thân chúng ta, những người thảo ra thí nghiệm tưởng tượng. Chúng ta giả sử hết tuần đó còn hàng tồn khóa sổ của mọi sản phẩm. Chẳng sản phẩm nào được bán hết hoàn toàn. Nói cách khác: về mọi mặt hàng cầu đã là bên ngắn hơn.

Nếu hai điều kiện này thỏa mãn, thì vào cuối tuần có thể xác định một cách chính xác, dư cung đã là bao nhiêu, bởi vì nó không khác với hàng tồn khóa sổ. Từ sự đồng nhất cân đối rút ra kết quả:

---

(1) *Có lẽ cảm thấy là thái quá, nếu cuối tuần cửa hàng trở nên hoàn toàn trống rỗng, giống như cửa hàng Ba Lan được nhắc tới ở đầu tiểu luận, vì nó sẽ làm các khách hàng chán nản để khi khác cũng đến đây. Thế nhưng mối nguy hiểm này thường không đe dọa trong nền kinh tế thị trường, và vì thế chúng ta có thể bình tĩnh bỏ qua.*

Cung = hàng tồn mở sổ ban đầu cộng hàng bổ sung
Cầu = bán-mua thật (đây đã là bên ngắn hơn)
Dư cung = hàng tồn khóa sổ

Hàng tồn khóa sổ là số lượng, mà người bán *ex ante* đã muốn bán, nhưng *ex post* chúng ta đã xác định rằng mong muốn của anh ta đã không được thực hiện.

3. *Doanh nghiệp chế tạo sản phẩm trong tình trạng dư cung*. Chúng ta lại phỏng vấn. Đối tượng của thí nghiệm tưởng tượng của chúng ta là giám đốc, lần này ở một doanh nghiệp chế tạo (thí dụ trong một nhà máy ô tô), nới sản xuất ra các sản phẩm "có thể sờ mó được" về mặt vật lý, có thể cất ở kho. Chúng ta biết rằng phỏng vấn diễn ra trong tình trạng dư cung.

Ít hiển nhiên hơn hai trường hợp trước, rằng chúng ta diễn đạt câu hỏi thế nào, nếu chúng ta muốn biết cung của doanh nghiệp.

Giống hai cuộc phỏng vấn trước, đầu tiên chúng ta đặt câu hỏi thực sự theo diễn giải ngắn hạn, liên quan đến tuần tới. Trong trường hợp này chúng ta khiến ông ta lên tiếng như người *bán hàng* (giám đốc có thể gọi thủ trưởng bán hàng đến để trả lời). Kể từ đây, câu hỏi, các điều kiện và các ràng buộc trùng với tất cả những điều chúng ta đã nói vài dòng ở trên liên quan đến doanh nghiệp thương mại. Nhà máy sản xuất ô tô có thể và thích bán ngần ấy xe đang để sẵn ở bãi đậu riêng của nó, và cộng vào đó là số xe sẽ lăn

bánh ra khỏi cổng xưởng sản xuất trong tuần tới. (Bây giờ không thể tác động đến nhịp độ đưa ra sản phẩm cuối cùng nữa.) Đây là cung bán hàng của tuần tới. Dư cung (tức là lượng đã không thể bán được) bằng với hàng tồn khóa sổ.

Cần câu hỏi và các điều giả sử hoàn toàn khác, nếu chúng ta đòi giám đốc lên tiếng với tư cách người chỉ huy *sản xuất*. Trong trường hợp các sản phẩm phức tạp, thí dụ như xe hơi, thì không hợp lý và cũng không quen thuộc để đánh giá một tuần là "ngắn hạn". Hãy hỏi về các ý định cho quý tới.

Phần này của cuộc phỏng vấn (và với nó là sự diễn giải và hệ thống điều kiện của các khái niệm được dùng ở đây) sẽ giống trường hợp 1, cuộc phỏng vấn được tiến hành ở doanh nghiệp dịch vụ. Chúng ta lưu ý người được phỏng vấn: hãy giả sử rằng sẽ có đủ đơn đặt hàng. Nếu chỉ phụ thuộc vào ông, thì ông sẽ muốn sản xuất bao nhiêu? Câu trả lời sẽ là, trong trường hợp này ông mong đến càng gần năng lực thực tế càng tốt. Chúng ta có thể tính đến câu trả lời này đặc biệt khi, nếu hiện tượng lợi tức *không đổi* theo sản lượng (*constant return to scale*) cũng vẫn có hiệu lực trong sản xuất ngay cả ở gần năng lực thực tế. Thậm chí câu trả lời như thế còn dứt khoát hơn, nếu lợi tức tăng theo quy mô (*increasing return to scale*) có hiệu lực trong sản xuất. (Trong nhà máy sản xuất ô tô, tình hình chắc là trường hợp sau.)

Dòng tư duy tiếp theo giống như lập luận cho trường hợp doanh nghiệp dịch vụ. Nếu sản xuất ít hơn năng lực thực tế, bởi vì đã không có đủ đơn hàng, hay đã không thể tính đến chuyện sớm muộn tình hình được cải thiện, thì giữa chừng người ta hạ các chỉ tiêu của các xưởng sản xuất, đã không thành công tận dụng hoàn toàn năng lực sản xuất thực tế. *Ex post* chúng ta coi năng lực không được sử dụng là dư cung.

Chúng ta lưu ý rằng ở doanh nghiệp sản xuất có hai loại dư cung: bất chấp mong muốn bán vẫn còn hàng tồn không bán được, và bất chấp mong muốn sản xuất vẫn còn năng lực chưa được sử dụng. Cả hai đều là các xe ô tô – nhưng hai con số được xác định rõ không thể cộng lại với nhau. Dư cung trước gồm các xe có thể nhìn thấy trên bãi để xe, có thể sờ mó được, còn loại dư cung sau chỉ tồn tại trong trí tưởng tượng: sự mô tả định lượng của một mong muốn sản xuất đã không được thực hiện. Cả sản phẩm tồn kho có sẵn ngay lập tức, lẫn năng lực không được sử dụng biểu hiện sự dư thừa tiềm năng, thật ra đều mô tả sự dư cung, từ các góc nhìn khác nhau. Tuy nhiên chắc chắn là, tổng của hai số liệu không thể giải nghĩa được.

Mặc dù để làm rõ khái niệm tôi đã diễn đạt các câu hỏi của các cuộc phỏng vấn tưởng tượng, may là có nhiều ước lượng thực tế, mà việc nêu vấn đề của chúng khá gần những điều được mô tả ở đây.

Bảng 2.2 công bố so sánh quốc tế về các dữ liệu mức sử dụng năng lực công nghiệp của nhiều nước. Các nhà nghiên cứu đã phân tích dữ liệu của 34 nước trên cơ sở các chuỗi số theo thời gian dài của thời kỳ từ 1978 đến 2008. Trong bảng của chúng ta có 13 nước, có sẵn hơn một trăm quan sát liên quan. Trong bảng là trung bình của chuỗi số liên quan đến từng nước.

***Bảng 2.2*: So sánh quốc tế về tỷ lệ sử dụng năng lực, 1978–2008**

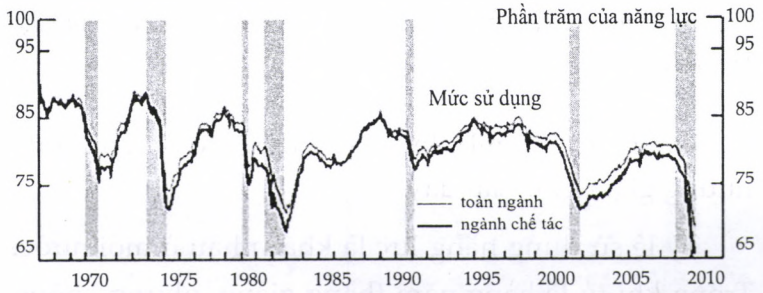
Nước	*Giá trị trung bình*	*Số quan sát*	*Độ tản mạn*
Bỉ	79,0	121	2,89
Hoa Kỳ	80,4	145	3,91
Pháp	84,4	130	2,02
Hà Lan	82,5	147	2,58
Nhật Bản	79,0	153	8,11
Đức	83,6	154	3,51
Na Uy	82,4	138	2,70
Canada	81,3	152	4,11
Italia	75,7	154	2,70
Bồ Đào Nha	78,9	126	2,49
Tây Ban Nha	79,8	154	3,03
Thụy Sỹ	83,8	154	3,33
New Zealand	89,2	153	2,13

Nguồn: *Etter–Graff–Müller, 2008, tr. 8.*

Ghi chú: *Các số liệu cho mức sử dụng năng lực của ngành chế tác. Cột liên quan đến số các quan sát có nghĩa là, họ xử lý dữ liệu liên quan đến bao nhiêu quý của từng nước.*

Hình 2.2 minh họa chuỗi số theo thời gian của mức sử dụng năng lực của Hoa Kỳ. Các tác giả của báo cáo nhấn mạnh rằng năng lực mà họ đối chiếu mức sử dụng thật với phản ánh mức sản xuất có thể duy trì được trong dài hạn, tức là năng lực thực tế (xem cả *Corrado–Mattey* (1997)). Như một minh họa nữa, hình 2.3 giới thiệu chuỗi số liệu mức sử dụng theo thời gian của Pháp.

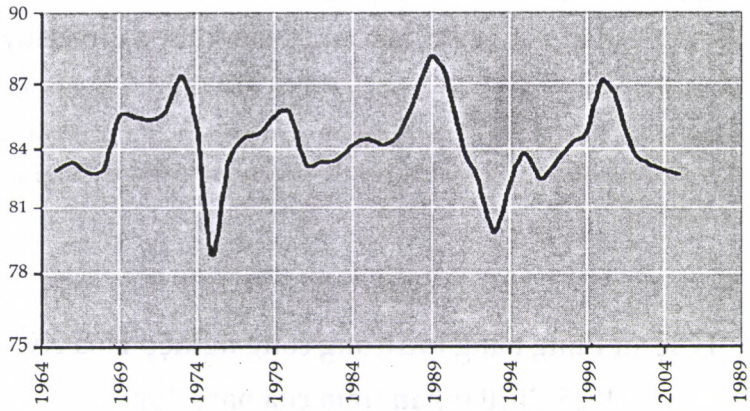
Hình 2.2:
Tỷ lệ sử dụng năng lực trong công nghiệp Hoa Kỳ, 1965–2010 (phần trăm của năng lực)



Nguồn: *Federal Reserve Statistical Release (2010).*

Chú thích: *Các vạch xám thẳng đứng tượng trưng cho các thời kỳ suy thoái. Người ta đánh dấu các dải "suy thoái" theo định nghĩa của National Bureau of Economic Research (NBER).*

Hình 2.3: **Tỷ lệ sử dụng năng lực trong công nghiệp Pháp, 1965–2005 (phần trăm)**



Nguồn: *Allain–Canry (2008). Các tác giả, Olivier Allain và Nicolas Canry đã cung cấp cho tôi tư liệu làm cơ sở cho các số của hình này; tôi cảm ơn sự giúp đỡ của họ.*

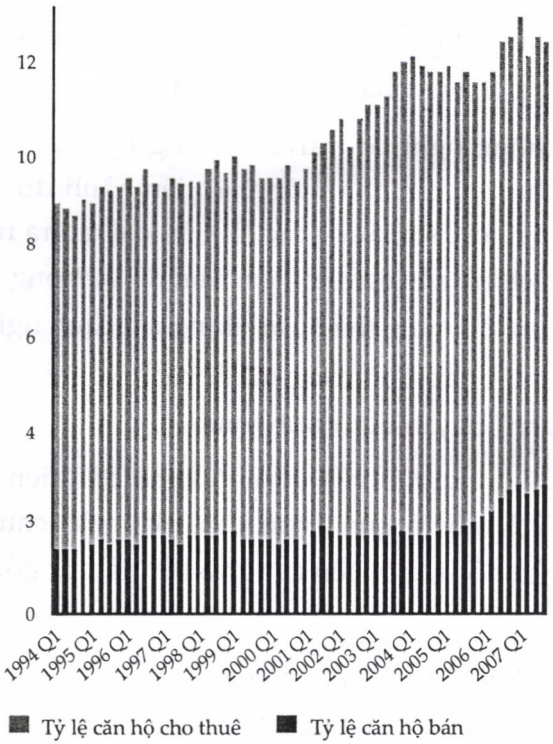
Bảng và các hình đều gợi ý một cách thống nhất những giải nghĩa sau đây.

Tỷ lệ sử dụng năng lực là khác nhau ở mỗi nước. Trong khi tỷ lệ hàng năm thăng giáng, nhưng không ở nước nào và không ở thời điểm nào đạt đến 90 phần trăm. Điều này củng cố khẳng định rằng trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa ở mọi nơi mọi lúc có năng lực đáng kể không được sử dụng; đây là hiện tượng kinh niên.

Bảng 2.2 và các hình 2.2–2.3 phản ánh mức sử dụng năng lực công nghiệp. Các đo lường tương tự cũng được tiến hành về mức sử dụng nhà ở. Cho các mục

đích của tiểu luận này chúng ta có thể cộng số liệu về nhà bán hay nhà cho thuê của các căn hộ thuộc sở hữu riêng và các căn hộ cho thuê: số này có thể coi là năng lực không được sử dụng của khu vực nhà ở. Từ hình 2.4 có thể thấy một cách rõ ràng, rằng tỷ lệ chung ở Hoa Kỳ đã chẳng bao giờ rớt xuống dưới 8 phần trăm trong bất cứ năm nào, còn trong năm 2004 thì là trên 12 phần trăm. Điều này cho thấy tỷ lệ dư cung đáng kể.

Hình 2.4: **Tỷ lệ chung của các căn hộ bán và cho thuê ở Hoa Kỳ, 1994–2007 (phần trăm)**



Nguồn: *U. S. Census Bureau (2010).*

Khó khăn thứ nhất – sự hiệu chỉnh với nhau liên tục của cung và cầu

Trong ba "trường hợp thuần khiết" được thảo luận ở trên đã thành công để định nghĩa một cách rạch ròi khái niệm "dư cung", và đưa ra cách đo lường. Nhưng với các sự trừu tượng hóa khác nhau tôi đã chủ ý làm cho công việc của mình được dễ dàng để chúng ta có thể đi đến sự làm quen lần đầu với việc đo lường, đến các định nghĩa rạch ròi và các phương pháp đo. Tuy vậy, bây giờ tôi muốn đối mặt, và muốn bạn đọc đối mặt với thực tế, với các hiện tượng của đời sống kinh tế thực, mà chúng lệch khỏi thế giới được đơn giản hóa và lý tưởng hóa của ba trường hợp mở đầu.

Tôi không nghĩ về chuyện những người quan sát các hiện tượng, các nhà thống kê tiến hành đo lường có thể phạm các sai lầm – các lỗi này chỉ tạo ra những sự không chính xác ngẫu nhiên. Vấn đề là, trong nhiều trường hợp là không thể để áp dụng các định nghĩa và các phương pháp đo lường minh bạch kể trên do "sự khách quan" nảy sinh từ tình hình.

Tôi đã đụng đến vấn đề khó khăn đầu tiên trong chương 2.2 mô tả quá trình cầu. Bây giờ chúng ta nghiên cứu đồng thời bên cung và bên cầu từ góc nhìn đo lường.

Sự hình thành cả cung, lẫn cả cầu ở mọi người bán và mọi người mua là quá trình động. Thiên hướng bán của nhà sản xuất bán hàng thay đổi liên tục, điều chỉnh

liên tục với tình hình tức thì, tiến hành các thích ứng bắt buộc. [Cung tại] Thời điểm nào của sự chín muồi của ý định là cung "thật"? Các viện nghiên cứu hoạt động kinh doanh thường xuyên đặt ra câu hỏi cho lãnh đạo các doanh nghiệp sản xuất: các ông có ý định sản xuất, cũng như bán bao nhiêu? Sau đó họ so sánh ý định với mức sản xuất, cũng như bán, thực tế. Số thật có thể lệch với ý định theo cả hai chiều.(1) Vấn đề là, khi được hỏi thì lãnh đạo doanh nghiệp ở giai đoạn nào của sự hình thành ý định? Thông tin thu thập được về cầu đã tác động ra sao đến việc hình thành cung? Nhà lãnh đạo càng gần tới đoạn cuối của sự thích ứng bắt buộc lẫn nhau của cung và cầu, thì ý định và sự thực hiện càng gần trùng nhau hơn.

Cũng có thể nói như thế về ý định mua của người mua. [Cầu tại] Thời điểm nào là cầu "thật"? Khi bắt đầu đi mua hàng? Hay khi bước vào cửa hàng, mà ở đó không tìm thấy mặt hàng định tìm, và thay vào đó mua ở nơi khác? Hay vài phút muộn hơn, khi mua thứ khác ở cửa hiệu thứ hai hay thứ ba?

Chúng ta có thể theo sát quá trình ở từng người bán, từng người mua. Nhưng nếu chúng ta muốn cộng các ý định và ý muốn bán của nhiều người bán hàng và hay các ý định và ý muốn mua của người mua tại một thời điểm cho trước hay liên quan đến một khoảng thời

---

(1) *Xem thí dụ, các đo lường "Business Tendency Survey" (OECD, 2003) được áp dụng rộng rãi.*

gian ngắn, thì chúng ta cộng các phần tử có chất lượng không thuần nhất.[1] Vì thế sự giải nghĩa số tổng hợp là không rõ ràng (và không có các câu hỏi riêng thì không thể làm rõ).

Hãy trở lại minh họa của ngành khách sạn. Nếu trong thành phố có 20 khách và trong đó 10 khách tìm chỗ ở bốn sao và 10 người tìm phòng ở hai sao – và mỗi người tìm được cái mình muốn, thì tất cả mọi người đều hài lòng. Nhưng nếu giả như cả hai mươi người đều muốn ở khách sạn bốn sao, nhưng chỉ mười người có chỗ, còn mười người buộc phải ở khách sạn hai sao, thì mười người hài lòng, và mười người thất vọng – trong khi thống kê thật về công suất của các khách sạn công bố số liệu giống nhau trong cả hai trường hợp. Thế mà – vì thế này hay thế khác, mọi người đều có phòng – theo "quy tắc bên ngắn hơn" chúng ta có thể đánh giá số liệu chiếm phòng được tổng hợp thật là cầu của các khách hàng. Việc tổng hợp có thể che mờ sự thỏa mãn nửa vời của các khách trọ nửa phần thất vọng.[2]

---

(1) *Lúc đầu tôi đã nhắc đến vấn đề của "tính không thuần nhất": nảy sinh các khó khăn như thế nào khi chúng ta muốn mô tả ứng xử của một nhóm bằng ứng xử của một người "đại diện" trung bình. Khi tính toán cầu và cung sự không thuần nhất gây ra các khó khăn đặc biệt lớn.*

(2) *Nếu cầu được tính bằng một đơn vị chung là tiền, thì cầu của 10 khách muốn có khách sạn bốn sao và 10 muốn khách sạn hai sao sẽ khác xa (nhỏ hơn) cầu của 20 khách đều muốn khách sạn bốn sao và sự vênh giữa cầu và cung được chỉ ra ngay lập tức (NQA), như thế quy tắc bên ngắn chưa chắc đã có hiệu lực.*

Khó khăn thứ hai – các hiện tượng dư cung và dư cầu bên cạnh nhau

Trong các thí nghiệm tưởng tượng được mô tả ở đầu chương này tôi đã làm nhẹ bớt công việc riêng của mình bằng cách giả thiết: bên cầu là bên ngắn hơn trong mỗi giao dịch, tức là tôi đã loại trừ khả năng dư cầu. Chú ý đến quy tắc bên ngắn hơn trong trường hợp như vậy rõ ràng là, số thống kê thực mô tả giao dịch đã hoàn thành phản ánh cái gì: nó phản ánh cầu, bởi vì chúng ta đối mặt với thị trường dư cung.

Thế nhưng trong thực tế chúng ta không thể chắc chắn về điều này. Có thể là, các hiện tượng dư cung và dư cầu riêng rẽ xuất hiện cạnh nhau. Có ít khách trong một số khách sạn, trong khi các khách du lịch lại không tìm được khách sạn mà họ thích ở, cuối cùng cũng hình thành sự dàn xếp nào đó. Giả sử, mỗi ngày có thống kê toàn thành phố về tổng công suất của các khách sạn. Nếu chỉ xem báo cáo này, chúng ta không biết nó phản ánh cung hay cầu.

Các hiện tượng dư cung và dư cầu không chỉ đơn giản tồn tại bên cạnh nhau, mà có sự tương tác giữa chúng. Người bán hàng đã có dư cung, và không thể bán được sản phẩm của mình, có thể không có đủ tiền để thỏa mãn các ý định mua ban đầu của mình – với tư cách người mua. Bây giờ sự giảm cầu của người đó gây ra dư cung ở một người bán hàng khác và vân vân (Clower, 1965, 1967, Leijonhufvud, 1968).

Các hiện tượng dư cung lan truyền tiếp, xuất hiện tác động số nhân.

Thật tốt nếu trong mọi thống kê liên quan các hiện tượng dư cầu và dư cung ở mức vi mô được ghi chép tách bạch nhau. Khi đó chúng ta có thể đưa ra các tuyên bố quan trọng về phân bố của chúng, chúng ta có thể xác định các đặc trưng ngẫu nhiên của các hiện tượng vi mô.

Rẽ đường tắt – sự quan sát các rào cản sản xuất và các giới hạn mức vi mô của sản xuất

Trong tiểu mục trước tôi đã vật lộn với vấn đề về các hiện tượng dư cung và dư cầu tồn tại cạnh nhau. Sự đo lường quốc tế thường xuyên được giới thiệu dưới đây sẽ có thể giúp nhiều cho sự hiểu và quan sát hiện tượng – chúng ta chỉ cần chú ý để diễn giải đúng phương pháp khảo sát.

Mạng lưới quốc tế của 26 viện nghiên cứu hoạt động kinh doanh trong 26 nước Âu châu từ hàng chục năm qua hàng quý đã đặt các câu hỏi dưới đây cho các lãnh đạo doanh nghiệp được chọn mẫu từ số đông các doanh nghiệp công nghiệp:[1]

"Các nhân tố chính nào hiện nay đang giới hạn sự sản xuất của các ông:

(1) *Về phương pháp luận đo lường xem OECD [2002] và Nilsson [2001].*

– không có nhân tố như vậy,

– thiếu nhân công,

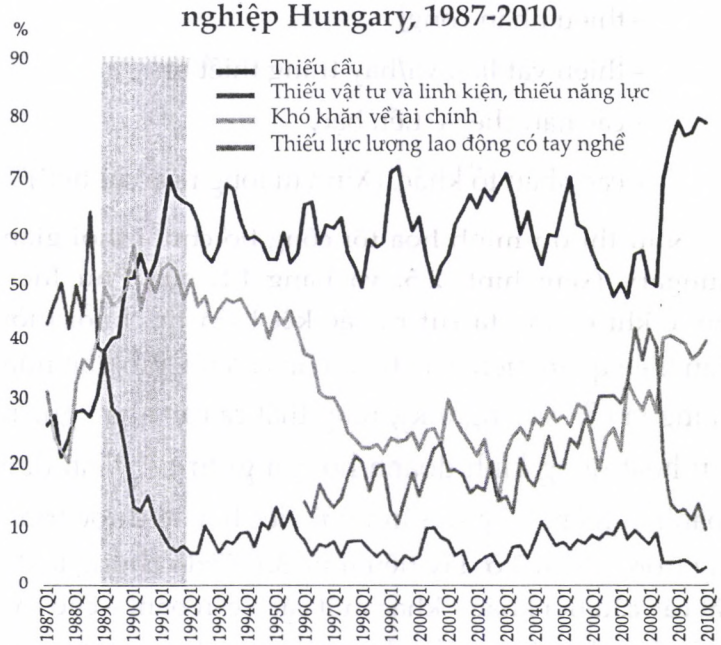
– thiếu vật liệu và/hay trang thiết bị,

– các hạn chế về tiền bạc,

– các nhân tố khác. (Xin vui lòng nêu chi tiết!)"

Như thí dụ minh họa tôi công bố chuỗi thời gian Hungary (xem hình 2.5. và bảng F1. của Phụ lục). Trước khi chúng ta rút ra các kết luận từ chuỗi thời gian theo quan điểm của tiểu luận của tôi, một lần nữa chúng ta cần suy nghĩ kỹ, rằng thật ra các nhà nghiên cứu hoạt động kinh doanh hỏi cái gì từ các lãnh đạo doanh nghiệp. Hãy so sánh với việc hỏi ảo được trình bày trong điểm 3 ở đầy tiểu mục 3.1. Ở đó chúng ta đã đặt các câu hỏi khác – khác một cách căn bản! – cho các lãnh đạo doanh nghiệp. Bây giờ các nhà nghiên cứu hoạt động kinh doanh ở 26 nước *không* hỏi, rằng lãnh đạo doanh nghiệp *ex ante* nghĩ gì về sản xuất sắp tới? Thích sản xuất bao nhiêu sản lượng, *nếu có cầu* – tính đến các rắc rối quen thuộc của sự sản xuất ở phía đầu vào? Nói cách khác, bây giờ câu hỏi *không* liên quan đến cung, đến độ lớn *ex ante*. Và họ cũng đã chẳng nêu ra câu hỏi: nếu doanh nghiệp sản xuất có khả năng sản xuất, chẳng hạn 500 đơn vị, vì về phía đầu vào có khả năng thực tế như vậy, khi đó về phần ông cũng vui lòng sản xuất 500 đơn vị này? Nói cách khác: họ đã không hỏi rằng cung không phụ thuộc vào cầu sẽ là bao nhiêu?

Hình 2.5: **Các nhân tố cản trở sản xuất trong công nghiệp Hungary, 1987-2010**



Nguồn: *Công bố trực tiếp của Viện nghiên cứu hoạt động kinh doanh và Thị trường (Konjunktúra và Piackutató Intézet). Các số liệu làm cơ sở cho số liệu trên hình có thể thấy trong* bảng F1 *của Phụ lục.*

Chú thích: *Trong quá trình đo những người được hỏi trả lời, rằng các nhân tố khác nhau có cản trở sản xuất hay không. Trong câu trả lời họ có thể nhắc đến nhiều nhân tố cản trở.*

Để dễ theo dõi trên hình chỉ trình bày một số chuỗi thời gian, tức là không minh họa tất cả các cột của bảng. Trên trục tung là độ lớn của tần suất tương đối của các nhân tố tính bằng phần trăm.

Liên quan đến đường cong đỏ chúng ta lưu ý: đường này minh họa hợp nhất nhiều cột. Sự diễn giải dựa trên logic sau đây. Chúng ta xác định liên quan đến mỗi thời kỳ đo, rằng trong số 5 biến số [cột] liên quan đến thiếu nguyên liệu và linh kiện [4 cột] và thiếu năng lực [1 cột] thì ở biến số nào có giá trị lớn nhất, tức là có tần suất tương đối lớn nhất. Nói cách khác: số lớn nhất cho tỷ lệ thành phần của số đông những người được hỏi, những người nhắc đến ít nhất một trong số 5 loại nhân tố cản trở này. Đường đỏ minh họa chuỗi thời gian này bằng các con số.

Thay vào đấy việc đặt câu hỏi của các nhà nghiên cứu hoạt động kinh doanh ngầm giả định: người chỉ đạo sản xuất chắc chắn chú ý một cách tỉnh táo khi hình thành chỉ tiêu sản xuất, rằng có thể tính đến nhiều loại cản trở, vì thế đưa ra kế hoạch thực tế, có thể thực hiện được. Đây là bức ảnh chớp nhoáng được chụp trong trạng thái đã khá tiến triển của quá trình cung (trên cơ sở dòng tư duy được trình bày trong tiểu luận của tôi). Và bây giờ chính giữa quá trình hình thành cung đã được tiến triển này người ta hỏi, rằng các nhân tố nào thường cản trở việc sản xuất. Tức là: "Nếu ông thấy trước những diễn tiến có thể chờ đợi – thì ông thường tính đến các trở ngại nào?"

Câu hỏi có ý nghĩa và đáng tham khảo, các câu trả lời có ý nghĩa và đáng rút ra bài học.[1] Tuy nhiên chúng không cho câu trả lời, rằng cung ban đầu đi đến năng lực thực tế sẽ vấp phải các giới hạn cầu nào ở mức vi mô. Vì thế nó không tạo ra khả năng, rằng từ các dữ liệu đo lường chúng ta có thể kết luận *một cách trực tiếp* về độ lớn của dư cung hay dư cầu ở mức vi mô. Vì thế cũng chẳng, và cũng không thể, cho câu trả lời *trực tiếp* cho câu hỏi trung tâm của tiểu luận của tôi (nền kinh tế dư thừa? nền kinh tế thiếu hụt?).

---

(1) *Việc đo lường ở 26 nước không được tiến hành cho mục đích để trả lời cho độ lớn và phân bố của các hiện tượng dư cung và dư cầu, mà để cung cấp các điểm tựa cho việc báo hiệu trước của những sự thăng giáng. Cho mục đích sau nó hoàn toàn phù hợp.*

Chẳng hề phụ thuộc vào điều này – với sự thận trọng cần thiết – tôi vẫn có thể nhận được sự định hướng *gián tiếp* từ các chuỗi thời gian này cho các câu hỏi nghiên cứu của riêng tôi. Hãy chú ý, tỷ lệ các câu trả lời nhắc đến sự rắc rối đầu vào và sự thiếu cầu biến đổi ra sao với thời gian tại Hungary. Dải xám dọc trên hình 2.5. biểu thị thời kỳ chuyển đổi hệ thống. Chuỗi thời gian minh họa một cách dễ hiểu rằng trong nền kinh tế thiếu hụt của chủ nghĩa xã hội cho đến khi thay đổi chế độ, nỗ lực của doanh nghiệp theo hướng tăng sản xuất và duy trì liên tục sản xuất đã chủ yếu vấp phải các rào cản ở bên nguồn lực: thiếu nhân lực và nhất là thiếu sức lao động có tay nghề, ngoài ra thiếu nguyên liệu và linh kiện đã là khó khăn thường xuyên nhất. Hai phần ba số người được hỏi đã nêu ít nhất một trong các mối lo ngại xuất hiện ở bên đầu vào. Đúng, thiếu cầu cũng đã không hiếm, nhưng loại cản trở này trước 1989 đã không đạt một phần ba của số được nhắc đến.

Sau khi thay đổi chế độ tỷ lệ ngày càng quay ngược lại. Tần suất của việc nhắc đến các cản trở bên cầu trong các năm 2000 đã ở khoảng hai phần ba các câu trả lời, còn việc nhắc đến thiếu nguyên liệu và linh kiện thì đã trở nên rất hiếm.[1]

(1) *Đáng chú ý là sự thiếu sức lao động có tay nghề cũng gây lo ngại ngay cả trong nền kinh tế đã chuyển sang mang tính tư bản chủ nghĩa nữa.*

Khó khăn thứ ba – sự tách bạch của hàng dự trữ "cần thiết" và "thừa thãi"

Tôi quay lại tuyến chính của dòng tư duy của tôi, sự tổng kết các khó khăn của việc tạo khái niệm và sự đo lường.

Ở đầu chương 2.3, chúng ta đã coi hàng tồn khóa sổ không bán được là dư cung trong các trường hợp "thuần khiết". Bạn đọc có lẽ đã không chú ý đến nó, nhưng nhiệm vụ của tôi lưu ý rằng đây là chuyện có vấn đề.

Trong trường hợp cầu dừng (stationary) và việc cấp hàng bổ sung dừng thì rõ ràng: nếu về sản phẩm nào đó suốt thời kỳ dài hơn mà số hàng tồn không bán được *tăng lên*, thì có dư cung về sản phẩm đó. Thế nhưng tiểu luận đã nhấn mạnh trước đây, rằng cầu không dừng, mà thay đổi liên tục, dưới sự tác động không phải cuối cùng của những thay đổi về cung. Việc tạo dự trữ được dự định để làm dễ cho việc thích nghi lẫn nhau của cung và cầu.

Như thế khi nào chúng ta có thể nói về một lô dự trữ là "quá lớn", tức là sự hiện thân của dư cung? Trước khi tôi phản ứng với câu hỏi, tôi nhắc để bạn đọc nhớ lại mức an toàn được nêu ra ở chương trước, mà trong các lập luận tiếp theo chúng ta ký hiệu là B. Chúng ta có thể nêu thí dụ các điều sau: dự trữ là không quá lớn, nếu có kích thước đúng cần, nếu 90 phần trăm khách hàng tìm được mặt hàng cần tìm, và chỉ 10 phần trăm

phải thực hiện việc thay thế bắt buộc, hay rời khỏi cửa hàng mà chẳng mua được gì ($B = 0,9$). Thế nhưng hàng tồn là lớn một cách thừa thãi (tức là hiện thân của sự dư cung), nếu nó làm cho có thể, rằng phần khách hàng thất vọng không phải là 10 phần trăm, mà chỉ là 9 phần trăm ($B = 0,91$). Nhưng sự xuất phát này, phải nói thật, là hoàn toàn tùy tiện. Vì sao B lại chính xác là 0,9? Vì sao lại không thể là 0,85 hay 0,96? Mức an toàn B không được xác định, mà *nhất thiết là không xác định* – diễn đạt dưới dạng bị động: bằng cách nào đó nó "được xác định" dưới tác động của các lực thúc đẩy tự phát và của các cơ chế thích nghi, mà chương 2.2 đã giới thiệu.(1)

Như thế *nhất thiết là không xác định*, rằng lượng "cần thiết" của hàng dự trữ kết thúc ở đâu, và lượng "thừa", "quá dư" bắt đầu ở đâu, mà chúng ta có thể gọi là dư cung một cách không do dự.

Trong khi giá trị ngưỡng định lượng này là không xác định, chúng ta có thể chắc chắn về sự tồn tại của một vài mối quan hệ thật sự quan trọng.

– Bên cạnh tính liên tục và tính có tổ chức của việc cấp hàng bổ sung, thì mức an toàn tăng lên với việc tăng số hàng dự trữ có cơ cấu thích hợp. Còn nếu

(1) *Là hợp với khẳng định này, rằng doanh nghiệp này hay doanh nghiệp nọ theo đuổi các quy tắc có chủ ý và tinh vi về lập hàng dự trữ và đặt hàng bổ sung, và bằng cách này tác động đến độ lớn của mức an toàn liên quan đến các khách mua của riêng nó.*

chúng ta coi độ lớn và cơ cấu của hàng dự trữ là cho trước, thì mức an toàn tăng lên do việc tăng mức độ uyển chuyển, sự trơn tru, tốc độ thực hiện đơn hàng.[1] Các mối quan hệ này là hiển nhiên. Vận trù học đã tạo ra nhiều mô hình để phân tích chi tiết bằng số các mối quan hệ này.

– Nếu chính sách lập dự trữ của một doanh nghiệp đảm bảo việc đạt mức an toàn cao, thì việc này có tác động cả đến người bán (thí dụ củng cố vị thế cạnh tranh của nó) lẫn người mua (thí dụ, tạo khả năng rộng hơn cho người mua để lựa chọn, để tìm thấy mặt hàng ưa thích nhất được chọn).

Cho đến đây tôi đã nói về dư cung, vì nó có vị trí trung tâm trong tiểu luận này. Thế nhưng dòng tư duy cũng có thể được mở rộng ra cho trường hợp dư cầu. Nếu mọi khách hàng muốn mua và có đủ tiền để mua hàng lại phải rời bỏ cửa hàng với bàn tay không ($B = 0$), thì rõ ràng hàng dự trữ ít hơn mức cần thiết. Nhưng nếu ex post hóa ra độ lớn và cơ cấu thật của dự trữ tạo ra kết quả $B = 0,3$, hay $B = 0,4$ thì sao? Khi đó lượng dự trữ đã có "quá ít"? Lại có thể nói: giá trị ngưỡng là không xác định, mà ở mức đó chúng ta có thể tuyên bố

(1) *Chính sách bổ sung dự trữ "Just on time" (đúng thời gian) xuất hiện ở Nhật Bản và từ đó đã được phổ biến rộng rãi. Nếu đầu vào cần thiết không được lưu ở dạng dự trữ, mà luôn luôn đến chỗ người sử dụng kịp thời, thì việc sản xuất liên tục có thể được giải quyết với các lượng dự trữ ít hơn.*

một cách dứt khoát về lượng dự trữ nhỏ hơn, rằng nó ít hơn "mức cần thiết".

Quay lại vấn đề định nghĩa: bản thân những đắn đo suy ngẫm được mô tả ở trên đủ để chúng ta lảng tránh việc dùng tính từ "dư thừa" hay "thừa" (*excess*). Về phần mình trong tiểu luận này tôi cố thử (đôi khi không thành công) tránh nói về lượng dự trữ thừa hay năng lực thừa.

Trong cuốn *Sự Thiếu hụt* (Kornai,1980) tôi đã gọi là *slack* (*ế ẩm*) chính cái mà bây giờ tiểu luận này gọi là *dư thừa* (*többlet*). Từ khi viết *Sự Thiếu hụt* tôi đã ở trong các hội của những người nói tiếng Anh mẹ đẻ nhiều hơn, và tôi đã đọc nhật báo tiếng Anh nhiều hơn. Bây giờ tôi đã cảm thấy, rằng từ *slack* có tiếng ngân mang nghĩa xấu; nó ám chỉ rằng có sự uể oải, lỏng lẻo và sự ế ẩm thừa thãi. Tôi muốn tránh tiếng ngân chê trách này, vì thế tôi đã tìm một từ trung lập hơn (*többlet-dư*). Một cách chủ ý tôi muốn để ngỏ sự đánh giá, rằng việc không sử dụng một phần năng lực cho trước, sự tích tụ một phần dự trữ, sự lưu thông chậm có là sự lãng phí ngu xuẩn hay không, hoặc là sự dự trữ thông minh, hay là sự quan tâm đặc biệt đến người mua đỏng đảnh.

Mặc dù tôi khẳng định rằng giá trị ngưỡng của "sự thái quá", "sự dư thừa" là không xác định, điều này không có nghĩa rằng độ lớn của hàng dự trữ không bán được, và phụ thuộc vào nó tỷ lệ các khách hàng không được thỏa mãn là không đáng quan tâm. Đấy là

các mối quan hệ có thể quan sát được và – với phương pháp phù hợp – có thể tính bằng số được.

Sự phân tích đáng rút ra bài học và có thể lý giải tốt có thể được tiến hành liên quan đến cơ cấu các lượng dự trữ (xem Chikán, 1984). Hãy xem bảng 2.3.

Bảng 2.3: Tỷ lệ lượng dự trữ đầu vào và đầu ra, so sánh quốc tế, 1981–1985

Nước	*Dự trữ đầu vào trung bình/dự trữ đầu ra trung bình trong công nghiệp chế biến, 1981–1985*
Các nước xã hội chủ nghĩa	
Bulgari	5,07
Tiệp Khắc	3,07
Ba Lan	4,49
Hungary	6,10
Liên Xô	3,16
Các nước tư bản chủ nghĩa	
Australia	1,36
Áo	1,06
Vương quốc Anh	1,02
Hoa Kỳ	1,02
Phần Lan	1,92
Nhật Bản	1,09
Canada	0,92
Tây Đức	0,71
Na Uy	1,10
Bồ Đào Nha	1,66
Thụy Điển	0,81

Nguồn: *Bảng do Chikán Attila lập. Được công bố ở cuốn* Hệ thống xã hội chủ nghĩa *(Kornai, 1993a, 2002, tr. 260).*

Việc tính toán dựa trên dòng tư duy sau đây. Bất kể hệ thống là gì, vì sự liên tục của sản xuất và bán hàng, để khắc phục những trục trặc doanh nghiệp sản xuất cần đến các lượng dự trữ cả ở bên các đầu vào cần thiết cho sản xuất, lẫn ở bên các đầu ra hình thành trong quá trình sản xuất. Thế nhưng tỷ lệ của hai loại dự trữ mang tính đặc thù hệ thống. Ở bên nào có sự cần thiết lớn hơn đối với vai trò "đệm" của các lượng dự trữ? Bảng 2.3 củng cố khẳng định, rằng trong hệ thống xã hội chủ nghĩa có nền kinh tế thiếu hụt, bởi vì ở đó sự bất định là lớn liên quan đến việc bổ sung các đầu vào, còn vì thiếu hụt nên dễ bán hàng – vì thế tỷ lệ của dự trữ đầu vào so với dự trữ đầu ra là rất cao. Ngược lại trong hệ thống tư bản chủ nghĩa giá trị của tỷ lệ này nhỏ hơn rất nhiều. Điều này cho biết rằng trong nền kinh tế dư thừa ít có thể chờ đợi các hiện tượng thiếu hụt ở việc kiếm đầu vào, trong khi lượng dự trữ đầu ra phồng lên, vì việc bán hàng khó hơn, và bởi vì nhà sản xuất muốn đảm bảo khả năng lựa chọn lớn hơn cho người mua.

Khó khăn thứ tư – sự tổng hợp không hợp pháp

Hãy xem xét một thị trường riêng, trong đó người ta cung cấp các sản phẩm hay các dịch vụ gần gũi với nhau. Trong các mô hình liên quan đến việc này của kinh tế học vi mô chuẩn thường xuất hiện "dư cầu thuần [ròng]" như biến số giải thích sự biến đổi giá.

Nếu dư cầu thuần là dương, giá tăng, nếu âm, thì giá giảm. (Một nhân vật nổi tiếng của lý thuyết Walrasian là "nhà đấu giá", và tổng cục giá của Oscar Lange, người theo đuổi muộn hơn của lý thuyết, điều tiết giá cả theo quy tắc của nhà đấu giá, cho đến khi chúng đạt giá cân bằng.)

Khi tính "dư cầu thuần" chúng ta thực hiện phép tính cộng sơ đẳng: chúng ta cộng các số liệu dư cầu với dấu dương và các số liệu dư cung với dấu âm.

Thoạt nghe có vẻ có logic – tuy nhiên có lỗi logic nghiêm trọng ẩn náu đằng sau phép tính cộng. Giả sử rằng chúng ta khảo sát tải của một sân bay: các chỗ trên các máy bay xuất phát từ sân bay đó được sử dụng đến chừng mực nào. Dư cầu: một phần các khách hàng đã không thể bay vào thời điểm mình muốn. Dư cung: một phần của các máy bay đã để trống khi cất cánh. Dư cầu thuần: tổng cộng số các du khách bị từ chối trừ đi số các chỗ ngồi để trống trong một khoảng thời gian cho trước. Một phép cộng vô nghĩa! Có lẽ du khách, người muốn bay từ Budapest sang Coppenhagen lúc 9 giờ sáng nhưng đã không lên được máy bay, được đền bù thiệt hại bởi nhận thức rằng chuyến bay xuất phát lúc 7 giờ tối cũng đến đó đã có đến một nửa các chỗ bỏ trống? Có thể đầu giờ chiều ở đó ông ta đã có cuộc đàm phán quan trọng.

Sự "đối trừ", "tính ròng", "tính thuần" của hàm dư cầu là thủ pháp được dùng thường xuyên cả trong các

mô hình lý thuyết, lẫn trong các khảo sát kinh tế lượng kinh nghiệm.[1] Việc suy ngẫm kỹ vấn đề gợi ý sự cấm đoán nghiêm ngặt: chẳng được phép xây dựng các số liệu "dư cầu thuần", cũng không được phép xây dựng các số liệu "dư cung thuần".

Mỗi trong số những khó khăn đo lường được thảo luận đến đây nhắc nhở phải hết sức thận trọng với việc tổng hợp (aggregation), thậm chí sự cân nhắc kỹ lưỡng khó khăn này hay khó khăn khác cấm theo nghĩa đen việc tính cộng. Hãy xét lại một lần nữa – lần này chỉ từ quan điểm tổng hợp – các vấn đề đã được thảo luận.

1. Không được phép cộng hàng tồn khóa sổ và "dư thừa" xuất hiện ở dạng năng lực không được sử dụng với nhau – các con số này biểu hiện các cấp độ khác nhau của "sự sẵn có". Trong hai loại hiện tượng dư thừa, thì loại thứ hai, dư thừa năng lực, là căn bản hơn, trong nhiều lý do thì một lý do là vì việc giảm nó khó khăn hơn, cứng nhắc hơn, ngược với hàng tồn, mà độ lớn của nó có thể điều chỉnh dễ hơn.

---

(1) *Các vấn đề của sự tổng hợp đã nảy sinh một cách gay gắt liên quan đến các mô hình bất cân bằng (disequilibrium) được dùng cho phân tích kinh tế lượng vĩ mô của các nước xã hội chủ nghĩa (xem Portes–Winter, 1980, và Portes và các cộng sự,1987). Cuốn sách do Davis–Charemza (chủ biên), 1989, cũng như Brabant, 1990, cho một tổng quan về các cuộc tranh luận.*

2. Cả cung, lẫn cầu hình thành trong các quá trình động. Ý định bán của từng người bán và ý định mua của mỗi người mua thay đổi giữa chừng, chúng chín dần. Trong bức ảnh chớp nhoáng được chụp để đo lường theo mặt cắt, không được phép cộng các ý định bán hay các ý định mua với nhau, nếu chúng là không thuần nhất nhìn từ quan điểm của cấp độ "chín".

3. Vấn đề tổng hợp được nhắc đến sau chót – và có lẽ gây ra khó khăn nghiêm trọng nhất – là: không được phép "đối trừ", "tính ròng" (netting), tức là không được phép tính tổng các hiệu số giữa dư cầu và dư cung.

Những lời nhắc nhở trên chắc chắn là có hiệu lực ở các mức tổng hợp dưới (vi mô) và mức giữa. Dòng tư duy dẫn thẳng tắp đến khẳng định, rằng cần sự thận trọng lớn nhất khi chúng ta giải nghĩa các số liệu mức vĩ mô. *Là không thể* để đồng thời xác định cung mức vĩ mô và cầu mức vĩ mô liên quan đến cùng nền kinh tế.

Tôi thành thật thú nhận: tôi bị sa lầy trong việc làm rõ, tôi đặt chỉ số quen thuộc được sử dụng rộng rãi trong kinh tế học vĩ mô về "khoảng cách" (*gap*) xuất hiện đối với GDP tiềm năng vào đâu trong thế giới của các suy nghĩ riêng của mình. Đây cũng là một loại chỉ số dư cung, đúng như chỉ số năng lực *dư* (*excess*) không được sử dụng của một doanh nghiệp sản xuất hay một ngành sản xuất. Đối với chỉ số này có lẽ cũng có thể nêu ra các lo ngại và dè dặt, mà tôi vừa giãi bày liên quan

đến các chỉ số tổng hợp ở mức thấp hơn. Trong mọi trường hợp cần phải làm rõ thêm vấn đề này – về phần mình trước mắt tôi chẳng thể chấp nhận, nhưng cũng chưa dám bác bỏ chỉ số được nhiều người tôn trọng và được dùng thường xuyên này.

Tôi có thể tiếp tục kể ra các khó khăn quan sát và thống kê và những bất thường – nhưng có lẽ ngần ấy cũng đủ để giải thích, vì sao tôi lại tránh dùng cặp khái niệm "nền kinh tế dư cầu – nền kinh tế dư cung" có thể dễ hiểu hơn đối với nhiều người thay cho cặp khái niệm "nền kinh tế thiếu hụt – nền kinh tế dư thừa" được dự định đặc trưng cho trạng thái của thị trường chung của từng nước.

Các kiến nghị thực dụng cho đo lường và bộ máy khái niệm

Trên cơ sở của những điều đã được nói ở đây, về phần mình, tôi từ bỏ việc xác định: trên một thị trường cho trước tổng cung và tổng cầu là bao nhiêu với các giá cho trước, rồi trừ con số sau khỏi con số trước, để xác định độ lớn của dư cung hay dư cầu một cách định lượng. Tôi không thử việc đặc trưng trạng thái chung của thị trường bằng chỉ số số lượng.

Điều này tuy vậy không có nghĩa là tôi từ bỏ nhiệm vụ đo lường. Thay cho việc đo lường tổng hợp, mang tính số lượng chúng ta có thể dùng nhiều chỉ số từng phần (riêng), mà chúng làm cho các biểu hiện đặc

trưng của nền kinh tế dư thừa hay nền kinh tế thiếu hụt, trạng thái và những sự thay đổi mọi lúc của các biểu hiện này, lóe sáng.

Hãy để tôi kê ra vài thí dụ về các chỉ số như vậy:

- năng lực và mức sử dụng năng lực của các nhà sản xuất và các nhà cung cấp dịch vụ;
- sự luân chuyển của các sản phẩm dự trữ, tỷ lệ các thành phần của các lượng dự trữ với nhau và so với lượng bán;
- việc hỏi các nhà sản xuất về những cản trở của sản xuất;
- thời gian xếp hàng và chờ đợi, ý định mua của những người xếp hàng so với việc bán thực.

Ở các điểm khác nhau của tiểu luận có thể thấy các thí dụ về các chỉ số trên, chứng minh rằng, đấy là các phương pháp đo có thể áp dụng được trong thực tế.

Có thể có các chỉ số khác, chúng phản ánh một số nét của các hiện tượng dư thừa hay thiếu hụt. Các nhà kinh tế, các nhà phân tích thị trường và các nhà thống kê nhanh trí có thể phát triển hay chỉnh lý thêm các phương pháp quan sát và đo lường. Đáng tiếc, không luôn luôn thực hiện được thứ tự dẫu đáng mong muốn là, phải đặt cơ sở của tư duy lý thuyết trên các dữ liệu. Nhiều khi thứ tự đảo lộn: đầu tiên từ phía lý thuyết xuất phát từ các phỏng đoán nên nảy sinh nhu cầu về

quan sát và đo lường một hiện tượng, và chỉ sau đó mới đến lượt việc tổ chức thống kê.

Tất cả các đo lường được nhắc đến ở trên không chỉ phân biệt hai trạng thái rời rạc, dư cung hay dư cầu. Mỗi trong số chúng cho bức tranh về cường độ, về "tính nghiêm trọng" của hiện tượng. Không như nhau: năng lực không được sử dụng là 10 hay 30 điểm phần trăm? Hàng dự trữ nằm trong kho 3 hay 23 tháng? Thời gian chờ đợi là ba ngày hay ba năm, cho đến khi người mua có được sản phẩm hay dịch vụ mình cần?

Trên cơ sở của các chỉ số được kể ra ở trên hay các chỉ số giống thế, chúng ta có thể tiến hành các phân tích về phân bổ và động học của các hiện tượng dư thừa và thiếu hụt (và bên trong đó, phân loại tinh tế hơn, của các hiện tượng dư thừa và thiếu hụt có cường độ khác nhau, có "trọng lượng" khác nhau), chúng ta có thể xác định các đặc trưng ngẫu nhiên của các phân bố đó. Phân tích căn cơ nội dung của các chỉ số, chúng ta có thể đưa ra các tuyên bố có cơ sở liên quan, rằng thị trường này hay thị trường nọ ở trong trạng thái chung nào.

Sự hình thành các chỉ số tổng hợp,
các "chỉ số phức hợp"

Có lẽ bõ công thử nghiệm với việc tính các "chỉ số phức hợp – composit index" bao trùm từng lĩnh vực rộng hơn, có thể bao trùm cả nền kinh tế của một nước,

để giới thiệu tóm tắt sự phổ biến và cường độ của các hiện tượng dư thừa hay thiếu hụt. Người ta sử dụng các chỉ số tóm tắt loại như vậy cho các mục đích khác nhau; tôi liệt kê vài thí dụ quen thuộc.

"Chỉ số tự do", được dự định phản ánh tình trạng quyền tự do kinh doanh và các quyền tự do cá nhân ở từng nước trong một năm cho trước (Freedom House, 2010).

"Chỉ số tham nhũng", cho biết các hiện tượng tham nhũng phổ biến đến thế nào và nghiêm trọng ra sao ở tường nước trong một năm cho trước (Transparency International, 2010).

"Chỉ số bầu không khí kinh doanh", được dự định phản ánh "tâm trạng" của những người ra quyết định của đời sống kinh tế, tính lạc quan bi quan thể hiện trong các kỳ vọng của họ. (Liên quan đến các tính toán ở Pháp, xem Clavel và Minodier, 2009, và Erkel - Rousse và Minodier, 2009.)

Điểm xuất phát của các tính toán loại như vậy: độ rộng hay cường độ của hiện tượng được nói đến không thể đo được một cách trực tiếp. Thế nhưng có thể đo được tốt một loạt các hiện tượng thành phần. Chúng ta dựng một hàm số: các biến số giải thích là các chỉ số riêng đo lường các hiện tượng thành phần, và biến số được tính nhờ hàm số là "chỉ số phức hợp" ("chỉ số tự

do", "chỉ số tham nhũng", "chỉ số bầu không khí kinh doanh").[1]

"Chỉ số phức hợp" có thể được dẫn ra theo nhiều loại phương pháp từ các chỉ số riêng. Phương pháp đơn giản nhất (và tất nhiên qua loa nhất) coi trung bình của các chỉ số riêng là chỉ số tổng hợp. Có thể sử dụng phân tích nhân tố (factorial analysis), và như kết quả của tính toán các nhân tố có tải lớn nhất, có sức giải thích mạnh nhất được coi là các chỉ số tổng hợp.

Không phải là nhiệm vụ của tiểu luận này để thảo ra phương pháp luận tính các "chỉ số tổng hợp" thích hợp cho việc đo lường tổng hợp sự thiếu hụt hay dư thừa. Tôi cũng chẳng dám tuyên bố: chắc chắn có thể tạo ra các chỉ số loại như vậy để phản ánh tóm tắt các hiện tượng do chúng ta khảo sát. Để làm việc này phải nghiên cứu kỹ lưỡng ứng xử của các chỉ số riêng phản ánh trạng thái thị trường, sự tương quan giữa chúng và

---

(1) *Tôi đã nêu ra suy nghĩ này từ rất lâu, trong cuốn* Növekedés, hiány és hatékonyság (Tăng trưởng, thiếu hụt và tính hiệu quả) *(1982) của tôi. Sau đó tôi cũng đã bắt đầu một chương trình nghiên cứu có quy mô lớn với sự tham gia của nhiều cộng sự, đã có thể xử lý các chỉ số riêng của sự thiếu hụt, và như kết quả cuối cùng đã có thể dẫn đến việc tính toán một chỉ số thiếu hụt tổng hợp. Sự thay đổi hệ thống đã khiến chương trình chấm dứt: những người tham gia, kể cả bản thân tôi, đã đặt ra cho mình các nhiệm vụ khác. May thay, nền kinh tế thiếu hụt đã chấm dứt ở Hungary. Đề tài bị loại ra khỏi chương trình nghị sự. Bây giờ tôi mới nhớ lại, khi vấn đề đo lường các hiện tượng dư thừa xuất hiện trước mắt tôi.*

vân vân. Tôi chỉ muốn tạo cảm nhận: khi tính toán tổng hợp các hiện tượng khó "nắm bắt" về mặt thống kê phép tính cộng-trừ không phải là phép tính duy nhất sẵn có. Có lẽ bõ công suy nghĩ nghiêm túc về những kinh nghiệm thu được trong quá trình tính toán các hiện tượng khác phức tạp (và không thể đo lường được bằng các chỉ số số lượng).

Đến cuối chương bàn về việc làm rõ khái niệm và các phương pháp đo lường, tôi muốn nhấn mạnh: bộ máy khái niệm và đo lường được kiến nghị là "trung lập". Đều có thể sử dụng được trong thị trường, nơi các hiện tượng dư thừa chiếm ưu thế, nhưng cả ở thị trường, nơi các hiện tượng thiếu hụt nổi trội. Ngoài ra nó cũng trung lập trong chừng mực, rằng không phụ thuộc vào thang giá trị riêng, vào sự thiện cảm hay ác cảm với hệ thống này hay hệ thống khác, nó có thể thích hợp cho việc quan sát và tính toán trạng thái thật của thị trường.

2.4 Thị trường sức lao động: cơ chế tái tạo dư thừa

Việc làm rõ khái niệm và sự đo lường

Trước khi chúng ta chuyển sang phân tích thực chất thị trường sức lao động, cần làm rõ khái niệm và khảo sát các vấn đề đo lường liên quan với khái niệm. Tôi muốn dùng cùng cách tiếp cận, mà đã đặc trưng

cho việc thảo luận thị trường các sản phẩm và các dịch vụ trong tiểu luận của tôi. Như thế phải làm rõ, quan hệ giữa bộ máy khái niệm của những nghiên cứu và các chỉ số xuất hiện trong các thống kê lao động.[1]

Tình hình với các hiện tượng thiếu hụt tương đối đơn giản. Các thống kê lao động ghi rõ *số các chỗ làm việc bỏ trống* (*vacancies*), mà chúng phản ánh tốt sự thiếu sức lao động.

Các thống kê cũng công bố số *những người thất nghiệp được đăng ký* (*unemployed*), hiển nhiên cũng là một trong những số liệu cơ bản của dư thừa sức lao động. Thế nhưng sự đặc trưng bằng số của dư thừa thể hiện trên thị trường không thể giới hạn trong số này.

Hãy xuất phát từ điểm, rằng theo tinh thần của tiểu luận của tôi cần phải đo cái gì và chúng ta so sánh với cái này, cái gì là cái mà nó có sẵn các số liệu. Chúng ta khảo sát một nền kinh tế cho trước, ở quy mô toàn quốc, trong một thời điểm cho trước. Chúng ta ký hiệu toàn bộ dân cư của cả nước bằng Q. Bên trong dân cư chúng ta phân biệt bốn nhóm.

1. Một phần dân cư *trong mọi hoàn cảnh* không nhận làm việc. Các điều kiện khác nhau chặn các khả năng

(1) *Các định nghĩa quốc tế có thể thấy trong ấn phẩm của International Labor Organization ILO (2010). Các tên gọi tiếng Hung chúng ta lấy từ công báo của Cục Thống kê Trung ương - Központ Statisztikai Hivatal (2010).*

làm việc. Trẻ em không thể nhận làm việc. Theo thống kê thường chỉ những người hơn 14 tuổi mới được coi là có khả năng lao động. Nhưng chúng ta biết từ lịch sử kinh tế, rằng việc cấm hợp pháp việc làm trẻ em có quá khứ tương đối ngắn và trong các nước lạc hậu về kinh tế ngày nay cũng sử dụng hàng loạt trẻ em làm việc. Một phần dân cư không thể thích hợp với bất cứ công việc nào vì sự thiếu sót thể xác và/hay tinh thần, có lẽ do bệnh kinh niên. (Chú ý: không được phép liệt kê vào đây một cách máy móc tất cả những người, mà sự phân loại chính thức đánh giá là những người khuyết tật. Trong số họ đúng là có nhiều người có khả năng nhận việc làm, thế nhưng người ta đã không tạo các điều kiện xã hội và kinh tế cho họ làm việc). Thuộc loại này là những người già, do bệnh tật, do sự yếu đi về thể xác hay tinh thần nên không thích hợp với việc nhận việc làm. (Nhưng không thể coi mọi người già là không thể làm việc, ngay cả nếu thống kê đưa ra giới hạn thí dụ 74 tuổi giữa các lứa tuổi có khả năng lao động và không có khả năng lao động đi nữa. Tác giả của những dòng này cảm thấy mình có khả năng lao động, cho dù khi viết tiểu luận này đã gần 83 tuổi). Mỗi câu lý giải sự phân loại "không có khả năng lao động" đi cùng với một câu được đặt trong ngoặc, báo hiệu rằng tất cả các tiêu chuẩn trong chừng mực nào đó đều có vấn đề. Hãy ký hiệu bằng *N* số dân cư *không có khả năng lao động*.

2. Nhóm tiếp theo gồm những người có khả năng lao động, nhưng hoàn cảnh nào đó ngăn cản họ xuất hiện trên thị trường lao động. Chúng ta ta gọi nhóm này là nhóm dân cư *có khả năng lao động, nhưng không hoạt động*. Chúng ta ký hiệu số lượng của nhóm này bằng M. Tôi nhắc đến vài hoàn cảnh, có thể ngăn cản người có khả năng lao động tìm kiếm việc làm.

– Không cần đến việc làm, bởi vì có nguồn khác để duy trì cuộc sống (từ của cải, từ thu nhập của thành viên khác của gia đình, từ trợ cấp nhà nước, vân vân.)

– Người về hưu và khoản hưu bổng bù đủ cho thu nhập kiếm được từ việc làm.

– Các truyền thống ngăn họ tìm việc làm. Điều này đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc nhận việc làm của phụ nữ.

– Các hoàn cảnh sau đây cũng thuộc về nhóm các nhân tố liên quan đến việc nhận việc làm chủ yếu của phụ nữ. Cá nhân có thể nhận việc làm, nếu giả như có thể biết tổ chức việc chăm lo cho các thành viên gia đình được giao phó cho người đó, trong khi bản thân người ấy làm công việc mang lại thu nhập: có thể đưa trẻ nhỏ vào nhà trẻ, vào lớp mẫu giáo, đưa trẻ ở tuổi đi học vào trường bán trú, tổ chức nào đó lo việc chăm sóc cha mẹ già và vân vân.

– Người đã thử tìm việc từ lâu, nhưng không có kết quả. Cảm thấy, rằng không thể tính đến cơ hội làm việc

và vì thế từ bỏ việc tìm việc làm. Nhóm người này được gọi là *những người kiếm việc làm bị nản lòng* (*discouraged worker*). Thống kê lao động Hungary gọi nhóm này là nhóm "thất nghiệp thụ động".

Các nhân tố ngăn cản được liệt kê có thể cũng chồng lấn lên nhau. Vấn đề khó thuộc về lĩnh vực biên của kinh tế học, xã hội học và tâm lý học xã hội để làm rõ, rằng quyết định của những người thuộc nhóm này – "tôi không tìm, tôi không nhận làm việc" – là tự nguyện đến mức nào, và bị tác động của sự bắt buộc đến mức nào. Hoàn cảnh ép buộc có thể là một chuẩn mực xã hội ("chỗ của đàn bà là ở nhà"), thiếu các điều kiện thực tế của việc nhận làm việc (không có nhà trẻ hay mẫu giáo hay quá đắt không thể trả nổi). Cái điểm, khi mà người muốn tìm việc làm từ bỏ hy vọng và "tự nguyện" ra khỏi nhóm người tìm việc làm, là ở đâu?

Tôi thừa nhận rằng các đường ranh giới phân biệt giữa hai nhóm được thảo luận đến đây, nhóm không có khả năng lao động và nhóm có khả năng lao động, nhưng không hoạt động, là không sắc nét, không hoàn toàn rõ ràng – tuy vậy nội dung cốt yếu của sự phân biệt có thể cảm nhận được dễ dàng.

3. Các thống kê chính thức công khai *những người thất nghiệp được đăng ký* (*unemployed*). Chúng ta ký hiệu số người này bằng U. Các thống kê chính thức quy định các tiêu chuẩn nghiêm ngặt cho việc phân biệt

nó tách người thất nghiệp tích cực tìm việc làm khỏi "người thất nghiệp thụ động" từ bỏ việc tìm kiếm việc làm. (Suốt bốn tuần trước khi được hỏi đã tích cực tìm việc làm vân vân.) Tất nhiên trong sự phân biệt có sự tùy tiện nào đó, (vì sao giới hạn lại đúng bốn tuần chứ không phải ba hay hai tuần?), thế nhưng loại tự tiện như vậy là không thể tránh khỏi trong bất kỳ sự tính toán thống kê nào.

4. Cuối cùng các thống kê chính thức đăng ký công khai, rằng trong một thời điểm cho trước số dân cư *có việc làm* thật là bao nhiêu. Con số này được ký hiệu là E.

Các thống kê chính thức gọi toàn bộ dân cư có việc làm thật sự và số người thất nghiệp tích cực tìm việc làm là dân cư *tích cực về mặt kinh tế*. Các tài liệu tiếng Anh gọi nhóm tổng hợp này là *lực lượng lao động*. Nhóm này được ký hiệu là A; $A = E + U$. (Nhóm bù tạo thành *nhóm dân cư không hoạt động về mặt kinh tế* (*out of labor force*), mà chúng ta ký hiệu bằng B : $B = Q - A$).

Quan điểm của tiểu luận của tôi gợi ý, rằng chúng ta coi không chỉ những người thất nghiệp được đăng ký chính thức, mà cả dân cư có khả năng lao động, nhưng không hoạt động là dư lực lượng lao động. Tôi ký hiệu lực lượng lao động dư là T : $T = M + U$. Đây là đội quân dự bị (tôi trích dẫn thuật ngữ của Marx), mà từ đó sức lao động có thể tuyển được, nếu thị trường lao động cần đến nó. Trong các thời kỳ đi lên của làn sóng kinh

doanh người ta thu hút một phần sức lao động dư; như vậy không chỉ số thất nghiệp giảm xuống, mà trong số những người trước đây không hoạt động, không tìm kiếm việc làm cũng bước vào nhóm hoạt động về mặt kinh tế. Hiện tượng này đặc biệt dễ cảm nhận trong thời gian chiến tranh, khi theo đúng nghĩa đen của từ người ta có thể "động viên đội ngũ dự bị", với sự ép buộc của nhà nước người ta tuyển mộ người vào công việc sản xuất.

***Bảng 2.4:* Quan hệ giữa khái niệm của tiểu luận và thống kê thị trường lao động**

Theo hệ thống khái niệm của tiểu luận này	*Theo hệ thống khái niệm của thống kê*
Dân cư không có khả năng lao động (*N*)	Dân cư không hoạt động về kinh tế (*B*)
Dân cư có khả năng lao động nhưng không hoạt động (*M*)	
Dư lực lượng lao động ($T = M + U$)	
Những người thất nghiệp (*U*)	Dân cư hoạt động về kinh tế ($A = U + E$)
Những người có việc làm (*E*)	
Thiếu lực lượng lao động	
Các chỗ làm việc bỏ trống (*V*)	Các chỗ làm việc bỏ trống (*V*)

Tổng cơ cấu dân cư $Q = N + M + U + E$	*Tổng cơ cấu dân cư* $Q = B + A$
Các chỉ số (%) tương đối	*Các chỉ số (%) tương đối*
Tỷ lệ dư thừa $t = T/Q$	Tỷ lệ không hoạt động về mặt kinh tế $b = B/Q$
Tỷ lệ có khả năng lao động, nhưng không hoạt động về mặt kinh tế $m = M/Q$	Tỷ lệ hoạt động về mặt kinh tế (với tên gọi khác: tỷ lệ hoạt động) $a = A/L$
Tỷ lệ thất nghiệp $u = U/Q$	Tỷ lệ thất nghiệp $u = U/Q$ hay $u' = U/L^*$
Tỷ lệ thiếu hụt $v = V/Q$	Tỷ lệ chỗ làm bỏ trống $v = V/Q$, hay $v' = V/W$, nơi W là tổng chỗ làm việc

Chú thích: *Các thống kê lao động chính thức thường dùng các chỉ số tương đối được đánh dấu sao (*), các tỷ lệ u' và v'. Từ các thống kê chính thức cũng có thể tính được các tỷ lệ u và v.*

Các thống kê chính thức vạch ranh giới ở nơi khác, khi nó phân biệt dân cư hoạt động kinh tế khỏi dân cư không hoạt động kinh tế. Để cho việc tóm tắt sự phân biệt khái niệm được dễ hơn tôi công bố bảng 2.4.

Hệ thống khái niệm của tiểu luận của tôi ở một điểm cốt yếu không trùng với các định nghĩa của thống kê chính thức: người ta không tiến hành đo lường thường xuyên số dân cư có khả năng lao động nhưng không hoạt động. Xuất hiện trong một số báo cáo phạm trù của "các độ tuổi có khả năng lao động", thường

người ta hiểu toàn bộ các độ tuổi từ 14 đến 74 tuổi. Sự phân biệt này tuy vậy không giống với sự phân biệt, mà tiểu luận này kiến nghị, bởi vì – như tôi đã nhắc đến – bên trong các độ tuổi này cũng có các cá nhân, những người không có khả năng đảm nhận việc làm trong bất cứ hoàn cảnh nào, và giữa những người trên 74 tuổi cũng có những người có khả năng đảm nhận việc làm, nhưng vẫn không hoạt động.

Trong các phần tiếp theo, tôi giả sử rằng chỉ số *b* quan sát được về mặt thống kê, tỷ lệ dân cư không hoạt động về mặt kinh tế, có thể chấp nhận được như chỉ số "proxy-ủy quyền" của chỉ số *m* không quan sát được về mặt thống kê, nhưng xuất hiện trong dòng tư duy của tiểu luận này, để phản ánh tỷ lệ dân cư có khả năng lao động, nhưng không hoạt động về mặt kinh tế. Chỉ số thích hợp cho các mục đích của tôi trong các phân tích, mà tôi sử dụng trong các phần tiếp theo: trong các so sánh giữa các giai đoạn liên quan đến một nước cho trước và trong việc chỉ ra các sự khác biệt "lớn" mang tính đặc thù hệ thống. Tôi đặt cơ sở cho giả thiết của mình trước hết vào việc suy nghĩ kỹ vấn đề. Theo phỏng đoán của tôi tỷ lệ dân cư không có khả năng lao động là một con số khá lớn và chủ yếu phụ thuộc trực tiếp vào các nhân tố dân số học và y tế. Ngược lại, sự lựa chọn, mà *bên trong* dân cư có khả năng lao động quyết định, rằng cá nhân có rơi vào nhóm dân cư không hoạt động về mặt kinh tế hay vào nhóm dân cư

hoạt động về mặt kinh tế, thì phụ thuộc vào các nhân tố xã hội và kinh tế. Tác động của sự lựa chọn này được biến số do tôi kiến nghị (nhưng hiện tại chưa được đo) phản ánh khá "rõ ràng", còn trong thống kê chính thức người ta cộng thêm vào biến số này một số liệu ít nhiều không đổi (tỷ lệ những người không có khả năng lao động) và người ta theo dõi tổng số này.

Nhiệm vụ của những nghiên cứu tiếp theo sẽ là sự quan sát kinh nghiệm của sự phân biệt dân cư không có khả năng lao động và dân cư có khả năng lao động nhưng không hoạt động và đo lường số người của hai nhóm này. Đấy là các số liệu có thể quan sát được – không có cản trở cho sự đo lường.

Cú sốc do thay đổi hệ thống gây ra trên thị trường sức lao động

Ở đầu tiểu luận tôi đã nhắc đến một bức ảnh ở Ba Lan, nó giới thiệu một cửa hàng thực phẩm từ thời của nền kinh tế thiếu hụt: các kệ hàng hoàn toàn trống rỗng. Ngày nay các kệ hàng đầy ắp đến mức sắp sập xuống ở Ba Lan và ở các nước hậu xã hội chủ nghĩa khác. Những người mua đã quen với quang cảnh này và coi là tự nhiên.

Cùng lúc trên thị trường sức lao động cũng đã xảy ra bước ngoặt. Trước năm 1989, ở các nước xã hội chủ nghĩa phát triển hơn về kinh tế, tức là ở các nước xã hội chủ nghĩa Trung và Đông Âu và Liên Xô, đã xuất hiện

thiếu hụt sức lao động sâu rộng. Tiếp sau sự thay đổi hệ thống việc chấm dứt hàng loạt chỗ làm việc, việc sa thải nhân công, và thất nghiệp kéo dài đã giáng xuống dân cư như một cú sốc. Trong vài năm đã giảm đáng kể bộ phận dân cư nhận làm việc, (dù làm việc thực sự, dù ngay bây giờ đang thất nghiệp, nhưng sẵn sàng nhận làm việc). Trên thị trường các hàng hóa đã là dễ để quen với nền kinh tế dư thừa. Trên thị trường sức lao động không thể quen được – đây còn là cảm giác ngột ngạt muôn đời.

Đối với tôi, đối với nhà kinh tế Đông Âu sống qua bước ngoặt này cho động lực lớn để tôi suy ngẫm kỹ: trạng thái của thị trường sức lao động gắn bó thế nào với hệ thống xã hội chủ nghĩa, cũng như tư bản chủ nghĩa, mà trong khung khổ của nó thị trường này hoạt động. Vấp phải chuyện, rằng bản thân việc đặt vấn đề là đề tài chẳng hề được quan tâm đối với các nhà khoa học phương Tây, là cảm giác thật tồi tệ. Nếu tôi không nhầm, trong số các nhà nghiên cứu phương Tây của kinh tế học sức lao động đã chẳng ai thèm nỗ lực khi nghiên cứu các nguyên nhân của nạn thất nghiệp để đối sánh kinh nghiệm của chủ nghĩa tư bản với kinh nghiệm của chủ nghĩa xã hội.

Trong thảo luận kinh tế của thế giới phương Tây người ta coi là hiển nhiên, rằng ngay cả trong cái được gọi là trạng thái "toàn dụng lao động" cũng vẫn có thất nghiệp. Về phần mình thậm chí đến ngày nay tôi vẫn

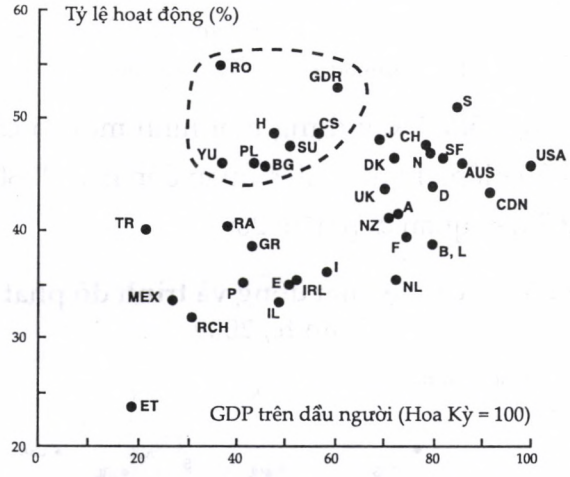
không có khả năng đọc thuật ngữ "tỷ lệ *tự nhiên* của thất nghiệp" được mô tả, được ca tụng hàng ngàn lần mà không có sự phát cáu (hay đúng hơn tôi nói: mà không có sự phẫn nộ).[1] Tự nhiên? Tự nhiên xanh tươi, mà trong đó rừng và thỏ, đá và động đất xuất hiện – đồng thời cũng quyết định, rằng hãy có thất nghiệp? Từ hàng thập niên tôi là người phê phán gay gắt hệ thống xã hội chủ nghĩa – nhưng ngần ấy cả bạn và cả kẻ thù của hệ thống đều phải biết về nó, rằng không phải thất nghiệp kinh niên và dư sức lao động đáng kể biểu thị đặc trưng cho nó, mà là thiếu sức lao động sâu rộng.

Bằng vài số liệu tôi minh họa sự thay đổi đầy kịch tính đã xảy ra trên thị trường sức lao động của khu vực hậu xã hội chủ nghĩa. Đáng tiếc, không có các chuỗi thời gian, mà có thể giới thiệu trạng thái của thị trường sức lao động quay lại thời gian dài trong thời kỳ trước thay đổi hệ thống, rồi với cùng phương pháp tính toán tiếp tục chuỗi số liệu cho giai đoạn thời gian dài hơn hai thập kỷ kể từ khi thay đổi hệ thống đến nay. Tuy thế các hình và các bảng dưới đây có vẻ thích hợp cho việc đánh giá sự thay đổi gây đau khổ.

---

(1) *Để tránh hiểu lầm: nhận xét trên không nói về nội dung của lý thuyết về "tỷ lệ tự nhiên của thất nghiệp", mà về nó dẫu sao cũng được tranh luận rộng rãi bởi các nhà kinh tế học vĩ mô, những người thành thật lo âu về thất nghiệp. Không phải những nghiên cứu của các đồng nghiệp kinh tế gia vĩ mô của tôi khiến tôi phát cáu, mà là cái tên gọi không may mắn.*

Hình 2.6: **Các tỷ lệ hoạt động và trình độ phát triển kinh tế, 1980**[1]



Nguồn: *Hình và các số liệu thống kê làm cơ sở do Kölő János tập hợp. Nguồn về GDP là từ É. Ehrlich (1985, tr.100). Số liệu thống kê về lao động và dân số của các nước tư bản chủ nghĩa lấy từ* UN Demographic Yearbook, *và của các nước xã hội chủ nghĩa từ* CMEA Statistical Yearbook.

Ghi chú: *Tỷ lệ hoạt động được đo trên trục tung là tỷ lệ của dân cư hoạt động về mặt kinh tế và những người trong độ tuổi có khả năng lao động, tức là phụ nữ và nam giới lớn hơn 15 tuổi.*

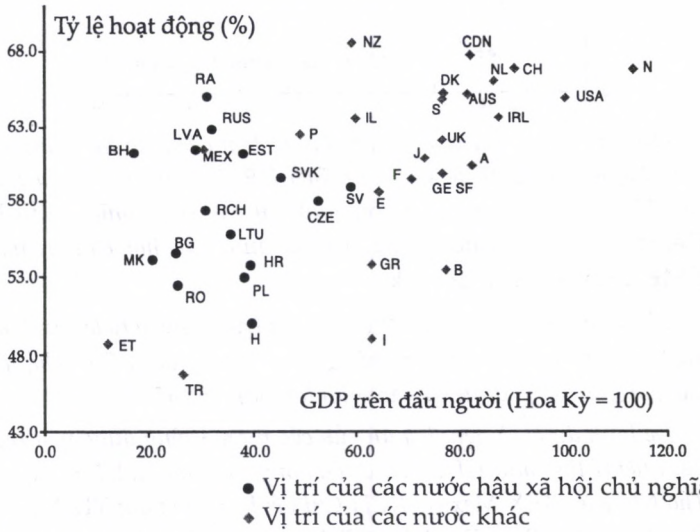
Để hình được rõ, tên đầy đủ của các nước không được nêu ra, và được liệt kê theo mức GDP theo chiều tăng lên như sau: ET-Ai cập; TR-Thổ Nhĩ Kỳ; MEX-Mexico; RCH-Chi Lê; RO-Rumani; YU-Nam Tư; RA-Argentina; P-Bồ Đào Nha; GR-Hy Lạp; PL-Ba Lan; BG-Bungary; H-Hungary; IL-Israel; SU-Liên Xô; E-Tây Ban Nha; IRL-Ireland; CS-Tiệp Khắc; I-Italia; GDR-Đông Đức; J-Nhật Bản; UK-Anh; NZ-NewZealand; DK-Đan Mạch; A-Áo; NL-Hà Lan; F-Pháp; CH-Thụy Sỹ; N-Na Uy; B-Bỉ; L-Luxemburg; D-Tây Đức; SF-Phần Lan; S-Thụy

(1) *Hình 2.6 chúng tôi lấy từ Kornai (1992, 2002), trang 216. Có sửa tiêu đề của trục tung cho hợp với thuật ngữ của tiểu luận này, cũng như có thêm một câu đầu tiên trong phần ghi chú.*

Điển; AUS-Australia; CDN-Canada, USA-Hoa Kỳ. Đáng chú ý là, tất cả các nước xã hội chủ nghĩa được liệt kê trong vòng vạch, có tỷ lệ tham gia cao hơn các nước tư bản chủ nghĩa có cùng trình độ phát triển. Theo thứ tự tăng GDP, các nước được lấy mẫu là Rumani, Nam Tư, Ba Lan, Bungary, Hungary, Liên Xô, Tiệp Khắc, và Đông Đức.

Chúng tôi đã xây dựng một hình mới có cấu trúc hoàn toàn giống hình cũ liên quan đến năm 1980, đó là Hình 2.7 liên quan đến năm 2009.

Hình 2.7: Các tỷ lệ hoạt động và trình độ phát triển kinh tế, 2009



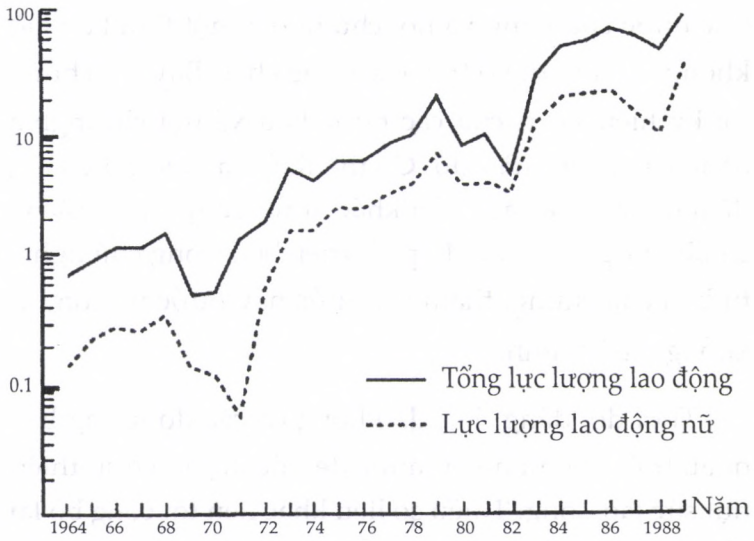
Nguồn: *Nguồn của các số liệu GDP trên đầu người: World Bank (2010); nguồn của các số liệu được dùng để tính tỷ lệ hoạt động (dân cư hoạt động về mặt kinh tế và tổng dân cư trong độ tuổi có khả năng lao động): International Labour Office (2010).*

Chú thích: *Tỷ lệ hoạt động được đo trên trục tung là tỷ lệ của dân cư hoạt động về mặt kinh tế và những người trong độ tuổi có khả năng lao động, tức là các phụ nữ và nam giới lớn hơn 15 tuổi. - Luxemburg tỏ ra là "outliernek", vì thế chúng tôi bỏ ra khỏi hình. Tên viết tắt của các nước giống như tên viết tắt được dùng ở hình 2.6.*

Đối chiếu các hình 2.6 và 2.7, sự thay đổi diễn ra sau thay đổi chế độ đập vào mắt chúng ta: "cái bao" được đánh dấu bằng đường gạch - gạch đã bị tung ra. Các nước của vùng xã hội chủ nghĩa một thời bây giờ không còn lơ lửng ở trên các nước khác. Bây giờ chúng tôi ký hiệu vị trí của các nước hậu xã hội chủ nghĩa bằng các điểm màu đỏ. Có thể thấy, là bây giờ chúng đã lẫn lộn giữa các điểm khác, ít nhiều quay về các vị trí phù hợp với trình độ phát triển bên trong chủ nghĩa tư bản của chúng, thậm chí nước này nước nọ còn tụt xuống ở trên hình.

Thời đó, đáng tiếc, đã không có các đo lường bao quát, trải rộng ra nhiều nước để ước lượng về sự thiếu hụt sức lao động. Thiếu số liệu khác nên tôi công bố lại một hình dựa trên cơ sở của một đo lường ở Ba Lan. Chuỗi thời gian của hình 2.8 kết thúc vào năm 1988. Đường cong giới thiệu thương số của số chỗ làm việc để trống trên số thất nghiệp. Thang trên trục tung là thang logarit: số chỗ làm việc bỏ trống bằng 86 lần số người tìm việc làm!

Hình 2.8[1]: **Tỷ lệ của các chỗ làm việc bỏ trống và những người tìm việc làm ở Ba Lan, 1964 - 1988**



Nguồn: *Hình do Kölő János xây dựng trên cơ sở các số liệu của Z. M. Fallenbuchl (1985, tr. 33) và R. Holzman (1990, tr. 6).*

Bảng 2.5 giới thiệu các chuỗi thời gian của dân số không hoạt động về mặt kinh tế, của thất nghiệp và của các chỗ làm việc để trống liên quan đến vài nước xã hội chủ nghĩa một thời, hậu xã hội chủ nghĩa hiện nay.

(1) *Hình 2.8 lấy từ Kornai (1992, 2002), tr. 222. old.*

Bảng 2.5: **Tỷ lệ dân số không hoạt động kinh tế (*b*), thất nghiệp (*u*) và số chỗ làm việc để trống (*v*) trong khu vực Đông Âu, 1989 - 2008**

	Czech			*Estonia*		*Ba Lan*			*Latvia*		
	b	*u*	*v*	*b*	*u*	*b*	*u*	*v*	*b*	*u*	*v*
1989	53.34			47.10	0.30	54.06		0.12	46.49		
1990	53.05		0.40	47.89	0.34	54.45		0.12	47.39		
1991	52.18		0.75	48.73	0.78	54.77		0.08	48.35		
1995	50.77	2.02	0.96	52.50	4.73	56.08	5.90	0.08	52.72		
2000	50.47	4.45	0.57	53.30	6.57	55.62	7.25	0.03	55.04	6.62	
2005	49.98	4.02	0.83	52.01	3.87	54.75	7.97	0.12	52.18	4.32	0.53
2006	49.96	3.63	1.21	50.58	3.01	55.18	6.14	0.17	50.88	3.50	0.84
2007	50.22	2.69	1.36	50.25	2.38	55.06	4.25	0.17	49.72	3.13	0.89
2008	50.40	2.23	4.46	49.47	2.86	54.35	3.18	0.10	48.53	4.01	0.47

Bảng 2.5 **(tiếp): Tỷ lệ dân số không hoạt động kinh tế (*b*), thất nghiệp (*u*) và số chỗ làm việc để trống (*v*) trong khu vực Đông Âu, 1989 - 2008**

	Litvia			*Hungary*			*Slovakia*		*Slovenia*	
	b	*u*	*v*	*b*	*u*	*v*	*b*	*u*	*b*	*u*
1989	49.30			56.14			51.69		59.02	
1990	49.65			56.38			51.50		58.88	
1991	50.01			56.83		0.21	50.71		58.56	
1995	51.63			59.96	4.03	0.37	53.87	6.05	52.63	3.46
2000	52.98	7.68		59.49	2.62	0.42	52.13	9.03	52.68	3.07
2005	53.53	3.89	0.23	57.91	3.00	0.41	50.63	7.94	50.40	2.85
2006	53.88	2.64	0.58	57.46	3.15	0.30	50.67	6.55	50.27	2.94
2007	53.42	2.06	0.80	57.52	3.11	0.25	50.69	5.41	49.99	2.39
2008	52.92	2.84	0.67	57.75	3.29	0.21	50.14	4.74	49.86	2.26

Nguồn: *International Labour Office (2010): dân số không hoạt động về mặt kinh tế, số người thất nghiệp, dân số; OECD (2010): số chỗ việc làm bỏ trống. Trong trường hợp của Latvia và Litvani nguồn về số chỗ làm việc bỏ trống: Latvijas Statistika (2010), và Statistikos Departamentas (2010).*

Chú thích: *Bảng cho cả ba tỷ lệ như các thương số, mà mẫu số là tổng dân số. Theo định nghĩa nêu trong Bảng 2.4, ba cột giới thiệu các chỉ số theo thứ tự như sau: b = B/Q, u=U/Q và v=V/Q. Sở dĩ chúng tôi lựa chọn các công thức này, sao cho chúng ta có thể so sánh trực tiếp các số xuất hiện trong ba cột. Chẳng có dữ liệu cho bất cứ năm nào liên quan đến tỷ lệ các chỗ làm việc bỏ trống ở các nước Estonia, Slovakia và Slovenia. Để cho bảng được dễ xem chúng tôi không công bố tất cả các dữ liệu của các chuỗi thời gian.*

Các quá trình sau đây được phản ánh rõ ràng trong bảng:

Do kết quả của thay đổi hệ thống sự tham gia vào hoạt động kinh tế đã giảm một cách đáng kể. Lực lượng lao động dư đã tăng lên, mà còn có khả năng làm việc, nhưng vẫn ra khỏi lực lượng lao động. Có thể có nhiều nguyên nhân cho việc này, ở đây chúng ta không bàn chi tiết. Một nguyên nhân là, việc kiếm chỗ làm việc có thể chấp nhận được tỏ ra vô vọng, nhiều người lao động bị nản lòng.

Trước thay đổi chế độ, trong phần lớn các nước của vùng này người ta đã không đưa ra thống kê về thất nghiệp, nhưng chúng ta biết, rằng chỉ xảy ra rất lẻ tẻ.[1] Thế nhưng sau 1989 - 1990 số thất nghiệp đã tăng cao rất mau, và trở nên giống các số liệu phương Tây.

Không có các chỉ số về sự thiếu lực lượng lao động trong thời kỳ trước sự thay đổi chế độ, số liệu duy nhất mà tôi có thể kiếm được, tôi đã giới thiệu ở trên. Sau thay đổi chế độ tuy trong những năm khó khăn nhất của khủng hoảng biến đổi vẫn có các chỗ làm việc để trống, nhưng các số có thể đọc được trong bảng 2.5 là

---

(1) *Bây giờ ở đây là về thất nghiệp "ở bên ngoài cổng". Khác hoàn toàn hiện tượng này là thất nghiệp "bên trong cổng": hiện tượng một phần những người lao động có việc làm, có hợp đồng lao động với những người sử dụng lao động, không tận dụng hết thời gian lao động của họ một cách thường xuyên.*

rất thấp, các hiện tượng thiếu hụt không mạnh trên thị trường sức lao động.

"Thất nghiệp keynesian"

Vì sao sự thiếu hụt sức lao động lại hình thành và vì sao lại tái tạo trong các nước xã hội chủ nghĩa phát triển hơn về mặt kinh tế? Không phải bởi vì đảng, nhà nước đã muốn theo đuổi chính sách "toàn dụng việc làm". Không phải là quyết định của nhóm chính trị cầm quyền, hay các chỉ tiêu của các ủy ban kế hoạch trung ương đã biến thị trường sức lao động thành như vậy, mà là các tính chất và các xu hướng nội tại vốn có của hệ thống.

Ở đây theo phong cách điện tín, một cách rất ngắn gọn và rất đơn giản, tôi phác họa cơ chế, mà sự mô tả chi tiết về nó có thể thấy trong các công trình trước đây của tôi, trước hết trong *Hệ thống xã hội chủ nghĩa* (1993a, 2002).

Các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước. Các lãnh đạo doanh nghiệp bên cạnh các động lực khác bị sự cưỡng bách bành trướng thúc đẩy. (Một trong những biểu hiện của *animal spirit* được Keynes nhắc tới.) Điều này đi cùng với sự đói đầu tư không thể thỏa mãn nổi: họ thích thực hiện càng nhiều đầu tư thực tế càng tốt; dẫu có tốn bao nhiêu thì tốn. Ngoài các thứ khác chỉ vì riêng chuyện ràng buộc ngân sách cứng không cản họ chi tiêu cũng khiến họ có xu hướng đầu tư một cách

vô độ. Ngay cả nếu việc chia chác một cách quan liêu các nguồn lực đầu tư cũng tạo ra sự ngăn trở nào đó – người ta dung thứ việc vượt các định mức đầu tư, các hóa đơn của khoản đầu tư thua lỗ cuối cùng vẫn được người ta thanh toán.

Sự đói đầu tư này hầu như là lời giải thích đủ cho việc, rằng sự tăng trưởng (chúng ta nói thêm: đa phần là cuộc chạy đua tăng trưởng được áp đặt "từ trên" xuống) sớm muộn sẽ hút hết toàn bộ đội quân dự bị sức lao động. Những người lao động dịch chuyển từ nông nghiệp sang công nghiệp, các phụ nữ dịch chuyển từ các hộ gia đình sang làm công, còn có thể cung cấp công nhân cho sự tăng trưởng kiểu xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn đầu – nhưng muộn hơn các nguồn lực thêm này cũng cạn kiệt và sự tăng trưởng vấp phải giới hạn của nguồn sức lao động sẵn có.

Sự kiểm soát nghiêm ngặt của nhà nước đối với giá đặc trưng cho hệ thống xã hội chủ nghĩa cổ điển. Vì thế sự tăng căng thẳng của thị trường sức lao động đã không đi cùng với các tác động lạm phát, mà đi cùng với quá trình tương tự trong nền kinh tế thị trường. Thế nhưng nếu có sự tăng giá và tăng lương đi nữa, vì tính mềm của ràng buộc ngân sách nên các doanh nghiệp ít nhạy cảm với chi phí hơn rất nhiều so với trong chủ nghĩa tư bản.

Quá trình đổi mới sáng tạo chậm hơn rất nhiều so với trong chủ nghĩa tư bản, năng suất lao động tăng ì

ạch hay hầu như trì trệ. Sự thúc bách tăng trưởng trước hết đòi hỏi tăng số lượng lao động – nhưng mức hoạt động kinh tế của sức lao động đạt giới hạn trên có thể chịu đựng được về mặt xã hội. Sự thiếu hụt sức lao động là hàng loạt và kinh niên.(1)

Dễ nhận thấy, rằng cái chúng ta mô tả ở đây, là ảnh đối xứng, hay trường hợp "ngược" của cơ chế được Keynes mô tả của thất nghiệp. (Không chính xác là trường hợp ngược – tôi quay lại vấn đề này ngay.) Trong trường hợp xã hội chủ nghĩa *animal spirit* và với nó là cầu vĩ mô được giải phóng, mà cụ thể là vì (i) sở hữu nhà nước, (ii) kho bạc nhà nước trả mọi hóa đơn và ràng buộc ngân sách mềm và (iii) sự kiểm soát giá và lương. Nếu lịch sử thay ba linh kiện có tầm quan trọng cốt yếu này của cỗ máy và để cho (i) sở hữu tư nhân, (ii) nhà nước tránh việc cứu vớt tài chính các khoản đầu tư thu lỗ, tức là ràng buộc ngân sách cứng, và (iii) giá và lương hình thành trên thị trường, ba thứ này có vai trò thống trị, thì tình hình quay ngược lại. Các nhà sản xuất lúc đó cũng vẫn thích sản xuất

---

(1) *Thật ra tính từ "kinh niên" ("mãn tính") là có vấn đề, bởi vì giai đoạn tăng trưởng mạnh giữa sự thiếu hụt sức lao động không kéo dài. Cái thật sự đáng nhận được tính từ "kinh niên", là hệ thống đã sụp đổ. Trong nhiều nguyên nhân của sự sụp đổ một nguyên nhân cần tìm chính là ở đây: sau sự cạn kiệt của dự trữ sức lao động có thể đưa vào sản xuất một cách tự do, sự tăng trưởng của hệ thống xã hội chủ nghĩa bất lực với sự đổi mới sáng tạo nhanh và đối với tăng năng suất đã chậm lại rất nhiều, rồi chuyển sang trì trệ.*

nhiều hơn và sử dụng nhiều sức lao động cho việc này, nhưng vấp phải các giới hạn về cầu và tài chính. Việc này cản họ khỏi việc mở rộng sản xuất, tăng số người làm để đạt tới giới hạn sức lao động.[1] Nếu dư sức lao động phồng lên, chỉ với một độ trễ hay nói chung hầu như không xảy ra sự điều chỉnh về lương của những người vẫn tiếp tục có việc làm, lương "bị dính" (*sticky wages*). (Xem Blanchard và Gali, 2007).

Nói về ẩn dụ "ảnh đối xứng" ở trên tôi báo hiệu thêm: sự so sánh không hoàn toàn chính xác, chí ít là không theo nghĩa lịch sử lý luận. Lý thuyết của Keynes về cơ bản đã coi thất nghiệp là hiện tượng *có chu kỳ*; trong các biến động lên xuống của chu kỳ hình thành tình hình, trong đó vì sự không đủ cầu nên công ăn việc làm sa sút. Phân tích riêng của tôi so sánh các hiện tượng *kinh niên* với nhau: trong giai đoạn chín muồi về mặt trình độ phát triển kinh tế sự thiếu hụt sức lao động là kinh niên, còn trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa dư thừa sức lao động là kinh niên. Ngay cả trong thời gian hưng thịnh trong phần lớn các nước cũng có dư sức lao động: những người lao động tích cực tìm việc làm, nhưng không tìm được công việc, ngoài ra là những người có khả năng làm việc, tuy không đăng ký thất nghiệp, nhưng các hoàn cảnh xã hội và kinh tế khác đưa họ trở lại vào nhóm những người làm công.

---

(1) *Các mô hình disequilibrium của Benassy (1982) và Malinvaud (1977) giới thiệu sự so sánh này một cách sinh động.*

Lý thuyết của Keynes giúp để hiểu cơ chế nhân quả của hiện tượng kinh niên, kéo dài này – ngay cả lúc ấy nếu kết luận của tôi (do sự nhấn mạnh tính chất kinh niên, kéo dài của sự dư thừa) có vượt qua những tuyên bố của Keynes.

Các cơ chế khác cũng tham gia vào việc tạo ra và duy trì sự dư thừa sức lao động của hệ thống tư bản chủ nghĩa; các cơ chế này một phần hoạt động bên cạnh nhau, một phần chồng lấn lên nhau, cũng quấn lấy nhau.[1] Tôi chuyển ngay sang việc giới thiệu các cơ chế giải thích khác. Nhưng tất cả mọi người ít nhiều đều thống nhất, rằng cơ chế gây ra *thất nghiệp keynesian* (*Keynesian unemployment*) là một trong các cơ chế hoạt động, mà có tác động đến thị trường sức lao động. *Chiều tác động* của cơ chế này là không đổi: tác động theo hướng tăng thất nghiệp và giảm dân số hoạt động về mặt kinh tế. Tuy vậy còn phụ thuộc vào các nhân tố khác, trong số đó vào cả chính sách kinh tế của nhà nước nữa, rằng tác động này phá vỡ đến mức nào, hay bị kìm hãm đến mức nào. Sự nới lỏng các giới hạn cầu và tài chính không nghi ngờ gì sẽ làm giảm bớt tác động theo hướng tăng dư thừa sức lao động.

---

(1) *Có vô số công trình về lý thuyết công ăn việc làm, lương và thị trường sức lao động; tiểu luận của tôi cũng chẳng thử cho một tổng quan về tài liệu tham khảo, hay nhấn mạnh đến một số công trình. Tôi chỉ nhắc đến các công trình liên quan trực tiếp đến các đề tài của các lập luận của tôi.*

Thất nghiệp (do) cơ cấu

Cơ chế được cấy sâu vào chủ nghĩa tư bản tạo ra cái gọi là *thất nghiệp cơ cấu*.[1] Tính năng động của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, quá trình đổi mới sáng tạo của nó, "sự phá hủy sáng tạo" Schumpeterian, mà chúng ta đã xem xét trong chương 2.2, liên tục tạo ra các chỗ làm việc và đồng thời liên tục phá hủy các chỗ làm việc. Hai quá trình này không được hòa hợp, đồng bộ. Người mất việc ở một nơi, không chắc chắn là tìm được chỗ làm việc, mà bây giờ chúng tạo ra – và có cần đến chính anh ta hay không ở nơi làm việc mới.

Người ta đưa *các công nghệ mới* vào sản xuất, mà việc điều khiển chúng đòi hỏi hiểu biết chuyên môn đặc biệt. Nhu cầu này và hiểu biết chuyên môn hiện thời của lực lượng lao động sẵn có không gặp nhau ở nhiều điểm. Vì thế một phần những người làm công có hiểu biết cũ trở nên thừa. Sự thích nghi, việc kém hiểu biết chuyên môn cần thời gian, và trong thời gian này có thể không tìm thấy việc làm. Bên cạnh đó có các

---

(1) *Không có đồng thuận hoàn toàn về sự giải nghĩa tính từ "cơ cấu" bên trong thuật ngữ "thất nghiệp cơ cấu". Có người coi thất nghiệp "cơ cấu" và thất nghiệp "ma sát" hầu như giống nhau, hay là các tên gọi phần lớn chồng lấn lên nhau. Tất nhiên không thể vạch các đường ranh giới nghiêm ngặt. Về phần mình, khớp với dòng tư duy của tiểu luận của tôi, tôi dành tính từ "cơ cấu" cho nhóm hiện tượng, mà gắn với sự phá hủy sáng tạo Schumpeterian, với sự tái phân bổ liên tục của sản xuất giữa các sản phẩm, các công nghệ, các ngành, các vùng, và các nước.*

người làm công cũ, những người không thể thích ứng với các công nghệ mới, và vì thế vĩnh viễn bị loại khỏi đội ngũ lực lượng lao động.

Tính năng động của nền kinh tế, "sự phá hủy sáng tạo" luôn luôn ép các *doanh nghiệp* cũ rời khỏi (thị trường), và với việc này các việc làm mất đi. Đúng là luôn luôn có những người gia nhập mới, các doanh nghiệp mới cần tìm những người làm công. Thế nhưng không chắc chắn, rằng cầu mới (về nhân lực) và người mất việc làm trước đó và cung nhân lực tìm [chỗ làm việc] mới thay vào đó tìm thấy lẫn nhau.

Có nhiều loại tác động của *việc nâng cao năng suất lao động*. Một trong những tác động là trang thiết bị đòi hỏi nhiều vốn thay thế sức lao động. Với sự tăng năng suất, cùng với sự phát triển sâu của nền kinh tế thì sản xuất cũng tăng lên theo phương thức mở rộng. Quá trình sau tạo ra các việc làm. Nhưng giữa hai loại thay đổi có thể nảy sinh nhiều loại bất cân đối, sự mở rộng có thể kéo dài sự trở thành thừa của lực lượng lao động. Hai loại quá trình cũng khác nhau trong phân bố địa lý.

Thí dụ gay gắt là sự biến đổi của nông nghiệp bên trong từng nước. Ở nông thôn thừa sức lao động hàng loạt, trong khi các vùng đô thị hóa hơn khác lại không có khả năng thu hút đủ nhanh dư sức lao động nảy sinh ở nông thôn.

Sự dàn xếp lại theo lãnh thổ của cầu đối với sức lao động không chỉ xảy ra bên trong từng nước, mà cả *giữa*

các nước nữa. Trong khi sự phát triển của một số nước lạc hậu hơn tăng tốc, (hãy nghĩ về tốc độ kỳ diệu của sự tăng trưởng của Trung Quốc và Ấn Độ!), xuất khẩu rẻ của các vùng này đẩy ra ngoài nhiều nhà sản xuất ở các nước phát triển hơn. Trong khi người lao động nông nghiệp Trung Quốc hay Ấn Độ bỏ làng vào thành phố và chuyển sang công nghiệp đã kiếm được công việc, thì công nhân Đức hay Bỉ mất việc làm của mình. Đây là một trong những cái đi cùng của toàn cầu hóa.

Ở đây chúng ta đã đến một trong những kết luận quan trọng nhất rút ra được từ dòng tư duy của chúng ta. Nền kinh tế tư bản chủ nghĩa càng năng động, tức là một xu hướng có lợi mang tính đặc thù hệ thống thịnh hành càng mạnh, thì thất nghiệp cơ cấu hình thành càng nhiều hơn, tức là xu hướng xấu mang tính đặc thù hệ thống càng thịnh hành mạnh hơn.

Thật vậy tính năng động và đổi mới sáng tạo luôn đặc trưng cho nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, đấy là tính chất cơ bản của nó. Tuy nhiên cũng thuộc về nó, rằng không thể thấy chính xác được trước nó chuyển động lên phía trước theo hướng nào. Ai biết được trong các năm 1930, khi ở nửa phía tây của thế giới người ta vẫn đang xây dựng các nước của "sắt và thép", để nửa thế kỷ sau thế giới thông tin và truyền thông xuất hiện, và cần phải chuẩn bị hiểu biết chuyên môn cho việc đó? Ai đã đoán trước được sự tái sắp xếp nhanh của sự phân bố địa lý của sự sản xuất của thế giới, mà bây giờ

chúng ta là các nhân chứng? Cái trong chủ nghĩa tư bản là tuyệt vời đến vậy, cái mang lại các thắng lợi mới của trí tuệ con người, và dẫn đến sự lan rộng nhanh của văn minh trên khắp thế giới – nó cũng gây ra việc mất việc làm của hàng triệu người, và làm cho tương lai là không chắc chắn đối với những người vẫn giữ được việc làm ở chính bên trong chủ nghĩa tư bản đó.

Sự không ăn khớp, thất nghiệp ma sát và sự tìm kiếm

Những ma sát của sự ăn khớp với nhau của cung sức lao động và của cầu sức lao động góp phần vào sự hình thành sự thừa sức lao động, vào nạn thất nghiệp. *Sự không ăn khớp* (*mismatch*) là phổ biến: năng lực do người lao động bị thừa chào mời và yêu cầu của chỗ làm việc bỏ trống không trùng nhau. Trong một phần của các trường hợp hầu như không thể khắc phục được sự lệch nhau này, trong phần khác của các trường hợp thực ra người bán và người mua dịch vụ có thể gặp nhau – chỉ có điều họ không biết về nhau. Phần này của vấn đề có quan hệ chặt chẽ với kết cấu của sự luân chuyển thông tin thị trường sức lao động. Người muốn có việc làm, *tìm* việc làm theo nghĩa đen của từ, và người sử dụng lao động cuãng tìm sức lao động phù hợp. Sự tìm kiếm là khó nhọc và tốn thời gian. Trong thời gian tìm kiếm người muốn có việc làm là người thất nghiệp. (Liên quan đến việc này xem các tài liệu tham khảo của lý thuyết về thất nghiệp ma sát và tìm kiếm: Kornai

(1970), Phelps và các cộng sự, 1970, Diamond, 1982 và Pissarides, 2000, chương 5 và 6).

Sự không ăn khớp xảy ra trong *mọi* hệ thống xã hội kinh tế, dù sự thiếu hụt, dù sự dư thừa để lại dấu ấn trên (có ảnh hưởng đến) thị trường sức lao động. Ma sát của sự thích nghi là cơ chế, mà nhất thiết gây ra thất nghiệp ma sát nào đó; như thế ở mức độ ấy nó *không* là nhân tố mang tính đặc thù hệ thống. (Tuy ngay cả môi trường, trạng thái chung của thị trường, cũng có tác động đến cơ chế này – về sau sẽ còn nói về vấn đề này.)

Hiện tượng được nhắc đến sớm hơn, thất nghiệp cơ cấu và hiện tượng vừa được mô tả, thất nghiệp ma sát nảy sinh vì các thiếu sót thông tin, và tồn tại trong thời gian tìm việc làm, có quan hệ mật thiết với nhau, và chồng lấn lên nhau theo nghĩa nhất định. Nếu thông tin là hoàn hảo ở cả hai bên của thị trường, kể cả sự nhìn thấy trước chính xác sự biến đổi tương lai, thì sự thiếu ăn khớp do thay đổi cơ cấu gây ra sẽ nhỏ hơn rất nhiều. Và ngược lại: nếu giả như cơ cấu của nền kinh tế bị đông cứng lại cả về mặt công nghệ, cả về cơ cấu ngành, và cả về phân bố địa lý trong cơ cấu cho trước của nó, thì việc tìm kiếm, sự gặp nhau của cung và cầu sẽ trở nên dễ hơn nhiều. Trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa lết bết trong phát triển công nghệ và đồng thời bị điều khiển với sự cứng nhắc quan liêu quá tập trung, đã có rắc rối đối với cả hai hiện tượng. Thế nhưng về mặt này các chiếc phanh (thắng) của sự tiến bộ kỹ thuật

đã gây ra rắc rối chính. Sự cất cánh của chủ nghĩa tư bản trong tiến bộ kỹ thuật (dẫu thông tin có hoạt động tốt đến đâu ở cả hai bên của thị trường) bản thân nó cũng gây ra thất nghiệp cơ cấu đáng kể. Vì thế tôi liệt kê hiện tượng này vào giữa các nét đặc thù hệ thống của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, còn thất nghiệp ma sát vì các thiếu sót thông tin thì không.[1]

Hai hiện tượng chồng lấn lên nhau một phần, được thảo luận bây giờ – sự tái sắp xếp cơ cấu muôn đời và ma sát của sự tìm kiếm tương hợp – dẫn đến việc đồng thời xuất hiện thiếu hụt và dư thừa trên thị trường sức lao động. Trong các chương 2.2 và 2.3 đã nói đi nói lại về sự xuất hiện đồng thời của thiếu hụt và dư thừa liên quan đến phân bổ các sản phẩm, các dịch vụ và các năng lực. Bây giờ chúng ta có thể bổ sung cho những điều đã nói ở đó bằng việc giới thiệu các hiện tượng tương tự của thị trường sức lao động. Thật đáng rút ra bài học về mặt này từ các số liệu thống kê của bảng 2.6. Trên cơ sở số liệu của bảng này, hình 2.9 giới thiệu chuỗi thời gian của bốn nước để minh họa.

---

(1) *Mặc dù ma sát nảy sinh do các khiếm khuyết thông tin xuất hiện trong cả hai hệ thống, thiệt hại do sai lầm được những người có liên quan cảm thấy nhiều hơn trong chủ nghĩa tư bản so với trong chủ nghĩa xã hội. Doanh nghiệp xã hội chủ nghĩa, nếu có sử dụng lực lượng lao động với hiệu suất thấp đi nữa, có khả năng sống sót sau thua lỗ (ràng buộc ngân sách mềm). Công nhân cũng ít thấy sự tổn thất do sự ma sát của thị trường sức lao động hơn, bởi vì sự chênh lệch giữa các loại lương không nhiều, và bởi vì – nếu thực sự muốn – từ quyết định của riêng mình dễ thay đổi chỗ làm việc hơn.*

Bảng 2.6: **Dân số không hoạt động kinh tế (*b*), những người thất nghiệp (*u*) và các chỗ làm việc bỏ trống (*v*): So sánh quốc tế, 1980 - 2008**

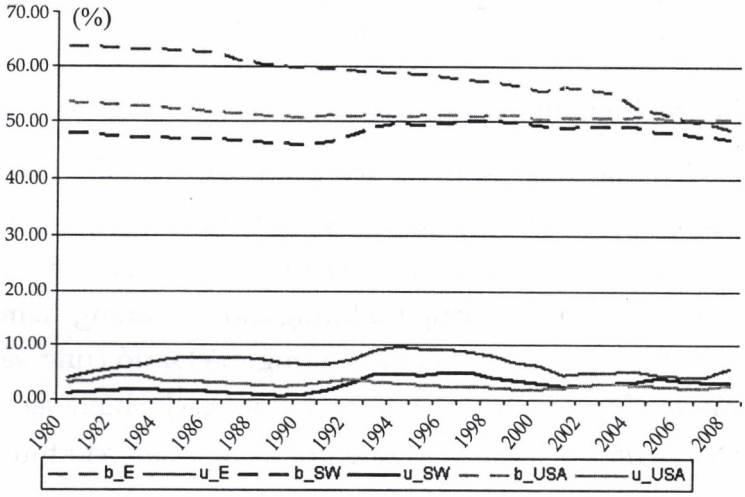
	Nhật Bản			*Tây Ban Nha*			*Thụy Điển*			*Vương quốc Anh*			*Hoa Kỳ*		
	b	*u*	*v*	*b*	*u*	*v*	*b*	*u*	*v*	*b*	*u*	*v*	*b*	*u*	*v*
1980	54.07	0.98	0.32	62.87	4.08	0.03	47.97	1.16	0.36	53.80	0.00	0.17	51.96	3.33	
1982	53.60	1.12	0.31	62.70	5.69	0.05	47.56	1.85	0.25	53.62	0.00	0.26	51.47	4.57	
1984	53.09	1.32	0.33	62.37	7.29	0.10	47.21	1.85	0.44	52.90	5.15	0.29	50.96	3.58	
1986	52.86	1.37	0.36	62.95	7.72	0.12	46.77	1.52	0.55	51.56	5.60	0.41	50.23	3.39	
1988	52.34	1.27	0.51	61.04	7.51	0.15	46.46	1.01	0.59	50.80	4.46	0.39	49.82	2.69	
1990	51.19	1.09	0.52	60.28	6.46	0.11	46.01	0.99	0.22	50.14	3.51	0.21	49.72	2.76	
1992	50.27	1.14	0.38	59.83	7.39	0.05	48.03	3.00	0.10	50.99	4.85	0.22	49.94	3.68	
1994	50.20	1.54	0.38	58.86	9.88	0.07	49.59	4.82	0.17	51.62	4.74	0.32	49.99	2.99	
1996	50.04	1.80	0.44	58.22	9.26	0.13	49.77	5.00	0.18	51.72	4.03	0.49	49.73	2.64	
1998	50.03	2.19	0.39	57.13	8.00	0.36	50.67	4.15	0.29	51.60	3.06	0.60	49.32	2.21	
2000	50.62	2.55	0.47	55.42	6.18	0.29	50.62	2.95	0.31	51.05	2.73	0.72	49.22	1.98	

2002	51.17	2.83	0.53	54.78	5.05	0.36	49.54	2.67	0.28	50.95	2.48	1.02	49.61	2.85	1.05
2004	51.72	2.44	0.65	52.98	5.21		49.33	3.32	0.25	50.69	2.27	1.05	50.08	2.72	1.10
2006	51.91	2.14	0.63	51.42	4.22		48.34	3.64	0.46	50.07	2.71	1.00	49.91	2.29	1.33
2008	51.97	2.08	0.41	50.43	5.82		47.90	3.32	0.29	49.90	2.86	1.04	50.06	2.86	1.07

Nguồn: *International Labour Office (2010): dân số không hoạt động về mặt kinh tế, số người thất nghiệp, dân số có khả năng lao động; OECD (2010): số chỗ làm việc bỏ trống; Nguồn về số các chỗ làm việc bỏ trống của Vương quốc Anh và Hoa Kỳ: Office for National Statistics (2010), cũng như Bureau of Labor Statistics (2010).*

Chú thích: *Bảng cho cả ba tỷ lệ như các thương số, mà mẫu số là tổng dân số. Theo định nghĩa nêu trong Bảng 2.4, ba cột giới thiệu các chỉ số theo thứ tự như sau: b = B/Q, u=U/Q và v=V/Q. Sở dĩ chúng tôi lựa chọn các công thức này, sao cho chúng ta có thể so sánh trực tiếp các số xuất hiện trong ba cột. Để cho bảng được dễ xem chúng tôi không công bố tất cả các dữ liệu của các chuỗi thời gian.*

Hình 2.9: **Dân số không hoạt động về mặt kinh tế (*b*), tỷ lệ người thất nghiệp (*u*) trong ba nước tư bản chủ nghĩa "truyền thống", 1980 - 2009**



Nguồn: *International Labour Office (2010): dân số không hoạt động về mặt kinh tế, số người thất nghiệp, dân số.*

Chú thích: *Theo các định nghĩa nêu trong bảng 2.4, b và u là các chỉ số sau đây: b = B/Q, u=U/Q và v=V/Q trong trường hợp của Tây Ban Nha (E), Thụy Điển (SW) và Hoa Kỳ (USA).*

Bảng và hình củng cố cả hai khẳng định được trình bày ở trên:

(i) Luôn luôn có thiếu hụt và dư thừa bên cạnh nhau.

(ii) Trong các nước tư bản chủ nghĩa "truyền thống" này, (không trải qua một pha xã hội chủ nghĩa) hiện tượng dư thừa luôn luôn mạnh hơn rất nhiều so với

hiện tượng thiếu hụt.[1] Điều này đúng ngay cả đối với các nước, (thí dụ như Thụy Điển) đi đầu trong việc xây dựng nhà nước phúc lợi và đã thành công trong việc làm giảm thất nghiệp, cũng như trong việc tăng tỷ lệ số dân hoạt động về mặt kinh tế.

Lương hiệu quả

Từ khóa của sự phân tích khoa học về nhóm hiện tượng khác dẫn đến sự tái tạo liên tục của nạn thất nghiệp là *lương hiệu quả* (*efficiency wage*). Người sử dụng lao động sẵn sàng trả lương cao hơn lương "làm sạch thị trường" (tức là mức lương mà tại đó cung và cầu của sức lao động trùng nhau một cách chính xác). Đấy là *lương hiệu quả*. Không phải lòng nhân hậu thúc đẩy người sử dụng lao động làm việc này, mà là lợi ích riêng được hiểu kỹ của anh ta, cụ thể là trên cơ sở của nhiều loại cân nhắc.

Bằng cách này người sử dụng lao động trước hết muốn tự bảo vệ chống lại sự "biếng nhác" (*shirking-sự*

(1) *Hình 2.6 làm sáng tỏ một cách sinh động hai nhân tố đặc biệt quan trọng giải thích tỷ lệ số dân hoạt động về mặt kinh tế: trình độ phát triển và tác động có tính đặc thù hệ thống. Trong chuỗi thời gian liên quan đến từng nước của bảng 2.5, tác động của tăng trưởng kinh tế được cảm nhận một cách mạnh mẽ. Bên cạnh đó trong chuỗi thời gian của nhiều nước sự tăng lên có thể quan sát được của tỷ lệ (sự giảm đi của tỷ lệ của những người không hoạt động) cũng bị tác động của các nhân tố khác, trước hết của sự thay đổi các định chế thị trường sức lao động. Vì thế không hợp lý khi so sánh trực tiếp các số liệu của bảng 2.6 và hình 2.5 mà không có các phân tích bổ sung.*

trốn việc) của người lao động.[1] Sẽ tốn rất nhiều, nếu phải cử người theo dõi ở đằng sau lưng của mỗi công nhân. Bõ công so sánh chi phí *giám sát* (*monitoring*) với chi phí do trả lương cao hơn lương "làm sạch thị trường". Trong nhiều trường hợp chi phí sau thấp hơn. Tình hình này tồn tại đặc biệt khi, nếu thành tích khó có thể đo được bằng các chỉ tiêu số lượng, tức là nếu trước hết chất lượng của kết quả có tầm quan trọng thực sự. Nội dung trí tuệ trong từng nhiệm vụ công việc càng nhiều, người ta mong đợi thành tích trí tuệ càng nhiều ở người lao động, thì "lương khoán sản phẩm", hay "lương công nhật" đơn giản càng hoạt động ít hơn, sự chểnh mảng công việc càng khó bắt quả tang hơn. Cần phát triển các động lực bên trong. *Lương hiệu quả* được dùng để làm việc này, theo nhiều cách. Khi người sử dụng lao động chào mời với lương cao hơn trên thị trường sức lao động, có thể lựa chọn dễ hơn so với chỉ trả lương làm sạch thị trường. Còn nếu sau đó người lao động đã chấp nhận chỗ làm việc được trả lương tương đối cao, thì phải cố gắng để đừng mất nó.

Tác động của lương hiệu quả được đầy đủ hơn, nếu người lao động tận tâm làm việc không chỉ vì sợ mất khoản chênh lệch lương tương đối, mà là nếu mối

---

(1) *Công trình tiên phong của lý thuyết lương hiệu quả là bài báo của Shapiro – Stiglitz (1984). Có lượng tài liệu lớn mô tả hiện tượng và phân tích nhân quả của nó. Trong số tài liệu bằng tiếng Hung tôi nhấn mạnh cuốn sách của Milgrom – Roberts (2005) (xem trang 341).*

lo ngại của anh ta nghẹt thở hơn thế: sợ mất chỗ làm việc. Lợi ích tập thể của tất cả những người sử dụng lao động là sự tồn tại của dư thừa sức lao động kinh niên, bởi vì đây là công cụ ép kỷ luật ở mọi chỗ làm việc của nền kinh tế. Vì thế ngay cả những người sử dụng lao động có học thức nhất và nhạy cảm về mặt xã hội nhiều nhất cũng chỉ ủng hộ sự giảm mạnh mẽ nạn thất nghiệp với nửa tấm lòng. Họ tuyệt nhiên không muốn, rằng trạng thái của thị trường sức lao động lật sang bên đối diện, và xảy ra sự thiếu hụt sức lao động hàng loạt. Như thế mối hiểm nguy bị sa thải luôn lơ lửng trên đầu của những người có việc làm. Ngay cả đầu đề của bài báo nổi tiếng của Shapiro và Stiglitz cũng tóm tắt súc tích mối quan hệ này: "Equilibrium unemployment as a worker discipline device" (Cân bằng thất nghiệp, như công cụ kỷ luật, 1984).[1] Tuyên bố này nghe có vẻ rất "marxist" – nhưng dẫu sao vẫn đúng!

Lập luận *kinh tế học vĩ mô* khá phổ biến chống lại việc xóa bỏ quá triệt để nạn thất nghiệp và đặc biệt là

(1) *Không cần thiết đối với sự hoạt động của cơ chế được mô tả ở trên, rằng người sử dụng lao động có ý thức về lợi ích tập thể gắn bó với việc duy trì thất nghiệp. Nếu thị trường sức lao động trở nên cực kỳ căng thẳng, và mức sử dụng lao động đạt 100 phần trăm, thì lương kích thích thành tích tương ứng lên cao đến mức không thể chấp nhận được đối với những người sử dụng lao động. Khi một số người sử dụng lao động, nâng lương trong quá trình mặc cả riêng trên thị trường sức lao động, thì bằng việc đó – một cách vô thức cũng – làm giảm đáng kể việc thuê lao động.*

chống "thuê lao động thái quá". Nếu các động lực quá mạnh đòi tăng lương xuất hiện, vì dư cầu về sức lao động nên các chi phí và giá cả chuyển động theo hướng tăng lên, và vòng xoáy lạm phát có thể khởi động. Lập luận này có lý.[1] Thế nhưng nó cũng chẳng loại trừ một cơ chế khác: lợi ích tập thể của người sử dụng lao động để duy trì thất nghiệp ở mức độ nào đó, nhằm đảm bảo kỷ luật lao động.

Không cần thiết đối với sự hoạt động của cơ chế được mô tả ở trên, rằng người sử dụng lao động *có ý thức* về lợi ích tập thể gắn bó với việc duy trì thất nghiệp. Nếu thị trường sức lao động trở nên cực kỳ căng thẳng, và mức sử dụng lao động đạt 100 phần trăm, thì lương kích thích thành tích tương ứng lên cao đến mức không thể chấp nhận được đối với những người sử dụng lao động. Khi một số người sử dụng lao động, nâng lương trong quá trình mặc cả riêng trên thị trường sức lao động, thì việc đó – một cách vô thức cũng – làm giảm đáng kể việc thuê lao động.

Khi thảo luận dòng tư duy của lương hiệu quả không được phép lờ đi, rằng lập luận là hoàn toàn quen thuộc đối với việc hiểu các tư tưởng của Marx về

---

(1) *Mối quan hệ này tạo thành xương sống của lý thuyết "tỷ lệ tự nhiên của thất nghiệp. Các công trình tiên phong của lý thuyết Phelps (1968) và Friedman (1968). Sự trình bày lý thuyết có thể thấy trong tất cả các sách giáo khoa về kinh tế học vĩ mô.*

đội quân dự bị công nhân công nghiệp (Marx, *Tư bản* quyển 1, 1986 [1867], trang 591 - 595) ngoài ra ở nhiều chỗ trong cuốn sách đó. Sự tồn tại của "đội quân dự bị công nghiệp" (theo ngôn ngữ của tiểu luận này: sức lao động dư thừa) giúp giữ chặt lương khỏi bị sổng, tăng cường kỷ luật lao động, và sẵn có cho những người sử dụng lao động, nếu họ muốn mở rộng sản xuất. Cũng không thể chối cãi rằng lý thuyết "lương hiệu quả" thân thuộc với các tư tưởng phổ biến trong phong trào xã hội chủ nghĩa và vô chính phủ, theo đó những người sử dụng lao động tư bản chủ nghĩa trả lương cao hơn cho "tầng lớp công nhân quý tộc" để mua sự trung thành của tầng lớp này.(1) Tính chính trực trí tuệ đòi hỏi sự thú nhận quan hệ thân thuộc, thậm chí cả sự thừa nhận quyền ưu tiên nữa – ngay cả đối với các nhà kinh tế, những người không sẵn sàng thú nhận, mà còn xấu hổ vì sự thân thuộc này.

Vẫn còn một quan điểm ủng hộ sự hình thành dư sức lao động: sự sẵn có của dự trữ làm cho sự thích nghi được mềm dẻo. Việc tăng đột ngột sản xuất hay chuyển sản xuất sang tuyến khác sẽ dễ hơn, nếu sức lao động cần cho việc này dễ huy động hơn. Tất nhiên đây là lý do kỹ trị. Năng lực không được tận dụng, linh kiện tồn kho là các thứ vô sinh và không phải chịu

(1) *Thuật ngữ "tầng lớp công nhân quý tộc" do Bakunin dùng đầu tiên, và sau đó xuất hiện nhiều lần trong các bài viết của Kautsky và Lenin.*

đựng khi bị giữ làm dự trữ, còn dự trữ sức lao động bao gồm những con người sống, những người phải chịu cảnh vất vưởng.

Tại điểm này bạn hãy dừng lại một phút, và nhớ lại những điều đã được viết trong tiểu mục 1 của chương này. Trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa đã đạt trình độ phát triển trung bình, kể cả Liên Xô và các nước cộng sản Đông Âu, trong lĩnh vực sản xuất đã xuất hiện thiếu hụt sức lao động kinh niên. Ai cũng biết rằng tình trạng này đã làm yếu kỷ luật lao động đến chừng nào. Người lao động có lý để có thể cảm thấy: người ta chẳng sa thải ngay cả khi, nếu chểnh mảng một cách rõ ràng. Nếu tình cờ người ta vẫn đuổi, thì tìm được việc làm khác mà chẳng khó khăn gì. Mọi giám đốc nhà máy và quản đốc phân xưởng đã phàn nàn vì chuyện này. Trước hết cảm giác lương thiện sơ đẳng và sự đồng nhất với công việc, đây đó – nơi việc này có thể giải quyết được một cách hữu hiệu – sự thưởng thành tích tốt hơn bằng vật chất, là cái thúc đẩy phần lớn người lao động làm việc tử tế. Thế nhưng bóng ma thất nghiệp đã không ảnh hưởng đến kỷ luật lao động. Chúng ta hãy thành thật thú nhận, tình hình này cũng có lợi cho những người lao động. Có công ăn việc làm là cảm giác yên lòng, thậm chí còn nhiều hơn thế, sự an toàn về chỗ làm việc. Trong quy mô xã hội việc thay đổi từ trạng thái thiếu hụt sức lao động sang trạng thái dư thừa sức lao động đi cùng với cả những lợi ích, lẫn

những tổn thất – và các lợi ích và những tổn thất được phân chia không đều giữa các thành viên của xã hội.

Chúng ta hãy tóm tắt những điều đã nói. Sự tái tạo liên tục của dư sức lao động, thất nghiệp kinh niên và không đủ việc làm là nét đặc trưng đặc thù của hệ thống chủ nghĩa tư bản. Nó khiến người thất nghiệp đau khổ, chịu tổn thất vật chất, bị làm nhục. Nó khiến cho người đang có việc làm cũng cảm thấy không chắc chắn, vì sợ sự đe dọa của thất nghiệp. Nhiều khi nó cấu kết với chủ nghĩa chủng tộc và các loại khác của sự phân biệt trong việc lựa chọn, ai được nhận vào làm việc, và ai sẽ bị thất nghiệp.

Hoàn toàn không thực tế để chấp nhận, bênh vực chủ nghĩa tư bản, và giữa chừng lại đòi hay hứa hẹn "sự toàn dụng lao động hoàn toàn". Vô ích đi làm trò ảo thuật với từ "hoàn toàn". Nhiều người làm thế, cả các chính trị gia, cả các nhà nghiên cứu khoa học. Đối với tôi chỉ sự giải nghĩa chính xác mới có thể chấp nhận được. Hoàn toàn – là 100 phần trăm, và không phải 97 phần trăm hay 93 phần trăm. Điều này không chỉ một nhà nghiên cứu nghiêm túc cảm thấy như vậy, mà cả những người có liên quan nữa. Xác suất thành công của một phẫu thuật chỉ là 100 phần trăm khi, nếu luôn luôn thành công. Bác sĩ nghiên cứu hay văn bản quy tắc chuyên môn dựa trên các sự thật thống kê có thể tuyên bố rằng 97 phần trăm đã được coi là "hoàn toàn chắc chắn", và là thành tích rất đẹp của khoa học y học.

Thật sự – đúng là 3 phần trăm, mà phẫu thuật không thành công, sẽ bị bệnh kinh niên, hay tàn phế sau phẫu thuật hay chết. Nếu thất nghiệp *chỉ* là 3 phần trăm – thì đây có thể là thành tích chính sách kinh tế vĩ mô đầy ấn tượng, nhưng người tình cờ rơi vào nhóm 3 phần trăm chẳng được an tâm bởi nhận thức, rằng chỉ do "thất nghiệp cơ cấu" mà anh ta bị thất nghiệp. Có thể – và cũng cần phải – tiếp tục chính sách kinh tế vĩ mô và tạo ra các định chế, mà chúng giảm thất nghiệp hay làm cho thất nghiệp có thể chịu được hơn. Đấy là việc đảm nhận nhiệm vụ thực tế; đáng và cần nỗ lực làm việc này. Nhưng tôi cho là đánh lạc hướng, nếu thành công có thể của chính sách này được dùng để quảng cáo: chúng ta đã đạt sự toàn dụng lao động (đầy đủ việc làm).

2.5 Tóm tắt mô tả thực chứng và phân tích nhân quả

Về khả năng làm việc của khái niệm "cân bằng"

Chắc chắn bạn đọc kinh tế gia cảm thấy rằng trong những phân tích riêng của mình, tôi luôn luôn tránh sử dụng khái niệm cân bằng ở mức có thể. Bản thân từ này đúng ra chỉ xuất hiện trong tiểu luận của tôi, khi tôi dẫn chiếu đến hướng suy nghĩ nào đó của dòng chủ lưu.

Ít có thuật ngữ mà xung quanh nó lại có sự rắc rối đến vậy, như khái niệm cân bằng. Các trường phái khác nhau cho từ này các ý nghĩa khác nhau và gắn các phán xét giá trị khác nhau với nó. Có người vui, nếu nền kinh tế, hay một mảng nào đó của nó trong [trạng thái] cân bằng, người khác lại không muốn điều này, thậm chí coi là tình thế bất hạnh. Chúng ta có thể coi sự đối thoại – nếu chúng ta vay mượn từ thô tục của ngôn ngữ thông thường – là "cuộc đối thoại của những kẻ điếc", vì tranh luận diễn ra về cân bằng, về bất cân bằng, về phản cân bằng mà người ta chẳng lắng nghe hay hiểu sai lời của nhau.

Tôi không có các ảo tưởng. Tôi không tin rằng tiểu luận này, và vài chú giải tiếp theo ở dưới đây sẽ lập lại trật tự trong sự rối loạn khái niệm. Tôi thỏa mãn, nếu bạn đọc hiểu rõ, rằng trong lúc viết tiểu luận này tôi giải nghĩa khái niệm cân bằng thế nào và tôi nghĩ gì về khả năng làm việc của nó.[1]

Từ cái cân có hai cánh tay đòn trong tiếng latin tạo cảm hứng cho việc tạo ra từ này: trên cả hai đĩa cân

---

(1) *Sự giới hạn "trong lúc viết tiểu luận này" trong câu có chút tự châm biếm. Tôi không phủ nhận rằng quan hệ của riêng tôi đối với khái niệm quan trọng này đã thay đổi nhiều lần và – tôi lấy làm tiếc – những thay đổi này có thể làm phiền bạn đọc. Tôi không đè nặng tiểu luận hiện thời với câu chuyện phát triển của những suy nghĩ của riêng tôi – có lẽ dịp khác sẽ đến lượt việc này nữa. Như thế ở đây tôi chỉ mô tả trạng thái hiện thời của các suy nghĩ có liên quan của tôi.*

chất các trọng lượng bằng nhau và vì thế, cho dù giữa chừng người ta có nhấn cho nó lung lay, sớm muộn cái cân cũng trở về trạng thái tĩnh. Tải trọng trên hai đĩa cân cân bằng nhau. Bằng cách này chúng ta đi đến sự giải nghĩa theo ngôn ngữ thông thường của khái niệm: trong một hệ thống cho trước (trong thí dụ của chúng ta: trong chiếc cân) các lực cạnh tranh nhau bù trừ cho nhau và hệ thống trở về trạng thái tĩnh. Giữa các khung khổ rộng của sự giải nghĩa rộng theo ngôn ngữ thông thường này chẳng có lý do nào để chúng ta ghét bỏ từ này, mà có thể dùng tốt để mô tả đặc trưng về trạng thái xác định của nhiều loại hệ thống.

Trong *thế giới các mô hình toán học* khái niệm cân bằng có thể được định nghĩa một cách chính xác. Không bõ công tìm định nghĩa tổng quát. Có loại mô hình, trong đó có thể giải nghĩa khái niệm cân bằng, và không chỉ có thể cho định nghĩa, mà cả các đặc tính khác nhau của cân bằng nữa: có một điểm cân bằng duy nhất hay có nhiều, các tính chất ổn định của chúng ra sao và vân vân. Các mô hình khác nhau có các định nghĩa chính xác khác nhau. Phân tích các mô hình toán học của các hệ thống động có lẽ có thể xác định được "các trạng thái dừng" (*steady state*), các điểm cố định – đấy là các khái niệm họ hàng với cân bằng. Tất nhiên cũng có loại mô hình toán học, mà khi khảo sát nó khái niệm cân bằng không giải nghĩa được.

Bây giờ chúng ta hãy chuyển sang *thế giới thực*, sang thực tế. Các nhà vật lý, hóa học, sinh học đều sử dụng khái niệm cân bằng – nhưng chúng ta hãy ở lại với môn học riêng của mình, với khoa học xã hội, và bên trong đó với kinh tế học. Trong thực tế có các hệ thống kinh tế con, mà theo quan điểm nào đó ở trong cân bằng, (cân bằng hoàn hảo hay cân bằng gần đúng.) Thí dụ trong ngân sách của một nước hay của một doanh nghiệp trong một giai đoạn cho trước các khoản thu chính xác bằng các khoản chi. Trong các kho hàng trong một thời kỳ cho trước hàng bổ sung đến chính xác bằng số hàng được lấy ra.

Sau các điều này chúng ta thu hẹp câu hỏi: tình hình thế nào trong điều phối của sản xuất và tiêu dùng, của những người bán và những người mua, trong phân bổ các nguồn lực? Và tình hình ra sao trên thị trường, trong hoạt động của cơ chế đặc biệt này của điều phối và phân bổ? Có tồn tại không trạng thái cân bằng ở đó? Tôi trả lời không có dứt khoát cho câu hỏi này. Trên thị trường *thực*, trong hoạt động của các cơ chế điều phối và phân bổ thực không có và cũng không thể có trạng thái tĩnh. Các lực lượng cạnh tranh với nhau, hay đối lập với nhau thay đổi liên tục. Chính sự thay đổi này là sự kiện quan trọng nhất. Nếu có lẽ, ngẫu nhiên, có sự yên tĩnh trong một phút, thì đó là sự kiện không quan trọng và không đáng quan tâm.

Không phải tôi là nhà kinh tế học đầu tiên và duy nhất khẳng định điều này. Đây là một trong những khẳng định quan trọng nhất của trường phái Áo, từ Mises và Hayek qua Kirzner đến "các nhà theo trường phái Áo" ngày nay.[1] Mặc dù có các vấn đề quan trọng khác, mà các quan điểm của riêng tôi khác với trường phái Áo, nhưng liên quan đến khẳng định đặc biệt quan trọng này tôi hoàn toàn đồng ý với họ.

Cái cân có hai cánh tay đòn theo kiểu cũ được dùng trong nội trợ gia đình và ở chợ, sau khi người ta đặt thực phẩm lên một đĩa cân, còn các quả cân lên chiếc đĩa cân khác, cái cân luân phiên ngả nghiêng về bên này hay bên kia một thời gian. Nếu người ta đặt các quả cân thích hợp lên một bên, thì do ma sát sự ngả nghiêng ngày một nhỏ hơn và cuối cùng sự ngả nghiêng chấm dứt. Hình thành sự cân bằng, theo nghĩa đen của từ, vì sự dừng ngả nghiêng báo hiệu rằng trọng lượng của tải ở hai bên bằng nhau. Thế nhưng, bản chất của nền kinh tế thật khác với bản chất của cái cân có hai cánh tay đòn! Trong chương 2.2 của tiểu luận tôi đã thử giới thiệu chính điều này. Sự phát triển kỹ thuật là liên tục; cung hiện tại và cầu của ngày hôm nay không chỉ khác

(1) *Tôi chỉ nhấn mạnh vài trong số các công trình của trường phái Áo, trong đó các tư tưởng được diễn đạt ở trên nhận được sự chú ý nhấn mạnh: Hayek (1948), Kirzner (1973), Lachmann (1976), Lavoie (1985), cũng như Cowan và Rizzo (1996).*

so với năm trước hay mười năm trước về số lượng, mà cả về *chất lượng*. (Nếu bằng một cái tên duy nhất tôi muốn dán nhãn cho nhóm tư tưởng này, mà với nó cần bổ sung cho khẳng định trên của "trường phái Áo" về sự thay đổi muôn thủa của thị trường, ở đây tôi phải đưa ra tên của Schumpeter.) Vì quá trình đổi mới sáng tạo liên tục nên "cân bằng thị trường" là không thể giải nghĩa nổi. Tại điểm này cũng chẳng bõ công nhắc đến, rằng "cân bằng thị trường" cũng không đáng mong muốn – vì tuyên bố này dựa trên phán xét giá trị mất rồi. Ở đây và bây giờ chúng ta bàn đến vấn đề không phải theo cách tiếp cận chuẩn tắc, mà theo cách tiếp cận thực chứng. Dù chúng ta có muốn, dù chúng ta không muốn: thị trường thật không và cũng không thể trong cân bằng.[1]

Nếu lập luận này hợp lý, thì cũng có căn cứ rằng tôi không vạch đường ranh giới giữa dự trữ năng lực

---

(1) *Hiển nhiên* theo nghĩa này *Káldor Miklós đã đánh giá (theo tôi một cách có lý) kinh tế học cân bằng là "không thích hợp" (xem Káldor, 1972). Tuy vậy tôi phải nói thêm, với cái đầu hôm nay: nhiều hoạt động lý thuyết vô bổ đã chọc tức Káldor đến mức, rằng – từ bỏ tính khách quan – ông đã không muốn thừa nhận cả vai trò hữu ích, mà các mô hình cân bằng toán học có thể đóng* trong thế giới lý thuyết. *Khi Káldor viết bài báo bực tức được nhắc đến đó, bản thân tôi cũng rơi vào cùng sai lầm. Tôi kể về cách hiểu của tôi lúc đó và sự đánh giá tự phê phán của tôi ngày nay trong tiểu sử của tôi (*A gondolat erejével, *2005,* Bằng sức mạnh tư duy, *2008, chương 10).*

"vừa đúng mức cần thiết" (cân bằng) và "dư thừa", giữa dự trữ sản phẩm "vừa đúng mức cần thiết" (cân bằng) và "dư thừa", giữa dự trữ sức lao động "vừa đúng mức cần thiết" (cân bằng) và dư thừa. Bằng việc này tôi không vạch trần sự dốt nát của tôi. Sở dĩ tôi không dùng một phạm trù, bởi vì trong thực tế nó không tồn tại.

Thế nhưng từ đấy không suy ra, rằng khái niệm cân bằng chẳng thể dùng để làm gì khi mô tả thực chứng thị trường thật. Có thể sử dụng được – trong khuôn khổ của một thí nghiệm tưởng tượng – như một "chuẩn mực", như một điểm đối chiếu. Tôi đưa ra hai thí dụ cho việc này. Trong thế giới của lý thuyết kinh tế học vi mô, theo gương Walras, Arrow và Debreu (hay theo gương các hậu duệ của những người này) chúng ta xác định *cân bằng Walrasian* của thị trường. Cân bằng Walrasian hình thành giữa những người bán và những người mua trong một thế giới, trong đó mọi thông tin là sẵn có đầy đủ và chính xác, có thể thấy trước tương lai, mọi sự thích nghi xảy ra tức thì và không có ma sát và vân vân. Sau đó chúng ta có thể đặt câu hỏi: thị trường thật hoạt động trước mắt chúng ta, gần hay xa trạng thái tưởng tượng này đến mức nào. Hay một thí dụ khác: mô hình tăng trưởng do Neumann phác họa, trong đó không có thay đổi kỹ thuật, và trên quỹ đạo cân bằng của nó mọi ngành

tăng theo cùng nhịp độ. Có thể đáng rút ra bài học để chỉ ra, quỹ đạo tăng trưởng thật của mọi nền kinh tế lệch đến thế nào khỏi quỹ đạo lý thuyết này, vì sao một số ngành biến mất, và vì sao xuất hiện các ngành mới, vì sao các tỷ lệ giữa các ngành lại thay đổi triền miên. Thế nhưng ngay cả một phút cũng không được phép coi công cụ được vay mượn từ thế giới ảo của các mô hình toán học trừu tượng, quỹ đạo cân bằng kiểu Neumann, là ánh xạ của tăng trưởng thật.

Tôi coi là có vấn đề các loại định nghĩa, mà chúng dẫn ra khái niệm cân bằng từ "sự yên lòng" của những người tham gia của hệ thống được khảo sát. Theo ý nghĩa của cách tiếp cận này hệ thống ở trong cân bằng khi, nếu những người tham gia vì lợi ích riêng của mình không còn muốn di chuyển khỏi điểm cân bằng. Nhưng ở đây chúng ta dễ lạc vào định nghĩa của sự xác định tautologic [trùng ngôn].(1)

Tấm gương *vật lý* newtonian, trong đó khái niệm cân bằng được định nghĩa một cách nghiêm ngặt có vị trí xứng đáng, đã lơ lửng trước mặt các nhà kinh tế học, bắt đầu từ Marshall và Walras đến dòng chủ lưu của ngày hôm nay. Về phần mình, nếu vẫn muốn

(1) *Có ảnh hưởng lớn là các lý thuyết, mà chúng xác định khái niệm cân bằng từ quan điểm của các kỳ vọng (expectation); sự trở thành hiện thực của các kỳ vọng duy lý đặc trưng cho trạng thái cân bằng. Tiểu luận của tôi không xem xét vấn đề này.*

nhận được cảm hứng từ các khoa học tự nhiên, thì tốt hơn tôi nhập vào nhóm các nhà kinh tế học, những người được Darwin và *sinh học tiến hóa* tạo cảm hứng. Đáng suy ngẫm, có nhiều sự giống nhau đến thế nào giữa một mặt là chọn lọc tự nhiên và sự tiến hóa xảy ra trong thế giới sinh vật, và mặt khác là tăng trưởng và sự phát triển kỹ thuật xảy ra trong nền kinh tế phi tập trung.

Mọi sáng kiến khởi nghiệp mới, mọi sự đổi mới sáng tạo có thể hiểu được như sự đột biến ngẫu nhiên. Sản phẩm mới, công nghệ mới, phương pháp tổ chức mới, doanh nghiệp mới đấu tranh vì sự tồn tại. "Struggle for life." Một phần thành công, và không chỉ còn sống, mà "sinh sôi" nữa: sáng kiến lan rộng, các doanh nghiệp có thành tích tốt ngày càng lớn lên. Các đột biến khác thất bại: một phần các đổi mới biến mất, các doanh nghiệp phá sản. Chọn lọc tự nhiên xảy ra. Không phải một ý chí trung ương đưa ra phán quyết với sự dự kiến duy lý và tri thức chắc chắn: "sống hay chết", mà khả năng sống là tiêu chuẩn quyết định. Ngẫu nhiên có vai trò lớn. Đa phần hoạt động tốt, nhưng không luôn luôn: cái có thể có giá trị vẫn có thể bị phá sản, hay ngược lại, vẫn tồn tại một thời gian, dẫu có cái còn tốt hơn nó.

Sự tiến hóa sinh học và kinh tế học cũng giống nhau ở chỗ, rằng "cân bằng" không thể giải nghĩa

được.[1] Sự thay đổi là liên tục – và chính drive (khát vọng) tồn tại và bành trướng, kẽ hở giữa các khả năng, là cái kích thích sự thay đổi. Nhưng chúng ta phải đứng lại ở đây một phút, trước khi tiếp tục một cách mù quáng việc giới thiệu sự tương tự.

Malthus, nhà kinh tế học, đã có ảnh hưởng lớn lên Darwin.[2] (Coutts, 2010, Jones, 1989). Trong tầm nhìn Darwinian, các tổ cơ thể sống sinh sôi nhưng các nguồn lực tự nhiên sẵn có cần thiết cho sự tồn tại của chúng lại eo hẹp. Số lượng của các nguồn lực đình trệ hay tăng chậm hơn so với nhu cầu chung của các cơ thể sống. Sự căng thẳng của cuộc đấu tranh nảy sinh từ đây; sự xuất

---

(1) *Ở đây tôi nói về quá trình lớn, dài xảy ra với nhịp điệu triệu năm. Các vấn đề khác xuất hiện trong sinh thái học, mà có thể được coi là một nhánh của sinh học, và đa phần khảo sát mối quan hệ của các dân cư sinh vật với nhau và với môi trường với tỷ lệ xích thời gian ngắn hơn thế. Từng hệ thống con được giới hạn một cách riêng biệt của sự cùng chung sống của các sinh vật có thể được mô tả bằng lý thuyết, mà bên trong nó công cụ giải nghĩa của cân bằng có khả năng hoạt động. Thí dụ, trong thế giới động vật của một khu rừng các thú săn mồi và các thú có thể bị giết để làm mồi cho chúng, các nạn nhân của các thú săn mồi, cùng sống với nhau. Sự can thiệp của con người xưa đuổi hay hủy diệt bất kể nhóm nào, thì cân bằng tự nhiên bị phá vỡ: các thú săn mồi bị tiêu diệt, nếu không còn các thú làm mồi, còn các thú làm mồi sẽ sinh sôi thái quá, nếu không có các thú săn mồi. (Mô hình Lotka-Voltera mô tả chuyện này, mô hình cũng được dùng để phân tích các hiện tượng kinh tế học.)*

(2) *Tôi mang ơn Simonovits András đã lưu ý tôi về sự thật lịch sử quan trọng này.*

hiện của các đột biến mới và mới hơn, sự phát triển tiến hóa xảy ra chính giữa cuộc tranh đấu này. Nếu tôi mô tả quá trình xảy ra với thời gian triệu năm này bằng các thuật ngữ của từ điển riêng của tôi: thế giới tự nhiên là nền kinh tế thiếu hụt vô chính phủ, mà không có ủy ban kế hoạch và các nhà chức trách phân chia tem phiếu thực phẩm, không có cảnh sát và KGB. Ai xoay được, thì ngoạm; ai xoay tài hơn, thì ngoạm nhiều hơn cho mình.(1) Với từ điển chuẩn: đấy là nền kinh tế dư cầu, trong đó nguồn lực tự nhiên là bên ngắn hơn.

Ngược lại trong nền kinh tế thị trường, như tiểu luận này thử chỉ rõ, tình hình là chính xác ngược lại. Đấy không phải là nền kinh tế thiếu hụt, mà là nền kinh tế dư thừa. Ưu thế là ở bên cung. Nhưng ở đây cũng là sự chênh lệch, sự căng thẳng, là khe hở giữa hai quá trình lớn, giữa các quá trình cung và cầu, là những cái kích thích sự tiến hóa.

Không phải tôi kiến nghị thu nhận máy móc mô hình tiến hóa nào đó, mà là ít hơn thế và nhiều hơn thế. Kinh tế học cần lấy cảm hứng từ triết lý khoa học, từ cách nhìn, từ phương thức tiếp cận ẩn náu sau lý thuyết Darwinian. Marx và Schumpeter, cả hai ông đã là các vĩ nhân khâm phục Darwin, họ đã xem xét chủ nghĩa tư bản theo cách hiểu Darwinian này.

---

(1) *Trong các công trình trước đây của mình, tôi đã gọi loại cơ chế này là "điều phối xâm lược".*

Kinh tế học tiến hóa được hình thành do cảm hứng của lý thuyết sinh học tiến hóa Darwinian có thể nhìn lại quá khứ nhiều thập kỷ, từ các công trình tiên phong (Veblen, 1898, Nelson – Winter, 1982) đã trải qua sự phát triển lớn và có thể được coi là trường phái tư duy, mà để nửa chân trong dòng chủ lưu, và nửa chân bước ra ngoài nó.(1) Tôi cảm thấy quan hệ họ hàng trí tuệ gần gũi giữa các công trình của họ và các suy nghĩ của tôi. Tôi muốn hy vọng, rằng các nhà khai hóa kinh tế học tiến hóa sẽ giúp đỡ việc làm chín muồi, việc mô hình hóa toán học và việc mở rộng cơ sở kinh nghiệm của các tư tưởng chính của tiểu luận này.

Bất đối xứng

Ở nơi kinh tế học chuẩn bàn về thị trường, sản xuất và tiêu dùng, cơ chế điều phối việc bán và mua, nhìn thấy sự đối xứng giữa hai bên, thì ở đó tôi cảm thấy sự bất đối xứng. Tôi không đơn độc trong chuyện này. Bởi vì có nhiều loại tên gọi được dùng, trong bảng 2.7 tôi thử tóm tắt các thuật ngữ thường được dùng nhiều nhất.

(1) *Có thể thấy tổng quan kỹ trong công trình của Hodgson (1993).*

Bảng 2.7: **Hai mặt của cơ chế điều phối: Tóm tắt các tên gọi**

Tên gọi	*Nhấn mạnh các đặc điểm nào của cơ chế*
1. Nền kinh tế thiếu hụt vs. Nền kinh tế dư thừa	Ý định mua, hoặc sản xuất bán không được thực hiện. Các hiện tượng thiếu hụt hay dư thừa chiếm ưu thế.
2. Nền kinh tế bị hạn chế cầu *vs.* Nền kinh tế bị hạn chế cung (hay nền kinh tế bị hạn chế nguồn lực)	Giới hạn nào nổi trội, mà sự bành trướng sản xuất vấp phải Theo giải nghĩa vĩ mô: biến số tổng hợp nào là "bên dài hơn".
3. Nền kinh tế dư cầu *vs.* Nền kinh tế dư cung	Theo giải nghĩa vi mô: "bên dài hơn" nào xuất hiện thường xuyên hơn và mạnh mẽ hơn.
4. Thị trường của những người bán *vs.* Thị trường của những người mua	Bên nào mạnh hơn trên thị trường.
5. Sự ép *vs.* Sự hút	Ám chỉ nỗ lực của các bên thị trường: người bán có ép hàng cho người mua, hay người mua cố "hút" hàng về cho mình.

Nửa đầu của cặp khái niệm 1 (Nền kinh tế thiếu hụt) được dùng phổ biến, nửa thứ hai (Nền kinh tế dư thừa) do tiểu luận này đưa vào. Các cặp khái niệm 2 và 3 khá thông dụng, đặc biệt ở những người theo Keynes

và Kaldor, và theo trường phái "hậu keynesian". Cặp khái niệm 4 không phải do kinh tế học lý thuyết, mà do ngôn ngữ kinh doanh tạo ra. Cặp khái niệm 5 được cuốn sách *Anti-Equilibrium* của tôi thử áp dụng, nhưng không được ngành kinh tế chấp nhận (Kornai 1971).

Không có ý nghĩa đặc biệt nào về cặp khái niệm nào cuối cùng sẽ được lan truyền rộng rãi nhất, hay có thể một cặp mới xuất hiện, mà sẽ được từ điển của ngành kinh tế học chấp nhận với sự thống nhất rộng hơn. Tựu chung cả năm cặp khái niệm phản ánh quan điểm chung: giữa các bên đứng ở hai phía của thị trường, của quá trình mua bán có sự bất đồng cơ bản lâu dài: một bên "ngắn hơn", bên kia "dài hơn", một bên mạnh hơn, bên kia yếu hơn, một bên có ưu thế hơn bên kia và vân vân. Tôi hiểu đấy là trạng thái *bất đối xứng lâu dài* của thị trường.(1)

---

(1) *Nhà kinh tế học đã bắt gặp từ "bất đối xứng" nhiều lần trong các thập niên vừa qua, nhưng đa phần chỉ trong một mối quan hệ, cụ thể là liên quan đến* thông tin bất đối xứng. *Dẫu cái sau có là hiện tượng quan trọng đến thế nào, nếu bây giờ chúng ta cũng đưa khía cạnh này vào phân tích, chỉ làm rối rắm dòng tư duy. Thường thì bác sĩ am hiểu hơn (được thông tin tốt hơn) bệnh nhân trong chuyện chẩn đoán và điều trị y học. Từ điều này vẫn có thể hình thành "thị trường của những người mua" trong một số mảng của dịch vụ y tế, bên cạnh các điều kiện xác định, với điều kiện bệnh nhân trả các dịch vụ bằng tiền túi riêng của mình, có thể tự do lựa chọn bác sĩ điều trị, và giữa các bác sĩ có cạnh tranh vì các bệnh nhân tư nhân có tiền chi trả hậu hĩnh. Như thế trước mắt hãy đặt các vấn đề thông tin sang một bên; tôi còn quay lại vấn đề đó một cách ngắn gọn sau này.*

Về phương diện này tôi ở trên cùng làn sóng với các nhà sáng lập của các mô hình "disequilibrium" (Portes – Winter, 1980, Benassy, 1982, Malinvaud, 1977). Mặc dù về một số vấn đề phương pháp luận quan trọng (tính toán tổng hợp vân vân) tôi tranh luận với họ, về vấn đề nội dung căn bản lập trường của chúng tôi là giống nhau, rằng chúng tôi chú ý trước hết đến các trạng thái thị trường lệch khỏi cân bằng walrasian theo chiều này hay chiều kia.

Tương tự tôi ở trên cùng làn sóng với nhóm của các nhà nghiên cứu, những người nói về "cân bằng thất nghiệp" (unemployment equilibrium). (Layard – Nickel – Jackman, 1991, Pissarides, 2000). Với sự phân tích đặc điểm này họ muốn bày tỏ, rằng nạn thất nghiệp là bền vững; là do các cơ chế tác động liên tục tạo ra, chứ không phải do các điều kiện tức thời, quá độ, có hiệu lực trong chốc lát. Tôi có nhiều vấn đề với cách biểu đạt "cân bằng", như tôi đã trình bày vài trang trước đó – nhưng quan trọng hơn là sự thống nhất, rằng tình hình là bất đối xứng. Thị trường sức lao động không lắc lư một cách đối xứng quanh một giá trị trung bình nào đó, và khi thì người sử dụng lao động, khi thì người lao động mạnh hơn. Tính bất đối xứng của tương quan lực lượng là bền vững.

Ý tưởng về sự đối xứng của thị trường đã hằn hết sức sâu trong suy nghĩ của nhà kinh tế học. Về khía cạnh này tôi dễ trao đổi hơn rất nhiều với những người

thực tế của thế giới kinh doanh tư bản chủ nghĩa, vì đời sống hàng ngày dạy họ tranh đua là gì. Đối với họ đơn giản là không thể hiểu nổi loại khái niệm phi lý như "cân bằng cạnh tranh - competitive equilibrium". Nếu mọi sản phẩm định bán tìm thấy người mua của mình và mọi người mua tìm thấy hàng định mua – thì cái gì thúc đẩy phải cạnh tranh? Điều này cứ như là một thế vận hội, trong đó có bao nhiêu vận động viên thì người ta chia ngần ấy giải. Sự hiện diện của "dư thừa" và sự tranh đua – là hai khía cạnh của cùng một hiện tượng; một cái chẳng thể tồn tại mà không có cái kia. Mọi người có thể lựa chọn theo khẩu vị của mình, nhấn mạnh đến khía cạnh nào, khi dùng tên gọi "nền kinh tế dư thừa", hay "cạnh tranh của những người bán", hay dùng thuật ngữ khác. Bản chất là, hãy cảm nhận: mô tả một tình thế bất đối xứng bằng các từ này. Và không có hại, nếu cũng biết rằng trạng thái bất đối xứng cũng quen thuộc, "nền kinh tế thiếu hụt" và "sự cạnh tranh của những người mua" để lấy lòng những người bán.[1]

---

(1) *Sự khảo sát khái niệm cân bằng rẽ nhánh theo nhiều chiều; ở đây tôi chỉ nhắc tới một chiều. Sự tăng trưởng cân đối (balanced) đến mức nào? Các tỷ lệ của nền kinh tế không bị méo mó ư trong quá trình tăng trưởng? Câu hỏi là vấn đề lý thú về mặt trí tuệ và quan trọng về mặt chính sách kinh tế, mà nó có lượng tài liệu tham khảo lớn; bản thân tôi cũng đã tiến hành các nghiên cứu trong chủ đề này. Tiểu luận hiện thời không thể đề cập đến nhóm vấn đề này.*

Phân tích tóm tắt đặc tính của hai chế độ thị trường

Tôi hy vọng rằng khi bạn đã đọc tới đây, đã hiện ra trước mặt: tiểu luận này gọi cái gì là nền kinh tế thiếu hụt và nền kinh tế dư thừa. Bây giờ chúng ta đã được chuẩn bị cho phân tích tóm tắt đặc điểm.

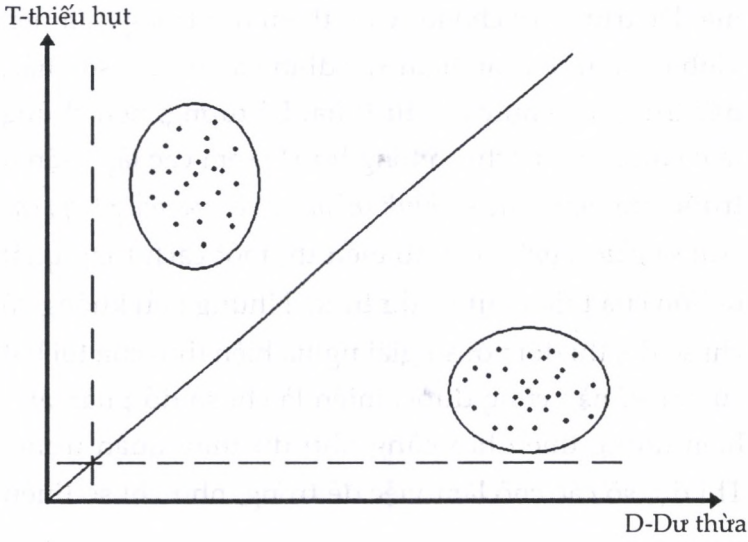
Hai khái niệm mô tả *hai loại trạng thái bền vững bình thường của thị trường*. Trong cuốn *Hệ thống xã hội chủ nghĩa* (1993a; 2002) của mình, tôi đã dùng thuật ngữ hai loại *chế độ thị trường* với cùng ý nghĩa (xem tr. 254-264). Trong từ điển riêng của tôi đấy là các cụm từ đồng nghĩa.

Trong một vấn đề cốt yếu tôi đã sửa đổi khung khổ khái niệm trước kia – và điều này gắn với dòng tư duy mà tôi đã trình bày ở đầu chương. Để cho sự giải thích được đơn giản chúng ta hãy chọn ra một chỉ số, mà đặc trưng tốt cho mức độ thiếu hụt trong một nền kinh tế tại một thời điểm xác định và một chỉ số khác, đặc trưng cho mức độ dư thừa. Lý tưởng, nếu chúng ta có một - một "chỉ số tổng hợp" (xem các lập luận ở trước của tiểu mục *sự hình thành các chỉ số tổng hợp, các "chỉ số phức hợp"*), mà nó biểu thị một cách tổng quát độ lớn của thiếu hụt và dư thừa. Nhưng nếu không có chỉ số đó, thì đối với sự giải nghĩa hiện thời của tôi bất cứ chỉ số nào cũng được, miễn là chỉ số đó phản ánh hiện tượng thiếu hụt cũng như dư thừa quan trọng. Thí dụ, số các chỗ làm việc để trống, như chỉ số thiếu

hụt và số người thất nghiệp, như chỉ số dư thừa. Hay số người đợi căn hộ như chỉ số thiếu hụt và số căn hộ để trống như chỉ số dư thừa. Hãy ký hiệu bằng *T* chỉ số thiếu hụt và bằng *D* chỉ số dư thừa – và hãy để sang một bên, rằng nội dung chính xác và định nghĩa thống kê của nó là gì.

Chúng ta chuẩn hóa cả hai chỉ số, sao cho $T = D$ phản ánh "cân bằng" ảo. Thí dụ, số căn hộ để trống chính xác bằng số nhu cầu về căn hộ. Số chỗ làm việc đợi người làm, đúng bằng số người đợi việc làm. Trên hình 2.10 chúng ta minh họa những điều chúng ta muốn nói.

***Hình 2.10*: Minh họa nền kinh tế thiếu hụt và nền kinh tế dư thừa**



Trên hình đường 45 độ thể hiện các trạng thái thị trường, mà trong đó "dư cầu thuần" bằng không. Gốc tọa độ là vị trí của cân bằng walrasian. Hai đường thẳng gạch-gạch có thể nhìn thấy bên trên trục hoành và bên phải trục tung. Các đường này minh họa cực tiểu của các hiện tượng thiếu hụt và dư thừa. Nếu không vì lý do khác, thì chỉ vì ma sát thị trường cũng chẳng thể trong cân bằng walrasian; ngay cả trong nền kinh tế dư thừa cũng nhất thiết xuất hiện các hiện tượng thiếu hụt, và trong nền kinh tế thiếu hụt cũng xảy ra các hiện tượng dư thừa.

Chúng ta có thể sử dụng cùng hình 2.10 này cho hai loại phân tích so sánh. Một sự giải nghĩa mang tính thời gian: chúng ta giới thiệu hai nước, ở bên trái một nền kinh tế thiếu hụt, ở bên phải một nền kinh tế dư thừa. Các điểm giới thiệu các trạng thái được hình thành trong các năm khác nhau trong hai nền kinh tế. Trên hình chẳng thể nhìn thấy điểm nổi bật của "cân bằng kinh tế thiếu hụt", cũng không thể thấy điểm nổi bật của "cân bằng kinh tế dư thừa", và các điểm khác phân tán không phải quanh điểm cân bằng – bởi vì điểm như vậy không tồn tại. (Ở đây tôi chỉ tuyên bố điều này, tôi đã trình bày lập luận của mình trong tiểu mục 5.1.) Vị trí của cặp dữ liệu $T(t)$, $D(t)$ trong bất cứ thời điểm t nào liên quan đến nền kinh tế thiếu hụt sẽ ở đâu đó ở góc trên bên trái của hình (bên trong "cái bao" kinh tế thiếu

hụt), còn của nền kinh tế dư thừa thì ở gần góc dưới bên phải (bên trong "cái bao" kinh tế dư thừa).

Cách sử dụng khác của hình 2.10 giới thiệu một khảo sát "mặt cắt". Mỗi điểm mô tả trạng thái của từng nước trong cùng giai đoạn. Trong cái bao kinh tế thiếu hụt là các nước, ở đó chế độ thị trường này là đặc trưng, còn trong cái bao kinh tế dư thừa là các nước, chế độ kia là đặc trưng. Mặt khác lời giải thích của hình giống như lời giải thích của sự giải nghĩa "một nước, sự biến đổi theo thời gian của các đặc trưng trạng thái".

Từ những điều đã nói rút ra các kết luận cốt yếu liên quan đến định nghĩa của hai "chế độ thị trường". Tôi không biết – và cũng không muốn – đưa ra *a priori* (*một cách tiên nghiệm*) các giá trị ngưỡng bằng số liên quan đến miền giá trị của cặp dữ liệu (*T*, *D*), bắt đầu ở đâu, và kết thúc ở đâu, mà phải ở lại bên trong miền đó để chúng ta có thể cho cái tên "nền kinh tế thiếu hụt," hay "nền kinh tế dư thừa". Trong khi chỉ dựa vào kinh nghiệm thường ngày, chúng ta nói hơi lỏng lẻo về điều này, thì tư duy tỉnh táo cũng gợi ý các ý niệm bằng số. Nếu tôi tìm căn hộ ở một khu phố nào đó, và – mặc dù có nhiều căn hộ cho thuê – có thể kéo dài hàng tuần, cho đến khi tôi tìm được căn hộ thích hợp – sự tìm kiếm vài tuần lễ này vẫn chưa ám chỉ về nền kinh tế thiếu hụt, mà chỉ về hiện tượng thiếu hụt ma sát mà thôi. Chỉ số *T* này vẫn vừa trong cái bao ở dưới phía bên phải.

Nhưng nếu tôi phải chờ năm năm, cho đến khi ủy ban hành chính thành phố phân nhà ở cho tôi, thì khi đó chắc chắn tôi sống trong nền kinh tế thiếu hụt. Giá trị *T* này chỉ có thể vừa trong cái bao ở trên phía bên trái.

Người sống trong nền kinh tế thiếu hụt cảm thấy *bình thường*, nếu các đặc trưng trạng thái của thị trường di chuyển trong miền do cái bao phía trên bên trái giới hạn, còn người sống trong nền kinh tế dư thừa cảm thấy *bình thường*, nếu các đặc trưng trạng thái ở bên trong cái bao phía dưới ở bên phải.[1] Tương tự, khoa học y tế hay khoa học khác khảo sát các cơ thể sống và sự thực hành, định nghĩa của "tính bình thường" (mức đường bình thường trong máu, mức huyết áp bình thường) không phải là một giá trị bằng số được xác định một cách chính xác, mà là một dải giá trị, một miền giá trị "từ - đến".

Có thể vẽ các đường viền của các cái bao, hay chí ít đưa ra ước lượng gần đúng vị trí thật của chúng, chỉ

---

(1) *Trong các công trình sớm hơn của mình tôi đã sử dụng khái niệm "trạng thái bình thường" liên quan đến cả nền kinh tế thiếu hụt, lẫn nền kinh tế dư thừa. Bây giờ tôi tránh phương thức diễn đạt này. "Trạng thái bình thường" thật ra là từ đồng nghĩa của cân bằng ổn định. Khái niệm có khả năng hoạt động trong thế giới mô hình toán học, nhưng không thể sử dụng được cho việc mô tả đặc trưng của trạng thái của nền kinh tế thật. Theo tinh thần của tiểu luận hiện thời, là "bình thường", nếu bên trong một nền kinh tế dư thừa các chỉ số mô tả sự dư thừa nằm bên trong một miền đặc trưng – nhưng không có điểm cân bằng nổi bật.*

với sự giúp đỡ của sự quan sát các trạng thái thật và của sự phân tích thống kê những kinh nghiệm.

Hãy tóm tắt định nghĩa của hai chế độ. Nền kinh tế thiếu hụt là chế độ thị trường trong đó các hiện tượng thiếu hụt là phổ biến, kinh niên và có cường độ mạnh. Trong đó có xảy ra các hiện tượng dư thừa, nhưng chúng cô lập, tạm thời và đa phần không có cường độ mạnh.

Nền kinh tế dư thừa là chế độ thị trường, trong đó các hiện tượng dư thừa là phổ biến, kinh niên và có cường độ mạnh. Bên trong nó xuất hiện các hiện tượng thiếu hụt, nhưng chúng cô lập, tạm thời và đa phần không có cường độ mạnh.

Một trong những ý tưởng cơ bản của tiểu luận của tôi là, các đặc trưng trạng thái của các thị trường được hình thành về mặt lịch sử, hoạt động trong thực tế không tản mác quanh đường thẳng 45 độ, mà *hoặc là* ở bên trên về phía trái, *hoặc là* ở bên dưới về phía phải. Các điểm nằm trên đường thẳng 45 độ tượng trưng cho trạng thái đối xứng hoàn hảo giữa hai bên thị trường đối mặt nhau. Nếu giả như trên thị trường chỉ xảy ra sự dao động đối xứng quanh một điểm cân bằng, thì các trạng thái của thị trường nằm trên đường 45 độ trên hình của chúng ta. Vị trí của hai "cái bao" tượng trưng cho sự thật, rằng trạng thái thật là bất đối xứng; trong một "cái bao" các hiện tượng thiếu hụt, trong "cái bao" kia các hiện tượng dư thừa chiếm ưu thế.

Có thể nhà kinh tế học quen với các mô hình toán học chờ đợi định nghĩa nghiêm ngặt hơn thế này. Đáng tiếc, tôi không biết cung cấp định nghĩa như vậy. Có thể là muộn hơn, với các mô hình lý thuyết và những quan sát kinh nghiệm rồi chúng ta có thể tiến bước về phía các định nghĩa nghiêm ngặt hơn. Cho đến khi đó tôi muốn tránh sự giả mạo chính xác. Người đã từng ở cả phía đông lẫn phía tây của bức màn sắt, biết chính xác, cái bao ở phía trên bên trái và ở phía dưới bên phải có nghĩa là gì.

Trên hình 2.10 chỉ có duy nhất một biến số *T* và duy nhất một biến số *D*. Trên thực tế trong một nước duy nhất, trong một thời điểm duy nhất cũng có hàng triệu biến số *T* và *D*. Tiểu luận của tôi gợi ý phỏng đoán, rằng giữa nhiều loại biến số *T* có sự tương quan mạnh, và tương quan giữa nhiều loại biến số *D* cũng mạnh. Đấy trước hết tất nhiên lại là vấn đề thực nghiệm – với con mắt mở tôi cảm thấy bao nhiêu, tôi chỉ biết về chuyện này bấy nhiêu. Vấn đề đòi hỏi những nghiên cứu rộng lớn. Chắc là có thể tạo ra các số tổng hợp và/hoặc các chỉ số kết hợp, và bằng cách như vậy trạng thái thị trường của từng nước có thể được mô tả bằng nhiều hơn hai, nhưng ít hơn một triệu, chẳng hạn năm-mười-hai mươi, chỉ số thiếu hụt và chỉ số dư thừa. Tất nhiên, với sức tưởng tượng thị giác của mình, chúng ta chỉ có thể tưởng tượng ra

trước mắt mình không gian nhiều nhất là ba chiều. Nhưng nếu không gắn liền nó với bức tranh có thể nhìn thấy được, bạn đọc thành thạo hơn về toán học hiểu được sự khái quát hóa của các khẳng định của tôi cho trường hợp, nếu số các chỉ số thiếu hụt và dư thừa là n. Toàn bộ *n* chỉ số của một nước cùng nhau là một điểm trong không gian *n* chiều.

A. Chế độ thị trường của một nước nào đó là nền kinh tế dư thừa, nếu các điểm trong không gian *n* chiều đại diện cho tập các số của các chỉ số thiếu hụt và dư thừa liên quan đến các thời kỳ khác nhau tụ lại trong một bó, trong đó các chỉ số dư thừa lấy các giá trị cao, còn các chỉ số thiếu hụt lấy các giá trị thấp (trên hình hai chiều gần góc dưới bên phải.)

B. Chế độ thị trường của một nước nào đó là nền kinh tế thiếu hụt, nếu các điểm trong không gian *n* chiều đại diện cho tập các số của các chỉ số thiếu hụt và dư thừa liên quan đến các thời kỳ khác nhau tụ lại trong một bó, trong đó các chỉ số thiếu hụt lấy các giá trị cao, còn các chỉ số dư thừa lấy các giá trị thấp (trên hình hai chiều gần góc trên bên trái.)

Bằng các phép thử thực nghiệm phải xác nhận hay bác bỏ, rằng các chỉ số T và D không tản mác tứ tung, mà tụ lại bên trong một trong hai loại "bao" [hay "bó"] và chỉ tản mác bên trong các "bao" *n* chiều này. Nơi có nền kinh tế dư thừa, ở đó thiếu hụt chỉ là ngoại lệ. Và

ngược lại, nơi có nền kinh tế thiếu hụt, ở đó dư thừa chỉ là ngoại lệ.

Khi đến lượt thử thực nghiệm thật sự, phải chính xác hóa các cách diễn đạt trên ở nhiều phương diện: phải hiểu cái gì với tính từ "ngoại lệ", phải hiểu theo đúng từng chữ đến mức nào, rằng giá trị của chỉ số phải ở bên trong "bao" và vân vân. Bây giờ tôi cảm thấy việc xác định các đánh giá ấy trong tiểu luận này là sự làm ra vẻ quan trọng hóa thừa. Việc này sẽ đến lúc của nó, nếu những nghiên cứu kinh nghiệm có phương pháp về đề tài này được bắt đầu.

Các khẳng định trên gắn với sự mô tả đặc trưng của hai loại chế độ thị trường không *chỉ* đòi hỏi sự trụ đỡ kinh nghiệm. Cũng cần cân nhắc kỹ *các mối quan hệ nhân quả* giải thích sự hình thành các hiện tượng thiếu hụt và dư thừa. Giữa chừng đã nhiều lần nói đến các cơ chế gây ra thiếu hụt và dư thừa. Bây giờ tôi thử tóm tắt các ý tưởng này.

Hệ thống tư bản chủ nghĩa tạo ra nền kinh tế dư thừa: chuỗi nhân quả

Tôi nêu trước các khẳng định, cụ thể trong dạng tổng quát nhất.

Khẳng định 1. Chỉ hệ thống tư bản chủ nghĩa có khả năng tạo ra nền kinh tế dư thừa bao trùm toàn bộ nền kinh tế và tái tạo nó một cách bền vững. Chỉ chủ nghĩa

tư bản mới có khả năng tạo ra và tái tạo ra một cách bền vững các cơ chế gây ra các triệu chứng kinh niên của nền kinh tế dư thừa.

Chiều logic của khẳng định có thể được đảo ngược.

Khẳng định 2. Nếu trong một nước cho trước, có hệ thống tư bản chủ nghĩa, thì nó *phải* hoạt động như một nền kinh tế dư thừa. Nền kinh tế dư thừa là tính chất vốn có của chủ nghĩa tư bản. Nền kinh tế dư thừa xuất hiện không bởi vì nhà nước tiến hành chính sách kinh tế thế này hay thế nọ. Chính sách tài khóa và tiền tệ, chính sách phân chia thu nhập và giá cả có thể khiến cho một số hiện tượng dư thừa có cường độ mạnh hơn, hay giảm cường độ của chúng – thế nhưng không tạo ra nền kinh tế dư thừa. Sở dĩ nền kinh tế dư thừa xuất hiện, bởi vì nó là một thành phần – một dấu hiệu quan trọng nhất – của bản chất của chủ nghĩa tư bản.

Đấy là các khẳng định *thực chứng*. Có thể vui khi chủ nghĩa tư bản là nền kinh tế dư thừa, hay vì chuyện này có thể lên án hệ thống. Tôi còn quay lại các quan điểm chuẩn tắc. Trước mắt tôi chỉ khẳng định: ở nơi có chủ nghĩa tư bản, ở đó có nền kinh tế dư thừa.

Mặc dù những khẳng định trên của tôi về chủ nghĩa tư bản và nền kinh tế dư thừa tạo thành thông điệp trung tâm của tiểu luận của tôi, vì tính đầy đủ cũng đáng nhắc đến các khẳng định tóm tắt liên quan đến hệ

thống xã hội chủ nghĩa, được trình bày trong các công trình trước đây của tôi.

Khẳng định 3. Chỉ hệ thống xã hội chủ nghĩa có khả năng tạo ra và tái tạo ra một cách bền vững nền kinh tế thiếu hụt bao trùm toàn bộ nền kinh tế. Chỉ chủ nghĩa xã hội có khả năng tạo ra và tái tạo ra một cách bền vững cơ chế gây ra các triệu chứng kinh niên của nền kinh tế thiếu hụt.

Chiều logic của khẳng định có thể được đảo ngược.

Khẳng định 4. Nếu trong một nước cho trước có hệ thống xã hội chủ nghĩa, thì nó *phải* hoạt động như nền kinh tế thiếu hụt. Nền kinh tế thiếu hụt là tính chất vốn có của chủ nghĩa xã hội. Nền kinh tế thiếu hụt xuất hiện không bởi vì nhà nước tiến hành chính sách kinh tế thế này hay thế nọ. Kế hoạch hóa và quản lý kinh tế có thể khiến một số hiện tượng thiếu hụt có cường độ mạnh hơn, hay giảm cường độ của chúng – nhưng không tạo ra nền kinh tế thiếu hụt. Nền kinh tế thiếu hụt sở dĩ xuất hiện, bởi vì nó là một thành phần – một dấu hiệu quan trọng nhất – của bản chất của chủ nghĩa xã hội. Nơi có chủ nghĩa xã hội, ở đó có nền kinh tế thiếu hụt.

Tôi diễn đạt mạnh. Muộn hơn tôi còn tạo sắc thái cho các tuyên bố của mình; tôi sẽ nhắc đến các ngoại lệ, các trường hợp pha trộn, các hình thái quá độ. Thế nhưng cho sự lấy đà đầu tiên tôi muốn, nếu hằn sâu

vĩnh viễn trong bạn đọc: về mặt này, trong dạng "cổ điển" của chúng, các hệ thống kinh tế nằm không phải ở gần "con đường trung dung" loại nào đó.(1)

Nhiều lần ở trên xuất hiện từ: *khẳng định*. Theo lễ nghi hàn lâm có lẽ phải gọi chúng là các *phỏng đoán* hay *giả thuyết*. Tôi cảm thấy, sẽ là sự giả dối từ phía tôi, nếu như tôi dùng các từ này. Cái mà tôi khẳng định, được kinh nghiệm hàng ngày xác nhận bằng hàng triệu sự thật. Hầu như là phần [biểu diễn] thêm, rằng tôi còn thử chứng minh về mặt logic. Bên cạnh đó, trong số các bảng được công bố trong tiểu luận, thì các hình 2.6 và 2.10 cũng củng cố các khẳng định trên bằng các dữ liệu thống kê. Tôi muốn nhấn mạnh rằng tôi định dùng các

---

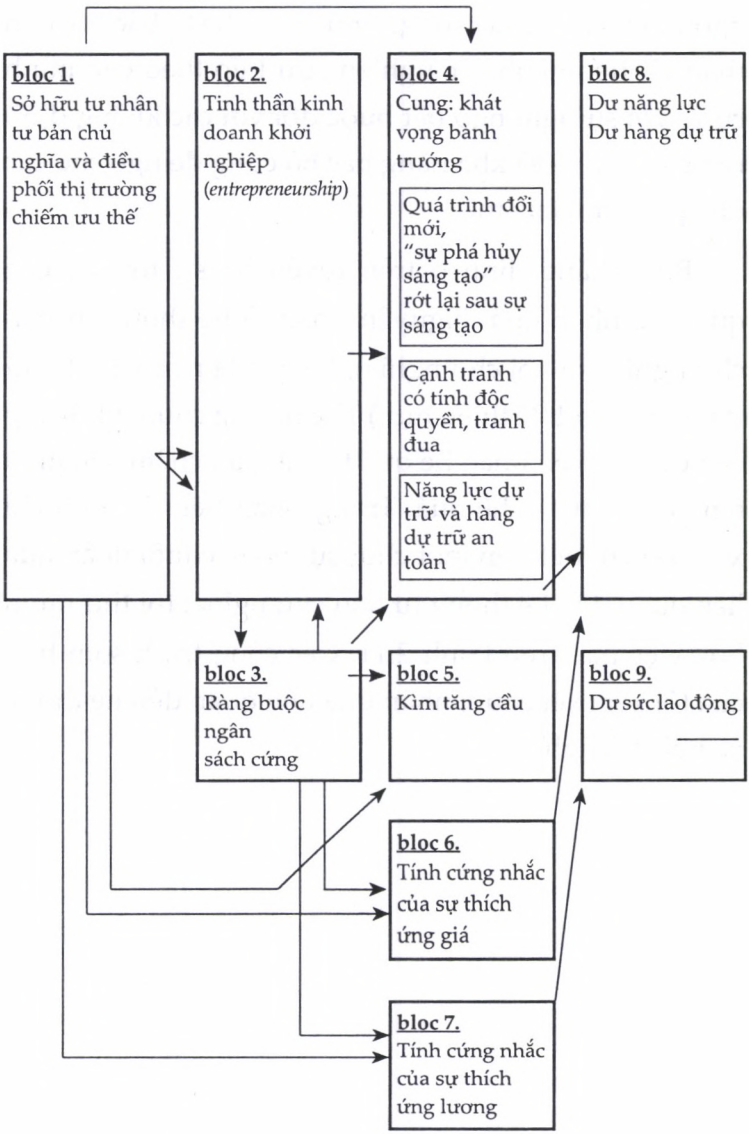
(1) *Nếu tôi thử trình bày dòng tư duy của mình bằng ngôn ngữ toán học của các lý thuyết cân bằng, thì phải xây dựng loại mô hình có không phải một, mà là hai điểm cân bằng ổn định, một "cân bằng kinh tế thiếu hụt" và một "cân bằng kinh tế dư thừa". Trong trường hợp này – trong thế giới ảo của mô hình – hệ thống hoặc ở trong một điểm cân bằng hay ở trong điểm cân bằng kia. Mô hình có lẽ có thể giúp để hiểu: các tham số nào phải thay đổi để cho hệ thống bò khỏi cái bẫy của một cân bằng và rơi vào cái bẫy của cân bằng kia. – Với sự tự châm biếm tôi ghi chú: có lẽ tôi nên thúc giục việc diễn đạt lại cân bằng kiểu như thế. Sự diễn đạt lại sẽ làm dễ một cách đáng kể, rằng các đồng nghiệp kinh tế gia được nuôi dưỡng trong thế giới của các mô hình cân bằng toán học và chỉ hiểu ngôn ngữ này cũng hiểu và chấp nhận các ý tưởng của tôi. Đúng thế, bởi vì kinh tế học đã biết không chỉ một mô hình, mà trong đó xuất hiện các trạng thái cân bằng khác nhau một cách sắc nét.*

số liệu này không như "các bằng chứng", mà chỉ như các minh họa trụ đỡ cho khẳng định.

Các khẳng định của tôi không tautologic [trùng ngôn], và không sáo rỗng. Chúng có thể bị bác bỏ. Bản thân tôi tiến hành các nghiên cứu tiếp theo của mình cũng với sự nghi ngờ bắt buộc đối với các khẳng định riêng của tôi – và khả năng bác bỏ cũng để ngỏ cho các nhà phê bình của tôi.

Bốn khẳng định ở trên tuyên bố sự tồn tại của quan hệ nhân quả. Nguyên nhân là hệ thống tư bản chủ nghĩa (xã hội chủ nghĩa), hệ quả là nền kinh tế dư thừa (nền kinh tế thiếu hụt.) Thế nhưng chuỗi phức tạp của các nguyên nhân hệ quả trung gian chêm vào giữa nguyên nhân và hệ quả. Trong phần tiếp theo tôi chỉ xem xét chi tiết hơn một chút sự mô tả chuỗi nhân quả liên quan đến hệ thống tư bản chủ nghĩa; tôi thử minh họa việc này trên Hình 2.11. Các công trình sớm hơn của tôi xem xét chuỗi nhân quả liên quan đến hệ thống xã hội chủ nghĩa.

Hình 2.11: Chuỗi nhân quả của các nhân tố gây ra nền kinh tế dư thừa



Hình chỉ giới thiệu dưới dạng tượng trưng các mối quan hệ nhân quả, mà chúng ta đã thảo luận ở các phần sớm hơn của tiểu luận. Chỉ có các từ mục ám chỉ đến các cơ chế phức hợp, phức tạp như một sự nhắc nhở, nhằm tổng quan ngắn gọn các mối quan hệ.

Hình tuyệt nhiên không đầy đủ; nhiều quan hệ nhân quả – đã được mô tả trong tiểu luận – vắng mặt. Như vậy cũng e rằng hình quá chật chội. Cũng vì mục đích dễ theo dõi các mũi tên tượng trưng cho các tác động nhân quả (trừ một mũi tên) đều chỉ theo một hướng, cụ thể là từ trái sang phải. Đấy là chiều tác động chính. Tất nhiên có các phản tác động. Thí dụ, sự tranh đua của những người bán gây ra dư năng lực, trong khi dư năng lực kích thích sự ganh đua. Để cho dễ xem chúng ta bỏ qua việc trình bày các phản tác động bằng các mũi tên ngược chiều. Tôi lưu ý, rằng chuỗi nhân quả trên hình 2.11 xuất phát từ các yếu tố giống nhau ở bên trái và cuối cùng, ở bên phải, kết thúc trong hai bloc: nền kinh tế dư thừa trên thị trường của các sản phẩm và các dịch vụ, và nền kinh tế dư thừa trên thị trường sức lao động. Nói cách khác, nếu chúng ta khảo sát hệ thống tư bản chủ nghĩa, thì nó ứng xử như nền kinh tế dư thừa cả ở hai thị trường chính của lĩnh vực thật [ngoại trừ lĩnh vực tài chính]. Trong hệ thống, đồng thời xuất hiện cùng nhau các năng lực dư thừa, hàng dự trữ dư thừa và thất nghiệp, sự không sử dụng hết tiềm năng

của sức lao động; cả hai nhóm hiện tượng có thể được quy về các nguyên nhân căn bản *chung*.[1]

Lời tuyên bố này trước hết dựa trên dòng tư duy *lý thuyết* được trình bày trong các chương trước. Tính đúng đắn của nó có thể được kiểm chứng một cách thực [kinh] nghiệm. Sự bác bỏ nó có nghĩa là, nếu đồng thời xuất hiện các hiện tượng dư cung phổ biến, có cường độ mạnh và bền vững trên thị trường của các sản phẩm và các dịch vụ và cùng khi đó có thiếu hụt sức lao động phổ biến, có cường độ mạnh và bền vững. Sự có mặt đồng thời của các hiện tượng dư thừa thiếu hụt có dấu ngược lại không có nghĩa là sự bác bỏ, nếu các hiện tượng đó nhẹ, xuất hiện trong phạm vi hẹp và tạm thời. (Thí dụ, trong nền kinh tế dư thừa phổ thông cũng có thể có thiếu hụt sức lao động trong vài ngành đặc biệt.)

Trong số các nhân tố giải thích dư thừa hình 2.11 chỉ nhấn mạnh một số nhân tố, mà gắn trực tiếp *với hệ thống*, tức là với các nhân tố, rằng trong nước được nói đến đó hệ thống tư bản chủ nghĩa hay xã hội chủ nghĩa ngự trị. Đấy là chủ đề chính của tiểu luận; tôi muốn

---

(1) *Đây chẳng hề là khẳng định hiển nhiên. Trong thảo luận kinh tế vĩ mô, thí dụ trong cuộc tranh luận đang xảy ra về các nguyên nhân của khủng hoảng, chẳng hạn có tranh luận về, liệu trong nhánh đi lên của chu kỳ sự sống đầu tư có dẫn đến tai họa muộn hơn hay không, hay sự rớt lại của cầu đối sức lao động. Cả hai quá trình đều vừa trong khung khổ được tiểu luận này phác họa, mà về cả hai quá trình đã được nói đến trong các chương 2-4.*

lưu ý bạn đọc về điểm này. Tất nhiên việc này không có nghĩa, cứ như tôi phủ nhận, rằng các nhân tố khác cũng có vai trò trong việc gây ra cả các hiện tượng dư thừa, lẫn thiếu hụt, mà chúng có tác động cả trong hệ thống xã hội chủ nghĩa, cả trong hệ thống tư bản chủ nghĩa.

(i) Thuộc loại này là các hoàn cảnh liên quan đến ma sát của sự thích ứng, đến sự ăn khớp tồi, đến các thiếu sót thông tin, mà chúng có thể gây ra cả các hiện tượng dư cung lẫn các hiện tượng dư cầu. (Ở chương trước, khi khảo sát thị trường sức lao động đã nói về đề tài này.)

(ii) Chính sách kinh tế của nhà nước, trong đó trước hết là chính sách tài khóa và tiền tệ, tác động đến các quá trình cung, cầu và hình thành giá trong mọi môi trường xã hội kinh tế. Mặc dù trong mọi hệ thống có tác động như vậy, có sự khác biệt cốt yếu giữa hệ thống xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa, rằng các tác động này có hiệu lực theo cách nào, thông qua các tuyến truyền dẫn nào, với sức mạnh ra sao. Như trong dẫn nhập tôi đã thông báo: tiểu luận hiện thời chạm đến chủ đề quan trọng này chỉ ở vài nơi, nhưng không thảo luận nó cặn kẽ.

Dùng ngôn ngữ hình thức của hình 2.10 chúng ta có thể nói: nhóm nhân tố (i) có tác động đến chuyện "cái bao" nằm ở đâu. Ma sát càng nhỏ, sự thích ứng càng trơn tru, thì toàn bộ cụm càng tới gần hai đường

gạch - gạch, mà tượng trưng cho cực tiểu của thiếu hụt và dư thừa trong thế giới *thật*. Chỉ trong thế giới tưởng tượng của các mô hình lý thuyết chúng ta có thể tới vị trí "thiếu hụt bằng không, dư thừa bằng không", điểm cân bằng Walrasian tại gốc trục tọa độ.

Nhóm nhân tố (ii), tác động của chính sách kinh tế của nhà nước, có thể dịch chuyển "cái bao" theo hướng nào đó – và điều này tất nhiên là rất quan trọng.[1] Tôi còn quay lại điểm này một cách ngắn gọn trong chương xem xét các trường hợp đặc biệt.) Thí dụ, trong nền kinh tế dư thừa đặc trưng cho hệ thống tư bản chủ nghĩa nó có thể tăng cường các kinh tế dư thừa, trong khi các hiện tượng thiếu hụt yếu đi ("cái bao" trượt về bên phải một chút) – hay ngược lại. Nhưng chính sách kinh tế không có khả năng "quăng" nền kinh tế sang phần nằm trên đường 45 độ, tức là biến nó thành nền kinh tế thiếu hụt. Để làm việc này cần đến sự thay đổi

---

(1) *Leijonhufvud (1973, 2009) trong các bài báo của mình, dùng ẩn dụ khác, nhưng trình bày ý tưởng tương tự, khi ông lập luận: nền kinh tế vĩ mô có thể di chuyển bên trong một "hành lang". Thế nhưng nếu chính sách kinh tế vĩ mô thử sự di chuyển có quy mô lớn, thì nền kinh tế va vào tường của hành lang. Việc vượt ra khỏi hành lang đi cùng với những hậu quả nghiêm trọng. Dòng tư duy của Leijonhufvud cho thấy quan hệ họ hàng với các lập luận của tiểu luận này cả ở điểm, rằng ông không đặt một điểm cân bằng nổi bật vào trung tâm của khảo sát, mà ghi nhận, rằng các đặc trưng trạng thái của thị trường có thể lấy bất cứ giá trị nào ở bên trong một miền được xác định, (bên trong "các bức tường" của hành lang).*

hệ thống, loại thay đổi, như đã xảy ra ở nước Nga Sa hoàng năm 1917, hay ở Đông Âu (kể cả Đông Đức) sau chiến tranh thế giới lần thứ hai. Cho việc này cần sự thay đổi triệt để ở bloc 1: ưu thế của sở hữu công và điều phối quan liêu phải thế chỗ cho ưu thế của sở hữu tư nhân và điều phối thị trường. Và tương tự, chẳng chính sách tài khóa và tiền tệ nào có khả năng quăng "cái bao nền kinh tế thiếu hụt" xuống phần dưới của đường 45 độ. Cho việc này cần đến sự thay đổi có tác động sâu sắc theo chiều ngược lại: phải tạo ra bloc 1 có thể thấy trên hình 2.11: sự áp đảo của sở hữu tư nhân và thị trường.

Các thiên hướng di truyền

Mặc dù tôi cố gắng diễn đạt một cách thận trọng, bạn đọc có lẽ có thể lọc ra từ mô tả các chuỗi nhân quả, cứ như tôi khẳng định: ở đây các mối quan hệ tất định lừng lơ trước mắt tôi. Nếu cho trước các giá trị bằng số của các biến số giải thích, thì chúng sẽ xác định giá trị bằng số của biến số cần giải thích. Có lẽ tôi chẳng cần nói rằng lời giải thích được đơn giản hóa đến như vậy chẳng hề có trong đầu tôi.

Trong tiểu luận này và trong các công trình trước của tôi xuất hiện nhiều lần loại cụm từ: "các tính chất" của hệ thống xã hội chủ nghĩa hay tư bản chủ nghĩa. Thật ra tính chất đặc thù hệ thống là *thiên hướng*. Đại loại như thiên hướng di truyền, vốn có của con người.

Thí dụ, với tuổi tác các mạch máu của chúng ta có thiên hướng bị vôi hóa và cặn lắng đọng hình thành trên thành mạch máu. Thiên hướng này mạnh đến đâu còn tùy vào từng người. Chúng ta không bị phó mặc cho số phận; các thói quen ăn uống, và các yếu tố khác của cách sống ảnh hưởng đến quá trình này nhanh hay chậm đến mức nào. Thế nhưng thiên hướng được cấy vào mã di truyền được kế thừa.

Ngay cả bên trong thời kỳ Stalinist-Maoist chẳng phải ở tất cả các nước xã hội chủ nghĩa đã có sự tập trung quan liêu mạnh như nhau và nó đã được thực hiện theo nhiều biến thể khác nhau – thế nhưng thiên hướng tập trung quan liêu đã được mã hóa. Có thể được dẫn ra về mặt logic và có thể chứng minh về mặt kinh nghiệm, rằng độc quyền quyền lực, hệ thống độc đảng và vai trò thống trị của sở hữu nhà nước nhất thiết tạo ra sự tập trung quan liêu.

Có thể chống lại thiên hướng, nhưng không có thắng lợi cuối cùng. Để minh họa bây giờ tôi không nêu các thiên hướng vốn có của mọi con người, mà là một hiện tượng có phạm vi hẹp hơn, các thiên hướng được di truyền từ ông bà cha mẹ. Hãy nghĩ đến một người cụ thể, mà chúng ta biết, rằng bố mẹ, ông bà và giữa các anh chị em của người đó rất nhiều người mắc bệnh tim mạch. Lúc như vậy bõ để tính đến chuyện: có thể là, người ấy có thiên hướng được di truyền đối với bệnh này. Chúng ta có thể coi tuyên bố này như một

dự báo ngẫu nhiên, tức là xác suất để người xuất phát với tính di truyền như thế sẽ bị căn bệnh này là cao hơn mức trung bình.

Nếu nói chung có nhân tố rủi ro như vậy, thì chúng ta đừng tính đến chuyện, rằng bằng cách nào đó có thể giành thắng lợi *cuối cùng* đối với nó. Ai chú ý đến cách ăn, hoạt động nhiều, không hút thuốc lá, không sống quá thường xuyên với stress, người đó chiến đấu có kết quả chống các thiên hướng bị bệnh tim mạch. Nhưng nếu chểnh mảng trong cuộc chiến – mối hiểm nguy lại tăng lên.

Theo nghĩa này chúng ta có thể coi – ở lại cạnh đề tài hẹp hơn của tiểu luận – các tính chất đặc thù hệ thống của chủ nghĩa tư bản là thiên hướng. Thiên hướng hoặc bùng phát với toàn bộ sức lực, hoặc có thể bị các nhân tố khác nhau (tính điềm đạm của các nhà quyết định, các chuẩn mực đạo đức của xã hội, các quy định pháp luật hay những can thiệp đơn lẻ của nhà nước) kiềm chế, kìm hãm.[1] Nhưng ngay cả khi đó các lực bản năng nội tại vẫn tác động; cả sự giám sát xã hội, cả điều tiết nhà nước cũng chẳng thể tiêu diệt được thiên hướng. Nó có trong các gen của chủ nghĩa tư bản.

---

(1) *Ở đây tôi lại nhắc đến cuốn sách của Akerlof – Shiller (2009) về hiện tượng, mà Keynes gọi là* animal spirit (thú tính)*. Hiện tượng tâm lý học này theo giải nghĩa của hai tác giả, nhìn từ nhiều quan điểm chồng lấn lên (tuy không hoàn toàn trùng nhau) khái niệm, mà tôi gọi ở đây là* thiên hướng có tính đặc thù hệ thống.

Hãy xem một vài thí dụ, trong nhóm chủ đề của tiểu luận.

Có thiên hướng kinh doanh trong các "gen" của chủ nghĩa tư bản. Tinh thần kinh doanh có thể bị làm nguội lạnh bởi các hạn chế quan liêu, bởi hệ thống thuế giáng xuống giới kinh doanh, bởi sự eo hẹp tín dụng sau suy thoái, vân vân. Nhưng chừng nào còn chủ nghĩa tư bản, thì thiên hướng kinh doanh còn hồi sinh. Trong các "gen" của chủ nghĩa tư bản có nỗ lực của người sử dụng lao động để đối đầu với các nỗ lực đòi tăng lương của người lao động. Chỉ vì lợi ích riêng của mình cũng bõ để người sử dụng lao động trả lương hiệu quả cho một tầng lớp được tưởng thưởng. Có thể về mặt cá nhân là người rất tốt bụng và chi tiêu nhiều cho mục đích từ thiện, trong đó để giúp đỡ những người nghèo. Nhưng trong vai trò người sử dụng lao động thì thái độ tự nhiên là, phải giữ các chi phí lương khỏi bị sổng. (Điều này không hiển nhiên. Lệnh từ trên áp đặt ứng xử này cho giám đốc hà tiện trong xã hội chủ nghĩa).

Để hiểu hoạt động của các tổ chức quần chúng, của các hệ thống và các hệ thống con, thì sự phân biệt thiên hướng và sự thể hiện của thiên hướng là công cụ phân tích rất quan trọng. Tôi muốn nhấn mạnh điều này đặc biệt cho những người đã quen mô tả các quan hệ giữa các tổ chức kinh tế và các cá nhân bằng các mối quan hệ toán học giữa các biến số của một mô hình toán học. Thí dụ, nếu chúng ta lập mô hình ứng

xử của người nghiện bia rượu, thì chúng ta có thể nói: số bia tiêu thụ hàng ngày X, là một số không âm. Có một cận trên, mà do các nhân tố sinh học xác định: chẳng bụng ai có thể chứa đến hai mươi chai bia. Nhưng bên trong mô hình động của người nghiện bia rượu không quan trọng là, biến số X tăng từ 0 lên 10, hay trạng thái xuất phát là 10, và giảm đột ngột hay từ từ xuống 0. Thế mà chúng ta biết rằng quá trình nghiện và cai nghiện là hoàn toàn khác, "đến đó" là khác và "quay lại" lại khác nữa. Các mô hình kinh tế học chuẩn không nắm bắt được điều này. Kinh tế học ứng xử (*behavioral economics*) đã chứng minh bằng các thí nghiệm tâm lý học đáng chú ý, rằng con người đánh giá việc đưa thêm 100 dollar vào tài sản đến nay của mình theo cách khác và sự thiệt hại, sự giảm 100 dollar của cải, theo cách khác nữa. Hiện tượng được biết đến dưới cái tên "ghét tổn thất - loss aversion" trong các tài liệu của kinh tế học ứng xử. (Kahnemann và Tversky, 1979, 1991, McGraw và các cộng sự, 2010). Sự nhận biết này tuy vậy đã không thâm nhiễm vào tư duy kinh tế vi mô và vĩ mô của nhà kinh tế học.

Trong dòng tư duy của tiểu luận hiện thời sự nhận biết này đóng vai trò then chốt. Tôi gợi để bạn đọc nhớ lại, hiện tượng này xuất hiện trong bối cảnh nào.

– Sự phá hủy sáng tạo Schumpeterian. Sự sáng tạo xảy ra với đà lớn; những người thúc đẩy nó, tìm thấy niềm vui trong sáng tạo và cũng thấy lợi ích vật

chất trong đó. Sự phá hủy diễn ra một cách cay đắng. Những người thua chống cự, cũng gắn bó về mặt tình cảm với cái cần mất đi, và các lợi ích vật chất của họ (hay ảo tưởng của họ, rằng đấy là lợi ích của họ), chí ít một cách quá độ, cũng gắn với việc duy trì cái cần được phá hủy.

– Trong tranh đua, người chiến thắng, hay chí ít đạt vị trí khá hơn, chẳng hạn bằng việc gia tăng thị phần, cảm thấy vui. Khát vọng bành trướng là một lực thúc đẩy rất mạnh. Ngược lại, về phần người thua, việc từ bỏ vị trí không xảy ra một cách tự động, như vào cuối trận đấu thể thao. Người chơi tồi hơn, không rút lui khỏi lĩnh vực đã được chinh phục đến nay ở mức, như mức mà đối thủ có thành tích tốt hơn chiếm được lĩnh vực mới. Vì thế mà dư thừa nảy sinh, chưa kể vì các thứ khác.

– Trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa việc tăng giá không làm cho doanh nghiệp quyết định giá bị đau tim cho, đúng hơn làm cho nó vui sướng với hy vọng lợi nhuận. Ngược lại, việc giảm giá là cảm giác khó chịu, khó quyết tâm hơn để làm việc này. Giá là cứng hơn theo chiều xuống, so với chiều lên. Loại bất đối xứng này cũng là một trong những lý do giải thích cho sự nảy sinh dư thừa.

Vài trang trước tôi đã nhấn mạnh, rằng trạng thái của thị trường – xét xu hướng lâu dài – được đặc

trưng bởi sự bất đối xứng. Điều này được giải thích không hoàn toàn toàn bộ, nhưng một phần đáng kể, bởi hiện tượng (ghét tổn thất) được phác họa ở trên. Thiên hướng kéo theo một hướng, và mặc dù không phải là không thể hành động theo hướng ngược với thiên hướng – nhưng phải làm việc này đối ngược với các lực thúc đẩy tự nhiên, và nhiều khi chỉ thành công nửa vời.

Dòng tư duy trên cũng có các hệ lụy thực tiễn quan trọng.

Chúng ta phải biết, hiện tượng hay quá trình nào xuất hiện dưới sự tác động của thiên hướng "vốn có", "di truyền" và hiện tượng nào là hiện tượng chỉ do hình trạng riêng biệt của các hoàn cảnh gây ra. Cũng chẳng phải không quan trọng, thiên hướng mạnh đến đâu.

Nếu nhà nước hay tổ chức khác thử tác động chống lại thiên hướng tự phát mạnh nào đó, (và việc này trong nhiều loại trường hợp có thể có lý do rất chính đáng!), thì hãy làm việc đó mà không có các ảo tưởng. Không có hạn chế pháp luật, hay sự can thiệp nhà nước nào, mà thử hạn chế thiên hướng mạnh của một số người, lại không bị những người đó thử lách.

2.6 Tác động và sự đánh giá của nền kinh tế dư thừa

Tóm tắt các tác động và phán xét giá trị

Các chương 2.2 - 2.5 của tiểu luận đã xem xét hệ thống nền kinh tế dư thừa và các yếu tố nhân quả gây ra hiện tượng. Bây giờ chúng ta chuyển sang xem xét các hệ quả. Tôi vẫn tiếp tục cố gắng để – trong chừng mực có thể – tách bạch việc mô tả khách quan các tác động với sự phán xét giá trị đánh giá các tác động. Các việc sau không thể tránh khỏi là chủ quan, bởi vì ẩn náu đằng sau mọi sự đánh giá là thang giá trị riêng của người đánh giá. Trong khuôn khổ tổng quan ở mọi mục tôi sẽ bày tỏ đánh giá của tôi trước độc giả. Bên cạnh đó tôi cũng giới thiệu những đánh giá khác với đánh giá của tôi, chủ yếu là các đánh giá, mà có tiếng nói trong các thảo luận công khai, và đã ảnh hưởng rất mạnh đến ý kiến của nhiều người.

Vì các mối quan hệ nhân quả mật thiết (xem hình 2.11) khó tách bạch, tác động nào có thể coi là của hệ thống tư bản chủ nghĩa *nói chung*, và tác động nào là tác động do tính chất kinh tế dư thừa của thị trường gây *ra một cách đặc biệt*. Trong các lập luận tiếp theo tôi muốn tập trung vào những cái sau. Tiếp theo không phải là một đánh giá tóm tắt về chủ nghĩa tư bản, mà là đề tài hẹp hơn nhiều: xem xét và đánh giá tác động nền kinh tế dư thừa (cạnh tranh của những người bán, các năng

lực dư và hàng dự trữ dư, dư thừa sức lao động và các hiện tượng dư thừa khác đã được thảo luận đến đây trong tiểu luận). Việc này giải thích vì sao các vấn đề quan trọng căn bản như dân chủ, các quyền con người, tính hợp hiến lại không được phân tích. Các vấn đề này tuy có quan hệ mật thiết với sự hiện diện của sở hữu tư nhân và nền kinh tế thị trường, nhưng không gắn trực tiếp với đề tài của tiểu luận này, với nền kinh tế dư thừa.

Đổi mới sáng tạo

Có lượng tài liệu phong phú bàn về các nhân tố thúc đẩy và cản trở đổi mới sáng tạo.(1) Có sự thống nhất rộng rãi, rằng kích thích quan trọng nhất của hoạt động đổi mới là *cạnh tranh*. Cạnh tranh giữa những người sản xuất (và đặc biệt là hình thức phổ biến nhất của nó, cạnh tranh có tính độc quyền) tạo ra dư thừa. Cạnh tranh cũng là *nguyên nhân* của sự nảy sinh dư thừa, nhưng cũng là *hệ quả của nó*. Chính vì nhà sản xuất muốn tận dụng năng lực tốt hơn, và vì người bán muốn bán nhiều hơn lượng hàng tồn trong kho của

(1) *Không nghi ngờ gì, các công trình của Schumpeter (1980)[1912] và (2010)[1942] đã có tác động lớn nhất trong lĩnh vực này, nhưng ngoài ông ra những người khác cũng đã góp phần vào sự hiểu quá trình đổi mới sáng tạo. Tiểu luận của tôi có tiêu đề "Đổi mới và Tính năng động" đã tổng quan các công trình quan trọng nhất; tại đây tôi không lặp lại các dẫn chiếu có thể thấy ở đó, (Kornai, 2010).*

mình, cố chinh phục người mua khỏi đối thủ của mình bằng các sản phẩm mới, các dịch vụ mới. Về mặt logic có thể dễ thấy: nếu không có dư thừa, thì giữa những người bán không có cạnh tranh. Ở nơi nhà sản xuất và người bán hàng không cảm thấy áp lực của dư thừa có thể bán được, thì ở đó *khát vọng* (*drive*) này không có hiệu lực. Vì sao ngành ô tô hay điện thoại của hệ thống xã hội chủ nghĩa lại phải xem xét việc đổi mới, nếu những người mua vẫn xếp hàng dài vì ô tô hay đường điện thoại có trình độ kỹ thuật lạc hậu? Những người hưởng lợi của sự hiện đại hóa vũ bão xảy ra trong nền kinh tế dư thừa là những người, mà các thành tựu kỹ thuật mới làm cho cuộc sống của họ tiện nghi hơn, thoải mái hơn, lý thú hơn và năng suất hơn, và những người có thể mua chúng với giá ngày càng rẻ hơn sau sự phổ biến hàng loạt của sáng kiến, sau các đợt giảm giá từ từ sau giá cao lúc ban đầu.

Các phần trước của tiểu luận đã trình bày chi tiết các ý tưởng này. Ở đây, sở dĩ khi bắt đầu đánh giá nền kinh tế dư thừa tôi nhắc lại chúng, vì theo thang giá trị của riêng tôi đây là *lợi thế kinh tế số một, quan trọng nhất* của nền kinh tế dư thừa ngược với nền kinh tế thiếu hụt.

Không phải mọi người đều chia sẻ đánh giá này. Nhiều người sử dụng cụm từ xã hội tiêu thụ với nghĩa xấu. Họ cảm thấy một trong những biểu hiện đặc trưng nhất của xã hội tiêu thụ, dòng chảy không ngừng của

các sản phẩm và dịch vụ mới và mới hơn, là thừa và gây bực tức.

Tôi không khẳng định rằng quá trình đổi mới không có các mặt trái của nó. Khó theo kịp nó. Mệt mỏi khi phải liên tục xem các chỉ dẫn sử dụng mới, trong khi cái cũ chúng ta vẫn chưa học được hết. Mỗi người hãy tự quyết định, sự hưởng thụ thành tích đổi mới có bõ công mệt nhọc mà mọi người bán và người tiêu dùng phải chịu hay không!

Không thể chối cãi rằng đổi mới và tiến bộ kỹ thuật nói chung đi cùng những hiểm nguy; cũng có thể sử dụng các đổi mới kỹ thuật cho các mục đích có hại nữa. Nhìn lại, có thể nói điều này đối mới mọi đổi mới do con người sáng tạo ra – chúng ta phải hình thành thang giá trị của mình với nhận thức như vậy.

Quyền tự chủ của người tiêu dùng và sự thao túng người tiêu dùng

Sự hiện diện của các lượng hàng dự trữ cần thiết và của các năng lực dự trữ "sẵn sàng ngay", dễ huy động làm cho người tiêu dùng có thể lựa chọn tùy ý thích và từ chối cái không thật sự thích. Khả năng lựa chọn rộng hơn được nền kinh tế dư thừa đảm bảo không là hiện tượng thương mại theo nghĩa hẹp – nó mở rộng *các quyền tự do* của con người trong các chiều hướng quan trọng. Ngược lại, trong nền kinh tế thiếu hụt không có nhiều khả năng lựa chọn, nhiều sự thay thế bắt buộc

làm giảm cảm giác thỏa mãn do tiêu dùng mang lại. Ngoài thiệt hại vật chất, khả năng lựa chọn eo hẹp, và với nó các quyền con người cũng bị hẹp lại.

Nhà sản xuất cung cấp muốn tận dụng càng tốt năng lực, người bán muốn bán nhiều hơn lượng hàng dự trữ – sự hiện diện của dư thừa buộc họ phải thích ứng với những người tiêu dùng, với những người mua. Bởi vì cần thời gian để cho việc thích ứng bền vững của sản xuất đối với nhu cầu của người tiêu dùng xảy ra trong trung hay dài hạn, các lượng hàng dự trữ và các năng lực chưa được dùng, có thể dễ dàng huy động giúp khắc phục sự chậm trễ. Sự dư thừa là "chất bôi trơn", làm giảm hay loại bỏ tiếng lạo xạo trong bộ máy thích ứng.

Tôi không muốn lý tưởng hóa quan hệ tồn tại giữa người mua và người bán trong nền kinh tế dư thừa. Những người khẳng định rằng trong nền kinh tế dư thừa (hay diễn đạt tổng quát hơn: trong nền kinh tế thị trường) quyền tự chủ người tiêu dùng có hiệu lực, là những người nói quá. Người lệ thuộc ngoan ngoãn vâng lời kẻ thống trị có chủ quyền thật một cách vô điều kiện. Không có chuyện này ở đây. Trước hết sở dĩ không, bởi vì cung thường xuyên đánh thức các nhu cầu, đặc biệt đối với các sản phẩm và dịch vụ mới.

Thứ đến – và điều này thuộc về sự đầy đủ của bức tranh – những người bán cố gắng ảnh hưởng một cách

tích cực đến sở thích của người mua. Có nhiều sự thật trong chuyện, rằng với các quảng cáo của mình những người bán không những thông tin cho người mua, (sự cung cấp thông tin rõ ràng là hữu ích), nhưng họ cũng thử thao túng người mua nữa. Trong nền kinh tế thiếu hụt quảng cáo là sự lãng phí vô nghĩa, nhưng là hiện tượng phụ không thể tránh khỏi của nền kinh tế dư thừa. Ai coi nền kinh tế dư thừa – vì các lý do khác – là thuận lợi hơn nền kinh tế thiếu hụt, thì người đó phải nhận biết rằng dòng lũ quảng cáo gắn liền với nó một cách không thể tránh khỏi, các chiến dịch quảng cáo nhiều khi đứng đắn, nhưng không ít khi đánh lạc hướng, là các thủ thuật bán hàng câu người mua đến với mình. Chi phí quảng cáo là khổng lồ ở mức xã hội, như bảng 2.8 minh họa trên thí dụ của một số nước.

Các chi phí quảng cáo ở Hoa Kỳ trong các năm 2000 đều vượt 2 phần trăm của GDP. Chúng ta có thể thấy độ lớn khổng lồ của chi phí này, nếu so sánh với vài khoản chi của nhà nước Mỹ. Tổng chi phí cho giáo dục cao đẳng đại học của chính phủ liên bang và địa phương năm 2007 là 2 phần trăm GDP, cho chương trình trợ giúp các hộ gia đình và trẻ em là 0,6 phần trăm GDP 0,6, cho cảnh sát và cứu hỏa là 1 phần trăm GDP (*Chantrill*, 2010).

Bảng 2.8: **Chi phí quảng cáo ở vài nước đã phát triển, 1975–2007**

Chi phí quảng cáo so với tổng sản phẩm quốc nội, phần trăm

Năm	*Argentina*	*Nhật Bản*	*Ý*	*New Zealand*	*Hoa Kỳ*
1975	n. a.	0,83	n. a.	n. a.	1,70
1985	n. a.	1,08	n. a.	n. a.	2,25
1995	n. a.	1,10	n. a.	n. a.	2,20
2000	1,20	1,22	0,69	1,34	2,52
2005	1,79	1,36	0,60	1,41	2,18
2006	1,99	1,37	0,60	1,33	2,14
2007	2,10	1,36	0,61	1,33	2,03

Nguồn: *Tổng sản phẩm quốc nội: International Monetary Fund (2010), Federal Reserve Bank of St. Louis. (2010); các chi phí do quảng cáo gây ra: WARC (2007), CS Ad Dataset (2007), Dentsu (2009).*

Chú thích: *các chi phí do quảng cáo gây ra bao gồm các chi phí đi cùng với quảng cáo trên báo, tạp chí, phát thanh, truyền hình, bưu điện, bảng quảng cáo, Internet và các dạng khác. Không thành công để xác định rằng liệu các số liệu được công bố ở đây có thật sự bao hàm toàn bộ mọi thành phần của chi phí quảng cáo hay không.*

Cũng chẳng đúng để đi quá xa trong lập luận theo hướng này, và khẳng định rằng thực tế nhà sản xuất là người tự chủ. Sự thao túng người mua có khéo đến thế nào, nếu có dư thừa, thì cuối cùng người mua vẫn có cách để từ chối sản phẩm hay dịch vụ được chào mời, và chọn cái thác thay cho nó. Với lời của Albert Hirschman: có *lối ra* (*exit*), người mua không cần phải lớn tiếng phản đối – đơn giản chuyển sang người bán

khác (Hirschman, 1995 [1970]). Vì thế, nếu chúng ta vay mượn các cách gọi tên của từ điển chính trị, chúng ta có thể đặc trưng tương quan lực lượng của nền kinh tế dư thừa thế này: nếu người tiêu dùng không là nhà cai trị có chủ quyền tuyệt đối thật sự, nhưng là tổng thống cộng hòa "mạnh", người có ảnh hưởng lớn đến các quyết định và biết dùng quyền phủ quyết của mình. Ngược lại, trong nền kinh tế thiếu hụt không có lối ra: người mua là kẻ lệ thuộc, bị phó mặc cho nhà sản xuất người bán có vị trí thống trị. Sự thiếu hụt càng mạnh, sự không được bảo vệ càng lớn.

Phân tích cặp đối lập nền kinh tế dư thừa nền kinh tế thiếu hụt chúng ta phải thấy: ở đây rốt cuộc là về *tương quan lực lượng*, là về các loại khác nhau của số phận trên dưới.

Năng suất lao động, sự điều phối

Cái tôi vừa nói về sự bôi trơn bộ máy thích ứng lẫn nhau giữa nhà sản xuất và người tiêu dùng, cũng có hiệu lực đối với các mối quan hệ bên trong việc sản xuất. Trong mọi hệ thống xảy ra những rắc rối về cung ứng nguyên vật liệu và linh kiện, một số đầu vào không đến tay người sử dụng kịp thời, xảy ra những sơ suất con người và sự vô kỷ luật. Thế nhưng các lượng hàng dự trữ và các năng lực chưa được dùng, có thể huy động được, có mặt khắp nơi trong nền kinh tế dư thừa có thể tạo thuận lợi cho việc khắc phục các trục trặc. Tất

cả những người làm trong sản xuất (dù là thủ trưởng, dù là người lao động được phân công), những người đã có cách so sánh thí dụ việc sản xuất hàng ngày trong các doanh nghiệp nhà nước của chủ nghĩa xã hội và trong các doanh nghiệp tư nhân của chủ nghĩa tư bản, đã có thể thấy những sự khác biệt (xem bảng 2.3 và hình 2.5 ở phần trước của tiểu luận). Hoạt động của nền kinh tế dư thừa linh hoạt hơn, trơn tru hơn, trôi chảy hơn, so với hoạt động của nền kinh tế thiếu hụt cứng nhắc hơn nhiều, bị quấy rầy nhiều lần bởi các hiện tượng thiếu hụt.

Chắc là sự khác biệt có đóng góp cho sự tăng năng suất của hệ thống tư bản chủ nghĩa. Thế nhưng theo tinh thần khách quan phải nói thêm: để "được bôi trơn" cần phải ghim một lượng vốn lớn dưới dạng các hàng dự trữ và các năng lực chưa được sử dụng. Nhiều người cảm thấy ác cảm và coi một cách bản năng sự ghim vốn này là "sự lãng phí".

Với sự giúp đỡ của các mô hình vận trù học có thể chuẩn bị các tính toán ở mức độ *doanh nghiệp*, trong đó để so sánh một mặt là chi phí của việc ghim giữ hàng dự trữ và năng lực dự phòng, và mặt khác là các tổn thất do các trục trặc bất ngờ của việc cung ứng đầu vào, cũng như của việc không phục vụ được những người mua gây ra. Theo tôi biết cho đến nay người ta chưa tiến hành các tính toán loại này liên quan đến *toàn bộ nền kinh tế*.

Các tính chất tổng quát của các hệ thống kinh tế không hình thành trên cơ sở những tính toán cân nhắc vận trù học chính xác. Dẫu người tự tính các tính toán chi phí lợi ích của nền kinh tế dư thừa theo thang giá trị riêng của mình, thấy rằng việc ghim giữ các lượng hàng dự trữ lớn và các năng lực chưa dùng "được hoàn vốn", hay dẫu đi đến kết luận ngược lại – thì bản chất của nền kinh tế dư thừa tư bản chủ nghĩa vẫn là tích tụ các lượng hàng dự trữ lớn, và vẫn để phần đáng kể năng lực không được sử dụng.

Sự thích nghi

Ở các phần trên tôi đã nói riêng về quan hệ của nhà sản xuất và người tiêu dùng (người tiêu dùng được hiểu là cá nhân, cũng như hộ gia đình) và riêng về tương tác lẫn nhau giữa các nhà sản xuất. Bây giờ chúng ta xem xét *toàn bộ* sự hợp tác của tất cả những người tham gia nền kinh tế. Trong nền kinh tế thiếu hụt cũng tồn tại sự điều phối một cách khá hay tồi; sự thật trần trụi là nó có khả năng tồn tại hàng thập kỷ, chứng minh sự thật này.

Một trong các lợi thế chính của nền kinh tế dư thừa là, sự điều phối – nếu trong đó vẫn có các va chạm – vẫn trơn tru hơn, nhanh nhạy hơn, linh hoạt hơn sự thích ứng cứng nhắc, trục trặc và chậm chạp trong nền kinh tế thiếu hụt. Nhiều tín đồ của chủ nghĩa tư bản coi vai trò cân đối, điều phối là đức hạnh quan trọng nhất của nền kinh tế thị trường, thậm chí ở những người nhiệt

thành nhất hầu như đấy là lời giải thích về tính tốt lành của nền kinh tế thị trường. Với tôi không phải tính linh hoạt của sự thích ứng tĩnh đứng ở hàng đầu, mà là tính năng động của nền kinh tế dư thừa, thiên hướng không thể cưỡng được đối với đổi mới sáng tạo – nhưng dẫu sao tôi cũng đánh giá các tính chất thích ứng thuận lợi là đức hạnh quan trọng.

Sự bình đẳng

Trong nền kinh tế dư thừa, sự bất bình đẳng về phân chia thu nhập và của cải thể hiện công khai. Bằng tiền mọi người có thể mua thứ gì và bao nhiêu mà mình muốn và có khả năng và vui lòng chi trả. Túi tiền riêng là cái xác định giới hạn việc mua – người có ít tiền có thể mua ít hơn.

So với tình hình này nền kinh tế thiếu hụt có tác động cào bằng. Tất nhiên không có chuyện bình quân chủ nghĩa triệt để. Nhiều nhân tố tác động chống lại sự cào bằng hoàn toàn.

Bản thân sự phân phối thu nhập là không đồng đều. Sự thực hành thật của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa cố gắng một cách chủ ý đến sự phân biệt thu nhập vì nhiều loại mục đích: vì sự kích thích thành tích, sự tưởng thưởng cho việc phụng sự và lòng trung thành chính trị vân vân. Như thế quy tắc ở đây, người có nhiều tiền hơn có thể mua nhiều hơn, cũng đúng.

Ngoài ra sự không đồng đều cũng thể hiện không chỉ ở việc mua bằng tiền. Ở nơi sự phân bổ được tiến hành bằng phương pháp phân phối (thí dụ phân phối nhà ở hay các mặt hàng khan hiếm), ở đó người ta thiên vị cho những người gần gũi với đảng thống trị, và những người có ảnh hưởng lớn một cách công khai hay che đậy.

Thế nhưng nếu dẫu có sự không đồng đều trong thu nhập và việc tiếp cận đến của cải, nó thường nhỏ hơn rất nhiều so với ở đa phần các nước tư bản chủ nghĩa. Vì thế nảy sinh ấn tượng (không chính xác, nhưng cũng không hoàn toàn sai), rằng trong nền kinh tế thiếu hụt "có ít, nhưng mọi người đều có phần".

Chính sách giá gia trưởng của nhà nước và sự tài trợ của nhà nước cho các khu vực phúc lợi có tác động cào bằng, rốt cuộc là sự tái phân phối thu nhập. Trong nền kinh tế thiếu hụt trên thực tế mọi người đều được hưởng giáo dục công miễn phí, chăm sóc sức khỏe miễn phí – cả các tầng lớp nghèo cũng được hưởng các dịch vụ này, mà trong một nền kinh tế thị trường "tinh khiết" họ không có khả năng chi trả giá của dịch vụ.[1] Với sự bao cấp lớn của nhà nước người ta giữ giá nhà ở và các giá thực phẩm quan trọng nhất ở mức thấp – việc này cũng làm cho cuộc sống của những người có thu nhập thấp dễ dàng hơn.

---

(1) *Trong chương 2.7 sẽ bàn về nhà nước phúc lợi xuất hiện giữa các khung khổ của chủ nghĩa tư bản hiện đại.*

Tuy vậy xuất hiện một cách hiển nhiên các hệ quả trong trạng thái chung của thị trường: xuất hiện các hiện tượng thiếu hụt nghiêm trọng về các sản phẩm hay đặc biệt được chia chác miễn phí hay gần như miễn phí. Cái giá của sự bình đẳng lớn hơn là sự thiếu hụt có cường độ lớn. Về dài hạn nền kinh tế thiếu hụt bình quân hơn nền kinh tế dư thừa – nhưng bản thân việc tái phân phối thu nhập nhằm bình đẳng hóa cũng kích thích thiếu hụt.

"Vật chất hóa" và "các giá trị tinh thần"

Người ta thường lên án nền kinh tế dư thừa (hay "xã hội tiêu thụ" đã được nhắc tới với tên gọi méo mó), rằng nó "vật chất hóa" suy nghĩ của con người.[1] Các chiến dịch quảng cáo, các trung tâm bán hàng đầy ắp hàng, nhiều sản phẩm mới phô trương chỉ tạo ra thang giá trị méo mó, và khiến người ta mất thói quen tôn trọng các giá trị tinh thần.

---

(1) *Đa phần các nhà lịch sử tư tưởng kinh tế truy nguyên trào lưu phê phán này của chủ nghĩa tư bản, mà có nhiều loại rẽ nhánh, về đến tác phẩm có ảnh hưởng lớn của Thorstein Veblen (Veblen 1994 [1899] và cuốn sách của Galbraith (1958). Các phê phán loại này gán cho chủ nghĩa tư bản, cũng như tinh thần của nó bằng nhiều tên khác nhau:* chủ nghĩa tiêu dùng-consumerism, chủ nghĩa tư bản tiêu thụ, chủ nghĩa duy vật kinh tế, xã hội giàu có (affluent society), homo consumericus, chủ nghĩa trọng thương-commercialism *và vân vân.*

Tôi phải chuyển việc khảo sát có nhu cầu khoa học của vấn đề này cho các nhà xã hội học. Tuy nhiên tôi đánh liều đưa ra vài nhận xét dựa trên sự quan sát nền kinh tế dư thừa và nền kinh tế thiếu hụt. Trong các năm 1970 tôi đã thấy các bà lao bổ vào nhau và túm tóc nhau trong một nhà hàng bách hóa ở Moscow, nơi khi đó một lô hàng giày vừa đến. Có lẽ các bà đó đã ít quan tâm hơn đến việc kiếm được một đồ vật, đôi giày, so với các bà hiện nay thoải mái lựa chọn giữa nhiều ("quá nhiều") giày cũng trong cửa hàng bách hóa đó ở nhiều cửa hiệu cạnh tranh nhau chào bán giày?

Hay chúng ta có thể nhắc đến các thí dụ lịch sử nhức nhối hơn. Hàng triệu người, những người bị chết bởi cú giáng tàn nhẫn nhất của nền kinh tế thiếu hụt ở Ukraina thời Stalin hay ở Trung Quốc vài thập niên muộn hơn thời Mao, bởi nạn đói, đã ít quan tâm hơn đến các thứ vật chất, thóc lúa, bột, khoai tây, bánh mì, và đúng hơn quay về các giá trị tinh thần hơn là các hậu duệ của họ ngày nay, mà các thứ vật chất ấy có thể mua được?(1)

Nếu nói chung có loại quan hệ nhân quả nào đó giữa trạng thái của thị trường (nền kinh tế dư thừa

---

(1) *Trong tiểu luận của Thomas Mann viết về Chekhov (1963, tr. 440) trích dẫn nhà văn Nga vĩ đại. Chekhov, trong tâm hồn đấu tranh với thế giới tư duy của nhà tiên tri cứu tinh, của Tolstoj, viết thế này: "... Đầu óc tỉnh táo và công lý gợi ý rằng trong tiến bộ và trong cơn giận có nhiều tình yêu hơn rất nhiều đối với con người, so với trong cách sống trinh bạch và trong việc kiêng ăn thịt."*

versus nền kinh tế thiếu hụt) và "sự vật chất hóa", thì có lẽ có thể là như sau. Bên cạnh các nhân tố khác, nền kinh tế dư thừa đóng góp vào sự truyền bá thông tin, vào sự phát triển của các công cụ đào tạo hiện đại. (Về chuyện này đã được nói đến trong phần trước đây của tiểu luận.) Ai khát khao các giá trị tinh thần, tin tức, người đó có thể lựa chọn giữa các công cụ, mà chúng chuyển tải các thông tin này cho mình, và hiện nay có thể còn nhiều hơn thời xưa. Sự dư thừa – các hàng tồn và các năng lực chưa được sử dụng – bản thân chúng bao gồm cả các hàng tồn trong kho của các nhà xuất bản và các hiệu sách, cung của các đài phát thanh và truyền hình hay lượng thông tin hầu như vô tận trên Internet. Có dư cung về tất cả các thứ này: cả các thứ có giá trị lẫn rác rưởi.

Hướng của tham nhũng

Có tham nhũng trong mọi xã hội. Nhiều loại nhân tố ảnh hưởng đến tần suất, tính nghiêm trọng của các sự kiện tham nhũng, đến các hình thức tham nhũng.[1] Ở đây tôi cũng chẳng nêu ra câu hỏi không thể trả lời

(1) *Collegium Budapest đã mời nhóm nghiên cứu liên ngành năm 2002–2003, do Susan Rose-Ackerman và tôi lãnh đạo. Đề tài nghiên cứu là: Tính chính trực và lòng tin dưới ánh sáng của chuyển đổi hậu xã hội chủ nghĩa. 40 tiểu luận báo cáo về các kết quả của chúng tôi, được tập hợp trong hai tập (Kornai–Rose-Ackerman, 2005 và Kornai–Rothstein–Rose-Ackerman, 2005). Các tài liệu tham khảo chi tiết của vấn đề có thể thấy trong hai tập ấy.*

được, liệu tham nhũng trong chủ nghĩa tư bản có nhiều hơn hay ít hơn trong chủ nghĩa xã hội. Tôi chỉ hạn chế riêng ở cái gắn trực tiếp với đối tượng của tiểu luận, cụ thể là trạng thái chung của thị trường có tác động hay không ở khía cạnh này?

Có. Ai đút lót ai? – điều này phụ thuộc vào cái gì đặc trưng cho thị trường, nền kinh tế dư thừa hay nền kinh tế thiếu hụt. Chúng ta có thể nói với sự đơn giản hóa mạnh: trong nền kinh tế thiếu hụt người mua thử bằng nhiều cách, trong đó bằng cả công cụ tham nhũng, để ảnh hưởng đến người bán. Trong nền kinh tế dư thừa chiều ngược lại: ngoài các thứ khác người bán dùng cả các công cụ tham nhũng để thu hút người mua.

Các sự kiện tham nhũng đặc trưng của nền kinh tế thiếu hụt đa phần là các vụ không đáng kể. Bà nội trợ dúi tiền vào túi người bán thịt để có được miếng thịt ngon hơn. Trường hợp nghiêm trọng hơn thế, khi người chạy vật tư của doanh nghiệp đút lót quan chức của hãng bán, để cấp vật tư hay bán thành phẩm eo hẹp cho doanh nghiệp mình, chứ không phải cho doanh nghiệp khác. Ai cũng biết, rằng các doanh nghiệp Xô viết có các chuyên gia chuyên chạy việc này. Những vụ tham nhũng nhỏ sở dĩ vẫn là bất thường nghiêm trọng, vì chúng xảy ra hàng loạt.

Ngược lại, sự cám dỗ tham nhũng là rất mạnh trong nền kinh tế dư thừa, đặc biệt khi người bán vì

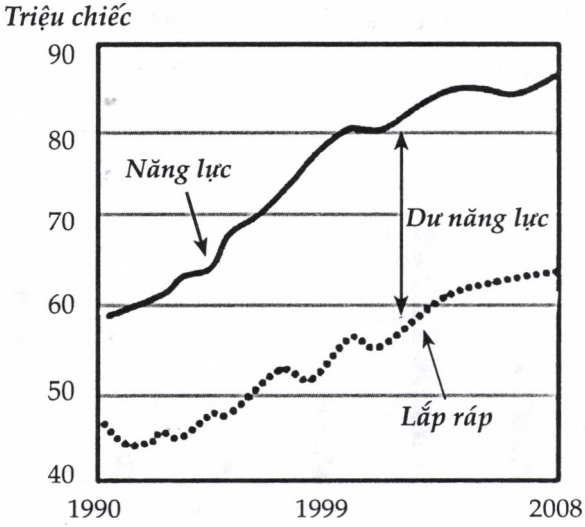
lợi ích cá nhân muốn kiếm người mua, và người mua tiêu tiền công quỹ. Ở đây không phải là các khoản tiền nhỏ, bởi vì hàng tỷ có thể chảy từ tiền của những người đóng thuế vào két của hãng tư nhân. Như thế tỏ ra rất có lợi để chi hàng triệu cho quan chức nhà nước có thẩm quyền hay cơ quan nhà nước khác xuất hiện với tư cách người mua, để doanh nghiệp mình chứ không phải hãng đối thủ nhận được đơn hàng nhà nước. Đối với người bán, đấy chỉ là vài phần trăm của doanh vụ hàng tỷ, nhưng đối với đại diện đã được đút lót của cơ quan mua là tài sản lớn. Luôn có những người có thiên hướng tham nhũng ở mọi nơi và mọi lúc. Cái cần phải phát hiện ra ở đây là, *tình thế* quyến rũ với sức mạnh to lớn đến vậy cho việc thực hiện tham nhũng. Trước đây tôi đã nói về các công trạng lớn lao của cạnh tranh giữa những người bán. Thấy chưa, cũng chính sự cạnh tranh này tạo ra sự cám dỗ tham nhũng nữa.

Các lợi thế và bất lợi của cạnh tranh tư bản chủ nghĩa qua thí dụ của ngành ô tô

Qua thí dụ lịch sử chính sách kinh tế, qua sự phát triển xảy ra ở các thập niên vừa qua trong ngành ô tô thế giới, tôi muốn minh họa các diễn giải trên, sự xem xét cùng nhau các lợi thế và bất lợi của nền kinh tế dư thừa và của cạnh tranh tư bản chủ nghĩa. Từ lâu đã hình thành năng lực dư thừa đáng kể trong tất cả các nước sản xuất ô tô. Từ hình 2.12 có thể thấy, mức không sử dụng năng lực đã dao động giữa 12 và 27 phần trăm

và trong giai đoạn giữa 1990 và 2008 cho thấy xu hướng tăng lên; chúng ta có thể có quyền nói về dư năng lực kinh niên.

***Hình 2.12*: Năng lực dư thừa trong ngành ô tô**



Nguồn: *Francas et al. (2009), 2. old.*

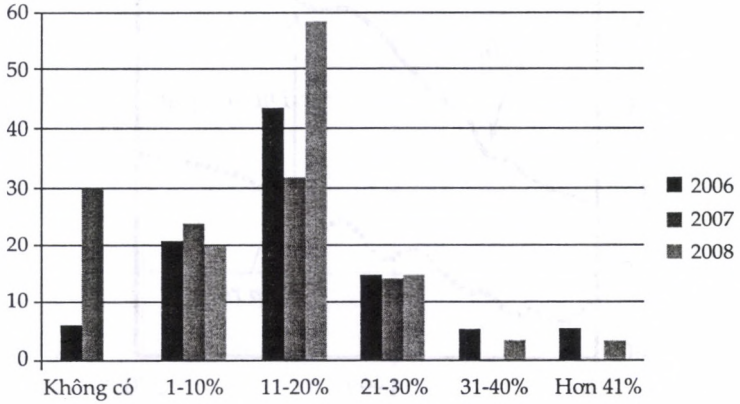
Chú thích: *Hình liên quan đến ngành công nghiệp ô tô thế giới, chính xác hơn là "xe hạng nhẹ" bên trong đó. Ở châu Âu xe có trọng lượng dưới 3,5 tấn được liệt vào loại này.*

Lượng khổng lồ ô tô tồn kho tích tụ ở các bãi chứa của các nhà máy và của các hãng bán ô tô.[1] Tất cả mọi

(1) *Trong khi đặc trưng chính của ngành ô tô là dư thừa, trên thị trường vẫn phải đợi nhiều tháng để đơn hàng về một số loại ô tô xa xỉ được thực hiện. Tình hình này minh họa tốt cho những điều được viết trong chương 3: đồng thời có thể cùng tồn tại dư thừa và thiếu hụt, nhưng giữa hai hiện tượng một hiện tượng áp đảo và hiện tượng kia là ngoại lệ.*

người trong những người phân tích ngành này đã đều biết về dư năng lực khổng lồ và lượng hàng tồn không bán được, bởi vì các nhà phân tích ngành ô tô đã nhiều lần dóng các hồi chuông báo động. Hãy xem hình 2.13.

***Hình 2.13*: Ý kiến của các lãnh đạo ngành ô tô về dư năng lực toàn cầu, 2006 - 2008**



Nguồn: *KPMG (2009), tr. 15.*

Chú thích: *Trên trục hoành nhà lãnh đạo ngành ô tô được hỏi đưa ra ước lượng của mình về mức độ dư năng lực trong năm được hỏi. Trục tung giới thiệu phân bố của các ước lượng. Thí dụ, năm 2007 có 32% số người được hỏi cho rằng mức dư năng lực là 11 - 20 %.*

Mặc dù các lãnh đạo của các nhà máy ô tô đã biết rất rõ, ở quy mô thế giới dư năng lực đã rất lớn, họ vẫn chẳng có khả năng làm chủ trên thiên hướng bành trướng của mình. Đã hình thành các năng lực mới và mới hơn; mọi doanh nghiệp đều hy vọng, chính doanh nghiệp mình sẽ có khả năng chinh phục một phần thị trường từ các đối thủ của mình. Cho đến khi xảy ra

suy thoái 2008, ngành ô tô – đặc biệt ở Hoa Kỳ – đã trở thành ngành khủng hoảng chính của cuộc khủng hoảng thế giới.

Bởi vì sự sa sút sản xuất của ngành ô tô đi cùng với các tác động hệ số nhân mạnh, vì các nhà cung cấp, và các nhà cung cấp của các nhà cung cấp, những người tham gia vào các chuỗi bán hàng chiếm phần đáng kể của toàn bộ nền kinh tế, áp lực là rất mạnh để trợ giúp cách doanh nghiệp ngành ô tô lâm nạn. Các chiến dịch cứu vớt khổng lồ đã diễn ra, chúng củng cố các kỳ vọng liên quan đến tính mềm của ràng buộc ngân sách. Trong chương 2.2 đã nói về các nhân tố nào kìm hãm sự cắt bớt ở bên trong quá trình phá hủy sáng tạo. Lần này việc này cũng thể hiện rõ ràng trong việc kìm hãm sự cắt bỏ năng lực ngành ô tô.

Một bên của cán cân: năng lực không được sử dụng khổng lồ của ngành ô tô găm các nguồn lực khổng lồ và trong chừng mực ấy là sự lãng phí khủng khiếp. Ô tô gây ô nhiễm không khí, nhiều tai nạn giao thông. Bên kia của cán cân: sự phát triển của ngành ô tô đóng góp vào việc ngày càng lớn của dân cư thế giới đi lại nhanh hơn và thoải mái hơn. Các nhà máy ô tô và các hãng cung cấp vật liệu, linh kiện và kinh doanh ô tô tạo việc làm cho hàng triệu người. Sự tranh đua xảy ra bên trong ngành kích thích sự phát triển kỹ thuật, để cho ô tô hôm nay tiện nghi hơn, nhanh hơn, an toàn hơn ô tô của 20 hay 50 năm trước. Sớm muộn rồi cũng sẽ có

phá cách mạng về sử dụng nhiên liệu. "Bản chất" của chủ nghĩa tư bản, nhiều loại thiên hướng di truyền mạnh đưa các quá trình này vào hoạt động một cách tự phát, với các tác động có lợi và bất lợi cùng nhau.

Tại điểm này lại bõ công so sánh giữa nền kinh tế dư thừa tư bản chủ nghĩa và nền kinh tế thiếu hụt xã hội chủ nghĩa. Đúng là, dư năng lực và kho hàng dự trữ lớn ghim các nguồn lực lớn – ngược lại người tiêu dùng mua loại ô tô mình muốn vào khi mình muốn, với điều kiện có tiền cho việc ấy. Nếu muốn trả ngay, khu vực tài chính, cũng như ngành ô tô và ngành kinh doanh ô tô sẵn sàng cấp tín dụng. Ngược lại ở các nước xã hội chủ nghĩa thiếu ô tô đã là vấn nạn ngột ngạt. Vào cuối các năm 1980 tổng thiếu hụt trên thị trường ô tô của Liên Xô và các nước Đông Âu đã lên đến 4 triệu chiếc; số này tương ứng với một phần ba dư năng lực hình thành trong thế giới tư bản chủ nghĩa.(1) Tại Đông Âu có nước đã phải đợi 14 - 16 năm đối với một số loại ô tô (Kornai 1993a, tr. 262) Các người mua không những đã không nhận được tín dụng, mà ở nhiều nước đã phải trả trước toàn bộ hay một phần giá xe – nói cách khác, người mua đã cho người bán vay tiền.

Trong nền kinh tế dư thừa sự phát triển của các nhà máy ô tô thúc đẩy sự đổi mới. Các sáng kiến mới xuất hiện hầu như hàng năm: từ các thiết bị an toàn

(1) *Ước lượng trên cơ sở tính toán của Kapitány Zsuzsa (2010).*

tốt hơn đến sự phát triển sưởi và làm lạnh, từ radar báo hiệu nguy hiểm va đập đến sử dụng điện tử, từ việc lắp đặt các thiết bị giải trí (radio, máy hát đĩa, TV) cho người ngồi trên xe đến phát triển kỹ thuật giảm ô nhiễm không khí. Ngược lại trong các nhà máy ô tô của nền kinh tế thiếu hụt sự phát triển kỹ thuật bị kẹt lại, suốt hàng thập kỷ xe Trabant hay Wartburg của Đông Đức, hay Lada của Liên Xô và các kiểu xe khác hầu như đã chẳng có mấy thay đổi. Có sự sao chép một vài sáng kiến phương Tây với độ trễ lớn. Nhưng cái gì thúc đẩy sự phát triển nhanh, nếu những người mua xếp hàng dài để có được chiếc ô tô lạc hậu về kỹ thuật?

Giữ lập trường ủng hộ chủ nghĩa tư bản và nền kinh tế dư thừa

Việc xem xét lại các tác động của nền kinh tế dư thừa và sự so sánh với nền kinh tế thiếu hụt hiển nhiên dẫn đến câu hỏi tổng quát: chúng ta hình thành bên trong mình phán xét giá trị như thế nào về nền kinh tế dư thừa. Tôi phải nhắc lại sự cảnh báo được đưa ra ở đầu chương: tiểu luận của tôi chỉ khảo sát một mặt cắt của sự hoạt động của chủ nghĩa tư bản, cụ thể là trạng thái chung của thị trường, chế độ thị trường, nền kinh tế dư thừa. Đây không phải là vấn đề thành phần bất kỳ, mà nó tạo thành điểm hết sức quan trọng của sự đánh giá về các đức hạnh quan trọng và các rắc rối quan trọng của hệ thống tư bản chủ nghĩa. Thế nhưng

để chúng ta hình thành phán xét về toàn bộ hệ thống tư bản chủ nghĩa, thì chúng ta cũng phải cân nhắc, thí dụ, hệ thống tư bản chủ nghĩa có nghĩa là gì từ quan điểm phân phối thu nhập và tình thế xã hội và kinh tế của những người lao động, quan hệ giữa nền kinh tế tư bản chủ nghĩa và các hình thức cai trị khả dĩ, giữa nền dân chủ và các loại khác nhau của nền độc tài là gì – và tôi có thể liệt kê tiếp các đề tài không được xem xét trong tiểu luận.

Tôi vẫn không muốn tránh hoàn toàn vấn đề này. Tôi đã nêu lập trường của mình trong các bài viết của tôi về các nét đặc trưng khác của hệ thống tư bản chủ nghĩa, từ quan điểm của các vấn đề được xem xét ở đó, mà cụ thể là lập trường *ủng hộ* hệ thống tư bản chủ nghĩa – với sự nhấn mạnh mọi lúc, rằng tôi không muốn ỉm đi các nét đặc điểm tiêu cực của hệ thống. Tôi có hai lý lẽ chính khiến tôi trở thành tín đồ của hệ thống tư bản chủ nghĩa theo thang giá trị riêng của tôi:

Đầu tiên là trong thang giá trị của tôi sự gắn bó với dân chủ chiếm vị trí đầu tiên. Thế mà không có dân chủ mà không có chủ nghĩa tư bản. Các nền tảng kinh tế tư bản chủ nghĩa không tạo thành các điều kiện *đủ* của sự hình thành nền dân chủ, của sự tồn tại của nó và của sự bảo vệ thành công nó chống lại những kẻ tấn công nó. Nhưng điều kiện *cần* của sự tồn tại của nền dân chủ là sự áp đảo của sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa và nền kinh tế thị trường. Ở đây tôi chỉ có thể nhắc đến

lý lẽ này, lý lẽ đứng hàng thứ nhất ủng hộ chủ nghĩa tư bản: tôi đã trình bày lập trường của mình trong các công trình khác của tôi. (Xem tuyển tập tiểu luận, *Chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa tư bản, dân chủ và thay đổi hệ thống* (2007) của tôi.)

Điều thứ hai khiến tôi ủng hộ chủ nghĩa tư bản là, hệ thống này (và chỉ hệ thống này!) có khả năng, cụ thể là nhờ các cơ chế của nền kinh tế dư thừa, để giữ trong sự chuyển động liên tục và thúc đẩy quá trình hiện đại hóa, đổi mới sáng tạo, phát triển kỹ thuật nhanh. Ở đây là vấn đề về lựa chọn giá trị, về cách tiếp cận gắn với một loại các giá trị của các quy luật vận động của xã hội, của tác động lẫn nhau của các lực lượng khác nhau. Ở lý lẽ nặng ký thứ hai này tôi quay lại nhóm chủ đề của tiểu luận hiện thời. Trong con mắt của tôi *sự tiến bộ đáng hoan nghênh* là sự tiến bộ, để ngày càng nhiều người vượt lên khỏi trạng thái đói, khổ và ngột ngạt về vật chất, để ngày càng nhiều người được hưởng các thành quả kỹ thuật, để cho càng nhiều người có mức sống vật chất tăng lên. Thế mà, sự đổi mới, nền kinh tế dư thừa thúc đẩy đổi mới, và cuối cùng là hệ thống tư bản chủ nghĩa tạo ra nền kinh tế dư thừa, là những cái làm cho sự tiến bộ này là có thể.

Mọi quan điểm tiếp theo, mà ở trên tôi đã trình này như đức hạnh của nền kinh tế dư thừa, trong con mắt của tôi chỉ được tính ở hàng thứ ba giữa các lý lẽ "ủng hộ", tất nhiên tôi cân nhắc nghiêm túc các "phản" lý lẽ

nữa. Theo thang giá trị của riêng tôi, hai lý lẽ đầu tiên – dân chủ và sự phát triển kỹ thuật – đã quyết định vấn đề lựa chọn giữa các hệ thống: tôi chọn hệ thống tư bản chủ nghĩa.

Có nhiều người, những người trả lời giống như tôi cho câu hỏi có tầm quan trọng căn bản, rằng chọn cái nào giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản. Thế nhưng sự thống nhất này vẫn để ngỏ việc bày tỏ lập trường về một loạt các vấn đề quan trọng khác.

Hàng thập niên trước tôi có bài trình bày tại Dublin để vinh danh nhà thống kê Ireland xuất sắc và có uy tín lớn, giáo sư Roy C. Geary. Bài trình bày của tôi là về nền kinh tế thiếu hụt xuất hiện trong hệ thống xã hội chủ nghĩa, đã chỉ ra nhiều khổ cực mà nó gây ra cho dân cư của các nước xã hội chủ nghĩa, nhưng tôi cũng nhấn mạnh rằng nạn thất nghiệp không hành hạ họ. Trong phần tranh luận sau bài trình bày giáo sư Geary đã hỏi: liệu có thể giữ sự sung túc hàng hóa xuất hiện trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa nơi chúng tôi, ở nước Ireland, nhưng "nhập" thêm từ các nước xã hội chủ nghĩa sự loại bỏ thất nghiệp, hay không? Tại đó tôi cũng đã trả lời thế và bây giờ ở đây được trang bị bằng kho tàng công cụ lập luận của tiểu luận này tôi nhắc lại một cách nhấn mạnh: không thể. Thiếu hụt hàng hóa và thiếu hụt sức lao động là các cặp sản phẩm (*joint products*), trong nền kinh tế thiếu hụt kinh niên cả hai đồng thời có hiệu lực. Và ngược

lại, trong nền kinh tế dư thừa đồng thời xuất hiện dư năng lực, dư hàng tồn và dư sức lao động. Người chọn cái tốt theo con mắt mình, người đó phải ghi nhận rằng trong giỏ hàng nhận thêm cả cái mà theo con mắt anh ta là cái xấu.

Tôi gia nhập nhóm rộng của các nhà kinh tế học, khi tôi ủng hộ chủ nghĩa tư bản với cách tiếp cận khách quan, "thực tiễn". Nhóm này cũng chẳng thuần nhất. Thuộc về một nhóm con là "các nhà cải cách ngây thơ"[1], những người tin chắc rằng chủ nghĩa tư bản có thể chữa khỏi được mọi căn bệnh cốt yếu của nó. Đa số họ thấy liệu pháp điều trị tạo ra kết quả lành bệnh hoàn toàn trong những can thiệp thích hợp của nhà nước.

Một nhóm con khác – và tôi liệt kê mình vào đây – không tin vào khả năng có thể chữa được hoàn toàn các rắc rối và những hư hỏng. Chủ nghĩa tư bản là một cơ thể mâu thuẫn, với các tính chất tốt mạnh, và đồng thời cùng với các tính chất xấu mạnh. Cả các tính chất trước,

---

(1) *Những người đã đọc các công trình trước đây của tôi, đối với họ thuật ngữ là quen thuộc. Thời đó tôi gọi như vậy những người mong đợi từ cải cách của hệ thống* xã hội chủ nghĩa, *rằng cải cách rồi sẽ chữa lành các căn bệnh của chủ nghĩa xã hội. Về phần mình tôi đã coi các nét đặc điểm tiêu cực nào đấy của chủ nghĩa xã hội là tính chất "di truyền", vốn có và không thể chữa được. Tương tự – như tôi đã nhấn mạnh trong một phần trước đây của tiểu luận, tôi cũng coi các đặc điểm bất lợi nhất định của chủ nghĩa tư bản là tính chất "di truyền", vốn có và không thể chữa được.*

lẫn các tính chất sau đều thuộc về bản chất của nó. Các đức hạnh của nó có hiệu lực với sức mạnh khổng lồ không phải do lòng tốt của các chính trị gia và các quan chức hay do các lời khuyên đúng đắn của giới trí thức, và cũng chẳng phải vì ý định xấu, tính ích kỷ hay sự ngu dốt của các chính trị gia và các quan chức – chẳng phải vì những lầm lạc của các nhà lý luận – mà xuất hiện những rắc rối. Đấy là những thiên hướng vốn có của hệ thống, mà do các lợi ích được cấy sâu trong hệ thống, các hình mẫu ứng xử được hình thành theo con đường tiến hóa và các khuyến khích tạo thành.

Phải sống chung với các rắc rối vốn có và không thể chữa được của hệ thống. Phải ghi nhận, rằng ở nơi có nền kinh tế dư thừa, thì ở đó các hàng tồn chờ đợi người mua có thể rất lớn, ở đó có dòng thác quảng cáo, ở đó trong quá trình của các thủ tục mua sắm công thường xuất hiện tham nhũng và vân vân.

Theo kinh nghiệm của tôi trước hết chủ nghĩa lạc quan ngây thơ đặc trưng cho tâm tính Mỹ, mà theo đó mọi vấn đề đều có lời giải của nó. Tâm tính Âu châu (Pháp?, Hung?, Do Thái?) hồ nghi hơn. Có các vấn đề *không thể giải được*.

Cách suy nghĩ sau không cần dẫn đến sự cam chịu thụ động. Có thể làm nhiều thứ để giảm nhẹ bớt các tác động tiêu cực của nền kinh tế dư thừa. Tôi chỉ nhắc đến vài khả năng.

– Bên trong từng doanh nghiệp có thể phát triển chính sách mua sắm và dự trữ hàng, và có thể làm cho các dòng chảy sản phẩm giữa các doanh nghiệp được trơn tru hơn. Hãy nghĩ đến quy tắc cung cấp vật tư bổ sung kịp thời (*just on time*) thông dụng trong công nghiệp Nhật Bản. Càng nhiều nơi đạt được các kết quả thuận lợi về mặt này, thì có thể đạt được mức an toàn và sự hài lòng của người mua đã quen thuộc từ trước với dư thừa càng nhỏ hơn trong toàn bộ nền kinh tế.

– Có thể bảo vệ được tính đúng đắn của cạnh tranh kinh tế bằng các quy chế pháp lý của nhà nước và sự kiểm tra của nhà chức trách.

– Phải đứng lên chống tham nhũng bằng các công cụ hình sự hợp hiến. Các sự trừng trị làm nhụt chí có thể làm giảm tần suất xuất hiện tham nhũng.

– Có thể có vẻ lỗi thời, nhưng tôi đánh bạo kiến nghị: phải tổ chức lại việc kế hoạch hóa trung và dài hạn – không phải là hệ thống kế hoạch chỉ thị đã thất bại, mà là các hình thức hiện đại của kế hoạch hóa gợi ý (indicative) giống mô hình Pháp một thời. Sau các thí nghiệm cần thiết việc này có thể đóng góp cho việc điều hòa tốt hơn các năng lực mới dự kiến và các nhu cầu kỳ vọng. Có thể kìm chế các lãnh đạo của các doanh nghiệp lớn một chút khỏi các khoản đầu tư mới, mà các khoản đầu tư sẽ làm tăng thêm mức không sử dụng của năng lực ngành.

Tôi nhắc đến các kiến nghị này chỉ như các thí dụ, để minh họa, rằng sự ghi nhận tỉnh táo các tính chất tiêu cực vốn có của chủ nghĩa tư bản là phù hợp với sự cân nhắc mang tính xây dựng và sự ủng hộ các quy chế và cải cách nhà nước sâu rộng.

Các khả năng và các hạn chế của việc tổng hợp lý thuyết

Các dẫn chiếu của tiểu luận hiện thời rẽ ra nhiều loại nhánh; trong danh mục tài liệu tham khảo có thể thấy các tác giả xa nhau về mặt tinh thần, các tác phẩm của các trường phái và các giả trường phái khác nhau của kinh tế học bị phân rã thành thuyết chính thống (orthodoxy) và thuyết phi chính thống (heterodoxy), dòng chủ lưu và các dòng ngoài chủ lưu. Trong các tác phẩm sớm hơn của mình với sự tự mỉa mai tôi đã xử lý tính nhiều loại này của các mối quan hệ họ hàng tinh thần và tôi đã gọi mình là người chiết trung. Trong khi bây giờ tôi cũng chẳng từ chối tính từ này, với tiểu luận hiện thời thật ra tôi nêu mục tiêu tham vọng cho mình hơn.

Tôi tin rằng, chừng nào chúng ta ở lại với việc mô tả *thực chứng* và giải thích nền kinh tế tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa, thì có thể tạo thành sự tổng hợp của các khẳng định do các trào lưu khác nhau nêu lên. Cũng cùng một sự thật đó có thể được thấy giống nhau bởi các nhà nghiên cứu, những người xem xét nó từ quan điểm khác nhau, có thể đối ngược gay gắt với

nhau. Tôi không khẳng định rằng mọi ý tưởng lý thú mà ngành kinh tế học tạo ra, có thể được thống nhất trong một lý thuyết chung lớn duy nhất. Các khả năng tổng hợp hẹp hơn thế. *Trong nhóm chủ đề* mà chúng ta thảo luận, có thể hình thành sự tổng hợp từ các tư tưởng quan trọng liên quan của *các trường phái* mà tiểu luận nhắc đến. Tiểu luận của tôi không làm công việc tổng hợp này, nhưng thử phác họa các đường nét của sự tổng hợp.[1] Tôi muốn gọi là *tổng hợp thực chứng*. Tính từ "thực chứng" nhấn mạnh rằng những người có lập trường khác nhau, thậm chí đối lập nhau về mặt hành động chính trị và các mục tiêu đáng mong muốn, (vẫn) có thể đi đến đồng thuận trong việc hiểu và giải thích sự thật.

(1) *Tôi không phải là người đầu tiên nhìn thấy khả năng tổng hợp như vậy (xem thí dụ Flaschel [2009] và Helburn–Bramhall [1986]). Các tác giả nhắc đến sự tổng hợp thường muốn mô tả đặc trưng của sự tổng hợp bằng sự gắn kết hai-ba tên (thí dụ tên của Marx, Schumpeter và Keynes) với nhau. Có thể – theo tấm gương của Samuelson, người nghĩ ra từ "sự tổng hợp tân cổ điển" – đặt thêm từ "tân"-"neo" vào trước tên gọi. Có lẽ tính từ "thực chứng" cho sự mô tả đặc trưng toàn diện hơn. Sự đóng góp lý thuyết có thể được liệt kê vào đây của nhiều trào lưu và trường phái đều vừa dưới cái ô của "tổng hợp thực chứng".*

Bảng 2.9: **Các yếu tố của tổng hợp thực chứng trong chủ đề "Nền kinh tế thiếu hụt – Nền kinh tế dư thừa"**

Đề tài	*Tác giả hay trường phái*	*Nơi dẫn chiếu ở tiểu luận này (số thứ tự tiểu mục)*
Cạnh tranh có tính độc quyền	Chamberlin, Robinson, Lý thuyết cạnh tranh hạn chế	2.2
Dư năng lực	Lý thuyết cạnh tranh hạn chế trường phái hậu Keynes	2.2
Đổi mới	Schumpeter	2.2
Phá hủy sáng tạo	Schumpeter	2.2
Hàng dự trữ an toàn	Các mô hình kho hàng dự trữ của vận trù học	2.2
Lợi tức tăng theo quy mô	Káldor, Brian	2.2
Quá trình hình thành cầu	Trường phái Disequilibrium	2.3
Mâu thuẫn lợi ích của người sử dụng lao động và người lao động	Marx	2.3
Giá và lương "dính"	Keynes, New Keynesian Economics	2.4, 4.3
Thất nghiệp "Keynesian"	Keynes, trường phái Disequilibrium	4.3
Thất nghiệp cơ cấu	Phelps	4.4
Tìm kiếm	Phelps, các lý thuyết *search*	4.5
Lương hiệu quả	Stiglitz - Shapiro	4.6
Thị trường không cân bằng	Trường phái Áo	5.1
Các lý thuyết tiến hóa	Sidney - Winter, "Kinh tế học tiến hóa"	5.1
Thiên hướng "di truyền"	Keynes, Behavioral eonomics, Akerlof - Shiller	5.5
Ghét tổn thất	Behavioral economics	5.5

Bảng 2.9 không có nhu cầu đầy đủ. Cũng chẳng đầy đủ ngay cả trong việc công bố, rằng tiểu luận này dẫn chiếu đến tác giả nào hay trường phái nào ở đâu; nó cũng chẳng bổ sung chỉ mục tên, lẫn chỉ mục nội dung.[1] Còn đặc biệt thiếu trong khía cạnh rằng nó bao hàm trong độ rộng toàn bộ tất cả các tác phẩm, các lý thuyết và các khẳng định, mà chúng ta có thể cấy vào sự tổng hợp thực chứng mới của lý thuyết thị trường. Thế nhưng có lẽ như vậy nó cũng cho một chút sự nếm trải khả năng tổng hợp.

Tôi xây dựng bảng này không vì mục đích làm rõ lịch sử lý thuyết và sự công nhận "danh tiếng". Các tên được nhắc đến trong cột thứ ba không nhất thiết là tên của những người, đã phát triển và công bố ý tưởng mới nào đó đầu tiên. Tôi ghi các tên, hay các nhãn khác vào cột này, từ đó bạn đọc có thể "nhận ra ngay" tôi muốn ám chỉ đến hướng nghiên cứu nào.

Bảng không nhắc đến kinh tế học định chế trong một hàng riêng.[2] Tôi sẽ chẳng biết điền cột thứ ba của

---

(1) *Các chủ đề, các tác giả, các lý thuyết và các trường phái được nhắc tới trong cột thứ nhất và thứ hai xuất hiện không chỉ trong các tiểu mục được nhắc đến trong cột thứ ba, mà cả ở những nơi khác của tiểu luận nữa.*

(2) *Kinh tế học định chế (institutional economics) có lịch sử lâu dài. Trong các thập niên vừa qua trước hết nhờ các công trình của Douglass North (1990, 1991) nó đã chiếm được vị trí có thanh thế giữa các trường phái kinh tế học.*

hàng này. Cách nhìn của *toàn bộ* tiểu luật, khung khổ lý thuyết của các hiện tượng phù hợp với cách tiếp cận được kinh tế học định chế áp dụng. Ngoài ra quan hệ họ hàng tinh thần gần gũi này cũng xuyên suốt các công trình sớm hơn của tôi.

Với bảng này tôi đã muốn nhấn mạnh, rằng tôi đã có thể lấy nhiều đến thế nào các khối lắp ráp (xây dựng) từ các tác giả khác, khi tôi thử dựng lên kiến trúc tư tưởng của tiểu luận. Tôi tiếc rằng ngay cả bản thiết kế cũng chỉ mới xong một nửa, còn thiếu toàn bộ các tầng từ phác họa của cấu trúc nhiều tầng này. Tuy nhiên tôi vui mừng khẳng định, như tôi đã nhắc đến, rằng tôi không cô độc; nhiều tác giả khác cũng đặt mục tiêu tương tự cho mình và thử thiết kế sự tổng hợp tương tự.

Cân nhắc các khả năng của tổng hợp thực chứng có vẻ là các cơ hội của sự tổng hợp thực chứng gần với tư tưởng của tiểu luận này là tốt hơn rất nhiều trong khảo sát thị trường - sức lao động, so với trong phân tích các lĩnh vực khác của thị trường. Có lẽ sở dĩ vậy bởi vì liên quan đến thị trường sức lao động khó để nghi ngờ, rằng không thể tách rời khỏi vấn đề của nền kinh tế dư thừa, của thất nghiệp. Tuy ở nơi khác cũng có hiện tượng dư thừa – nhưng nó "la toáng lên" ít hơn dư sức lao động.

Trong thảo luận đến đây của các khả năng tổng hợp, tính từ *thực chứng* đã xuất hiện nhiều lần. Tôi

không tiến hành chính sách đà điểu. Khả năng hòa giải, tổng hợp chấm dứt vào lúc, khi chúng ta vượt qua sự mô tả thực chứng và bước sang lĩnh vực của phân tích chuẩn tắc, của phán xét giá trị và khuyến nghị chính sách. Ở đó tiếng đại bác vang rền rồi. Ở đó nổ ra tranh luận gay gắt về các ý thức hệ tư tưởng chính trị, các quan điểm và các tín điều khác nhau, đối mặt nhau bày tỏ về "xã hội tốt" đụng độ với nhau. Không có chuyện khách quan ở đây; hầu như là không thể, rằng trên bãi chiến trường khác này nhà nghiên cứu có tính khí bình tĩnh nhất cũng vẫn giữ được tính không thiên vị.

Schumpeter, một trong những người gây cảm hứng chính cho các công trình của tôi, trong thái độ chính trị ông thiên về hướng của chủ nghĩa bảo thủ. Trong giải nghĩa hoạt động của thị trường tôi học được nhiều từ Mises, Hayek và từ các tín đồ muộn hơn của trường phái Áo – trong thể hiện thái độ chính trị họ ở phía cánh hữu của phổ chính trị. Keynes đã là chính trị gia phóng khoáng. Nicholas Kaldor (Káldor Miklós), mà tôi cảm thấy mối quan hệ họ hàng tinh thần mật thiết với các tư tưởng của ông, ở cánh tả của Đảng Lao động Anh, và rất tích cực về mặt chính trị. Đa phần các đại diện của New Keynesian Economics bên trong phổ chính trị Mỹ họ có cảm tình với các đảng viên đảng dân chủ. Trong phân tích dư năng lực (*excess capacity*) có nhiều điểm tiếp xúc với trường phái hậu Keynesian

hiện nay, thí dụ với các tác phẩm của James Crotty (Crotty, 2001, 2002); ông, và nhiều thành viên nổi tiếng của trường phái dứt khoát là những người cánh tả. Đi đến một trong những vấn đề cốt lõi của tiểu luận tôi lấy lập trường của Marx làm của mình.

Trạng thái, mà trong đó các nhà kinh tế học xem xét lý thuyết thị trường đối mặt, giống như tình thế, khi nhiều bác sĩ khám cùng bệnh nhân và đưa ra chẩn đoán như nhau. Thế nhưng khi bàn về các việc tiếp theo cần làm, thì họ kiến nghị cách chữa trị khác nhau căn bản: một người kiến nghị điều trị kiên nhẫn bằng thuốc, người khác dùng phẫu thuật, còn người thứ ba bảo đừng có quấy rầy bằng cách chữa trị vô ích, vì đằng nào bệnh nhân cũng chết.(1)

Về phần mình tôi dừng lại ở điểm này. Thí dụ, tôi không đưa ra khuyến nghị, rằng trong những ngày này chính phủ nào đó hãy theo đuổi chính sách nào đó về vấn đề suy thoái – tuy việc này tất nhiên có quan hệ mật thiết với các vấn đề, mà tiểu luận này bàn tới. Tiểu luận của tôi ở bên trong các giới hạn của phân tích thực

(1) *Liên quan đến sự tách biệt cách tiếp cận thực chứng-chuẩn tắc có thể thấy lập luận đáng chú ý trong tiểu luận của Heilbronner (1986). Theo ông các chương trình hành động hoàn toàn khác nhau, mà Marx, Schumpeter và Hayek kiến nghị, nảy sinh* không phải *từ mô tả thực chứng về tình hình của ba nhà tư tưởng lớn này, mà từ niềm tin chính trị khác nhau của họ.*

chứng một cách nghiêm ngặt. Tôi tin rằng trong phạm vi khoa học có thể được khoanh rõ của mô tả và giải thích thực chứng, thì việc tổng hợp mới rộng rãi các lý thuyết, các giải thích khoa học và các phương pháp nghiên cứu không chỉ là thích hợp, mà tôi còn cho là có thể thực hiện được.

Nhu cầu về các mô hình toán học có sức giải thích

Trong danh mục nêu trên của các tư tưởng có thể lắp vào sự tổng hợp được kiến nghị, có cả các lý thuyết được trang bị bằng bộ máy toán học, lẫn các lý thuyết được trình bày mà không có các mô hình. Về mặt này tôi không muốn chọn giữa các khối lắp ráp, mà từ đó cần dựng lên sự tổng hợp thực chứng. Tiểu luận hiện thời thuần túy bằng lời. Nhưng tôi coi là hết sức hữu ích, nếu càng nhiều ý tưởng của nó tạo cảm hứng cho các nhà khai hóa kinh tế học toán học lý thuyết để tạo mô hình.

Tôi không hùa vào với những người cho rằng mô hình hóa toán học là thủ phạm *chính* của việc kinh tế học bị lạc đường. Nhưng bản thân tôi cũng cho rằng, có thể thấy nhiều sai lầm quanh việc áp dụng các mô hình toán học và giảng dạy các lý thuyết kinh tế toán học, và việc này cũng góp phần vào những lo âu nghiêm trọng của ngành khoa học của chúng ta. Thế nhưng việc khảo sát toàn diện vấn đề khó ấy không phải là nhiệm vụ của tiểu luận này.

Không chỉ tôi không xa lánh việc mô hình hóa toán học các hiện tượng được xem xét trong tiểu luận, ngược lại, tôi rất đòi hỏi việc xây dựng chúng. Nếu không phải luôn luôn, nhưng khá nhiều lần việc nêu vấn đề mới trọng đại, những vấn đề mà trước đó người khác không nêu ra, xuất hiện bằng lời. Thảo luận bằng lời có khả năng mô tả một hiện tượng thực một cách có sắc thái và nhiều mặt. Việc này tuy vậy chỉ là sự bắt đầu của sự hiểu biết khoa học. Sau đó phải thử làm cho định nghĩa của các khái niệm chính xác hơn, diễn đạt các mối quan hệ chặt chẽ hơn, làm cho các điều kiện có hiệu lực của khẳng định nào đó trở nên rõ ràng về mặt logic. Mô hình toán học tốt có thể giúp việc này.

Trong tài liệu tham khảo tôi đã không thấy mô hình, mà có thể làm việc này cho các ý tưởng của tôi – nếu tôi thấy, tôi sẽ rất vui sướng nghiên cứu, và cố gắng sử dụng để kiểm tra và chính xác hóa các khẳng định của tôi. Nếu diễn đạt toán học thuyết phục được tôi về các lỗi nghiêm trọng, tôi sẵn sàng xét lại triệt để các ý tưởng của mình.

Tôi hầu như không tin rằng một mô hình duy nhất có thể phân tích tất cả các vấn đề mà tiểu luận của tôi đụng chạm đến. Tôi cũng thỏa mãn, nếu từng mô hình khảo sát mặt nào đó, nhánh nào đó của vấn đề. Tôi nhắc đến vài thí dụ.

Các tiểu mục của chương 2.2, thảo luận các quá trình cung, cầu và hình thành giá, giới thiệu một hệ thống động, trong đó có tương tác giữa các quá trình cung, cầu và hình thành giá. Những cái này cùng nhau tái tạo ra dư thừa (tức là các năng lực không được sử dụng và các kho hàng dự trữ). Theo cảm tưởng của tôi hệ thống này có thể được mô tả bằng một hệ phương trình sai phân hay vi phân. Các mô hình có thể trả lời cho câu hỏi: tập tham số nào dẫn đến việc xóa bỏ dư thừa, hay có lẽ có thể đưa hệ thống lật sang trạng thái của nền kinh tế thiếu hụt. Tập tham số nào tác động theo chiều ngược lại, tức là làm tăng dư thừa và dẫn đến kết quả cuối cùng là hệ thống "vỡ tung" bởi dư thừa ngày càng lớn? Các tính chất nào của hệ thống được mô hình hóa, khiến cho cân bằng walrasian (theo phỏng đoán của tôi) là không ổn định, mà trạng thái bền vững của thị trường lật sang hướng nền kinh tế thiếu hụt hay nền kinh tế dư thừa? Có lẽ cần dò dẫm theo hướng, mà bộ máy toán học của lý thuyết thảm họa và lý thuyết rẽ nhánh được sử dụng.

Với Martos Béla, Simonovits András và Kapitány Zsuzsa chúng tôi đã thiết kế các mô hình (xem *Kornai és Martos* (1971), (1981)), trong đó dư thừa xuất hiện, thậm chí chính sự phồng lên hay xẹp xuống của kho hàng dự trữ cấp tín hiệu chủ yếu cho việc điều chỉnh quá trình. Bộ máy toán học là khảo sát các phương trình sai phân và vi phân. Đã thành công để chứng minh rằng

hệ thống như vậy có khả năng hoạt động và có thể điều khiển được. Thế nhưng chúng tôi đã làm dễ cho công việc của mình bằng cách giả sử: công nghệ không thay đổi, cơ cấu sản xuất không thay đổi. Bằng giả sử này chúng tôi đã loại trừ chính cái quan trọng nhất, đứng ở trung tâm của các ý tưởng của tiểu luận này: sự thay đổi liên tục, sự đổi mới liên tục của cơ cấu sản phẩm, các vấn đề Schumpeterian.

Có các mô hình quan trọng và lý thú, mà người ta đã thử thiết kế chính theo tinh thần của Schumpeter. (Đặc biệt cần nhấn mạnh công trình tiên phong của Aghion và Howitt (1998).) Thế nhưng các mô hình này cũng chỉ nắm bắt nửa vời hiện tượng đổi mới. Và cái thiếu nhất ở các mô hình này, là việc giới thiệu các cơ chế bên trong thúc ép sự đổi mới.

Giữa chừng tôi đã nhắc đến các mô hình toán học mô tả hiện tượng lợi tức tăng theo quy mô (increasing return to scale) rồi *(Brian,* 1994, *Helpman và Krugman,*1985). Đấy là các bước tiến bộ lớn – nhưng cho đến nay chưa được tích hợp vào việc khảo sát các quá trình Schumpeterian.

Các vấn đề – dường như – rất khó có thể xử lý về mặt toán học. Trên cơ sở các ấn tượng không chuyên của tôi có vẻ có những sự tương tự với các hiện tượng vật lý, như dòng chảy của các chất lỏng hay khí, các quá trình khí tượng hay chuyển động của các hạt cơ

bản. Hiển nhiên là sự giống các quá trình tiến hóa sinh học, trước đây đã nói về vấn đề này rồi. Có lẽ những người sẵn sàng cho việc mô hình hóa toán học của các vấn đề này có thể vay mượn các phương pháp từ kho tàng công cụ của các đề tài nêu trên. Có thể các phương pháp toán học phù hợp cho mục đích có thể được lấy từ lý thuyết các quá trình ngẫu nhiên.

Hay có lẽ cần đến sự thiên tài của một Neumann János (von Neumann) mới, để dựng lên bộ máy toán học *mới* cho việc diễn đạt chính xác phác họa được vẽ bằng các nét bút thô trong tiểu luận của tôi?

Trong khi thiên tài chưa xuất hiện, nhà kinh tế học không thiên tài có thể lựa chọn giữa hai chiến lược nghiên cứu. Một chiến lược: hạn chế việc chọn đề tài ở các vấn đề, mà với hiểu biết cho trước của ngành kinh tế học hiện nay có thể trả lời. Nhưng khi đó anh ta từ bỏ việc mô hình hóa phần lớn các vấn đề lớn được nêu ra trong tiểu luận của tôi. Chiến lược khác, nếu không lảng tránh các vấn đề rất khó, thì hạn chế ở cách diễn đạt bằng lời và thử tìm câu trả lời cho chúng – với nhận thức, rằng câu trả lời là tạm thời, không đầy đủ, không chính xác, nhưng đến gần sự hiểu đúng hơn. Về phần mình tôi chọn chiến lược sau.

2.7 Những sự lệch khỏi sơ đồ tổng quát

Trong phần này của tiểu luận tôi đã thử phác họa sơ đồ tổng quát của nền kinh tế dư thừa. Hiển nhiên, rằng độ lớn, các tỷ lệ, phân bố của các khoản dư thừa là khác nhau theo từng nước. Nhìn vào bảng 2.2 là đủ để thấy, các số liệu mức sử dụng năng lực của các nước tản mác thế nào quanh giá trị trung bình 80 phần trăm. Các độ lệch chắc có thể có nhiều nguyên nhân, giữa các thứ khác, là vì các thành tố của cơ chế gây ra dư thừa trong nhiều khía cạnh là khác nhau từ nước này sang nước khác.

Các độ lệch giữa các nước, dẫu chúng quan trọng đến thế nào, không được khảo sát trong tiểu luận của tôi. Chương tiếp theo bây giờ xem xét sự thay đổi *theo thời gian* của trạng thái và các cơ chế của nền kinh tế dư thừa, phân thời gian theo các quan điểm khác nhau.

Những thăng giáng của chu kỳ kinh doanh

Sự thật ai cũng biết rằng sản lượng trong hệ thống tư bản chủ nghĩa – chúng ta đo ở bất cứ mức nào – không phải là không đổi, mà lên xuống thất thường. Kinh tế học vĩ mô truyền thống xem xét chi tiết sự thích nghi lẫn nhau *ngắn hạn* của cầu, cung và giá cả; tri thức về lĩnh vực này tăng lên liên tục. Tiểu luận này không muốn bàn thêm về nhóm đề tài này.

Không có sự nhất trí giữa các trào lưu kinh tế học liên quan đến thăng giáng của chu kỳ kinh doanh (*business cycle*). Ở đây là về các giao động có hiệu lực *trung hạn*. Đã thành công thỏa thuận về cách đo chính xác của hiện tượng và định nghĩa của vài khái niệm quan trọng (thí dụ, về chúng ta gọi cái gì là suy thoái). Tuy nhiên suốt một thế kỷ rưỡi nay vẫn có tranh luận về các nguyên nhân của các đợt suy thoái và hưng thịnh, về đánh giá các hệ quả và về chính sách kinh tế của nhà nước liên quan đến sự lên xuống của kinh doanh. Trong những ngày này, sau suy thoái (hay trước một suy thoái mới?) cuộc tranh luận gay gắt hơn bao giờ hết. Các lập trường đối ngược choảng nhau trong giới các chính trị gia, các cố vấn kinh tế phục vụ trực tiếp cho hoạt động chính trị và các nhà kinh tế học hàn lâm.

Cuộc tranh luận về thăng giáng của chu kỳ kinh doanh dẫu có quan trọng về lợi ích công và lý thú về mặt trí tuệ đến thế nào, đối tượng của tiểu luận của tôi không phải là biến động trung hạn của thị trường, mà là bản chất *bền vững* mang tính đặc thù hệ thống của thị trường tư bản chủ nghĩa. Khi tôi bắt đầu vào công việc lớn này, tôi đã tính đến mối nguy hiểm, rằng các vấn đề trung hạn choán hết sự chú ý của những người giỏi nhất trong nghề, và họ muốn đưa ra các lời khuyên có thể dùng được trong thực tế cho các chính

trị gia và các lãnh đạo đời sống kinh tế để đối phó với suy thoái. Nhưng tôi vẫn nhận đề tài: nghiên cứu các hiện tượng bền vững. Có sự phân công lao động giữa các nhà kinh tế học; ai đó phải làm cả việc này nữa. Sở dĩ tôi tự nguyện xung phong nhận nhiệm vụ này, bởi vì lĩnh vực chuyên môn của tôi, so sánh hệ thống xã hội chủ nghĩa và hệ thống tư bản chủ nghĩa ngay từ đầu đã thúc bách việc nghiên cứu những khác biệt bền vững giữa hai hệ thống này.

Sau khi đưa ra những do dự này tôi hạn chế ở vài chú giải. Tôi muốn thuyết phục bạn đọc rằng – trong khi suy nghĩ về các vấn đề của suy thoái, hưng thịnh, thăng giáng chu kỳ – trong khía cạnh của các vấn đề này cũng có các bài học từ các lập luận của tiểu luận của tôi. Các nguyên nhân và các hệ quả của sự thăng giáng *trung hạn* không độc lập với sự thăng giáng xảy ra giữa các khung khổ của chế độ thị trường bền vững nào.

Trạng thái chung của thị trường trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, ngay cả giữa những thay đổi thất thường điên dại, cũng vẫn ở bên trong miền mang các tiêu chuẩn của nền kinh tế dư thừa. (Xem tiểu mục *phân tích tóm tắt đặc tính của hai chế độ thị trường* của tiểu luận này.) Ngay cả trong thời điểm hưng phấn nhất của *boom* (*đợt hưng thịnh bột phát*), khi trong các ngành dẫn đầu tăng trưởng lượng đơn hàng tích tụ lại ở các

doanh nghiệp sản xuất, lượng hàng dự trữ giảm, mức sử dụng năng lực trở nên căng thẳng, thất nghiệp ít hơn mức bình thường rất nhiều, và ở nhiều nơi sự thiếu sức lao động trở nên căng thẳng, nền kinh tế dư thừa vẫn chẳng lật sang nền kinh tế thiếu hụt.

Hãy trở lại hình 2.2, hình giới thiệu mức sử dụng năng lực công nghiệp Mỹ trong giai đoạn giữa 1965 và 2008. Các dải xám thể hiện các giai đoạn suy thoái. Đừng cong dao động mạnh; mức sử dụng sụt xuống mức thấp hơn trước rất nhiều. Nhưng chẳng có năm duy nhất nào mức đến gần mức sử dụng hoàn toàn, chỉ vài năm đạt mức 88 - 90 %. Trên hình ấy, vùng bên trên đường cong mức sử dụng cho thấy sự hiện diện bền vững của dư thừa. Miền dư thừa – đo bằng chỉ số mức sử dụng năng lực công nghiệp – là giữa 12 và 35 %.

Diễn đạt một cách tổng quát hơn: những dao động theo chu kỳ kinh doanh "nằm vừa" trong miền của nền kinh tế dư thừa bền vững. Miền có các đường giới hạn của nó. Nếu nền kinh tế sôi động mạnh mẽ, nó vấp phải giới hạn trên, hay – phá vỡ các kỷ lục trước – trong thời gian ngắn thậm chí có thể vượt qua nó.[1] Thế nhưng ở

---

(1) *Ở đây tôi lại muốn dẫn chiếu đến "hành lang" được Leijonhufvud (2009) nhắc đến. (Xem chú thích 66.) Cái tôi gọi ở đây là giới hạn (đường ranh giới) của miền-nền kinh tế dư thừa, tương ứng với hành lang, mà trong đó theo Leijonhufvud nền kinh tế vĩ mô tư bản chủ nghĩa hoạt động giữa các hoàn cảnh bình thường.*

gần giới hạn, và đặc biệt sau khi vượt giới hạn, thì các cơ chế bảo vệ khác nhau khởi động. Một bộ phận của các cơ chế này bắt đầu hoạt động một cách tự phát: trên thị trường nào đó "các bong bóng" tự nổ tung và sự suy sụp xảy ra nhanh chóng trên thị trường đó với độ trễ ngắn kéo theo cả các thị trường khác nữa. Hay dưới tác động của các hiện tượng dư cầu việc tăng giá và lương gia tăng và điều này thúc đẩy can thiệp chính sách tài khóa và tiền tệ.

Có nhiều chồng lấn *trong mô tả các hiện tượng*: các nhà kinh tế keynesian nghiên cứu thăng giáng chu kỳ mô tả đặc trưng nhánh đi lên, nhánh hưng thịnh, của chu kỳ (hiện tượng trung hạn) theo cách nào và tiểu luận này mô tả đặc trưng nền kinh tế dư thừa (hiện tượng bền vững) theo cách nào.

Cuộc tranh luận có lịch sử trăm năm về việc có thể xuất hiện sự "bão hòa" (*glut*) chung trong nền kinh tế hay không. Lập trường cố chấp viện đến "quy luật" của Say đã muốn chứng minh cái được cho là quy tắc, mà theo đó cung tự động tạo ra cầu của chính nó. Nếu tuyên bố này đứng vững, thì hiển nhiên không phù hợp với "sự bão hòa" nói chung. Khi kinh tế học vĩ mô keynesian bước lên vũ đài, cuộc tranh luận cũ lại bùng lên. Tôi muốn nhấn mạnh, ở đó và lúc đó cuộc tranh luận là về liệu *trong một giai đoạn ngắn cho trước* có thể có sản xuất quá đà hay không trong toàn bộ nền

kinh tế. Tiểu luận của tôi – về mặt cách tiếp cận theo thời gian – đi xa hơn thế, bởi vì nó mô tả đặc trưng chủ nghĩa tư bản như nền kinh tế dư thừa kinh niên lâu bền.

Ngay cả nếu chúng ta bỏ qua khía cạnh thời gian này, tôi phải nhắc đến một sự khác biệt nữa. Trong tiểu luận của mình tôi cố tránh cụm từ "sản xuất quá đà". Chúng ta có thể nói về sự sản xuất quá đà liên tục khi, (nếu chúng ta hiểu ý nghĩa của các từ một cách nghiêm túc), nếu *1.* tổng năng lực của lĩnh vực sản xuất có khả năng cho sự sản xuất lớn hơn nhiều so với mức tổng cộng những người mua có khả năng mua, *2.* năng lực được tính thái quá này được sử dụng toàn bộ hay gần như toàn bộ, tức là khả năng do năng lực tạo ra được thể hiện trong các sản phẩm, và *3.* nền kinh tế tăng trưởng sao cho sự mất cân xứng này tồn tại lâu dài. Nếu giả như điều này xảy ra, thì việc này dẫn đến sự phồng lên không cân xứng của hàng tồn, đến sự tăng liên tục của tỷ số hàng tồn/sản xuất. "Người ta quăng số cà phê tồn kho xuống biển..." – đấy là con ngáo ộp gợi lại cơn ác mộng Đại Suy thoái mà người ta thường tưởng tượng ra lúc như vậy.

Trong tiểu luận của mình, tôi đã cố gắng mô tả chính xác hơn động học của các quá trình sản xuất và tiêu thụ, cung và cầu. Việc không sử dụng đến đáng kể của năng lực (tiềm năng sẵn có cả dưới dạng máy móc,

trang thiết bị, nhà xưởng, lẫn dưới dạng sức lao động) là thường xuyên – nhưng đấy chỉ là *khả năng* sản xuất không được dùng đến, chứ không phải là bản thân "sự sản xuất quá đà" hiện hữu cụ thể. Hệ thống hoạt động với lượng dự trữ đáng kể đủ để đảm bảo khả năng lựa chọn của những người mua, để kích thích ganh đua, để bôi trơn bộ máy chiến đấu với những trục trặc thích nghi. Thế nhưng điều này không đi cùng với việc lượng dự trữ tăng lên ngày càng to đến mức không thể chịu đựng nổi. Sở dĩ không như vậy, bởi vì, [ngoài các lý do khác], ngay chỉ sự phá hủy sáng tạo Schumpeterian đã cắt bớt một phần năng lực sản xuất và dự trữ cũ khi ở nơi này, lúc ở nơi khác.

Hãy chuyển sang những chồng lấn trong khảo sát *các mối quan hệ nhân quả*.

Các nhân tố nhân quả, mà với chúng tiểu luận của tôi giải thích các hiện tượng dư thừa xuất hiện *thường xuyên*, một phần trùng với các nhân tố nhân quả, với chúng một số lý thuyết khủng hoảng giải thích các đợt suy thoái *có tính thời kỳ*. Khẳng định về sự rớt lại *lâu bền* của quá trình cầu so với quá trình cung hiển nhiên hơi giống với cái mà Keynes và nhiều người theo ông nói về sự không đủ cầu như nguyên nhân chính gây ra khủng hoảng. Tôi hy vọng, đã thành công khiến bạn đọc hiểu, rằng mặc dù câu trả lời có nhiều sự giống nhau, ý tưởng của các lý thuyết được nhắc đến và tiểu luận này trả lời cho các câu hỏi khác nhau.

Trong cách nhìn của lý thuyết được phác họa trong tiểu luận của tôi vấn đề không phải là về cung kinh tế vĩ mô "lớn" vấp phải một giới hạn cầu kinh tế vĩ mô "lớn". Như tôi đã nhấn mạnh trước đây, ngay cả khái niệm và việc đo cái này [cung, cầu vĩ mô] cũng làm cho tôi nhức óc. Công trình của tôi chủ yếu cố gắng xem xét các cơ sở kinh tế vi mô. Trong cạnh tranh có tính độc quyền tư bản chủ nghĩa cung của những người sản xuất bán hàng tăng, và biến đổi liên tục về chất lượng, phát triển về mặt kỹ thuật, và giữa chừng nhiều người và nhiều lần vấp phải những giới hạn cầu ở mức vi mô, đặc biệt là những người bị rớt lại về mặt kỹ thuật sau các đối thủ cạnh tranh, hay vì các lý do khác không còn đủ hấp dẫn trong con mắt của người mua. Có thể là, trên thị trường của từng đổi mới ngay cả các hiện tượng thiếu hụt cũng có thể xuất hiện, nhưng rốt cuộc hiện tượng dư thừa thường xuyên hơn và có cường độ mạnh hơn rất nhiều so với hiện tượng thiếu hụt.

Trong các bài viết của các kinh tế gia nghiên cứu về các thăng giáng chu kỳ trung hạn sự phân tích thực chứng mang tính mô tả giải thích thường gắn mật thiết với khuyến nghị chính sách kinh tế. Tiểu luận của tôi tập trung vào việc tìm hiểu nền kinh tế dư thừa do hệ thống tư bản chủ nghĩa tạo ra. Dẫu sao, nếu tôi đã đụng chạm đến các vấn đề biến động chu kỳ, tôi lưu ý rằng từ

tiểu luận của tôi – từ lý thuyết về chế độ của nền kinh tế dư thừa bền vững – có thể rút ra vài bài học cho cả những người làm chính sách phản chu kỳ.

Cần xem xét kỹ lưỡng, xem các tính chất cố hữu, các thiên hướng "được mã hóa một cách di truyền" của hệ thống tư bản chủ nghĩa giải thích cái gì về sự biến động xoáy lên của sản xuất, đầu tư, tín dụng – và những sai lầm và sai sót của các chính trị gia, chính phủ, ngân hàng trung ương và các cơ quan điều tiết nhà nước giải thích cái gì. Ngay cả nếu chúng ta thừa nhận rằng các lực thúc đẩy chính của các sự kiện là các nhân tố trước, các nhân tố "tự nhiên", không cần, thậm chí không được phép có thái độ thụ động. Phải hành động chỉ với nhận thức, rằng những năng lượng khổng lồ thúc đẩy giai đoạn đi lên của chu kỳ; chỉ có thể đối đầu với nó một cách tỉnh táo và với sự hiểu biết thành thạo và khéo léo.

Chúng ta cũng có thể đưa thêm tuyên bố tổng quát hơn: thiên hướng xoáy lên – và vì trước sau cũng vấp phải các giới hạn – rồi rơi xuống, tức là rốt cuộc [thiên hướng] thăng giáng chu kỳ, được cấy sẵn vào chủ nghĩa tư bản.

Từ tất cả các điều này không suy ra, rằng sự điều tiết là không có ý nghĩa. Nhưng nhà kinh tế học, người giúp các nhà ra quyết định chính trị thiết lập sự điều tiết, đừng nuôi ảo tưởng. Ở Hungary ngay cả trong các

tranh luận cải cách của các năm 1960, 1970 đã phổ biến một cụm từ trúng một cách tài tình: "ảo tưởng điều tiết".[1] Chính phủ tin rằng có thể làm chủ tình hình với các quy chế pháp lý, với những can thiệp trực tiếp thích đáng đúng lúc. Trong khi đó những người ra quyết định ở mức thấp hơn, trước hết là lãnh đạo các doanh nghiệp, biết phải lách qua các kẽ hở của các quy chế pháp lý như thế nào. Việc này cứ như là cuộc chạy đua vũ trang, người ta tìm ra phản vũ khí đối phó với mọi vũ khí mới.

Có lẽ bài học quan trọng nhất là chúng ta hãy hiểu đúng: sự tăng giảm của nền kinh tế không chỉ có các tác động có hại và đau đớn, mà cũng có tác động hữu ích và tiến bộ nữa. Được biết nhờ công trình tiên phong của Kondratyev và những người khác và điều này cũng được Schumpeter nhấn mạnh trong công trình lớn của ông (1939) về chu kỳ kinh doanh, rằng sự phát triển kỹ thuật tăng nhanh trong các giai đoạn đi lên của chu kỳ. Phát biểu bằng ngôn ngữ kinh tế học đương thời: trong một sự tăng nhanh vũ bão chúng ta không chỉ cần thấy chuỗi các sự kiện trao tay nhau, kích thích những việc đầu cơ táo bạo hơn, vô trách nhiệm hơn, mà cũng còn thấy rằng trong khung khổ của các sự kiện có thể xảy ra một quá trình đổi mới nhanh. Chắc chắn tình hình đã là như vậy trong bong bóng "dot-com" đáng nhớ: bong

(1) *Antal László (1980) đưa ra tên gọi này.*

bóng này đã đi cùng với sự tăng trưởng nhanh chưa từng thấy của ngành thông tin truyền thông. Quá trình đổi mới có nghĩa là thử nghiệm. Thế mà nơi việc này xảy ra, ở đó một thử nghiệm thành công xuất hiện cùng 10 hay 100 thử nghiệm thất bại. Nhìn lại thì dễ để tuyên bố: lẽ ra đã chẳng cần cấp tiền hoang phí cho các thử nghiệm thất bại. Một thị trường vốn rất ngặt nghèo, bảo thủ có thể có lợi nhìn từ quan điểm giữ các cân đối kinh tế vĩ mô ngắn hạn, nhưng lại bóp nghẹt sự đổi mới đi cùng với các rủi ro, đôi khi với các rủi ro khổng lồ.

Chính sách phản chu kỳ là con dao hai lưỡi không chỉ trong các thời kỳ đi lên, mà cả khi đi xuống nữa. Chương 2.2 của tiểu luận đã bàn, rằng gắn liền với sự phá hủy sáng tạo là việc dỡ bỏ nhiều tuyến sản xuất cũ, là sự chấm dứt nhiều chỗ làm việc cũ. Tình đoàn kết con người (và việc đạt được tính bình dân chính trị) đòi hỏi sự bảo vệ các chỗ làm việc trong thời gian suy thoái. Đúng, nhưng đồng thời việc này cũng có thể kìm hãm hiện đại hóa.

Lịch sử lý luận đã bàn nhiều về sự ganh đua của Schumpeter và Keynes. "Dài hạn" kiểu Keynes đã qua từ lâu, cả hai đều đã chết. Đã đến lúc nên xem các tư tưởng của họ có thể hòa giải được và bổ sung hữu hiệu cho nhau ở điểm nào, và không thể hòa giải được ở điểm nào.

Tại điểm này tôi lại phải lôi sự tách biệt giữa cách tiếp cận thực chứng và chuẩn tắc ra. Có vẻ có thể tổng

hợp các tư tưởng của Schumpeter và Keynes, nếu chúng ta thử hiểu thị trường tư bản chủ nghĩa hoạt động thế nào.[1] Thế nhưng từ cái mà tiểu luận của tôi phác họa như sự tổng hợp thực chứng, không rút ra được kết luận dứt khoát liên quan đến các việc cần làm.

Dịp này tôi không muốn lần lại các công trình của hai nhà tư tưởng lớn và dò la tìm xem chính sách, mà bản thân các ông đã thực sự khuyến nghị trong thời đó là chính sách nào. Tại đây tôi chỉ ngó tới những người ghi tên Keynes hay Schumpeter lên lá cờ của họ. Mặc dù có sự chồng lấn trong nhiều vấn đề với các phân tích Keynesian quan trọng, tiểu luận của tôi không ủng hộ về mặt trí tuệ cho chính sách kinh tế "Keynesian thông tục" ("bằng mọi giá phải nới rộng giới hạn tổng cầu, bởi vì khi đó chúng ta có thể tận dụng các năng lực tốt hơn"). Tương tự, mặc dù có sự chồng lấn trong nhiều vấn đề với các phân tích Schumpeterian quan trọng – tiểu luận của tôi cũng chẳng ủng hộ về mặt trí tuệ cho các chính sách kinh tế "Schumpeterian thông tục" ("hãy để khủng hoảng làm công việc giết chóc của nó, bởi vì sự phá hủy bị rớt lại đằng sau sự sáng tạo một cách quá đáng").

---

(1) *Tổng hợp Keynes-Schumpeter đã trở thành một thật sự trong nghề kinh tế; hàng loạt tiểu luận được xuất bản, mà ngay tiêu đề của chúng cũng hứa hẹn việc tạo ra sự tổng hợp này.*

Ở đây tôi đã đi đến những thế lưỡng nan rất sâu sắc về đạo đức, chính trị và kinh tế. Tôi không muốn đưa ra lời khuyên cho các nhà ra quyết định chính trị ở Washington, Berlin, Budapest. Tôi chỉ muốn lưu ý các cố vấn kinh tế của họ đến cái mà dòng tư duy của tiểu luận này gợi ý: mọi công cụ can thiệp có thể được tính đến đều mâu thuẫn.

Từ tiểu luận của tôi rút ra được thêm một bài học chính sách kinh tế hiện thời. Cuộc tranh luận quốc tế về khủng hoảng tập trung phiến diện vào lĩnh vực tài chính tiền tệ. Người ta tìm kiếm nguyên nhân của các tai họa hầu như chỉ trong sự lỏng lẻo của các quy chế pháp lý hạn chế các quyết định của lĩnh vực tài chính tiền tệ, trong cơ cấu tồi của các định chế điều tiết, trong những méo mó của chính sách tài khóa và tiền tệ. Phần lớn phê phán chắc chắn là có cơ sở. Tuy nhiên trong khi đó lại có quá ít sự chú ý đến các cơ chế nào hoạt động trong lĩnh vực thực, ở đâu hình thành các năng lực thừa quá đáng, làm sao có thể điều phối tốt hơn các tỷ lệ của các khu vực của nền kinh tế.

Nền kinh tế thời chiến

Nếu một nước tiến hành chiến tranh, thì chiến tranh tác động đến mọi mặt của đời sống, và như thế giữa các thứ khác đến cả hoạt động của nền kinh tế nữa. Trong khía cạnh này tất nhiên rất phụ thuộc vào việc các hoạt động chiến tranh ghim giữ bao nhiêu

nguồn lực của đất nước. Nhiều loại chỉ số đo lường mức độ này, thí dụ phần GDP và sức lao động bị ghim giữ bởi các đơn hàng trực tiếp của quân đội. Nếu tỷ lệ là tương đối thấp, thì nền kinh tế tư bản chủ nghĩa vẫn còn là nền kinh tế dư thừa, trong đó các hiện tượng thiếu hụt chỉ xuất hiện lác đác. Nhu cầu của các hoạt động quân đội chiếm phần càng lớn của tổng nguồn lực sẵn có, chiến tranh càng trở nên toàn bộ, thì các hiện tượng thiếu hụt càng tăng và càng phổ biến. Người ta đặt ra hệ thống tem phiếu cho các hộ gia đình, thường dân phải xếp hàng để có thực phẩm, chính quyền phân bổ các nguyên liệu và các bán thành phẩm eo hẹp cho các doanh nghiệp. Sự chuyển đổi càng có thể cảm nhận được hơn, nếu chiến tranh kéo dài, và sự hủy hoại do chiến tranh gây ra tăng lên không chỉ trên các chiến trường, mà cả ở hậu phương sản xuất nữa.(1)

Chiến tranh thế giới lần thứ hai đã buộc nhiều nước trên thế giới phải nếm trải nền kinh tế thiếu hụt, tại các nước đó trong các năm chiến tranh, chủ nghĩa tư bản dựa trên sở hữu tư nhân vẫn tồn tại. Nền kinh tế thời chiến chứng minh, rằng không được phép hiểu mối quan hệ nhân quả "hệ thống tư bản chủ nghĩa → nền kinh tế dư thừa" một cách máy móc

(1) *Trong số các tài liệu bàn về nền kinh tế thời chiến tôi nhấn mạnh các công trình của Galbraith [1952], Milward [1979] và Olson [1963].*

như tính quy luật không có ngoại lệ. Một cách tạm thời chiến tranh tạo ra các hoàn cảnh hạn chế hay làm ngưng hầu như hoàn toàn các cơ chế tạo ra nền kinh tế dư thừa, đồng thời khởi động các cơ chế gây ra nền kinh tế thiếu hụt.

Thế nhưng kinh nghiệm lịch sử cũng chứng minh rằng với sự khôi phục hòa bình nền kinh tế thiếu hụt (nhanh chóng hay kéo dài một chút) lại trả lại vị trí cho nền kinh tế dư thừa, sở dĩ có thể phục hồi nhanh, bởi vì vẫn còn các nền tảng tư bản chủ nghĩa. Thí dụ nước Đức toàn trị của Hitler, đã đi khá xa trong tập trung hóa quan liêu về điều tiết kinh tế, nơi sự phá hủy của chiến tranh đã làm cho việc cung cấp trở nên đặc biệt thiếu thốn, từ nền kinh tế thiếu hụt chỉ vài năm sau lại trở thành nền kinh tế dư thừa mẫu mực.

Còn các nước Đông Âu, nơi Đảng Cộng sản đã nắm quyền, đã tịch thu tài sản tư nhân, và đã phá tan nền kinh tế thị trường, vẫn chưa ra khỏi nền kinh tế thiếu hụt tạm thời do chiến tranh gây ra, hình thành nền kinh tế thiếu hụt kinh niên do hệ thống xã hội chủ nghĩa gây ra.

Các biến đổi có quy mô lịch sử, các xu hướng lâu bền trong chủ nghĩa tư bản hiện đại

Tiểu mục *những thăng giáng của chu kỳ kinh doanh* nói về các biến động tầm ngắn hạn. Hiện tượng được mô tả trong tiểu mục *nền kinh tế thời chiến* – nền kinh tế thiếu hụt do chiến tranh gây ra – tuy có thể kéo dài hàng năm, nhưng vẫn có tính quá độ. Bây giờ chúng ta chuyển sang khảo sát *các xu hướng lâu bền*. Sẽ là những biến đổi xảy ra một cách liên tục, từ từ, trong nhiều bước nhỏ, và cần thời gian dài để thể hiện tác động của chúng – thế nhưng ngấm sâu, và gây ra những biến đổi quan trọng trong hoạt động của xã hội và nền kinh tế. Tác động cảm nhận được cả trong các quá trình được tiểu luận khảo sát nữa.

(i) *Sự tăng lên của nhà nước phúc lợi*

Trong nửa sau của thế kỷ 19 tại nhiều nước Châu Âu đã xuất hiện các dịch vụ phúc lợi công nhà nước, từ đó hình thành nhà nước phúc lợi trong thế kỷ 20 tại tất cả các nước đã phát triển. Quy mô và nhịp độ gia tăng của nó là khác nhau ở từng nước, nhưng có quy mô đáng kể ở tất cả các nước đã phát triển.

Tại đây tôi không muốn vướng vào các cuộc tranh luận khái niệm và thống kê có ý muốn làm rõ, thật ra cái thường được gọi là nhà nước phúc lợi bao hàm cái gì. Có thể được liệt kê vào đây mà không cần tranh cãi là các dịch vụ được cung cấp cho những người sử

dụng một cách miễn phí hay với khoản chi trả rất thấp, trước hết là các dịch vụ chăm sóc sức khỏe và giáo dục, ngoài ra là chăm sóc trẻ em, những người tàn tật và những người già. Các hoạt động này được tài trợ từ tiền công quỹ, tức là từ các nguồn, rốt cuộc là thuế hay có thể được coi gần như thuế, từ các khoản đóng góp bắt buộc.

Trong phân bổ và sử dụng các dịch vụ công miễn phí hay gần như miễn phí ở mọi nơi đều xuất hiện các hiện tượng kinh tế thiếu hụt. Trong khi kinh tế nền kinh tế dư thừa hoạt động trong phần lớn môi trường kinh tế, với tất cả các triệu chứng quen thuộc đi cùng của nó, trong biển cả của các hiện tượng dư thừa có thể thấy một hòn đảo mang các đặc điểm của nền kinh tế thiếu hụt. Phòng khám y tế quá đông người, nhiều khi bệnh nhân phải xếp hàng hàng giờ; phải đợi hàng tháng trời đối với một số phẫu thuật hay chẩn đoán (bảng 2.10). Khả năng lựa chọn của bệnh nhân bị hạn chế đáng kể: chọn bác sĩ nào cho mình, thích được chữa trị ở bệnh viện nào. Có hệ thống chăm sóc sức khỏe, nơi bệnh nhân trên thực tế bị mất hoàn toàn quyền lựa chọn, phải chấp nhận bác sĩ điều trị và cơ sở y tế được chỉ định cho mình. Cũng có thể giải nghĩa khái niệm thay thế bắt buộc đối với dịch vụ y tế: bệnh nhân không có được thuốc, có được phương pháp chẩn đoán hay bác sĩ theo lựa chọn tự nguyện của mình, mà nhận được cái người ta chỉ định cho mình.

Bảng 2.10: Thời gian chờ đợi trong một số hệ thống y tế Tây Âu, 2004

Số tuần

Nước	*Tư vấn bác sĩ chuyên khoa*	*Phẫu thuật di chuyển*	*Phẫu thuật không di chuyển*
Áo	1,83	3,11	7,91
Đan Mạch	5,27	10,24	9,44
Pháp	3,14	3,30	8,14
Hà Lan	3,47	5,63	11,48
Ý	2,93	12,00	9,40
Đức	1,84	3,08	6,49
Tây Ban Nha	4,94	17,60	24,10
Thụy Điển	9,65	18,46	28,14

Nguồn: *Siciliani–Verzulli, 2009, tr. 1299–1300; www.share - project.org.*

Chú thích: *số liệu có thể thấy trong bảng dựa trên đo lường lấy mẫu đại diện ở chín nước Châu Âu của dự án SHARE project* (Survey of Health, Aging and Retirement in Europe). *Các số liệu được sử dụng dựa trên kết quả của pha đầu tiên được tiến hành trong năm 2004 của dự án. Bảng công bố số liệu trung bình cả nước của các câu trả lời. Những người tham gia trả lời cho các câu hỏi sau đây:* 1. *"Phải đợi mấy tuần cho bác sĩ chuyên khoa tư vấn?"* 2. *"Phải đợi mấy tuần cho phẫu thuật di chuyển (ambulant) gần đây nhất?"* 3. *"Phải đợi mấy tuần cho phẫu thuật không di chuyển (nằm viện) gần đây nhất?" Để cho việc so sánh được đơn giản chúng tôi đã chuyển từ số tháng sang số tuần cho hai trường hợp chỉ số sau cùng.*

Chúng ta phải phát hiện ra rằng các hiện tượng của nền kinh tế thiếu hụt không chỉ xuất hiện trong mạng lưới được nhà nước chỉ đạo và tài trợ theo nghĩa đen của từ, mà các khách hàng của các hãng bảo hiểm (y tế) tư nhân lớn, bị phi nhân tính hóa, được điều tiết bởi các quy chế pháp lý cũng có thể có những trải nghiệm tương tự. Nhìn từ quan điểm này đáng rút ra bài học từ hệ thống chăm sóc sức khỏe của Hoa Kỳ. Có mọi cấp độ. Ở một thái cực của phổ là số ít những người có thể cho phép mình chi trả bác sĩ nổi tiếng và bệnh viện tư tính phí cao do mình lựa chọn chỉ từ tiền túi riêng (*out of pocket*). Ở đây rõ ràng các hiện tượng quen thuộc đi cùng của nền kinh tế dư thừa có hiệu lực: nhà cung cấp dịch vụ có khuyến khích vật chất mạnh để thực hiện công việc xuất sắc, khả năng lựa chọn của người mua và vân vân. Ở thái cực kia của phổ là những người (và số những người này không nhỏ) không có bất cứ loại bảo hiểm nào. Nhiều người trong số họ phải dựa vào sự chăm sóc khẩn cấp mà tất cả mọi người đều có thể sử dụng, và họ thử sử dụng ngay cả khi bệnh của họ không mang tính khẩn cấp. (Cải cách chăm sóc sức khỏe của Obama chắc sẽ làm giảm đáng kể số người không có bảo hiểm y tế.) Phân khúc này của phổ là nền kinh tế thiếu hụt sáo mòn: chật ních, chờ đợi lâu, cách cư xử lạnh lùng, không thân thiện và kẻ cả. Giữa hai rìa của phổ có các cấp độ "hỗn hợp", trong đó các hiện tượng kinh tế dư thừa và kinh tế thiếu hụt hòa trộn với

nhau. Nhiều người sử dụng lao động đưa ra thực đơn thật sự cho người lao động, để họ lựa chọn giữa các gói bảo hiểm khác nhau. Trong trường hợp của lựa chọn rẻ hơn phần tự tham gia của bệnh nhân nhỏ hơn, nhưng trên thực tế người được bảo hiểm không có khả năng tự do lựa chọn bác sĩ và bệnh viện. Trường hoạt động của bác sĩ do hãng bảo hiểm chỉ định cũng rất hạn hẹp, rất nhiều quy định hạn chế bác sĩ trong việc có thể chỉ định thuốc, chẩn đoán, phẫu thuật đắt hơn vân vân. Khách hàng quyết định chọn gói bảo hiểm càng đắt hơn, thì bệnh nhân tiềm năng càng có thể bước sang lĩnh vực của nền kinh tế dư thừa. Bảo hiểm đắt nhất hầu như cho khả năng lựa chọn bác sĩ và bệnh viện không hạn chế; hãng bảo hiểm sẵn sàng chi trả loại điều trị, mà bác sĩ và bệnh nhân thỏa thuận (*fee for service*).

Trong ngành y tế hiểu theo nghĩa rộng – cả ở nơi tỷ lệ (thị phần) của khu vực được nhà nước điều tiết và được tài trợ bằng tiền công quỹ là rất lớn – khu vực tư nhân mang tính vì lợi nhuận (*for-profit*) cũng đáng kể. Rõ ràng có thể liệt kê vào đây các bệnh viện tư và chỉ điều trị các bệnh nhân tự trả tiền, các Egyértelműen idesorolhatók a magántulajdonban lévő và kizárólag fizető betegeket kezelő kórházak, các viện điều dưỡng và các phòng khám chuyên khoa, các bác sĩ hành nghề tư nhân, các phòng thí nghiệm chẩn đoán *for-profit*. Bên cạnh đó, thuộc loại này là công nghiệp thuốc và các doanh nghiệp sản xuất các thiết bị kỹ thuật y tế, buôn

bán thuốc vân vân. Khu vực y tế tư nhân hoạt động như nền kinh tế dư thừa "chuẩn".[1] Đặc biệt nổi bật là trong ngành dược: cạnh tranh có tính độc quyền gay gắt, đổi mới năng động, các khả năng lựa chọn rộng rãi của người mua – và các cơn lũ quảng cáo, sự thao túng người tiêu dùng, không hiếm là sự tham nhũng được che giấu của các bác sĩ kê đơn thuốc.

Ngược với dịch vụ chăm sóc sức khỏe, nhu cầu là không thể bị bão hòa, nhu cầu đối với một phần của các dịch vụ đào tạo bị bão hòa. Khác nhau theo từng nước, luật quy định phải phổ cập đến lớp mấy, trong mọi trường hợp số người trong nhóm tuổi dưới hiệu lực của quy chế pháp luật là có sẵn, ngần ấy là nhu cầu giáo dục ở trường học.[2] Vấn đề của trạng thái chung của thị trường thể hiện gay gắt trong đào tạo bậc cao. Tại các nước, nơi đào tạo cao đẳng đại học là miễn phí hoàn toàn hay gần như miễn phí, các triệu chứng của nền kinh tế thiếu hụt xuất hiện ngay lập tức: sự ghi danh thừa quá lớn, số người khổng lồ chen chúc trong các trường đại học, các giảng viên bị quá tải. Các tổ

---

(1) *Trên cơ sở kinh nghiệm Mỹ, giáo sư đại học Harvard Arnold Relman khẳng định: sự "thương mại hóa" chăm sóc sức khỏe, "chủ nghĩa kinh doanh - entrepreneurialism" (các từ của Relman) gây ra dư cung, dư thừa (excess). năng lực (Relman, 2010.)*

(2) *Tất nhiên cung và cầu của các trường tốt và ít tốt phân tán khá mạnh, và vì thế ngay cả trong lĩnh vực giáo dục bắt buộc cũng có thể song song xuất hiện các hiện tượng dư cung và dư cầu.*

chức đào tạo bậc cao trở thành các đại công xưởng sản xuất bằng cấp làm tổn hại đến chất lượng. Tỷ lệ của những người thuộc độ tuổi trẻ đi học cao đẳng đại học lớn một cách không cân xứng.[1]

Trong các nước, nơi không có quyền phổ quát để có được sự đào tạo đại học, mà phải trả học phí, thì sự sẵn sàng nhận sinh viên và cung cấp dịch vụ của các tổ chức đào tạo bậc cao và nhu cầu tham gia đào tạo giống rất nhiều trạng thái bình thường của nền kinh tế dư thừa. Bên cạnh các hiện tượng dư thừa cũng xuất hiện các hiện tượng thiếu hụt nữa, thí dụ việc đăng ký quá nhiều vào các trường có uy tín lớn nhất. Cái cơ chế tạo ra nền kinh tế dư thừa hoạt động ở đây: cạnh tranh nhóm độc quyền, đổi mới và tính năng động ở bên cung vân vân. Ai muốn được đào tạo đại học, và có tiền để trả, người đó nhận được sự đào tạo. Còn ai không có tiền trả, và không nhận được học bổng, người đó rớt khỏi khả năng được đào tạo đại học.

Các dịch vụ miễn phí của nhà nước phúc lợi mở rộng ra đến đâu, người ta gắn các điều kiện gì cho việc

---

(1) *Mặc dù thảo luận thị trường sức lao động không phải là chủ đề của tiểu luận, ở đây tôi cần nhắc đến, rằng ở nhiều nước đầu ra của các nhà máy sản xuất bằng vượt quá nhu cầu của xã hội về sức lao động có bằng cấp. Thường xuyên là, những người lao động được đào tạo quá làm việc ở các cương vị được phân công thấp hơn. Dịch vụ miễn phí tạo ra dư cầu đối với đào tạo bậc cao. Dưới áp lực của cầu lớn thì đầu ra tăng lên, cái sau đó gây ra dư cung người có bằng.*

được thụ hưởng? Các thế lưỡng nan nghiêm trọng gây khó cho việc lựa chọn. Một mặt là tính hiệu quả, sự phát triển chất lượng, mặt khác là các quyền con người bình đẳng và các giá trị công bằng xã hội va chạm với nhau.

Trong các công trình khác của mình tôi đã bàn luận chi tiết về các vấn đề chuẩn tắc của nhà nước phúc lợi (trước hết xem Kornai–Eggleston, 2002). Tiểu luận hiện thời khảo sát các xu hướng lịch sử đặc biệt quan trọng chỉ vì mục đích phân tích thực chứng. Các dịch vụ miễn phí đi cùng với nhà nước phúc lợi xuất hiện càng sâu và càng rộng trong nền kinh tế của một nước, trong đó nền kinh tế dư thừa do chủ nghĩa tư bản tạo ra hoạt động, thì xác suất xuất hiện của các hiện tượng thiếu hụt càng tăng theo cùng mức độ.

"Chủ nghĩa xã hội ở trên cổ chúng ta rồi!" – những kẻ thù bảo thủ của nhà nước phúc lợi thường làm cho dân chúng khiếp sợ bằng những câu như vậy. May là các khẩu hiệu của họ chỉ chứa một nửa sự thật, cụ thể là, cùng với các dịch vụ miễn phí của nhà nước cũng xuất hiện vài nét đặc trưng và có tác động lớn (tốt và xấu, có lợi và bất lợi) của hệ thống xã hội chủ nghĩa, trong số đó có hiện tượng thiếu hụt – tôi đã cố gắng giới thiệu điều này ở các phần trên. May là sự gây khiếp sợ chỉ đúng một nửa. Do việc nhà nước ta tổ chức dịch vụ chăm sóc sức khỏe miễn phí và biến việc đào tạo cao đẳng đại học miễn phí thành quyền phổ quát, chế độ

đại nghị vẫn không sụp đổ, và KGB vẫn không bắt đầu hoạt động của mình. Thế mà đặc trưng số một của hệ thống xã hội chủ nghĩa là độc quyền chính trị toàn trị và sự đàn áp. Nhà nước phúc lợi hình thành giữa các khung khổ của nền dân chủ chính trị, và hoạt động của nó vừa hợp với các định chế dân chủ.

(ii) *Sự mềm đi của ràng buộc ngân sách*

Một trong những đặc trưng quan trọng của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa dựa trên sở hữu nhà nước là hội chứng *ràng buộc ngân sách mềm*.[1] Bên cạnh các nhân tố khác hiện tượng ràng buộc ngân sách mềm cũng đóng góp vào việc hình thành nền kinh tế thiếu hụt.

Ràng buộc ngân sách mềm xuất hiện không chỉ riêng trong hệ thống xã hội chủ nghĩa. Như tôi đã nhắc đến ở các phần trước của tiểu luận, nó nổi lên dưới nhiều dạng cả trong chủ nghĩa tư bản, khi nhà nước trợ giúp các doanh nghiệp, các tổ chức phi vụ lợi, thí dụ các bệnh viện, các trường đại học, các nhà sản xuất tư nhân, các ngân hàng hay các chính quyền tự quản địa phương gặp khó khăn tài chính nghiêm trọng, bị lỗ triền miên hay trở nên không còn khả năng thanh toán. Việc trợ giúp đa phần xảy ra công khai trước công chúng.

---

(1) *Tổng quan của lý thuyết về ràng buộc ngân sách mềm và tổng quan các tài liệu liên quan có thể thấy trong bài báo Kornai–Maskin–Roland [2004].*

Sự kiện như vậy không chỉ tác động đến những người được trợ giúp, mà đến cả những người tham gia khác của đời sống kinh tế nữa. Các hành động trợ giúp càng nhiều và càng ngoạn mục, thì sự kỳ vọng càng hằn sâu vào đầu những người ra quyết định kinh tế, rằng trong trường hợp tai họa họ cũng có thể tính đến bàn tay giúp đỡ của nhà nước.

Cảm giác của tôi là, xét lịch sử của chủ nghĩa tư bản, xu hướng bao trùm các giai đoạn dài chỉ theo hướng mềm hóa ràng buộc ngân sách. Vào buổi bình minh của chủ nghĩa tư bản người ta đòi con nợ trả nợ hết sức khắc nghiệt. Từ đó kỷ luật tài chính đã lỏng đi, sự trợ giúp có vẻ ngày càng trở nên thường xuyên. Nỗi lo sợ (nỗi lo sợ chính đáng!), rằng sự sụp đổ của vài doanh nghiệp lớn và đặc biệt của vài ngân hàng lớn hay tổ chức tài chính khác có thể khởi động dòng thác phá sản và mất khả năng thanh toán, hầu như làm cho các hành động trợ giúp của nhà nước trở nên bắt buộc.

Sự mềm hóa ràng buộc ngân sách tác động thế nào đến đặc tính kinh tế dư thừa của thị trường?

Có thể tính đến hai loại tác động, cả hai đều theo hướng dư cung. Để giải thích tác động thứ nhất tôi nhắc đến tiểu mục "Các quá trình bên cung" của Chương 2.2, bàn về vai trò của sự phá hủy sáng tạo Schumpeterian như nhân tố thứ ba tạo ra và dỡ bỏ các năng lực không được sử dụng. Ngay cả nếu ràng buộc ngân sách là cứng đi nữa, doanh nghiệp bị rớt lại sau cạnh tranh, bị

đổi mới đẩy ra ngoài, thì vẫn cố thử tồn tại, cho đến khi còn có thể. Khi nhựa nhân tạo phổ biến, cũng như sự giảm kích thước máy móc và trang thiết bị đã làm cho cầu về các sản phẩm sắt và thép giảm đi tương đối, "các khu rỉ sắt" vẫn quằn quại một thời gian dài. Các ông chủ đành ghi nhận sự giảm lợi nhuận, những người lao động đành thỏa mãn với lương thấp hơn, hơn là mất việc làm vĩnh viễn. Bám lấy sự sống sót, như tôi đã chỉ ra trước đây, bản thân nó cũng tạo ra năng lực dư thừa. Thêm vào đấy là áp lực của các ông chủ, của công nhân và của dân cư vùng lân cận cùng nhau đòi cứu cơ sở sản xuất bị tuyên án suy sụp, để giữ nó sống một cách nhân tạo, việc nhiều khi xảy ra. Nói cách khác, hiện tượng ràng buộc ngân sách mềm tiếp tục kìm hãm sự phá hủy, việc dỡ bỏ các năng lực đã trở nên thừa.

Hình thành tình trạng tương tự trong ngành nông nghiệp của nhiều nước. Cạnh tranh lẽ ra đã đẩy nhiều trang trại, chủ yếu là các trang trại nhỏ sản xuất với công nghệ lạc hậu, ra khỏi sản xuất. Thế mà trong suốt thời gian dài các nhà lobby nông nghiệp vẫn có khả năng đạt được việc giữ các xí nghiệp nông nghiệp thua lỗ tồn tại với sự hỗ trợ của nhà nước – với việc mềm hóa ràng buộc ngân sách. Việc này góp phần vào việc hình thành và duy trì dư thừa năng lực lớn của ngành nông nghiệp.

Tác động thứ nhất được mô tả ở trên của ràng buộc ngân sách mềm làm thay đổi quá trình cung ở

lối ra–exit, có thể làm chậm việc rút khỏi (thị trường). Tác động thứ hai làm thay đổi quá trình cung ở *lối vào–entry*, có thể làm tăng nhanh việc gia nhập (thị trường).

Tôi vượt ranh giới do mình vạch ra khi nêu đề tài của tiểu luận này, và đưa ra một nhận xét về thực hành tín dụng của khu vực tài chính tiền tệ. Sự mềm hóa ràng buộc ngân sách, kỳ vọng liên quan đến việc các ngân hàng gặp rắc rối tài chính được nhà nước hỗ trợ được xác nhận lặp đi lặp lại dưới dạng các hoạt động hỗ trợ mới hơn và mới hơn khiến cho việc cho vay trở nên dễ dãi, ẩu và vô trách nhiệm. Từ các khoản vay dễ dãi hình thành quá thường xuyên các năng lực mới, mà sau đó không chứng tỏ được là có đủ khả năng sống, và rốt cuộc làm tăng tổng mức năng lực không được sử dụng.

Không chỉ người cho vay, mà cả nhà đầu tư cũng bị cám dỗ cho sự nhẹ dạ khinh suất, nếu trong trường hợp đầu tư thất bại thì có cơ hội lớn để được hỗ trợ. Cái phanh kìm *khát vọng* bành trướng, kìm sự khát đầu tư trong chủ nghĩa tư bản cổ điển là độ cứng của ràng buộc ngân sách. Nếu cái này bị mềm đi trong chủ nghĩa tư bản hiện đại, thì doanh nghiệp tư bản chủ nghĩa cũng với sự vô trách nhiệm tương tự có thể hăng hái bắt tay vào các hoạt động đầu tư có rủi ro cao, như những người ra quyết định đầu tư trong chủ nghĩa xã hội đã làm. Với nhiều người sự tính toán cũng có

kết quả. Trong thời gian của suy thoái hiện thời ở Hoa Kỳ và nhiều nước châu Âu người ta cũng đã quăng phao cứu hộ cho một số doanh nghiệp khổng lồ trong ngành ô tô và các ngành khác, khi hóa ra rằng năng lực dư thừa tăng lên rất lớn của chúng, các khó khăn bán hàng nghiêm trọng của chúng đã đưa chúng đến thất bại tài chính.

Tiểu luận của tôi không muốn đưa ra lập trường về thế lưỡng nan chính sách kinh tế "cứu vớt hay để cho mất đi". Ẩn nấp đằng sau mỗi quyết định cứu vớt là các vấn đề kinh tế vĩ mô và xã hội khó khăn, rốt cuộc là các thế lưỡng nan chính trị và đạo đức. Tôi chỉ muốn – với cách tiếp cận thực chứng – khẳng định sự tồn tại của khuynh hướng được mô tả ở trên.

Đến cuối các lập luận về sự mềm hóa ràng buộc ngân sách, hãy quay lại cách tiếp cận thực chứng với một câu tổng kết. Mặc dù có các dấu hiệu không nghi ngờ gì nữa của xu hướng mềm hóa, rốt cuộc tính cứng của ràng buộc ngân sách vẫn là hiện tượng áp đảo của chủ nghĩa tư bản ngày nay.

(iii) *Toàn cầu hóa*

Cho đến đây – để cho việc trình bày được đơn giản – tiểu luận đã không bàn về thương mại quốc tế. Thế mà khi chúng ta bàn chẳng hạn về cạnh tranh có tính độc quyền, phải chú ý: từng doanh nghiệp sản xuất không chỉ phải chiến đấu với các đối thủ trong nước

của mình vì những người mua, mà – nếu là về sản phẩm có thể trao đổi được – cả với các sản phẩm nhập khẩu nữa. Từ hàng ngàn năm nay, từ khi có thương mại, đã luôn luôn có xuất khẩu và nhập khẩu. Trong thời đại chúng ta, cái quá trình đa dạng, phức tạp, thường được gọi là toàn cầu hóa, đã củng cố vai trò của thương mại quốc tế.

Nếu chúng ta chú ý đến khả năng nhập khẩu, thì *a fortiori* (*tất nhiên*) có hiệu lực tất cả cái, mà tiểu luận đã trình bày đến đây về dư thừa "sẵn sàng có thể huy động ngay". Để cho nhà sản xuất trong nước cố gắng lấy lòng người mua, không cần (tuy không có hại) sản phẩm nhập khẩu phải thực sự nằm trên kệ hay trong nhà kho của cửa hàng. Nếu ý thức được rằng *có thể* nhập khẩu sản phẩm có cùng chất lượng là đủ, hay có lẽ có chất lượng tốt hơn và/hoặc rẻ hơn để tạo ra ứng xử của nền kinh tế dư thừa.

Một trong những hệ quả của toàn cầu hóa là sự phân bổ các năng lực không được sử dụng liên tục được sắp xếp lại về mặt quốc tế. Việc sản xuất nhiều sản phẩm có thể xuất khẩu được rất sôi động ở Trung Quốc, Ấn Độ và các nước đang phát triển khác. Vì thế các doanh nghiệp châu Âu và Bắc Mỹ, mà trước đây sản xuất các sản phẩm tương tự với giá cao hơn, đối mặt với những lo ngại về bán hàng nghiêm trọng. Chúng không đóng cửa ngay lập tức. Một bộ phận thay đổi

nét đặc trưng (profile), và còn tồn tại, phần khác sớm muộn cũng đóng cửa. Thế nhưng trong thời kỳ giãy giụa thì năng lực của chúng vẫn ở đó, phần lớn không được sử dụng.

Trong các nền kinh tế một thời lạc hậu, nay tăng trưởng nhanh chóng, thì một phần đáng kể của các năng lực được dựng lên để nhắm vào thị trường của các nước đã phát triển. Sự mở rộng các thị trường tiêu thụ này tuy vậy có thể không được như kỳ vọng của các nhà đầu tư – và khi đó tại đó cũng nảy sinh năng lực dư thừa không được sử dụng.[1]

(iv) *Sự phát triển của công nghệ thông tin truyền thông*

Trước khi tôi nói về tác động của công nghệ thông tin và truyền thông đang phát triển như vũ bão lên mối quan hệ người bán–người mua, hãy khôi phục lại tình hình của thời đại trước Internet. Trong mối quan hệ này tôi phải nhắc bạn đọc nhớ lại vài đề tài, mà chúng ta đã thảo luận trong chương 2.4 bàn về thị trường sức lao động. Người bán và người mua phải tìm thấy nhau; đây là bài toán, mà vận trù học gọi là vấn đề khớp nhau (*matching problem*). Để cho cuộc gặp gỡ xảy ra, nhà sản xuất phải kiếm được thông tin về người sử dụng, người bán phải kiếm thông tin về người mua – và

(1) *Tiêu đề của bài báo bàn về chuyện này thật tài tình: "Trung Quốc: vòng luẩn quẩn của năng lực dư thừa" (Artus [2009]).*

ngược lại. Trước đây tôi đã nhấn mạnh rằng bản thân vấn đề không mang tính đặc thù hệ thống. Trong mọi hệ thống nhà sản xuất và người sử dụng, người bán và người mua phải tìm thấy nhau. Để làm việc này cần đến thông tin trong mọi hệ thống. Tuy nhiên phải nói thêm: các tác động đặc thù hệ thống cũng ảnh hưởng đến các quá trình này. Hai chế độ thị trường, nền kinh tế dư thừa và nền kinh tế thiếu hụt khác nhau hết sức cơ bản về mặt gánh nặng tìm kiếm thông tin đè lên vai bên nào.

Trong nền kinh tế thiếu hụt phần lớn gánh nặng kiếm thông tin đè lên vai người mua. Nếu người mua không tìm thấy món "hàng khan hiếm" ở cửa hàng thứ nhất, có khả năng họ có thể tìm thấy ở nơi khác, thì người mua phải đi từ cửa hàng này sang cửa hàng khác và nếu may mắn sẽ kiếm được mặt hàng ấy ở đâu đó. Tương tự người lo vật tư của doanh nghiệp sản xuất cũng phải tìm kiếm, ở đâu có thể tìm thấy nguyên liệu hay bán thành phẩm cần tìm (với điều kiện không chỉ có một người bán độc quyền chứa các thứ đó trong kho).

Một phần của nhiệm vụ thông tin do bộ máy quan liêu tiến hành, trong hệ thống kế hoạch chỉ thị bản thân nó phân bổ một số đầu vào đặc biệt. Tình thế của nhà sản xuất người bán đa phần là thoải mái nhìn từ quan điểm này. Không cần phải tìm người mua, bởi vì bộ

máy quan liêu chỉ định người mua cho nó, hay người mua tìm đến nó.

Trong nền kinh tế dư thừa các gánh nặng liên quan đến vận hành luồng thông tin cần thiết cho dòng chảy sản phẩm được phân chia theo cách khác. Bộ máy quan liêu không tham gia vào hoạt động này. Các gánh nặng chủ yếu đổ lên vai người bán. Bộ máy quảng cáo khổng lồ với hàng trăm loại công cụ của mình trước hết chuyển thông tin thực tế đến cho người mua – và tất nhiên, như cũng đã nói trước đây về chuyện này, cũng kèm theo thông tin một chiều hay thông tin giả hoàn toàn, và muốn thao túng người tiêu dùng.

Ngay cả trong thời đại trước Internet, người mua trong nền kinh tế dư thừa cũng không hoàn toàn được miễn khỏi việc tìm kiếm thông tin. Giá cả không đồng đều, như trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, nơi chính quyền xác định các giá thống nhất được quy định từ trung ương. Vì lợi ích riêng của mình, người mua thử tìm ở đâu có thể mua sản phẩm với giá thấp nhất. Và tất nhiên người bán không chỉ cạnh tranh bằng giá. Cũng muốn cho "thêm" cái gì đó, mặt hàng đặc biệt, có chất lượng khác với của những người khác, có thể là sản phẩm mới chưa từng thấy trước đây. Cái không kiếm được trong một cửa hàng, mặt hàng đó (hay rất giống thế hay mặt hàng thay thế có lẽ còn tốt hơn hay rẻ hơn) có thể kiếm được ở cửa hàng khác. Chính khả năng lựa chọn – đức hạnh cực kỳ quan trọng này của

nền kinh tế dư thừa – cũng thúc đẩy người mua để tìm và kiếm thông tin.[1]

So với sự phân chia quen thuộc của gánh nặng thông tin, thì Internet mang lại sự thay đổi căn bản. Người mua có thể kiếm được thông tin về cung dễ hơn rất nhiều và nhiều hơn rất nhiều: cái gì có thể mua được, với giá bao nhiêu và ở đâu? Không phải lang thang từ cửa hàng này sang cửa hàng khác, hay gọi điện thoại hỏi khắp nơi, bởi vì có thể lôi cả đống thông tin về màn hình máy tính của mình.

Những người bán cũng nhận ra khả năng này. Họ không chỉ sử dụng mạng toàn cầu (web) như công cụ phổ biến thông tin và thao túng người mua, mà cả để đổ lên vai người mua phần lớn hơn của gánh nặng tìm sản phẩm phù hợp nữa. Một phần bằng mời chào các lợi ích vật chất, như thế họ làm việc này trên cơ sở kinh doanh lương thiện: người bán hàng bán sản phẩm hay dịch vụ rẻ hơn, khi người mua đặt hàng qua Internet. Thế nhưng bên cạnh cách chuyển chi phí đúng đắn như vậy nhiều khi cũng xuất hiện những cách bất lương

---

(1) *Trong các năm 1970, 1980 khi chúng tôi thường xuyên hoán đổi chỗ làm việc giữa Hungary và Hoa Kỳ, vợ tôi đã luôn xác định: ở Budapest trong nhiều trường hợp sở dĩ phải đi từ cửa hiệu này sang cửa hiệu khác, bởi vì có sự thiếu hụt, và phải đi tìm chính sản phẩm. Tại Hoa Kỳ ít nhất cũng cần ngần ấy thời gian để tìm, nhưng ở đó là để tìm nơi có giá rẻ hơn, nơi có thể có hạ giá, hay nơi có lựa chọn hàng phong phú hơn nhiều để lựa.*

nữa: những người bán hàng thử áp đặt lên người mua buộc người mua phải làm hết công việc tìm kiếm thông tin nặng nhọc. Nhiều người bán còn làm khó cho việc người mua tiến hành mua theo kiểu truyền thống trước đại hồng thủy (trước khi có Internet). Đặc biệt phải chịu đựng việc này là những người không thành thạo trong việc sử dụng máy tính và Internet.

Tất cả các thứ này – với sự chú ý đến trạng thái của thế giới hiện đại – bổ sung và chính xác hóa bức tranh, mà chúng tôi đã trình bày ở tiểu mục 6.3 về tương quan lực lượng và phân chia gánh nặng giữa người bán và người mua.

Các cải cách định hướng thị trường trong chủ nghĩa xã hội, chuyển đổi hậu xã hội chủ nghĩa

Có cả thư viện tài liệu mô tả và phân tích các cuộc cải cách định hướng thị trường đã xảy ra bên trong hệ thống xã hội chủ nghĩa, trước hết là những thay đổi của Nam Tư, Hungary, Ba Lan và Trung Quốc. Ngày càng nhiều sách và bài báo bàn về sự phát triển muộn hơn, về sự chuyển đổi hậu xã hội chủ nghĩa, của vùng nằm ở phía đông bức màn sắt một thời. Tiểu luận này ngó đến sự biến đổi lịch sử thế giới này chỉ từ một quan điểm duy nhất: nó mang lại sự thay đổi nào về cái, mà tôi gọi là trạng thái chung (tổng quát) của thị trường.

Điểm xuất phát là năm 1949, khi Nam Tư còn là thành viên của khối xã hội chủ nghĩa. Khi đó ở tất cả

các nước cộng sản, từ Đông Đức đến Trung Quốc, hình thức cổ điển của nền kinh tế thiếu hụt ngự trị. Sau đó vài nước đã bắt đầu từng nước một – đầu tiên là Nam Tư, thứ hai là Hungary – đã bước bằng một chân ra khỏi hệ thống tập trung cực đoan, dựa trên các chỉ thị kế hoạch, được điều phối bằng cơ chế quan liêu, hệ thống tạo ra và tái tạo nền kinh tế thiếu hụt. Cùng với việc này đã bắt đầu hiện lên các đảo của nền kinh tế dư thừa giữa biển cả của nền kinh tế thiếu hụt.(1) Thí dụ vào các năm 1970 ở Budapest ai đã đến các chợ thực phẩm lớn tại nội thành, có thể cảm thấy: hàng hóa phong phú hầu như tràn ngập người mua. (Trong khi trong cùng thành phố phải đợi hàng năm trời để có điện thoại, ô tô và nhà ở.)

Bước ngoặt chính trị năm 1989–1990 cũng đã mang lại những thay đổi triệt để trong nền kinh tế. Trình tự và nhịp độ của những biến đổi là khác nhau tùy từng nước. Trong một nước người ta đã tư nhân hóa các doanh nghiệp nhà nước với nhịp độ nhanh một cách gượng gạo, ở nước khác được tiến hành theo nhiều cấp độ. Suốt từ đầu đến cuối các hiện tượng dư thừa và thiếu hụt xuất hiện cạnh nhau. Sự tự do hóa thị trường xảy ra nơi nhanh hơn, nơi kéo dài hơn. Sự phân bố của

---

(1) *Tôi chủ ý dùng cùng sự tương tự, mà vài trang trước tôi đã dùng cho trường hợp ngược lại: vài hòn đảo của nền kinh tế thiếu hụt nổi lên trong biển cả của nền kinh tế dư thừa.*

hai loại hiện tượng, các hiện tượng dư cầu và du cung, tỷ lệ của nền kinh tế thiếu hụt và nền kinh tế dư thừa ít nhiều đã thay đổi một cách đồng bộ với sự biến đổi của quan hệ sở hữu và cơ chế điều phối.

Với sự kết thúc của chuyển đổi kinh tế sự áp đảo của nền kinh tế dư thừa đã trở nên rõ ràng. Sự biến đổi lịch sử, mà điểm xuất phát của nó là nền kinh tế Stalin cổ điển, và cuối cùng đã trở thành nền kinh tế dư thừa chín muồi, có lẽ là thí dụ sinh động nhất của các ý tưởng được trình bày trong tiểu luận này.[1] Để minh họa tôi công bố bảng 2.11, bảng quay lại lĩnh vực được thảo luận ở đầu chương 2.2, dịch vụ điện thoại. Bảng cho thấy, thiếu điện thoại đã lớn như thế nào trước thay đổi hệ thống. Ai cũng biết đấy là một trong những hiện tượng gây đau đớn nhất của nền kinh tế thiếu hụt. Sau bước ngoặt 1989–1990 sự thiếu hụt đã chấm dứt và việc sử dụng điện thoại có dây (và chúng ta nói thêm, điện thoại di động) đã tăng nhanh.

---

(1) *Djankov và Murrell (2002) cho một tổng quan về các tài liệu khảo sát về mặt kinh nghiệm các kết quả của sự chuyển đổi hậu xã hội chủ nghĩa với việc sử dụng các số liệu thống kê. Theo đấy có sự đồng thuận giữa các tác giả của những nghiên cứu kỹ lưỡng nhất, tin cậy nhất về khẳng định sau đây: một trong những nhân tố quan trọng nhất thúc đẩy sự tái cơ cấu và tăng năng suất của khu vực doanh nghiệp là sự hình thành cạnh tranh của những người bán. (Xem trang 20-21 của tiểu luận.)*

Bảng 2.11: **Danh sách chờ kết nối mạng điện thoại có dây, các nước Trung - Đông Âu, 1971–2007**

	Bulgaria	*Czechslovakia*	*Ba Lan*	*Hungary*	*Rumani*	*Slovakia*
1971–1975	n. a.	25,10	33,60	36,60	n. a.	n. a.
1976–1980	n. a.	30,20	45,70	47,20	n. a.	n. a.
1981–1985	n. a.	11,30	57,10	55,50	n. a.	n. a.
1986–1990	23,50	18,69	73,20	58,99	77,84	n. a.
1991–1995	20,36	25,49	51,20	41,72	98,38	8,82
1996–2000	11,09	7,19	10,39	2,89	56,75	3,77
2001–2005	3,21	0,77	3,75	0,51	23,13	0,44
2006	1,95	1,01	1,30	0,46	6,34	0,21
2007	0,20	0,81	n. a.	0,52	4,87	0,15

Nguồn: *Các số liệu cho thời kỳ trước thay đổi hệ thống trong trường hợp của Czehslovakia, Ba Lan, Hungary lấy từ (Kornai, 1993a). Các số liệu khác dựa trên dữ liệu của United Nations Statistics Division (2009), World Resource Institute (2010) và International Telecommunications Union (2006, tr. 104–112).*

Chú thích: *các số liệu của bảng là độ dài của danh mục đợi để có kết nối vào mạng điện thoại có dây so với số thuê bao, phần trăm. Trong trường hợp của Bulgaria và Slovakia trong hàng 1986–1990 là số liệu của năm 1990, vì không có số liệu của các năm trước 1989.*

Trong quá trình thu thập dữ liệu trước khi viết tiểu luận, đáng tiếc tôi phải xác định: trong khi mọi người dân của các nước nguyên cộng sản đều đích thân cảm thấy sự thay đổi này, thì hầu như không có chuỗi thời gian nào được thu thập có thể lần theo dấu vết của sự biến đổi này với sức thuyết phục. Trong các nước đã phát triển các chỉ số kinh tế, kinh doanh và tài chính lần theo dấu vết của những thăng giáng lặp đi lặp lại nhiều lần từ tháng này sang tháng khác với cả trăm loại chỉ tiêu – và là khôn ngoan, nếu người ta chú ý đến chúng. Thế nhưng chúng ta phải nhận ra: trong nửa phía đông của thế giới đã xảy ra một sự biến đổi có tầm quan trọng lịch sử, độc nhất, chẳng bao giờ lặp lại, đó là thị trường đã chuyển từ nền kinh tế thiếu hụt sang nền kinh tế dư thừa. Các chuỗi thời gian minh họa, các "thước phim" thống kê đã chỉ được thực hiện một cách hết sức thiếu thốn.[1] Cơ hội đó không bao giờ trở lại.

---

(1) *Những đo lường được KOPINT của Hungary tiến hành về những cản trở của sản xuất là những ngoại lệ. Các chuỗi thời gian được bắt đầu năm 1987, trước thay đổi hệ thống, và cho đến tận ngày nay được thực hiện liên tục với phương pháp không thay đổi, cho phép sự so sánh theo thời gian một cách nhất quán. Về tổng quan của các số liệu, xem hình 2.5, còn toàn bộ số liệu của chuỗi thời gian có thể thấy trong bảng F.1.*

2.8 Lời cuối riêng tư

Tôi bắt đầu tiểu luận của mình bằng việc mô tả các ấn tượng, và tôi quay lại chúng khi hoàn tất việc diễn đạt.

Hơn năm mươi năm trước, trong cuốn sách đầu tiên của tôi được viết năm 1956 nhằm đạt học vị phó tiến sĩ vấn đề thiếu hụt xuất hiện lần đầu tiên trong công trình của tôi (Kornai, 1957). Kể từ đó nó làm tôi bận tâm một cách sống động, đấy cũng là đề tài chính của hai cuốn sách của tôi. Bức tranh hình thành trong tôi về sự thiếu hụt, về cơ bản chẳng thay đổi trong nửa thế kỷ. Từ đầu đến cuối một cặp đối lập lơ lửng trước mắt tôi, một sự đối sách phân đôi. Tôi hy vọng rằng bộ máy phân tích đã được tinh luyện từ nghiên cứu này sang nghiên cứu khác, mà với nó tôi mô tả và giải thích các hiện tượng; sự mô tả các tác động của hai loại trạng thái, sự đánh giá các đức hạnh và các tai hại của chúng đã trở nên đầy đủ hơn và cân đối hơn. Thế nhưng tôi nhất quyết giữ cách nhìn của mình về vấn đề một cách kiên định.

Tôi tin rằng nhiều dân thường của khu vực hậu xã hội chủ nghĩa cũng nhận thấy sự biến đổi đã xảy ra trên thị trường như thế. Tôi biết rõ là, đa số tuyệt đối các nhà kinh tế học chuyên nghiệp suy nghĩ bằng những khái niệm khác. Họ xác định cân bằng ở nơi tôi thấy: chúng ta không ở "giữa", mà chúng ta lật từ nền kinh tế thiếu

hụt (thật may cho chúng ta!) sang nền kinh tế dư thừa. Một trong những ẩn dụ ưa thích của tôi là bức tranh của Escher vẽ những con thiên nga bay. Một người thấy các con thiên nga trắng bay từ trái sang phải, còn người khác *trong cùng bức tranh đó* lại thấy các con thiên nga đen bay từ phải sang trái.

Tôi muốn kết thúc đàm luận của mình bằng một ẩn dụ khác mà tôi đọc được trong bài báo tuyệt vời đã được trích dẫn ở trước của Domar.[1] Theo một truyện ngụ ngôn cổ của Ấn Độ, một hoàng tử sai vài người mù khảo sát một con voi, và sau đó nói cho hoàng tử biết con voi là thế nào. Mỗi người mù sờ một phần nào đó của con voi, và kể về nó. Rồi những người mù bắt đầu cãi lộn với nhau. Người nào cũng muốn chứng minh rằng mình đúng.

Tôi sẵn sàng để tranh cãi. Trước đó tôi phải tuyên bố với sự khiêm nhường: tôi là người mù. Con voi thì to, còn tôi chỉ thành công sờ một phần nhỏ của nó.

---

(1) *Tiêu đề của bài báo của Domar (1989) cũng trúng phóc: "Những người mù và con voi. Tiểu luận về 'các chủ nghĩa'.". Domar nhắc rằng ông đã nghe ngụ ngôn Ấn Độ này từ giáo sư Padma Desai, nhà soviet-học người Mỹ gốc Ấn Độ.*

PHỤ LỤC

CÁC NHÂN TỐ CẢN TRỞ SẢN XUẤT TRONG CÔNG NGHIỆP HUNGARY, 1987 - 2010

***Bảng F1*: Các nhân tố cản trở sản xuất trong công nghiệp Hungary, 1987–2010**

Câu hỏi: Các nhân tố nào cản trở nhất đến sản xuất của doanh nghiệp ngài? (Có thể có nhiều câu trả lời!)

Tần suất tương đối của các câu trả lời (tổng số người trả lời = 100)

						Thiếu nguyên liệu và phụ kiện							
Quý	*Thời gian đo lường*	*Không có cản trở*	*Thiếu cầu*	*Thiếu sức lao động*	*Thiếu sức lao động được đào tạo*	*Có nguồn gốc trong nước*	*Nhập khẩu*	*Nhập từ khu vực đồng rúp*	*Nhập từ khu vực đồng dollar*	*Thiếu năng lực*	*Khó khăn tài chính*	*Các nghị định kinh tế không rõ ràng*	*Sự bất trắc của môi trường kinh tế*
1987. I.	Tháng 4 - 1987	13,0	26,0	22,2		41,2	42,6			7,2	31,2	0,0	42,8
1987. II.	Tháng 7	10,3	27,4	23,7		42,3	46,7			6,7	24,3	28,5	42,9
1987. III.	Tháng 10	11,2	21,3	24,1		46,6	50,4			8,2	22,1	22,0	42,1
1987. IV.	Tháng 1 - 1988	17,0	24,1	15,8		39,4	41,8			4,6	20,4	20,4	45,8

1988. I.	Tháng 4	10,7	28,0	15,7		50,0		50,0	32,8	6,3	32,7	24,8	45,3
1988. II.	Tháng 7	10,8	28,3	24,7		44,1		44,1	35,3	7,9	36,4	27,1	42,2
1988. III.	Tháng 10	11,8	27,3	23,0		45,3		45,3	64,0	8,6	35,0	31,2	47,6
1988. IV.	Tháng 1 - 1989	16,5	30,7	19,3		38,5		38,5	22,4	6,1	40,1	25,3	46,9
1989. I.	Tháng 4	10,8	38,0	21,5		37,6		37,6	17,9	4,7	49,6	23,9	46,6
1989. II.	Tháng 7	14,7	40,1	22,0		28,7		28,7	11,8	7,1	46,1	22,0	41,5
1989. III.	Tháng 10	12,7	40,4	21,9		27,5		27,5	8,9	5,2	46,8	24,6	42,6
1989. IV.	Tháng 1 - 1990	13,6	51,2	13,4		21,4		21,4	6,3	0,7	49,4	21,2	54,6
1990. I.	Tháng 4	10,8	51,3	12,1		13,8		13,8	3,9	3,6	57,8	16,4	50,9
1990. II.	Tháng 7	8,7	56,1	13,9		13,0		13,0	2,2	3,3	45,2	1,6	47,3
1990. III.	Tháng 10	6,9	51,0	10,3		15,3		15,3	5,2	2,5	51,9	17,2	54,1
1990. IV.	Tháng 1 - 1991	8,9	54,5	4,3		11,3		11,3	3,7	2,7	48,7	20,4	54,7
1991. I.	Tháng 4	6,0	60,6	4,3		9,4		9,4	2,6	3,4	53,2	12,6	47,9
1991. II.	Tháng 7	5,5	70,1	4,0		7,1		7,1	2,4	1,3	54,1	9,9	43,0
1991. III.	Tháng 10	7,0	66,8	3,3		6,2		6,2	2,0	1,8	52,7	13,5	40,4
1991. IV.	Tháng 1 - 1992	0,0	65,9	3,0		7,2		7,2	1,0	2,7	47,3	13,7	42,3
1992. I.	Tháng 4	7,0	65,1	3,3		5,8		5,8	1,0	2,3	51,0	15,1	47,2
1992. II.	Tháng 7	6,9	62,2	7,4		5,9		5,9	1,5	3,7	45,9	15,0	43,0

1992. III.	Tháng 10	6,8	56,1	4,4		10,6		10,6	3,1	2,8	47,8	18,2	51,3
1992. IV.	Tháng 1 - 1993	9,2	54,5	4,8		8,7		8,7	2,3	3,3	42,9	15,6	45,9
1993. I.	Tháng 4	7,4	57,7	2,2		6,1	1,3			2,4	45,5	13,9	40,4
1993. II.	Tháng 7	6,4	68,8	3,0		8,0	3,2			3,2	47,3	11,0	44,0
1993. III.	Tháng 10	9,6	67,9	3,7		7,5	3,1			4,5	46,6	10,6	42,4
1993. IV.	Tháng 1 - 1994	10,9	62,5	4,3		9,4	2,4			4,6	47,3	14,4	46,6
1994. I.	Tháng 4	11,4	59,0	4,3		9,5	2,4			4,5	44,7	11,9	38,5
1994. II.	Tháng 7	11,7	59,5	6,7		7,1	2,9			6,5	42,4	10,7	39,8
1994. III.	Tháng 10	12,7	58,2	6,5		11,1	3,0			7,6	44,4	11,3	41,2
1994. IV.	Tháng 1 - 1995	13,2	55,0	7,8		10,1	2,2			5,4	40,0	14,6	40,9
1995. I.	Tháng 4	9,8	55,0	4,3		13,5	2,6			6,9	44,8	17,0	46,0
1995. II.	Tháng 7	8,1	60,2	7,4		10,2	5,1			7,1	42,4	16,8	43,1
1995. III.	Tháng 10	9,8	54,2	8,5		12,9	2,8			4,6	45,0	16,2	45,2
1995. IV.	Tháng 1 - 1996	11,1	56,2	4,1		9,4	2,6			6,1	41,0	18,7	45,8
1996. I.	Tháng 4	9,9	65,3	5,1	14,4	8,0	4,8			4,1	37,3	13,6	34,6
1996. II.	Tháng 7	11,5	65,7	4,6	12,1	5,5	3,2			4,6	36,9	11,8	32,6
1996. III.	Tháng 10	12,1	58,0	6,0	17,0	7,4	4,8			5,5	30,8	14,0	36,0
1996. IV.	Tháng 1 - 1997	10,9	61,6	3,6	14,9	7,1	2,1			5,0	30,1	17,1	33,6

1997. I.	Tháng 4	14,0	61,0	3,7	13,5	7,9	2,8			4,5	30,1	16,0	34,0
1997. II.	Tháng 7	15,2	63,0	4,4	15,0	5,3	1,5			4,1	27,9	16,1	30,2
1997. III.	Tháng 10	19,0	56,1	6,6	18,2	7,1	2,1			7,9	24,6	11,4	26,0
1997. IV.	Tháng 1 - 1998	25,4	53,3	5,5	21,1	8,1	2,3			6,9	23,7	13,0	21,4
1998. I.	Tháng 4	21,3	49,5	5,2	20,3	8,0	0,3			7,0	22,4	11,5	17,5
1998. II.	Tháng 7	22,5	58,9	5,1	16,1	4,0	1,4			6,5	22,3	11,5	20,3
1998. III.	Tháng 10	18,0	57,4	8,9	19,5	3,6	1,9			5,3	22,8	10,6	25,1
1998. IV.	Tháng 1 - 1999	24,0	58,4	7,0	19,8	3,3	1,2			6,4	21,6	9,7	22,5
1999. I.	Tháng 4	15,7	70,6	4,9	13,0	4,5	0,7			3,8	23,8	10,5	25,5
1999. II.	Tháng 7	13,2	71,4	5,0	11,0	3,8	0,6			3,5	23,3	11,0	31,1
1999. III.	Tháng 10	16,0	65,7	6,3	14,8	5,2	1,8			5,5	23,6	7,4	24,0
1999. IV.	Tháng 1 - 2000	18,0	60,6	4,4	18,6	3,5	2,0			4,7	24,6	9,8	25,2
2000. I.	Tháng 4	18,4	63,1	6,1	15,2	3,7	2,0			5,3	22,1	8,6	26,6
2000. II.	Tháng 7	16,9	55,1	7,4	18,9	6,8	3,4			10,1	25,0	12,2	21,6
2000. III.	Tháng 10	14,8	49,6	9,4	22,2	8,6	3,0			10,2	25,2	10,9	22,6
2000. IV.	Tháng 1- 2001	23,0	53,6	7,9	23,0	7,1	4,4			8,7	23,0	13,9	23,4
2001. I.	Tháng 4	17,0	55,8	6,2	19,0	3,5	1,9			8,1	29,8	11,6	32,2
2001. II.	Tháng 7	12,1	61,7	6,6	19,1	3,9	2,3			5,5	26,6	13,7	31,6
2001. III.	Tháng 10	15,7	64,3	5,5	18,4	6,3	1,2			4,3	24,7	8,2	33,3

2001. IV.	Tháng 1 - 2002	14,8	67,0	3,5	15,7	2,6	1,7			2,2	23,0	10,4	30,4
2002. I.	Tháng 4	16,1	64,8	3,0	16,6	4,0	1,5			2,5	21,1	8,0	26,1
2002. II.	Tháng 7	14,3	67,9	6,3	16,0	3,8	2,5			5,1	23,6	3,4	27,0
2002. III.	Tháng 10	16,3	66,1	4,0	20,3	4,0	2,6			5,7	18,5	7,9	25,0
2002. IV.	Tháng 1 - 2003	12,2	68,3	3,6	14,5	3,6	1,8			3,6	14,5	9,0	29,9
2003. I.	Tháng 4	12,4	70,3	3,2	15,1	4,3	2,2			2,2	21,6	4,9	30,3
2003. II.	Tháng 7	8,7	66,9	4,9	12,5	4,2	1,0			7,0	24,0	11,5	37,6
2003. III.	Tháng 10	11,7	59,9	7,8	20,8	7,2	3,3			6,8	25,4	17,9	38,1
2003. IV.	Tháng 1- 2003	9,3	64,0	5,4	17,8	5,0	3,9			4,7	23,6	15,9	43,8
2004. I.	Tháng 4	16,0	58,0	6,1	16,7	7,9	3,9			5,3	26,8	13,6	37,7
2004. II.	Tháng 7	14,0	54,0	7,1	19,9	11,2	6,2			8,3	25,7	11,6	34,4
2004. III.	Tháng 10	13,0	59,8	7,0	24,0	9,2	4,4			6,3	28,4	9,2	33,9
2004. IV.	Tháng 1 - 2005	9,1	59,6	7,7	19,7	7,2	4,3			5,3	26,4	15,4	34,6
2005. I.	Tháng 4	8,8	65,4	3,2	19,3	4,6	1,8			7,8	27,2	12,9	36,4
2005. II.	Tháng 7	8,5	69,7	3,8	23,7	6,6	2,4			5,7	25,6	18,0	37,0
2005. III.	Tháng 10	10,9	61,7	7,1	22,4	6,6	3,3			8,2	29,0	16,4	37,2
2005. IV.	Tháng 1 - 2006	10,3	60,9	3,3	26,6	4,3	3,8			7,6	28,3	14,7	33,7
2006. I.	Tháng 4	12,6	56,5	6,8	26,2	4,7	4,2			8,9	24,1	12,0	34,0

2006. II.	Tháng 7	11,7	53,2	8,3	30,2	4,9	5,9			8,3	19,0	21,5	46,3
2006. III.	Tháng 10	10,4	52,0	10,4	30,2	9,4	6,9			8,4	23,8	21,3	48,5
2006. IV.	Tháng 1 - 2007	9,6	47,8	10,1	30,3	8,4	5,1			9,0	25,3	19,7	44,9
2007. I.	Tháng 4	13,9	50,3	11,9	29,1	6,0	6,0			11,3	21,9	15,9	36,4
2007. II.	Tháng 7	7,3	47,6	9,8	32,7	7,8	3,9			8,3	32,7	26,3	53,2
2007. III.	Tháng 10	6,0	56,0	7,5	41,8	5,2	2,2			9,7	29,9	26,1	57,9
2007. IV.	Tháng 1 - 2008	8,5	56,8	9,0	36,2	8,5	2,5			7,5	28,1	30,2	48,2
2008. I.	Tháng 4	5,3	50,6	8,4	41,6	7,4	4,7			4,7	31,1	27,9	55,3
2008. II.	Tháng 7	10,3	49,7	10,8	38,5	5,1	4,6			9,2	27,7	27,2	54,4
2008. III.	Tháng 10	3,7	69,4	4,5	20,8	4,2	1,5			3,8	40,0	29,4	66,4
2008. IV.	Tháng 1 - 2009	4,5	75,0	2,3	14,0	4,2	1,9			1,1	40,5	35,6	65,9
2009. I.	Tháng 4	3,9	78,6	0,9	12,7	4,3	2,2			2,2	39,7		62,4
2009. II.	Tháng 7	4,7	76,3	1,4	13,0	4,7	1,4			1,9	39,1	30,7	58,6
2009. III.	Tháng 10	4,5	76,8	2,3	11,4	2,3	0,8			3,8	36,4	28,0	64,4
2009. IV.	Tháng 1 - 2010	8,0	79,1	1,0	13,9	2,0	0,9			2,5	37,3	30,4	58,9
2010. I.	Tháng 4	5,4	78,4	2,7	9,9	3,3	1,6			2,7	39,6	26,1	52,3

Nguồn: *công bố trực tiếp của Konjunktúra és Piackutató Intézet (Viện Kinh doanh và Nghiên cứu Thị trường). Hình 2.5 công bố bảng này dưới dạng đồ thị.*

3

LIBERTÉ, ÉGALITÉ, FRATERNITÉ (TỰ DO, BÌNH ĐẲNG, BÁC ÁI)

Suy ngẫm về những thay đổi tiếp sau sự sụp đổ của hệ thống xã hội chủ nghĩa[1]

3.1 Dẫn nhập

Cách mạng Pháp đã muốn lật đổ chế độ chuyên chế. Và bây giờ chúng ta đang làm lễ kỷ niệm lần thứ 20 của một sự kiện không kém tầm quan trọng lịch sử:

---

(1) Bài báo này là phiên bản viết của bài trình bày chính của tôi tại hội nghị quốc tế *"The Future of Social Change – Visions and Perspectives after 20 Years of Transition: Tương lai của sự Thay đổi Xã hội – Tầm nhìn và Triển vọng sau 20 Năm Chuyển đổi" tại Bucharest ngày 24-25 tháng Sáu, 2009, do Erste Foundation và Vienna Institute for International Economic Studies* tổ chức. – Tôi biết ơn Pál Czeglédi, Zsuzsa Dániel, Judit Hürkecz, Judit Kapás, Zdenek Kudrna, Balázs Muraközy, Andrea Reményi và Dániel Róna vì lời khuyên có giá trị của họ và sự giúp đỡ của họ trong thu thập số liệu và biên tập bản thảo. Tôi muốn cảm ơn Erste Foundation, Collegium Budapest và Central European University vì sự ủng hộ công việc nghiên cứu của tôi, cơ sở cho bài báo này. *[Nguyễn Quang A dịch, ngoài chú thích này, các chú thích đánh dấu * khác là của người dịch].*

lật đổ sự cai trị chuyên chế của nền độc tài cộng sản chủ nghĩa. Chúng ta tập hợp nhau lại ở Bucharest, địa điểm duy nhất nơi sự thay đổi đầy kịch tính đã không diễn ra mà không có bạo lực và đổ máu. Nhưng đó là ngoại lệ, bởi vì đối với khu vực này như một tổng thể sự thay đổi cơ bản đã diễn ra một cách hòa bình. Cái đã xảy ra hai mươi năm trước là một cuộc cách mạng nhung. Bởi vì cho dù không có đổ máu, nó đã là một cuộc cách mạng và vì thế một câu hỏi hợp lý để hỏi là, cái gì đã được thực hiện [trong số các mục tiêu] của khẩu hiệu cách mạng: Tự do, Bình đẳng, Bác ái - Liberté, Égalité, Fraternité?

Khẩu hiệu trên, tất nhiên, không bao hàm tất cả các giá trị cơ bản. Hai giá trị liên kết mật thiết với nhau rõ ràng là thiếu: tăng trưởng và phúc lợi vật chất. Các nhà phân tích khác về chuyển đổi hậu xã hội chủ nghĩa đã khảo sát sự thực hiện của hai giá trị này (xem thí dụ, EBRD 2008 và 2009.) Hãy cho phép tôi để các vấn đề cực kỳ quan trọng này cho những nghiên cứu khác và chú tâm vào ba giá trị cơ bản nêu trong đầu đề bài báo của tôi.

Ngay cả ba vấn đề này đã được nhiều nghiên cứu có giá trị khảo sát kỹ lưỡng. Do giới hạn về độ dài không cho phép tôi đi vào chi tiết, vì thế mục đích của bài nói của tôi đúng hơn là để xây dựng một khung khổ bắc qua cho những thảo luận sắp tới của chúng ta.

3.2 Liberté (Tự do)

Quyền tự do là một nhóm các quyền. Hãy xem xét những thay đổi trong ba nhóm.

Các quyền chính trị, quyền con người

Công dân của một nước cộng sản đã bị tước mất các quyền con người cơ bản. Những sự thay đổi đã cho chúng tôi tất cả những quyền chính trị cơ bản:

- quyền tự do ngôn luận,
- quyền tự do báo chí, được giải thoát khỏi sự kiểm duyệt công khai hay trá hình,
- quyền tự do về hội và tổ chức,
- quyền tự do đi lại,
- quyền phê phán chính phủ, quyền phản kháng chính trị.
- Bác bỏ nhà nước độc đảng và đưa vào quyền lựa chọn giữa các lực lượng chính trị và ý thức hệ cạnh tranh nhau.

Chúng ta đã chứng kiến một làn sóng lớn *về dân chủ* trong khu vực của mình. Ở đây tôi không sa vào thảo luận định nghĩa từ dân chủ. Thay vào đó tôi dùng một chỉ số đơn giản, được chấp nhận rộng rãi. *Điều kiện tối thiểu* của một nước dân chủ là sự phế truất (sa thải chính phủ) không được thực hiện bằng giết người

chính trị, đảo chính quân sự, âm mưu trong triều đình của kẻ thống trị, hay bằng khởi nghĩa vũ trang. Thay vào đó có thể sa thải chính phủ cầm quyền bằng một thủ tục hòa bình, văn minh, được hình thức hóa của các cuộc bầu cử cạnh tranh.

Bảng 3.1 giới thiệu 10 thành viên Trung Đông Âu mới đầu tiên của EU. Trong tất cả các nước đó, chính phủ cầm quyền đã bị sa thải bằng bầu cử lặp đi lặp lại, điều đó cung cấp bằng chứng mạnh mẽ rằng các nước này đã trở thành các nền dân chủ. Chẳng ở nước nào trong số đó có một lực lượng chính trị đã có thể "gắn xi măng mình vào quyền lực" một cách lâu dài, (áp dụng cách nói được dùng trong tiếng lóng chính trị ở Hungary.) Nói cách khác, đảng hay liên minh nắm quyền đã không có khả năng loại bỏ các cơ hội của các đảng tranh đua đối lập trong thời gian dài.

Bảng 3.1: **Sa thải chính phủ cầm quyền qua bầu cử ở EU 10, 1989 - 2008**

Nước	*Các cuộc bầu cử 1989-2008*	*Sa thải bầu cử*	*Năm sa thải*
Bulgaria	6	5	1991, 1994, 1997, 2001, 2005
Cộng hòa Czech	6	4	1990, 1992, 1998, 2006
Estonia	6	5	1990, 1995, 1999, 2003, 2007
Hungary	5	4	1990, 1994, 1998, 2002
Latvia	6	4	1990, 1995, 1998, 2002
Lithuania	6	6	1990, 1993, 1996, 2000, 2004, 2008
Ba Lan	7	6	1991, 1993, 1997, 2001, 2005, 2007
Romania	6	5	1990, 1996, 2000, 2004, 2008
Slovakia	6	5	1990, 1992, 1994, 1998, 2006

Ghi chú: *"Sa thải bầu cử - Electoral dismissal" xuất hiện khi có (i) một sự sắp xếp lại lớn về liên minh cầm quyền sau các cuộc bầu cử, bao gồm (ii) sự thay đổi về lãnh đạo chính phủ và (iii) sự dịch chuyển nào đó về các ưu tiên chính sách.*

Nguồn: *Bảng được Zdenek Kudrna (CEU) sưu tập trên cơ sở các Báo cáo Nước (Country Reports 1990 - 2008) của Economist Intelligence Unit.*

Trong con mắt của nhiều người, đặc biệt là các thế hệ trẻ hơn, tất cả các quyền chính trị cơ bản được coi như những sự thực hiển nhiên của cuộc sống bình thường. Chúng không là hiển nhiên! Chúng ta phải nghĩ về Trung Quốc. Tại đó sự biến đổi nền kinh tế thành một nền kinh tế thị trường phồn thịnh đã diễn ra hết tốc lực – nhưng đã không đi cùng với những thay đổi tương tự

trong lĩnh vực chính trị. Các lễ kỷ niệm lần thứ 20 của sự sụp đổ chế độ chuyên chế chính trị ở Đông Âu trùng với kỷ niệm lần thứ 20 của cuộc tấn công đẫm máu vào những người biểu tình ủng hộ dân chủ ở Quảng trường Thiên An Môn. Các công dân Trung Quốc không được phép tụ họp trên Quảng trường và tưởng niệm. Chúng ta, những người Đông Âu, may mắn đồng thời có được quyền tự do kinh tế và chính trị, như một quà tặng lớn. Sự trùng hợp của hai biến đổi vĩ đại trong cùng một giai đoạn rất ngắn về mặt lịch sử, là độc nhất trong lịch sử toàn cầu của dân chủ và chủ nghĩa tư bản.

Bây giờ chúng ta chuyển sang các chiều hướng khác của quyền tự do.

Các quyền tự do khởi nghiệp, tự do tham gia thị trường, sự an toàn của quyền sở hữu tư nhân.

Những thay đổi trong lĩnh vực này đòi hỏi một số lượng lớn các luật mới, một ngành tư pháp độc lập để thực thi các luật mới và nhiều thay đổi thể chế khác.

Có những đánh giá khác nhau về các thay đổi trong quyền tự do kinh tế. Ở đây tôi chỉ giới thiệu một điều tra nổi tiếng, "Chỉ số Quyền tự do Kinh tế Economic Freedom Index" (Bảng 2), để minh chứng sự tăng lên đáng kể của quyền tự do kinh tế trong vùng của chúng ta.

Có nhiều nghiên cứu xác minh rằng việc thay ưu thế của sở hữu công bằng ưu thế của sở hữu tư nhân,

sự gia nhập tự do và cạnh tranh đóng góp cho tăng trưởng, đổi mới, tiến bộ kỹ thuật và hiệu quả. Vì thế nó có một giá trị *công cụ* lớn giúp thực hiện các giá trị cơ bản như tăng phúc lợi vật chất của công dân. Tuy vậy, trong bài báo này, tôi nhấn mạnh đến giá trị *nội tại* của quyền tự do kinh doanh. Dù các hậu quả kinh tế có thế nào, vẫn tuyệt vời để có *quyền con người* để khởi động một công việc kinh doanh, gia nhập thị trường, thách thức các đối thủ cạnh tranh, thử nghiệm các đổi mới theo sáng kiến riêng của mình mà không phải đợi các đơn đặt hàng và sự cho phép của bộ máy quan liêu. Tôi nhấn mạnh khía cạnh *đạo đức* này, bởi vì nó đã không nhận được sự đánh giá đúng mức bởi đánh giá kỹ trị một chiều về những thay đổi kinh tế.

Bảng 3.2: Chỉ số Quyền Tự do Kinh tế Thế giới (EFW) ở các nước hậu xã hội chủ nghĩa

Nước	*1990*	*1995*	*2006*
Hungary	5,35	6,36	7,41
Bulgaria	4,08	4,48	6,54
Romania	4,73	3,98	6,58
Ba Lan	4,00	5,3	6,77
Albania	4,12	4,49	6,99
Cộng hòa Czech		5,81	6,84
Estonia		5,55	7,82
Latvia		4,91	7,2
Lithuania		4,89	7,23

Slovakia		5,54	7,52
Slovenia		4,96	6,4
Ukraine		3,9	5,51
Trung bình thế giới	5,68	5,99	6,58

Ghi chú: *Chỉ số EFW (Economic Freedom of the World) được Fraser Institute (USA) tính. Quyền tự do kinh tế được đo bởi 42 chỉ tiêu trong năm lĩnh vực: chi tiêu chính phủ, kết cấu pháp lý và các quyền tài sản, tiếp cận đến vốn, tự do thương mại quốc tế, điều tiết tín dụng, các hoạt động lao động và kinh doanh. Trên cơ sở 42 chỉ tiêu này, một chỉ số được tính trong thang giữa 10, cực đại và 0, cực tiểu. Trong thực tiễn Hong Kong đạt điểm cao nhất, 8,94, và Zimbabwe thấp nhất, 2,67 trong năm 2006. Về một mô tả chi tiết hơn về phương pháp luận, xem Gwartney - Lawson, R. (2008).*[1]

Nguồn: *Bảng được sưu tập bởi Judit Kapás và Pál Czeglédi, University of Debrecen, Faculty of Economics. Nguồn gốc là Gwartney - Lawson, R. (2008).*

Quyền tự do lựa chọn giữa các hàng hóa và dịch vụ khả dĩ khác

Hệ thống xã hội chủ nghĩa đã tạo ra nền kinh tế thiếu hụt. Bên cạnh Liên Xô và Ba Lan, địa điểm gặp nhau của chúng ta, Romania, đã là thí dụ tồi tệ nhất [về nền kinh tế thiếu hụt] cho đến tận giây phút cuối của chế độ cộng sản. Việc cắt điện không báo trước đã gây ra thiệt hại to lớn cho các doanh nghiệp và các hộ gia đình. Đã thường xuyên có thiếu hụt nghiêm trọng

(1) *Chỉ số EFW của Việt Nam năm 2006 là 6,46.*

về thực phẩm cơ bản và các hàng hóa tiêu dùng khác, các hàng dài người đứng xếp hàng, các kệ hàng trống không. Để mua một ô tô hay có được căn hộ người ta đã phải đợi hàng năm trời.

Như với các lĩnh vực được nhắc tới trước của quyền tự do, tôi coi việc thay nền kinh tế thiếu hụt bằng thị trường của những người mua không đơn giản chỉ là một sự thay đổi tình hình của nền kinh tế. Sự thay đổi có những hàm ý *đạo đức*, bởi vì nó đã tăng cường *quyền tự do của cá nhân*.[1] Một nền kinh tế thiếu hụt kinh niên kéo theo sự tước đoạt một quyền con người cơ bản, cụ thể là quyền tự do để chọn mua cái mình muốn mua. Tôi kiếm được thu nhập và tôi muốn quyết định cái tôi làm với tiền của mình. Sự thiếu hụt kinh niên có nghĩa là sự lựa chọn của tôi bị sự thiếu hụt hàng hóa hạn chế. Khi chi tiêu, tôi buộc phải sử dụng hàng thay thế bắt buộc, tức là thay cho cái tôi muốn mua tôi buộc phải mua cái tôi kiếm được. Những người mua thấy mình trong tình cảnh nhục nhã. Người bán đã có thể sai khiến và người mua đã phải cố nhún nhường, điều

---

(1) *May mắn vì không biết nền kinh tế thiếu hụt từ kinh nghiệm riêng của mình, các thế hệ trẻ hơn có các nguồn khác, không chỉ văn liệu kinh tế. Họ có thể đọc tiểu thuyết* Ông Vua Trắng *của György Dragomán (2005), và có lẽ họ sẽ có ý niệm về xếp hàng, về chuôi chỉ xuất hiện ở các cửa hàng trong các dịp đặc biệt, hay về cắt điện không thể tiên đoán trước, có nghĩa là gì ở nước Romania của Ceausescu.*

chỉnh, thậm chí thử đút lót người bán. Tất cả những thứ đó đã biến mất rất nhanh.

Chúng ta thường xuyên nghe ý kiến sau đây. Không quan trọng rằng ràng buộc bắt buộc là ở bên cung hay ở bên cầu. Các ràng buộc về tính sẵn có hay các ràng buộc về khả năng có thể chi trả – đấy là các giới hạn tương đương nhau của hành động. Tôi không tán thành quan điểm này, bởi vì sự khác biệt giữa hai loại ràng buộc là quan trọng. Quyền tự do lựa chọn tiêu dùng không phải là một sự xa hoa của người giàu. Những người giàu có hơn đã có thể tìm cách và phương tiện để lách qua các giới hạn của phân phối theo đầu người và tìm được mặt hàng trên chợ đen hay trả bằng ngoại tệ mạnh. Những tổn thất của người nghèo đã nghiêm trọng hơn một cách tương đối, bởi vì họ không có khả năng chi tiêu các khoản thu nhập khiêm tốn và các khoản tiết kiệm còn khiêm tốn hơn nữa của họ theo cách họ muốn.

Hãy để tôi tóm tắt. Chúng ta đang hưởng các thành tựu cơ bản về tự do. Là một điều quan sát buồn, nhưng dẫu sao, là một sự thật tâm lý xã hội rằng phần lớn người dân không gán một giá trị cao cho quyền tự do. Các giá trị cơ bản khác được đánh giá cao hơn. Có nhiều điều tra so sánh thứ tự các giá trị trong đầu óc các cá nhân. Tôi chỉ trích một nghiên cứu trong Bảng 3, Điều tra Giá trị Thế giới (World Values Survey) nổi tiếng.

Bảng 3.3:

Các giá trị: Quyền tự do *versus* (*đối lại*) trật tự

Nước	*Thích tự do hơn (tỷ lệ của người trả lời, %)*	*Thích trật tự hơn (tỷ lệ của người trả lời, %)*
Ba Lan	19,8	66,3
Cộng hòa Czech	21,4	72,4
Slovakia	21,9	74,6
Bulgaria	26,3	64
Hungary	27,2	63,4
Đông Đức	27,5	68,3
Romania	31,6	61,2
Tây Đức	45,7	45,8
Thụy Điển	48,1	42,5
Hoa Kỳ	48,9	46,2
Tây Ban Nha	50,5	42,9
Thế giới (trung bình)	*40,9*	*54,0*

Ghi chú: *Thời gian điều tra: 1997 - 1998. Câu hỏi sau đây đã được hỏi từ những người trả lời:*

"Nếu bạn phải lựa chọn, bạn sẽ nói cái gì là trách nhiệm quan trọng nhất của chính phủ:

1. Để duy trì trật tự trong xã hội;

Hay:

2. Để tôn trọng quyền tự do của cá nhân."

Nguồn: *World Values Survey (1995).*

Bảng cho thấy một cách rõ ràng rằng một số nhỏ hơn đáng kể các cá nhân gán tầm quan trọng cao nhất

cho quyền tự do ở vùng hậu xã hội chủ nghĩa so với trong các nước tư bản chủ nghĩa từ trước 1989.

Đây là những nhiệm vụ lớn cho giáo dục, để hình thành sự hiểu biết tốt hơn về tầm quan trọng của quyền tự do. Phải bắt đầu trong trường tiểu học hay thậm chí ở nhà trẻ, tiếp tục ở tất cả các bậc học trung học và cao học, kết thúc với tất cả ảnh hưởng do báo chí được in, các phương tiện truyền thông điện tử và internet tạo ra. Nó là một nhiệm vụ chung của các giáo viên và các giáo sư đại học, các chính trị gia và các nhà báo, bất cứ ai có ảnh hưởng đến tư duy của người dân. Có những dấu hiệu tốt về sự tiến bộ, đồng thời có các dấu hiệu xấu đáng sợ làm nản lòng sát cánh nhau. Sự ganh đua của các đảng đã có các tác động phụ ghê tởm về tham nhũng, vô trách nhiệm và mị dân. Có những luồng thất vọng về nền dân chủ nghị viện phóng khoáng cạnh tranh. Một số tầng lớp ước ao một lãnh tụ mạnh, một luật nghiêm khắc và chế độ có trật tự. Đáng lo ngại và thất vọng là, các nhóm cánh hữu cực đoan, thắng phiếu bầu với một thuật hùng biện bẩn thỉu thù địch chủng tộc, chống - Do Thái, chống Di gan và chống tư bản chủ nghĩa, đã nhận được sự ủng hộ đáng kể. Cánh Hữu cực đoan trong các nước hậu xã hội chủ nghĩa đang lợi dụng – lạm dụng – các thành tựu về các quyền tự do ngôn luận và lập hội để tấn công nền tảng của các quyền con người và quyền tự do. Đáng tiếc, sự đau khổ do khủng hoảng hiện thời gây ra lại tạo ra mảnh

đất màu mỡ cho các cuộc tấn công này và có thể dọn đường cho sự bạo ngược. Không chỉ nước hậu xã hội chủ nghĩa này hay nước khác, mà toàn Châu Âu phải cảnh giác. Hãy nhớ Weimar![1]

3.3 Égalité (Bình đẳng)

Chủ nghĩa xã hội kiểu Soviet đã chắc chắn không là một hệ thống bình đẳng. Quy tắc được công bố là phân phối hàng hóa theo lao động. Như thế đó là một nguyên tắc phân phối theo công trạng, nơi việc đo công trạng – trong thực tiễn của chủ nghĩa xã hội hiện tồn – tuy vậy, lại nằm trong quyền lực của nhà nước đảng. Thang đo này cho phép thu nhập nhiều hơn nhiều cho anh hùng lao động xã hội chủ nghĩa so với công nhân trung bình, cho bí thư đảng quận nhiều hơn cho giáo sư đại học. Các thành viên của nomenclature (tầng lớp lãnh đạo) đã có những ưu đãi vật chất, không phải là lương cao hơn mà là các điều kiện nhà ở tốt hơn, tiếp cận đến các hàng hóa khan hiếm, được ưu tiên dùng

---

(1) *Weimar một thành phố cổ nhỏ ở Đức, nơi tháng 10-1918 Hiến pháp của Đế chế Đức được thông qua, thiết lập chế độ cộng hòa đại nghị Weimar giống như ở Anh, nhưng rồi đến tháng 9-1930 đảng phát xít đã giành được 18,3% phiếu bầu; rồi được 33,1% trong bầu cử năm 1932, sau đó Hitler lên nắm quyền. Năm 1937 bọn Nazi đã xây dựng trại tập trung Buchenwall cách Weimar có 8km và từ 1938 đến 1945 trại này đã giam cầm khoảng 240.000 ngàn người và số người bị thủ tiêu ở đây là trên 56 ngàn.*

các bệnh viện và các khu nghỉ mát tốt hơn. Đúng, đã có sự bất bình đẳng nào đó, nhưng xét về tổng thu nhập và phân bố của cải của toàn bộ dân cư, thì cái thực sự đặc trưng cho xã hội đúng hơn đã là một loại cào bằng màu xám nào đó, một sự kìm nén quyết liệt sự bất bình đẳng thu nhập. Sự khác biệt giữa lương của người đứng đầu một công ty lớn và lương của nhân viên trung bình đã không quá lớn. Nhà quản lý có hiệu quả và kém hiệu quả, nhà đổi mới và lãnh đạo công nghiệp hay nông nghiệp bảo thủ nhận được đồng lương ít nhiều như nhau, và nếu có sự lệch nhỏ khỏi mức trung bình, thì điều đó phụ thuộc vào lòng trung thành hơn là vào thành tích, học hành hay vào sự chăm chỉ và đổi mới.

Tình trạng bất bình đẳng thu nhập đã thay đổi đầy kịch tính sau khi thay đổi hệ thống trong một thời gian rất ngắn. Đầu tiên hãy ngó tới vài con số trong Bảng 3.4.

Có những khác biệt lớn giữa các nước, vì các lý do mà tôi không thảo luận trong bài báo này. Nếu chúng ta đặt các nước hậu xã hội chủ nghĩa vào trong một danh mục nhiều nước hơn, kể cả các nước đã không trải qua giai đoạn xã hội chủ nghĩa, và xếp hạng các nước theo chỉ số bất bình đẳng, chúng ta sẽ thấy các nước của chúng ta phân tán ở những vị trí rất khác nhau của danh mục dài. Chắc chắn có các nhân tố hoạt động không liên quan đến sự thay đổi hệ thống.

Bảng 3.4: **Bất bình đẳng tiêu dùng – Chỉ số Gini cho chỉ tiêu tiêu dùng đầu người có thể so sánh được**

Nước	*1987 - 1990*	*2003*
Bulgaria	0,245	0,351
Cộng hòa Czech	0,197	0,234
Estonia	0,24	0,402
Hungary	0,214	0,268
Latvia	0,24	0,379
Lithuania	0,248	0,318
Ba Lan	0,255	0,356
Romania	0,232	0,352
Slovenia	0,22	0,22
Slovakia	0,816	0,299

Nguồn: *Mitra, Pradeep và Yemtsov, Ruslan (2006).*

Nhưng nếu thay cho so sánh các nước, chúng ta xem số liệu của mỗi nước theo thời gian và so sánh tình hình trước sự sụp đổ của chủ nghĩa cộng sản, với tình hình khoảng mười lăm năm sau đó, thì các số trong mỗi hàng là khác nhau đáng kể, hay trong một số nước thậm chí khác nhau một cách kỳ cục. Chúng cho thấy tác động sâu sắc của sự thay đổi hệ thống.

Đã có nhiều tác động, dẫn đến sự tăng lên khủng khiếp của sự bất bình đẳng. (Xem Kolosi – Tóth 2008, Milanovic 1999, Milanovic – Ersado, 2009, Mitra – Yemtsov 2006.)

Sự thay đổi đã đưa những người thắng lên phía trước: các nhà kinh doanh thành công, các cá nhân có biệt tài kinh doanh, các nhà đổi mới đưa ra các sản phẩm và công nghệ mới, mở các thị trường mới, các nhà lãnh đạo công nghiệp và thương mại có khả năng thích ứng nhanh với môi trường kinh tế mới, các thị trường nội địa và nước ngoài. Một số tận dụng tốt kiến thức ngoại ngữ, hay các kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin hiện đại. Tất cả những tài năng và nỗ lực đặc biệt này được nền kinh tế thị trường thưởng một cách hào phóng. Đó chỉ là một trong các đức hạnh lớn của thị trường: phần thưởng cao vượt trội cho thành tích lạ thường. Nó cung cấp một khuyến khích không thể thiếu được cho đổi mới, cạnh tranh và hiệu quả.

Nhưng tất nhiên, bên cạnh các phần thưởng cho các công trạng đích thực còn có các nguồn khác cho thành công tài chính. Một số người cực kỳ khôn lỏi trong quá trình tư nhân hóa, kiếm được các tài sản thuộc sở hữu nhà nước trước kia với giá rẻ hay như cho không, gần với hành động ăn cắp. Đã có những người dùng một cách ranh mãnh các quan hệ cá nhân được xây dựng trước đây ở trong nước hay với các nước khác thuộc đế chế Soviet. Những người khác đã chẳng e dè đút lót các quan chức nhà nước và các chính trị gia. Hai thành phần này, phần sáng có ích và phần tối đáng khinh bỉ, không thể tách biệt rạch ròi. Tất cả các nhân tố tinh khiết và bẩn thỉu, trắng và đen được pha trộn thành

một hỗn tạp xám nhớp nháp. Trong mọi trường hợp, ở phần trên của phân bố chúng ta thấy thu nhập rất cao, cao gấp nhiều lần thu nhập dưới thời xã hội chủ nghĩa.

Cũng có những thay đổi nhức nhối ở phần dưới của phân bố do nhiều nhân tố gây ra.

- Thay đổi quan trọng nhất xuất hiện trong thị trường lao động. Đã không có toàn dụng lao động đơn giản, nhưng có sự thiếu hụt lao động kinh niên trong các nền kinh tế xã hội chủ nghĩa trưởng thành. Thất nghiệp đến như một cú đánh khủng khiếp đối với xã hội chưa quen với hiện tượng gây đau khổ này. Một số phụ nữ tự nguyện rút lui khỏi thị trường lao động, và đảm trách chức năng xã hội của người vợ và người mẹ làm việc chỉ riêng trong gia đình mình. Nhưng ngoài phần tự nguyện rút lui này, thiếu công ăn việc làm đã dẫn đến sự tăng mạnh về tỷ lệ thất nghiệp, và tăng mạnh về thất nghiệp được khai báo.
- Một số cá nhân bị "hạ cấp" theo một nghĩa nào đó; họ mất vị trí cao hơn của mình trước đây và buộc phải làm những công việc có lương ít hơn.
- Chủ yếu do hệ quả của các giai đoạn lạm phát giá trị thực của các khoản lương hưu giảm đi, và hàng triệu người già ngập sâu trong nghèo khổ.

– Chúng ta cũng chứng kiến các dạng khác nhau của nạn phân biệt. Trong khi bình thường mọi công dân trong các nước dân chủ có các quyền ngang nhau, chúng ta thấy sự phân biệt đối với người Di gan (Roma, Gypsy). Có một thiểu số lớn người Di gan ở Hungary, Romania, Slovakia và ở các nước hậu xã hội chủ nghĩa khác. Tỷ lệ thất nghiệp giữa những người Di gan là cao hơn tỷ lệ trong phần còn lại của dân cư rất nhiều.

Nhiều nhà nghiên cứu đã nghiên cứu ảnh hưởng của biến đổi hậu xã hội chủ nghĩa lên tái phân phối thu nhập, như thế có văn liệu kinh nghiệm phong phú về chủ đề này. Không công trình nào bác bỏ khẳng định chung: sự bất bình đẳng đã tăng lên đáng kể. Sự gia tăng hố ngăn cách giữa người giàu và người nghèo một phần do quá trình chuyển đổi gây ra, do những chuyển động mau lẹ và triệt để, những thăng trầm của xã hội, vì thế có thể chỉ hoạt động *một cách nhất thời*. Nhưng giữa các nhân tố nhân quả cũng có các nét đặc trưng *bền lâu* của hệ thống tư bản chủ nghĩa. Chủ nghĩa tư bản có một xu hướng cố hữu về gây ra sự bất bình đẳng thu nhập cao hơn chủ nghĩa xã hội nhiều.

Bảng 3.5: Công luận về hoạt động của chính phủ để giảm bất bình đẳng thu nhập

Nước	*Thời điểm điều tra 2006*
Bulgaria	1,55
Hungary	1,66
Ukraina	1,71
Bồ Đào Nha	1,78
Nga	1,88
Tây Ban Nha	1,89
Cyprus	1,91
Pháp	1,91
Slovenia	1,95
Ba Lan	2,00
Estonia	2,04
Slovakia	2,07
Phần Lan	2,07
Áo	2,15
Bỉ	2,25
Thụy Điển	2,27
Ireland	2,28
Thụy Sĩ	2,29
Đức	2,37
Na Uy	2,43
Hà Lan	2,52
Vương Quốc Anh	2,54
Đan Mạch	2,92
Đông Trung Âu (trung bình)	*1,86*
Đông Trung Âu (bình quân gia quyền)	*1,85*
Thế giới (bình quân gia quyền)	*2,12*

Ghi chú: *Câu hỏi sau đây được hỏi từ những người trả lời: "Bạn hãy nói, bạn đồng ý với tuyên bố sau đây ở mức độ nào:*

Chính phủ phải có biện pháp để giảm sự chênh lệch về các mức thu nhập:

1 rất đồng ý; 2 đồng ý; 3 chẳng đồng ý cũng không bất đồng; 4 không đồng ý; 5 rất không đồng ý".

Nguồn: *European Social Survey 2006/2007.*

Lời tuyên bố về sự bất bình đẳng như một khuynh hướng có tính hệ thống của chủ nghĩa tư bản không ngụ ý rằng chúng ta phải đứng và chỉ nhìn tính chất này của hệ thống một cách bất lực. Nó không thể bị loại trừ mà không có sự lật đổ bản thân hệ thống, nhưng nó có thể được sửa ở chừng mực nào đó. Hoạt động của chính phủ có thể làm giảm mức độ bất bình đẳng. Trên khắp thế giới một tỷ lệ lớn dân cư đòi hỏi chính sách tái phân phối của chính phủ. Bảng 3.5 cho thấy đòi hỏi hành động của chính phủ nhằm giảm bất bình đẳng ở đa số các nước hậu xã hội chủ nghĩa rõ ràng mạnh hơn trong đa số các nước không có quá khứ cộng sản. Điểm *trung bình* ở Đông Âu hướng nhiều hơn đến chính sách kinh tế san bằng so với trung bình thế giới. (Tuy vậy, lưu ý rằng một số nước Âu châu, thí dụ Tây Ban Nha, Cyprus, Pháp và Phần Lan, còn vượt trước một số nước hậu xã hội chủ nghĩa với công luận ít hướng về san bằng hơn.)

Có lời kêu gọi tái diễn thường xuyên: "Hãy để người giàu trả!" Đó không đơn giản là một đòi hỏi nghiêm túc của tài chính công lành mạnh: thuế phải được thu ở nơi việc thu thuế hữu hiệu là khả thi. Nó là một khẩu hiệu cảm xúc: một số người cho là bất công rằng người giàu lại giàu có. Vì thế chúng ta tước đoạt một phần càng nhiều từ thu nhập và của cải của họ, thì chúng ta càng cảm thấy sướng hơn. Đó là tư tưởng chính yếu trong thuật hùng biện chính trị dân túy. Tôi không đồng ý với

những khẩu hiệu này. Tôi giống như nhiều người khác, cảm thấy rằng chúng ta không nhận được sự thỏa mãn thêm nào từ các biện pháp Robin Hood.

Công cụ quan trọng nhất để cải thiện phân bố thu nhập là tạo ra nhiều bình đẳng hơn về cơ hội. Giáo dục đóng vai trò cốt yếu. Một chân lý tầm thường – nhưng dù sao vẫn là tuyên bố quan trọng nhất – rằng sự bất bình đẳng bắt đầu với các cơ hội học không ngang nhau. Có những nghiên cứu quan trọng và rất thuyết phục về chủ đề này. Các điều kiện ban đầu tồi hơn của trẻ em sinh ra trong một gia đình nghèo hay thậm chí mù chữ tạo ra một sự bất lợi ngay từ đầu so với trẻ em của các gia đình có sự giáo dục cao hơn. Các cơ hội giảm thêm nữa vì khả năng thấp hơn để được nhận vào các trường tốt và vào các trường đại học. Chỉ nói về các quyền ngang nhau là không đủ, mà cần đến các biện pháp ủng hộ tích cực.

Ngoài những chênh lệch lớn trong giáo dục thông thường theo quy ước, chúng ta phải nhớ đến sự bất bình đẳng về tri thức theo một nghĩa rộng hơn. Trong xã hội công nghệ cao của chúng ta, cá nhân được trang bị tốt thế nào về nghệ thuật sử dụng máy tính, internet và các công cụ khác của công nghệ thông tin hiện đại sẽ quyết định các cơ hội đạt thu nhập cao hơn. Các nhân tố này có thể có một tác động mạnh hơn nhiều lên phân bố thu nhập so với tính lũy tiến hay lũy thoái của thuế.

Một số kết quả xác thực chống lại tham nhũng sẽ đóng góp vào việc làm giảm bớt bất mãn do bất bình đẳng gây ra.[1] Nó sẽ củng cố niềm tin vững chắc về một mối quan hệ mạnh giữa thành tích thực và thu nhập cao, ở nơi kiếm được một gia tài lớn và thu nhập khổng lồ bằng các công cụ bất chính chỉ là ngoại lệ.

3.4 Fraternité (Bác ái)

Hay chúng ta có thể áp dụng một từ đồng nghĩa, được sử dụng thông thường bây giờ là "tình đoàn kết". Định đề đạo đức về nghĩa vụ của tôi để chứng tỏ tình đoàn kết đối với đồng bào của tôi là một trong những vấn đề phức tạp nhất của xã hội nói chung, và của xã hội hậu xã hội chủ nghĩa nói riêng.

Di sản của chúng ta từ chủ nghĩa cộng sản là một "nhà nước phúc lợi đẻ non". Đó là cái tên tôi đặt ra lúc bắt đầu chuyển đổi, nhận được sự chấp nhận của một số đồng nghiệp, và sự bác bỏ giận dữ của những người khác. Tôi tạo ra các kẻ thù với khá nhiều bài viết của mình, nhưng chẳng tuyên bố nào của tôi lại tạo ra nhiều đến vậy như tuyên bố này.

---

(1) *Có một cảm nhận mạnh mẽ về sự bất mãn và mất lòng tin vào các định chế như một phản ứng với sự tràn lan của tham nhũng, trốn thuế và sự vi phạm hàng loạt các chuẩn mực được nhà nước làm ngơ dung thứ (xem Tóth 2009). Cảm nhận này của công chúng, cùng với các thứ khác, đã góp phần vào sự phản đối kịch liệt gia tăng và lớn tiếng hơn chống lại sự gia tăng bất bình đẳng.*

Nhà nước xã hội chủ nghĩa đã pháp điển hóa trong luật, và đã chấp nhận trong thực tiễn, quyền của công dân đối với các dạng khác nhau của các dịch vụ và hỗ trợ.

– Tất cả mọi người đều có quyền hưởng chăm sóc sức khỏe miễn phí, nhưng trong nhiều phòng khám và bệnh viện, chất lượng điều trị đã không vừa ý, các bệnh nhân phải chịu đựng việc xếp hàng chờ dài và khu bệnh viện chật chội, các thiết bị lạc hậu, các điều kiện vệ sinh không thỏa mãn, sự thiếu thốn thuốc.

– Tất cả mọi người đều có quyền hưởng giáo dục miễn phí, nhưng chất lượng giáo dục không đều, giáo viên được trả lương thấp và làm việc quá tải, ở mức độ nào đó xuất hiện sự chọn lọc có hại (adverse selection) về giáo viên, không phải những người có khả năng nhất chọn nghề này. Các trường quá đông học sinh nên chật chội và được trang bị bàn ghế tồi tàn, nói chi đến công nghệ thông tin hiện đại.

– Tiền thuê nhà được bao cấp trong chung cư đã là có thể chi trả được cho tất cả mọi người, nhưng những người trẻ đã phải đợi nhiều năm trời để có được quyền chuyển đến một căn hộ riêng của mình, việc xây dựng nhà ở tạo ra các tòa nhà có chất lượng thấp khác thường.

– Xí nghiệp hay chính quyền thành phố có cơ sở giữ trẻ ban ngày hay vườn trẻ miễn phí hay với giá danh nghĩa cho tất cả các gia đình có yêu cầu.

– Trong khu vực nhà nước (kể cả trong các xí nghiệp quốc doanh) mọi nhân viên đến tuổi hưu được trả lương hưu nhà nước, từ ngân sách hay từ quỹ hưu bổng được hỗ trợ bởi bảo lãnh của nhà nước hay từ xí nghiệp.

Tôi đã gọi tổ chức nhà nước cung cấp các khoản trợ cấp đó (và các khoản miễn phí hay gần như miễn phí khác) theo phong cách tóm tắt là một *nhà nước phúc lợi đẻ non*. Tôi gọi là đẻ non bởi vì tôi, giống như nhiều nhà kinh tế học khác, đã nhận ra rằng mức phát triển của các nền kinh tế xã hội chủ nghĩa đã không có khả năng thực hiện các lời hứa đó về các điều khoản được liệt kê. Trên thực tế nhà nước đã hoặc không có khả năng thực hiện các lời hứa của mình về các quyền thụ hưởng phổ quát, hoặc khi cố thử thực hiện, thì thực hiện chúng với mức chất lượng kém, thấp.

Sự khác biệt rõ rệt giữa quyền được hưởng và sự cung cấp thực tế, giữa các lời hứa của nhà nước và sự sẵn có thật của các nguồn lực vật chất đã là các nét đặc trưng hệ thống của chủ nghĩa xã hội. Và di sản này cũng là một trong những vấn đề nghiêm trọng nhất của các nhà hoạch định chính sách trong quá trình chuyển đổi hậu xã hội chủ nghĩa.[1]

---

(1) *Haggard và Kaufman (2008) cung cấp một mô tả toàn diện và sâu sắc về những cải cách nhà nước phúc lợi ở vùng hậu xã hội chủ nghĩa, so sánh chúng với những thay đổi theo hướng tương tự ở Mỹ- Latin và Đông-Á.*

Đi theo cách nào từ các điều kiện ban đầu của một nhà nước phúc lợi đẻ non? Tôi không có ý định ủng hộ một chương trình nào đó, trình bày các lý lẽ tán thành và phản đối của riêng tôi trong bài báo này. Tôi đã làm điều đó trong những nghiên cứu khác. Mục đích của tôi là cho một tổng quan gợi ý bốn loại thái độ chính trị về nhà nước phúc lợi, phân biệt hai trường hợp "thuần khiết" và hai trường hợp "pha trộn".

Có hai cách tiếp cận "thuần khiết".

Cách tiếp cận thứ nhất là từ bỏ nguyên tắc về các quyền hưởng phổ quát. Thay nó bằng nguyên tắc hỗ trợ chỉ cho những người cần đến sự trợ giúp của nhà nước. Đúng, chúng ta cảm thấy Fraternité, tất cả chúng ta đều là anh em, nhưng hầu hết anh em tôi không cần đến sự hỗ trợ của tôi, họ tự lo cho mình. Tôi sẵn sàng giúp đỡ khi tôi thấy anh/chị ta không có khả năng giải quyết các vấn đề của mình. Hãy để tôi minh họa ý tưởng này bằng vài thí dụ:

– Quyền phổ quát đối với giáo dục đại học miễn phí phải bị loại bỏ. Thay vào đó, phải đóng học phí. Những người không có khả năng chi trả học phí có thể nhận được khoản vay sinh viên có thể được trả từ thu nhập cao hơn trong tương lai. Ngoài ra, có thể cấp các học bổng đặc biệt cho những người (và chỉ cho những người) không có khả năng sống cuộc sống bình thường của một sinh viên mà không có sự trợ giúp tài chính đặc biệt.

– Nếu có quyền hưởng thụ phổ quát đối với chăm sóc miễn phí cho tất cả trẻ em, thì tất cả các gia đình, giàu và nghèo, đều phải nhận được một khoản hỗ trợ từ nhà nước theo số trẻ em của họ, chúng phải được tiếp cận đến nhà trẻ miễn phí và vân vân. Trong trường hợp của nguyên tắc cung cấp hạn chế hơn, chỉ các gia đình không có khả năng chi trả các chi phí nuôi dạy con và không thể chi trả các dịch vụ giữ trẻ mới nhận được sự trợ giúp đặc biệt từ nhà nước.

Đa số các nhà kinh tế học và các nhà cải cách theo hướng thị trường thúc dục hướng này. Nó được chấp nhận bởi các chính trị gia thực sự bảo thủ thừa nhận tín điều phóng khoáng [liberal credo] (dùng từ "phóng khoáng, tự do - liberal" theo diễn giải Âu Châu, chứ không theo diễn giải Mỹ.)

Theo cách tiếp cận này, thì nhà nước phúc lợi hậu xã hội chủ nghĩa sẽ co lại một tỷ lệ phù hợp hơn với mức phát triển của nền kinh tế.

Có các lý lẽ thực dụng ủng hộ cách tiếp cận thứ nhất: tính lành mạnh của chính sách tài khóa, các suất thuế thấp hơn kích thích đầu tư, công ăn việc làm và tinh thần kinh doanh khởi nghiệp. Và rồi chúng ta cũng nghe các lý lẽ lấy từ triết lý chính trị: tôn trọng tính tự trị của cá nhân và quyền tự do lựa chọn, bác bỏ thái độ gia trưởng của nhà nước, và cuối cùng sự can thiệp của các chính trị gia vào lĩnh vực riêng tư và quyền tự quyết cá nhân.

Cách tiếp cận thứ hai là duy trì tất cả các quyền hưởng thụ phổ quát và chống lại một cách gay gắt mọi sự cắt xén. Thậm chí sự tăng cường các quyền hưởng thụ có thể được xem xét. Những người ủng hộ sẵn sàng bảo đảm các khoản chi lớn bằng thuế cao hơn.

Đó là cách tiếp cận được nhiều nhà xã hội học, và cả nhiều bác sĩ, giáo viên, người làm công tác xã hội, thành viên của các nghề tận tâm làm việc trong các khu vực khác nhau của nhà nước phúc lợi, ủng hộ. Về phần phạm vi chính trị, cách tiếp cận này được "Cánh Tả Cũ", tức là các chính trị gia vẫn trung thành với ý thức hệ của các nhà Xã hội Dân chủ Bắc Âu và Đức của các năm 1950, tuyên bố rõ ràng và ủng hộ một cách kiên định.

Những người ủng hộ cách tiếp cận thứ hai dẫn ra các lý lẽ thực dụng. Thẩm tra khả năng tài chính, kiểm tra tính đủ tư cách (hưởng) của các nhóm đặc biệt cần trợ giúp đòi hỏi hoạt động của các bộ máy quan liêu khổng lồ. Phân phát các ích lợi phổ quát là đơn giản hơn nhiều và gắn với ít chi phí hành chính hơn. Một số người cho rằng thường dễ đạt được sự ủng hộ nghị viện cho các quyền hưởng phổ quát hơn là cho khoản dự phòng dành cho mục đích riêng. Và trong trường hợp này chúng ta cũng nghe các lý lẽ lấy từ các tuyên bố triết lý chính trị. Dòng tư duy ủng hộ tính đủ tư cách phổ quát hưởng các dịch vụ phúc lợi có gốc rễ trong tư

tưởng về một ý nghĩa sâu xa hơn của bình đẳng: mọi cá nhân được quyền hưởng cùng nhóm các quyền. Nhà nước có các nghĩa vụ giống hệt nhau đối với mọi công dân của mình.

Những người ủng hộ cách tiếp cận thứ hai nhấn mạnh mối liên kết chặt chẽ giữa hai mục tiêu, và cuối cùng giữa hai giá trị do khẩu hiệu cách mạng đề ra; cụ thể là giữa Égalité và Fraternité, giữa bình đẳng và đoàn kết. Trong mục trước của bài báo này tôi đã nhắc đến sự bất bình đẳng được đo bằng chỉ số thu nhập bằng tiền (thí dụ, hệ số Gini của phân bố thu nhập bằng tiền). Tuy nhiên, một phần lớn tiêu dùng được các hộ gia đình nhận bằng hiện vật. Việc sử dụng dịch vụ sức khỏe miễn phí, giáo dục miễn phí, lợi ích của các khoản bao cấp khác nhau giảm chi phí của các khoản chi nhất định đều đóng góp vào việc làm ngang bằng tiêu dùng hộ gia đình. Độ bao phủ của các quyền hưởng phổ quát càng rộng, quy mô tương đối của nhà nước phúc lợi càng lớn – thì bình đẳng càng thịnh hành. Càng Fraternité (bác ái), thì càng Égalité (bình đẳng).

Bảng 3.6: Đánh giá về trách nhiệm cá nhân đối lại chủ nghĩa gia trưởng

Nước	*Thời gian điều tra 2004*
Belarus	2,96
Bulgaria	2,56
Cộng hòa Czech	2,55
Estonia	2,43
Hungary	2,23
Latvia	2,30
Lithuania	2,19
Ba Lan	2,4
Romania	2,85
Nga	2,67
Slovakia	2,34
Slovenia	2,72
Ukraina	2,98
Trung Đông Âu (trung bình)	*2,55*
Trung Đông Âu (bình quân gia quyền theo dân cư)	*2,67*

Ghi chú: *Câu hỏi sau đây được hỏi từ những người trả lời: "Bạn hãy nói mình đồng ý với lựa chọn khả dĩ nào:*

Các cá nhân phải chăm lo cho mình và kế sinh nhai của mình.

1. dứt khoát đồng ý
2. hơi đồng ý

Hay:

Nhà nước phải có trách nhiệm về an ninh vật chất cho mọi người.

3. hơi đồng ý
4. dứt khoát đồng ý".

Nguồn: *New Europe Barometer (2009).*

Những người ủng hộ cách tiếp cận thứ hai là đúng khi cho rằng đa số người dân ở các nước hậu xã hội chủ nghĩa (trong đó ở Ukraina, Belarus, Nga và Romania là nhiều nhất) đòi hỏi một thái độ gia trưởng từ nhà nước.[1] Điều này được chỉ ra trong số liệu điều tra trong Bảng 3.6. Như thế thuật hùng biện và chính sách kinh tế gia trưởng được dân chúng ưa thích, và có thể mang lại phiếu bầu cho những người chủ trương và thực hiện nó.[2]

Tôi đã đặt cạnh nhau hai lập trường rõ ràng và minh bạch, cả hai đều có thể được ủng hộ bằng các lý lẽ thực dụng và bằng lập luận triết học sâu sắc. Đáng tiếc, trò chơi chính trị không được chơi trên bình diện của tranh luận lành mạnh, bình tĩnh và thực dụng, cũng chẳng

---

(1) *Hãy để tôi trích dẫn các lời của Isaiah Berlin (1969): "Vì nếu bản chất của con người là, họ là những sinh vật tự trị... thì không gì tồi tệ hơn để đối xử với họ giả như họ là không tự trị, mà là các đồ vật tự nhiên,... các lựa chọn của họ có thể bị các nhà cai trị của họ thao túng... chủ nghĩa gia trưởng là chuyên chế, không phải vì nó áp bức hơn chế độ chuyên chế trần trụi, tàn bạo, chưa được khai sáng,... mà bởi vì nó là một sự sỉ nhục đối với ý niệm của tôi về bản thân mình với tư cách là một con người." Đáng buồn đến thế nào khi chỉ có ít người có thể hiểu và thừa nhận tư tưởng này.*

(2) *Một nhà kinh tế học Mỹ và một nhà kinh tế học Đức (Alesina – Fuchs-Schündeln 2007), trong nghiên cứu đáng chú ý của họ, họ thấy rằng người dân ở phần phía Đông của nước Đức (tức là Cộng hòa Dân chủ Đức trước đây) đòi một nhà nước gia trưởng mạnh hơn rất nhiều so với những người ở phần phía Tây, nơi các giá trị và các kỳ vọng được xã hội hóa theo một cách khác.*

trong không khí tươi lành, trong sạch của các định đề đạo đức. Trò chơi được chơi trên võ đài của các đấu sĩ chính trị, đấu tranh vì cuộc sống hay cái chết chính trị, vì phiếu bầu, nhằm đạt được thắng lợi bầu cử và hy vọng tai họa cho đối thủ chính trị. Các nhóm ủng hộ một cách không mơ hồ và kiên định cho hai cách tiếp cận "thuần khiết" này là những người chơi quan trọng (ở một số nước trong các giai đoạn nào đó một nhóm hay nhóm khác thậm chí có thể là người chơi áp đảo). Tuy nhiên, có các nhóm chính trị khác (các đảng, hay các phe nhóm bên trong một đảng, hay các phong trào phi đảng phái khác nhau), mà không thể được phân vào một trong hai loại "thuần khiết" này. Các chính trị gia, cả trong chính phủ và trong đối lập đều trải nghiệm sự phản kháng mạnh mẽ chống lại cắt giảm nhà nước phúc lợi. Tất cả mọi người đều biết, tuy thế vẫn phải nhắc đến, rằng chúng ta đối mặt ở đây với "hiệu ứng bánh răng một chiều - ratchet-effect": thay đổi theo một chiều là có thể, nhưng quay trở lại vị trí trước là không thể. Là dễ về mặt chính trị và rất được lòng dân chúng để tăng chi tiêu nhằm tăng cường nhà nước phúc lợi, và là khó về mặt chính trị và rất không được lòng dân để cắt các khoản chi tiêu này. Hèn chi bên cạnh hai cách tiếp cận "thuần khiết" vừa được nhắc tới chúng ta thấy ở mọi nơi nhiều thí dụ về thái độ chính trị không rõ ràng, mập mờ.

Thuộc về cách tiếp cận *loại thứ ba* của thái độ chính trị là *các nhà dân túy* hứa duy trì đầy đủ hay thậm chí mở rộng tất cả các quyền thụ hưởng, duy trì nhà nước phúc lợi có quy mô quá lớn – mà không tiết lộ nguồn cấp tài chính cho các khoản chi tiêu. Là trường hợp ít xấu hơn nếu họ trình bày các lời hứa hão vô trách nhiệm chỉ trong một chiến dịch bầu cử hay trong các cuộc tấn công mãnh liệt các cuộc cải cách phóng khoáng khi ngồi trên các hàng ghế của phe đối lập trong nghị viện. Trường hợp thảm họa xuất hiện khi một đảng dân túy như vậy thắng trong bầu cử và sẽ thực hiện các lời hứa vô trách nhiệm của mình dẫn đến thâm hụt tài khóa thảm họa và đến tất cả các hậu quả kinh tế vĩ mô tồi tệ gắn liền khác.

Đặc trưng chính của cách tiếp cận *loại thứ tư là thiếu trung thành với các nguyên tắc*. Một phản ứng được nhiều người biết đối với các lựa chọn khó khăn là *sự không nhất quán* của một đảng chính trị, và/hoặc một chính phủ. Một bước theo cách tiếp cận thứ nhất, (*cắt* các chi phí nào đó của nhà nước phúc lợi) trong tháng Giêng, và một bước khác theo chiều ngược lại, (*tăng* các chi phí khác nào đó của nhà nước phúc lợi) trong tháng Hai. Các chính trị gia thuộc loại thứ tư muốn lấy lòng các cử tri cánh Hữu vào các ngày chẵn và cử tri cánh Tả Cũ vào các ngày lẻ. Sự do dự, dao động, lời nói và việc làm không thể tiên đoán được – đó là các nét đặc trưng của thái độ chính trị đó. Nó dẫn đến sự lẫn lộn giữa

các cử tri, những người không hiểu cái gì đang diễn ra. Sự cải thiện tạm thời về sự ưa thích của dân chúng có thể xuất hiện bởi những người ủng hộ bị lừa dối của Cách tiếp cận thứ nhất, hay của Cách tiếp cận thứ hai "thuần khiết", những người lúc đầu không nhìn thấy một cách rõ ràng các chính trị gia đang đi theo hướng nào. Nhưng sớm muộn họ hiểu rằng họ đã bị các bước zigzag tiến và lui giữa hai nhóm mục tiêu đối lập nhau làm lạc lối.

Theo cảm nhận của tôi đó là cái xảy ra với Nền Dân chủ Xã hội Mới kiểu Tony Blair hiện đại trong các nước khác nhau, kể cả một số nước hậu xã hội chủ nghĩa, bên cạnh các nước khác, ở nước tôi, Hungary. Chính sách liên quan đến Nhà nước Phúc lợi trong nhiều khía cạnh là không nhất quán, bởi vì nó tìm cách thỏa mãn hai nhóm giá trị đối lập, loại trừ lẫn nhau, và để đồng thời lấy lòng hai nhóm cử tri lớn có các sở thích căn bản khác nhau và ghét lẫn nhau.

Khẩu hiệu của Cách mạng Pháp đã cung cấp giàn giáo cho bài phát biểu của tôi. Trong không khí nóng bỏng của năm 1789 và các năm tiếp theo đã chẳng ai để ý đến liệu ba yếu tố của khẩu hiệu có nhất quán hay chúng mâu thuẫn với nhau. Hãy nhớ thời gian lịch sử: đó là gần một thế kỷ trước khi Bismarck đưa ra bảo hiểm xã hội ở Đức, hơn một thế kỷ trước khi các nhà Dân chủ - Xã hội ở Bắc Âu và Anh bắt đầu xây dựng

nhà nước phúc lợi hiện đại. Nhưng ngày nay, các nhà hoạch định chính sách trong chuyến bay đường dài vì sự biến đổi cấu trúc không thể lảng tránh vấn đề của tính nhất quán. Nếu họ thử làm vậy, họ phải trả một cái giá chính trị.

3.5 Bức tranh chung và sự tiên đoán?

Tôi sung sướng nếu có thể trình bày tiên đoán riêng của mình, tầm nhìn riêng của mình về tương lai. Nhưng tôi e rằng trong lĩnh vực tôi đã chọn cho bài báo này tôi không nhìn thấy rõ cái gì sắp xảy ra trong tương lai.

Nhìn quanh vùng biến đổi hậu xã hội chủ nghĩa, chúng ta có một ấn tượng rất phức tạp. Chắc chắn không có chiều hướng đồng đều nào của những thay đổi liên quan đến nhà nước phúc lợi. Các nỗ lực để loại trừ các quyền thụ hưởng phổ quát và rộng rãi nào đó xuất hiện ở một số nước tại một thời điểm nào đó, trong khi ở các nước khác các quyền xã hội mới được đưa thêm vào danh mục dài của các quyền thụ hưởng được thừa kế từ chế độ xã hội chủ nghĩa. Có các bước tiến theo một hướng, tiếp theo là sự đảo ngược và các bước theo chiều ngược lại.

Tính hỗn tạp của các chuyển động theo cả hai chiều đã là hiển nhiên trước năm 2006. Dân cư trong khu vực

đã trải qua thời những kỳ khó khăn. Họ đã phải đối mặt với sự tái phân bổ khó khăn về các nguồn lực, những thay đổi đầy kịch tính về quyền sở hữu, sự thiếu các định chế có năng lực trong một thời gian, tồi tệ thêm bởi những khó khăn nghiêm trọng do suy thoái biến đổi gây ra trong các năm 1990 – tất cả các nhân tố này góp phần vào sự sa sút sản lượng đầu ra, do suy thoái biến đổi, sâu hơn suy thoái sau năm 1929 nhiều, suy thoái tồi tệ nhất trong phần trước của lịch sử kinh tế. Sự kiện này trùng với chấn thương về thất nghiệp gây sốc cho hang triệu người đã quen với an toàn việc làm đầy đủ. Tác động của cú đòn kép của suy thoái và mất an ninh việc làm đã được làm dịu bớt ở mức độ nào đó bởi các dịch vụ của nhà nước phúc lợi được thừa kế. (Xem Kean – Prasad 2002 và Vanhuysse 2006.) Những người mất việc làm đã chí ít không bị bỏ rơi cho các phương tiện nghèo nàn của chính họ về chăm sóc sức khỏe, và hỗ trợ trẻ em được tiếp tục. Nhiều người có khả năng thành người thất nghiệp đã trốn thoát do về hưu sớm hay do các sơ đồ hưu trí cho người khuyết tật và bộ máy quan liêu đã nhắm mắt làm ngơ nếu các con đường thoát này đã không hoàn toàn sạch sẽ. Ngoài các quyền thụ hưởng được thừa kế các quyền mới được tạo ra, thí dụ, bảo hiểm và/hoặc hỗ trợ của chính phủ cho người thất nghiệp, hay các khoản bao cấp lớn cho những người tiêu dùng năng lượng, để chống lại chí ít một phần tác động của tự do hóa giá cả, các khoản trợ

cấp mới cho xây dựng nhà, vân vân và vân vân. Sự tức giận và thất vọng đã có thể mạnh hơn rất nhiều nếu như không có nhà nước phúc lợi với tất cả các quyền cũ và các quyền thụ hưởng mới được tạo ra. Đó là một nhân tố quan trọng để giải thích sự gắn bó của một phần rất lớn dân cư với nhà nước phúc lợi.

Vào đầu thập niên đầu tiên của thế kỷ 21, sự tăng tiến kinh tế đã bắt đầu. Những kết quả có ích đầu tiên của sự thay đổi từ hệ thống xã hội chủ nghĩa không hiệu quả sang chủ nghĩa tư bản, hứa hẹn tính hiệu quả hơn và tăng trưởng nhanh hơn vừa mới bắt đầu lộ ra. Và rồi cú đánh mới, khủng hoảng tài chính toàn cầu và suy thoái, đột ngột giáng xuống. Vẫn chưa ai biết liệu sự sụt giảm sản lượng sẽ sâu hơn sau năm 1929, hay thậm chí sâu hơn sự giảm sút sản xuất trong vùng hậu xã hội chủ nghĩa sau khi thay đổi chế độ hay không – nhưng nó đã gây ra những rắc rối lớn và nhiều đau khổ cho hàng triệu người.

Căn cứ vào kinh nghiệm đau đớn thứ hai của sự thay đổi đột ngột, rắc rối kinh tế không ngờ và của cảm nhận gây lo âu về bất trắc, thì đòi hỏi về một nhà nước bảo vệ sẽ chắc chắn trở nên mạnh hơn và lớn tiếng hơn. Các chính trị gia sẽ chịu áp lực kép. Phần lớn công dân sẵn sàng từ bỏ những đòi hỏi về sự tự quyết cá nhân và nhân nhượng đối với tự do, và sẵn sàng cho một nhà nước thậm chí gia trưởng hơn trước đảm nhận trách

nhiệm về phúc lợi và an ninh. Nhiều nước sẽ từ bỏ các kế hoạch cải cách nhà nước phúc lợi theo hướng giảm quy mô, loại trừ một số quyền thụ hưởng phổ quát vân vân. Mặt khác, sớm hay muộn các chính trị gia (chí ít những người được bầu lên nắm quyền và nhận trách nhiệm về thu và chi của nhà nước) sẽ cảm thấy áp lực dữ dội của tình hình kinh tế vĩ mô. Sự chi tiêu hào phóng theo tinh thần của Égalité và Fraternité mang một cái nhãn ghi giá gây hoảng sợ: thâm hụt ngân sách, tỷ lệ nợ/GDP cao, thâm hụt tài khoản vãng lai tăng cao, các nhà đầu tư không sẵn lòng mua trái phiếu chính phủ và vân vân. Các thị trường tài chính, khu vực ngân hàng, sở giao dịch chứng khoán, các định chế tài chính khác nhau, các ngân hàng đầu tư, các nhà môi giới và đội ngũ các nhà phân tích làm việc cho các định chế này không bị mềm đi bởi cảm tình cao thượng với công dân đồng bào của họ và bởi các mục đích từ thiện. Họ chẳng tàn nhẫn hay cũng không nhẫn tâm như được vẽ trong các tranh biếm họa ác nghiệt và thiên vị trong thuật hung biện chính trị dân túy – họ chỉ làm công việc của mình. Trong mọi trường hợp, những khó khăn kinh tế vĩ mô thật cộng với phê phán lớn tiếng và các cảnh báo đến từ cộng đồng kinh doanh - tài chính sẽ đẩy các chính trị gia theo hướng ngược lại. Chi tiêu phải bị cắt xuống đến mức, đồng thời thuế có thể giảm để tạo nhiều dư địa hơn cho đầu tư tư nhân, giúp sản xuất thăng tiến.

Kết quả của những áp lực mâu thuẫn nhau này sẽ là gì? Câu trả lời chân thật duy nhất là sự thú nhận: tôi không biết. Có lẽ sẽ khác nhau ở mỗi nước, phụ thuộc vào độ sâu của khủng hoảng, vào tỷ lệ của những người thắng và những kẻ thua, vào sự phân bố của các cử tri theo hai hướng thuần khiết, Hướng 1 hay Hướng 2, hay theo Hướng 3 dân túy hay theo Hướng 4 của các đảng và phong trào không nhất quán. Có lẽ sẽ có các nước may mắn nơi một chính khách lớn xuất hiện, đối mặt với các lựa chọn khắc nghiệt trong ngắn hạn mà không mất tầm nhìn lịch sử rộng và dài hạn. Và sẽ có các nước không may do các chính trị gia đã và đang bị lẫn lộn, bị lạc trong mê cung của những áp lực mâu thuẫn nhau, bị kẹt trong các cơ cấu quan liêu đông cứng, trì trệ và cứng nhắc. Tôi e rằng tôi phải kết thúc bài nói của mình với một dấu hỏi. Ai biết cái gì sắp xảy ra với các tư tưởng của Liberté, Égalité và Fraternité trong khu vực thắng lợi và bị rắc rối của chúng ta?

4

K. MARX DƯỚI CON MẮT CỦA MỘT TRÍ THỨC ĐÔNG ÂU[1]

Tôi e rằng tất cả những gì có thể nói về Karl Marx đã được viết cả rồi. Hàng ngàn bài báo, bài nghiên cứu và hàng trăm cuốn sách đã được xuất bản trong đó có thể thấy đủ mọi thứ từ ca tụng cuồng nhiệt, phân tích khách quan, đến căm thù giận dữ. Cái tôi có thể thêm vào kho tài liệu mênh mông này chỉ là q*uan điểm cá nhân* mà từ đó tôi xem xét công trình của Marx. Tôi là một người Hungary, một người Đông Âu, sinh năm 1928, tôi bắt đầu trở thành người lớn vào cuối Chiến tranh Thế giới lần thứ hai. Những diễn biến lịch sử lớn đã gây những ấn tượng sâu sắc lên tư duy của tôi:

---

(1) *Bài thuyết trình tại hội nghị về Marx ở Đại học Kaganawa (Yokohama, Nhật Bản). Tôi cảm ơn Dániel Zsuzsa, Madarász Aladár, và Nagy Eszter vì sự giúp đỡ quý báu của họ cho việc soạn tiểu luận này. Tôi cảm ơn Collegium Budapest và Đại học Trung Âu đã hỗ trợ nghiên cứu của tôi.*

chiến tranh tàn phá đất nước chúng tôi, Holocaust (vụ tàn sát hàng loạt [người Do Thái]), giải phóng khỏi ách thống trị Nazi, đảng cộng sản lên nắm quyền với hệ thống xã hội chủ nghĩa của nó, cách mạng Hungary 1956 và việc đánh gục nó, sự khôi phục hệ thống xã hội chủ nghĩa, các cuộc cải cách trong các năm 1960 về chủ nghĩa xã hội thị trường và chủ nghĩa xã hội với khuôn mặt người và sự thất bại của chúng, sự tan rã của hệ thống xã hội chủ nghĩa và sự trở lại của hệ thống tư bản chủ nghĩa, nền dân chủ thế chỗ cho chế độ độc tài, và khủng hoảng tài chính và kinh tế hiện nay. Chỉ chúng tôi, những người sống ở Đông Âu và bây giờ vào tuổi bảy tám mươi, có thể nói rằng chúng tôi đã đích thân trải nghiệm, không phải một vài lần mà tám lần, những thay đổi hệ thống, những sự biến đổi vĩ đại, hay chí ít các bước ngoặt đột ngột tiến và lùi, rẽ sang và quay lại của chế độ chính trị có nghĩa là gì. So sánh chủ nghĩa tư bản với chủ nghĩa xã hội, so sánh các đặc tính của hai loại hệ thống này, những biến đổi vĩ đại: đấy là những thay đổi có tầm quan trọng lịch sử thế giới mà Marx quan tâm nhất và cố thử để hiểu. Tuy vậy, chúng tôi, không chỉ quan tâm đến chúng về mặt trí tuệ - chúng tôi *đã trải nghiệm* những thay đổi đó. Có lẽ lượng kinh nghiệm sống này, chứ không phải khả năng phân tích đặc biệt nào đó, khiến cho tôi có thể

thêm nét đặc sắc nào đó vào kho tàng tài liệu lớn và có giá trị về Marx.[1]

Khi các vị chủ nhà người Nhật mời tôi trình bày báo cáo này, họ nhấn mạnh rằng có hai sự kiện gắn với nhau. Một là có một hội thảo chuyên môn về Karl Marx, và báo cáo của tôi sẽ được trình bày trong khuôn khổ hội thảo đó. Sự kiện khác là Đại học Kanagawa kỷ niệm tám mươi năm thành lập. Khi họ biết rằng năm nay các nhà kinh tế học Hungary đã mừng sinh nhật lần thứ 80 của tôi, tức là chính xác tôi cùng tuổi với đại học của họ, có lẽ hợp nếu tôi có thể tham gia lễ kỷ niệm thành lập với báo cáo của mình. Đó là một niềm vinh hạnh lớn và tôi rất cảm ơn các vị chủ nhà đã mời. Tôi chào mừng các bạn nhân dịp sinh nhật này với những lời chúc nồng nhiệt và với sự đồng cảm của một người 80 tuổi.

Bởi vì bản thân lời mời có tính chất cá nhân, có lẽ có thể chấp nhận được, nếu bài trình bày của tôi mang tính *chủ quan*. Tôi không truyền đạt lập trường tập thể

---

(1) *Tôi chọn ra các công trình sau từ văn liệu gần đây và đương đại: Elster (1991), Foley (1986), Kolakowski (1978), Mandel (2008), Roemer (1986 và 1994) và Tabbit (2006).*

Các sách giáo khoa về lịch sử lý thuyết được dùng ở các đại học phương Tây – hay chí ít các sách giáo khoa được xuất bản trong mười năm lại đây – có nhắc đến các công trình của Marx nhưng thường không phân tích hay đánh giá chúng một cách sâu sắc. Xem thí dụ, Backhouse (2002) và Vaggi and Groenewegen (2006).

loại nào đó của các trí thức Đông Âu, mà tôi kể chuyện cá nhân của chính mình. Cuộc sống của mỗi cá nhân là đơn nhất và khác với cuộc sống của mọi người khác. Thế nhưng, tôi có thể nói thêm rằng từ nhiều khía cạnh câu chuyện của riêng tôi có tính *điển hình*. Nếu không phải là toàn bộ đường đời của tôi, nhưng các pha khác nhau của nó có thể đại diện cho các pha tương tự của cuộc sống của nhiều người khác. Khi hồi ký tự sự của tôi, cuốn *Bằng sức mạnh tư duy*, được xuất bản, nhiều người tìm đến và nói với tôi rằng đọc ký sự cá nhân của tôi về một giai đoạn hay giai đoạn khác họ nhận ra câu chuyện của chính họ.[1] Tôi hy vọng điều này cũng đúng hôm nay, khi tôi kể về quan hệ của tôi đã như thế nào với những tư tưởng của Marx trong các giai đoạn khác nhau của cuộc đời riêng của tôi (và của lịch sử mà đã ảnh hưởng rất lớn đến đời tôi).

Tôi chỉ lựa ra vài tư tưởng trong sự nghiệp vô cùng phong phú của Marx. Chỉ để trình bày những nhận xét riêng của tôi liên quan đến mỗi tư tưởng này thực ra cũng cần đến một hai tiểu luận, thế mà trong khung khổ hiện tại tôi chỉ có nhiều nhất vài phút cho mỗi ý đó. Vì thế tôi không thể đưa ra những lập luận phân tích

(1) *Hồi ký tự sự của tôi được xuất bản bằng tiếng Hungary năm 2005. Kế tiếp là các lần xuất bản bằng tiếng Nhật và tiếng Anh, rồi đến tiếng Nga, Ba Lan và tiếng Việt. Bản tiếng Trung Quốc đang chuẩn bị. Cuốn sách được Tsuneo Morita dịch ra tiếng Nhật và được Nippon-Hyoron-Sha xuất bản ở Tokyo.*

chi tiết. Tôi hy vọng rằng thể loại được chọn – tường thuật câu chuyện chủ quan về mối quan hệ của tôi với công trình của Marx – sẽ cho phép việc thảo luận các đề tài lớn với nhịp độ rất cao.

4.1 Cái gì thu hút tôi đến với Marx...

Tôi đã là một cậu bé, một con mọt sách. Thật sự tôi đã đọc ngấu nghiến không chỉ những kiệt tác văn học, mà cả các tác phẩm triết học và lịch sử nữa, nhưng trước 1945 tôi đã chẳng đọc một bài viết nào của Marx cả. Ở nhà, trong gia đình khá giả, đã chẳng có ai, ở trường, nơi người ta dạy con em của giới trung lưu, cũng chẳng có ai giới thiệu cho tôi một tác phẩm Marxist nào. Thế mà, một vài năm sau tôi đã tự nhận là một người Marxist có ý thức.

Cái gì đã gây ra sự thay đổi nhanh chóng này và đã thu hút tôi vô cùng mạnh mẽ đến với Marx?

Trong thời dậy thì nhạy cảm nhất của mình, đầu tiên tôi đối mặt với các luật phân biệt đối xử với người Do Thái, sau đó là những trải nghiệm nhục nhã của sự săn đuổi, sự ẩn náu, trốn chạy, khiếp sợ. Khi cuộc bao vây Budapest chấm dứt, chẳng bao lâu trở nên rõ ràng là, họ đã đưa cha tôi đi Auschwitz và ông bị giết ở đó, còn anh cả tôi đi nghĩa vụ lao động thì không trở về. Ngần ấy tôi đã hiểu từ việc học lịch sử và từ những trải nghiệm cá nhân rằng chế độ Hitler và những kẻ đồng

lõa Hungary của nó đã kéo chúng tôi vào chiến tranh và diệt chủng. Nhiều đảng đã hình thành, và tôi rất nhanh chóng trở thành người ủng hộ đảng cộng sản. Ý nghĩ đầu tiên hướng tôi tới đó là: đảng cộng sản là đảng duy nhất, bất chấp rủi ro bị truy bắt, đã kiên định đấu tranh suốt hàng thập kỷ chống lại chế độ Horthy – chế độ đã liên minh với Hitler và sau đó đã đưa sự cai trị Nazi vào Hungary. Họ đã là những người chống phát xít kiên định nhất. Chỗ của tôi là ở trong hàng ngũ của họ. *Vì thế* tôi đã gia nhập, chứ không phải vì cương lĩnh cải biến xã hội xã hội chủ nghĩa của họ đã cổ vũ, cương lĩnh mà khi đó tôi ít biết đến và bản thân những người cộng sản cũng ít nói tới.

Sau đó khi tôi bắt đầu đi dự các buổi họp và thuyết trình của phong trào thanh niên do đảng cộng sản lãnh đạo, tôi bắt đầu đọc các cuốn sách mỏng do đảng phát hành. Tôi có thiện cảm với hệ tư tưởng của đảng, các tư tưởng xã hội chủ nghĩa có vẻ thuyết phục. Chưa đầy một năm sau giải phóng tôi đã đến với Marx như vậy. Mười tám tuổi, khi lần đầu cầm cuốn *Tư bản luận* (bằng tiếng Đức, vì khi đó vẫn chưa có bản dịch ra tiếng Hungary) trong tay tôi, cùng với bạn thân nhất của mình chúng tôi đã nghiên cứu rất kỹ từng dòng một và ghi chép rất chi tiết.

Tôi dừng lại ở đây một chút để lưu ý bạn đọc về thứ tự thời gian. Không phải kinh nghiệm *trí tuệ* đã cho tôi, một con mọt sách trẻ, cú hích khởi động đầu tiên đến

với Marx, mà đầu tiên là sự tiếp cận *chính trị*, sự tham gia vào hoạt động của đảng cộng sản, và sau đó mới là ảnh hưởng của việc đọc sách, đọc tác phẩm của Marx. Tôi đã không bắt đầu với việc lựa chọn Marx giữa các trào lưu tư tưởng khác nhau, giữa các trường phái kinh tế học hay triết học khác nhau. Tôi đã bắt đầu với việc lựa chọn đảng cho bản thân mình giữa các phong trào chính trị, các đảng và các hệ tư tưởng khác nhau, và đảng cộng sản đã đặt các công trình của Marx lên bàn của tôi.

Tôi có thể liệt kê dài dài về những đặc điểm mà *Tư bản luận* đã có ảnh hưởng mạnh nhất khi đó lên tôi, nhưng bây giờ ở đây tôi chỉ lựa ra vài điểm trong số đó.

Việc đọc càng tiến triển tôi càng mê logic sắc sảo, dòng suy nghĩ và lập luận chặt chẽ, việc sử dụng khái niệm chính xác của tác phẩm. Ngay từ khi còn rất trẻ tôi đã có tính mà các thành viên gia đình và các cộng sự của tôi chế nhạo là "cuồng ngăn nắp". Tôi khó lòng chịu nổi sự lộn xộn, lang thang trong các bài viết hay bài nói nghiêm túc, thậm chí trong cả các cuộc trò chuyện không gò bó. Marx đã ngay lập tức chinh phục tôi với cấu trúc lập luận sáng sủa, trong sáng, với các khái niệm sắc bén. Chỉ rất lâu sau tôi mới biết các tác phẩm đã chuyển hóa một số phần của lâu đài trí tuệ đồ sộ của Marx sang ngôn ngữ mô hình toán học. Thí dụ các nhà kinh tế học Hungary Bródy (1969) và nhà kinh tế học Nhật Bản Morishima (1973) đã diễn đạt lý thuyết

tái sản xuất của Marx bằng các mô hình input - output, nhà kinh tế học Mỹ Roemer (1986) đã sử dụng cả các công cụ tiêu chuẩn của kinh tế học vĩ mô dòng chủ lưu để diễn đạt lại kinh tế học chính trị của Marx. Việc sử dụng ngôn ngữ toán học nghiêm ngặt của các nhà lập mô hình được dễ dàng bởi vì Marx đã trình bày nguyên liệu tư duy ban đầu (thí dụ lý thuyết tái sản xuất) theo một trật tự có logic, cố gắng dùng các định nghĩa chính xác ngay từ đầu.

Nếu không phải ngay từ lần đọc đầu tiên, thì muộn hơn, khi tôi đã đọc khá nhiều và đã học được từ công trình của các tác giả Marxist, còn một hiện tượng nữa đã có tác động lớn đối với tôi. Tôi đã có cảm tưởng rằng một nhà Marxist có trong tay một chìa khóa có thể mở mọi cánh cửa. Nhà Marxist có một bộ máy phân tích và một hệ thống khái niệm mà sức mạnh giải thích của nó là *vạn năng*. Bất luận đó là đánh giá một sự kiện lịch sử, một vấn đề kinh tế hay một buổi biểu diễn vừa xem xong, trong tay nhà Marxist có các công cụ mà với chúng có thể giải quyết vấn đề phân tích. Điều này tạo cảm giác tự cao trong ông ta. Có thể là X. Y. biết giai đoạn ban đầu của chủ nghĩa tư bản một cách chi tiết bởi vì anh ta đã bỏ hàng năm ra nghiên cứu tỉ mỉ, nhưng anh ta không phải là nhà Marxist, còn tôi là, và vì thế tôi hiểu thời kỳ lịch sử này đúng hơn. Có thể nhà mỹ học N. N. có khiếu thẩm mỹ văn học chắc chắn hơn, và là chuyên gia về

kịch, nhưng anh ta không phải là nhà Marxist, còn tôi là, và vì thế tôi nhận ra đúng hơn các giá trị đích thực và những thiếu sót của vở kịch.

Các trí thức trẻ thèm khát loại *giải thích thế giới chung* nào đó. Có người tìm thấy lời giải thích tổng quát trong niềm tin vào Chúa, hay có lẽ trong một tôn giáo nào đó. Ngày nay nhiều nhà kinh tế học hay nhà khoa học xã hội khác được đào tạo một cách hiện đại cho rằng có thể tìm thấy lời giải thích cho mọi hành động con người và sự kiện xã hội trong lý thuyết quyết định duy lý. Đối với tôi nhu cầu mạnh mẽ về công cụ giải thích vạn năng đã được chủ nghĩa Marx thỏa mãn, chính xác hơn là loại chủ nghĩa Marx mà các nhà Marxist sống trong môi trường trí tuệ của tôi khi đó đã coi là của mình và đã sử dụng. Tôi không nghĩ đến những kẻ không chuyên tầm thường, mà nghĩ đến những đồng bào của mình, như Lukács György, nhà triết học, hay Varga Jenő nhà kinh tế học – đều là những người nổi tiếng thế giới trong ngành của mình. Tôi đã cảm thấy rằng, tôi càng hiểu biết Marx và các môn đồ xuất sắc của ông cặn kẽ hơn, thì tôi càng có thể nắm chắc hơn chiếc chìa khóa mở mọi cánh cửa.

Trong số các lực lôi cuốn, tôi nhắc đến cái thứ ba, tuy thật ra nó tác động song trùng với hai lực kia: sự cam kết đầy nhiệt huyết của Marx với những người bị áp bức, bị bần cùng cũng đã tác động sâu sắc đến tôi về mặt tình cảm. Số phận run rủi là năm 1944, năm

cuối cùng của chiến tranh đã tách tôi khỏi sự tiện nghi của một gia đình trung lưu. Trong vài tháng tôi đã làm công việc chân tay nặng nhọc trong một nhà máy gạch. Những công nhân khác đã thân thiện tiếp nhận một thanh niên gầy gò, nhưng chăm chỉ. Tôi đã đến thăm nhà của họ, và dù muốn hay không tôi đã không thể không so sánh căn hộ quen thuộc, rộng rãi, thanh lịch của chúng tôi với nhà ở chật chội của họ, thức ăn sung túc ở nhà với thức ăn ít ỏi của họ. Hình thành và từ đó vẫn sống trong tôi ý thức đoàn kết. *Tư bản luận* đã là sách đọc cảm động về khía cạnh này nữa, vì trong đó có sự kết hợp không thể tách rời của sự phân tích kinh tế học lạnh lùng, cảm giác con người nồng ấm và sự phẫn nộ đối với bóc lột.

4.2 ... VÀ CÁI GÌ ĐÃ LÀM TÔI THẤT VỌNG VỚI CÁC TƯ TƯỞNG CỦA MARX

Bây giờ tôi nhảy qua thời gian. Ở trên tôi kể về các năm đầu sau chiến tranh, tôi đã thử nhớ lại bức chân dung trí tuệ của mình khi đó. Khi thời gian trôi đi, tôi đã nắm vững nhiều và nhiều hơn những giáo huấn của Marx và các môn đồ của ông – và cho đến 1953, đến khi Stalin chết, rồi đến các năm đầy bão tố, đánh dấu điểm ngoặt trong đời sống của các đảng cộng sản và các nước dưới sự cai trị của các đảng đó. Chúng cũng tạo ra điểm ngoặt trong tư duy của tôi.

Bước ngoặt bây giờ cũng chẳng bắt đầu trên bình diện trí tuệ, thí dụ giả như tôi đã đọc các tác phẩm phê phán các học thuyết của Marx. Không phải sự phê phán được xuất bản trong các sách hay các tạp chí đã thuyết phục tôi, rằng Marx đã nhầm về những vấn đề cơ bản. Hoàn toàn là các tác động khác đã làm lung lay – không phải hệ thống tư duy mà tôi đã xây dựng một cách vững chắc cho đến khi đó, làm lung lay *niềm tin của tôi*. Tôi đã gặp một đồng nghiệp già, một người cộng sản từ xưa, người đã bị tù và bị tra tấn tuy đã chẳng phạm tội gì. Cho đến thời điểm đó tôi đã không biết, rằng bằng tra tấn cảnh sát mật chính trị nhân danh các tư tưởng cộng sản đã buộc các tù nhân thú nhận tội giả, theo lệnh trực tiếp của các lãnh đạo tối cao. Nền tảng *đạo đức* của lòng tin của tôi sụp đổ. Nếu điều này có thể được làm nhân danh đảng cộng sản, thì ở đây hẳn phải có tai họa lớn khác!

Nhìn lại tôi thấy rằng trước bước ngoặt này đã hình thành một cơ chế tự vệ đặc biệt trong đầu óc tôi. Tôi đã tin vào các tư tưởng cộng sản không chỉ bằng trí tuệ, mà bằng cả tấm lòng và trái tim, và vì thế đã hình thành các hàng rào bảo vệ ngăn cản sự thâm nhập của các tư tưởng xa lạ với chủ nghĩa Marx và các học thuyết xã hội chủ nghĩa. Một tác phẩm tranh luận với Marx có đến với tôi cũng vô ích. Tôi không coi nó ra gì, tôi gạt bỏ nó, cho rằng đấy là tiếng nói đầy thành kiến của kẻ thù. Tôi cảm thấy mình được miễn thứ khỏi phải so

đọ các tư tưởng có thể được tôi chấp nhận với các tư tưởng đối lập. Trạng thái tâm thần này không chỉ đặc trưng cho những người cộng sản vững tin, mà ít nhiều cũng đặc trưng cho những người *cuồng tín* khác nữa.[1] Biện lý hay thẩm phán của tòa dị giáo, viên chức của tổ chức khủng bố phái những kẻ đánh bom liều chết, người truyền giáo, người thuyết giáo theo thuyết chính thống, hay một chính trị gia vững tin có sức thu hút quần chúng có thể là người có học thức và thông minh, có thể có khả năng trí tuệ cao, nhưng niềm tin cuồng tín riêng của họ gạt bỏ các lý lẽ đối lập khỏi suy nghĩ của họ. Họ không thể được thuyết phục bằng bất cứ lý lẽ duy lý, điềm tĩnh nào cho đến khi những trụ đỡ đạo đức của niềm tin đó còn vững chắc trong tâm khảm họ.

Khi nền tảng *đạo đức* đột ngột sụp đổ dưới chân tôi, thì cùng lúc các cửa cống mở ra, và dòng các tư tưởng phê phán tràn vào. Ở đây tôi lại dừng lại một chút để lưu ý bạn đọc về bài học của câu chuyện của riêng tôi. Lại lần nữa đã có cái gì đó đi trước bước ngoặt trí tuệ hiểu theo nghĩa hẹp. Sự kiện đi trước lần này không xảy ra trên bình diện chính trị, mà trên bình diện đạo đức. Một khi các cửa cống đã mở, tôi đã cởi mở trước các lý lẽ. Từng mục một, tôi đối sánh những tư tưởng

---

(1) *Amos Oz, nhà văn lớn của Israel, cũng rút ra những kết luận tương tự trong kiệt tác của ông:* How to Cure a Fanatic [Chữa trị một kẻ cuồng tín thế nào] *(2006).*

và các phương pháp Marxist mà tôi đã biết trước đây với sự phê phán mà tôi mới biết. Các ý tưởng mới thâm nhập vào tôi, và đột nhiên tôi cũng trở nên phê phán trên bình diện trí tuệ nữa. Tôi bắt đầu đối mặt với các vấn đề mà trước kia tôi luôn xua đuổi tuy chúng vẫn lởn vởn đâu đó ở bên rìa suy nghĩ của tôi.

Thời đó tôi là một nhà báo viết về đời sống kinh tế. Nhiều lần tôi đã bắt gặp những hiện tượng trái khoáy: hàng trăm loại thể hiện của sự lãng phí, vô kỷ luật, chất lượng kém, sự thiếu hụt. Toàn những vấn đề mà kinh tế học chính trị của Marx chẳng cung cấp cho tôi loại công cụ nào để phân tích. Đây là kinh tế học loại gì mà lại chẳng có nội dung đáng kể nào về các vấn đề hiển nhiên mang tính kinh tế này? Tai họa không phải là nó đưa ra các câu trả lời sai cho những câu hỏi này, mà là nó chẳng thèm nêu ra chúng. Tôi bắt đầu nghiên cứu nghiêm túc và học các lý thuyết khác kình địch với lý thuyết của Marx, và đột nhiên thấy một thế giới trí tuệ mới mở ra trước mắt mình. Chúng đề cập, đúng hay tồi, đến các vấn đề thật sự là các vấn đề rõ ràng còn bỏ ngỏ của cuộc sống kinh tế hoạt động xung quanh tôi. Đúng là một phần các vấn đề do chúng thảo luận chỉ nảy sinh trong các điều kiện của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, nhưng chúng cũng thảo luận một cách có hệ thống các vấn đề *chung* nữa (thí dụ tính hiệu quả, hay các khía cạnh của sản xuất và nhu cầu, các vấn đề của mối quan hệ cung và cầu), mà các vấn đề đó cũng

không kém quan trọng trong hoàn cảnh kinh tế xã hội chủ nghĩa so với chủ nghĩa tư bản.

Những nghi ngờ của tôi cũng nổi lên liên quan đến những luận đề lý thuyết mà Marx và các môn đồ của ông đã không bỏ qua, ngược lại được đưa ra sau khi nghiên cứu kỹ lưỡng. Tôi chỉ nêu một thí dụ, những khẳng định của Marx được trích dẫn nhiều lần về sự tích tụ nghèo khổ. Nói về "quy luật chung về sự tích tụ tư bản", Marx khẳng định: "Sự tích tụ của cải ở một cực, vì thế, đồng thời là sự tích tụ nghèo khổ, lao động thống khổ, nô lệ, ngu dốt, tàn bạo và sự thoái hóa đạo đức, ở cực bên kia..." (*Tư bản luận*, I, (1867) [1967] trang 645). Các môn đồ của Marx thường nói về sự nghèo khổ tương đối và tuyệt đối của giai cấp lao động – và điều này không mâu thuẫn với gợi ý của câu trên. Ngược với khẳng định này, không chỉ những cảm nhận hời hợt thu được qua các cuộc du ngoạn nước ngoài, mà tất cả các số liệu thống kê đáng tin cậy cũng chứng minh rằng mức sống trung bình của những người sống bằng sức lao động của mình ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển trong một thế kỷ đã tăng lên rất đáng kể. (Trong khi đó tất nhiên không thể chối cãi là ở đó sự nghèo khổ cũng chẳng biến mất đi). Đây không phải là một sự hiểu lầm nhỏ nhặt, không phải là một sự nhầm lẫn có thể dễ sửa. Luận đề tiên đoán sự bần cùng hóa của giai cấp vô sản có vai trò cốt yếu trong việc rút ra kết luận cuối cùng của dòng tư duy Marxian. Giả như

đúng là sự bần cùng tăng liên tục, và trở thành hàng loạt, thì sự giận dữ của hàng triệu người đã quét sạch chủ nghĩa tư bản từ lâu rồi.

Tôi đã tiến triển liên tục trong tìm hiểu sự phê phán các học thuyết Marxian, và quá trình học này kéo dài nhiều năm. Ngày càng nhiều luận đề – đóng vai trò quan trọng trong lý thuyết kinh tế học Marxian – trở thành không thể chấp nhận được đối với tôi. Cuối cùng tôi đã đạt đến điểm để bác bỏ học thuyết giá trị lao động cùng với việc làm quen với các lý thuyết giải thích tốt – và với nhịp độ tiến triển của việc nghiên cứu ngày càng giải thích tốt hơn – sự vận động thực tế của giá cả, lương, các chi phí, và lợi nhuận.(1)

4.3 Trách nhiệm trí tuệ đối với hệ thống xã hội chủ nghĩa

Hãy quay lại những năm trước cách mạng Hungary 1956. Từ một người xây dựng xã hội chủ nghĩa nhiệt thành và ngây thơ trước kia, kể từ giữa các năm 1950 tôi đã trở thành nhà phê phán gay gắt – và ngày càng gay gắt hơn – đối với hệ thống.

---

(1) *Không chỉ những người chưa bao giờ chịu ảnh hưởng của Marx có lập trường này, mà cả hầu hết các đại diện của cái gọi là "chủ nghĩa Marx giải tích – analytical Marxism" cũng có lập trường như vậy cho dù họ coi hầu hết các yếu tố của lý thuyết xã hội và triết học của Marx là của mình.*

Các thành viên của thế hệ tôi đã trải qua sự biến đổi tư tưởng không phải với cùng nhịp độ và với cùng hình thức. Có người ngay lập tức vứt bỏ quan niệm cũ, có người chỉ từng bước một, bảo vệ từng mẩu tư tưởng khỏi sự hủy diệt. Có người, tự mình bắt đầu cải cách tư tưởng của mình từ sớm, và có người trì hoãn và chỉ sau nhiều thập kỷ mới bắt đầu. Nhưng rốt cuộc các tấn kịch lịch sử vĩ đại, mà họ đã cùng trải nghiệm, đã tạo ra sự biến đổi tư tưởng của cả nhóm trí thức này và của mọi thành viên của nó.[1] Đối với những trí thức khởi đầu như các nhà Marxist và cộng sản vững tin thì sự kiện choáng váng là cách mạng Hungary 1956 và sự đàn áp đẫm máu, rồi đến phong trào Mùa xuân Praha năm 1968 và sự đè bẹp nó, sau đó là phong trào Đoàn Kết ở Ba Lan và những cuộc bắt bớ và ban bố tình trạng khẩn cấp kế tiếp. Những sự nghi ngờ ngày càng mạnh ngay cả trong những người cố thử giữ gìn dù cho chỉ một mẩu thế giới quan một thời của họ. Câu hỏi giày vò chúng tôi là một trong những câu hỏi cơ bản của thế kỷ 20: thật ra hệ thống mà người ta gọi là

---

(1) *Cuộc vật lộn với các tư tưởng của Marx và sự vượt từ từ qua chủ nghĩa Marx có thể thấy trong các công trình của nhiều nhà khoa học xã hội Đông Âu. Tôi chỉ nhắc đến hai công trình đáng chú ý và có ảnh hưởng, là cuốn sách của W. Brus (1972), xuất bản lần đầu tiên ở Ba Lan năm 1961, và nghiên cứu của G. Bence và J. Kis (1978). Bản xuất bản chui (samizdat) của cuốn sau đầu tiên được lưu truyền bất hợp pháp ở Hungary, rồi được xuất bản dưới một bút danh trong một tạp chí của người Hung di tản ở Paris.*

"chủ nghĩa xã hội hiện tồn" là loại hệ thống gì? Liệu nó có đi cùng *một cách không tránh khỏi* với nhiều đau khổ mà chúng ta đã phải chịu đựng, từ nạn đói, sự lạc hậu kỹ thuật, đến thiếu hụt kinh niên, từ bóp nghẹt tự do tư duy đến sự khủng bố tàn bạo của cảnh sát và Gulag hay không? Hay tất cả những kinh nghiệm đau xót này chỉ là sự méo mó do việc thực hiện tồi một cách tội lỗi gây ra, chứ thật ra chẳng liên quan gì đến Marx, đến học thuyết của ông và đến cương lĩnh hành động mà ông công bố?

Diễn đạt theo cách khác: Marx có chịu trách nhiệm về những gì đã xảy ra ở Liên Xô của Lenin, Stalin, Khrushev và Brezhnev, ở Trung Quốc của Mao và ở các nước cộng sản khác do các học trò của họ cai trị không?

Nhiều người đã diễn toàn bộ câu chuyện trong trí tưởng tượng của mình: giả như nếu với cùng thân thể và tâm hồn thời xưa của ông, giả như ông không sống vào thời đó, mà đã sống trong thế kỷ 20, thí dụ ở Budapest, thì Marx đã ứng xử thế nào? Có thể phỏng đoán rằng ông đã bắt đầu như một người cộng sản, nhưng tinh thần phản kháng của ông mau chóng kéo ông vào hàng ngũ những người chống lại chế độ cộng sản. Có lẽ ông phải vào trại tập trung trong các năm 1950, nhưng thoát ra được, ông đã tham gia các cuộc tranh luận trí tuệ hồi hộp trước và chuẩn bị tinh thần cho cách mạng 1956. Chắc ông đã ở giữa các nhà cách mạng khi đó, và nếu tránh được làn sóng bắt bớ sau

đó, thì chắc ông đã xuất bản chui những phê phán của mình với dọng châm chọc chua cay chống lại nền kinh tế kiểu Soviet. Đây là một dòng suy nghĩ lý thú, trong trí tưởng tượng nó miễn thứ cho Marx, cho con người, cho tính cách rất đặc trưng đối với ông, và kính trọng lòng dũng cảm và lòng trung thành với nguyên tắc của ông. Nhưng nó cũng lảng tránh câu hỏi thật sự xác đáng được nêu ra ở trước: quan hệ giữa những tư tưởng lý thuyết của Marx và thực tế lịch sử của hệ thống xã hội chủ nghĩa là gì? Trong phép xấp xỉ đầu tiên, tôi sẽ thử trả lời một cách ngắn gọn: hệ thống xã hội chủ nghĩa (không phải loại hệ thống không tưởng đẹp đẽ trong trí tưởng tượng, mà là hệ thống đã tồn tại trong đó bản thân tôi đã sống) *đã thực hiện* kế hoạch của Marx.

Tôi biết rằng nghe câu chắc nịch này nhiều người sẽ sửng sốt, có lẽ cả một số người ngồi đây nữa. Nhưng tôi vẫn nhắc lại. Theo niềm tin của tôi, khẳng định đó là đúng và có thể được hậu thuẫn bằng những sự thật kinh nghiệm lịch sử, rằng cái đã hình thành sau 1917 trong khu vực cộng sản của thế giới, và đã tồn tại đến 1989, về cơ bản đã thực hiện cái mà Marx đã coi là hệ thống xã hội chủ nghĩa sẽ hình thành như cái đối lập của chủ nghĩa tư bản.

Điều cốt lõi của dòng tư duy Marxian là sở hữu tư nhân đặc trưng cho các mối quan hệ sở hữu của chủ nghĩa tư bản. Để xóa bỏ chủ nghĩa tư bản phải chuyển tư liệu sản xuất thành công hữu. Chừng nào sở hữu

tư nhân còn chiếm ưu thế, thì thị trường điều phối sự hợp tác con người, sự trao đổi tài sản, sự phân bổ lực lượng sản xuất. Thị trường là nhà điều phối hoạt động không tốt, thị trường rắm rối, không rõ ràng, hỗn loạn. Sở hữu công sẽ cho phép phân bổ lực lượng sản xuất và rốt cuộc lao động con người trở nên minh bạch, rõ ràng và có kế hoạch.

Tôi đưa ra vài trích dẫn để hậu thuẫn cho những điều mà tôi nhắc đến ở trên đúng là các tư tưởng riêng của Marx (chứ không chỉ là các tư tưởng Marxian có lẽ do những môn đồ của ông đã pha loãng hay đã hiểu nhầm chúng). Tôi trích *Tư bản luận*: "Độc quyền tư bản trở thành xiềng xích của chính phương thức sản xuất đã nảy sinh và thịnh vượng với nó và dưới nó... Giờ tận số của sở hữu tư nhân tư bản đã điểm. Những kẻ chiếm đoạt bị tước đoạt." (*Capital* Vol. 1 (1867) [1967], p. 763). Hay một trích dẫn quan trọng khác: "...sự hỗn loạn liên tục và những biến động chu kỳ là những thứ đi cùng chí tử của sản xuất tư bản chủ nghĩa..." – Marx viết trong nghiên cứu về "Nội chiến ở Pháp" ((1871) [1988], p.61). Và trong cùng đoạn văn vừa được trích dẫn có thể thấy cụm từ *kế hoạch chung* các từ mà người ta hay nhắc đến: "...các hiệp hội hợp tác điều tiết nền sản xuất quốc dân theo một kế hoạch chung, đặt nền sản xuất ấy dưới sự điều khiển của mình..."

Bây giờ chúng ta hãy so sánh các luận đề lý thuyết nêu trên với thực tế của hệ thống xã hội chủ nghĩa đã

hình thành ở Liên Xô và các nước cộng sản khác! Hai nét đặc trưng quan trọng nhất của hệ thống hiện thực chính là cái Marx đã kỳ vọng và chỉ dẫn:

1) Đã tiến rất gần đến việc xóa bỏ hoàn toàn sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất (tuy những tàn tích què quặt, bị siết chặt của nó vẫn tồn tại đó đây), và thay vào đó sở hữu công, chủ yếu dưới dạng sở hữu nhà nước, trở nên áp đảo.

2) Đã tiến rất gần đến việc xóa bỏ hoàn toàn điều phối thị trường (tuy những tàn tích vẫn còn trong nền kinh tế đen và xám), và thay vào đó kế hoạch hóa tập trung, điều phối quan liêu, nền kinh tế chỉ huy trở nên áp đảo.

Tôi đã không tùy tiện đưa ra hai đặc điểm trong số các đặc điểm thứ yếu của hệ thống xã hội chủ nghĩa. Ở đây tôi nói về hai đặc điểm *cơ bản* của hệ thống kinh tế.(1)

Nếu tôi đã tranh luận với các nhà Marxist thiển cận về điều này, thì một trong những lập luận phản lại quen thuộc đã là: chế độ Stalinist hay Maoist đã sử dụng tên của Marx chỉ như biểu tượng đánh lạc hướng, đã chỉ nhắc đến như thánh bảo trợ, mặc dù trong thực

(1) *Tôi đã thử nêu các đặc trưng quan trọng nhất của hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa bằng vài dòng ngắn gọn. Các ý tưởng của tôi được trình bày chi tiết trong cuốn* Hệ thống xã hội chủ nghĩa *(1993a, 2002).*

tế chúng chẳng có gì chung với ông cả. Ở trên tôi đã cố gắng đối chọi với lập luận này bằng những lời lẽ của chính Marx và Engels. Các chế độ đó có toàn quyền để dẫn chiếu đến Marx, vì chúng đã thực hiện nhiệm vụ lịch sử vĩ đại do ông đề ra.

(Tôi lưu ý chỉ trong ngoặc đơn, rằng phân tích đặc điểm nêu trên phù hợp với đảng cộng sản Trung Quốc ngày nay, cái đảng trương ảnh Marx trên tường như "thánh bảo trợ" trong các dịp nghi lễ chính trị để che giấu chính sách thật của nó. Đảng cộng sản Trung Quốc trình bày ý thức hệ giả mạo khi dẫn chiếu đến chủ nghĩa Marx. Cái hệ thống mà đảng cộng sản ngự trị về cơ bản mang tính tư bản chủ nghĩa, vì sở hữu tư nhân đã trở thành hình thức sở hữu áp đảo, và bởi vì cơ chế điều phối chính là cơ chế thị trường. Như thế, chính xác là cái đối lập đã được thực hiện trong mười - hai mươi năm so với cái Marx đã nêu thành cương lĩnh, cũng như cái đã thực sự hình thành ở các nước xã hội chủ nghĩa trước kia.)

Những người bảo vệ kiên định các học thuyết của Marx không thích đối mặt với khẳng định đanh thép rằng đảng Bolshevik Nga và các đảng đi theo ở các nước khác đã thực hiện cương lĩnh biến đổi của Marx. Không phải một lần tôi đã đích thân trải nghiệm điều này. Tại vài đại học Mỹ, tôi đã gặp các sinh viên thông minh và quan tâm, những người tự coi mình là "các nhà kinh tế học cấp tiến". Họ tận tâm đọc và học các tác

phẩm mà họ cho là có thể chấp nhận được về mặt chính trị. Họ đã sẵn sàng tìm hiểu, thậm chí nghiên cứu kỹ lưỡng cả các lý thuyết kinh tế học và các phương pháp của dòng chủ lưu nữa. Thế nhưng, họ không thèm nghiên cứu sâu nền kinh tế của Liên Xô hay của các nước Đông Âu. Trong con mắt của họ đấy là cái gì đó không đáng quan tâm, hay có lẽ trúng hơn, nếu tôi nói: là hiện tượng khả ố, ghê tởm chẳng liên quan gì đến họ và chẳng có quan hệ gì với các tư tưởng của Marx mà họ kính trọng và chấp nhận. Theo quan điểm của tôi họ chúi đầu vào cát như những con đà điểu.

Tôi bắt gặp hiện tượng này không chỉ ở các sinh viên trẻ. Bây giờ, khi chuẩn bị cho báo cáo này, tôi đọc lại các công trình của các nhà bác học có đầu óc cởi mở, có học thức cao, diễn giải lại các lý thuyết Marxist, tôi chợt thấy rằng ngay các công trình xuất sắc nhất cũng hoàn toàn bỏ qua sự đối sánh những kinh nghiệm lịch sử của Liên Xô, của Trung Quốc và các nước Đông Âu trước cải cách với cương lĩnh xã hội chủ nghĩa của Marx. Những tên như Lenin hay Stalin chẳng hề xuất hiện trong các tác phẩm này.

Theo quan điểm của tôi, sự chính trực trí tuệ và chính trị đòi hỏi chúng ta phải đối mặt một cách tận tâm với câu hỏi: những tư tưởng của Marx có liên quan gì đến hệ thống xã hội chủ nghĩa đã được thực hiện? Marx có liên quan gì đến Lenin và Stalin? Tôi đã thử đưa ra câu trả lời thẳng thắn của mình. Có thể tranh

luận về câu trả lời của tôi, song tính chính đáng của câu hỏi thì khó có thể tranh cãi.

Một nền kinh tế, nơi người ta loại bỏ sáng kiến tư nhân và sự điều phối thị trường, buộc phải dựa vào sự điều chỉnh hành chính, từ trên xuống. Trong một cơ chế như vậy, phải cưỡng bức kỷ luật và thực hiện các mệnh lệnh từ trên xuống bằng con đường hành chính. Hệ thống xã hội chủ nghĩa không thể hoạt động mà không có sự trấn áp. Nếu nới lỏng bộ máy trấn áp, chẳng sớm thì muộn hệ thống sẽ sụp đổ. Điều này đã xảy ra ở Liên Xô, và khi nó bắt đầu tan rã, ở các nước cộng sản Đông Âu cũng thế.

Gắn vào đây là lập trường của Marx về vấn đề nền độc tài [chuyên chính] và dân chủ. Có lẽ, bản thân ông cũng rùng mình, nếu giả như với chính mắt ông nhìn thấy cái gì xảy ra trong các phòng tra khảo của Cheka hay tại các trại tù ở Siberia. Thế nhưng trong khi cần diễn đạt trên giấy tờ, thì cả Marx lẫn Engels đều khinh miệt nói về chủ nghĩa lập hiến, chế độ đại nghị, nền dân chủ tư sản sáo rỗng và hình thức, và ủng hộ tư tưởng của nền độc tài [chuyên chính] vô sản.

Những ngày qua tôi đọc lại tranh luận nổi tiếng của Kautsky và Lenin, cuốn *Nền chuyên chính vô sản* của Kautsky (1918), và cuốn *Cách mạng vô sản và tên phản bội Kautsky* đáp lại của Lenin (1918). Kautsky viết với giọng khách quan, điềm tĩnh, ông kiên định tin

vào tư tưởng xã hội chủ nghĩa, nhưng đồng thời là tín đồ tận tâm của dân chủ đại nghị. Ông lên tiếng ái ngại rằng nhân danh quyền lợi của giai cấp vô sản người ta có thể bóp nghẹt ý chí của đa số, có thể lạm dụng quyền lực, thiểu số bị bỏ rơi không được bảo vệ. Lenin với giọng mỉa mai khinh miệt, chà đạp lên danh dự của đối thủ, bẻ lại từng lý lẽ của Kautsky. Đọc với con mắt hôm nay, mọi lo sợ của Kautsky tỏ ra chính đáng. Ông đã đúng trong mọi vấn đề ngược với Lenin, trừ một chủ đề quan trọng duy nhất, cụ thể là trong lý giải lập trường của Marx và Engels. Không phải Kautsky, mà Lenin mới là người đã có thể đưa ra các trích dẫn thuyết phục từ tư tưởng của hai nhà tiên tri vĩ đại này để ủng hộ cho lý lẽ của mình. Ông nhắc tới những lời nổi tiếng của Marx: "...những người công nhân sẽ thay thế nền độc tài của giai cấp tư sản bằng nền độc tài cách mạng của mình..." (Marx (1873) [1974] p. 300). Ông trích dẫn Engels: "...đảng chiến thắng không muốn phải chiến đấu vô ích, nó phải duy trì sự thống trị của mình bằng nỗi sợ hãi do vũ khí của nó tạo ra trong những kẻ phản động." (Engels (1872) [1978] p. 733). Và một trích dẫn Engels nữa mà Lenin dụi vào mũi Kautsky một cách nhạo báng: "Nhà nước không là gì khác bộ máy đàn áp của một giai cấp đối với giai cấp khác, và quả thực trong một nền cộng hòa dân chủ cũng chẳng kém hơn trong nền quân chủ." (Engels (1891) [1988], p. 22).

Kautsky không thể đưa ra các trích dẫn của Marx để hậu thuẫn cho lý lẽ của ông ở đây. Ông cũng trích dẫn các lời của Marx về nền độc tài cách mạng của giai cấp vô sản, và buộc phải đưa thêm bình luận chua chát sau: "Đáng tiếc, Marx đã bỏ quên việc nêu chính xác ông hình dung nền độc tài này thế nào." (Kautsky (1919) [1964] p. 43). Cả ở Kautsky, lẫn ở các nhà nghiên cứu – Marx đương đại, thật sự rất khách quan và trong nhiều khía cạnh có cảm tình với Marx, tôi cũng chẳng tìm thấy trích dẫn nào, trong đó Marx – nhà phân tích chính trị vô cùng lỗi lạc, người đã thảo luận toàn diện đến vậy về sự cầm quyền chính trị, nhà nước, và các mối liên hệ giữa áp bức và tự do – giả như đã khảo sát nghiêm túc mối quan hệ giữa các định chế dân chủ và quyền con người, và các mối đe dọa của nền độc tài. Marx đã bỏ qua bản thân *vấn đề*, bỏ qua toàn bộ lĩnh vực vấn đề khó giải quyết về sự bảo vệ chế định của các quyền tự do và quyền con người. Sự khinh thường nhạo báng này [của Marx] đã ăn sâu vào Lenin và vào những môn đồ trung thành của ông.

Sự khẳng định rằng nền dân chủ là nền độc tài của giai cấp tư sản, thế chỗ cho nó phải đưa một nền độc tài khác vào bằng con đường cách mạng, đã làm mờ đi sự phân biệt sắc nét giữa nền dân chủ và nền độc tài. Chỉ sau khi Hitler lên nắm quyền, những người cộng sản phương Tây mới đột nhiên nhận ra rằng nền dân chủ "hình thức", "tư sản", chế độ đại

nghị, nhà nước pháp quyền, sự hợp pháp không phải là trò viễn vông, mà là giá trị không thể thay thế được. Một trong những lý do là vì nó cung cấp sự bảo vệ chế định cho những người muốn nói và viết, cho những người phê phán chính phủ mọi thời, cho những người làm thay đổi xã hội triệt để, trong đó có các trí thức bức xúc về lẽ phải như Marx đã là trong thời của ông.

Có thể, trong thời của Marx cặp đối lập dân chủ–độc tài, nền độc tài của giai cấp tư sản hay của giai cấp vô sản mới chỉ có vẻ là cuộc đấu khẩu. Ngày nay trong con mắt của những người đã sống và đã sống sót dưới các chế độ chuyên quyền của Stalin, Mao, Rákosi và của những kẻ khác, thì các từ này có nghĩa khác. Ngày nay đã có thể thấy rằng sự khinh bỉ dân chủ trong các bài viết của Marx dường như đã chuẩn bị mặt bằng mà trên đó tòa nhà chuyên chế Leninist–Stalinist–Maoist được dựng lên, đã làm tê liệt sự kháng cự chống áp bức trong những tín đồ của tư tưởng Marxian.

Hiển nhiên tôi dùng từ "trách nhiệm" không theo nghĩa hình sự. Bản thân việc công bố một tư tưởng sai lầm không phải là một hành vi tội phạm. Vấn đề "trách nhiệm" cũng chẳng nổi lên ngay cả theo nghĩa đạo đức học. Marx không vi phạm các mệnh lệnh đạo đức bằng việc lên tiếng đòi xóa bỏ sở hữu tư nhân và thị trường, và đã không nhận ra tầm quan trọng của dân chủ đại

nghị và nhà nước pháp quyền trong bảo vệ các quyền con người. Tôi chỉ nói về trách nhiệm trí tuệ. Nếu tôi công bố một tư tưởng thúc đẩy hành động xã hội, thì không chỉ những người trực tiếp thực hiện hành động đó, mà cả tôi cũng chịu trách nhiệm về cái xảy ra, và tôi cũng chịu trách nhiệm về những hệ quả của những cái xảy ra này. Lời tôi càng có ảnh hưởng, thì trách nhiệm của tôi càng lớn. Thế mà, chưa bao giờ, chẳng có ai bằng tư tưởng của mình, bằng cương lĩnh được công bố của mình, lại có ảnh hưởng đến những con người lớn hơn Karl Marx đã ảnh hưởng.

4.4 Cái tiếp tục sống từ các học thuyết của Marx

Sau khi hệ thống xã hội chủ nghĩa sụp đổ, quan điểm khá phổ biến trong giới trí thức khắp thế giới rằng các tư tưởng của Marx đã sụp đổ một lần và mãi mãi. Thấy đấy, lịch sử đã phủ nhận điều đó. Không phải một lần tôi bắt gặp những bài viết huênh hoang hay bài nói ngạo mạn: Marx đã là "passé –quá khứ", lỗi thời, và không cần quan tâm thêm.

Trong những ngày này, khi khủng hoảng diễn ra, hình thành đúng là tâm trạng ngược lại. Marx lại trở thành mốt. Trong các giới chính trị gia và nhà báo, việc dẫn chiếu đến những tiên đoán mang tính tiên tri của Marx trở nên sang trọng, khi người ta vẽ ra những cảnh tượng kinh hoàng về sự sụp đổ đến nơi của chủ

nghĩa tư bản. Đột nhiên Tư bản luận trở thành sách bán chạy nhất.[1]

Cả hai trào lưu mốt này đều không có căn cứ. Với công trình của ông Marx đã không chỉ ghi tên mình vĩnh viễn vào *lịch sử* chính trị và tư tưởng, mà nhiều tư tưởng của ông ngày nay cũng vẫn đứng vững, và giúp cho sự hiểu biết thế giới *đương đại*. Tôi sẽ quay lại ngay vấn đề này. Nhưng trước đó tôi muốn nói vài lời về sự phục hưng gần đây nhất của Marx. Đúng là Marx thường đưa ra các lời tiên tri được lặp đi lặp lại, theo đó trong chủ nghĩa tư bản có các lực tự hủy diệt hoạt động, các lực đó sẽ dẫn hệ thống đến khủng hoảng chí tử và sụp đổ. Ngay cả một vài trong số các nhà nghiên cứu Marx, những người kính trọng các tư tưởng của Marx nhất, cũng thừa nhận rằng dòng tư duy giải thích sự sụp đổ cuối cùng là khó theo dõi, bí ẩn, khó hiểu, hay đơn giản là sai lầm.[2]

Tôi không thích tiên tri, và tôi đã học được ngần ấy từ kinh nghiệm riêng của mình rằng những thay đổi

---

(1) *Về sự quan tâm được hun nóng đột ngột đến Marx, xem thí dụ bài báo của tờ* Times *ở London (Collins 2008).*

(2) *Các ý tưởng của Marx về vấn đề này thường được diễn giải rằng xu hướng suất lợi nhuận giảm dần cuối cùng sẽ dẫn phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đến mất khả năng. Dựa vào những cân nhắc lý thuyết cũng như các sự thật lịch sử, đa số các nhà phê phán nghi ngờ bản thân xu hướng này. Về phần mình, tôi đồng ý với các nhà phê phán.*

có tầm quan trọng lịch sử thế giới nhiều khi lại diễn ra một cách đột ngột không ngờ được. Tôi không biết cơ cấu xã hội sẽ như thế nào trong tương lai. Tôi chỉ có thể nói ngần này: trong tầm nhìn của tôi không xuất hiện sự kết liễu của chủ nghĩa tư bản, và lời tiên tri của Marx về sự thay thế chủ nghĩa tư bản bằng chủ nghĩa xã hội còn ít có khả năng trở thành hiện thực hơn. Theo tôi những nền tảng của chủ nghĩa tư bản tỏ ra vững chắc hơn thế nhiều. Tất nhiên vấn đề sẽ không thể được giải đáp bởi cuộc đấu khẩu, tranh luận giữa các lời tiên tri tranh cãi nhau, mà bởi lịch sử tương lai. *Ngày nay* chúng ta chỉ có thể khẳng định ngần này với sự chắc chắn hoàn toàn rằng hiện thời chủ nghĩa tư bản đang co giật – nhưng vẫn *sống*.

Trong báo chí hàng ngày chúng ta có thể đọc thấy những tuyên bố của các chính trị gia và các nhà báo rằng sự "soviet hóa" của thế giới phương Tây đã bắt đầu. Bởi vì cái gì khác có thể giải thích cho sự thật rằng chính phủ của một số nước không cho không các khoản cứu trợ, mà thay vào đó đòi quyền sở hữu [các doanh nghiệp được cứu trợ]. (Hãy để tôi nói thêm: muộn hơn chính phủ có thể tư nhân hóa [bán] sở hữu nhà nước này, trừ trường hợp có đảng cộng sản nắm được quyền ở Hoa Kỳ và ở Anh mà đảng đó kiên quyết áp dụng mô hình Soviet bằng mọi giá). Những kẻ huyên thuyên về "soviet hóa" và về việc đưa chủ nghĩa xã hội vào, là những kẻ tự bộc lộ về mình rằng họ không những

không hiểu Marx, mà cũng chẳng biết gì về lịch sử của Liên Xô và các nét đặc trưng thật sự của hệ thống xã hội chủ nghĩa.

Tuy nhiên, đáng nhấn mạnh rằng có thể thấy những nhận xét thiên tài trong tập I và tập III của *Tư bản luận* về sự bành trướng tín dụng quá đáng lúc này lúc khác và về tác động gây khủng hoảng của nó. Có lẽ ông là người đầu tiên, hay chí ít cũng là một trong những người đầu tiên, chú ý đến hiện tượng rằng bành trướng tín dụng dẫn đến sản xuất thừa (theo thuật ngữ Marxian) như thế nào, tức là dẫn đến sản xuất vượt cầu thật sự, hay là dẫn đến thừa năng lực cần thiết để đạt mức sản xuất quá cao. Và quá trình bành trướng gia tăng này tiếp tục cho đến khi chuỗi cho vay bắt đầu đột ngột đứt tung.(1)

Trong một–hai thập kỷ qua đã có các kinh tế gia hàn lâm và các chuyên gia tài chính thực tiễn nhận ra những mối nguy hiểm tiềm ẩn trong việc cho vay vô trách nhiệm, tính toán sai lầm những rủi ro, và trong yếu kém của sự điều tiết hệ thống tín dụng, thậm chí đã đưa ra những kiến nghị để ngăn ngừa tai họa, nhưng người ta đã không lắng nghe họ. Những lời cảnh báo

---

(1) *Marx đã không tổng kết các ý tưởng của mình về các cuộc khủng hoảng có chu kỳ. Có lẽ những chỗ quan trọng nhất để dẫn chiếu đến ở đây là* Tư bản luận *tập III, chương 30. Mandel (2008) cho một tổng kết ngắn gọn về các ý tưởng của Marx liên quan đến các cuộc khủng hoảng.*

tỉnh táo này không đến từ các giới Marxist, cũng chẳng đến từ những kẻ thù cấp tiến của chủ nghĩa tư bản, mà đến từ những tín đồ chăm lo bảo vệ chủ nghĩa tư bản, từ các nhà phê phán tập quán cho vay hiện hành, từ các *nhà cải cách* hệ thống.

Còn bây giờ quay trở lại khung khổ kể chuyện chủ quan, tôi muốn nói vài lời về các tư tưởng đáng làm bài học nhất cho tôi từ những tư tưởng ngày nay vẫn còn đúng của Marx. Nhà bác học thiên tài này đã thực sự làm tràn ngập chúng ta với những dòng thác ý tưởng và các công cụ phân tích. Trong tiểu luận ngắn này tôi đã tranh luận với vài tư tưởng rất quan trọng của ông, và tôi đã ra hiệu rằng về phần mình tôi không chấp nhận chúng. Thế nhưng – nếu tôi vẫn có thể tiếp tục nói nhân danh cá nhân mình – có nhiều đóng góp quan trọng của Marx đối với tư duy khoa học, tôi vẫn tiếp tục chấp nhận, và tôi cố gắng sử dụng chúng. Tôi chỉ giới hạn ở vài thí dụ sau đây.

Hầu hết chúng ta thường dẫn chiếu đến Schumpeter, khi nói đến "sự sáng tạo hủy diệt". Chúng ta nghĩ đến các nhà kinh doanh, các nghiệp chủ, những người tổ chức việc đưa ra các sản phẩm mới, các công nghệ mới, phương thức quản lý mới, chiếm lĩnh các thị trường mới. Và bên cạnh đó chúng ta nghĩ đến sự phát triển tư bản chủ nghĩa do Schumpeter mô tả, nó phá hủy thế giới cũ, tạo ra thế giới của riêng nó, phương thức sản xuất của riêng nó thế vào đó, áp đặt chúng lên xã hội.

Tuy nhiên, chúng ta phải nói ngay, Marx và Engels đã mô tả quá trình này, lực lượng tạo ra và lực lượng hủy diệt của chủ nghĩa tư bản, trước rất lâu rồi, trong những dòng đầu tiên đầy quyến rũ của *Tuyên ngôn Cộng sản*. Theo quan niệm của kinh tế học chính trị Marxian các nhà tư bản có vai trò nổi bật trong tổ chức quá trình đổi mới kỹ thuật.

Trước và sau Marx sự chú ý của đa số các nhà kinh tế tập trung vào các trạng thái cân bằng, cụ thể là một trường hợp đặc biệt của cân bằng thị trường, khi cầu và cung cân bằng với nhau. Muộn hơn kinh tế học gọi trạng thái cân bằng đặc biệt này là cân bằng Walrasian. Bên cạnh Malthus, Marx là người mở đường của hướng nghiên cứu phân tích các trạng thái lệch khỏi cân bằng thị trường, cụ thể là không chỉ nghiên cứu những thăng giáng ngẫu nhiên xung quanh cân bằng thị trường (Walrasian), mà cả những sự lệch kéo dài nữa. Marx đặc biệt quan tâm đến thị trường sức lao động về khía cạnh này, trong đó cung cao hơn cầu không chỉ tạm thời mà *kéo dài*. Marx đã không thử đưa ra lời giải thích nhân khẩu học, mà đưa ra lời giải thích kinh tế học khi ông khảo sát hiện tượng mà ông gọi là "nạn nhân mãn [quá nhiều người] tương đối". Ngày nay cũng tình trạng này, tình trạng dư cung sức lao động kéo dài, được kinh tế học sức lao động gọi là cân bằng thất nghiệp. (Xem thí dụ, Layard - Nickell - Jackman 2005, p. 8 và 11). Ít người nhớ rằng Marx là ông tổ mở đường. Về phần mình, tôi nhấn mạnh, trước hết tôi học

từ Marx rằng đáng chú ý nhường nào đến những sự lệch kéo dài khỏi cân bằng thị trường.[1]

Tôi không biết chính xác lịch sử về khái niệm "chủ nghĩa tư bản" hình thành ra sao và được đưa vào tư duy khoa học như thế nào. Tôi tin, tôi không nhầm, nếu tôi khẳng định: từ lâu hầu hết các chính trị gia, các nhà bình luận và các nhà khoa học xã hội gắn sự đưa vào khái niệm "chủ nghĩa tư bản" với Marx và trào lưu tư tưởng Marxist, và đối sánh hệ thống tư bản chủ nghĩa thực sự hình thành về mặt lịch sử với một thế giới mới, với hệ thống xã hội chủ nghĩa mà trước đó Marx mới chỉ tiên tri và ao ước. Marx không hình dung cái sau (hệ thống xã hội chủ nghĩa) như một sự không tưởng, mà như một thực tế lịch sử chắc chắn sẽ xuất hiện.

Sự tạo khái niệm này gắn mật thiết với học thuyết liên quan đến các phương thức sản xuất *kế tục nhau*, khác nhau về những đặc trưng quan trọng nhất.

Thành phần quan trọng này của tòa lâu đài trí tuệ của Marx ngày nay vẫn có ảnh hưởng mạnh đến tư duy của tôi. Trong một bài viết của mình tôi gọi cách xem xét này là "khung mẫu hệ thống–system paradigm", tức là cách xem xét không tách một lát (cắt) duy nhất,

---

(1) *Hiện tượng trung tâm đối với nghiên cứu của tôi (Kornai 1980) là* sự thiếu hụt *kinh niên về hàng hóa và sức lao động xuất hiện trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, chính là ảnh đối xứng của hiện tượng* dư thừa *kéo dài do Marx và Keynes mô tả, tức là hiện tượng đối xứng với nó và có dấu ngược lại.*

phần được giới hạn duy nhất của xã hội, ấy là lĩnh vực chính trị, lĩnh vực văn hóa và tư tưởng hay nền kinh tế, mà tập trung vào cái *toàn thể* do các phần đó tạo nên. Nó tập trung chú ý đến các phần khác nhau phụ thuộc lẫn nhau thế nào, những mối quan hệ nào hình thành giữa chúng. Nó không mô tả hệ thống trong bức ảnh tĩnh chụp chớp nhoáng, mà nó cố hiểu động học của hệ thống, như hệ thống diễn ra trong lịch sử. Marx là người mở đường vĩ đại và bậc thầy vô song của system paradigm. Cùng một lúc, trong một cá nhân, ông vừa là nhà kinh tế, nhà xã hội học, nhà khoa học chính trị và nhà sử học. Thời đó, chẳng ai dùng từ "liên ngành–interdisciplinary", nhưng ông đã nêu một tấm gương về làm thế nào để vượt lên trên giới hạn chuyên ngành hạn hẹp và nghiên cứu với tư cách một nhà khoa học xã hội toàn diện.

Người ta thường hỏi, tôi có là nhà Marxist hay không? Câu trả lời của tôi dứt khoát là không.[1] Những

---

(1) *Ngày nay ở Đông Âu, ngay cả những người năm 1989 vẫn bình tĩnh dạy "chủ nghĩa duy vật biện chứng" hay "kinh tế học chính trị" [Marxist] cũng trả lời là không. Tuyên bố trên của tôi có những tiền đề cá nhân khác. Như tôi đã nói ở đầu: tôi bắt đầu như một người Marxist. Thế nhưng, tháng 11-1956,* sau khi *các xe tăng Soviet đã tràn vào Budapest, tôi đã tuyên bố với bí thư đảng bộ địa phương lập trường chính trị của mình: hãy ghi nhận tôi không còn là người Marxist nữa. Tuyên bố này đã gây nhiều khó khăn cho đời sống của tôi sau đó, trong một thế giới hàn lâm nơi mà theo nghĩa đen của từ bắt buộc phải là người Marxist.*

người khác nói: tôi thuộc trường phái Áo, hay tôi là người theo trường phái Keynes, tân cổ điển hay tân tự do, và v.v... Tôi lắc đầu từ chối trong mỗi trường hợp. Tôi không là một tín đồ vô điều kiện của một trường phái hay chủ nghĩa nào cả. Nếu những người khác thử làm việc đó, tôi cũng chẳng để mình bị nhốt trong một cái hộp nào. Tôi ưa thú nhận rằng các thành tố của tư duy của tôi – mượn các từ châm biếm của Engels – hòa lẫn thành cháo biện chứng của kẻ ăn mày. Nếu tôi có thiện chí hơn với bản thân mình, tôi vui lòng nói rằng tôi cố gắng tích hợp nhiều loại trào lưu tư tưởng. Khi phải nêu tên những người đã có ảnh hưởng nhiều nhất đến tôi, tôi thường nhắc đến tên Schumpeter, Keynes, Hayek, nhưng cùng trong danh sách này tên của Karl Marx luôn đứng ở vị trí đầu tiên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Aghion, Philippe–Howitt, Peter P. (1998): *Endogenous Growth Theory*. MIT Press, Cambridge MA.

Akerlof, George. A.–Shiller, Robert J. (2009): *Animal Spirits. How Human Psychology Drives the Economy, and Why It Matters for Global Capitalism*. Princeton University Press, Oxford.

Alesina, Alberto–Fuchs - Schündeln, Nicola (2007): Good Bye Lenin (or not?) – The Effect of Communism on People's Preferences. *American Economic Review*, Vol. 97. No. 4. 1507–1528. o.

Allain, Olivier–Canry, Nicolas (2008): Growth, Capital Scrapping, and the Rate of Capacity Utilisation. *Working Paper*. 12th Conference of the Research Network, Macroeconomics and Macroeconomic Policies, Berlin.

Amann, Ronald–Cooper, Julian (1982): *Industrial Innovation in the Soviet Union*. Yale University Press, New Haven–London.

Amann, Ronald–Cooper, Julian–Davies, R. W. (1977): *The Technological Level of Soviet Industry*. Yale University Press, New Haven–London.

Antal László (1980): Fejlődés kitérővel. A magyar gazdasági mechanizmus a 70 - es években. *Gazdaság*, 14. évf. No. 2. 28–56.

Arthur, William Brian (1994): *Increasing Returns and Path Dependence in the Economy*. University of Michigan Press, Ann Arbor.

Artus, Patrick (2009): *China: The Vicious Circle of Excess Capacity*. Natixis, Economic Research.

Atkin, David. J.–Lau, Tuen-Yu–Lin, Carolyn A. (2006): Still on hold? A Retrospective Analysis of Competitive Implications of the Telecommunication Act of 1996, on its 10th Year Anniversary. *Telecommunications Policy*, Vol. 30. No. 2. 80–95. o.

Backhouse, Roger E. (2002): *The Penguin History of Economics*. Penguin.

Balcerowicz, Leszek (1995]: *Socialism Capitalism Transformation*. CEU Press, Budapest.

Ball, Laurence–Mankiw, Gregory N. (1995): A Sticky-Price Manifesto. *NBER Working Papers*, 4677. National Bureau of Economic Research.

Bartelsman, Eric J.–Haltiwanger, John–Scarpetta, Stefano (2004): Microeconomic Evidence of Creative Destruction in Industrial and Developing Countries. *Working Paper*. World Bank, Washington DC.

Bauer, Reinhold (1999): Pkw-Bau in der DDR: *Zur Innovationsschwäche von Zentralverwaltungswirtschaften*. Peter Lang, Frankfurt am Main.

Baumol, William J. (2002): *The Free-Market Innovation Machine: Analyzing the Growth Miracle of Capitalism*. Princeton University Press, Princeton.

Baumol, William J.–Litan, Robert E.–Schramm, Carl J. (2007): *Good Capitalism, Bad Capitalism, and the Economics of Growth and Prosperity*. Yale University Press, New Haven–London.

Baumol, William J.–Schilling, Melissa A. (2008): Entrepreneurship. Megjelent: *Durlauf, S. N.–Blume, L. E. (szerk.): The New Palgrave Dictionary of Economics*. Palgrave Macmillan, London.

Benassy, Jean - Pascal (1982): *The Economics of Market Disequilibrium*. Academic Press, New York.

Berlin, Isaiah (1990) [1969]: A szabadság két fogalma. Megjelent: *Négy esszé a szabadságról*. Európa, Budapest. (Four Essays on Liberty, Oxford University Press, 1969).

Berliner, Joseph (1976): *The Innovation Decision in Soviet Industry*. MIT Press, Cambridge, MA.

Berners - Lee, Tim (1999): *Weaving the Web*. Harper, San Francisco.

Bhaduri, Amit (2007): *Growth, Distribution and Innovations*. Routledge, London–New York.

Bils, Mark–Klenow, Peter J. (2004): Some Evidence on the Importance of Sticky Prices. *Journal of Political Economy*, Vol. 112. No. 5. 947–985. o.

Blanchard, Olivier–Gali, Jordi (2007): Real Wage Rigidities and the New Keynesian Model. *Journal of Money, Credit and Banking*. 39. 35–65. o.

Blinder, Alan S.–Canetti, Elie R.–Lebow, David E.–Rudd, Jeremy B. (1998): *Asking about Prices: A New Approach to Understanding Price Stickiness*. Russal Sage Foundation, New York.

Bojár Gábor (2005): *Graphi-sztori*. HVG Könyvkiadó, Budapest.

Brabant von, Jozef M. (1990): Socialist Economics: The Disequilibrium School and the Shortage Economy. *Journal of Economic Perspectives*, Vol. 4. No. 2. 157–175. o.

Bródy, András (1969): *Érték és újratermelés. Kísérlet a marxi értékelmélet és újratermelési elmélet matematikai modelljének megfogalmazására*. Közgazdasági és Jogi Könyvkiadó, Budapest.

Bureau of Labor Statistics (2010): *Job Openings and Labor Turnover Survey (JOLT)*. www.bls.gov/jlt/#data (letöltés dátuma: 2010 október 11.).

Bygrave, W.–Timmons, J. (1992): *Venture Capital at the Crossroads*. Harvard Business School Press, Boston.

Castells, Manuel (1996–1998): *The Information Age: Economy, Society, and Culture*. Vols. I–III. Blackwell, Oxford.

Ceruzzi, Paul E. (2000): *A History of Modern Computing*. Cambridge, MIT Press, Massachusetts.

Chamberlin, Edward H. (1962) [1933]: *The Theory of Monopolistic Competition*. Harvard University Press, Cambridge, MA.

Chantrill, Christopher (2010): US Government Spending. http://www.usgovernmentspending.com/numbers#usgs302, (thời gian tải về: 2010. november 30).

Chao, Loretta (2009): China Squeezes PC Makers. *The Wall Street Journal*, június 8.

Chikán Attila (1984): *A vállalati készletezési politika.* Közgazdasági és Jogi Könyvkiadó, Budapest.

Chopra, Sunil–Meindl, Peter (2003): *Supply Chain Management*. Prentice Hall, Upper Saddle River. NJ.

Clavel, Laurent–Minodier, Christelle (2009): A Monthly Indicator of the French Business Climate. INSEE, Párizs, http://www.insee.fr/fr/publications-et-services/docs_doc_travail/G2009-02.pdf (thời gian tải về: 2011. január 12.)

Clower, Robert W. (1965): The Keynesian Counter-Revolution: A Theoretical Appraisal. Megjelent: Hahn, Frank H.–Brechling, P. R., The Theory of Interest Rates. Macmillan, London, 103–125. o.

Clower, Robert. W. (1967): A Reconsideration of the Microfoundations of Monetary Theory. *Western Economic Journal*, Vol. 6. No. 1. 1–8. o.

Colander, David–Holt, Richard, P. F.–Rosser, J. Barkley Jr. (2004): *The Changing Face of Economics: Conversations with Cutting Edge Economists.* University of Michigan Press, Ann Arbor.

Collins, Philip (2008): Karl Marx: Did he get it all right? *Times*, október 21.

Cooper, Julian (2009): *Russia as a Populous Emerging Economy. A Comparative Perspective*. Working Paper.

Corrado, Carol és Joe Mattey (1997): Capacity Utilization. *Journal of Economic Perspectives*, 11(1): 151–167.

Coutts, David A (2010): Darwin's Views on Malthus. http://members.optusnet.com.au/exponentialist/Darwin_Malthus.htm (thời gian tải về 2010. december 3.).

Cowan, Robin–Rizzo, Mario J. (1996): The Genetic-Causal Tradition and Modern Economic Theory. *Kyklos*, Vol. 49. No. 3. 273–317. o.

Crotty, James (2001): Structural Contradictions of Current Capitalism: *A Keynes-Marx-Schumpeter Analysis*. http://people.umass.edu/crotty/india-rev-May25.pdf, (thời gian tải về: 2010. december 1.).

Crotty, James (2002): Why There is Chronic Excess Capacity. *Challenge*, Vol. 45. No. 6. 21–44. o.

CS Ad Dataset (2007): US Internet (online) advertising expenditure in millions of U.S. dollars. http://www.galbithink.org/cs-ad-dataset.xls, (thời gian tải về: 2010. december 1.).

Csehov, Anton Pavlovics (1975) [1894]: Levél A. Sz. Szuvorinhoz, Jalta, 1894. március 27. Megjelent:

Szahalin. Levelek, vallomások. Magyar Helikon, Budapest.

Davila, Tony–Epstein, Marc J.–Shelton, Robert (2006): *Making Innovation Work. How to Manage it, Measure it, and Profit from It.* Wharton School, Philadelphia.

Davis, Christopher–Charemza, Wojcieh W. (szerk.) (1989): *Models of Disequilibrium and Shortage in Centrally Planned Economies.* Chapman and Hall, London.

Dentsu (2009): Advertising Expenditures in Japan 1999–2009. http://www.dentsu.com/marketing/index.html, (thời gian tải về: 2010. december 1.).

Diamond, Peter A. (1982): Aggregate Demand Management in Search Equilibrium. *Journal of Political Economy*, Vol. 90. No. 5. 881–894. o.

Djankov, Simeon–Murrell, Peter (2002): Enterprise Restructuring in Transition: A Quantitative Survey. *Journal of Economic Literature*, Vol. 40. No. 3. 739–792. o.

Domar, Evsey D. (1989): The Blind Man and the Elephant: An Essay on Isms. Megjelent: Evsey D. Domar (szerk.): *Capitalism, Socialism and Selfdom*, Cambridge University Press. Cambridge, 29–46. o.

Dragomán György (2005): *A fehér király.* Magvető Budapest.

Drávucz Péter (2004): Ez nagyobb dobás lesz a floppinál. *Magyar Hírlap*, március 20.

EBRD (2008): *Transition Report*, 2008: *Growth in Transition*. EBRD, London.

EBRD (2009): *Transition Report*, 2009: *Transition in Crisis*. EBRD, London.

Economist Intelligence Unit 1990 - 2008. Country Reports <www.eiu.com>.

Ehrlich Éva (1985): *Economic Development Levels, Proportions and Structures*. Kézirat. Budapest: MTA Világgazdasági Kutatóintézet.

Elster, Jon (1991): *Making Sense of Marx*. Cambridge University Press–Maison des Sciences de l'Homme, Cambridge–Párizs.

Engels, Friedrich (1969) [1872]: A tekintélyről. Megjelent: *Karl Marx és Friedrich Engels művei*. 18. kötet, Kossuth Könyvkiadó, Budapest, 290–293. o.

Engels, Friedrich (1970) [1891]: Bevezetés Marx, "A polgárháború Franciaországban" 1891 - es kiadásához. Megjelent: *Karl Marx és Friedrich Engels művei*. 22. kötet, Kossuth Könyvkiadó, Budapest, 177–188. o.

Erkel - Rousse, Helene–Minodier, Christelle (2009): *Do Business Tendency Surveys in Industry and Sevices Help in Forecasting GDP Growth?* A Real-Time Analysis on French Dat. INSEE, Párizs, http://insee.fr/fr/publications-et-services/docs_doc_travail/G2009 - 03.pdf (thời gian tải về: 2011. január 12.).

Etter, Richard–Graff, Michael–Müller, Jürg (2008): Is 'Normal' Capacity Utilisation Constant Over Time? Analyses with Micro and Macro. Data from Business Tendency Surveys. ETH Zurich, KOF Swiss Economic Institute, Zürich, http://www.cesifogroup.de/portal/page/portal/ifoContent/N/event/Conferences/conf_nd/2008-11-20-Third-Workshop-MacroeconomicsandBusinessCycle/work-makro3-graff-m.pdf (thời gian tải về: 2010. december 1.).

Eurobarometer (2005): Special survey on science and technology. (Terepmunka: 2005 január–február), http://ec.europa.eu/public_opinion/archives/eb_special_240_220_en.htm (tải về: 2009. augusztus 22.).

European Social Survey (2009): European Social Survey. Round 3. Norwegian Social Science Data Services, Oslo, http://ess.nsd.uib.no/ess/round3/ Retrieved on December 12.

Fallenbuchl, Zbigniew M. (1982): Employment Policies in Poland. Megjelent: Adam, Jan (szerk.): *Employment Policies in the Soviet Union and Eastern Europe.*: Macmillan, London, 26–48. o.

Farkas Katalin (1980): A vállalati készletek szerepváltozása. Megjelent *Tardos Márton* (szerk.): *Vállalati magatartás, vállalati környezet*. Közgazdasági és Jogi Könyvkiadó, Budapest, 89–122. o.

Federal Reserve (2009): Industrial Production and Capacity Utilization. http://www.federalreserve.gov/releases/g17/Current/default.htm (thời gian tải về: 2010. december 1.).

Federal Reserve Bank of St. Louis (2010): Federal Reserve Economic Data (Gross domestic product). http://research.stlouisfed.org/fred2/series/GDPA?cid=106 (thời gian tải về: 2010. december 3.).

Federal Reserve Statistical Release (2010): Industrial Production and Capacity Utilization. http://www.federalreserve.gov/releases/g17/current/table11.htm és http://www.federalreserve.gov/releases/g17/current/table12.htm (thời gian tải về: 2010. december 1.).

Finanszi i Sztatyisztyika (1988): *SZSZSZR i zarubezsnije sztrani 1987*. Moszkva.

Flaschel, Peter (2009): *The Macrodynamics of Capitalism: Elements for a Synthesis of Marx, Keynes and Schumpeter*. Springer, Heidelberg.

Foley, Duncan K. (1986): *Understanding Capital: Marx's Economic Theory*. Harvard University Press, Cambridge MA.

Francas, David–Kremer, Mirko–Minner, Stefan–Friese, Markus (2009): Strategic process flexibility under lifecycle demand. *International Journal of Production Economics*, Vol. 121. No. 2. 427–440. o.

Freedom House (2010): Freedom in the World: 2010 Survey Release. www.freedomhouse.org (thời gian tải về: 2010. december 3.).

Freeman, Christopher (1982): *The Economics of Industrial Innovation*. MIT Press, Cambridge, MA.

Friedman, Milton (1968): The role of monetary policy. *American Economic Review*, Vol. 58. No. 1. 1–17. o.

Frisch, Walter (2003): Co - Evolution of Information Revolution and Spread of Democracy. *Journal of International and Comparative Economics*, Vol. 33.

Fuchs, Christian (2008): Internet and Society. Routledge, New York–Abingdon.

Galbraith, John K. (1952): *A Theory of Price Control*. Harvard University Press, Cambridge, MA.

Galbraith, John K. (1958): *The Affluent Society*. Houghton Mifflin, Boston.

Gomulka, Stanislaw (1983): The Incompatibility of Socialism and Rapid Innovation. *Millenium: Journal of International Studies*, Vol. 13. No. 1. 16–26. o.

Google (2009): Google Milestones. Google Corporate Information. *www.google.com/corporate/history.html*. (tải về: 2009. július 23.)

Grossman, Gene M.–Helpman, Elhanan (1991): *Innovation and Growth in the Global Economy*. MIT Press, Cambridge, MA.

Grover, Varun–Lebeau, Jon (1996): US Telecommunications: Industries in Transition. *Telematics and Informatics*, Vol. 13. No. 4. 213–231. o.

Gwartney, J. D.–Lawson, R. (2008). Economic Freedom of the World. *Annual Report*. Fraser Institute, Vancouver.

Haggard, Stephan–Kaufman, Robert R. (2008). *Development, Democracy and Welfare States*. Princeton University Press, Princeton – Oxford.

Hanson, Philip (1981): *Trade and Technology in Soviet-Western Relations*. Macmillan, London.

Hanson, Philip (2003): *The Rise and Fall of the Soviet Economy. An Economic History of the USSR from 1946*. Longman, London.

Hanson, Philip–Pavitt, Keith (1987): *The Comparative Economics of Research Development and Innovation in East and West: A Survey*. Harwood, Chur–London–Párizs–New York–Melbourne.

Harrison, Ian (2003): *The Book of Firsts*. Cassell Illustrated, London.

Harrison, Ian (2004): Book of Inventions: *The Stories behind the Creations and Inventions of the Modern World*. Cassel Guides, London.

Haug, Wolfgang Fritz (2003): *High-Tech-Kapitalismus*. Argument, Hamburg.

Haugh, David–Mourougane, Annabelle–Chatal, Olivier (2010): The Automobile Industry in and Beyond the Crisis. OECD Economics Department, *Working Paper*, 745.

Hayek, Friedrich (1948): The Meaning of Competition. Megjelent: Hayek, Friedrich (szerk.). *Individualism and Economic Order*. The University of Chicago Press, Chicago–London, 92–106. o.

Heertje, A. (2006): *Schumpeter on the Economics of Innovation and the Development of Capitalism*. Edward Elgar, Cheltenham.

Heilbronner, Robert L. (1986): Economics and Political Economy: Marx, Keynes and Schumpeter. Megjelent: Helburn, Susanne W.–Bramhall David F. (szerk.): *Marx, Schumpeter, Keynes*. ME Sharpe, Armonk, NY, 13–25. o.

Helburn, Suzanne W.–Bramhall, David F., (szerk). (1986): *Marx, Schumpeter, Keynes & A Centenary Celebration of Dissent*. ME Sharpe, Armonk, NY.

Helpman, Elhanan–Krugman, Paul R. (1985): *Market Structure and Foreign Trade*. MIT Press, Cambridge, MA.

Hirschman, Albert O. (1995) [1970]: *Kivonulás, tiltakozás, hűség*. Osiris Kiadó, Budapest.

Hodgson, Geoffrey M. (1993): *Economics and Evolution: Bringing Life Back Into Economics*. Polity Press–University of Michigan Press, Ann Arbor, MI–

Cambridge, Egyesült Királyság. http://www.timesonline.co.uk (letöltve 2008. november 4.).

Holzmann, Robert (1990): *Unemployment Benefits during Economic Transition: Background, Concept and Implementation*. Kézirat. OECD Conference Paper. Ludwig Boltzmann Instutut für Ökonomische Analyse. Bécs.

Huang, Haizhou–Xu, Chenggang (1998): Soft Budget Constraint and the Optimal Choices of Research and Development Projects Financing. *Journal of Comparative Economics*, Vol. 26. 62–79. o.

ILO (2010): *Key Indicators of the Labor Market*. EAPEP Database. International Labour Organisation, Genf.

IMF (2010): *International Financial Statistics (Gross domestic product)*. International Monetary Fund, www.imfstatistics.org/imf/, (thời gian tải về 2010. december 3.).

International Telecommunications Union (2006): *World Telecommunication/ICT Development Report: Measuring, for Economic and Social Developement*. Genf, 104–112. o.

International Telecommunications Union (2007): *Telecommunication Indicators. Telephones, Cellular Phones, and Computers by Country: 2006*. http://www.census.gov/compendia/statab/cats/international_statistics/telecommunications_

computers.html (thời gian tải về: 2010. december 3).

Ivánné Hild Márta (1997): A marxi elmélet "újrafelfedezésének" története. Eszmélet, 9. évf. 34. sz. 123–145. o.

Ivánné Hild Márta (1998): Az analitikus marxizmus néhány problémafelvetése. Megjelent: Temesi József (szerk.): *50 éves a Budapesti Közgazdaságtudományi Egyetem.* Jubileumi tudományos ülésszak II. kötet, Budapesti Közgazdaságtudományi Egyetem, Budapest, 741–753. o.

Jones, Lamar B. (1989): Schumpeter versus Darwin: In re Malthus. *Southern Economic Journal*, Vol. 56. No. 2. 410–422. o.

Kahneman, Daniel–Tversky, Amos (1979): Prospect Theory: An Analysis of Decision under Risk. *Econometrica*, Vol. 47. No. 2. 263–291. o.

Kahneman, Daniel–Tversky, Amos (1991): Loss Aversion in Riskless Choice: A Reference-Dependent Model. *The Quarterly Journal of Economics*.106(4) 1039 - 61.

Kaldor, Nicholas (1972): The Irrelevance of Equilibrium Economics. *Economic Journal*, Vol. 82. No. 328. 1237–1255. o.

Kaldor, Nicholas (1981): The Role of Increasing Returns, Technical Progress and Cumulative Causation. *Economie Appliquee*, Vol. 34. No. 6. 593–617. o.

Kapitány Zsuzsa (2010): Számítások a szocialista gazdaságok 1989 előtti autóhiányáról. Kézirat.

Kautsky, K. (1919) [1918]: *A proletárság diktatúrája.* Népszava, Budapest.

Kean, Michael–Prasad, Eswar (2002): Inequality, Transfers, and Growth: New evidence from the Economic Transition in Poland. *Review of Economics and Statistics*, Vol. 84. No.2. 324–341.o.

Kedzie, Christopher R. (1997a): Democracy and Network Interconnectivity. Megjelent: *Kiesler, S.* (szerk.): *Culture on the Internet.* Erlbaum, Mahwah, NJ.

Kedzie, Christopher R. (1997b): *The Case of the Soviet Union: The Dictator's Dilemma. Communications and Democracy: Coincident Revolutions and the Emergent Dictators.* www.rand.org/pubs/rgs_dissertations/RGSD127/sec2.html. (Letöltve: 2009. augusztus 31.)

Keynes, John M. (1965) [1936]: A foglalkoztatás, a kamat és a pénz általános elmélete. Közgazdasági és Jogi Könyvkiadó, Budapest. The General Theory of Employment, Interest and Money

King, John L.–West, Joel (2002): Ma Bell's Orphan: US Cellular Telephony, 1947-1996. *Telecommunications Policy*, Vol. 26. No. 3–4. 189–203. o.

Kirman, Alan (1992): Whom or What does the Representative Individual Represent? *Journal of Economic Perspectives*, Vol. 6. No. 2. 117–136. o.

Kirzner, Israel M. (1973): *Competition and Entrepreneurship*. University of Chicago Press, Chicago–London.

Kirzner, Israel M. (1985): *Discovery and the Capitalist Process*. University of Chicago Press, Chicago, 119–149. o.

Kolakowski, Leszek (1978): *Main Currents of Marxism*. Oxford University Press, Oxford.

Kolosi Tamás–Tóth István György (2008): Rendszerváltás: Nyertesek és vesztesek. Megjelent: Kolosi Tamás–Tóth István György (szerk.): *Újratervezés. Életutak és alkalmazkodás a rendszerváltás évtizedeiben*. Tárki. Budapest, 11–50. o.

Kornai János (1957): *A gazdasági vezetés túlzott központosítása*. Közgazdasági és Jogi Könyvkiadó, Budapest.

Kornai János (1971): *Anti-equilibrium*. Közgazdasági és Jogi Könyvkiadó, Budapest.

Kornai János (1980): *A hiány*. Közgazdasági és Jogi Könyvkiadó, Budapest.

Kornai János (1982): *Növekedés, hiány és hatékonyság*. Közgazdasági és Jogi Könyvkiadó, Budapest.

Kornai János (1983): *Ellentmondások és dilemmák*. Magvető, Budapest. (Mâu thuẫn và Nan giải, NXB Khoa học Kỹ thuật, 1998).

Kornai János (1986): *Contradictions and dilemmas. Studies on the Socialist Society*. MIT Press, Cambridge MA.

Kornai János (1992): Posztszocialista átmenet és az állam. Gondolatok fiskális problémákról. *Közgazdasági Szemle*, 39. évf. 6. sz. 489–512. o.

Kornai János (1993a): *A szocialista rendszer. Kritikai politikai gazdaságtan*. HVG Kiadó, Budapest. (The Socialist System, 1992; Hệ thống xã hội chủ nghĩa, 2002, NXB Văn hóa - Thông tin).

Kornai János (1993b): Transzformációs visszaesés. Egy általános jelenség vizsgálata a magyar fejlődés példáján. *Közgazdasági Szemle*, 40. évf. 7–8. sz. 569–599. o.

Kornai János (2000): *Tíz évvel a Röpirat angol kiadásának megjelenése után. A szerző önértékelése. Közgazdasági Szemle*, 47. évf. 9. sz. 647–661. o.

Kornai János (2005a): *A gondolat erejével*. Osiris Kiadó, Budapest. (*Bằng sức mạnh Tư duy*, NXB Thanh Hóa, 2008).

Kornai János (2005b): Közép - Kelet - Európa nagy átalakulása – siker és csalódás. *Közgazdasági Szemle*, 52. évf. 12. sz. 907–936. o.

Kornai János (2007): *Szocializmus, kapitalizmus, demokrácia és rendszerváltás*. Akadémiai Kiadó, Budapest. (*Chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa tư bản, dân chủ và thay đổi hệ thống*, sắp xuất bản)

Kornai János (2010a): Hiánygazdaság–többletgazdaság. *Közgazdasági Szemle*, 57 évf. 11–12. sz. 925–957., 1021–1044. o.

Kornai János (2010b): *A puha költségvetési korlát szindróma és a globális pénzügyi válság. Egy kelet-európai közgazdász figyelmeztetései.* On-line publikáció, http://www.kornai-janos.hu/KORNAI2010%20A%20puha%20koltsegvetesi%20korlat%20szindroma%20es%20a%20globalis%20penzugyi%20valsag.pdf.

Kornai János–Eggleston, Karen (2004): *Egyéni választás és szolidaritás. Az egészségügy intézményi mechanizmusának reformja Kelet-Európában.* Nemzeti Tankönyvkiadó, Budapest. (*Chăm sóc sức khỏe cộng đồng*, 2002, NXB Văn hóa Thông tin).

Kornai János–Martos Béla (1971): Gazdasági rendszerek vegetatív működése. *Szigma*, 4. évf. 1–2. sz. 35–50. o.

Kornai János–Martos Béla (szerk.) (1981): *Szabályozás árjelzések nélkül.* Akadémiai Kiadó, Budapest.

Kornai János–Maskin, Eric–Roland, Gérard (2004): A puha költségvetési korlát. *Közgazdasági Szemle*, I–II. rész. 51. évf. 7–8. és 9. sz. 608–624. és 777–809. o. ("Understanding the Soft Budget Constraint." *Journal of Economic Literature*, 41(4): 1095–1136)

Kornai János–Rose - Ackerman, Susan (szerk.) (2005): *Tisztesség és bizalom a posztszocialista átmenet fényében. A bizalmat érdemlő állam építése a posztszocialista átmenet időszakában.* Nemzeti Tankönyvkiadó, Budapest. (*Building a*

Trustworthy State in Post-Socialist Transition. Basingstoke, Hampshire and New York: Palgrave Macmillan, 2004)

Kornai János–Rothstein, Bo–Rose - Ackerman, Susan (szerk.) (2005): *Tisztesség és bizalom a posztszocialista átmenet fényében. A társadalmi bizalom megteremtése a poszszocialista átmenet időszakában.* Nemzeti Tankönyvkiadó, Budapest. (*Criating Social Trust in Post-socialist Transition,* Basingstoke, Hampshire and New York: Palgrave Macmillan, 2004)

Kovács Győző (1999): *Egy elpuskázott találmány. Jánosi Marcell és a kazettás "floppy".* Kiállítás plakátja. Budapest.

KPMG (2009): Momentum: KPMG's Global Auto Executive Survey 2009. http://www.kpmg.com/Global/en/IssuesAndInsights/ArticlesPublications/Momentum/Documents/Momentum-AutoExec-2009.pdf (thời gian tải về: 2010. december 17.).

KSH (2010): A KSH lakossági munkaerő-felmérése. Központi Statisztikai Hivatal, Budapest, http://portal.ksh.hu/portal/page?_pageid=37,638675&_dad=portal&_schema=PORTAL (thời gian tải về: 2010. november 12.).

Kürti Sándor–Fabiányi Gábor (2008): *20 éves a KÜRT, az Infostrázsa.* Kürt Információmenezsment, Budapest.

Lachmann, Ludwig M. (1976): From Mises to Shackle: An Essay on Austrian Economics and the Laiic Society. *Journal of Economic Literature*. Vol. 14. No. 1. 54–62. o.

Laki Mihály (1984–1985): Kényszerített innováció. *Szociológia*, 1–2. sz. 45–53. o.

Laki Mihály (2009): *Interjú a Kürti-fivérekkel*. MTA Közgazdaságtudományi Intézet, Budapest.

Latvijas Statistika (2010): Population and Social Process Indicators. http://www.csb.gov.lv/node/30604 (thời gian tải về: 2010. december 14.).

Lavoie, Don (1985): *Rivalry and Central Planning*. Cambridge University Press, Cambridge.

Layard, Richard–Nickel, Stephen–Jackman, Richard (1991): *Unemployment*. Oxford University Press, Oxford.

Layard, Richard–Nickell, Stephen–Jackman, Richard (2005): *Unemployment. Macroeconomic Performance and the Labor Market*. Oxford University Press, Oxford.

Lee, Frederic S. (1998): *Post Keynesian Price Theory*. Cambridge: Cambridge University Press.

Leijonhufvud, Axel (1968): *On Keynesian Economics and the Economics of Keynes*. Oxford University Press, New York.

Leijonhufvud, Axel (1973): Effective Demand Failures. *Swedish Journal of Economy*, Vol. 75. No. 1. 27–48. o.

Leijonhufvud, Axel (2009): Out of the Corridor: Keynes and the Crisis. *Cambridge Journal of Economics*, Vol. 33. No. 4. 741–757. o.

Lenin, V. I. (1977) [1918]: *A proletárforradalom és a renegát Kautsky.* Kossuth Könyvkiadó, Budapest.

Malinvaud, Edmond (1977): *The Theory of Unemployment Reconsidered.* Blackwell, Oxford.

Mandel, E. (2008): Marx, Karl Heinrich (1818–1883). Megjelent: Durlauf, S. N.–Blume, L.E. (szerk.): *The New Palgrave Dictionary of Economics.* Második kiadás, Palgrave–Macmillan, Basingstoke.

Mankiw, Gregory N. (1985): Small Menu Costs and Large Business Cycles: A Macroeconomic Model of Monopoly. *Quarterly Journal of Economics*, Vol. 100. No. 2. 529–538. o.

Mankiw, Gregory N. (2001): *Principles of Economics.* Harcourt College Publishers, New York.

Marx, Karl (1968) [1871]: A polgárháború Franciaországban Megjelent: *Karl Marx és Friedrich Engels művei.* 17. kötet, Kossuth Könyvkiadó, Budapest, 285–336. o.

Marx, Karl (1969) [1873]: A politikai közömbösség. Megjelent: *Karl Marx és Friedrich Engels művei.* 18. kötet, Kossuth Könyvkiadó, Budapest. 284–289. o.

Marx, Karl (1973) [1867]: *A tőke.* I. kötet. Kossuth Könyvkiadó, Budapest.

Marx, Karl (1974) [1863–1883]: *A tőke.* III. kötet. Kossuth Könyvkiadó, Budapest.

Marx, Karl–Engels, Friedrich (1959) 1848]: A kommunista párt kiáltványa. Megjelent: *Karl Marx és Friedrich Engels művei.* 4. kötet, Kossuth Könyvkiadó, Budapest, 437–470. o.

Marx, Karl (1986) [1867]: *A tőke.* I. kötet, Karl Marx és Friedrich Engels művei, 23. kötet, Kossuth Kiadó, Budapest.

McCloskey, Deirdre (1998): *The Rhetoric of Economics,* University of Wisconsin Press, Madison.

McCloskey, Deirdre (2002): *The Secret Sins of Economics.* Prickly Paradigm Press, Chicago.

McCraw, Thomas K. (2007): *Prophet of Innovation: Joseph Schumpeter and Creative Destruction.* Harvard University Press, Cambridge, MA–London.

McGraw, A. Peter–Larsen, Jeff T.–Kahneman, Daniel–Schkade, David (2010): Comparing gains and losses. *Psychological Science*. 21. 1438–1445. o.

Milanovic, Branko (1999): *Explaining the Increase in Inequality during Transition.* Economics of Transition, Vol. 7. No. 2. 299–341. o.

Milanovic, Branko–Ersado, Lire (2009): *Reform and Inequality during the Transition: An Analysis Using Panel Household Survey Data, 1990-2005.* World Bank, Washington D.C.

Milgrom, Paul–Roberts, John (2005): *Közgazdaságtan, szervezetelmélet és vállalatirányítás.* Nemzeti Tankönyvkiadó, Budapest.

Milward, Alan S. (1979): *War, Economy, and Society 1939–1945.* University of California Press, Berkeley.

Mitra, Pradeep–Yemtsov, Ruslan (2006): Increasing Inequality in Transition Economies: Is There More to Come? *World Bank Policy Research Working Paper.* 2007, september, World Bank, Washington D.C.

Morishima, Michio (1973): Marx's Economics: A Dual Theory of Value and Growth. Cambridge University Press, Cambridge.

Nelson, Richard R.–Winter, Sidney G. (1982): *An Evolutionary Theory of Economic Change.* Harvard University Press, Cambridge MA.

Neumann János, (1955) [1965]: A legújabb tudományos fejlődés hatása a gazdaságra és a közgazdaságtanra. Megjelent: Neumann János: *Válogatott előadások és tanulmányok.* Közgazdasági és Jogi Könyvkiadó, Budapest, 100–102. o.

New Europe Barometer (2009): Centre for the Study of Public Policy, University of Aberdeen, Scotland, http://www.abdn.ac.uk/cspp/view_item.php?id=404 (letöltés napja: 2009. december 12.)

Nilsson, Ronny (2001): Harmonization of Business and Consumer Tendency Surveys World - Wide. OECD, Párizs.

North, Douglass C. (1990): *Institutions, Institutional Change and Economic Performance*. Cambridge University Press, Cambridge.

North, Douglass C. (1991): Institutions. *The Journal of Economic Perspectives*, Vol. 5. 1. 97–112. o.

Nyíri Kristóf, J. (2004): Review of Castells, The Information Age. Megjelent: Webster, Frank–Dimitriou, B. (2003] (szerk.) *Manuel Castells*. Sage, London, Vol. III. 5–34. o.

OECD (2003): Business Tendency Surveys: A Handbook. http://www.oecd.org/dataoecd/29/61/31837055.pdf (thời gian tải về 2010. december 3.)

OECD (2009): Responding to the Economic Crisis: Fostering Industrial Restructuring and Renewal. OECD.

OECD (2010): Registered Unemployment and Job Vacancies. http://stats.oecd.org/Index.aspx?DataSetCode=MEI_LAB_REG1 (thời gian tải về: 2010. december 14.).

Olson, Mancur (1963): *The Economics of Wartime Shortage*. Duke University Press, Durham, NC.

Orsato, Renato J.–Wells, Peter (2006): U - turn: the rise and demise of the automobile industry. *Journal of Cleaner Production*, Vol. 15. No. 11/12. 994–1006. o.

Orwell, George (1989): *1984*. Európa Könyvkiadó, Budapest.

Oz, Ámosz (2007): Hogyan gyógyítsuk a fanatikust. Európa, Budapest.

Phelps, Edmund S. (1968): Money-Wage Dynamics and Labor-Market Equilibrium. *Journal of Political Economy*, Vol. 76. No. 4/2. 678–711. o.

Phelps, Edmund S. (2008): Understanding the Great Changes in the World: Gaining Ground and Losing Ground since World War II. Megjelent: Kornai János–Mátyás László–Roland, G. (szerk.): *Institutional Change and Economic Behaviour*. Palgrave - Macmillan. 77–98. o.

Phelps, Edmund S.–Archibald, George C.–Alchian, Armen A. (1970): *Microeconomic Foundations of Employment and Inflation Theory*. Norton, New York.

Pissarides, Christopher A. (2000): *Equilibrium Unemployment Theory*. MIT Press, Cambridge MA.

Portes, Richard–Quandt, Richard E.–Winter, David–Yeo, Stephen (1987): Macroeconomic Planning and Disequilibrium: Estimates for Poland, 1955–1980. *Econometrica*, Vol. 55. No. 1. 19–41. o.

Portes, Richard–Winter, David (1980): Disequilibrium Estimates for Consumption Goods Markets in Centrally Planned Economies. *Review of Economic Studies*, Vol. 47. No. 146. 137–159. o.

Prékopa András (1995): *Stochastic Programming*. Kluwer, Budapest.

Qian, Yingi–Xu, Chenggang (1998): Innovation and Bureaucracy under Soft and Hard Budget Constraint. *The Review of Economic Studies*, Vol. 65. No. 1. 151–164. o.

Ramey, Valerie A.–West, Kenneth D. (1999): Inventories. Megjelent: Taylor, John B.–Woodford, Michael (szerk.): *Handbook of Macroeconomics*, 1. kötet, Elsevier, Amszterdam, 863–923 o.

Relman, Arnold (2010): Health Care: The Disquieting Truth. *New York Review of Books*, Vol. 57. No. 14. 45–48. o.

Robinson, Joan V. (1969) [1933]: *The Economics of Imperfect Competition*. Macmillan, London.

Roemer, John E. (szerk.) (1986): *Analytical Marxism*. Cambridge University Press, Cambridge, Egyesült Királyság.

Roemer, John E. (szerk.) (1994): *Foundations of Analytical Marxism*. Elgar, Brookfield.

Rogers, Everett M. (1995): *Diffusion of Innovations*. The Free Press, New York.

Rose, Richard (2004): *Insiders and Outsiders: New Europe Barometer 2004*. Centre for the Study of Public Policy, University of Aberdeen, Scotland, Aberdeen. (Terepmunka: 2004 október 1. – 2005

február 27.) http://www.abdn.ac.uk/cspp/view_item.php?id=404. (Letöltve: 2009. július 27.)

Rosser, J. Barkley Jr.–Holt, Richard P. F.–Colander, David (2010). *European Economics at a Crossroads*, Edward Elgar, Cheltenham Egyesült Királyság.

Samuelson, Paul A. (1976) [1948]: *Közgazdaságtan.* Közgazdasági és Jogi Könyvkiadó, Budapest. Economics: *An Introductory Analysis*

Schumpeter, Joseph A. (1939): Business Cycles. McGraw Hill, New York–London.

Schumpeter, Joseph A. (1954): *History of Economic Analysis.* Oxford University Press New York.

Schumpeter, Joseph A. (1980) [1912]: *A gazdasági fejlődés elmélete. Vizsgálódás a vállalkozói profitról, a tőkéről, a hitelről, a kamatról és a konjunktúraciklusokról.* Közgazdasági és Jogi Könyvkiadó, Budapest.

Schumpeter, Joseph. A (2010) [1942]: *Capitalism, Socialism, Democracy.* Routledge, Milton Park.

Scitovsky Tibor (1985): Pricetakers' Plenty: A Neglected Benefit of Capitalism. *Kyklos*, Vol.38. No. 4. 517–536. o.

Shane, Scott (1994): *Dismantling Utopia: How Information Ended the Soviet Union.* Ivan R. Dee, Chicago.

Shapiro, Carl–Stiglitz, Joseph E. (1984): Equilibrium Unemployment as a Worker Discipline Device.

American Economic Review, Vol. 74. No. 3. 433–444. o.

SHARE (2010): *SHARE Survey of Health, Ageing and Retirement in Europe.* www.share-project.org (thời gian tải về: 2011. január 16.).

Siciliani, Luigi–Verzulli, Rossella (2009): Waiting Times and Socioeconomic Status among Elderly Europeans: Evidence from SHARE. *Health Economics*, Vol. 18. No. 11. 1295–1306. o.

Statistikos Departamentas (2010): Population and Social Statistics. http://www.stat.gov.lt/en/pages/view/?id=2326 (thời gian tải về: 2010. december 14.).

Stiglitz, Joseph E.–Sen, Amartya–Fitoussi, Jean - Paul (szerk.) (2009): *Draft Summary. Commission on the Measurement of Economic Performance and Social Progress*, Párizs.

Stokes, Raymond G. (2000): *Constructing Socialism: Technology and Change in East Germany, 1945-1990.* Johns Hopkins University Press, Baltimore.

Stolyarov, Gennady (2008): *Liberation by Internet*. Ludwig von Mises Institute. www.mises.org/story/3060. (Letöltve: 2009. augusztus 31.)

Szabó Katalin–Hámori Balázs (2006): *Információgazdaság. Digitális kapitalizmus vagy új gazdasági rendszer?* Akadémiai kiadó, Budapest.

Tárki (2009): *World Value Survey. Technical Report.* Tárki, Budapest.

Tarrit, Fabien (2006): A Brief History, Scope, and Peculiarities of "Analytical Marxism". *Review of Radical Political Economics.* Vol. 38. No. 4: 595–618. o. http://rrp.sagepub.com/content/38/4/619.full.pdf+html.

Thomke, S. (2003): *Experimentation Matters: Unlocking the Potential of New Technologies for Innovation.* Harvard Business School Press, Boston.

Tilly, Charles (1984): *Big Structures, Large Processes, Huge Comparisons.* Russel Sage Foundation, New York.

Timmer, John (2009): China to Mandate Web Filtering Software on All New PCs. *Ars Technica.* http://arstechnica.com/tech-policy/news/2009/06/china-to-mandate-web-filtering-software-on-all-new-pcs.ars (letöltve: 2009. július 27.).

Toomey, John W (2000): *Inventory Management: Principles,* Cocepts and Technoques. Kluwer, Norwell, MA.

Tóth István György (2009): *Bizalomhiány, normazavarok, igazságtalanságérzet és paternalizmus a magyar társadalom értékszerkezetében.* Tárki, Budapest.

Transparency International (2010): The 2010 Corruption Perception Index. http://www.transparency.org/policy_research/surveys_indices/cpi/2010 (thời gian tải về: 2010. december 3.).

U. S. Census Bureau (2010): Vacancy Rates for the United States: 1965 to 2010. www.census.gov/hhes/www/housing/hvs/qtr210/files/tab1.xls (thời gian tải về: 2010. december 15.).

United Nations Statistics Division (2009a): Fixed telephone lines per 100 inhabitants. http://data.un.org/Data.aspx?q=telephone&d=ITU&f=ind1Code%3aI91 (thời gian tải về: 2010. december 3.)

United Nations Statistics Division (2009b): *Industrial Commodity Statistics Database (Radio, television and communication equipment and apparatus).* http://data.un.org/Data.aspx?d=ICS&f=cmID%3a47220-1. (Letöltve: 2009. július 16.)

Vaggi, Gianni–Groenewegen Peter (2006): *A Concise History of Economic Thought*. Palgrave Macmillan, Basingstone.

Vanhuysse, Pieter (2006): *Divide and Pacify*. CEU Press, Budapest.

Veblen, Thorstein B. (1898): Why is Economics not an Evolutionary Science. *Quarterly Journal of Economics*, Vol. 12. No. 4. 373–397. o.

Veblen, Thorstein B. (1975) [1899]: *A dologtalan osztály elmélete.* Közgazdasági és Jogi Könyvkiadó, Budapest. (*The Theory of The Leisure Class: An Economic Study of Institutions*).

Világbank (2008): *World Development Indicators*. World Bank http://web.worldbank.org/WBSITE/EXTERNAL/DATASTATISTICS/0, contentMD:21725423~hlPK:1365919~isCURL:Y~menuPK:64133159~pagePK:64133150~piPK:64133175~theSitePK:239419,00.html. (Letöltve: 2009. július 20.).

Világbank (2010): *World Development Indicators and Global Development Finance* (Gross Domestic Product per capita). http://databank.worldbank.org/ddp/home.do?Step=2&id=4&DisplayAggregation=N&SdmxSupported=Y&CNO=2&SET_BRANDING=YES, (etöltés dátuma: 2010. november 12.).

Világbank–Nemzetközi Pénzügyi Társaság (2009): *Doing Business 2009*. World Bank–International Finance Corporation, Palgrave Macmillan, Washington DC.

WARC (2007): World Advertising Trends, Data: Adspend by Country (Advertising Expenditures) http://www.warc.com/LandingPages/Data/Adspend/AdspendByCountry.asp, (thời gian tải về: 2010. július 21.).

Webster, Frank és szerkesztőtársai (2004): *The Information Society Reader*. Routledge, London.

Weitzman, Martin (2000): On Buyers' and Sellers' Markets under Capitalism and Socialism. Megjelent: Maskin, Eric–Simonovits András (szerk.):

Planning, Shortage, and Transformation, MIT Press, Cambridge, MA, 127–140. o..

Wikipedia (2009a): http://en.wikipedia.org/wiki/Google. (Letöltve: 2009. július 23.)

Wikipedia (2009b): Internet censorship. http://en.wikipedia.org/wiki/Internet_censorship (letöltve: 2009. augusztus 19.).

Wikipédia (2010) *Economic Shortage*. https://secure.wikimedia.org/wikipedia/en/wiki/Shortage (thời gian tải về: 2010. december 3.).

World Values Survey (1995): Official data file v.7. http://www.worldvaluessurvey.org/, (thời gian tải về: 2009, december 12.).

Z. Karvalics László (2009): The Information (Society) Race. Kézirat, BME, Budapest.

Các số liệu công bố trước của các tiểu luận trong cuốn sách này

1. **Innováció és dinamizmus. Kölcsönhatás a rendszerek és a technikai haladás között**
   Tiểu luận số 1, với tiêu đề tiếng Hung như trên, xuất hiện trên tạp chí Közgazdasági Szemle, (2010. 57. évf. 1. sz. Trang 1–36.) Đã xuất hiện bằng các thứ tiếng khác: Việt Nam (2009), Anh (2010), Czech (2010), Trung Quốc (2010), Ba Lan (2010) và Rumani (2010).

2. **Hiánygazdaság – többletgazdaság. A piac elméletéről**
   Tiểu luận số 2, ở dạng hiện tại xuất hiện đầu tiên trong cuốn sách này. Một phiên bản ngắn hơn đã xuất hiện trên tạp chí Közgazdasági Szemlében (57. évf. 11. và 12. sz., trang 925–957 và trang 1021–1044.).

3. **Liberté, Egalité, Fraternité. Gondolatok a szocialista rendszer összeomlását követő változásokról**
   Tiểu luận thứ ba, có tiêu đề tiếng Hung như trên xuất hiện trên tạp chí Mozgó Világ, (2010. 37. évf. 1. sz., trang 5–18). Cũng xuất hiện bằng các thứ tiếng khác: Việt Nam (2009), Anh (2010), Nhật (2010), Ba Lan (2010), Nga (2010) và Rumani (2010). Sắp xuất bản bằng tiếng Croatia, Trung Quốc và Serbia.

4. **Marx egy kelet - európai értelmiségi szemével**
   Tiểu luận thứ tư với tiêu đề tiếng Hung như trên xuất hiện trên tạp chí Mozgó Világ, (2008. 35. évf. 12. sz., trang 3–14.) Cũng xuất hiện bằng tiếng Anh (2009), Đức (2009), Việt Nam (2009), Pháp (2010) và Nhật Bản (2010).

Danh mục bảng

Bảng 1.1: Những đổi mới mang tính cách mạng 44

Bảng 1. 2: Độ trễ đi theo các nhà đổi mới tiên phong: Các vật liệu nhựa 53

Bảng 1.3: Độ trễ đi theo các nhà đổi mới tiên phong: Các máy công cụ được điều khiển..... 54

Bảng 1.4: Sự thâm nhập của công nghệ hiện đại: Ngành thép, đúc liên tục (phần trăm) 55

Bảng 1.5: Thuê bao điện thoại có dây: Số liệu so sánh (Số đường trên 1000 dân) 84

Bảng 1.6: Thâm nhập của công nghệ truyền thông hiện đại trong các nước EU 86

Bảng 1.7: Thâm nhập của công nghệ truyền thông hiện đại trong các nước EU 87

Bảng 1.8: Thâm nhập của công nghệ truyền thông hiện đại ở Nga và một số nước khác 89

Hình 1.3: Diễn biến của dòng chảy thô và thuần của các doanh nghiệp trong các nền kinh tế chuyển đổi95

Bảng 1.9: Đánh giá tiến bộ kỹ thuật 101

Bảng 1.10: Những kỳ vọng liên quan đến tác động của các công nghệ mới (Phần trăm)..... 103

Bảng 1.11: Mức độ hài lòng với dân chủ: Dân cư được chia ra thành những người dùng và không dùng internet 115

Bảng 1.12: Đánh giá hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa: Dân cư được chia ra thành những người dùng và không dùng internet..... 116

Bảng 1.13: Đánh giá hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa: Dân cư được chia ra những người dùng và không dùng internet 117

Bảng 2. 1: Số đường điện thoại có dây và số thuê bao điện thoại di động trên một trăm dân ở một số nước xã hội chủ nghĩa và Hoa Kỳ, 1980–1988 140

Bảng 2.2: So sánh quốc tế về tỷ lệ sử dụng năng lực, 1978–2008 172

Bảng 2.3: Tỷ lệ lượng dự trữ đầu vào và đầu ra, so sánh quốc tế, 1981–1985 189

Bảng 2.4: Quan hệ giữa khái niệm của tiểu luận và thống kê thị trường lao động 205

Bảng 2.5: Tỷ lệ dân số không hoạt động kinh tế (*b*), thất nghiệp (*u*) và số chỗ làm việc để trống (*v*) trong khu vực Đông Âu, 1989 - 2008 215

Bảng 2.6: Dân số không hoạt động kinh tế (*b*), những người thất nghiệp (*u*) và các chỗ làm việc bỏ trống (*v*): So sánh quốc tế, 1980 - 2008 229

Bảng 2.7: Hai mặt của cơ chế điều phối: Tóm tắt các tên gọi. 251

Bảng 2.8: Chi phí quảng cáo ở vài nước đã phát triển, 1975–2007 286

Bảng 2.9: Các yếu tố của tổng hợp thực chứng trong chủ đề "Nền kinh tế thiếu hụt – Nền kinh tế dư thừa" 310

Bảng 2.10: Thời gian chờ đợi trong một số hệ thống y tế Tây Âu, 2004 337

Bảng 2.11: Danh sách chờ kết nối mạng điện thoại có dây, các nước Trung - Đông Âu, 1971–2007 356

Bảng F1: Các nhân tố cản trở sản xuất trong công nghiệp Hungary, 1987–2010 360

Bảng 3.1: Sa thải chính phủ cầm quyền qua bầu cử ở EU 10, 1989 - 2008 370

Bảng 3.2: Chỉ số Quyền Tự do Kinh tế Thế giới (EFW) ở các nước hậu xã hội chủ nghĩa 372

Bảng 3.3: Các giá trị: Quyền tự do *versus* (*đối lại*) trật tự. 376

Bảng 3.4: Bất bình đẳng tiêu dùng – Chỉ số Gini cho chỉ tiêu tiêu dùng đầu người có thể so sánh được 380

Bảng 3.5: Công luận về hoạt động của chính phủ để giảm bất bình đẳng thu nhập 384

Bảng 3.6: Đánh giá về trách nhiệm cá nhân đối lại chủ nghĩa gia trưởng 394

Danh mục hình

Hình 1.1: Sự xuất hiện của công nghệ hiện đại: Ngành thép, sản xuất thép tuổi oxy 56

Hình 1.2: Tỷ lệ gia nhập và rút khỏi của các hãng trong các năm 1990 (phần trăm) 93

Hình 2.1: Số thuê bao điện thoại có dây và di động trên một trăm dân ở Hoa Kỳ, 1990–2007 138

Hình 2.2: Tỷ lệ sử dụng năng lực trong công nghiệp Hoa Kỳ, 1965–2010 (phần trăm của năng lực) 173

Hình 2.3: Tỷ lệ sử dụng năng lực trong công nghiệp Pháp, 1965–2005 (phần trăm) 174

Hình 2.4: Tỷ lệ chung của các căn hộ bán và cho thuê ở Hoa Kỳ, 1994–2007 (phần trăm) 175

Hình 2.5: Các nhân tố cản trở sản xuất trong công nghiệp Hungary, 1987-2010 182

Hình 2.6: Các tỷ lệ hoạt động và trình độ phát triển kinh tế, 1980 211

Hình 2.7: Các tỷ lệ hoạt động và trình độ phát triển kinh tế, 2009 212

Hình 2.8: Tỷ lệ của các chỗ làm việc bỏ trống và những người tìm việc làm ở Ba Lan, 1964 - 1988 214

Hình 2.9: Dân số không hoạt động về mặt kinh tế (*b*), tỷ lệ người thất nghiệp (*u*) trong ba nước tư bản chủ nghĩa "truyền thống", 1980 - 2009 231

Hình 2.10: Minh họa nền kinh tế thiếu hụt và nền kinh tế dư thừa 256

Hình 2.11: .Chuỗi nhân quả của các nhân tố gây ra nền kinh tế dư thừa 268

Hình 2.12: Năng lực dư thừa trong ngành ô tô 297

Hình 2.13: Ý kiến của các lãnh đạo ngành ô tô về dư năng lực toàn cầu, 2006 - 2008 298

MỤC LỤC

Lời Giới thiệu 5

Dẫn nhập 7

1. ĐỔI MỚI VÀ TÍNH NĂNG ĐỘNG. TƯƠNG TÁC GIỮA CÁC HỆ THỐNG VÀ TIẾN BỘ KỸ THUẬT 39

1.1 Chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa xã hội và tiến bộ kỹ thuật .. 43

1.2 Sự biến đổi và sự tăng tốc của tiến bộ kỹ thuật 80

1.3 Phản ánh thực tế lịch sử trong suy nghĩ của người dân 100

1.4 Những nhận xét tổng kết 120

2. NỀN KINH TẾ THIẾU HỤT - NỀN KINH TẾ DƯ THỪA. VỀ LÝ THUYẾT THỊ TRƯỜNG 123

2.1 Dẫn nhập 123

2.2 Thị trường của các sản phẩm và dịch vụ: cơ chế tái tạo dư thừa 134

2.3. Thị trường của các sản phẩm và dịch vụ: kho tàng khái niệm và phương pháp đo lường 162

2.4 Thị trường sức lao động - cơ chế tái tạo dư thừa 199

2.5 Tóm tắt mô tả thực chứng và phân tích nhân quả 239

2.6 Tác động và sự đánh giá của nền kinh tế dư thừa 280

2.7 Những sự lệch khỏi sơ đồ tổng quát 320

2.8 Lời cuối riêng tư 358

Phụ lục: *Các nhân tố cản trở sản xuất trong công nghiệp Hungary, 1987-2010* 360

3. LIBERTÉ, ÉGALITÉ, FRATERNITÉ (TỰ DO, BÌNH ĐẲNG, BÁC ÁI) 366

3.1 *Dẫn nhập* 366

3.2 *Liberté (Tự do)* 368

3.3 *Égalité (Bình đẳng)* 378

3.4 *Fraternité (Bác ái)* 387

3.5 *Bức tranh chung và sự tiên đoán?* 399

4. K. MARX DƯỚI CON MẮT CỦA MỘT TRÍ THỨC ĐÔNG ÂU 404

4.1 *Cái gì thu hút tôi đến với Marx...* 408

4.2 *... và cái gì đã làm tôi thất vọng với các tư tưởng của Marx* 413

4. 3 *Trách nhiệm trí tuệ đối với hệ thống xã hội chủ nghĩa* 418

4.4 *Cái tiếp tục sống từ các học thuyết của Marx* 430

Tài liệu tham khảo 439

Các số liệu công bố trước của các tiểu luận trong cuốn sách này 472

Danh mục bảng 473

Danh mục hình 476

CÁC Ý TƯỞNG VỀ CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

Chịu trách nhiệm xuất bản:
VŨ VĂN HỢP

Tổ chức bản thảo:
NGUYỄN THỊ KIM NGÂN

Biên tập: BẠCH TUYẾT
Trình bày: SAIGONBOOK
Bìa: TRẦN VĂN NHÂN
Sửa bản in: SAIGONBOOK

In 500 cuốn, khổ 13 x 20,5 cm, tại Cty cổ phần in Hoa Mai.
Giấy đăng ký KHXB số: **1425-2011/CXB/07-37/TĐ**.
In xong và nộp lưu chiểu quý 1 năm 2012.

TỦ SÁCH SOS²



KORNAI JÁNOS

Các ý tưởng về **chủ nghĩa tư bản**

NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI

TRUNG TÂM SÁCH SÀI GÒN
TỔNG PHÁT HÀNH
474-476 NGUYỄN THỊ MINH KHAI, Q.3, TP.HCM
Email: saigonbook@hcm.fpt.vn
Website: www.sachsaigon.com.vn
ĐT: (08)38355907 - 38355915, FAX: 38355915

8 935211 405691
Giá bìa: 109.000đ